CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

SONG HONGBIN

Vũ Hồng Kỳ

Vuhongky.273@gmail.com

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Ngay từ nhỏ, chúng ta đã có khái niệm về tiền bạc. Chúng ta hân hoan chờ đón những đồng tiền mừng tuổi mới keng khi năm hết Tết đến. Lớn lên, bước vào con đường mưu sinh, chúng ta mong muốn kiếm được nhiều tiền vì khái niệm tiền bạc nhiều khi gắn liền với sự thành công trong cuộc sống.

Tuy nhiên, rất ít người trong chúng ta hiểu được cội nguồn tiền bạc cũng như sự sinh tồn và phát triển của đồng tiền, vì sao những tờ giấy có in hình những con số lại có giá trị đến thế, nhưng cũng với tờ giấy đó, chúng ta gần như không mua được món hàng có giá trị trong giai đoạn khủng hoảng tiền tệ siêu cấp. Phần lớn chúng ta thường nghĩ rằng, sự hiện diện của đồng tiền trong cuộc sống là một lẽ đương nhiên như không khí hay nước vậy.

Cho đến khi đọc cuốn sách "Chiến tranh tiền tệ", chúng ta mới chợt giật mình nhận ra một điều kinh khủng rằng, đằng sau những tờ giấy bạc chúng ta chi tiêu hàng ngày là cả một thế lực ngầm đáng sợ - một thế lực bí ẩn với quyền lực siêu nhiên có thể điều khiển cả thế giới rộng lớn này. "Chiến tranh tiền tệ" đề cập đến một cuộc chiến khốc liệt, không khoan nhượng và dai dẳng giữa một nhóm nhỏ các ông trùm tài chính - đứng đầu là gia tộc Rothschild - với các thể chế tài chính kinh tế của nhiều quốc gia. Đó là một cuộc chiến mà đồng tiền là súng đạn và mức sát thương thật là ghê gớm.

Nhóm tài phiệt ngân hàng này đã tạo ra một cơ chế kiểm soát nguồn cung ứng tiền tệ xuyên quốc gia, thực hiện các chính sách bơm tiền vào các nền kinh tế đang tăng trưởng để rồi chích nổ quả bong bóng kinh tế để thu lợi. Nguồn tài sản họ thu được có thể là dầu khí, bất động sản, nền công nghiệp quốc phòng, đất nông nghiệp… Tất cả có thể được quy đổi thành vàng hay tiền mặt tuỳ theo vận trù của họ. Kết quả là sau mỗi lần "xén lông cừu" các nhà tài phiệt này lại giàu có hơn, uy lực càng ngày càng được củng cố hơn trên thị trường tài chính quốc tế.

"Chiến tranh tiền tệ" giúp chúng ta hiểu nhiều điều, rằng Bill Gates chưa phải là người giàu nhất hành tinh, rằng tỉ lệ tử vong của các tổng thống Mỹ lại cao hơn tỉ lệ tử trận của binh lính Mỹ trong chiến dịch Normandie, vì sao phố Wall lại mạo hiểm đổ hết vốn liếng của mình cho việc "đầu tư" vào Hitler.

Việt Nam vừa mới hội nhập vào nền kinh tế thế giới và mặc dù đồng tiền chưa được chuyển đổi tự do nguồn vốn đầu tư quốc tế còn hạn chế nhưng tình trạng lạm phát kinh tế hiện tượng bong bóng trên thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản đang xuất hiện và đang tạo ra tình trạng bất ổn trong đời sống xã hội.

Theo ước tính, trong vòng mấy tháng cuối năm 2006 và đầu năm 2007 đã có tới 10 tỉ đô-la Mỹ được rót vào thị trường chứng khoán, kéo theo hơn 350 nghìn tỉ đồng của các nhà đầu tư trong nước nhập cuộc. Khi hai thị trường chứng khoán và bất động sản được bơm vốn quá lớn tạo ra hiện tượng bong bóng và gây lạm phát cao, Chính phủ buộc phải thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ. Và dây cũng là lúc các tổ chức tài chính nước ngoài thu hồi vốn dầu tư khiến thị trường chứng khoán mau chóng suy sụp và thị trường bất động sản đi vào giai đoạn đóng băng nặng nề nhất. Chỉ tính trong vòng 40 ngày cuối quý 1/2008, thị trường chứng khoán mất tới 347 điểm, tương đương 100 nghìn tỉ đồng, nghĩa là bình quân mỗi ngày có 1.000 tỉ đồng bay hơi. Nếu tính theo mốc giá ngày 12-3-2007 thì nhiều công ty đã rớt giá 70-80%, gây ra khoản thua lỗ hơn 300 nghìn tỉ đồng. quả thật đây là một thảm hoạ đối với các nhà đầu tư. Hiện tượng này mới xảy ra lần đầu tại Việt Nam, tuy nhiên, rất ít người biết được rằng, kịch bản này đã được dàn dựng thành công tại nhiều nước trên thế giới.

Bên cạnh việc phơi bày những âm mưu của các nhà tài phiệt thế giới trong việc tạo ra những cơn "hạn hán hay bão lũ" về tiền tệ để thu lợi, cuốn sách cũng đề cập đến sự phát triển của các định chế tài chính thế giới những cơ cấu được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển vũ bão của nền kinh tế toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh hiện đại và hoạt động dịch chuyển dòng vốn xuyên quốc gia là hai bộ phận cấu thành nền kinh tế toàn cầu mà bất cứ quốc gia nào nếu tách riêng ra cũng khó lòng phát triển. Như vậy vấn đề không phải là việc cắt dứt mối quan hệ với dòng vốn quốc tế vốn được điều khiển bởi các tập đoàn tài chính khổng lồ mà là làm thế nào để sử dụng nguồn vốn ngoại lực một cách có hiệu quả trong sự phối hợp với các nguồn lực nội tại nhằm tạo ra sự phồn vinh cho nền kinh tế nước nhà.

Gấp cuốn sách lại, có thể bạn đọc sẽ có nhiều tâm trạng khác nhau. Đối với một số người đó có thể là sự sợ hãi thế lực tài chính quốc tế và cảm giác bất an về sự chi phối của thế lực này. Với số khác thì đó có thể là một cảm giác thú vị khi khám phá ra sự thật trần trụi dể từ đó có cách nhìn nhận khác nhằm xây dựng cho mình những kế hoạch đầu tư một cách hiệu quả nhất.

Và cho dù bạn có lo sợ hay cảm thấy tò mò, thú vị thì "Chiến tranh tiền tệ" cũng là một cuốn sách đáng đọc.

Một cuốn sách bổ ích cho các chuyên gia quản lý tài chính, các nhà quản trị doanh nghiệp, các nhà đầu tư nhỏ, các giáo viên giảng dạy về tài chính-ngân hàng cũng như sinh viên các trường kinh tế.

Thạc sĩ Đinh Thế Hiển

Giám đốc Viện nghiên cứu Tin học và kinh tế ứng dụng

Phần I
GIA TỘC ROTHSCHILD - CƯỜNG QUYỀN DUY NHẤT Ở CHÂU ÂU

Chỉ cần khống chế được quyền phát hành tiền tệ của một quốc gia, tôi sẽ không phụ thuộc vào bất cứ thứ pháp luật nào do ai đặt ra. *[(1)]*

Mayer Rothschild

Cho đến nay, Bill Gates vẫn được giới truyền thông không ngừng ca tụng và được coi là người đàn ông giàu nhất hành tinh với khối tài sản khổng lồ. Nếu tin rằng đó là sự thật thì có nghĩa là bạn đã bị lừa dối. Bởi vì bạn sẽ chẳng bao giờ tìm thấy được bóng dáng của các ông trùm thật sự giàu có trên bảng xếp hạng những người giàu nhất hành tinh này, còn giới truyền thông phương Tây thì đã bị những thế lực "vô hình" của các ông trùm kia khoá miệng.

Cho đến ngày nay, gia tộc Rothschild vẫn theo đuổi ngành ngân hàng, nhưng nếu bất chợt hỏi 100 người dân Bắc Kinh hay Thượng Hải, bạn sẽ thấy rằng, có đến 99 người biết rất rõ về Ngân hàng Hoa Kỳ, trong khi chẳng một ai biết được ngân hàng Rothschild là ngân hàng nào.

Rốt cuộc, vậy ai là Rothschild? Nếu một người làm việc trong ngành tài chính mà chưa từng nghe đến cái tên Rothschild thì chẳng khác nào một người lính không biết Napoleon, sinh viên ngành vật lý không biết Einstein là ai vậy. Cái tên Rothschild hết sức xa lạ đối với đa số người dân Trung Quốc (cũng như với người Việt Nam). Tuy nhiên, gia tộc này có một sức ảnh hưởng rất lớn đối với quá khứ, hiện tại và tương lai của người dân Trung Quốc cũng như người dân khắp nơi trên thế giới. Thông qua sự đối lập giữa tầm ảnh hưởng và mức độ nổi tiếng của của gia tộc Rothschild đối với thế giới hiện tại, ta có thể thấy khả năng giấu mình của dòng họ này cao siêu đến mức nào.

Rốt cuộc thì dòng họ Rothschild có bao nhiêu tài sản?

Đây vẫn là điều bí mật của thế giới. Theo tính toán sơ bộ thì con số đó là vào khoảng 500 tỉ đô-la.[(2)] Rốt cuộc thì bằng cách nào mà dòng họ Rothschild đã kiếm được khoản tài sản khổng lồ như vậy? Đây là câu chuyện mà chương này sẽ giãi bày cùng bạn.

Sự kiểm soát chặt chẽ trong nội bộ gia tộc, các thao tác ngấm ngầm trong bóng tối, sự hiệp đồng chính xác như một chiếc đồng hồ, việc thu thập tin tức luôn đi trước thị trường lý trí lạnh lùng tuyệt đối, tham vọng vô hạn đối với quyền lực và tiền bạc, sự nhìn nhận thấu đáo đối với tiền tài và sự giàu có cũng như khả năng dự đoán thiên tài đã giúp cho dòng họ Rothschild xây dựng được một vương quốc tài chính rộng lớn và hùng mạnh nhất trong lịch sử loài người, cho dù vương quốc đó đã từng nằm trong vòng xoáy khốc liệt và tàn bạo của tài chính, chính trị và chiến tranh suốt hơn hai trăm năm qua.

1. Waterloo của Napoleon và Khải hoàn môn của Rothschild

Nathan là con trai thứ ba và cũng là người gan dạ, thông minh nhất trong số năm anh em trong gia tộc Rothschild.

Năm 1798, Nathan được cha mình điều chuyển từ Frankfurt đến Anh để khai phá lĩnh vực ngân hàng của dòng họ Rothschild. Nathan là một chuyên gia ngân hàng có lòng dạ thâm hiểm và cách hành xử quyết đoán, chưa từng có ai thực sự hiểu được thế giới nội tâm của ông ta. Do có tài năng thiên bẩm đáng kinh ngạc về tài chính cùng những thủ đoạn tinh vi, đến năm 1815, ông ta đã trở thành một trong những ông trùm ngân hàng nổi tiếng tại London.

Amschel - người anh trai của ông ta chuyên lo việc điều hành đại bản doanh (M.A Rothschild and Sons) của ngân hàng gia tộc Rothschild tại Frankfurt, trong khi Salomon người anh trai thứ hai - đã xây dựng được một chi nhánh ngân hàng khác của dòng họ này ở thành Vienna - Áo (S.M Rothschild and Sons), còn Calmann - người em thứ tư của Nathan - đã xây dựng một chi nhánh khác ở thành phố Napoli của Ý, và James - người em trai thứ năm - cũng có một ngân hàng ở Paris. Hệ thống ngân hàng do dòng họ Rothschild xây dựng là tập đoàn ngân hàng quốc tế đầu tiên trên thế giới. Lúc này, năm anh em nhà Rothschild đang tập trung chú ý vào tình hình chiến tranh châu Âu năm 1815.

Đây là một cuộc chiến tranh quan trọng liên quan đến số phận và tiền đồ của đại lục địa châu Âu. Nếu như Napoleon giành được thắng lợi chung cuộc thì nước Pháp sẽ ở vào vị thế bá chủ đại lục châu Âu. Còn nếu Công tước Wellington đánh bại được quân Pháp thì nước Anh sẽ ở vào thế cân bằng chiến lược của một nước lớn chủ đạo của châu lục này.

Ngay từ những ngày đầu chiến tranh, với tầm nhìn xa rộng, dòng họ Rothschild đã xây dựng hệ thống thu thập và truyền tin tình báo chiến lược cho riêng mình. Họ đã xây dựng một mạng lưới những người đại diện bí mật, giống như những gián điệp tình báo chiến lược. Những người này được cử đi nằm vùng ở các thủ đô, các thành phố lớn, các trung tâm giao dịch và trung tâm thương mại quan trọng ở các

quốc gia châu Âu. Tình báo thương mại, chính trị cũng như tình báo trong các lĩnh vực khác đi về như con thoi giữa các thành phố lớn như London, Paris, Frankfurt, Vienna và Napoli. Hiệu suất, tốc độ và độ chính xác của hệ thống tình báo này đều đạt đến trình độ khiến người ta phải thán phục, vượt rất xa so với tốc độ của bất kỳ mạng lưới tin tức của các cơ quan nhà nước nào, còn các đối thủ cạnh tranh thương mại khác càng khó mà đuổi kịp họ. Tất cả những điều này khiến cho ngân hàng Rothschild luôn chiếm được ưu thế vượt trội trong cạnh tranh quốc tế.[3]

"Cỗ xe của ngân hàng Rothschild băng băng trên con đường quốc lộ của các vùng đất châu Âu, con thuyền ngân hàng Rothschild lao nhanh qua những eo biển hẹp, những tay gián điệp của ngân hàng Rothschild tràn ngập trên các đường phố châu Âu. Gia tộc này nắm giữ một lượng lớn hiện kim, công trái, thư tín và thông tin. Thông tin độc quyền nóng hổi nhất của họ được truyền đi với tốc độ cực nhanh trên trị trường cổ phiếu và thị trường hàng hoá. Nhưng những tin tức ấy đều không thể nào so sánh được với kết quả của chiến dịch Waterloo".[4]

Ngày 18 tháng 6 năm 1815, trận Waterloo được triển khai ở ngoại ô Brussels - Bỉ. Đó không chỉ là cuộc quyết đấu sinh tử giữa hai đoàn hùng binh của Napoleon và Wellington mà còn là canh bạc lớn của hàng vạn nhà đầu tư, kẻ thắng sẽ giàu có vô biên, còn kẻ thua sẽ trắng tay, mất nghiệp. Không khí trên thị trường giao dịch cổ phiếu London căng thẳng đến cực điểm, tất cả mọi người đều chờ đợi kết quả cuối cùng của trận Waterloo trong lo âu. Nếu nước Anh thất bại thì giá trái phiếu của xứ sở sương mù sẽ rớt xuống đáy vực; còn nếu thắng, trái phiếu của quốc gia này sẽ tăng giá ngút trời xanh.

Khi hai đoàn hùng binh chạm trán nhau trong những trận chiến sống mái thì các gián điệp của Rothschild cũng khẩn trương cố gắng hết mức để thu thập các thông tin tình báo chính xác về tình hình chiến sự của hai bên. Nhiều điệp viên còn phụ trách việc chuyển các thông tin mới nhất liên quan đến tình hình chiến sự về trạm trung chuyển tin tình báo Rothschild gần chiến trường nhất. Đến chạng vạng tối, kết cục thất bại của Napoleon đã an bài. Một nhân viên chuyển thư nhanh của Rothschild tên là Rothworth đã tận mắt chứng kiến tình hình chiến sự và lập tức lao lên xe ngựa chạy với tốc độ phi mã về hướng Bruxelles, sau đó chuyển hướng về cảng Oostende. Khi Rothworth nhảy lên chuyến thuyền Rothschild tốc hành với giấy thông hành đặc biệt thì trời đã rất khuya. Eo biển Anh (English Channel) lúc này sóng to gió lớn, sau khi trả khoản phí 2.000 francs, Rothworth cũng đã tìm được một thuỷ thủ chịu giúp mình vượt được eo biển này ngay trong đêm.[5] Đến

sáng ngày 19 tháng 6, anh ta đã đến được bờ bên kia, tức là Folkestone của Anh. Đích thân Nathan Rothschild đã đứng đợi anh ta ở đó Nathan tức tốc xé thư ra xem, lướt nhanh qua dòng tít của bản tin chiến sự rồi giục ngựa lao thẳng về phía Sở Giao dịch chứng khoán London.

Khi Nathan vừa bước chân vào Sở Giao dịch chứng khoán, tất cả những người đang chờ đợi tin chiến tranh trong bầu không khí sốt ruột ở đó lập tức yên lặng. Mọi con mất đều đổ dồn vào gương mặt đầy bí ẩn không lộ chút cảm xúc của Nathan. Nathan bước chậm rãi về phía ghế chủ toạ vốn được xem là "trụ cột của Rothschild". Lúc này, cơ mặt của ông ta gần như chẳng biến đổi chút nào, trông cứ như là tượng đá vậy. Đại sảnh của Sở Giao dịch khi đó hoàn toàn im phăng phắc chứ không huyên náo như mọi ngày. Mỗi người đều đem tất cả mọi sự giàu sang vinh nhục của mình ký thác vào ánh mắt của Nathan. Im lặng trong giây lát, Nathan liếc mắt ra hiệu cho các nhà đầu tư cổ phiếu của gia tộc Rothschild đang đứng chờ bên cạnh, mọi người ngay lập tức ùa về phía quầy giao dịch, bắt đầu bán đổ bán tháo công trái Anh. Đại sảnh thoáng chốc trở thành một khu hỗn loạn. Một số người bắt đầu to nhỏ với nhau, không ít người đờ đẫn đứng một chỗ. Khi đó, một lượng trái phiếu của Anh trị giá hàng mấy trăm nghìn đô-la Mỹ trong phút chốc bị đẩy thốc đẩy tháo ra thị trường. Giá công trái bắt đầu tuột dốc, tạo nên một cơn sóng trượt giá, cơn sau mạnh hơn cơn trước, báo hiệu một sự sụp đổ hoàn toàn.

Lúc này, Nathan ngồi dựa mình vào ghế với vẻ mặt lạnh tanh. Cuối cùng, trong đại sảnh Sở Giao dịch có người đã thét lên rằng "Rothschild đã biết rồi!", "Rothschild đã biết rồi!", "Wellington đã thất bại?". Tất cả mọi người có mặt ngay lập tức hoảng loạn như bị điện giật. Cuộc bán tháo trái phiếu cuối cùng đã trở nên hỗn loạn. Trong lúc mất hết lý trí, người này đã bắt chước người kia tạo nên một kiểu hành vi tự phát. Mỗi người đều muốn bán tống bán đổ những trái phiếu trong tay vốn đã không còn chút giá trị, cố vớt vát được gì hay nấy. Sau mấy giờ bán đổ bán tháo như vậy, trái phiếu của Anh đã chất đầy thành đống như đống rác, giá trị mệnh giá công trái chỉ còn lại 5%.[(6)] Nathan lúc này vẫn thản nhiên ngồi quan sát tất cả những diễn biến xảy ra. Ông ta liếc nhẹ ánh mắt về phía các nhà đầu tư cổ phiếu - cái liếc mắt mà nếu không trải qua huấn luyện lâu dài thì không ai có thể hiểu được. Ngay lập tức, các nhà đầu tư cổ phiếu ập đến các quầy giao dịch, bắt đầu mua vào bằng hết những công trái Anh có trên sàn.

11 giờ đêm ngày 21 tháng 6, Henry Percy - người đưa tin của Công tước Wellington - cũng đã về đến London. Tin cho hay, đại quân của Napoleon đã thất bại hoàn toàn sau trận đánh suốt 8 giờ, tổn thất một phần ba số quân, nước Pháp đã tiêu rồi!

Tin tức này đã chậm hơn cả một ngày so với tin tình báo của Nathan! Và trong một ngày này, Nathan đã kiếm được một lượng tiền gấp 20 lần so với tổng số của cải mà Napoleon và Wellington có được từ mấy chục năm chiến tranh![7] Trận Waterloo đã biến Nathan trở thành chủ nợ lớn nhất của chính phủ Anh để từ đó chi phối quyền phát hành công trái của nước này. Công trái Anh chính là chứng từ thu thuế của chính phủ trong tương lai, và nghĩa vụ nộp các khoản thuế của người dân Anh cho chính phủ đã biến tướng thành việc trưng thu thuế mà ngân hàng Rothschild đánh vào toàn dân. Các khoản chi tiêu của chính phủ Anh chủ yếu dựa vào việc phát hành công trái mà có, hay nói cách khác, chính phủ Anh cần phải đi vay tiền của các ngân hàng tư nhân để chi tiêu vì không có quyền phát hành tiền tệ trong khi còn phải chi trả lãi suất khoảng 8%, và toàn bộ đều được kết toán bằng tiền kim loại. Khi đã nắm giữ công trái Anh với số lượng áp đảo, trên thực tế Nathan là người đang quyết định giá trị của công trái, chi phối hoàn toàn lượng cung ứng tiền tệ của nước Anh, và như vậy, mạch máu kinh tế của nước Anh đã bị gia tộc Rothschild siết chặt.

Nathan đã không cần che đậy vẻ kiêu ngạo khi chinh phục được đế quốc Anh:

Tôi chẳng cần quan tâm con rối Anh nào đang thống trị đế quốc mặt trời không bao giờ lặn này. Ai khống chế được việc cung ứng tiền tệ của đế quốc Anh thì người đó khống chế được đế quốc Anh, mà người này chẳng ai khác ngoài tôi.[8

2. Bước khởi nghiệp của Rothschild

Một số người có thể hiểu được hệ thống tiền tệ chi phiếu và tiền tệ tận dụng. Hoặc là họ cảm thấy vô cùng hứng thú với những khoản lợi nhuận mà hệ thống này tạo ra, hoặc là hết sức ỷ lại vào sự bố thí của các chinh trị gia. Mặt khác, đa số người dân không đủ trí lực để có thể hiểu được ưu thế to lớn được sinh ra tư hệ thống này. Họ thừa nhận sự áp bức mà không hề oán thán, thậm chí không chút nghi ngờ rằng hệ thống này sẽ làm tổn hại đến lợi ích của họ.[9]

Anh em nhà Rothschild năm 1863.

Rothschild sinh trưởng trong thời đại khi mà cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh mẽ, ngành tài chính phồn vinh chưa từng thấy, thực tiễn và lý thuyết tài chính mới mẻ từ Hà Lan và Anh lan truyền ra khắp châu Âu. Cùng với sự ra đời của Ngân hàng Anh (Bank of England) vào năm 1694, một khái niệm và thực tiễn

tiền tệ phức tạp hơn rất nhiều so với quá khứ đã được một loạt các ông chủ ngân hàng sáng tạo ra.
Trong 100 năm của thế kỷ 17, khái niệm và hình thức tiền tệ đều có những biến đổi sâu sắc. Từ năm 1694 đến 1776, khi tác phẩm "The Wealth of Nations" (Của cải của các quốc gia) của Adam Smith ra đời, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, tổng lượng tiền giấy do các ngân hàng phát hành đã nhiều hơn tổng lượng tiền kim loại đang lưu thông.[10] Mâu thuẫn giữa nhu cầu lưu thông tiền tệ tăng đến mức cực đại trong những ngành công nghiệp mới trỗi dậy như ngành đường sắt, khoáng sản, đóng tàu, cơ khí, dệt may, công nghiệp quốc phòng, năng lượng… và khả năng yếu kém trong lưu thông tiền tệ của các ngân hàng cũ đã ngày càng trở nên gay gắt. Ngân hàng mới nổi của dòng họ Rothschild đã nắm bắt được cơ hội lịch sử này. Bằng việc áp dụng những phương thức có lợi nhất cho mình, họ đã làm chủ toàn diện hướng đi lịch sử của lĩnh vực tiền tệ hiện đại, mà những người khác thì không có chút cảm giác nào đối với việc số phận của họ đang bị chế độ này quyết định.
Hai lần nội chiến và xáo động trên chính trường từ năm 1625 đã khiến quốc khố của nước Anh trống rỗng. Khi lên ngôi ở nước Anh vào năm 1689, William đệ nhất đã phải đối mặt với một cục diện rối rắm, thêm vào đó là cuộc chiến tranh mà ông đang tiến hành với vua Louis 14 của Pháp đã khiến cho William đệ nhất phải chạy vạy khắp nơi để vay tiền đến mức gần như không cần suy tính thiệt hơn. Lúc này, ngân hàng mà William Paterson làm thống đốc đã đề xuất với quốc vương của mình một ý tưởng mới xuất hiện từ Hà Lan: thành lập một ngân hàng trung ương tư nhân - Ngân hàng Anh, để tiến hành luân chuyển tiền tệ cho những khoản chi khổng lồ của quốc vương.
Ngân hàng tư nhân này đã cung cấp khoản hiện kim trị giá 1,2 triệu bảng Anh cho chính phủ và nó được xem như là "khoản vay vĩnh viễn" (Perpetual Loan) của chính phủ với mức lãi suất hàng năm là 8%, phí quản lý mỗi năm là 4.000 bảng Anh. Như vậy, mỗi năm chỉ cần tốn 100 nghìn bảng Anh, chính phủ đã có thể được hưởng khoản hiện kim 1,2 triệu bảng Anh ngay tức khắc, đồng thời có thể không cần hoàn trả tiền gốc vĩnh viễn? Đương nhiên, những "lợi ích" mà chính phủ phải cung cấp cho họ còn nhiều hơn nữa, đó chính là việc cho phép Ngân hàng Anh độc quyền phát hành chứng chỉ ngân hàng được quốc gia thừa nhận.[11]
Lâu nay ai cũng biết cái lợi nhất của ông trùm ngân hàng Goldsmith chính là việc phát hành chứng chỉ ngân hàng. Những chứng chỉ này kỳ thực là sự biên nhận đối với tiền vàng được các khách hàng ký gửi tại ngân hàng Goldsmith. Bởi vì việc đem tiền mặt theo người là điều rất bất tiện cho nên phần lớn mọi người đã dùng chứng chỉ ngân hàng để giao dịch, sau đó thanh toán lại với nhau bằng tiền vàng

tương ứng thông qua ngân hàng Goldsmith. Lâu dần, người ta cảm thấy chẳng cần thiết phải đến ngân hàng rút tiền vàng ra để thanh toán cho nhau làm gì, vì vậy, những biên nhận này sau đó dần biến thành tiền giấy. Các nhà hoạch định chiến lược thông minh của Goldsmith phát hiện thấy rằng, hàng ngày có rất ít người đến rút tiền, cho nên họ bắt đầu ngấm ngầm dùng một số tiền nhàn rỗi của khách ký gửi để cho những người cần tiền vay lấy lời, sau khi người vay trả hết cả vốn lẫn lãi thì những chứng từ vay này cũng được các ngân hàng của Goldsmith bí mật tiêu huỷ mất như chưa từng có chuyện gì xảy ra, dù trên thực tế thì lợi nhuận vẫn cứ chảy vào túi họ đều đặn. Phạm vi lưu thông của các chứng chỉ ngân hàng Goldsmith càng rộng, mức độ chấp nhận càng cao thì lợi nhuận thu về càng lớn. Mà phạm vi lưu thông cũng như mức độ chấp nhận chứng chỉ ngân hàng do Ngân hàng Anh phát hành đều cao hơn rất nhiều so với những ngân hàng khác, những chứng chỉ ngân hàng được quốc gia công nhận này chính là tiền tệ quốc gia.

Lượng tiền mặt của Ngân hàng Anh được thu hút từ các nguồn trong xã hội. Những ai đặt mua chứng chỉ từ 2.000 bảng Anh trở lên đều có thể trở thành uỷ viên Hội đồng quản trị. Tổng cộng đã có 1.330 người trở thành cổ đông của Ngân hàng Anh, 14 người trở thành thành viên thường trực của Hội đồng quản trị, bao gồm cả William Patersonl.[(12)]

Năm 1694, William đệ nhất đã ban hành Hiến chương Hoàng gia (Royal Charter) của Ngân hàng Anh, và như vậy, ngân hàng hiện đại đầu tiên đã ra đời.

Ý tưởng chủ đạo của Ngân hàng Anh chính là biến khoản nợ của quốc vương và những khoản nợ riêng của các thành viên trong hoàng gia thành món nợ vĩnh cửu của quốc gia, lấy thuế của toàn dân làm thế chấp, và tiền tệ quốc gia được Ngân hàng Anh phát hành dựa trên cơ sở các khoản nợ.

Cứ như vậy, quốc vương có tiền để tham chiến hay hưởng thụ, còn chính phủ thì có tiền để làm những gì mình thích làm, ngân hàng giải phóng được những khoản tiền lớn của các khách hàng đang khiến họ ngày đêm lo lắng và thu được những khoản lợi tức khả quan. Tóm lại là tất cả đều vui vẻ, chỉ có điều, những khoản thuế của người dân đã trở thành vật thế chấp. Do có được một công cụ tài chính mới và lớn mạnh như vậy nên số tiền bội chi của chính phủ Anh tăng lên chóng mặt. Từ năm 1670 đến năm 1685, thu nhập của chính phủ Anh là 24,80 triệu bảng Anh, từ năm 1685 đến 1700, thu nhập của chính phủ đã tăng lên hơn gấp đôi, đạt đến con số 55,7 triệu bảng Anh, nhưng việc vay tiền của ngân hàng Anh từ ngân hàng chính phủ trong khoảng thời gian 1685-1700 đội lên hơn 17 lần, từ 800 nghìn bảng Anh lên đến 13,80 triệu bảng Anh.[(13)]

Điều lạ lùng là, thiết kế này đã cắt đứt mối quan hệ giữa việc phát hành tiền tệ quốc gia với khoản nợ vĩnh cửu của quốc gia. Cho nên, nếu phát hành thêm lượng

tiền tệ mới thì điều tất yếu là phải tăng thêm quốc nợ, còn muốn thanh toán hết quốc nợ thì điều đó cũng đồng nghĩa với việc huỷ hoại cả đồng tiền quốc gia. Như vậy, trên thị trường sẽ không còn tiền tệ để lưu thông, cho nên chính phủ cũng mãi mãi không thể nào hoàn trả hết khoản nợ này. Do phải hoàn trả lợi tức và đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế, cho nên điều tất yếu là chính phủ cần phải có nhiều tiền hơn đổ vào lưu thông, và những khoản tiền này lại cần phải vay từ ngân hàng mà ra, cho nên quốc nợ cũng không ngừng tăng lên, và toàn bộ lợi tức của những khoản nợ này đều chảy vào túi ngân hàng, còn gánh nặng lãi suất thì được đổ dồn vào nghĩa vụ đóng thuế của người dân!

Quả thật là từ đó về sau, chính phủ Anh cũng chẳng thể nào hoàn trả hết các khoản nợ đã vay. Đến cuối năm 2005, khoản nợ của chính phủ Anh từ 1,2 triệu bảng năm 1694 đã tăng lên thành 525,9 tỉ bảng, chiếm đến 42,8% GDP của nước Anh.[14]

3. Thùng vàng thứ nhất của Rothschild

Ngày 23 tháng 2 năm 1744, Mayer A. Bauer cất tiếng khóc chào đời trong một khu tập trung Do Thái ở Frankfurt.

Móse - cha của Mayer - là một thợ bạc chuyên cho vay lãi lưu động, sinh sống và làm việc ở vùng Đông Âu. Sau khi Mayer ra đời, Móse quyết định định cư tại Frankfurt. Ngay từ nhỏ, Mayer đã thể hiện tài trí bẩm sinh đáng kinh ngạc về kinh doanh. Cha của Mayer đã dồn rất nhiều tâm huyết để đầu tư cho con trai, dốc lòng giảng giải cho Mayer một cách hệ thống những kiến thức kinh doanh liên quan đến tiền tệ và cho vay. Mấy năm sau, Móse qua đời, lúc này Mayer mới 13 tuổi nhưng được sự khích lệ của những người thân thích trong gia đình nên đã quyết định theo nghề tài chính và làm việc trong ngân hàng của dòng họ Heimer gốc Âu ở Hannover.[15]

Với sự mẫn cảm và tính cần cù phấn đấu hơn người, Mayer đã nhanh chóng nắm bắt được các kỹ năng chuyên môn trong ngành ngân hàng. Trong suốt 7 năm ròng rã, Mayer giống như một miếng bọt biển đã hấp thu và tiêu hoá những kỳ mưu diệu kế trong ngành tài chính được truyền từ Anh sang. Nhờ vào khả năng làm việc xuất sắc của mình, anh được đề bạt trở thành cổ đông sơ cấp. Trong những ngày tháng làm việc ở ngân hàng, anh đã làm quen được một số khách hàng rất có ảnh hưởng, bao gồm cả tướng Stauffer- người có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển sau này của anh. Chính ở đây Mayer đã ý thức được lợi nhuận và hệ số an toàn khi cho chính phủ và quốc vương vay tiền với mức cao hơn rất nhiều so với việc cho vay cá nhân, bởi vì đây không chỉ là khách hàng lớn mà còn được đảm bảo bởi khoản thuế của chính phủ. Những khái niệm tài chính hoàn toàn mới mẻ đến từ nước Anh này đã khiến cho đầu óc của Mayer bừng sáng hẳn lên.

Mấy năm sau, khi đã trở thành một chàng thanh niên khỏe mạnh, Mayer trở về Frankfurt tiếp tục công việc làm ăn là cho vay lãi của cha mình. Anh còn đổi họ của mình thành Rothschild (Roth trong tiếng Đức có nghĩa là màu đỏ, Schild có nghĩa là dấu mốc). Khi biết được tướng Stauffer cũng đã trở về Frankfurt và đang làm việc trong cung vua William, Mayer nghĩ ngay đến việc phải lợi dụng tốt mối quan hệ này. Tướng Stauffer cũng tỏ ra rất vui khi gặp lại Mayer. Bản thân tướng Stauffer là một nhà sưu tập tiền có tiếng, còn việc nghiên cứu lĩnh vực tiền tệ của Mayer cũng đã có mấy đời gia truyền, cho nên khi đàm đạo đến các loại tiền cổ thì chàng trai trẻ này tỏ ra vô cùng thành thạo khiến cho vị tướng rất hài lòng. Một việc khiến cho tướng Stauffer càng vui hơn - đó là Mayer đã tự nguyện bán cho vị tướng này mấy đồng tiền hiếm với giá chiết khấu rất cao, vì thế mà ông đã xem Meyer như người tri kỷ. Sự khéo léo này đã giúp cho Mayer nhanh chóng thân quen với rất nhiều nhân vật có máu mặt trong hoàng cung. Một hôm, thông qua sự giới thiệu của tướng Stauffer, Mayer được vua William tiếp kiến, và anh chàng nhận ra rằng, vị vua này cũng là một nhà sưu tầm tiền cổ, vậy là Mayer lại dùng cách tương tự để lấy lòng William.

Sau nhiều lần được Mayer bán cho những đồng tiền quý với giá rẻ, vua William tỏ ra áy náy trong lòng, bèn hỏi xem Mayer có muốn giúp gì không. Chớp lấy thời cơ này, Mayer đề xuất muốn trở thành người đại diện chính thức của hoàng cung, và ngay tức khắc, anh đã được William đồng ý Ngày 21 tháng 9 năm 1769, Mayer đã gắn huy hiệu hoàng gia lên tấm bảng hiệu của mình, bên cạnh viết một dòng chữ vàng: “M.A. Rothschild, người đại diện do vua William chỉ định”.(16) Một thời gian sau, uy tín của Mayer nổi như cồn, công việc làm ăn cũng theo đó mà ngày càng phát đạt.

Trong lịch sử, bản thân thái tử William được mệnh danh là người ham tiền hơn mạng sống, nổi tiếng là người cung cấp “quân đội đánh thuê” cho quốc gia khác để “gìn giữ hoà bình”. Ông có mối quan hệ mật thiết với các hoàng thất ở nhiều quốc gia châu Âu, đặc biệt rất thích làm ăn với hoàng gia Anh quốc. Nhờ có rất nhiều nguồn lợi hải ngoại nên nước Anh thường xuyên phải dùng đến quân đội để duy trì và bảo vệ lợi ích của mình, nhưng số lượng binh lính lại không đủ trong khi lượng tiền mà nước Anh xuất ra lại tương đối nhiều và rất ít khi khất nợ, cho nên, quốc gia này rất hợp rơ với thái tử William. Sau này, khi cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ nổ ra, số lượng quân Đức mà Washington phải đối phó còn nhiều hơn cả số quân của Anh quốc. Về sau, thái tử William đã tích luỹ được một khoản tài sản lớn nhất trong các hoàng thất châu Âu, ước khoảng 200 triệu đô-la Mỹ. Cũng vì thế mà người đời gọi ông là “con cá mập cho vay máu lạnh nhất châu Âu”.(17) Sau khi trở thành một thành viên dưới trướng của thái tử William, Mayer tận tâm tận

lực xử lý tốt tất cả mọi việc, vì vậy rất được William tin tưởng. Không lâu sau cuộc đại cách mạng tư sản Pháp bùng nổ (1789 - 1799), làn sóng cách mạng dần lan rộng sang các nước theo chế độ quân chủ lân cận.

Thái tử William bắt đầu nhấp nhổm không yên và lo rằng cuộc cách mạng đang ngày càng lan dần đến nước Đức, các phần tử phản loạn sẽ cướp sạch tài sản của ông. Ngược lại với cách nghĩ của thái tử, Mayer lại hết sức vui mừng với cuộc cách mạng Pháp, bởi vì cuộc khủng hoảng sẽ khiến cho lượng tiền bạc của ông tăng lên. Khi ngọn lửa cách mạng lan đến thành La Mã cổ kính, cắt đứt đường trung chuyển thương mại của Anh, giá hàng hoá nhập khẩu đã tăng vọt. Công việc vận chuyển hàng hoá từ Anh sang Đức đã giúp cho Mayer kiếm được bộn tiền.

Mayer luôn là nhân vật hết sức tích cực trong khu tập trung Do Thái. “Mỗi tối thứ sáu hàng tuần, sau khi kết thúc đợt hành lễ ở giáo đường của người Do Thái, Mayer luôn mời một số học giả Do Thái uyên bác nhất đến nhà mình tụ họp. Họ cùng nhau nhấm nháp rượu vang và thảo luận công việc một cách chi tiết tuần tự hoặc làm một số việc mãi cho đến khuya mới thôi”.[18]

Mayer có câu nói nổi tiếng: “Gia đình cầu nguyện cùng nhau sẽ kết dính lại với nhau”[19] (người Do Thái thường cầu nguyện cùng nhau và xem đó như là sự biểu hiện của tình đoàn kết - ND). Người đời sau không thể hiểu được sức mạnh nào có thể khiến cho những người trong dòng họ Rothschild lại quyết tâm theo đuổi quyền lực đến như vậy.

Đến năm 1800, dòng họ Rothschild đã trở thành một trong những dòng họ Do Thái giàu có nhất ở đất Frankfurt.

Trong năm này, Mayer còn nhận được danh hiệu “đại diện hoàng gia đế chế” do quốc vương của xứ La Mã thần thánh trao cho. Danh hiệu này khiến cho ông có thể đi lại khắp nơi trong đất nước này, được miễn trừ các loại thuế đánh vào người Do Thái, thậm chí nhân viên công ty của ông còn có thể mang theo vũ khí.

Năm 1803, mối quan hệ giữa Mayer và thái tử William ngày càng mật thiết hơn khiến cho thế lực của Mayer mạnh hơn rất nhiều so với trước. Một người anh họ của thái tử William là quốc vương Đan Mạch ngỏ ý muốn vay của William một khoản tiền, nhưng sợ người khác biết được sự giàu có của mình nên thái tử đã không đồng ý. Sau khi biết được việc này, Mayer cho rằng đây là một cơ hội rất tốt, bèn đưa ra một phương án giải quyết cho thái tử: thái tử cứ xuất tiền, còn Mayer là người ra mặt thương lượng việc cho vay, lấy danh nghĩa Rothschild cho quốc vương Đan Mạch vay, và như vậy, Mayer có thể trích phần trăm lãi suất. Sau khi suy nghĩ cẩn thận, cảm thấy đây là một phương án vẹn cả đôi đường, vừa có thể cho vay mà lại không để lộ sự giàu có của mình ra cho thiên hạ biết, thái tử bèn nói với Mayer rằng, việc cho quốc vương vay tiền quả là chuyện nằm mơ mà

Mayer cũng khó có thể thấy được, và việc này không chỉ được báo đáp về sau, mà còn là cơ hội tuyệt vời để nâng cao danh dự. Kết quả là công việc này đã đem lại cho Mayer thành công rất lớn. Liền sau đó, sáu khoản vay của hoàng thất Đan Mạch được giao dịch thành công thông qua Mayer.

Thanh danh của Rothschild theo đó cũng nổi lên như cồn, đặc biệt là mối quan hệ mật thiết giữa ông và hoàng gia bất đầu được mọi người biết đến ở châu Âu.

Sau khi lên ngôi, Napoleon đã từng có ý đồ muốn lôi kéo William về phía mình, nhưng William lại chần chừ nửa muốn nửa không và không đưa ra được lựa chọn của mình.

Vì không lôi kéo được William, Napoleon đã không nén được bực tức và tuyên bố phải quét sạch dòng họ William ra khỏi bản đồ những "nhân vật có quyền lực thống trị ở châu Âu", rồi liền đó đưa quân áp sát biên giới. Thái tử William hốt hoảng trốn sang Đan Mạch lưu vong, và trước khi chạy ra nước ngoài đã đem khoản hiện kim trị giá 3 triệu đô-la Mỹ giao cho Mayer cất giữ. Chính khoản hiện kim này đã đem lại cho Mayer quyền lực và sự giàu sang chưa từng có trong đời. Đó cũng chính là thùng vàng đầu tiên giúp Mayer khai thông con đường đến đế chế tài chính của ông trong tương lai.

Mayer còn có một ý chí mạnh mẽ hơn nhiều lần so với việc thành lập Ngân hàng Anh. Khi có được khoản tiền kếch xù từ tay thái tử William, ông lại bắt đầu có ý muốn điều binh khiển tướng. Năm người con của ông giống như năm mũi tên sắc bén nhằm vào năm khu vực trung tâm của châu Âu. Người con cả Amschel trấn giữ toàn vùng Frankfurt, con thứ Salomon được cử đến Vienna khai phá chiến trường mới, người thứ ba Nathan được phái đến Anh để nắm giữ đại cuộc, người thứ tư Calmann được cử đến Napoli của Ý để xây dựng căn cứ địa và đóng vai trò như con thoi truyền đạt thông tin giữa các anh em, và người con út là James thì nắm giữ nhiệm vụ tác nghiệp ở Paris.

Một đế quốc tài chính chưa từng có trong lịch sử loài người đã được hình thành.

4. Nathan - chúa tể thành phố tài chính London

Họ là chúa tể của thị trường tiền tệ thế giới, đương nhiên cũng chinh là chúa tể của tất cả những gì có trên thế giới này. Trên thực tế, họ có cả nguồn thu nhập tài chính của vùng đất nam Italy, còn vua và bộ trưởng của các quốc gia (châu Âu) đều phải lắng nghe họ.[20]

Benjamin Disraeli - Thủ tướng Anh, năm 1844

Thành phố tài chính London là một khu đất chỉ chiếm diện tích 2,6 km^2 thuộc trung tâm London. Từ thế kỷ 18, nơi đây đã là trung tâm tài chính của nước Anh và thậm chí là của toàn thế giới với hệ thống tư pháp độc lập giống như Vatican, tức là một quốc gia nhỏ trong một đất nước lớn.

Vùng đất nhỏ bé hình viên đạn này tập trung toàn bộ cơ cấu tài chính chủ yếu của thế giới, tạo ra đến 1/6 GDP của nước Anh lúc bấy giờ. Kẻ nào nắm được thành phố London này cũng sẽ trở thành chúa tể của nước Anh. Khi Nathan đến Anh, đúng thời điểm này, cuộc đối đầu giữa Anh và Pháp đang diễn ra gay gắt. Cả hai nước ban hành lệnh cấm vận lẫn nhau, vì thế hàng hoá của Anh rất có giá ở châu Âu. Nathan bắt đầu bắt tay với người em của mình đang ở Pháp - James - để vận chuyển hàng hoá theo kiểu trao tay từ Anh sang Pháp, và công việc này đã đem lại rất nhiều tiền cho họ. Sau này, Nathan làm quen với John Harris - một nhân vật quan trọng trong Bộ tài chính Anh, và thông qua người này biết được quân Anh đang gặp khốn ở Tây Ban Nha.

Lúc đó quân Anh do huân tước Wellington chỉ huy đã chuẩn bị xong việc tấn công Pháp, nhưng cái thiếu duy nhất lúc bấy giờ là lương thực.

Huân tước Wellington tuy có sự đảm bảo của chính phủ Anh, nhưng cho dù có nói khô bọt mép cũng khó thuyết phục được các nhà ngân hàng của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha chấp nhận chứng chỉ ngân hàng do ông đưa ra. Đại quân của huân tước Wellington đòi hỏi phải có vàng khẩn cấp.(21)

Nathan rất nhanh nhạy và quyết tâm phải kiếm một mẻ từ việc này. Ông đi khắp nơi để hỏi nguồn vàng nhàn rỗi. Cũng may lúc đó có một lô vàng mới về từ Ấn Độ do công ty Đông Ấn Độ vận chuyển đến và chuẩn bị đem ra tiêu thu. Đây là lô vàng mà chính phủ Anh muốn đặt mua, chỉ có điều họ còn chần chừ vì giá quá cao, và muốn chờ giá vàng giảm mới chịu mua vào. Sau khi nắm được tình hình, Nathan bèn lập tức dồn hết số tiền 3 triệu đô-la của thái tử William cùng số tiền mình buôn bán hàng hoá kiếm được ở Anh để đặt mua trước một lượng vàng trị giá 800 nghìn bảng Anh của công ty Đông Ấn Độ(22) và sau đó lập tức nâng giá vàng lên. Thấy giá vàng chỉ tăng mà không giảm trong khi tình hình quân đội ở tiền tuyến ngày càng nguy cấp nên chính phủ Anh chỉ còn cách là mua lại vàng từ tay của Nathan với giá cao hơn. Phi vụ này đã giúp Nathan kiếm được bộn tiền.

Nhưng kế liên hoàn của Nathan vẫn chưa hết. Ông ta lại đề xuất phương án hộ tống số vàng này đến cho huân tước Wellington. Khi đó Pháp đang tiến hành phong toả đường bộ hết sức nghiêm ngặt đối với Anh, cho nên nếu đi bằng đường này thì rủi ro rất lớn, vì thế chính phủ Anh đã đồng ý trả một khoản tiền rất lớn để vận chuyển lô vàng này. Sau khi thương thảo xong, Nathan liền bảo em trai mình là James chỉ mới 19 tuổi thông báo cho chính phủ Pháp biết ông muốn vận chuyển

vàng đến Pháp. Chính phủ Anh có thể sẽ hết sức tức giận đối với việc này, bởi vì việc vàng chảy sang Pháp sẽ khiến cho khả năng tài chính của Anh suy yếu đi rất nhiều. Vì có lợi trong việc này nên nhà cầm quyền Pháp bèn lập tức lệnh cho cảnh sát bảo vệ dọc đường bật đèn xanh cho qua. Cá biệt, một số viên quan còn được hối lộ với những khoản tiền lớn để che tai bịt mắt vờ như không thấy.

Vậy là số vàng do nhóm Nathan vận chuyển trên thực tế là nhằm mục đích nhận được sự giúp sức của chính phủ cả hai nước Anh - Pháp. Vì vậy, số vàng này đã được nhập một cách chính thức vào ngân hàng Paris. Nathan một mặt tham dự yến tiệc chào đón của chính phủ nước Pháp, một mặt ngấm ngầm phái người đem đổi toàn bộ số vàng này thành tiền vàng mà công tước Wellington đang cần, rồi vận chuyển đến tay quân Anh ở Tây Ban Nha thông qua hệ thống bí mật của gia tộc Rothschild. Cách xử lý "cao tay ấn" này của Nathan thật chẳng khác gì những tình tiết trong phim Hollywood thời hiện đại.

Một nhân vật ngoại giao của Bỉ thường trú ở Anh đã nói rằng: "Sự ảnh hưởng của Rothschild đối với nền tài chính ở đây (London) lớn đến mức đáng sợ. Họ hoàn toàn quyết định giá giao dịch ngoại hối của thành phố tài chính London. Với tư cách là ngân hàng, quyền lực của họ khiến người ta phải trố mắt. Khi Nathan nổi giận thì Ngân hàng Anh cũng phải run rẩy".

Một lần, Nathan cầm một tờ chi phiếu được mở bởi ngân hàng Rothschild do anh trai của mình là Amschel gửi đến từ Frankfurt với đề nghị ngân hàng Anh đổi thành hiện kim.

Nhưng lấy lý do là chỉ đổi chi phiếu do mình phát hành, ngân hàng này đã từ chối. Nathan tức giận vô cùng. Sáng hôm sau, ông ta đã dẫn theo chín nhân viên của mình, đem theo một xấp chi phiếu của ngân hàng Anh đến và yêu cầu đổi ra vàng, chỉ trong một ngày đã khiến lượng dự trữ vàng của ngân hàng Anh giảm xuống rõ rệt.

Ngày thứ hai, Nathan lại đem đến nhiều chi phiếu hơn. Một quản lý cao cấp của ngân hàng Anh lập bập hỏi Nathan còn muốn đổi trong mấy ngày nữa, Nathan lạnh lùng trả lời: "Ngân hàng Anh từ chối nhận chi phiếu của tôi, tội gì tôi cần đến nó?" Ngân hàng Anh lập tức triệu hồi cuộc họp khẩn cấp, sau đó quản lý cao cấp của ngân hàng Anh đã phải khách khí báo cho Nathan biết rằng, từ nay về sau, ngân hàng Anh sẽ rất hân hạnh được quy đổi tất cả những chi phiếu do Rothschild phát hành.

Trong trận chiến Waterloo, Nathan chỉ cần nhất cử đã đoạt được quyền kiểm soát thành phố tài chính London, từ đó nắm giữ mạch máu của nền kinh tế Anh. Và cũng từ đây, các quyết định quan trọng bao gồm quyền phát hành tiền tệ và giá vàng đều nằm trong tay chi phối của dòng họ Rothschild.

5. James chinh phục Pháp

Một khi chính phủ lại vào nguồn tiền vàng của một ngân hàng, các ngân hàng sẽ đóng vai trò nắm giữ cục diện của chính phủ, bởi vì kẻ trao tiền bao giờ cũng có thế hơn kẻ nhận tiền. Tiền bạc không có tổ quốc, các nhà hoạt động trong lĩnh vực tài chính không biết thế nào là yêu nước và sự cao thượng, mục đích duy nhất của họ đó là làm sao để nhanh chóng có được tiền lời.[(23)]

Napoleon - năm 1815

Trong thời kỳ Napoleon chấp chính, James - người con thứ năm của Rothschild - đi lại như con thoi giữa London và Paris, xây dựng hệ thống mạng lưới vận chuyển hàng hoá của Anh. Sau khi giúp Wellington vận chuyển tiền vàng thành công và cuộc chiến thu mua trái phiếu chính phủ Anh quốc kết thúc, James trở nên nổi tiếng ở Pháp. Ông đã xây dựng được ngân hàng Paris Rothschild, đồng thời âm thầm giúp đỡ cuộc cách mạng ở Tây Ban Nha.

Năm 1817, sau chiến bại ở trận Waterloo, nước Pháp đã mất đi một lượng lớn lãnh thổ có được từ chiến tranh của Napoleon, đồng thời rơi vào cảnh bị bao vây chính trị, nền kinh tế quốc dân cũng ngày càng tiêu điều. Chính phủ của Louis 18 chạy vạy khắp nơi để vay tiền, hy vọng nền tài chính quốc gia có thể từng bước ổn định. Việc một ngân hàng của Pháp và Ngân hàng Barings của Anh nhận được những khoản xin vay khổng lồ trong khi Ngân hàng Rothschild với tiếng tăm lừng lẫy như vậy lại rơi vào thinh lặng đã khiến James cảm thấy rất sốt ruột.

Đến năm 1818, những công trái chính phủ phát hành một năm trước ở Paris và nhiều khu vực khác đều bắt đầu tăng giá. Chính phủ Pháp đã nếm được vị ngọt của lợi nhuận nên muốn vay tiếp của hai ngân hàng kia. Và cho dù có thử đủ mọi cách đi nữa thì anh em nhà Rothschild cũng chẳng kiếm được một chút lợi ích nào. Thì ra, tầng lớp quý tộc Pháp tự cho mình là những người có dòng máu cao quý, còn Rothschild chỉ là kẻ tầm thường nên không muốn làm ăn với Rothschild. Mặc dù giàu nứt đố đổ vách, hào hoa rất mực, nhưng James không phải là người có địa vị xã hội cao. Sự kiêu ngạo của đám quý tộc Pháp đã khiến James hết sức phẫn nộ.

Ông bèn bắt tay cùng các anh em của mình lập kế hoạch khống chế quý tộc Pháp. Còn đám quý tộc cao ngạo nhưng dốt nát của Pháp lại đánh giá thấp chiến lược chiến thuật nổi bật trong lĩnh vực tài chính của dòng họ Rothschild. Khả năng hoạch định chiến lược cũng như bản lĩnh kinh doanh của họ vốn được ví với tài chỉ huy trên chiến trường của Napoleon.

Ngày 15 tháng 11 năm 1818, công trái của Pháp trước đó vẫn đang tăng giá ổn định thì đùng một cái lại có những biến động thất thường. Rất nhanh sau đó,

những công trái khác của chính phủ cũng bắt đầu chịu ảnh hưởng, giá cả lần lượt trượt dốc với những mức độ khác nhau. Các nhà đầu tư trên thị trường bắt đầu bàn tán xôn xao. Cùng với thời gian, tình hình chẳng những không có chuyển biến tốt mà trái lại ngày càng có chiều hướng tệ hại.[24] Sự bàn tán ở sở giao dịch ngày càng lan rộng đi khắp nơi, có người nói có thể Napoleon sẽ lên nắm quyền lại, cũng có người nói việc thu thuế tài chính của chính phủ không đủ để chi trả lợi tức cho các cổ đông, có người còn lo rằng sẽ xảy ra cuộc chiến mới.

Nội bộ hoàng cung của vua Louis 18 cũng hết sức căng thẳng. Nếu công trái vẫn tụt dốc với biên độ không phanh như vậy thì chính phủ sau này sẽ chẳng biết bấu víu vào đâu. Trên gương mặt của các nhà quý tộc cao ngạo lộ ra vẻ chán nản, ai ai cũng đều lo lắng cho tương lai của đất nước này. Chỉ có hai người đứng ngoài cuộc với vẻ mặt bàng quan lạnh lùng. Đó là James và Calmann.

Do rút ra bài học từ vết xe đổ của nước Anh, một số người đã bắt đầu nghi ngờ rằng gia tộc Rothschild đang thao túng thị trường công trái này. Tình hình thực tế chính là vậy. Bắt đầu từ tháng 10 năm 1818, dòng họ Rothschild đã dùng tài lực hùng hậu của mình làm hậu thuẫn, ngấm ngầm mua vào các công trái Pháp trên tất cả các thị trường lớn ở châu Âu khiến cho công trái của nước này bắt đầu tăng giá. Sau đó bắt đầu từ ngày 5 tháng 11, họ lại đồng loạt bán các trái phiếu này với số lượng lớn ra tất cả các thị trường châu Âu, gây nên sự hoang mang cực độ cho thị trường.

Khi chứng kiến cảnh giá trị công trái của mình rơi tự do xuống đáy như vậy, vua Louis 18 cũng cảm thấy ngôi vị của mình đang lung lay dữ dội. Lúc này, người đại diện của dòng họ Rothschild đã nói với vua Louis 18 rằng, tại sao ông không thử nhờ Ngân hàng Rothschild cứu vãn tình thế.

Trong tình cảnh nước sôi lửa bỏng, Louis đã quên cả địa vị cao sang của mình, đòi cho triệu anh em nhà James đến ngay lập tức. Bầu không khí của điện Elysee nhờ đó mà thay đổi ngay tức khắc, anh em James bị đối xử khinh rẻ trước đây giờ đi đến đâu cũng được tung hô chào đón. Và quả nhiên, chỉ với một cái búng tay của anh em James, thị trường trái phiếu đã bình ổn trở lại, còn họ thì trở thành trung tâm chú ý của nước Pháp. Sau chiến bại về quân sự của Pháp, họ đã cứu được nước Pháp từ cuộc khủng hoảng kinh tế? Những lời ca tụng và những tràng hoa tươi khiến anh em James sung sướng ngất ngây, ngay cả quần áo họ mặc cũng trở thành mốt thời thượng khi đó. Ngân hàng của họ trở thành nơi người ta vào ra giao dịch tấp nập.

Nhờ vậy, dòng họ Rothschild đã khống chế được hoàn toàn nền tài chính Pháp.

"Tài sản của James Rothschild đã đạt đến 600 triệu francs. Ở Pháp chỉ có tài sản của một người có thể sánh với ông ta, đó chính là quốc vương Pháp với khối tài

sản trị giá 800 triệu francs. Tài sản của các ngân hàng khác tại Pháp cộng lại vẫn thấp hơn 150 triệu francs so với khối tài sản của James. Và nguồn tài sản này bỗng nhiên đem lại cho ông quyền lực cao siêu không thể tả được, thậm chí đến mức bất cứ lúc nào cũng có thể khiến cho nội các chính phủ tan vỡ".[25]

6. Salomon thăm Áo

Trong mắt họ (gia tộc Rothschild) không có chiến tranh và hoà bình, không có khẩu hiệu và tuyên ngôn, cũng không có chết chóc và danh dự, họ xem thường những thứ mê hoặc đôi mắt của người đời này. Trong mắt họ chỉ có bàn đạp. Thám tử William là một còn người thứ hai chính là Metternich.[26]

Fryderyk Merton.

Salomon là con trai thứ hai của Mayer. Hàng năm, ông đi lại như con thoi giữa các thành phố lớn của châu Âu, đảm nhận vai trò điều phối giữa các ngân hàng của dòng họ. Ông là người có tài ngoại giao vượt trội trong số các anh em, nói năng cẩn trọng, rất khéo léo trong việc lấy lòng người khác. Một nhân vật làm ăn trong lĩnh vực ngân hàng từng giao tiếp với Salomon đã nhận xét về ông rằng "Không ai không hài lòng khi chia tay ông ấy". Chính bởi nguyên nhân này mà các anh em trong nhà đã cùng cử ông đến Vienna khai trương nghiệp vụ ngân hàng của vùng trung tâm châu Âu.

Lúc này, Vienna vẫn là trung tâm chính trị của châu Âu, hầu như các hoàng gia của các nước châu Âu đều có mối quan hệ dây mơ rễ má với vương triều Habsburg. Habsburg được xem là vương thất của đế quốc La Mã thần thánh (giải thể năm 1806), thống trị một vùng rộng lớn bao gồm Áo, Đức, bắc Ý, Thuỵ Sĩ, Biliti, Hà Lan, Luxembourg, Tiệp Khắc, Solvenia và cả miền đông nước Pháp trong suốt hơn 400 năm, là dòng máu vương thất chính tông và cổ nhất châu Âu.

Tuy đế quốc La Mã thần thánh đã bị đánh bại trong cuộc chiến Napoleon, nhưng người kế thừa của vương triều Áo lại tỏ ra kiêu ngạo với vai trò vương triều chính thống của mình. Thêm vào đó là giáo lý Thiên Chúa giáo chính thống của vương triều này không kém phần cứng rắn so với giáo lý mới đang thịnh hành ở các quốc gia như Anh, Pháp.

Việc giao lưu với một gia tộc cao quý như vậy so ra còn cao hơn một cấp so với mối quan hệ với Thái tử William. Tuy đã nhiều lần có ý muốn thiết lập quan hệ kinh doanh với Habsburg, nhưng dòng họ Rothschild luôn nhận được sự cự tuyệt của vương triều này và chẳng thể nào bước vào bậc cửa của đế chế đó.

Ngay sau khi chiến tranh Napoleon kết thúc, Salomon đến gõ cửa đại thành Vienna. Tuy nhiên, tình thế lúc này đã hoàn toàn đổi khác. Dòng họ Rothschild khi

đó đã trở thành một dòng họ danh gia vọng tộc ở châu Âu, với nhuệ khí dũng mãnh đã chinh phục được cả hai nền tài chính Anh và Pháp.
Dù vậy song Salomon cũng không dám trực tiếp bàn chuyện làm ăn với người của Habsburg mà muốn tìm được một bàn đạp. Và bàn đạp này chính là Klemens von Metternich ngoại trưởng Áo, nhân vật nổi tiếng trên chính trường châu Âu thế kỷ 19.
Sau chiến bại của Napoleon, thành phố Vienna do Metternich xây dựng nên đã duy trì thời kỳ hoà bình dài nhất ở châu Âu thế kỷ 19. Trong tình thế nước Áo ngày càng suy vi còn kẻ thù mạnh đang bao vây tứ phía, Metternich đã phát huy sự tinh tuý của chế độ đến mức cao nhất. Ông đã lợi dụng sức mạnh hiệu triệu chính thống của hoàng gia Habsburg còn lại ở châu Âu để lôi kéo và xây dựng mối quan hệ đồng minh bền chặt với các nước láng giềng là Phổ và Nga, vừa ngăn chặn được sự khôi phục của Pháp, lại kiểm soát được sự bành trướng của Nga, đồng thời còn hình thành nên một cơ chế kiểm soát liên hoàn đối với làn sóng chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tự do trong nước, đảm bảo không mất kiểm soát thế lực của các phần tử đa dân tộc trong nước.
Hội nghị Aix-la-Chapelle năm 1818 là một hội nghị quan trọng quyết định đến tương lai của châu Âu sau cuộc chiến tranh với Napoleon. Các đại biểu đến từ các nước như Anh, Nga, Áo, Phổ, Pháp đã quyết định khoản bồi thường chiến tranh của Pháp và vấn đề rút quân của các nước đồng minh. Cả Salomon và Calmann đều tham gia hội nghị này.
Chính tại hội nghị này, Salomon đã làm quen được với Metternich thông qua Gentz - một thủ hạ của Metternich, và rất nhanh chóng trở thành bạn tâm giao. Một mặt, sự tán dương thấu tình đạt lý của Salomon đã khiến Metternich mát lòng mát dạ, mặt khác, Metternich cũng muốn dựa vào thế lực tài chính hùng hậu của gia tộc Rothschild. Hai người tỏ ra rất hiểu nhau. Mối quan hệ giữa Salomon và Gentz cũng ngày càng khăng khít hơn.
Dựa vào Metternich và sự tiến cử của Gentz, thêm vào đó là mối quan hệ làm ăn mật thiết giữa Rothschild với thái tử William và hoàng thất Đan Mạch, bức tường cao ngất của Habsburg cuối cùng cũng bị Salomon vượt qua. Các khoản vay và đầu tư của hoàng thất cho ngân hàng của Salomon ngày càng ổn định và tăng lên, chẳng mấy chốc Salomon đã trở thành "tay trong" của hoàng thất. Năm 1822, hoàng gia Habsburg đã phong hiệu Nam tước cho bốn anh em nhà Rothschild (trừ Nathan).
Được sự giúp sức về tài chính của Salomon, Metternich bắt đầu mở rộng sức ảnh hưởng của Áo, đưa quân đi khắp nơi đến các điểm nóng để "bảo vệ hoà bình", vì vậy tiềm lực vốn ngày càng suy kiệt của nước Áo lại bị các cuộc điều quân này

làm cho thảm hại thêm, và lẽ dĩ nhiên là ngày càng rơi vào vòng xoáy tài chính của dòng họ Rothschild. Khoảng thời gian từ năm 1814 đến năm 1848 ở châu Âu được gọi là thời đại của "Metternich", còn trên thực tế, người khống chế Metternich lại chính là ngân hàng Rothschild đứng sau lưng.

Năm 1822, Metternich, Gentz, Salomon, James và Calmann đã tham dự hội nghị Verona quan trọng. Sau hội nghị này, ngân hàng Rothschild nhận được một khoản đầu tư với lợi nhuận. rất lớn là công trình đường sắt Trung Âu.

Lúc này, người Áo đã ngày càng ý thức được sức ảnh hưởng của Rothschild, và họ bắt đầu nói đùa với nhau rằng "Nước Áo có một hoàng đế Ferdinand và một quốc vương Salomon".

Năm 1843, Salomon đã mua Công ty liên hiệp khoáng sản Vitkovice và Công ty luyện kim Magyar - hai công ty nằm trong nhóm 10 công ty công nghiệp nặng lớn nhất thế giới lúc bấy giờ.

Năm 1848, Salomon đã trở thành ông trùm kinh tế và tài chính của Áo.

7. Ảnh hưởng của Rothschild đối với Đức và Ý

Kể từ khi người Đức rút quân sau chiến dịch Napoleon, Liên bang Đức đã được hình thành từ hơn 30 quốc gia phong kiến phân tán trong quá khứ. Amschel nắm giữ vùng Frankfurt và được bầu làm Bộ trưởng tài chính đầu tiên của nước Đức liên bang, năm 1822 được hoàng đế của Áo phong làm Nam tước. Ngân hàng Rothschild ở Frankfurt trở thành trung tâm tài chính của nước Đức. Nhưng vì không có con nối dõi, nên Amschel luôn nhiệt tình giúp đỡ các bậc anh tài mới xuất hiện. Trong số những nhân tài này có một chàng thanh niên mà ông đặc biệt mến mộ - đó chính là Ottovon Bismarck, vị tể tướng có ý chí kiên cường và giàu lòng hy sinh của nước Đức và là một nhân vật nổi tiếng thế giới trong lịch sử hiện đại sau này.

Tình cảm giữa Amschel và Bismarck có cái gì đó giống như tình cha con. Và sau khi Amschel qua đời, Bismarck vẫn duy trì mối quan hệ mật thiết với dòng họ Rothschild. Nhà ngân hàng Samuel Bleichroder đứng sau lưng Bismarck cũng là người đại diện của dòng họ Rothschild.[27]

Calmann là người bình dị nhất trong số năm anh em nhà Rothschild, đảm nhận vai trò người đưa tin chủ yếu trong dòng họ, chuyển tin tức đến các vùng của châu Âu và hiệp đồng với các anh em khác. Sau khi giúp. người em thứ năm giành được thắng lợi vang dội trong chiến dịch công trái năm 1818 của Pháp, ông liền được Nathan cử đến Napoli của Ý để xây dựng ngân hàng. Chính ở đây ông đã thể hiện khả năng vượt trội đến khó tưởng tượng so với những người anh em của mình. Calmann không những giúp sức cho Klemens Wenzel von Metternich phái quân

đội đến Ý đàn áp cách mạng mà còn dùng những mánh khóe chính trị xuất sắc buộc chính phủ địa phương của nước này phải thừa nhận đã sử dụng chi phí của quân đội. Ông còn giúp cho Medici lập kế hoạch và thu hồi lại chức vị Bộ trưởng tài chính của Napoli. Calmann dần dần trở thành trụ cột tài chính trong hoàng cung của nước ý, sức ảnh hưởng của ông lan toả khắp bán đảo nước này. Ông thiết lập mối quan hệ giao thương qua lại với với Vatican. Khi gặp ông, giáo hoàng Gregory 16 đã phá lệ giao tiếp của Toà thánh bằng cách đưa tay ra cho phép Calmann hôn lên, thay vì đưa chân ra cho hôn như lễ thường.

8. Đế chế tài chính của Rothschild

Chỉ cần anh em các ngài tụ họp lại cùng nhau thì trên đời chẳng có một ngân hàng nào có thể cạnh tranh, làm tổn thương hoặc kiếm lợi ở các ngài. Một khi các ngài hợp sức với nhau thì uy lực của các ngài sẽ lớn hơn bất cứ ngân hàng nào trên thế giới này.[28]

Lời của Davison nói với Nathan, ngày 24 tháng 6 năm 1814.

Trước khi qua đời vào năm 1812, Rothschild cha đã để lại di chúc cho năm người con:

1. Những chức vụ quan trọng trong các ngân hàng của dòng họ phải do các thành viên trong dòng họ nắm giữ, tuyệt đối không để người ngoài nắm những cương vị này. Chỉ cần là đàn ông trong dòng họ thì đều có thể tham gia vào hoạt động thương mại của dòng họ.

2. Việc kết hôn chỉ có thể được tiến hành giữa những người họ hàng với nhau trong dòng họ, để tránh tình trạng thất thoát tài sản ra ngoài. (Quy định này trước đây được thực hiện nghiêm túc, về sau đã được nói rộng với việc cho phép các thành viên trong gia tộc được kết hôn với các dòng họ khác gốc Do Thái trong lĩnh vực ngân hàng).

3. Tuyệt đối không cho phép công bố tình hình tài sản ra bên ngoài.

4. Trưởng nam trong mỗi gia đình được xem là các thủ lĩnh, trừ khi được dòng họ đồng ý mới có thể chọn con thứ để tiếp quản. Bất cứ ai vi phạm di chúc này, sẽ mất đi toàn bộ quyền thừa kế tài sản.[29]

Tục ngữ có câu: "Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn", Rothschild đã thông qua hình thức kết hôn trong nội bộ dòng họ để triệt để đề phòng khả năng của cải thất thoát ra ngoài.

Trong hơn 100 năm, việc kết hôn theo hình thức này đã diễn ra 18 lần, trong đó có 16 lần là giữa những người con cả vốn là các anh chị em họ với nhau.

Theo tính toán, khoảng năm 1850, dòng họ Rothschild đã tích luỹ tổng số tài sản lên đến 6 tỉ đô-la, và nếu tính tỉ lệ lãi suất 6% thì đến ngày nay, sau hơn 150 năm, tài sản của dòng họ này ít nhất cũng đã trên 50.000 tỉ đô-la.

Một quy chế gia tộc hà khắc, hoạt động hoàn toàn kín kẽ, sự phối hợp nhịp nhàng chính xác như một chiếc đồng hồ, nguồn thông tin sớm hơn thị trường, lý trí lạnh lùng sáng suất, tham vọng quyền lực và tiền tài vô hạn, sự hiểu biết thấu đáo về tiền bạc và của cải cũng như khả năng dự đoán thiên tài đã giúp cho dòng họ Rothschild xây dựng nên một đế chế tài chính lớn nhất trong lịch sử loài người, ngay cả khi đế chế này rơi vào vòng xoáy tàn bạo của tài chính, chiến tranh và chính trị.

Đến đầu thế kỷ 20, tổng số của cải mà dòng họ Rothschild khống chế đã bằng một nửa tổng của cải thế giới lúc bấy giờ.(30)

Số lượng các ngân hàng của dòng họ Rothschild đã phủ khắp các thành phố quan trọng của châu Âu. Dòng họ này có một hệ thống thu thập thông tin tình báo và truyền tin nhanh chóng của riêng mình, thậm chí quý tộc và hoàng gia của các nước châu Âu khi muốn truyền những tin khẩn và bí mật đều phải thông qua hệ thống của họ. Họ còn là những người đầu tiên sáng lập nên hệ thống thanh toán tài chính quốc tế, lợi dụng sự khống chế của họ đối với thị trường vàng thế giới để xây dựng một hệ thống thanh toán sổ sách vận chuyển vàng mà không cần dùng đến hiện vật trong hệ thống ngân hàng của dòng họ.

Trên thế giới này, không ai có thể lý giải sâu sắc hơn ý nghĩa đích thực của vàng bằng dòng họ Rothschild. Vào năm 2004, khi tuyên bố rút lui khỏi hệ thống định giá vàng London, dòng họ Rothschild đang ngầm rời bỏ trung tâm bão táp tài chính chưa từng có của thế giới tương lai để định lại mối quan hệ giữa họ với giá trị của vàng. Nền kinh tế đô-la Mỹ chồng chất nợ nần và hệ thống tiền tệ pháp định của thế giới bốn phía rủi ro rình rập, cũng như hệ thống ngoại hối thế giới rất có thể sẽ đối mặt với một đợt thanh toán, chỉ có của cải nhiều năm tích luỹ của các quốc gia Đông Nam A có dự trữ vàng không đáng kể sẽ bị “phân phối lại cho những người thắng cuộc trong tương lai”. Quỹ đối xung sẽ phát động công kích một lần nữa, chỉ có điều, lần này đối tượng sẽ không phải là đồng bảng Anh hay tiền tệ của châu á, mà là trụ cột của nền kinh tế thế giới - đồng đô-la.

Đối với các ngân hàng, chiến tranh là một thông tin vô cùng tốt lành. Bởi các sản phẩm hay các thiết bị đắt tiền phải khấu hao dần dần trong thời bình sẽ tan thành mây khói trong tức khắc, các bên tham chiến sẽ không tiếc bất cứ giá nào để đạt được thắng lợi cuối cùng, đến khi chiến tranh kết thúc, chính phủ dù là của bên thắng hay thua đều bị lún sâu vào vòng nợ nần của các ngân hàng. Trong khoảng thời gian 121 năm kể từ khi ngân hàng Anh thành lập cho đến khi chiến tranh

Napoleon kết thúc (1694 - 1815), nước Anh đã có 56 năm sống trong cảnh chiến tranh, một nửa thời gian còn lại được tiêu tốn cho việc chuẩn bị cuộc chiến kế tiếp sau đó.

Việc giật dây gây chiến và tài trợ cho chiến tranh phù hợp với lợi ích căn bản của ngân hàng, và ngân hàng của dòng họ Rothschild cũng không phải là ngoại lệ. Từ cuộc đại cách mạng Pháp (1789) đến chiến tranh thế giới lần thứ hai, hầu như đằng sau cuộc chiến tranh cận đại nào cũng đều thấp thoáng bóng dáng của họ. Dòng họ Rothschild hiện là chủ nợ lớn nhất của các quốc gia phát triển ở phương Tây.

Trước khi qua đời, phu nhân Gutle Schnaper của Rothschild cha còn nói rằng: "Nếu các con trai của ta không thích có chiến tranh, thì sẽ chẳng có ai còn nhiệt tình với chiến tranh nữa".

Đến giữa thế kỷ 19, quyền phát hành tiền tệ của các quốc gia công nghiệp chủ yếu ở châu Âu như Anh, Pháp, Đức Áo, Ý đều lọt vào tầm khống chế của Rothschild, "Quân quyền thần thánh đã bị kim quyền thần thánh thay thế". Lúc bấy giờ, sự phồn vinh thịnh đạt của đại lục địa châu Mỹ nằm bên kia bờ Đại Tây Dương đã lọt vào tầm ngắm của gia tộc này.

CHÚ THÍCH

(1) G. Edward Griffm, Những kẻ đến từ đảo Jekyll (The Creature from Jekyll Island) - American Media, Westlake Village, CA 2002, tr.218.

(2) Morton (1962) chú thích rằng, tài sản của gia tộc Rothschild được ước tính vào khoảng trên 6 ở đô-la Mỹ vào năm 1850. Con số này có thể không có ý nghĩa gì trong thời đại bảy giờ, tuy nhiên, hãy thử nghĩ một chút về giá trị của sản nghiệp đó sau 156 năm (tính đến năm 2006).

Nhưng, nếu thử tính 6 tỉ đô-la này trong mối quan hệ với tỉ suất ROI - tỉ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư - và thường dao động từ 4% đến 8%) thì chúng ta có thể thấy được rằng, khối tài sản của gia tộc Rothschild lớn thế nào:

7	tỉ tỉ đô-la Mỹ	(4%)
12.1	tỉ tỉ đô-la Mỹ	(5%)
53.2	tỉ tỉ đô-la Mỹ	(6%)
230.2	tỉ tỉ đô-la Mỹ	(7%)
982.3	tỉ ti đô-la Mỹ	(8%)

(3) Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

(4) Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, tr. 94.

[5] Eustace Mullins, The Secrets of the Federal Reserve - The London Connection (Bankers Research Institute, 1985), Chương 5.

[6] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[7] Ignatius Balla, Chuyện tình của gia tộc Rothschilds (The Romance of the Rothschilds) - Everleigh Nash, London, 1913
Tờ *New York Times*, số 1/4/1915 đăng một báo cáo rằng, năm 1914, Baron Nathan Mayer de Rothschild yêu cầu toà án đình bản cuốn sách của Igatius Balla vì những gì mà tác giả viết về thân phụ ông trong cuốn sách này đều không đúng và bôi nhọ danh dự của gia đình ông. Toà án ra phán quyết rằng, cảu chuyện trong cuốn sách là đúng sự thật và bác đơn của Baron Nathan Mayer de Rothschild đồng thời ra lệnh cho ông ta phải chi trả toàn bộ chi phí toà án.

[8] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 5.

[9] Anh em nhà Rothschild trong bức thư gửi vào năm 1863 đến các ông chủ ngân hàng New York để hỗ trợ cho Đạo luật Ngân hăng quốc gia.

[10] Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, tr.257, 258.

[11] Eustace Mullins, Bí mật của Cục Dự trữ liên bang ((The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 5.

[12] Xem sách đã dẫn.

[13] Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, tr. 239.

[14] Cục Thống kê quốc gia Anh (http://www.statistics.uk/CCI/ nugget.asp?ID=277).

[15] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[16] Xem sách đã dẫn.

[17] Frederic Morton, Gia tộc Rothschilds (The Rothschilds) - Fawcett Books 1961), tr. 40.

[18] Xem sách đã dẫn, tr. 31.

[19] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[20] Benjamin Disraeli, Coningsby (New York: Alfred A. Knopf, xuất bản tại Anh năm 1844), tr. 224.

[21] G. Edward Griffm, Những kẻ đến từ đảo Jekyll (The Creature from Jekyll Island) - American Media, Westlake Village, CA 2002, tr. 224.

[22] Frederic Morton, Gia tộc Rothschilds (The Rothschilds) - Fawcett Books 1961), tr. 45.

[23] R. Mcnair Wilson, Quân chủ hay Quyền lực tiền tệ (Monarchy or Money Power) - London: Eyre and Spottiswoode, Ltd., 1933, tr. 68.

[24] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[25] David Druck, Baron Edmond de Rothschitd (Privately printcd), N.Y. 1850.

[26] Frederic Morton, Gia tộc Rothschilds (The Rothschilds) - Fawcett Books, 1961.

[27] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[28] Lord Rothschild, The Shadow of a Great Man. London: 1982, tr. 6.

[29] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[30] Ted Flynn, Hy vọng của kẻ xấu xa (Hope of the Wicked) - Maxkol Communication, lnc, 2.000, tr. 38.

Phần II
CUỘC CHIẾN TRĂM NĂM GIỮA NGÂN HÀNG QUỐC TẾ VÀ TỔNG THỐNG HOA KỲ

Tôi có hai kẻ thù chính: quân đội miền nam trước mặt và cơ cấu tiền tệ sau lưng. Trong hai thế lực này, sự đe doạ của kẻ đứng sau lưng mới là nguy hiểm nhất. Tôi nhìn thấy một nguy cơ trong tương lai đang đến gần chúng ta, khiến chúng ta lo sợ cho sự an nguy của đất nước. Sức mạnh của đồng tiền sẽ tiếp tục thống trị và làm tổn thương đến người dân, và đến khi những đồng tiền cuối cùng tích tụ lại trong tay một số kẻ thì đất nước của chúng ta sẽ bị phá huỷ. Hiện giờ tôi lo lắng cho tương lai của đất nước hơn bất cứ lúc nào, thậm chí còn hơn cả trong tình huống chiến tranh.(1)

Lincoln, tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ.

Nếu nói lịch sử Trung Quốc được xoay quanh bởi những cuộc đấu tranh quyền lực chính trị, và nếu không hiểu được những mưu tính trong đầu các bậc đế vương thì chúng ta không thể hiểu thấu được cái tinh thần cốt lõi của lịch sử Trung Quốc. Tương tự, lịch sử phương Tây phát triển từng bước theo sự tiến hoá của đồng tiền, nếu không hiểu được cơ mưu của đồng tiền thì không thể nắm được nguồn mạch của lịch sử phương Tây.

Lịch sử nước Mỹ gắn liền với sự can thiệp và âm mưu của các thế lực quốc tế, trong đó, điều khiến người ta sợ nhất chính là sự thâm nhập và âm mưu lật đổ của các thế lực tài chính quốc tế đối với nước Mỹ, nhưng đây cũng là điều chứng mấy ai biết đến.

Việc thiết kế và xây dựng chế độ dân chủ được coi là hành động nhằm ngăn cản sự đe doạ của các thế lực phong kiến chuyên chế. Ở phương diện này, nó đã thu được hiệu quả khả quan, tuy nhiên, bản thân chế độ dân chủ lại không có được sức miễn dịch đáng tin cậy đối với những mầm bệnh chết người mới được sinh ra từ quyền lực của đồng tiền.

Chế độ dân chủ mới bộc lộ khả năng yếu kém trong việc phán đoán và phòng ngự hướng tấn công chủ yếu của các ngân hàng quốc tế đối với việc khống chế quyền phát hành tiền tệ nhằm chi phối toàn bộ quốc gia. "Tập đoàn lợi nhuận đặc thù siêu

tiền tệ" và chính phủ do dân Mỹ chọn ra trong thời gian hơn một trăm năm trước cũng như sau cuộc nội chiến Bắc- Nam đã tiến hành những cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm xây dựng một định chế tài chính của hệ thống ngân hàng trung ương tư hữu Mỹ. Tổng cộng đã có tất cả 7 tổng thống Mỹ, nhiều uỷ viên quốc hội khác đã bỏ mạng vì cuộc chiến giữa hai thế lực này. Các nhà sử học Mỹ đã chỉ ra rằng, tỉ lệ thương vong của các tổng thống Mỹ so với thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai còn cao hơn nhiều so với tỉ lệ thương vong bình quân của một đoàn thuỷ quân lục chiến!

Cùng với việc mở cửa toàn diện nền tài chính của Trung Quốc, các ngân hàng quốc tế sẽ thâm nhập sâu vào hệ thống tài chính của Trung Quốc, và câu chuyện đã xảy ra cho nước Mỹ hôm qua, liệu có tiếp tục tái diễn ở Trung Quốc hôm nay?

1. Vụ ám sát tổng thống Lincoln

Tối thứ sáu ngày 14 tháng 4 năm 1865, tổng thống Lincoln đã có thể thở phào nhẹ nhõm kể từ khi diễn ra cuộc nội chiến kéo dài bốn năm đầy tang tóc với muôn vàn nguy cơ và gian khổ. Cuối cùng, năm ngày trước khi nhận được tin thắng lợi - tướng Robert Lee thống lĩnh quân đội miền nam đã đầu hàng tướng Grant của quân đội miền bắc - vị tổng thống đã cảm thấy đỡ căng thẳng hơn. Và trong lúc hứng chí, ông đã đến nhà hát Ford ở Washington để xem buổi biểu diễn. Vào lúc 10 giờ 15 phút, lợi dụng lúc không có cận vệ bên cạnh, một kẻ sát thủ đã lẻn tới cạnh tổng thống, dùng một khẩu súng cỡ lớn nhằm thẳng vào đầu ông mà bóp cò. Lincoln bị trúng đạn đổ vật về phía trước. Sáng sớm hôm sau, tổng thống qua đời.

Hung thủ là John Wilkes Booth - một diễn viên có chút tiếng tăm khi đó. Sau khi ám sát xong Lincoln, tay này hoảng sợ bỏ trốn. Ngày 26 tháng 4, hung thủ bị bắn chết trên đường bỏ trốn. Trong xe ngựa của hung thủ, người ta đã phát hiện thấy rất nhiều thư từ viết bằng mật mã và một số vật dụng cá nhân của Benjamin - Bộ trưởng Bộ chiến tranh của chính phủ miền nam và sau này là Bộ trưởng ngoại giao, một người có thực quyền về mặt tài chính ở miền nam đồng thời có mối quan hệ rất thân mật với các đại gia ngân hàng ở châu Âu.

Sau đó, người này đã đào tẩu sang Anh. Sự kiện Lincoln bị ám sát về sau đã được lan truyền rộng ra và nhiều người cho rằng đây là một âm mưu có quy mô lớn. Những người tham gia trong âm mưa này có thể là các thành viên nội các của Lincoln, các ngân hàng ở New York và Philadenphia, quan chức cao cấp của chính phủ miền nam, giới quyền lực trong ngành xuất bản báo chí và các phần tử nổi loạn ở miền bắc.

Thời đó có một giả thuyết lan truyền rộng rãi rằng, Booth không hề bị giết chết, mà là được phóng thích, còn thi thể được mai táng sau này là người đồng mưu của

anh ta. Edwin Stanton - Bộ trưởng chiến tranh nắm giữ trọng quyền khi đó đã che giấu chân tướng sự việc. Thoạt nghe thì đây có vẻ là một giả thuyết hoang đường. Thế nhưng, sau khi một loạt các văn kiện bí mật của Bộ trưởng chiến tranh được giải mã vào những năm 30 của thế kỷ 20 thì các nhà sử học đã phát hiện ra một sự thật đầy kinh ngạc về cái chết của tổng thống Lincoln, trên thực tế chẳng khác gì lời đồn thổi của thiên hạ.

Trong bài viết "*Tại sao Lincoln bị ám sát?",* Otto Eisenschiml - nhà sử học đầu tiên chuyên nghiên cứu về đề tài này đã gây chấn động cho các đồng nghiệp trên thế giới bằng những phát hiện đầy bất ngờ. Sau đó, Theodore Roscoe đã cho công bố kết quả nghiên cứu có sức ảnh hưởng rộng rãi hơn nữa bằng cách chỉ ra rằng:

"*Phần lớn các nghiên cứu lịch sử của thế kỷ 19 liên quan đến việc tổng thống Lincoln bị ám sát đều miêu tả sự việc giống như một vở bi kịch điển hình của nhà hát Ford vậy… Chỉ có một số ít nhìn nhận sự việc như là một cuộc mưu sát: Lincoln chết trong tay một tên tội phạm thô bỉ… tội phạm phải bị trừng phạt theo pháp luật; thuyết âm mưu đã bị bóp chết; cuối cùng Đức và Mỹ đã giành được thắng lợi Lincoln cũng đã thuộc về quá khứ".*

Thế nhưng, việc giải thích sự kiện ám sát tổng thống vừa không khiến cho người ta hài lòng vừa khó khiến cho người ta khâm phục. Thực tế cho thấy, tên tội phạm liên quan đến cái chết của Lincoln vẫn đang nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật.(2)

Trong bài viết *"Hành động ngu xuẩn*" (This One Mad Act) thuộc cuốn hồi ký của mình, Izola Forrester - cháu gái của tên hung thủ - đã nói rằng, bà phát hiện thấy ghi chép bí mật "*Kỵ sĩ rạp xiếc"* (Knights of the Golden Circle) đã bị chính phủ cố ý cất vào trong kho văn kiện, đồng thời bị Edwin Stanton xếp vào loại tài liệu tuyệt mật. Sau khi Lincoln bị ám sát, bất cứ ai cũng không được tiếp cận với những tài liệu này. Do mối quan hệ huyết thống giữa Izola và Booth, hơn nữa, với tư cách là một nhà văn chuyên nghiệp, cuối cùng bà đã trở thành là người đầu tiên được phép đọc những tài liệu này. Trong cuốn sách của mình, bà đã viết rằng:

Những bao tài liệu cũ kỹ thần bí này được cất giữ trong một két bảo hiểm nằm trong góc khuất giữa nơi đặt di tích của "âm mưu thẩm phán" và căn phòng trưng bày. Nếu không phải là năm năm trước khi đọc những tư liệu (ở căn phòng đó) mà tôi đã tình cờ nhìn thấy cạnh chiếc tủ, thì có thể chẳng bao giờ tôi biết chúng (tài liệu bí mật) tồn tại. Những tài liệu ở đây có liên quan đến ông nội tôi. Tôi biết ông từng là thành viên của một tổ chức bí mật. Tổ chức này chính là "Kỵ sĩ rạp xiếc" do Bickley sáng lập nên. Tôi có giữ một tấm ảnh của ông - bức ảnh ông chụp chung với họ - tất cả họ dầu ăn mặc chỉnh tề.

Bức ảnh này được phát hiện trong quyển "kinh thánh" của bà nội tôi tôi còn nhớ bà từng nói rằng chồng bà (Booth) là "công cụ của người khác.[3] "Kỵ sĩ rạp xiếc" và các thế lực tài chính New York rốt cuộc có mối quan hệ như thế nào? Có bao nhiêu người trong chính phủ của Lincoln đã tham gia vào âm mưu ám sát Lincoln? Tại sao các nghiên cứu về cái chết của Lincoln trong suốt thời gian dài luôn lạc hướng như vậy? Cái chết của Lincoln cũng giống với cái chết của Kennedy 100 năm sau đó, đều là sự phối hợp mang tính tổ chức trên quy mô lớn, mọi chứng cứ đều bị bịt đầu mối, mọi sự điều tra đều bị đánh lạc hướng một cách hệ thống, chân tướng của sự việc luôn được che đậy bởi một màn sương lịch sử dày đặc Muốn hiểu được động cơ và mưu đồ thực sự đằng sau việc Lincoln bị sát hại, chúng ta cần phải tìm hiểu sâu hơn những cuộc đối đầu trong nỗ lực khống chế quyền phát hành tiền tệ của quốc gia này suốt quá trình lập quốc của Mỹ.

2. Quyền phát hành tiền tệ và chiến tranh độc lập của nước Mỹ

Trong các cuốn sách giáo khoa lịch sử viết về nguyên do của cuộc chiến tranh độc lập ở Mỹ có rất nhiều điều giá trị vừa toàn diện lại vừa trừu tượng được đem ra phân tích và trình bày. Nhưng ở đây, chúng ta sẽ nhìn từ một góc độ khác để tìm hiểu sâu hơn bối cảnh tài chính cũng như vai trò hạt nhân của nó trong cuộc cách mạng này.

Đa số những người đến Mỹ mưu sinh sớm nhất chính là những cùng dân hết sức nghèo khổ. Trong cuộc hành trình của mình đến vùng đất mới, ngoài những hành lý đơn giản đem theo, hầu như họ chẳng có tài sản đáng giá hay tiền bạc gì. Thời đó, ở miền bắc Mỹ người ta vẫn chưa khám phá ra những mỏ vàng bạc lớn như sau này, cho nên nguồn tiền tệ lưa thông trên thị trường cực kỳ thiếu hụt. Thêm vào đó là tỉ lệ nhập siêu của Anh quốc đã khiến cho một lượng lớn tiền vàng bạc chảy về quốc gia của xứ sở sương mù này, và điều đó càng làm tăng thêm tình trạng thâm hụt lượng tiền lưu thông.[4] Phần lớn hàng hoá và dịch vụ do những người dân di cư mới của miền Bắc Mỹ làm ra từ sự lao động khổ nhọc đã không thể được trao đổi hiệu quả do thâm hụt lượng tiền lưu thông, từ đó đã gây cản trở nghiêm trọng đến bước phát triển của nền kinh tế. Để ứng phó với vấn đề nan giải này, người ta buộc phải sử dụng các loại tiền tệ thay thế khác để tiến hành mua bán hàng hoá. Chẳng hạn, các hàng hoá được chấp nhận với mức độ cao như da và lông động vật, vỏ ốc, thuốc lá, gạo, lúa mạch, ngô được sử dụng như một loại tiền. Chỉ riêng ở miền Bắc Carolina, từ năm 1715 đã có hơn 17 loại hàng hoá được dùng như tiền tệ chính thức (Legal Tender), chính phủ và người dân có thể dùng những hàng hoá này để tiến hành các hoạt động giao dịch như đóng thuế, trả nợ, mua bán hàng hoá. Khi đó tất cả những loại tiền tệ thay thế này đều lấy đồng bảng Anh làm tiêu chuẩn

tính toán. Trong hoạt động thực tế, do giá thành, quy cách, mức độ chấp nhận và tính chất có thể lưu giữ lâu của các loại hàng hoá này khác nhau, nên việc đo lường theo tiêu chuẩn cũng trở nên khó khăn. Ở mức độ nào đó, chúng đã cứu vãn được tình trạng thâm hụt tiền lưu thông đang cấp bách, nhưng nó cũng đã tạo nên tình trạng "thắt cổ chai" cho sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá.[5]

Sự thiếu hụt tiền kim loại trong thời gian dài và sự bất tiện trong việc sử dụng các loại tiền hiện vật thay thế đã thúc đẩy chính phủ thoát ra khỏi lối tư duy truyền thống để bắt đầu một thử nghiệm hoàn toàn mới: dùng loại tiền giấy có tên là Colonial Scrip để in tiền - loại tiền chuẩn được pháp luật quy định thống nhất. Sự khác biệt lớn nhất giữa loại tiền giấy này so với chi phiếu ngân hàng đang lưu hành ở châu Âu chính là nó không có bất cứ khoản hiện vật vàng hay bạc nào bảo đảm mà chỉ là một loại tiền tín dụng chính phủ. Mọi người trong xã hội đều cần phải đóng thuế cho chính phủ, mà chỉ cần tiếp nhận loại tiền giấy này như bằng chứng của việc nộp thuế thì chính phủ đã có đầy đủ các yếu tố cơ bản để đưa loại tiền giấy này vào lưu thông trên thị trường.

Loại tiền mới này quả nhiên đã thúc đẩy sự phát tiền nhanh chóng của nền kinh tế xã hội, các giao dịch hàng hoá cũng ngày càng trở nên nhộn nhịp.

Lúc này, Adam Smith của nước Anh cũng đã chú ý đến sự thể nghiệm tiền tệ mới này của chính phủ thuộc địa ở Bắc Mỹ, và ông hiểu khá rõ vai trò kích thích to lớn đối với thương mại của loại tiền giấy này, đặc biệt là đối với khu vực bắc Mỹ đang thiếu hụt tiền kim loại. Ông cho rằng: "Việc mua bán trên cơ sở tín dụng khiến cho các thương gia có thể định kỳ kết toán số dư tín dụng giữa các bên theo mỗi tháng hoặc mỗi năm, và điều này đã giảm thiểu sự bất tiện trong giao dịch. Một hệ thống tiền giấy được quản lý tốt không những tạo ra sự thuận tiện trong sử dụng mà còn có thể có rất nhiều ưu thế trong một số tình huống nào đó".[6]

Nhưng một loại tiền tệ không có thế chấp là kẻ thù tự nhiên của các ngân hàng, bởi vì nếu không có các khoản vay của chính phủ làm thế chấp thì chính phủ cũng không cần phải vay các khoản tiền kim loại vốn rất thiếu hụt thời bấy giờ, và như vậy, quả cân lớn nhất trên tay của các ngân hàng trong chốc lát cũng mất đi uy lực.

Năm 1763, Benjamin Franklin vi hành đến nước Anh. Khi được vị chủ tịch của Ngân hàng Anh hỏi về nguyên nhân phát triển thịnh vượng của thuộc địa ở châu lục mới, Franklin đã trả lời rằng: "Điều này rất đơn giản. Ở đất thuộc địa, chúng tôi phát hành tiền tệ của riêng mình, gọi là "chứng chỉ thuộc địa". Chúng tôi căn cứ vào nhu cầu của thương nghiệp và công nghiệp để phát hành một lượng tiền tệ cân đối, như vậy, sản phẩm rất dễ dàng chuyển từ tay người sản xuất đến tay người tiêu dùng. Dùng phương thức này, chúng tôi tạo ra loại tiền giấy của riêng mình,

đồng thời bảo đảm sức mua của nó, và chính phủ của chúng tôi không cần phải trả lợi tức cho bất kỳ ai".[7]

Loại tiền mới này tất nhiên sẽ giúp cho thuộc địa châu Mỹ thoát ly khỏi sự khống chế của Ngân hàng Anh.

Các ngân hàng Anh tỏ ra phẫn nộ và bắt tay nhau hành động. Dưới sự khống chế của các nhà tài phiệt ngân hàng, vào năm 1764, Nghị viện Anh đã thông qua "Đạo luật tiền tệ" (Currency Act), theo đó, Nghị viện nghiêm cấm các bang trong thuộc địa châu Mỹ in ấn và phát hành tiền giấy của riêng mình, đồng thời yêu cầu chính phủ các nơi này phải sử dụng toàn bộ vàng và bạc để đóng những khoản thuế cho chính phủ Anh. Franklin đã nhận xét một cách đau đớn về hậu quả kinh tế nghiêm trọng do đạo luật này mang lại cho các bang ở xứ thuộc địa như sau:

"Chỉ trong một năm, tình hình (thuộc địa) đã hoàn toàn đảo ngược, thời kỳ phồn thịnh đã kết thúc, kinh tế suy thoái nghiêm trọng đến mức từ đường phố cho đến bến cảng đều tràn ngập những đám người thất nghiệp".[8]

"Nếu như Ngân hàng Anh không tước đoạt quyền phát hành tiền tệ của xứ thuộc địa thì người dân của xứ này sẽ vui vẻ đóng các khoản thuế trà và các sản phẩm khác. Đạo luật này đã gây nên tình trạng thất nghiệp và sự bất mãn. Xứ thuộc địa không thể phát hành được tiền tệ của mình, từ đó sẽ không thể thoát khỏi sự khống chế của Vua George III và Ngân hàng thế giới một cách vĩnh viễn. Và nó trở thành nguyên nhân chủ yếu gây ra cuộc chiến tranh độc lập ở Mỹ".[9]

Những người đặt nền móng xây dựng nên Hợp chủng quốc Hoa Kỳ nhận thức được sự khống chế của Ngân hàng Anh đối với nền chính trị Anh cũng như sự bất công đối với người dân.

Người hoàn thành bản "Tuyên ngôn Độc lập" Mỹ nổi tiếng khi chỉ mới 33 tuổi chính là Thomas Jefferson - tổng thống thứ ba của nước Mỹ - với một câu cảnh báo người đời rằng:

Nếu cuối cùng người dân Mỹ để cho ngân hàng tư nhân khống chế được sự phát hành tiền tệ của quốc gia thì những ngân hàng này trước hết sẽ thông qua việc tăng lạm phát tiền tệ, sau đó thông qua việc thắt chặt tiền tệ để tước đoạt tài sản của người dân, cho đến một ngày, khi con cái của họ thức tỉnh, thì họ đã mất đi nhà cửa vườn tược của mình và miền đất mà cha ông họ đã từng khẩn hoang khai phá.[10]

Sau hơn 200 năm khi lắng nghe câu nói này của Jefferson được phát ngôn vào năm 1791, người ta vẫn không khỏi kinh ngạc trước sự chính xác đến kinh người trong những lời nói đó. Ngày nay, các ngân hàng tư nhân quả nhiên đã phát hành hơn 97% lượng tiền của Mỹ, người dân Mỹ quả nhiên cũng mắc nợ ngân hàng với

khoản tiền lên đến con số 44.000 tỉ đô-la Mỹ. Và có lẽ, một ngày nào đó khi tỉnh dậy, họ sẽ thấy rằng mình đã mất đi nhà cửa vườn tược và tài sản, giống như những gì đã từng xảy ra vào năm 1929.

Khi xem xét kỹ lịch sử và tương lai, những người dẫn đường vĩ đại của Hoa Kỳ đã viết ra một cách rõ ràng trong mục 8 chương 1 Hiến pháp của nước Mỹ rằng: "Quốc hội có quyền in và quy định giá trị của đồng tiền quốc gia".[11]

3. Chiến dịch thứ nhất của Ngân hàng quốc tế: Ngân hàng đầu tiên của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (1791 - 1811)

Tôi tin chắc rằng, sự de doạ của tổ chức ngân hàng đối với tự do của chúng ta còn nghiêm trọng hơn uy lực quân sự của kẻ thù. Họ đã tạo ra một tầng lớp quý tộc rủng rỉnh tiền bạc và coi thường chính phủ. Quyền phát hành tiền tệ phải được đoạt lại từ tay ngân hàng, nó phải thuộc về những người chủ thực sự của nó - nhân dân.[12]

Thomas Jefferson 1802.

Alexander Hamilton là một nhân vật có tầm ảnh hưởng quan trọng trong mối quan hệ mật thiết. với gia tộc Rothschild. Sinh ra ở quần đảo Tây Ấn Độ thuộc Anh, Hamilton đến Mỹ với tên tuổi, danh tính và nơi xuất thân được giấu kín, sau đó kết hôn với con gái một gia đình giàu có ở New York.

Và theo những biên lai chuyển khoản còn lưu trữ ở Bảo tàng Anh, chúng ta có thể thấy rằng, Hamilton đã từng tiếp nhận sự trợ giúp của dòng họ Rothschild.[13] Năm 1789, Hamilton đã được tổng thống Washington bổ nhiệm làm Bộ trưởng thứ nhất Bộ tài chính, chịu trách nhiệm về hệ thống ngân hàng trung ương Mỹ. Năm 1790, đối mặt với những khó khăn kinh tế và khủng hoảng nợ nần sau cuộc chiến tranh độc lập, Hamilton kiên quyết đề nghị Quốc hội thành lập một ngân hàng trung ương tư nhân kiểu như Ngân hàng Anh để phụ trách hoàn toàn việc phát hành tiền tệ. Theo lập luận của ông ta, với trụ sở đặt tại Philadelphia, Ngân hàng trung ương tư nhân sẽ cho xây dựng chi nhánh của mình tại các nơi, tiền và nguồn thuế của chính phủ cần phải đặt trong hệ thống của ngân hàng này, ngân hàng này phụ trách việc phát hành tiền tệ quốc gia để thoả mãn nhu cầu phát triển kinh tế, cho vay và thu lợi nhuận từ chính phủ Mỹ. Giá trị của ngân hàng này là 10 triệu đô-la Mỹ, trong đó tư nhân nắm giữ 80% cổ phần, 20% còn lại thuộc về chính phủ Mỹ. Cổ đông bầu ra 20 người trong số 25 người của hội đồng quản trị, 5 người còn lại do chính phủ bổ nhiệm.

Hamilton đại diện cho lợi ích của giai cấp thống trị tinh anh Hoa Kỳ. Ông ta từng chỉ ra rằng, “mọi xã hội đều phân chia thành đa số và thiểu số. Thiểu số xuất thân từ các gia đình danh gia vọng tộc, còn đa số chính là dân đen. Trước những rối loạn và biến động, nhóm đa số thường rất ít khả năng đưa ra được sự phán đoán và quyết định chính xác”.

Jefferson đại diện cho lợi ích của nhân dân. Đối với quan điểm của Hamilton, câu trả lời của ông là chúng tôi cho rằng chân lý sau đây là không cần phải chứng minh:

“Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể tước đoạt được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Liên quan đến vấn đề chế độ ngân hàng trung ương tư nhân, cả hai bên đều chĩa mũi nhọn công kích vào nhau.

Hamilton cho rằng *“nếu như không đem lợi ích và của cải của những cá nhân có tiền trong xã hội tập hợp lại với nhau thì xã hội này không thể thành công”.*(14) *Công trái quốc gia, nếu không phải là quá nhiều, thì cũng phải là hạnh phúc của quốc gia chúng ta”.*(15)

Jefferson phản pháo rằng *“Sự đe doạ của một tổ chức ngân hàng đối với tự do của chúng ta còn nghiêm trọng hơn uy lực quân sự của kẻ thù”.*(16) *“Chúng ta vĩnh viễn không thể chấp nhận việc cho phép giai cấp cầm quyền tăng thêm nợ trên đầu trên cổ nhân dân”.*(17)

Tháng 12 năm 1791, khi được giao cho Quốc hội thảo luận, ngay lập tức phương án của Hamilton đã dẫn đến sự tranh luận gay gắt chưa từng có. Cuối cùng, phương án này đã được thượng nghị viện đã thông qua với đa số phiếu thuận, và nó cũng vượt qua ải hạ nghị viện với số phiếu 39/20. Lúc này, tổng thống Washington đang trong tình trạng phải xử lý khủng hoảng nợ nghiêm trọng và đã bị đẩy vào thế phân vân cực độ. Ông đã hỏi ý kiến Jefferson và Madison - Bộ trưởng ngoại giao của Hoa Kỳ thời đó. Những người này đã chỉ rõ ràng rằng, đề án này xung đột với hiến pháp. Hiến pháp trao quyền cho Quốc hội phát hành tiền tệ, nhưng Quốc hội không được quyền phát hành tiền tệ cho bất cứ ngân hàng tư nhân nào. Hiển nhiên, những phân tích này đã tác động mạnh tới tổng thống đến nỗi ông ta đã quyết tâm phủ nhận pháp lệnh này đến cùng.

Sau khi biết được tin tức này, với cương vị Bộ trưởng tài chính, Hamilton lập tức thuyết phục Washington rằng, nếu không thành lập ngân hàng trung ương để nhận sự đầu tư của nước ngoài đổ vào thì chính phủ sẽ sụp đổ rất nhanh.

Cuối cùng, những nguy cơ trước mắt đã áp đảo những suy nghĩ lâu dài cho tương lai. Ngày 25 tháng 2 năm 1792, tổng thống Washington đã đặt bút ký trao quyền thành lập Ngân hàng trung ương thứ nhất của Mỹ với thời gian hiệu lực trong 20 năm.[18]

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế cuối cùng đã giành được thắng lợi quan trọng. Đến năm 1811, tư bản ngoại quốc đã chiếm được 7 triệu trong tổng số 10 triệu cổ phần gốc, Ngân hàng Anh và Nathan Rothschild trở thành cổ đông chủ yếu của Ngân hàng trung ương Mỹ - Ngân hàng thứ nhất của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (The First Bank of the United States).[19]

Hamilton cuối cùng trở nên vô cùng giàu có. Sau này, Ngân hàng thứ nhất sáp nhập vào công ty Manhattan New York do Lan Bow thành lập để trở thành Ngân hàng thứ nhất của phố Wall.

Năm 1955, nó được sáp nhập với Chase Bank của Rockefeller và trở thành ngân hàng Chase Manhattan Bank.

Việc chính phủ tỏ rõ khát vọng cực độ đối với tiền tài hoàn toàn phù hợp với mong đợi của ngân hàng trung ương tư nhân - ngân hàng đang nóng lòng trông chờ chính phủ vay nợ. Chỉ trong vòng năm năm ngắn ngủi kể từ khi ngân hàng trung ương thành lập (1791 - 1796), số nợ vay của chính phủ Mỹ đã tăng thêm 8,2 triệu đô-la.

Năm 1798, Jetferson đã nói một cách đầy hối tiếc rằng:

"Tôi thật sự hy vọng chúng ta có thể sửa chữa, chỉnh sửa thêm cho bản hiến pháp, loại bỏ quyền vay nợ của chính phủ".[20]

Sau khi trúng cử tổng thống khoá thứ ba (1801 - 1809), Jefferson đã nỗ lực không ngừng hòng phế bỏ Ngân hàng thứ nhất của Mỹ, và đến khi hoạt động của ngân hàng sắp mãn hạn vào năm 1811 thì mâu thuẫn giữa thượng nghị viện và hạ nghị viện cũng đã lên đến mức cực điểm. Hạ nghị viện đã phủ quyết đề án kéo dài thời hạn kinh doanh của ngân hàng với 65 phiếu thuận và 64 phiếu chống, còn thượng nghị viện thì ở thế giằng co 17/17. Lần này, phó tổng thống đã phá vỡ thế bế tắc bằng một phiếu phủ quyết quan trọng và một quyết định được thông qua ngày 3 tháng 3 năm 1811, theo đó, Ngân hàng thứ nhất của Mỹ phải đóng cửa.[21] Lúc này, Nathan Rothschild đang trấn giữ ở London, khi hay tin đã nổi trận lôi đình. Ông ta đe doạ rằng: "Hoặc là ngân hàng (ngân hàng thứ nhất Mỹ) được quyền kéo dài thời hạn kinh doanh, hoặc là nước Mỹ sẽ phải đối mặt với một cuộc chiến tranh tai hoạ nhất". Nhưng đáp lại lời thách thức ấy của Nathan, chính phủ Mỹ vẫn không hề đưa ra bất cứ hành động nào. Nathan lập tức đáp trả: "Hãy dạy cho những người Mỹ vô lý này một bài học, hãy đưa chúng trở về thời kỳ thuộc địa".

Kết quả là mấy tháng sau, cuộc chiến tranh năm 1812 giữa Anh và Mỹ đã nổ ra. Cuộc chiến đã kéo dài suốt ba năm, và mục đích của Rothschild là hết sức rõ ràng. Dòng họ này phải đánh cho đến khi những khoản nợ của chính phủ Mỹ chất cao như núi, và chính phủ Mỹ rốt cuộc không thể không đầu hàng, phải nhượng bộ để gia tộc này được tiếp tục chi phối ngân hàng trung ương. Kết quả là khoản nợ của chính phủ Mỹ đã tăng vọt từ 45 triệu đô-la lên đến 127 triệu đô-la, để rồi cuối cùng, vào năm 1815, chính phủ Mỹ cũng đã phải chịu khuất phục. Ngày 5 tháng 12 năm 1815, tổng thống Madison đã đề xuất việc thành lập Ngân hàng trung ương thứ hai. Kết quả là Ngân hàng Hoa Kỳ (The Bank of the United States) đã được khai sinh vào năm 1816 (1816 - 1832).

4. Sự trở lại của Ngân hàng quốc tế (1816 - 1832)

Sự chi phối của các cơ cấu ngân hàng đối với ý thức nhân dân tất yếu sẽ bị phá vỡ, nếu không thì sự chi phối này sẽ phá vỡ đất nước chúng ta.[22]

Thư Jefferson gửi cho Monroe (Tổng thống thứ 5 của Hoa Kỳ) năm 1815.

Ngân hàng thứ hai của Mỹ được cấp phép kinh doanh từ những năm 20 với tổng số vốn lên đến 35 triệu đô-la Mỹ, trong đó 80% vốn do tư nhân chiếm giữ, 20% vốn còn lại thuộc về chính phủ.[23] và cũng giống như cơ cấu Ngân hàng thứ nhất, Rothschild là người nắm giữ quyền lực của Ngân hàng thứ hai.

Năm 1828, Andrew Jackson tham gia tranh cử tổng thống. Trong một lần phát biểu trước các ngân hàng, ông đã không ngần ngại mà nói rằng:

"*Các ngài là một lũ rắn độc. Nhân danh Chúa, nhất định tôi sẽ quét sạch các ngài. Nếu như người dân biết được sự khuất tất trong hệ thống liền tệ và hệ thống ngân hàng của chúng tôi thì ngay trước sáng ngày mai sẽ nổ ra cuộc cách mạng".*

Khi được bầu làm tổng thống năm 1828, Andrew Jackson quyết tâm phế bỏ Ngân hàng thứ hai. Ông chỉ ra rằng:

"*Nếu Quốc hội được hiến pháp trao quyền phát hành tiền tệ, hãy để cho Quốc hội thực thi quyền của mình và không được để quyền đó rơi vào tay bất cứ cá nhân hay công ty nào".*

Trong tổng số 11.000 nhân viên đang làm việc cho chính phủ liên bang, ông đã cho sa thải hơn 2.000 nhân viên có liên quan đến ngân hàng.

Năm 1832, Jackson tham gia tranh cử nhiệm kỳ thứ hai. Nếu ông thắng cử, thì thời gian hoạt động của ngân hàng thứ hai sẽ kết thúc trong nhiệm kỳ tiếp theo của ông vào năm 1836. Mọi người đều biết cảm tưởng của tổng thống đối với ngân hàng

thứ hai. Và để tránh tình trạng "đêm dài lắm mộng", ngân hàng đã nghĩ cách để có được giấy phép kinh doanh đặc biệt kéo dài thêm 20 năm nữa trước khi diễn ra cuộc bầu cử tổng thống. Đồng thời với việc này, các ngân hàng cũng đã không tiếc chi ra khoản tiền 3 triệu đô-la để ủng hộ cho quỹ tranh cử của Henry Clay - đối thủ của tổng thống Jackson - trong khi khẩu hiệu tranh cử của Jackson là "Có Jackson thì không có ngân hàng". Cuối cùng, Jackson đã giành thắng lợi với số phiếu áp đảo.

Đề án kéo dài thời hạn giấy phép kinh doanh ngân hàng đã được thông qua tại thượng nghị viện với số phiếu 28/20, và vượt qua cửa hạ nghị viện với số phiếu 167/85.[24] Ỷ vào sự hậu thuẫn của đế quốc tài chính Rothschild hùng mạnh ở châu Âu, Biddle - Chủ tịch Ngân hàng thứ hai - chẳng coi tổng thống ra gì. Trong khi thiên hạ bàn tán xôn xao rằng đề án kéo dài thời hạn kinh doanh của ngân hàng sẽ bị Jackson phủ quyết, Biddle đã lên giọng tuyên bố "Nếu ông ta phủ quyết đề án, thì tôi sẽ phủ quyết ông ta".

Rốt cục, Jackson đã phủ quyết không chút do dự đối với đề án kéo dài thời hạn kinh doanh của Ngân hàng thứ hai. Ông còn lệnh cho Bộ trưởng tài chính lập tức yêu cầu các cơ quan dự trữ của chính phủ rút ngay các khoản tiền tiết kiệm từ tài khoản của ngân hàng thứ hai, chuyển vào các tài khoản của ngân hàng ở các bang.

Ngày 8 tháng 1 năm 1835, tổng thống Jackson đã trả xong khoản nợ cuối cùng của đất nước. Đây là lần duy nhất trong lịch sử nước Mỹ, chính phủ đã giảm khoản nợ quốc gia xuống mức 0, đồng thời còn tạo ra một khoản thặng dư trị giá 35 triệu đô-la Mỹ.

Nhận xét về thành tựu vĩ đại này, các nhà sử học cho rằng "đây là thành công xán lạn nhất đồng thời cũng là sự cống hiến quan trọng nhất mà tổng thống đã làm cho đất nước này".

Tờ *Boston Post* đã ví việc này với sự kiện Chúa đuổi người cho vay tiền ra khỏi thánh đường vậy.

5. "Ngân hàng muốn giết chết tôi, nhưng tôi sẽ giết chết ngân hàng"

Ngày 30 tháng 1 năm 1835, tổng thống Andrew Jackson đến Capital Hill tham dự tang lễ của một nghị sĩ Quốc hội. Với hai khẩu súng đã được nạp đầy đạn giấu trong túi áo khoác, Richard Laurence - một tay thợ sơn thất nghiệp đến từ Anh - đã lẻn theo tổng thống Andrew Jackson. Khi tổng thống tiến vào phòng nghi thức tang lễ, Laurence vẫn còn cách tổng thống một khoảng khá xa. Hắn nhẫn nại chờ thời cơ tốt hơn để hành động. Sau khi nghi thức kết thúc, hắn nấp vào giữa hai hàng cột, nơi mà hắn biết chắc chắn tổng thống phải đi qua. Vừa đúng lúc tổng thống bước đến, Laurence từ phía sau cột xông ra, chĩa súng vào tổng thống và

bóp cò. Nhưng rất may, viên đạn bị lép, vì thế Laurence đã không thể hạ sát được tổng thống. Khi đó, mọi người xung quanh đều hết sức hoảng hốt. Nhưng vị tổng thống 67 tuổi này vẫn tỏ ra bình tĩnh đối mặt với tên sát thủ, và theo bản năng, ông đưa cây gậy lên để tự vệ. Liền đó, tên sát thủ lại tiếp tục móc khẩu súng thứ hai ra và bóp cò, nhưng đạn vẫn bị lép. Đây là tổng thống đầu tiên của Mỹ bị ám sát, và thật may mắn là ông đã thoát chết. Thông thường, tỉ lệ cả hai khẩu súng lép đạn chỉ là 1/125.000 mà thôi.

Tên sát nhân 32 tuổi này tự xưng là người thừa kế hợp pháp của quốc vương Anh, và hắn cho rằng, tổng thống Mỹ đã giết chết cha hắn, lại còn cự tuyệt để hắn có được một khoản tiền lớn. Sau đó, tại toà án, chỉ sau năm phút thẩm tra, toà đã phán quyết là tên sát nhân này mắc bệnh tâm thần, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hắn.

Từ đó về sau, bệnh tâm thần trở thành cái cớ thích hợp nhất để các sát thủ chạy tội.

Ngày 8 tháng 1 năm 1835, tổng thống Jackson đã trả xong khoản nợ cuối cùng của đất nước. Cuối tháng Giêng, tức là ngày 30 tháng 1, vụ ám sát tổng thống đã xảy ra. Liên quan đến tên hung thủ Richard Laurence, trong cuốn sách của mình, Griffin đã viết rằng: “Tên sát thủ này hoặc là bị bệnh tâm thần thật, hoặc là giả bệnh để hòng thoát khỏi sự trừng trị nghiêm minh của pháp luật. Sau này, hắn đã khua môi múa mép nói với người khác rằng hắn có mối quan hệ mật thiết với những người có quyền thế ở châu Âu, và hắn đã được hứa là nếu có bị bắt thì sẽ được bảo vệ”.(25)

Ngày 8 tháng 6 năm 1845, tổng thống Jackson qua đời. Trên bia mộ của ông chỉ lưu lại một câu nói duy nhất, “Ta đã giết được ngân hàng”.

Ngân hàng Trung ương Mỹ lại một lần nữa bị vô hiệu hoá, dẫn đến sự trả đũa nghiêm khắc của phía Anh. Nước Anh lập tức đình chỉ các khoản cho vay đối với Mỹ, trong đó có chiêu tận thu lượng cung ứng tiền vàng của nước Mỹ.

Dưới sự vận hành và điều khiển của gia tộc Rothschild, nền tài chính của Anh khi đó đã có được lượng lưu thông tiền vàng với quy mô lớn nhất. Thông qua các khoản tiền cho vay và sự vận hành của Ngân hàng trung ương Mỹ, nền tài chính Anh đã khống chế hoàn toàn việc cung ứng tiền tệ của Mỹ.

Sau khi đơn xin kéo dài thời hạn của Ngân hàng thứ hai bị tổng thống phủ quyết, Chủ tịch Ngân hàng thứ hai đã khởi động việc “phủ quyết” đối với tổng thống. Ngân hàng thứ hai tuyên bố lập tức thu hồi các khoản đã cho vay, đình chỉ tất cả các khoản vay mới. Các ngân hàng chủ yếu ở châu Âu do dòng họ Rothschild thao túng cũng đồng thời khống chế vòng quay lưu chuyển tiền tệ của nước Mỹ, đẩy nước này rơi vào tình thế sụt giảm lượng lưu thông tiền tệ “do con người gây ra” một cách nghiêm trọng, cuối cùng dẫn đến “cuộc khủng hoảng năm 1837”, kinh tế

Mỹ rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng trong suốt hơn 5 năm với sức phá hoại lớn chưa từng thấy, gây nên một thời kỳ điêu tàn và kéo dài mãi đến năm 1929.

"Cuộc khủng hoảng năm 1857" tiếp sau "cuộc khủng khoảng năm 1837", rồi cuộc khủng hoảng năm 1907 một lần nữa đã xác nhận câu nói của Rothschild: "Chỉ cần khống chế việc phát hành tiền tệ của một quốc gia thì tôi không cần phải quan tâm rằng ai là kẻ đã đặt ra pháp luật".

6. Chiến tuyến mới: "Hệ thống tài chính độc lập"

Năm 1837, Martin Van Buren - người kế nhiệm được tổng thống Jackson ủng hộ - tiếp quản Nhà trắng. Thách thức lớn nhất của Buren là làm thế nào để khắc phục nguy cơ khủng hoảng nghiêm trọng do nguồn cung ứng tiền bị Ngân hàng quốc tế thắt chặt. Sách lược tiên phong của ông là xây dựng "hệ thống tài chính độc lập" (Independent Treasury System), rút toàn bộ tiền tệ do Bộ tài chính kiểm soát khỏi hệ thống ngân hàng tư nhân, rồi gửi vào hệ thống của mình ở Bộ tài chính. Các nhà sử học gọi hành động này là "cuộc ly hôn giữa tài chính và ngân hàng".

Khởi nguồn của "hệ thống tài chính độc lập" là khi tổng thống Jackson phủ quyết việc kéo dài thời hạn kinh doanh của Ngân hàng thứ hai, đồng thời ra lệnh rút toàn bộ các khoản tiền của chính phủ khỏi hệ thống ngân hàng này, chuyển đến gửi ở ngân hàng của các bang. Ai ngờ, các nhà ngân hàng dùng tiền của chính phủ làm dự trữ, sau đó phát hành tín dụng với số lượng lớn để đầu cơ. Đây là một nguyên nhân khác dẫn đến "cuộc khủng hoảng năm 1837". Nguồn tiền của chính phủ do Martin Van Buren đề xuất phải làm sao được giải phóng khỏi hệ thống tài chính nhằm bảo vệ tiền vốn của chính phủ đồng thời cân nhắc khả năng ngân hàng dùng tiền thuế của người dân để phát hành tín dụng với số lượng lớn tạo nên sự mất cân bằng trong nền kinh tế.

Một đặc điểm khác của "hệ thống tài chính độc lập "là tất cả các khoản tiền nhập vào hệ thống tài chính cần phải được thể hiện dưới dạng vàng bạc".

Như vậy, chính phủ đã có được một điểm tựa để điều tiết khống chế đối với lượng cung ứng tiền vàng của quốc gia nhằm khống chế cuộc xung đột giữa ngân hàng châu Âu đối với việc phát hành tiền tệ của Mỹ. Cách suy nghĩ này có thể nói là một điệu kế nếu nhìn từ góc độ lâu dài, nhưng nếu xét về ngắn hạn thì lại có thể châm ngòi nổ cho quả bom rủi ro tín dụng của rất nhiều các ngân hàng, chẳng khác nào đổ thêm dầu vào lửa trong cuộc xung đột với ngân hàng thứ hai của Mỹ, và khủng hoảng sẽ xảy ra đến mức không thể khống chế được.

Trong quá trình này, Henry Clay là một nhân vật hết sức quan trọng. Ông là người kế thừa quan trọng ý tưởng thành lập Ngân hàng trung ương tư nhân của Hamilton

và là nhân vật được các nhà ngân hàng mến mộ. Ông là người có tài ăn nói, lối suy nghĩ chặt chẽ và có sức lôi cuốn. Ông đã tụ hội được bên mình một nhóm các nghị sĩ ủng hộ ngân hàng và được các ngân hàng ủng hộ. Ông đã thành lập đảng Whig (tiền thân của đảng tự do Anh) - một đảng kiên quyết phản đối chính sách ngân hàng của tổng thống Jackson - và đã dồn sức vào việc khôi phục lại chế độ Ngân hàng trung ương tư hữu.

Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1840, đảng Whig đã đề cử vị anh hùng chiến tranh William Henry Harrison, và do trong suy nghĩ của người dân có sự thay đổi về nguy cơ kinh tế, nên Harrison đã dễ dàng giành thắng lợi và trở thành tổng thống thứ 9 của nước Mỹ.

Với vai trò thủ lĩnh của đảng Whig, Henry Clay đã nhiều lần "chỉ đạo" Harrison phải điều hành nền chính trị như thế nào. Sau khi Harrison trớ thành tổng thống, mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trở nên gay gắt.

Henry Clay đã triệu kiến "tổng thống sắp nhậm chức" đến nhà mình ở Lexington. Vì nghĩ đến đại cuộc nên Harrison đã nhẫn nhịn đến nhà Henry Clay, nhưng vì vấn đề ngân hàng quốc gia, chế độ tài chính độc lập và nhiều vấn đề khác nữa mà hai người đã gây gổ với nhau. Nguyên nhân là vì Henry Clay cho rằng ông ta có thể lấy thân phận "thái thượng hoàng" của mình để ra lệnh. Dù chưa được sự đồng ý của Harrison nhưng ông ta đã cho người chấp bút viết bài diễn văn nhậm chức thay tổng thống và đã bị Harrison từ chối, sau đó, Harrison còn đích thân viết một vài diễn văn nhậm chức dài hơn 8.000 từ. Văn kiện tóm lược lại đường lối tư tưởng trị nước của Harrison đã phản bác lại luận điệu ngân hàng trung ương tư nhân và phế bỏ đường lối chính sách tài chính độc lập do Henry Clay chủ trương, tạo nên một cú đánh thấu xương đối với lợi ích của ngân hàng.[26]

Ngày 4 tháng 3 năm 1841 là một ngày rét mướt. Tổng thống Harrison đã đọc bài diễn văn nhậm chức của mình trong gió rét, và sau đó đã bị cảm lạnh. Đối với tổng thống Harrison, người một đời xông pha nơi trận mạc thì chuyện này cũng chẳng có gì lớn lao, nào ngờ bệnh tình của ông lại ngày càng trở nên trầm trọng khác thường, và đến ngày 4 tháng 4 thì tổng thống đã từ trần. Vị tổng thống minh mẫn hoạt bát vừa mới lên nhậm chức và đang chuẩn bị triển khai rất nhiều dự định lớn lao thì bỗng nhiên "đột tử". Dù thế nào thì đó cũng là một việc hết sức đáng ngờ. Một số nhà sử học cho rằng tổng thống đã bị đầu độc, có thể thời gian hạ độc là vào ngày 30 tháng 3, và sau 6 ngày thì tổng thống Harrison từ trần.

Mâu thuẫn giữa Ngân hàng trung ương tư nhân và hệ thống tài chính độc lập càng trở nên căng thẳng hơn kể từ sau cái chết của tổng thống Harrison. Trong năm 1841, Đảng Whig do Henry Clay chủ trì đã hai lần đề xuất phải khôi phục lại Ngân hàng trung ương tư nhân và phế bỏ chế độ tài chính độc lập. Kết quả cả hai lần đều

bị người kế nhiệm của tổng thống Harrison là Phó tổng thống John Tyler phủ quyết. Henry Clay tức giận và xấu hổ đã ra lệnh khai trừ John Tyler ra khỏi Đảng Whig, kết quả là tổng thống John Tyler "may mắn" trở thành vị tổng thống "mồ côi" duy nhất trong lịch sử nước Mỹ bị khai trừ ra khỏi Đảng.

Đến năm 1849, sau khi trúng cử tổng thống, Zachary Tayler - một nhân vật khác của Đảng Whig - đã khôi phục lại hy vọng của Ngân hàng trung ương. Việc xây dựng một ngân hàng trung ương tư nhân theo mô hình của Ngân hàng Anh là mơ ước cao nhất của các ngân hàng, và nó có nghĩa rằng, cuối cùng thì ngân hàng cũng quyết định được số phận của quốc gia và nhân dân. Nhìn vào vết xe đổ trước đó của tổng thống Harrison, Tayler luôn tỏ ra hững hờ đối với vấn đề ngân hàng trung ương hết sức quan trọng này, tuy nhiên, ông cũng không cam tâm trở thành con rối trong tay Henry Clay. Nhà sử học Michael Holt đã cho rằng, tổng thống Tayler đã từng ngầm bày tỏ như thế này "Chủ ý xây dựng Ngân hàng trung ương đã được định đoạt, và đó không phải là vấn đề cần được tôi xem xét trong nhiệm kỳ của mình.[(27)] Kết quả là, "cái đã được định đoạt" ở đây không phải là sự chú ý của Ngân hàng trung ương mà nhắm vào bản thân tổng thống Taylor.

Ngày 4 tháng 7 năm 1850, tổng thống Tayler tham dự lễ quốc khánh được cử hành trước đài tưởng niệm Washington. Thời tiết hôm đó hết sức oi bức, Tayler đã uống một chút sữa đá và ăn thêm mấy quả anh đào, kết quả là ông bị đau bụng. Đến ngày 9 tháng 7 thì vị tổng thống khôi ngô vạm vỡ này cũng ra đi một cách thần bí.

Sự kiện đột tử thần bí vì những căn bệnh chẳng đâu vào đâu của cả hai vị tổng thống có xuất thân từ quân nhân này đương nhiên đã gây xôn xao dư luận. Còn giới sử học thì tranh luận về đề tài này trong hàng thế kỷ. Năm 1991, sau khi được sự đồng ý của người nhà tổng thống Tayler, thi thể của ông đã được khai quật lên. Người ta lấy mẫu móng tay và tóc của tổng thống đi xét nghiệm. Kết quả cho thấy, ông chết vì bị đầu độc. Đương nhiên, cơ quan điều tra đã nhanh chóng lấp liếm rằng, lượng đầu độc rất nhỏ không đủ để gây chết người, sau đó vội vàng kết thúc vụ điều tra. Cho đến ngày nay, chẳng ai biết được tại sao cơ thể tổng thống lại có những thứ độc tố đó.

7. Ngân hàng quốc tế ra tay tạo nên cuộc "khủng hoảng năm 1857"

Do Ngân hàng thứ hai của Mỹ đóng cửa năm 1836 nên các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã đột ngột ra tay rút sạch toàn bộ lượng tiền tệ kim loại đang lưu thông ở nước Mỹ, tạo nên cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng diễn ra liên tục trong 5 năm ở quốc gia này. Mặc dù vào năm 1841, đại diện của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã từng hai lần thử khôi phục lại hệ thống ngân hàng trung ương tư nhân, nhưng cả hai lần đều thất bại, mối quan hệ giữa hai bên rơi vào trạng thái

đóng băng, tình trạng siết chặt tiền tệ của Mỹ kéo dài mãi đến năm 1848 mới bắt đầu được giải toả.

Nguyên nhân khiến cho tình hình chuyển biến tích cực tất nhiên không phải do các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế quá nhẹ tay mà là do vào năm 1848, nước Mỹ đã phát hiện mỏ vàng rất lớn: mỏ vàng San Francisco.

Lượng cung ứng vàng của Mỹ liên tục trong 9 năm kể từ năm 1848 đã tăng vọt chưa từng thấy. Chỉ riêng California đã sản xuất ra một lượng tiền vàng trị giá đến 5 tỉ đô-la Mỹ. Năm 1851, một mỏ vàng có trữ lượng lớn cũng được phát hiện ở Úc. Lượng cung ứng vàng trên phạm vi thế giới từ 144 triệu si-ling vào năm 1851 tăng vọt lên 376 triệu si-ling trong năm 1861. Và lưu lượng tiền thuộc kim nội địa của Mỹ từ 83 triệu đô-la trong năm 1840 tăng vọt lên 253 triệu đô-la trong năm 1860.[28]

Việc phát hiện những mỏ vàng lớn ở Mỹ và Úc đã phá vỡ sự khống chế tuyệt đối của các nhà tài chính châu Âu đối với lượng cung ứng vàng thế giới. Chính phủ Mỹ thở phào nhẹ nhõm vì đã thoát được cảnh phải bị siết chặt về tiền tệ. Việc cung ứng tiền tệ với chất lượng tốt và số lượng nhiều đã làm tăng niềm tin cho thị trường, các ngân hàng bắt đầu bành trướng hoạt động tín dụng trên quy mô lớn. Cơ sở quan trọng nhất trong tài sản của nước Mỹ là rất nhiều ngành công nghiệp quan trọng của Mỹ như công nghiệp, khoáng sản, giao thông, cơ giới đều được khôi phục nhanh chóng trong giai đoạn hoàng kim này.

Thấy việc khống chế tài chính tỏ ra không còn hiệu quả, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã tung ra đối sách mới. Đó chính là chính sách khống chế tài chính và phân hoá chính trị.

Trước khi cuộc khủng hoảng kết thúc, các nhà tài phiệt ngân hàng đã bắt đầu ra tay thu mua của cải quý giá của dân chúng với giá rẻ mạt. Đến năm 1853, khi nền kinh tế Mỹ phất như diều gặp gió thì tư bản nước ngoài, đặc biệt là tư bản Anh đã sở hữu 46% trong tổng số công trái liên bang, 58% tổng công trái các bang, 26% tổng công trái ngành đường sắt Mỹ.[29] Như vậy, một khi chế độ ngân hàng trung ương được yên vị thì nền kinh tế Mỹ cũng sẽ bị các nhà tài phiệt ngân hàng khống chế giống như các quốc gia châu Âu khác.

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế mở rộng hoạt động tín dụng, khiến nền kinh tế phát triển với tốc độ như bơm bong bóng để người dân và các doanh nghiệp khác ra sức tạo ra của cải, sau đó đạp gấp phanh tín dụng, khiến cho hầu hết các doanh nghiệp và người dân lâm vào cảnh phá sản, còn các ngân hàng lại được một phen bội thu. Quả nhiên, trong khi thấy mùa thu hoạch đã đến, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế và các đại diện của họ ở Mỹ đã quơ tay siết chặt tín dụng, gây nên cuộc khủng hoảng năm 1857. Nhưng điều vượt ra ngoài dự kiến của họ là, thực lực

của nền kinh tế Mỹ lúc này đã không còn như 20 năm trước nữa, cuộc khủng hoảng năm 1857 không thể làm chấn thương trầm trọng nền kinh tế Mỹ một lần nữa, mà nó chỉ kéo dài trong một năm thì nước Mỹ đã dập tắt được khủng hoảng.
Khi thấy thực lực của nước Mỹ ngày càng mạnh, tài chính ngày càng khó bị khống chế, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đặt ra nhiệm vụ trọng tâm cho mình: kích động nội chiến và chia cắt nước Mỹ.

8. Khởi nguồn cuộc nội chiến Mỹ: Thế lực tài chính quốc tế châu Âu

Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc nội chiến chia tách nước Mỹ làm hai nửa liên bang có thực lực tương đối yếu đã được các thực tài chính châu Âu hoạch định từ rất sớm.

Bismarck - Thủ tướng Đức.

Lịch sử phát triển của nước Mỹ gắn liền với sự can thiệp và âm mưu của các thế lực quốc tế. Điều khiến người ta kinh ngạc nhất chính là sự thâm nhập và lật đổ của các thế lực tài chính quốc tế đối với nước Mỹ. Tuy nhiên, đây cũng chính là những điều ít được biết đến nhất.

Cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất xảy ra trên chính lãnh thổ của mình trong lịch sử của nước Mỹ chắc chắn thuộc về cuộc nội chiến Nam - Bắc. Cuộc chiến đổ máu kéo dài suốt bốn năm này đã lôi kéo 3 triệu người tham gia, chiếm 10% nhân khẩu của nước Mỹ, 600 nghìn người tử trận, vô số người tàn phế, một lượng của cải khổng lồ bị huỷ hoại trong ngọn lửa chiến tranh, và vết thương mà cuộc chiến này để lại cho người dân đến nay sau hơn 140 năm vẫn chưa được hoàn toàn khôi phục.

Ngày nay, những tranh luận liên quan đến nguyên nhân cuộc nội chiến Nam - Bắc phần lớn xoay quanh vấn đề đạo lý của cuộc chiến, tức là loại bỏ sự hiện hữu của chế độ nô lệ, đúng như Sydney E. Ahlstrom đã nói (nếu không có chế độ nô lệ thì sẽ không có chiến tranh. Nếu không có sự lên án đạo đức đối với chế độ nô lệ thì sẽ không có chiến tranh”.[30]

Nhưng thực tế, liên quan đến chế độ nô lệ tại Mỹ trong thế kỷ 19, lợi ích kinh tế được xếp hàng thứ nhất, trong khi vấn đề đạo đức lại đứng hàng thứ hai. Trụ cột kinh tế miền Nam thời đó chính là nền sản xuất bông dệt vải và chế độ nô lệ, và nếu như phế bỏ chế độ nô lệ thì các chủ trang trại buộc phải trả công cho những người nô lệ ban đầu theo giá trị trường công lao động của người da trắng, và như vậy, toàn bộ sản nghiệp sẽ chịu hao tổn, kết cấu kinh tế xã hội sẽ sụp đổ. Nếu nói

chiến tranh là sự kế tục của đấu tranh chính trị thì phía sau xung đột lợi ích chính trị chính là sự tính toán lợi ích kinh tế. Trên bề mặt của sự tính toán lợi ích kinh tế này nổi lên sự khác biệt về lợi ích kinh tế giữa hai miền Nam Bắc, nhưng bản chất của nó vẫn là sách lược chơi trò "chia để trị" của các thế lực tài chính quốc tế.

Bismarck - Thủ tướng Đức, người có dây mơ rễ má với dòng họ Rothschild - đã nói rất chính xác rằng "Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc nội chiến chia tách nước Mỹ làm hai nửa liên bang có thực lực tương đối yếu đã được các thế lực tài chính châu Âu hoạch định từ rất sớm".

Thực chất, chính các nhà ngân hàng trục "London - Paris - Frankfurt" là những kẻ ném đá giấu tay sau cuộc chiến Nam - Bắc của Mỹ.

Để kích động cuộc nội chiến tại Mỹ, các nhà ngân hàng quốc tế đã tiến hành việc hoạch định lâu dài, cẩn trọng và chu toàn. Sau chiến tranh độc lập của Mỹ, nền công nghiệp dệt của nước Anh và các tầng lớp chủ nô ở miền Nam nước Mỹ dần dần xây dựng được mối quan hệ làm ăn mật thiết với nhau. Các nhà tài chính ở châu Âu đã nắm ngay lấy cơ hội này, thừa cơ bí mật phát triển một mạng lưới các nhân vật chủ chốt có thể kích động được cuộc xung đột Nam - Bắc trong tương lai.

Ở miền nam thời đó, các đại diện đủ kiểu của các nhà tài chính Anh hiện diện khớp nơi, và cùng với các thế lực chính trị bản địa, họ tham gia hoạch địch các âm mưu, tạo ra đủ mọi loại tin tức cũng như dư luận hòng tách khỏi liên bang. Họ đã khéo léo lợi dụng sự xung đột lợi ích kinh tế về vấn đề chế độ nô lệ ở hai miền Nam - Bắc, không ngừng tạo ra căng thẳng, xung đột và làm cho vấn đề thêm trầm trọng so với bản chất, và cuối cùng đã thành công trong việc đẩy vấn đề chế độ nô lệ thành mâu thuẫn gay gắt không thể dung hoà như nước với lửa giữa hai miền.

Các ngân hàng quốc tế đã chuẩn bị sẵn sàng, chỉ còn chờ chiến tranh nổ ra là có thể vơ vét được những món lợi lớn. Trong quá trình kích động chiến tranh, chiêu thức mà họ quen dùng là "bắt cá hai tay", bất kể ai là kẻ chiến thắng.

Những khoản nợ kếch xù của chính phủ phải chi cho chiến tranh đều là bữa tiệc thịnh soạn nhất của các ngân hàng.

Mùa thu năm 1859, trong vai một người du lịch, nhà tài phiệt ngân hàng nổi tiếng nước Pháp Salomon de Rothschild từ Paris đến Mỹ. Ông là người điều phối chung mọi kế hoạch vốn có, đi lại giữa hai miền nam - bắc, tiếp xúc với các nhân vật quan trọng trong giới chính trị và giới tài chính Mỹ, đem mọi thông tin tình báo thu thập được chuyển về cho Nathaniel de Rothschild đang trấn giữ ở London. Trong cuộc hội đàm với các giới chức miền nam, ông đã công khai tuyên bố sẽ nỗ lực chi viện cho miền nam về mặt tài chính, đồng thời bày tỏ sẽ tận lực giúp miền nam độc lập nhằm có được sự thừa nhận của các quốc gia lớn ở châu Âu.[31]

Đại diện ở miền bắc của ngân hàng quốc tế là August Belmont - một nhân vật hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng gốc Do Thái được mệnh danh là "vua của Đại lộ thứ năm" ở New York. Ông là đại diện của Ngân hàng Rothschild Frankfurt, cũng là người có quan hệ thân thích với dòng họ này.

Năm 1829, khi mới 15 tuổi, August đã bắt đầu kiếm sống trong lĩnh vực ngân hàng. Ông cũng đã bắt đầu làm việc cho Ngân hàng Rothschild ở Frankfurt đồng thời sớm bộc lộ được khả năng tài chính thiên phú của mình. Ông tinh thông các ngoại ngữ Đức, Anh, Pháp, Ý. Năm 1837, ông được phái đến New York. Nhờ mua vào một lượng lớn trái phiếu chính phủ, nên Belmont nhanh chóng trở thành nhân vật cấp cao của giới tài chính New York, và được tổng thống tín nhiệm bổ nhiệm vào vị trí cố vấn tài chính. Ông đại diện cho ngân hàng Rothschild ở Anh và Frankfurt đồng thời bày tỏ ý muốn ủng hộ tài chính cho tổng thống Lincoln ở miền bắc.

Để tăng áp lực lớn hơn về mặt quân sự đối với quân miền bắc, cuối năm 1861, nước Anh đã tăng thêm 8.000 binh lính đến Canada, sẵn sàng chuẩn bị ứng phó với sự tấn công của quân miền nam đồng thời uy hiếp chính phủ Lincoln ở biên giới phía Bắc. Năm 1862, liên quân Anh, Pháp và Tây Ban Nha đã đổ bộ vào cảng Mexico, hoàn thành đợt tập kết ở biên giới phía nam của nước Mỹ, khi cần thiết sẽ xâm nhập vào miền nam nước Mỹ và trực tiếp khai chiến với quân miền Bắc. Ngày 3 tháng 10 năm 1863, Yelet - vị tướng Pháp lại tăng thêm 30.000 quân, và chiếm lĩnh thành phố Mehico.

Khi chiến tranh mới nổ ra, đội quân miền nam đánh đâu thắng đó, các cánh quân của châu Âu như quân Pháp đã mạnh lại càng mạnh hơn, Lincoln đã rơi vào tình thế cực kỳ khó khăn. Các ngân hàng đã tính toán chính xác sự trống rỗng trong quốc khố của tổng thống Lincoln khi đó, và chẳng còn cơ hội nào tốt hơn để kiếm một khoản lợi kếch xù từ cuộc chiến tranh này. Kể từ khi cuộc chiến tranh với Anh kết thúc năm 1812, thu nhập quốc khố của nước Mỹ thâm hụt nhiều năm liền, và đến trước khi Lincoln lên nắm quyền, mọi khoản thâm hụt của chính phủ Mỹ đều được đem bán cho ngân hàng dưới hình thức công trái, rồi ngân hàng lại chuyển tiếp cho Ngân hàng Rothschild ở Anh và ngân hàng Paris (đây là một hình thức mua bán nợ chính phủ). Như vậy, chính phủ Mỹ phải chi trả lợi tức khá cao, và những khoản nợ tích luỹ nhiều năm như thế này đã tạo ra gánh nặng nợ nần cho chính phủ.

Các ngân hàng đã đề xuất ra một kế hoạch tài chính trọn gói và đưa ra điều kiện của mình. Khi nghe đến khoản lãi yêu cầu từ 24% đến 36% của các ngân hàng, tổng thống Lincoln đã mời ngay các ngân hàng ra khỏi cửa trong cơn tức giận bầm gan tím mật. Đây là một chiêu độc nhằm đẩy chính phủ Mỹ rơi vào cảnh phá sản

hoàn toàn, và Lincoln biết rằng người dân Mỹ mãi mãi không thể trả hết khoản nợ hàng nghìn tỉ này.

9. Chính sách mới về tiền tệ của Lincoln

Không có tiền thì không thể tiến hành chiến tranh, mà nếu vay của ngân hàng quốc tế thì chẳng khác nào tự treo thòng lọng vào cổ mình. Lincoln nghĩ trăm phương ngàn kế để tìm phương án giải quyết. Lúc đó, Dick Taylor - một người bạn cũ của ông ở Chicago - đã đề xuất với Lincoln một ý tưởng: chính phủ tự phát hành tiền tệ!

"Việc yêu cầu Quốc hội thông qua đề án này cũng như vấn đề trao quyền cho Bộ tài chính ấn hành tiền tệ sẽ có đầy đủ hiệu lực pháp luật nhằm giúp chi trả lương bổng cho binh sĩ sau đó sẽ giúp ông giành được thắng lợi trong cuộc chiến mà ông tiến hành".

Trả lời câu hỏi của Lincoln về việc liệu người dân Mỹ cố tiếp nhận đồng tiền mới này hay không, Dick nói rằng "tất cả mọi người đều sẽ không có sự lựa chọn nào khác trong vấn đề này, chỉ cần ông tạo nên hiệu lực pháp lý đầy đủ cho loại tiền tệ mới này, chính phủ sẽ hoàn toàn ủng hộ, và chúng sẽ thông dụng giống như một loại tiền đích thực, bởi vì hiến pháp trao cho Quốc hội quyền phát hành và quyền quy định giá trị tiền tệ".

Sau khi nghe xong đề nghị này, Lincoln tỏ ra quá đỗi vui mừng, lập tức đề nghị Dick lập kế hoạch cho việc này.

Biện pháp hết sức mới lạ này đã phá vỡ cách làm thường lệ của chính phủ là cần phải vay tiền và chịu lãi suất cao của ngân hàng tư nhân.

Loại tiền mới này sử dụng hoa văn màu xanh lục để phân biệt với tiền của các ngân hàng khác và được lịch sử gọi là "tiền xanh". Chỗ mới lạ đặc biệt của loại tiền mới này nằm ở chỗ nó hoàn toàn không được bảo đảm bằng vàng hay bạc, và lợi tức là 5% cho 20 năm.

Trong thời kỳ nội chiến, nhờ có sự phát hành của loại tiền này mà Mỹ đã khắc phục được tình trạng thiếu hụt tiền tệ nghiêm trọng của chính phủ ngay trong giai đoạn đầu của cuộc chiến. Điều này đã huy động một cách hiệu quả nhất tất cả các nguồn vốn của miền bắc nước Mỹ, tạo nên một cơ sở kinh tế vững chắc cho chiến thắng cuối cùng trước quân miền nam. Đồng thời, nhờ có giá thành thấp nên loại tiền này đã trở thành nguồn tích luỹ của ngân hàng miền Bắc, tín dụng ngân hàng của miền Bắc cũng nhờ đó mà được mở rộng, các ngành công nghiệp quốc phòng, xây dựng đường sắt sản xuất nông nghiệp và mậu dịch thương nghiệp đều nhận được sự chi viện tài chính lớn chưa từng có so với trước đó.

Việc phát hiện những mỏ vàng lớn những năm 1848 đã khiến cho nền tài chính Mỹ dần dần thoát khỏi cục diện bất lợi và cực đoan do các ngân hàng châu Âu khống chế, và cũng chính nhờ vào sản lượng lớn những mỏ vàng này nên loại tiền mới của Lincoln mới có thể được người dân tiếp nhận rộng rãi, đặt cơ sở tài chính đáng tin cậy cho việc giành thắng lợi trong cuộc chiến Nam - Bắc. Một điều nữa khiến người ta càng thêm kinh ngạc hơn là, loại tiền mới do Lincoln phát hành không hề gây ra lạm phát tiền tệ nghiêm trọng kiểu như trong thời kỳ diễn ra chiến tranh độc lập. Từ khi cuộc nội chiến nổ ra vào năm 1861 đến khi kết thúc vào năm 1865, chỉ số vật giá của toàn miền bắc Mỹ chỉ tăng một cách nhẹ nhàng từ 100 lên 216. Xem xét quy mô và sự nghiêm trọng về mức độ phá hoại của cuộc nội chiến so với những cuộc chiến có quy mô tương tự khác trên thế giới, chúng ta không thể không nói rằng đây là một kỳ tích tài chính. Ngược lại, miền nam cũng dùng phương thức lưu thông tiền giấy, nhưng hiệu quả thì khác xa một trời một vực, chỉ số vật giá của miền nam trong cùng một thời kỳ đã tăng từ 100 lên đến 2776.[(32)]

Trong suốt thời kỳ nội chiến Nam - Bắc, chính quyền Lincoln đã phát hành số tiền mới 450 triệu đô-la Mỹ. Nhờ. cơ chế vận hành đồng tiền mới này tốt như vậy cho nên tổng thống Lincoln đã xem xét một cách nghiêm túc việc pháp chế hoá vấn đề phát hành loại tiền tệ không thế chấp này (Debt Free Money). Nhưng chính điều này đã như một đòn đau đánh vào lợi ích căn bản của các nhà tài phiệt quốc tế.

Nếu như mọi chính phủ đều không cần phải vay tiền của ngân hàng mà "thản nhiên" tự mình phát hành tiền tệ, thì sự lũng đoạn của các ngân hàng đối với việc phát hành tiền tệ sẽ không còn tồn tại nữa, như vậy không phải là ngân hàng đã trơ mỏ rồi sao?

Cũng vì thế mà ngay sau khi nghe được tin tức này, tờ *London Times* đại diện cho ngân hàng Anh đã lập tức dăng tải tuyên bố:

"*Nếu như chính sách tài chính mới của Mỹ (tiền xanh Lincoln) khiến người ta chán ghét được thực thi vĩnh viễn, chính phủ có thể phát hành khống nguồn tiền tệ của mình. Chính phủ có thể hoàn trả hết mọi khoản nợ đồng thời sẽ thu được những khoản tiền cần thiết để phát triển thương nghiệp, sẽ biến thành một quốc gia phồn vinh chưa từng có trên thế giới. Nguồn nhân tài ưu tú và mọi tài nguyên vốn có trên thế giới này sẽ chảy dồn về bắc Mỹ. Quốc gia này cần phải bị phá huỷ, nếu không nó sẽ phá huỷ từng quốc gia theo chế độ quân chủ trên thế giới*".

Chính phủ Anh và Hiệp hội Ngân hàng New York đã bày tỏ sự phẫn nộ đòi hỏi phải thực hiện các hành động đáp trả. Ngày 28 tháng 12 năm 1861, họ tuyên bố đình chỉ chi trả bằng tiền kim loại cho chính phủ Lincoln. Một số ngân hàng ở New York còn đình chỉ việc rút vàng của những người gửi tiết kiệm bằng vàng,

đồng thời tuyên bố huỷ bỏ việc chấp nhận dùng vàng mua công trái của chính phủ. Các ngân hàng ở nhiều nơi trên nước Mỹ cũng rầm rộ hưởng ứng. Họ đến Washington để đề xuất những phương án thay đổi vô nguyên tắc đối với tổng thống Lincoln, đòi thực hiện lại những cách làm trong quá khứ, đem những công trái có lợi tức cao bán cho các ngân hàng châu Âu; đem vàng của chính phủ Mỹ gửi vào các ngân hàng tư nhân để dự trữ phát hành tín dụng, các ngân hàng phát tài lớn; chính phủ Mỹ trưng thu thuế của các ngành công nghiệp và người dân để chi trả cho chiến tranh.

Đương nhiên, tổng thống Lincoln đã cự tuyệt yêu cầu hoàn toàn vô lý này của các ngân hàng. Chính sách của ông rất được lòng dân, người dân Mỹ đã nô nức mua hết toàn bộ công trái, và căn cứ vào pháp luật, các công trái này được sử dụng như là hiện kim.

Các nhà tài phiệt ngân hàng thấy kế sách bất thành bèn nghĩ ra kế khác. Họ phát hiện thấy rằng trong luật phát hành tiền xanh Lincoln của Quốc hội hoàn toàn không đề cập đến việc có nên dùng vàng để chi trả lãi tức công trái hay không. Vì vậy, họ cho phép dùng loại tiền mới của Lincoln để mua công trái, nhưng phần lợi tức phải được chi trả bằng tiền kim loại. Đây là một bước trong kế hoạch hoàn chỉnh nhằm gắn kết đồng tiền mới của Lincoln tại Mỹ với giá trị của vàng. Trong khi đó, các ngân hàng châu Âu tích luỹ đồng bảng Anh nhiều hơn bất cứ đồng tiền nào thời đó và nhiều hơn so với tiền vàng của Mỹ. Sự thoả hiệp giữa ngân hàng và Quốc hội Mỹ đã khiến cho thế lực tài chính quốc tế lợi dụng việc khống chế tổng lượng xuất nhập khẩu vàng đối với nước này để gián tiếp thao túng giá trị tiền tệ của Mỹ.

10. Đồng minh Nga của Lincoln

Khi các quốc vương ở châu Âu đã chuẩn bị sẵn sàng để đem quân sang chia cắt nước Mỹ, Lincoln lập tức nhớ đến kẻ thù truyền kiếp của các quốc vương châu Âu - nước Nga. Lincoln đã phái đặc sứ cầu cứu Sa hoàng Alexardre Đệ nhị. Khi nhận được thư của Lincoln, Sa hoàng không mở ra ngay mà nâng nâng trên tay, rồi nói rằng: "Trước khi mở bức thư này hoặc biết được nội dung của nó, chúng ta sẽ đồng ý trước với bất cứ yêu cầu nào mà bức thư đề xuất.[33]

Nguyên nhân Sa hoàng chuẩn bị tham gia quân sự vào cuộc nội chiến Mỹ có mấy mặt sau đây. Thứ nhất, đó là sự lo lắng "môi hở răng lạnh", vì trong thời kỳ Alexardre đại đế trị vì, các thế lực tài chính quốc tế từng quét sạch châu Âu đã gõ cửa điện Kremli. Học theo kinh nghiệm của các quốc gia tài chính "tiên tiến" ở châu Âu, các ngân hàng cương quyết yêu cầu thành lập ngân hàng trung ương tư hữu, và Sa Hoàng đã sớm nhận ra chiêu độc trong việc này nên đã kiên quyết từ

chối yêu cầu này. Khi nhìn thấy tổng thống Lincoln - một nhân vật phản đối các thế lực tài chính quốc tế - rơi vào tình cảnh nguy hiểm, Alexardre đệ nhị lo rằng, nếu không ra tay tương trợ, chẳng mấy chốc mối nguy ấy sẽ ập đến với chính mình. Một nguyên nhân khác là ngày 3 tháng 3 năm 1861 trước khi nổ ra cuộc nội chiến Nam - Bắc ở Mỹ, Alechxandre Đệ nhị đã tuyên bố pháp lệnh giải phóng nông nô, và về vấn đề này, cả Alexardre Đệ nhị lẫn Lincoln đều có những quan điểm chung. Và còn một điều nữa là cuộc chiến tranh Crimean của nước Nga vừa mới kết thúc năm 1856 đã đại bại dưới tay của liên quân Anh - Pháp, vì thế nên Alechxandre Đệ nhị chưa nguôi chuyện rửa hận.

Chưa tuyên chiến, vào ngày 24 tháng 9 năm 1663, dưới sự chỉ huy của tướng Liviski, hạm đội của Nga đã tiến vào cảng New York. Ngày 12 tháng 10, dưới sự chỉ huy của tướng Popov, hạm đội Thái Bình Dương của Nga đã đến San Francisco. Đối với hành động của nước Nga, Wales đã bình luận rằng: "Họ đã đến khi miền nam đang ở vào lúc triều lên còn miền bắc ở vào thế triều xuống. Sự xuất hiện của họ đã tạo nên sự do dự của Anh và Pháp, cuối cùng đã cho Lincohn thời gian để xoay chuyển được cục diện".

Sau khi nội chiến kết thúc, để chi trả khoản phí tổng cộng 7,2 triệu đô-la Mỹ cho hạm đội nước Nga, chính phủ Mỹ đã chần chừ kéo dài thời gian. Vì hiến pháp không trao cho tổng thống quyền chi trả chiến phí cho chính phủ nước ngoài nên tổng thống Johanson khi đó đã đạt được thoả thuận dùng chính vùng đất Alaska mua của nước Nga để chi trả khoản chi phí chiến tranh. Trong lịch sử, vụ việc này được gọi là "Sự điên rồ của Seward". Seward là Bộ trưởng ngoại giao thời đó của Hoa Kỳ và đã bị dân chúng kịch liệt chỉ trích khi bỏ ra 7,2 triệu đô-la để đi mua lại một vùng đất hoang hoá không đáng một xu của Nga.

Cũng vì một nguyên nhân tương tự mà Alexardre Đệ nhị đã bị hành thích vào năm 1867, nhưng vụ hành thích đã không thành công. Ngày 1 tháng 3 năm 1881, Alexardre cuối cùng cũng chết vào tay một thích khách.

11. Ai là hung thủ thật sự ám sát Lincoln?

Bismarck - vị Thủ tướng kiên cường và giàu lòng hy sinh của nước Đức đã từng nhận xét một cách sắc bén rằng:

"*Ông ấy (Lincoln) được quốc hội trao quyền vay tiền thông qua việc bán khoản công trái cho người dân, như vậy thì chính phủ và quốc gia sẽ thoát được khỏi cái bẫy cài sẵn của các nhà tài chính nước ngoài. Trong khi họ (các nhà tài chính quốc tế) hiểu rõ được rằng nước Mỹ sẽ thoát khỏi vòng khống chế của họ, thì ngày chết của Lincoln chẳng còn mấy xa xôi*".

Sau khi ra sắc lệnh giải phóng nô lệ da đen và thống nhất miền nam, ngay lập tức Lincoln đã tuyên bố xoá toàn bộ các khoản nợ chiến tranh mà miền nam đã phải gánh chịu.

Các ngân hàng quốc tế - đơn vị chu cấp phần lớn tài chính cho miền nam trong suốt cuộc chiến - đã bị tổn thất nghiêm trọng vì quyết định này. Để trả thù Lincoln, đặc biệt là để xoá bỏ chính sách mới về tiền tệ của Lincoln, họ đã tập hợp các thế lực bất mãn đối với vị tổng thống này, bí mật lên kế hoạch ám sát tổng thống. Với họ, chuyện chỉ đạo đám côn đồ ám sát tổng thống thực tế không phải là một việc khó khăn.

Sau khi Lincoln bị ám sát, dưới sự thao túng của các thế lực tài chính quốc tế, Quốc hội tuyên bố phế bỏ chính sách tiền tệ mới của Lincoln, việc phát hành tiền tệ mới của Lincoln không được vượt quá giới hạn 400 triệu đô-la.

Năm 1972, có người hỏi Bộ tài chính Mỹ rằng, với số tiền mới 450 triệu đô-la Mỹ của Lincoln phát hành, chính phủ rốt cuộc đã tiết kiệm được bao nhiêu tiền lãi. Sau mấy tuần tính toán kỹ lưỡng, câu trả lời của Bộ tài chính là: nhờ tổng số tiền Lincoln tự phát hành cho chính phủ Mỹ mà quốc gia này đã tiết kiệm được 4 tỉ đô-la lợi nhuận.[34]

Cuộc nội chiến Nam - Bắc về căn bản là một cuộc tranh giành lợi ích kịch liệt giữa các thế lực tài chính quốc tế cũng như những người đại diện cho các thế lực đó và chính phủ Mỹ trong việc khống chế quyền phát hành tiền tệ quốc gia cũng như chính sách tài chính tiền tệ của Mỹ. Trong thời gian hơn một trăm năm sau cuộc nội chiến Nam-Bắc, đôi bên đã tiến hành những cuộc chiến tàn khốc. Tổng cộng đã có 7 tổng thống Mỹ vì cuộc chiến này mà bị ám sát, nhiều nghị sĩ bị thủ tiêu. Mãi đến năm 1913, việc thành lập hệ thống ngân hàng dự trữ liên bang Mỹ đã đánh dấu cho thắng lợi mang tính quyết định của ngân hàng quốc tế.

Thật đúng như Bismarck đã nói:

"*Cái chết của Lincoln là sự tổn thất nghiêm trọng của thế giới Cơ đốc giáo. Nước Mỹ có thể không còn ai có thể đi lại con đường vĩ đại của ông, còn các ngân hàng sẽ lại một lần nữa khống chế những ai giàu có. Tôi lo rằng các ngân hàng nước ngoài với những thủ đoạn cao siêu và tàn bạo sẽ giành được sự giàu có của nước Mỹ, sau đó dùng nó để huỷ hoại nền văn minh hiện đại một cách có hệ thống*".

12. Sự thoả hiệp chí mạng: "Pháp lệnh ngân hàng quốc gia" năm 1863

> *"Vai trò mà tôi đã đóng góp trong việc cho ra đời pháp lệnh ngân hàng quốc gia là sai lầm tài chính nghiêm trọng nhất trong cuộc đời. Sự lũng đoạn (cung ứng tiền tệ) mà nó (pháp lệnh ngân hàng quốc gia) sản sinh ra sẽ ảnh hưởng đến tất cả các phương diện của đất nước này. Nó cần phải bị phế bỏ, nhưng trước khi điều này xảy ra, đất nước này sẽ chia thành hai phía, một bên là người dân, còn bên kia là ngân hàng, và tình huống này vẫn chưa từng xuất hiện trong lịch sử của đất nước này".*
>
> **Bộ trưởng tài chính Mỹ Salomon (1861-1864)**

Sau khi cuộc nội chiến Nam - Bắc bùng nổ, Lincoln đã cự tuyệt khoản lợi tức cắt cổ từ 24% đến 36% của Rothschild và các đại diện khác của họ ở Mỹ, chuyển sang trao quyền cho Bộ tài chính phát hành "tiền giấy quốc gia" (United States Notes) của riêng mình, hay còn được gọi là bạc xanh.

Pháp lệnh tiền tệ chính thức (Legal Tender Act) được thông qua tháng 2 năm 1862. Pháp lệnh này trao quyền cho Bộ tài chính phát hành 150 triệu đồng tiền xanh, liền sau đó vào tháng 7 năm 1862 và tháng 3 năm 1863, lại trao quyền cho Bộ tài chính phát hành thêm 150 triệu tiền xanh nữa. Nói chung, trong thời kỳ nội chiến, tổng số tiền xanh được phát hành đã lên đến 450 triệu.

Việc phát hành tiền xanh của Lincoln chẳng khác nào chọc vào tổ ong vò vẽ của ngân hàng quốc tế. Trước hành động này của tổng thống, các ngân hàng được một vố đau như bò đá, nhưng ngược lại, tầng lớp nhân dân và các ngành công nghiệp khác thì lại tỏ thái độ hết sức hoan nghênh đối với loại tiền xanh này. Đồng tiền xanh của Lincoln được lưu hành mãi đến năm 1994 trong hệ thống tiền tệ của Mỹ.

Năm 1863, khi cuộc chiến đã bước đến hồi quyết định nhất, Lincoln cần nhiều tiền xanh hơn nữa để giành được thắng lợi. Để được trao quyền phát hành tiền xanh lần thứ ba, ông buộc phải cúi đầu trước các thế lực ngân hàng trong Quốc hội để đưa ra một thoả hiệp quan trọng: ký vào pháp lệnh "ngân hàng quốc gia" năm 1863. Pháp lệnh này trao cho chính phủ quyền phê chuẩn việc cho Ngân hàng quốc gia (National Bank) phát hành tiền giấy với tiêu chuẩn thống nhất. Những ngân hàng này trên thực tế sẽ phát hành tiền tệ quốc gia của Mỹ. Một điểm hết sức quan trọng chính là những ngân hàng này dùng trái phiếu chính phủ Mỹ làm nguồn dự trữ cho việc phát hành tiền giấy, và như vậy, sẽ khống chế việc phát hành tiền tệ của Mỹ với các khoản vay của chính phủ, còn chính phủ sẽ mãi không thể hoàn trả hết các khoản nợ này.

John Kenneth Galbraith - nhà kinh tế học lừng danh người Mỹ - đã từng chỉ ra một cách sắc bén rằng: "Rất nhiều năm sau khi cuộc nội chiến kết thúc, hàng năm, chính phủ lại không thể hoàn trả hết những khoản nợ đã vay, cũng không thể bồi hoàn những khoản nợ đã phát hành ra, bởi việc này có nghĩa rằng chẳng còn khoản nợ nào để làm thế chấp cho quỹ tiền tệ quốc gia. Việc hoàn trả hết các khoản nợ cũng đồng nghĩa là đã phá huỷ toàn bộ sự lưu thông tiền tệ, âm mưu của các ngân hàng quốc tế trong việc thiết lập một mô hình ngân hàng ở Mỹ theo kiểu Ngân hàng Anh cuối cùng đã trở thành hiện thực. Từ đây, lợi tức lâu dài từ các khoản nợ của chính phủ Mỹ sẽ chảy vào túi các ngân hàng, và nó chẳng khác nào một sợi thòng lọng ngày càng siết chặt vào cổ nhân dân Mỹ. Đến năm 2006, tổng vay của chính phủ Mỹ đã lên đến con số khổng lồ 860.000 tỉ đô-la, bình quân mỗi nhà có bốn người phải gánh chịu một khoản nợ quốc gia lên đến 112.000 đô-la, và tốc độ tăng trưởng tổng nợ cả đất nước Mỹ trong mỗi giây là 20.000 đô-la! Khoản chi trả lợi tức của chính phủ liên bang Mỹ đối với nợ quốc gia chỉ đứng sau ngân sách dành cho y tế và quốc phòng, và đến năm 2006 sẽ đạt đến con số khổng lồ 400 tỉ đô-la Mỹ.

Bắt đầu từ năm 1864, các ngân hàng có thể đời đời kiếp kiếp hưởng thụ bữa đại tiệc lợi tức từ khoản nợ quốc gia này của Mỹ. Chỉ vì xem nhẹ sự khác biệt giữa việc chính phủ trực tiếp phát hành tiền tệ với việc chính phủ phát hành công trái còn ngân hàng phát hành tiền, mà các nhà ngân hàng đã tạo nên một sự bất công lớn nhất trong lịch sử loài người. Người dân bị ép phải nộp thuế gián tiếp qua các ngân hàng, mà những khoản thuế này chính là tài sản và tiền bạc do mồ hôi nước mắt của họ làm nên!

Mãi đến ngày nay, Trung Quốc là một trong số ít quốc gia trên thế giới có chính sách phát hành tiền tệ do chính phủ trực tiếp điều hành. Nhờ đó khoản lợi tức phải chi trả mà chính phủ và người dân đã tiết kiệm được trở thành nhân tố quan trọng không thể thiếu khiến Trung Quốc có thể phát triển nhanh và bền vững như vậy. Nếu có ai đó đưa ra đề xuất phải học hỏi "kinh nghiệm tiến bộ" của nước ngoài, ngân hàng nhân dân cần phải dùng nợ quốc gia của chính phủ làm thế chấp để phát hành đồng nhân dân tệ, thì người dân Trung Quốc cần phải coi chừng. Lincoln không phải là không biết đến nguy cơ đe doạ vĩnh cửu này và dự tính rằng, sau khi thắng cử ở nhiệm kỳ kế tiếp vào năm 1865, ông sẽ phế bỏ pháp lệnh này, nhưng chỉ 42 ngày sau khi trúng cử, Lincoln đã bị ám sát. Các thế lực ngân hàng quốc tế trong Quốc hội thừa thắng xông lên. Họ cho rằng, cần phải loại bỏ đồng tiền xanh của Lincoln thì mới có thể kê cao gối mà ngủ được. Ngày 12 tháng 4 năm 1866, Quốc hội đã thông qua "Pháp lệnh thu hồi" (Contraction Act), hòng thu hồi tất cả các đồng tiền xanh hiện đang lưu thông, và đổi lại thành tiền kim

loại, sau đó gạt bỏ tiền xanh ra khỏi hệ thống lưu thông, khôi phục chế độ bản vị vàng.

Ở một đất nước vừa thoát khỏi cuộc chiến điêu tàn cần khôi phục, chẳng có gì hoang đường hơn là một chính sách kiểm soát gắt gao tiền tệ. Lượng tiền tệ lưu thông 1,8 tỉ đô-la Mỹ từ năm 1866 (tức khoảng 50,46 đô-la Mỹ mỗi người), đã sụt giảm xuống còn 1,3 tỉ đô-la Mỹ năm 1867 (tức 44 đô-la Mỹ mỗi người), 600 triệu đô-la Mỹ năm 1876 (mỗi người 14,6 đô-la), cuối cùng là giảm xuống còn 400 triệu đô-la Mỹ (mỗi người 6,67 đô-la) năm 1886. Trong bối cảnh một nước Mỹ với nhiều vết thương chiến tranh cần chữa trị, một nền kinh tế cần được phục hồi và phát triển, đồng thời tình hình dân số tăng nhanh, nhưng lượng cung ứng tiền tệ lại thiếu hụt, đa số người dân đều cho rằng sự thịnh suy là quy luật của phát triển kinh tế. Nhưng trên thực tế, việc thao túng nguồn cung ứng tiền tệ theo kiểu khi buông khi siết của các ngân hàng quốc tế mới là nguồn cơn thực sự của vấn đề.

Mùa đông năm 1872, các ngân hàng quốc tế đã phái Ernest Seyd đem theo một khoản tiền lớn từ Anh vào Mỹ.

Bằng việc hối lộ các quan chức, Ernest Seyd đã đạt được mục đích của mình: thông qua "pháp lệnh tiền đúc năm 1873" (Coinage Act) mà lịch sử gọi là "pháp lệnh ngu xuẩn 1873".

Đích thân Ernest Seyd đã soạn thảo pháp lệnh này, và nó đã gạt bỏ tiền bằng bạc ra khỏi hệ thống lưu thông tiền tệ, và như vậy, tiền vàng trở thành thứ tiền tệ duy nhất. Pháp lệnh này được ví như hiện tượng phủ sương lên tuyết cho dòng lưu thông tiền tệ vốn đã thiếu hụt trầm trọng. Sau khi xong việc, Ernest Seyd vênh váo tự đắc nói rằng: "Mùa đông năm 1872, ta đã làm một chuyến đến Mỹ, ta đã đảm bảo chắc chắn việc thông qua pháp lệnh tiền đúc để phế bỏ tiền bạc. Cái mà ta đại diện là lợi ích của các vị chủ tịch Ngân hàng Anh quốc. Đến năm 1873, tiền vàng đã trở thành loại tiền kim loại duy nhất".

Nhưng sự thật, tác dụng của việc loại trừ tiền bạc ra khỏi lĩnh vực lưu thông tiền tệ quốc tế là nhằm để đảm bảo chắc chắn sức khống chế tuyệt đối của các ngân hàng quốc tế đối với lượng cung ứng tiền tệ thế giới, đồng thời đối phó với việc tăng cường khai thác các mỏ bạc trong khi sản lượng các mỏ vàng ngày càng ít đi. Sau khi đã nắm giữ được việc khai thác các mỏ vàng thế giới, đương nhiên ngân hàng quốc tế không muốn lưu lượng tiền bạc mà họ khó khống chế được lại can dự vào địa vị bá quyền tài chính thế giới của mình. Vì thế, kể từ năm 1871, bạc trắng đã được loại trừ đồng loạt ở các quốc gia Đức, Anh, Hà Lan, Áo, Scandinavi, khiến lượng lưu thông tiền tệ của mỗi quốc gia bị co rút lại, từ đó đã dẫn đến cuộc đại suy thoái kinh tế nghiêm trọng kéo dài 20 năm ở châu Âu (Long Depression, 1873 - 1896).

Ở Mỹ, "pháp lệnh thu hồi" và "pháp lệnh tiền đúc" đã trực tiếp gây nên cuộc đại suy thoái kinh tế từ năm 1873 đến năm 1879. Trong khoảng thời gian ba năm này, tỉ lệ thất nghiệp của Mỹ đã lên đến mức 30%, người dân Mỹ đã cương quyết yêu cầu phải khôi phục lại thời kỳ lưu hành song song tiền bạc và tiền xanh Lincoln. Dân chúng Mỹ đã thành lập các tổ chức tự phát như hội bạc trắng (US Silver Commission), hội tiền xanh (Greenback Party), thúc đẩy cả nước khôi phục lại chế độ lưu hành song song tiền vàng và tiền bạc, phát hành lại tiền xanh Lincoln vốn được người dân rất hoan nghênh.

Báo cáo của hội bạc trắng ở Mỹ đã chỉ ra: "Sự điêu tàn trong thời kỳ trung cổ là do nạn thiếu hụt tiền tệ và sự sụt giá gây nên. Không có tiền tệ thì không có văn minh, còn nếu lượng cung ứng tiền tệ giảm, văn minh tất nhiên sẽ tiêu vong. Lượng lưu thông tiền tệ kim loại của đế quốc La Mã tương đương với 1,8 tỉ đô-la Mỹ, đến cuối thế kỷ 15, lượng lưu thông tiền tệ kim loại của châu Âu chỉ còn lại 200 triệu đô-la Mỹ. Lịch sử đã chứng minh rằng, không có bất cứ tai hoạ nào sánh bằng việc đế quốc La Mã trở về thời kỳ trung cổ".

Nhưng trước những đòi hỏi của dân chúng Mỹ, Hiệp hội các nhà ngân hàng Mỹ (The American Bankers Association) tỏ thái độ dứt khoát lạnh lùng. Trong thư gửi cho các hội viên, các nhà ngân hàng đã nêu rõ rằng:

"*Cùng với sự hỗ trợ của các tờ báo danh tiếng, đặc biệt là sự hỗ trợ của các tổ chức nông nghiệp và tôn giáo, chúng tôi đề nghị quý vị hãy dốc sức để kiên quyết phản đối việc chính phủ phát hành tiền xanh. Quý vị phải chấm dứt trợ giúp những ai tỏ ý ủng hộ chính phủ trong việc phát hành tiền xanh. Hành động của chính phủ sẽ làm phương hại nghiêm trọng đến lợi nhuận của ngân hàng cũng như lợi ích của những người cho vay như chúng ta. Ngay lập tức, quý vị phải gặp gỡ với các đại biểu quốc hội trong khu vực của mình và yêu cầu họ bảo vệ lợi ích của chúng ta. Như vậy, chúng ta có thể khống chế được luật pháp*".[35]

Năm 1881, trong cảnh kinh tế tiêu điều, tổng thống thứ 20 của Mỹ là James Garfield bước lên đài chính trị và đã nắm bắt được điểm cốt yếu của vấn đề. Ông nói rằng:

"Ở bất cứ quốc gia nào, ai khống chế được việc cung ứng tiền tệ thì người đó trở thành người chủ tuyệt đối của các ngành công, thương nghiệp hiện có. Nếu hiểu rõ được rằng, hệ thống tiền tệ được kiểm soát và khống chế một cách dễ dàng bởi một nhóm người, bạn sẽ hiểu rõ nguồn gốc của nạn lạm phát và chính sách siết chặt tiền tệ".

Chỉ mấy tuần sau bài phát biểu của mình, tổng thống James đã bị Charles Guiteau - một tên "mắc bệnh tâm thần" ám sát vào ngày 2 tháng 7 năm 1881. Tổng thống bị bắn hai phát và cuối cùng qua đời ngày 19 tháng 9.

Trong suốt thế kỷ 19, các ngân hàng quốc tế đã thành công với sách lược "dùng quyền lực của đồng tiền thần thánh để thu được vương quyền thần thánh". Tại Mỹ, "quyền lực thần thánh của đồng tiền cũng dần làm tan rã dân quyền thiêng liêng". Sau những cuộc đối đầu kịch liệt kéo dài hàng trăm năm với chính phủ dân cử của nước Mỹ, các ngân hàng quốc tế đã chiếm thế thượng phong. Các nhà sử học Mỹ đã chỉ ra rằng, tỉ lệ tử vong của các đời tổng thống Mỹ còn cao hơn nhiều so với tỉ lệ tử trận của thuỷ quân lục chiến Mỹ trong chiến dịch Normadie.

Khi các ngân hàng nghênh ngang đắc ý tự cho mình là kẻ nắm được pháp lệnh ngân hàng quốc gia năm 1863 trong tay thì mục tiêu thành lập một ngân hàng tại Mỹ theo mô hình Ngân hàng Anh chỉ còn là việc trong tầm tay. Như vậy, hình hài một ngân hàng trung ương tư nhân hoàn toàn khống chế quyền phát hành tiền tệ của Mỹ - ngân hàng của các nhà tài phiệt - đã bắt đầu hình thành.

CHÚ THÍCH

(1) Abraham Lincoln, Thư gửi Wilham Elkins, 21-11-1864.

(2) G. Edward Griffm, Những kẻ đến từ đảo Jekyll (The Creature from Jekyll Island) - American Media, Westlake Village, CA 2002, tr. 393.

(3) Izola Forrester, Đạo luật ngu xuẩn (This One Mad Act" - Boston: Hale, Cushman & Flint, 1937, tr. 359.

(4) Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 458.

(5) Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 459.

(6) Adam Smith, Của cải của các quốc gia (Wealth of Nation 1776, cuốn IV, Chương Một.

(7) Charles G. Binderup, Benjamin Franklin đã biến nước Anh thành một quốc gia phồn thịnh như thế nào? (How Benjamin Franklin Made New England Prosperous), 1941.

(8) Charles G. Binderup, Benjamin Franklin đã biến nước Anh thành một quốc gia phồn thịnh như thế nào? (How Benjamin Franklin Made New England Prosperous), 1941.

[9] Charles G. Binderup, Benjamin Franklin đã biến nước Anh thành một quốc gia phồn thịnh như thế nào? (How Benjamin Franklin Made New England Prosperous), 1941.

[10] Năm 1787, quốc hội Hoa Kỳ họp để thông qua việc thay thế Điều khoản Liên bang bằng Hiến pháp.

[11] Hiến pháp Mỹ, điều 1, khoản 8.

[12] Thư gửi Bộ trưởng tài chính Albert Gallatin (1802).

[13] Allan Hamilton, Cuộc đời của Alexander Hamilton (The Intimate Life of Alexander Hamilton) - Charles Scribner s Song 1910.

[14] Arthur Schlesinger con, Thời đại của Jackson (The Age of Jackson) - New York: Mentor Books, 1945, tr.6-7.

[15] Được viết cho Robert Morris vào 30/4/1781.

[16] Tuyển tập tác phẩm của Thomas Jefferson (New York& Sons 1899), tập X, tr. 31.

[17] Tác phẩm của Thomas Jefferson (Willey Book Company. 1944), tr. 749.

[18] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 474.

[19] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 475.

[20] Thomas Jefferson, Thư gửi John Taylor, 26-11-1798; in lại trong Tuyển tập tác phẩm của Thomas Jefferson, tập 10.

[21] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 476.

[22] Thomas Jeffcrson. Thư gửi Jamcs Monroe, 1/1/1815.

[23] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 476.

[24] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 479.

[25] G. Edward Griffm, Những kẻ đến từ đảo Jekyll (The Creature from Jekyll Island) - American Media, Westlake Village, CA 2002, tr.224

[26] Diễn văn khai mạc của tổng thống William Henry Harrison, 4/3/1841.

[27] Michael F. Holt; Sự lên ngôi và sụp đổ cúa Đáng Whig (The Rise and Fall of the American Whig Party) Jacksonian Politics and the Onset of the Cilvil War) - 1999; tr. 292.

[28] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 486.

[30] Sydney E. Ablstrom, Lịch sử tôn giáo của người Mỹ (A Religious History of the American People) - Yale University Press, 1972, tr. 649.

[31] Lịch sử người Do Thái trong cuộc nội chiến (Jewish History in Civil War), Jewish -American History Documentation Foundation, Inc. 2006.

[32] Glyn Davis, Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press, 2002, tr. 479.

[33] Des Griffm, Trở về thời nô lệ (Descent into Slavery) - Emissary Publications, 1980, Chương 5.

[34] Abraham Lincoln and John F. Kennedy by Melvin Sickler.

[35] Từ thông tư được hiệp hội các nhà ngân hàng New York, Philadelphia và Boston ban hành, do James Buel ký và gửi từ địa chỉ 247 Broadway, New York vào năm 1877 cho các nhà ngân hàng trên toàn nước Mỹ.

Phần III
CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG MỸ: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TƯ HỮU

Một quốc gia công nghiệp vĩ đại bị hệ thống tín dụng khống chế một cách cứng nhắc. Hệ thống tín dụng này tập trung cao dộ. Sự phát triển của quốc gia này và mọi hoạt động (kinh tế) của chúng ta hoàn toàn nằm trong tay một sốt người. Chúng ta đã rơi vào thế bị thống trị cam go nhất - một kiểu khống chế triệt để nhất trên thế giới. Chính phủ không còn có ý kiến tự do nữa, không còn quyền định tội nữa, không còn là chinh phủ được lựa chọn bởi đa số người dân nữa, và chính phủ này vận hành dưới sự khống chế của một nhóm người quyền lực. Bất nhiều nhân sĩ công thương nghiệp của quốc gia này đều đang lo sợ một điều gì đó. Họ biết thứ quyền lực vô hình này được tổ chức theo cách như vậy, tĩnh lặng vô tình như vậy, phủ khắp như vậy, khoá chặt lẫn nhau như vậy, triệt để và toàn diện như vậy, đến nỗi họ không dám công khai lên án thứ quyền lực này.(1)

Woodrow Wilson - Tổng thống thứ 28 Hoa Kỳ.

Có thể không quá khoa trương khi nói rằng, mãi đến ngày nay, chẳng có mấy nhà kinh tế học Trung Quốc biết được một thực tế rằng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chính là Ngân hàng trung ương tư hữu. Cái gọi là "Ngân hàng dự trữ liên bang" thực ra vừa chẳng phải là "liên bang", mà cũng chẳng có "dự trữ", và cũng không đáng được xem là "ngân hàng".

Đa số các quan chức của chính phủ Trung Quốc có thể sẽ nghĩ rằng, đương nhiên chính phủ Mỹ phát hành ra đồng đô-la, nhưng trên thực tế, về cơ bản, chính phủ Mỹ không có quyền phát hành tiền tệ! Năm 1963, sau khi tổng thống Kennedy bị ám sát, chính phủ Mỹ cuối cùng đã mất đi quyền phát hành "đô-la Mỹ bạc trắng". Muốn có được đồng đô-la, chính phủ Mỹ cần phải đem công trái của người dân Mỹ thế chấp cho Cục Dự trữ Liên bang, còn "phiếu dự trữ liên bang" do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ phát hành chính là đồng "đô-la Mỹ".

Đối với giới học thuật và truyền thông Mỹ, tính chất và lai lịch của "Cục Dự trữ Liên bang Mỹ" được hiểu là một "vùng cấm". Hằng ngày, giới truyền thông Mỹ có thể bàn tán về vô vàn vấn đề chẳng có chút quan trọng gì kiểu như "hôn nhân đồng

tính", nhưng những vấn đề quan trọng liên quan đến việc ai đang khống chế chuyện phát hành tiền tệ hay lợi ích chi trả lợi tức các khoản vay cá nhân thì lại hầu như chẳng được đả động đến.

Đọc đến đây, nếu bạn có cảm giác kinh ngạc, vấn đề sẽ trở nên quan trọng, trong khi có thể bạn lại không hay biết.

Chương này sẽ nói về bí mật của việc thành lập Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - vấn đề đã bị giới truyền thông Mỹ cố ý "bỏ qua". Khi dùng một chiếc kính hiển vi soi xét kỹ giây phút cuối cùng của một sự kiện trọng đại ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử thế giới, chúng ta có thể hiểu rằng, diễn biến của sự việc sẽ chính xác đến mức ta phải lấy tiếng tích tắc của đồng hồ làm đơn vị đo lường.

Ngày 23 tháng 12 năm 1913, chính phủ dân cử của Mỹ cuối cùng đã bị quyền lực đồng tiền lật đổ.

1. Đảo Jekyll thần bí: cái nôi của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ

Đêm ngày 22 tháng 11 năm 1910, một đoàn tàu rèm che kín mít chậm rãi tiến về miền Nam. Những người ngồi trong toa tàu đều là những nhà tài phiệt ngân hàng quan trọng nhất nước Mỹ, và không một ai trong số họ biết được mục đích chuyến đi này. Điểm dừng cuối cùng của đoàn tàu là đảo Jekyll thuộc bang Georgia xa mấy trăm dặm.

Jekyll là một quần đảo thuộc quyền sở hữu của những nhân vật giàu có siêu hạng ở Mỹ. Các thế lực tai to mặt lớn mà đứng đầu là J.P. Morgan đã thành lập một câu lạc bộ đi săn trên đảo Jekyll. Một phần sáu của cải thế giới dồn vào tay các hội viên của câu lạc bộ này, và tư cách hội viên chỉ có thể kế thừa chứ không thể chuyển nhượng. Lúc này, câu lạc bộ nhận được thông báo có người cần sử dụng hội sở của câu lạc bộ này trong khoảng hai tuần, và như vậy, trong khoảng thời gian này, tất cả các thành viên không được phép sử dụng hội sở. Toàn bộ nhân viên phục vụ của hội sở đều là những người được bố trí đến từ đất liền, và khi phục vụ các vị khách VIP này, họ chỉ được xưng tên chứ tuyệt đối không được sử dụng họ. Trong phạm vi 50 dặm, hội sở được đảm bảo trọng xung quanh không có sự xuất hiện của bất cứ tay săn tin nào.

Ngay sau khi công việc chuẩn bị hoàn tất, những vị khách này bắt đầu xuất hiện tại hội sở. Tham gia hội nghị tuyệt mật này có:

- Nelson Aldrich, Thượng nghị sĩ, Chủ tịch Uỷ ban tiền tệ quốc gia (National Monetary Commission), ông ngoại của Nelson Rockefeller.
- A. Piatt Andrew, trợ lý Bộ trưởng Bộ tài chính Mỹ.
- Frank Vanderlip, Chủ tịch National City Bank.
- Henry P. Davison, cổ đông cao cấp của công ty J.P. Morgan.

- Charles D. Norton, Chủ tịch First National Bank
- Benjamin Strong, trợ lý của J.P. Morgan.

Ngoài ra còn có Paul Warburg - một công dân di cư gốc Do Thái đến từ Đức. Năm 1901, Paul đến Mỹ và hùn một khoản vốn lớn vào công ty Kuhn Loeband. Ông là đại diện của dòng họ Rothschild ở Anh và Pháp đồng thời đảm nhận chức tổng công trình sư của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ kiêm chủ tịch đầu tiên Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Những nhân vật quan trọng này đến hòn đảo nhỏ hẻo lánh mà chẳng có hứng thú gì với việc săn bắn. Họ đến đây với một nhiệm vụ chủ yếu là khởi thảo một văn kiện quan trọng: Dự luật Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Act).

Paul Warburg là một cao thủ về lĩnh vực ngân hàng, tinh thông hầu như mọi khâu nhỏ trong hoạt động tài chính.

Nếu có ai đó thắc mắc với các câu hỏi cần giải đáp, Paul không chỉ nhẫn nại trả lời mà còn giảng giải không ngớt về nguồn gốc lịch sử sâu xa của từng khái niệm một cách chi tiết. Ai cũng khâm phục kiến thức uyên bác trong lĩnh vực ngân hàng của ông. Paul hiển nhiên trở thành người khởi thảo đồng thời là người giải đáp mọi vấn đề trong việc xây dựng văn kiện.

Nelson Aldrich là người ngoại đạo duy nhất trong số những nhân vật có mặt ở đây. Ông ta phụ trách việc chỉnh sửa nội dung văn kiện sao cho phù hợp với yêu cầu chính trị để có thể được chấp nhận ở Quốc hội. Những người khác đại diện cho lợi ích của các tập đoàn ngân hàng khác nhau. Họ tiến hành tranh luận kịch liệt suốt 9 ngày liền xung quanh chi tiết phương án mà Paul đề xuất, và cuối cùng đã đi đến thống nhất.

Do cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1907 mà hình ảnh của các nhà tài phiệt ngân hàng không còn mấy đẹp đẽ trong mắt người dân Mỹ. Điều này khiến cho đa số nghị sĩ quốc hội không dám công khai ủng hộ dự luật do các nhà tài phiệt ngân hàng tham gia lập ra. Vì vậy, những người này không quản ngại đường xa vạn dặm, lặn lội từ New York đến hòn đảo hoang vắng này để tham gia khởi thảo văn kiện.

Hơn nữa, cái tên Ngân hàng trung ương nghe có vẻ quá khoa trương. Từ thời tổng thống Jefferson đến nay, tên gọi của Ngân hàng trung ương đều có dính dáng đến âm mưu của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế Anh, vì thế Paul kiến nghị dùng tên “Cục Dự trữ Liên bang” (Federal Reserve System) để che tai đậy mắt thiên hạ. Thế nhưng, trên thực tế, Cục Dự trữ Liên bang có đầy đủ mọi chức năng của một Ngân hàng trung ương, và cũng giống như Ngân hàng Anh, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ được thiết kế theo mô hình tư nhân nắm giữ cổ phần, và ngân hàng sẽ thu được lợi ích rất lớn từ việc đó. Điểm khác biệt giữa Cục Dự trữ Liên bang và Ngân

hàng thứ nhất hay Ngân hàng thứ hai là, 20% cổ phần vốn có của chính phủ trong cơ cấu cổ phần của Cục Dự trữ Liên bang đã bị lấy mất, và như vậy, nó sẽ trở thành một ngân hàng trung ương tư hữu "thuần tuý".

Nhằm che đậy bản chất thực của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng như để trả lời cho câu hỏi ai là kẻ khống chế cơ quan này, Paul đã khéo léo đề xuất ý kiến: "Quốc hội khống chế Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, chính phủ nắm giữ vai trò đại biểu trong hội đồng quản trị, nhưng đa số thành viên của hội đồng quản trị là do hiệp hội ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp khống chế".

Về sau, trong phiên bản cuối cùng, Paul đã đổi thành "thành viên của Hội đồng quản trị do tổng thống Mỹ bổ nhiệm", thế nhưng, chức năng thực sự của Hội đồng quản trị do Hội đồng Tư vấn Liên bang (Federal Advisory Council) khống chế, và cùng với Hội đồng quản trị, Hội đồng tư vấn liên bang sẽ định kỳ mở hội nghị "thảo luận" công việc.

Thành viên của Hội đồng tư vấn Liên bang sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị của 12 ngân hàng dự trữ liên bang quyết định. Điểm này đã được lấp liếm trước công chúng.

Một vấn đề nan giải khác mà Paul phải đối phó là làm thế nào để che giấu sự thực rằng, nhân vật chịu trách nhiệm chủ trì Cục Dự trữ Liên bang là một chuyên gia kỳ cựu của ngân hàng New York. Từ thế kỷ 19 đến nay, vì phải gánh chịu nhiều thiệt hại do nạn khủng hoảng ngân hàng gây nên, hầu hết các thương nhân, chủ trang trại vừa và nhỏ của miền trung tây nước Mỹ ghét cay ghét đắng các chuyên gia ngân hàng đến từ miền đông. Còn các nghị sĩ của những khu vực này cũng không thể ủng hộ ngân hàng trung ương nếu như nó được chủ trì bởi một nhân vật nào đó từ ngân hàng New York. Vì vậy mà Paul đã thiết kế nên một phương án giải quyết tài tình để 12 ngân hàng địa phương thuộc Cục Dự trữ Liên bang có thể tạo thành một hệ thống hoàn hảo. Ngoài giới ngân hàng, rất ít người biết được rằng, về lý thuyết, việc phát hành tiền tệ và tín dụng của Mỹ được tập trung ở New York, dù trên thực tế, điều này không hề diễn ra ở New York, và màn kịch này chẳng qua là do các ngân hàng thuộc Cục Dự trữ Liên bang dàn dựng nên mà thôi. Còn một điểm nữa thể hiện sự suy nghĩ sâu xa của Paul - đặt trụ sở của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tại Washington - trung tâm chính trị của nước Mỹ, trong khi New York mới là trung tâm tài chính lớn của đất nước này. Mối lo ngại chính của ông ta xuất phát từ sự kỳ thị của dân chúng đối với các nhà ngân hàng đến từ New York.

Điều bận tâm thứ tư của Paul là làm thế nào tìm ra nhân viên quản lý cho 12 nhà ngân hàng địa phương trực thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Kinh nghiệm làm việc trong Quốc hội của Nelson Aldrich cuối cùng đã giúp ông tìm được đất dụng võ. Ông chỉ ra rằng, các nghị sĩ miền trung tây nước Mỹ thường tỏ rõ sự thù địch

với ngân hàng New York, và để tránh mất kiểm soát, tổng thống phải là người đứng ra bổ nhiệm vị trí chủ tịch ngân hàng địa phương và đó không phải là nhiệm vụ của Quốc hội. Nhưng điều này đã tạo nên một lỗ hổng pháp luật. Điều 8 chương 1 của Hiến pháp Mỹ quy định rõ ràng rằng, Quốc hội chịu trách nhiệm phụ trách việc quản lý phát hành tiền tệ. Việc Cục Dự trữ Liên bang gạt Quốc hội ra ngoài rõ ràng đã vi phạm Hiến pháp. Về sau, quả nhiên điểm này đã trở thành cái cớ để các nghị sĩ chĩa mũi dùi công kích Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Sau khi được dàn xếp chu đáo, dự luật này nghiễm nhiên xuất hiện với hình thức mô phỏng theo sự phân quyền và cân bằng kiểm soát của hiến pháp Mỹ. Tổng thống bổ nhiệm, quốc hội thẩm duyệt, nhân sĩ độc lập nhậm chức chủ tịch Hội đồng quản trị, còn các nhà ngân hàng đảm nhận vị trí cố vấn, quả là một thiết kế hoàn hảo!

2. Bảy nhà tài phiệt phố Wall: Những người điều khiển hậu trường của Cục Dự trữ Liên bang

Bảy nhân vật quan trọng của phố Wall hiện tại đã khống chế đại bộ phận các ngành công nghiệp cơ bản cũng như nguồn vốn của Mỹ, bao gồm: J.P. Morgan, James J. Hill, George Berk (Chủ tịch First National Bank) trực thuộc Tập đoàn Morgan; bốn người còn lại gồm John Rockefeller, William Rockefeller, James Stillman (Chủ tịch National City Bank), Jacob Schiff (công ty Kuhn Loeb) trực thuộc Tập đoàn Standard Oil Cities Bank. Đầu mối trung tâm về vốn do họ tạo nên đang trở thành thế lực chủ yếu khống chế nước Mỹ.[2]

John Moody - Người sáng lập hệ thống đánh giá đầu tư Moody nổi tiếng, 1911.

Bảy vị tai to mặt lớn của phố Wall chính là những người thực sự điều khiển việc thành lập Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Sự phối hợp nhịp nhàng bí mật giữa họ với gia tộc Rothschild của châu Âu cuối cùng đã tạo nên một phiên bản của Ngân hàng Anh tại Mỹ.

3. Sự ra đời và phát triển của dòng họ Morgan

Tiền thân của Ngân hàng Morgan là công ty George Peabody của Anh vốn không được nhiều người biết đến. George Peabody vốn là một thương gia chuyên buôn hoa quả sấy khô của vùng Baltimore (Mỹ). Sau khi phất lên nhờ một số thương vụ nhỏ, vào năm 1835, George đến London. Chàng thương gia trẻ nhận thấy ngành tài chính là một lĩnh vực béo bở, bèn quyết định hùn vốn với một số người nữa để mở ngân hàng Merchant Bank. Đây là một nghiệp vụ "tài chính cao cấp" rất hợp thời khi đó, khách hàng chủ yếu bao gồm chính phủ, các công ty lớn và những người

rất giàu có. Họ cung cấp các khoản vay cho thương mại quốc tế, phát hành cổ phiếu và công trái, kinh doanh các loại hàng hoá chủ lực, và đây chính là tiền thân của ngân hàng đầu tư ngày nay.

Thông qua sự giới thiệu của công ty anh em nhà Brown thuộc chi nhánh Anh, George Peabody đã nhanh chóng gia nhập vào giới tài chính Anh. Không lâu sau, George Peabody hết sức kinh ngạc khi nhận được thư mời đến dự tiệc từ nam tước Nathan Rothschild. Đối với chàng thương gia trẻ này thì vinh hạnh đó chẳng khác nào niềm hãnh diện của một tín đồ Thiên Chúa giáo được Giáo hoàng tiếp kiến.

Nathan đã đi thẳng vào vấn đề bằng việc đề nghị George Peabody giúp mình làm đại diện giao tế bí mật của dòng họ Rothschild. Tuy nổi tiếng là giàu có với khối tài sản khổng lồ, song dòng họ Rothschild vẫn bị nhiều người ở châu Âu căm ghét và coi thường vì thường lừa gạt cưỡng đoạt tài sản của dân chúng. Tầng lớp quý tộc ở London vốn không thèm sống chung cùng hàng ngũ với Nathan, đã năm lần bảy lượt thẳng thừng từ chối lời mời của anh em dòng họ này. Dù đã tạo ra thế lực rất mạnh ở Anh, nhưng gia tộc Rothschild luôn có cảm giác của kẻ ngồi "chiếu dưới" vì bị giới quý tộc cô lập. Một nguyên nhân khác khiến Nathan chọn George Peabody vì ông ta là người khiêm tốn nhã nhặn, tư cách khá tốt, lại là người Mỹ, sau này còn có thể dùng vào việc lớn.

Đương nhiên là George Peabody hồ hởi đón nhận lời đề nghị của Nathan. Toàn bộ mọi kinh phí giao tế đều do Nathan chi trả, công ty của George Peabody nhanh chóng trở thành trung tâm giao tế nổi tiếng London. Đặc biệt là vào ngày 4 tháng 7 hàng năm, tiệc mừng nhân ngày lễ độc lập nước Mỹ đều được tổ chức tại nhà George Peabody và trở thành một sự kiện quan trọng trong giới quý tộc London.[2a] Đám khách khứa cũng khó mà hình dung nổi, vì sao một doanh nhân hết sức bình thường mấy năm trước lại có thể cáng đáng nổi những khoản phí chiêu đãi trong những bữa tiệc hoành tráng và xa xỉ kia.

Mãi đến năm 1854, George Peabody vẫn chỉ là một ông chủ ngân hàng nhỏ với khoản tài sản trị giá một triệu bảng Anh. Tuy nhiên, chỉ trong thời gian 6 năm ngắn ngủi sau đó, khối tài sản của vị thương gia này đã đạt mức 20 triệu bảng Anh và biến ông trở thành ông chủ nhà băng có máu mặt ở Mỹ. Trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1857 tại Mỹ do dòng họ Rothschild giật dây, George Peabody đã dốc hết tiền đầu tư vào công trái đường sắt và công trái chính phủ Mỹ trong khi các ông chủ nhà băng Anh đột nhiên bán tống bán tháo tất cả công trái có dính dáng đến Mỹ. Cũng trong giai đoạn này, George Peabody lâm vào cảnh khó khăn nghiêm trọng. Điều kỳ lạ là khi George mấp mé bên bờ vực phá sản, Ngân hàng Anh giống như thiên sứ từ trên trời rơi xuống đã ngay lập tức cung cấp cho ông ta một khoản vay tín dụng trị giá 800 nghìn bảng Anh. Chính

điều này đã giúp George phục hồi nhanh chóng. Và thế là, chẳng hiểu sao, một người cẩn trọng như George Peabody lại quyết định mua vào một lượng lớn các loại công trái đang bị các nhà đầu tư Mỹ bán đổ bán tháo như rác rưởi. Cuộc khủng hoảng năm 1857 hoàn toàn không giống với cuộc suy thoái năm 1837. Chỉ trong một năm thì nền kinh tế Mỹ đã hoàn toàn thoát khỏi bóng mây của sự suy thoái. Kết quả là các loại công trái Mỹ đã giúp ông nhanh chóng trở thành người siêu giàu có - một việc xảy ra tương tự với chiến dịch công trái Anh của Nathan năm 1815 khiến người ta khiếp đảm.

Vì George Peabody không có con nối dõi nên sản nghiệp khổng lồ kia cũng chẳng có ai thừa kế. Chính vì thế mà ông rất khổ tâm và cuối cùng quyết định mời chàng trai trẻ tuổi Junius Morgan nhập hội làm ăn. Sau khi George Peabody nghỉ hưu, Junius Morgan đã nắm giữ toàn bộ việc làm ăn và đổi tên công ty này thành Junius S. Morgan and Company, sau đó đổi tên chi nhánh ở Mỹ thành J.P. Morgan and Company. Năm 1869, trong cuộc họp mặt ở London với gia tộc Rothschild, dòng họ Morgan đã hoàn toàn kế thừa mối quan hệ của George Peabody với gia tộc Rothschild và đưa mối quan hệ hợp tác này phát triển lên một tầm cao mới. Năm 1880, J.P. Morgan đầu tư một lượng lớn vốn nhằm tổ chức lại hoạt động kinh doanh của công ty đường sắt.

Ngày 5 tháng 2 năm 1891, gia tộc Rothschild và một số nhà ngân hàng khác ở Anh đã thành lập một tổ chức bí mật lấy tên là “Tập đoàn hội nghị bàn tròn”. Ở Mỹ, một tổ chức tương tự cũng được thành lập, đứng đầu chính là dòng họ Morgan. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, “Tập đoàn hội nghị bàn tròn” của Mỹ được đổi tên thành “Hội đồng đối ngoại” (Council on Foreign Relations), còn ở Anh thì đổi thành “Viện Hoàng gia về Quan hệ quốc tế“ (Royal Institute of International Affairs). Rất nhiều quan chức của chính phủ hai nước Anh và Mỹ đều là những người được lựa chọn từ hai hiệp hội này.

Năm 1899, J.P. Morgan và Drexel đến London tham gia đại hội các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế. Ngay khi trở về, J.P. Morgan đã được chỉ định làm đại diện cao cấp cho lợi ích của dòng họ Rothschild ở Mỹ. Hội nghị London đi đến một thống nhất rằng, các công ty J.P. Morgan (New York), Drexel (Philadelphia), Grenfell (London), Morgan Harjes Cie (Paris), M.M. Warburg Company (Đức) và Mỹ, gắn kết hoàn toàn với dòng họ Rothschild.[3] Năm 1901, J.P. Morgan đã mua lại công ty gang thép Carnegie với giá 500 triệu đô-la, sau đó cơ cấu lại toàn bộ tổ chức này và biến nó thành Công ty gang thép Mỹ (United States Steel Corporation) có giá thị trường hơn 1 tỉ đô-la. J.P. Morgan được coi là người giàu nhất trên thế giới thời đó, thế nhưng, căn cứ theo báo cáo của uỷ ban kinh tế lâm thời quốc gia (Temporary National Economic Committee), ông ta chỉ nắm giữ 9% cổ phần của

công ty mình. Xem ra, Morgan với tiếng tăm lừng lẫy vẫn chỉ là một nhân vật diễn trước sân khấu.

4. Rockefeller: Vua dầu mỏ

John Rockefeller cha là một nhân vật ít nhiều gây tranh cãi trong lịch sử nước Mỹ, bị thiên hạ chụp mũ là "người máu lạnh". Tên tuổi của ông gắn liền với công ty dầu mỏ nổi tiếng thế giới.

Việc buôn bán dầu mỏ của John Rockefeller bắt đầu từ thời kỳ nội chiến Mỹ (1861 - 1865), và mãi đến năm 1870, khi công ty dầu mỏ được thành lập thì quy mô làm ăn của ông vẫn thuộc vào hàng thường thường bậc trung. Sau khi nhận được một khoản cho vay cơ bản của ngân hàng đô thị quốc gia Cleveland, trong nháy mắt, dường như Rockefeller đã tìm được cảm giác đích thực của mình. Dã tâm cạnh tranh theo luật rừng của nhà tài phiệt này đã vượt xa sức tướng tượng của mọi người. Nhận thấy ngành công nghiệp luyện dầu rất có triển vọng tốt với mức lợi nhuận ngắn hạn rất cao, nhưng Rockefeller cũng đồng thời nhìn thấy một sự thật hiển nhiên: đó là sự cạnh tranh trong lĩnh vực này diễn ra kịch liệt mà không có sự kiểm soát, vì thế, sớm hay muộn, các doanh nghiệp tham gia vào cuộc chơi này cũng sẽ rơi vào cảnh cạnh tranh theo kiểu tự sát. Và để tồn tại, chỉ có duy nhất một cách: tiêu diệt đối thủ cạnh tranh bằng mọi giá, không từ bất cứ thủ đoạn nào.

Trước hết, Rockefeller khống chế công ty trung gian nhưng không để cho ai biết rằng mình đã đề xuất mua lại đối thủ cạnh tranh với giá thấp. Nếu cự tuyệt, đối thủ cạnh tranh sẽ đối mặt với cuộc chiến giá cả thảm khốc, cho đến khi đối thủ phủ phục hoặc phá sản mới thôi. Nếu không hiệu quả, sau cùng Rockefeller sẽ sử dụng đến chiêu sở trường của mình - bạo lực: đánh công nhân của đối thủ cạnh tranh, phóng hoả thiêu rụi nhà xưởng của đối thủ. Sau mấy hiệp như vậy, số đối thủ may mắn sống sót chỉ còn đếm trên đầu ngón tay. Tuy đã gây nên sự căm phẫn trong giới kinh doanh, nhưng hành vi lũng đoạn này của Rockefeller cũng đem lại hứng thú cao độ cho các nhà tài phiệt ngân hàng ở New York.

Dòng họ Rothschild vẫn muốn tìm mọi cách khống chế nước Mỹ đang ngày càng lớn mạnh. Tuy nhiên, những mánh khóe của họ tộc này sớm muộn đều thất bại. Việc khống chế một quốc vương ở châu Âu đơn giản hơn rất nhiều so với việc khống chế một chính phủ dân cử. Sau cuộc nội chiến của Mỹ, dòng họ Rothschild bắt đầu sắp xếp kế hoạch khống chế Mỹ. Về tài chính thì đã có công ty Morgan và công ty Kuhn Loeb, còn trong giới công nghiệp vẫn chưa có ai thích hợp. Những gì mà Rockefeller làm đã thắp lên một tia hy vọng cho dòng họ Rothschild. Nếu như được tiếp thêm một lượng tài chính lớn thì thực lực của nhà Rockefeller sẽ vượt rất xa so với một vùng Cleveland nho nhỏ.

Rothschild đã cử Jacob Schiff của công ty Kuhn Loeb - một chiến lược gia quan trọng nhất của họ về tài chính ở Mỹ - tham gia vào kế hoạch này. Năm 1875, Jacob Schiff thân chinh đến Cleveland để chỉ cho Rockefeller cách thức triển khai các bước tiếp theo trong kế hoạch khống chế nước Mỹ. Cùng với sự xuất hiện của Jacob Schiff, một điều may mắn khác cũng đến với Rockefeller mà có nằm mơ ông ta cũng không dám nghĩ đến: thông qua ngân hàng Morgan và công ty Kuhn Loe, Rothschild đã khống chế 95% thị phần vận chuyển đường sắt Mỹ, đồng thời Jacob Schiff đang có dự định thành lập công ty South Improvement Company nhằm cung cấp dịch vụ vận chuyển giá rẻ cho công ty dầu mỏ cua Rockefeller, mà dưới sự khống chế giá cước vận chuyển này, chẳng có mấy công ty luyện dầu có thể tiếp tục sinh tồn. Rất nhanh chóng, Rockefeller đã lũng đoạn hoàn toàn ngành dầu mỏ của Mỹ, trở thành "Vua dầu mỏ" thật sự cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

5. Jacob Schiff: Chiến lược gia tài chính của Rothschild

Mối quan hệ mật thiết giữa hai dòng họ Rothschild và Schiff có thể được truy ngược về năm 1785, khi Rothschild cha chuyển đến một toà dinh thự năm tầng ở Frankfurt, và trong nhiều năm liền sống chung với dòng họ Schiff.

Cùng là các nhà tài phiệt ngân hàng gốc Do Thái ở Đức nên hai dòng họ này có mối quan hệ hữu hảo kéo dài hàng trăm năm.

Năm 1865, tròn 18 tuổi, Jacob Schiff đến Mỹ sau một thời gian thực tập ở ngân hàng Rothschild (Anh).

Sau khi tổng thống Lincoln bị ám sát, Jacob làm kế toán cho các ngân hàng châu Âu của Mỹ, đồng thời cùng thúc đẩy việc xây dựng chế độ ngân hàng trung ương tư hữu của Mỹ. Một mục đích khác của Jacob chính là phát hiện, bồi dưỡng kiến thức cho đại diện của ngân hàng châu Âu, đồng thời đưa họ gia nhập vào các vị trí quan trọng như chính phủ, toà án, ngân hàng, công nghiệp, để chờ thời cơ.

Ngày 1 tháng 1 năm 1875, Jacob liên kết với công ty Kuhn Loeb và trở thành thành viên chủ chốt của công ty.

Dưới sự ủng hộ của đế chế Rothschild hùng mạnh, cuối cùng công ty Kuhn Loeb đã trở thành một trong những ngân hàng đầu tư nổi tiếng nhất cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

6. James J. Hill: Vua đường sắt

Xây dựng đường sắt là ngành công nghiệp quan trọng đòi hỏi nguồn tài chính lớn. Sự phát triển của ngành công nghiệp đường sắt khổng lồ tại Mỹ chủ yếu dựa vào nguồn tiền từ thị trường vốn của Anh và các quốc gia khác ở châu Âu. Khống chế việc phát hành công trái đường sắt Mỹ ở châu Âu chính là thủ đoạn của các nhà tài phiệt nhằm nắm giữ số phận của ngành công nghiệp này.

Năm 1873, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đột ngột siết chặt nguồn tài chính đối với Mỹ đồng thời bán tháo công trái của nước này. Điều đó khiến cho công trái đường sắt Mỹ lâm vào cảnh chợ chiều.

Ngay khi cuộc khủng hoảng kết thúc vào năm 1879, dòng họ Rothschild lập tức trở thành chủ nợ lớn nhất của ngành đường sắt Mỹ. Chỉ cần cao hứng một chút, nhà tài phiệt này có thể bóp chết mạch máu tài chính của bất kỳ công ty đường sắt nào của Mỹ. Trong bối cảnh đó, James J. Hill - một thương gia khởi nghiệp với nghề vận chuyển đường sắt bằng hơi nước và than đá - buộc lòng phải đầu quân dưới trướng của các nhà tài chính để có thể sinh tồn và lớn mạnh trong sự cạnh tranh khốc liệt của ngành đường sắt.

Morgan chính là chỗ dựa tài chính đối với ông ta. Với sự ủng hộ của Morgan, James J. Hill đã thực hiện kế hoạch thôn tính hàng loạt công ty đường sắt đang lâm vào cảnh phá sản sau cuộc khủng hoảng năm 1873.

Đến năm 1893, giấc mơ được nắm giữ ngành đường sắt xuyên Mỹ của James J. Hill cuối cùng đã trở thành hiện thực. Khi tranh giành quyền khống chế đường sắt miền Tây, James J. Hill đã gặp phải một đối thủ rất mạnh - Liên hiệp đường sắt Thái Bình Dương (Union Pacific Railroad) do Tập toàn tài chính Rockefeller đỡ đầu. Liên hiệp này đã bất ngờ tấn công ông trùm vận tải đường sắt bằng việc bí mật thu mua cổ phiếu của công ty Northern Pacific do James J. Hill kiểm soát. Khi phát hiện ra vấn đề thì James J. Hill đã sắp mất quyền kiểm soát công ty. Ông ta lập tức cầu viện khẩn cấp nhà tài phiệt Morgan lúc này đang trong kỳ nghỉ mát ở châu Âu. Morgan lập tức ra lệnh cho thuộc hạ phản kích lại sự khiêu chiến của Rockefeller. Trong một thời gian dài, thị trường cổ phiếu phố Wall như lên cơn sốt, nhà đầu tư tranh nhau mua cổ phiếu của Công ty đường sắt Northern Pacific như ăn mày cướp cháo thí khiến mỗi cổ phiếu có khi đã nhảy lên mức 1.000 đô-la.

Hai con hổ đánh nhau ắt có con bị thương, cuối cùng các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế buộc phải điều đình.

Kết quả là, Công ty cổ phần chứng khoán miền Bắc (Northern Securities Company) được thành lập, hai con hổ cùng nhau kiểm soát ngành vận chuyển đường sắt Bắc Mỹ. Ngay trong ngày thành lập công ty này, tổng thống McKinley bị ám sát, Phó tổng thống Roosevelt cha lên kế nhiệm. Dưới sự phản đối quyết liệt của Roosevelt cha, Công ty chứng khoán miền Bắc bị "Đạo luật chống độc quyền" - đạo luật được quốc hội Mỹ thông qua năm 1890 - cưỡng chế giải thể. Sau đó James J. Hill quay hướng đầu tư về miền Nam, nuốt gọn ngành vận chuyển đường sắt từ Colorado thẳng đến Texas.

Đến khi qua đời vào năm 1916, James J. Hill đã tích góp được một tài sản lên đến 53 triệu đô la.

7. Anh em nhà Warburg

Năm 1902, hai anh em Paul và Felix từ Frankfurt (Đức) di cư sang Mỹ. Hai chàng trai này xuất thân trong một gia đình có truyền thống về nghề ngân hàng, rất tinh thông trong lĩnh vực này, đặc biệt là Paul, người được gọi là cao thủ trong giới tài chính thời đó. Rothschild tỏ ra rất xem trọng tài năng của Paul nên đã đặc phái hai anh em từ ngân hàng của dòng họ Warburg (M. M. Warburg and Co.) đến Mỹ vốn lúc này đang rất cần nhân tài.

Lúc này, dòng họ Rothschild thúc đẩy kế hoạch ngân hàng trung ương tư hữu ở Mỹ đã gần cả trăm năm, sụt sùi nhiều phen mà chưa được như ý. Lần này, Paul sẽ đảm nhận nhiệm vụ chủ công. Sau khi đến Mỹ được một thời gian, Paul đã kết giao với công ty Kuhn Loeb của Jacob Schiff, đồng thời cưới con gái của vợ chồng Schiff, còn Felix cũng đã cưới một cô con gái khác của Schiff.

Colonel Ely Garrison - cố vấn tài chính suốt hai đời tổng thống Roosevelt (cha) và Wilson đã nhận xét rằng: "Aldrich đang gặp phải sự phản đối trên toàn quốc, chính ngài Paul Warburg đã cơ cấu lại đề án Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Trí tuệ thiên tài đằng sau kế hoạch này đều bắt nguồn từ Alfred Rothschild của London".[4]

8. Tuyến tiền tiêu của việc xây dựng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ: Cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1907

Năm 1903, Paul đem cương lĩnh hành động với các chỉ dẫn cách thức áp dụng những "kinh nghiệm tiên tiến" của các ngân hàng trung ương châu Âu đến nước Mỹ và trao cho Jacob Schiff. Sau đó, tài liệu này lại được trao cho James Stillman - CEO của National City Bank (sau này là Ngân hàng Hoa Kỳ) và nhóm các nhà ngân hàng của New York. Mọi người đều cảm thấy như được khai sáng nhờ tư tưởng của Paul.

Vấn đề là sự phản đối của dân chúng đối với ngân hàng trung ương tư nhân tăng lên rất mạnh. Giới công nghiệp cũng như chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất ác cảm với các nhà tài phiệt ngân hàng New York. Bất cứ đề án nào có liên quan đến ngân hàng trung ương tư nhân do các nhà tài phiệt ngân hàng đề xuất đều bị các nghị sĩ quốc hội tránh né giống như tránh bệnh truyền nhiễm vậy. Trong một bầu không khí khó chịu mang đậm tính chính trị như vậy, việc thông qua đề án ngân hàng trung ương nhằm tạo ra lợi thế cho các nhà tài phiệt ngân hàng quả thật là một điều vô cùng khó khăn.

Để xoay chuyển tình thế bất lợi, một cuộc khủng hoảng tài chính khổng lồ đã bắt đầu được nghĩ đến. Trước hết, trong dư luận bắt đầu xuất hiện những khái niệm tài chính mới.

Ngày 6 tháng 1 năm 1907, một bài viết của Paul với tiêu đề *"Khuyết điểm và nhu cầu của hệ thống ngân hàng chúng ta" (Defects and Needs of Our Banking System)* đã được công bố để rồi từ đây, Paul trở thành người cổ suý hàng đầu cho chế độ ngân hàng trung ương ở Mỹ. Không lâu sau đó, tại hội nghị dành cho các thương gia New York, Jacob Schiff đã tuyên bố rằng "nếu không đủ sức kiểm soát nguồn vốn tín dụng, ngân hàng trung ương của chúng ta sẽ phải trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính ghê gớm với tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất.[5]

Giống như thời kỳ 1837, 1857, 1873, 1884 và 1893, các nhà tài phiệt ngân hàng đã sớm nhìn ra hiện tượng bong bóng xuất hiện trong sự phát triển quá nóng của nền kinh tế, và đây cũng là kết quả tất yếu của việc không ngừng nới lỏng vòng quay lưu chuyển tiền tệ. Nói một cách hình tượng, toàn bộ quá trình này giống như việc nuôi cá trong hồ. Việc chế nước vào hồ cá cũng giống như chuyện nới lỏng vòng quay lưu chuyển tiền tệ hay bơm một lượng lớn tiền vào nền kinh tế. Sau khi nhận được một lượng lớn tiền được bơm vào này, dưới sự mê hoặc của tiền bạc, các ngành các giới bắt đầu ngày đêm khổ sở, nỗ lực sáng tạo ra của cải, và quá trình này giống như việc cá trong hồ cá ra sức hấp thụ các thành phần dinh dưỡng để ngày càng béo mập. Khi nhận thấy thời cơ thu nhập đã chín muồi, các nhà ngân hàng sẽ đột ngột siết chặt vòng quay lưu chuyển tiền tệ, rút cạn nước trong hồ, và phần lớn cá trong hồ lúc này chỉ biết tuyệt vọng chờ đợi giây phút bị tóm gọn.

Nhưng chỉ có các ông trùm ngân hàng lớn nhất mới biết được đâu là thời điểm bắt đầu hút nước vớt cá. Ngay sau khi một quốc gia thành lập chế độ ngân hàng trung ương tư nhân, việc kiểm soát quá trình rút nước hớt cá của đám tài phiệt ngân hàng lại càng trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.

Quy trình phát triển, suy thoái kinh tế, tích luỹ và bốc hơi tài sản đều là kết quả tất yếu từ việc "nuôi dưỡng" một cách khoa học của các nhà ngân hàng.

Morgan và các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế sau lưng ông ta đã tính toán một cách chính xác thành quả dự tính của cơn bão táp tài chính lần này. Trước hết là trò "rung cây doạ khỉ", làm chấn động xã hội Mỹ, để "thực tế" chỉ rõ rằng một xã hội không có ngân hàng trung ương sẽ yếu ớt đến thế nào. Tiếp đến là trò bóp nghẹt và sáp nhập các đối thủ cạnh tranh vừa và nhỏ, đặc biệt là những công ty đầu tư uỷ thác mua bán, khiến các nhà ngân hàng cảm thấy khó chịu.

Các công ty đầu tư uỷ thác thời đó đang nắm giữ nhiều nghiệp vụ mà ngân hàng không thể có, trong khi đó, chính phủ lại hết sức thông thoáng về mặt quản lý. Tất cả những điều này khiến cho các công ty đầu tư uỷ thác ra tay thu hút nguồn vốn xã hội và đầu tư vào các ngành nghề có rủi ro cao hay thị trường cổ phiếu. Đến khi cuộc khủng hoảng bùng phát vào tháng 10 năm 1907, khoảng một nửa các khoản gửi ngân hàng ở New York đều bị các công ty đầu tư uỷ thác gán nợ với lãi suất

cao để đầu tư vào thị trường cổ phiếu và công trái có mức rủi ro cao, và như vậy, cả thị trường tài chính rơi vào trạng thái đầu cơ tột độ.

Trong suốt mấy tháng trước thời gian này, Morgan liên tục đi "nghỉ mát" giữa London và Paris. Theo sự hoạch định công phu của các nhà tài chính quốc tế, Morgan trở về Mỹ.

Không lâu sau, ở New York bỗng nhiên có tin đồn rằng Knickerbocker Trust - một công ty uỷ thác mua bán lớn thứ ba nước Mỹ - sắp phá sản. Lời đồn đại như virus độc hại lan ra khắp New York với tốc độ chóng mặt. Những người có tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng vô cùng hoảng sợ chen chúc nhau sắp hàng suốt sáng thâu đêm trước cửa các công ty uỷ thác để chờ rút hết tiền trong tài khoản của họ. Còn ngân hàng thì yêu cầu các công ty uỷ thác này phải lập tức hoàn nợ. Do phải đối mặt với sức ép từ hai phía nên các công ty đầu tư uỷ thác chỉ còn biết cách vay tiền thị trường cổ phiếu (Margin Loan), lãi suất vay trong nháy mắt đã nhảy lên mức 150%. Đến ngày 24 tháng 10, giao dịch thị trường cổ phiếu hầu như rơi vào trạng thái đóng băng.

Lúc này, Morgan xuất hiện với bộ mặt của một vị chúa cứu thế. Vị chủ tịch Sở Giao dịch chứng khoán New York tìm đến phòng làm việc của Morgan cầu cứu. Với giọng run rẩy, ông ta cho Morgan biết rằng nếu trước ba giờ chiều mà không thể tập trung đủ 25 triệu đô-la thì ít nhất 50 doanh nghiệp sẽ phá sản, và ngoài việc đóng cửa sở giao dịch ra, ông ta không còn lựa chọn nào khác. Hai giờ chiều, Morgan triệu tập khẩn cấp hội nghị các nhà ngân hàng, và trong vòng 16 phút, các nhà ngân hàng đã gom đủ tiền. Morgan lập tức cho người đến Sở Giao dịch chứng khoán tuyên bố sẽ mở rộng biên độ cho vay với lãi suất 10%, cả Sở Giao dịch ngay tức khắc vang lên một tràng hoan hô. Chỉ trong một ngày, nguồn vốn cứu trợ khẩn cấp đã hết veo, lãi suất lại bắt đầu sốt mạnh. Tám ngân hàng và công ty uỷ thác mua bán đã đóng cửa. Morgan vội tìm đến Ngân hàng thanh toán New York, yêu cầu phát hành ngân phiếu định mức - một nguồn tiền tạm thời - để ứng phó với sự thiếu hụt hiện kim nghiêm trọng.

Thứ bảy ngày 2 tháng 11, Morgan bắt đầu triển khai kế hoạch mà ông đã nung nấu từ lâu nhằm cứu vãn công ty Moore and Schley đang chao đảo trong mưa gió. Công ty này đã lún sâu vào khoản nợ 25 triệu đô-la, sắp phải đóng cửa. Nhưng công ty này lại là chủ nợ chính của Tennessee Coal and Iron Company, và nếu công ty này phải tuyên bố phá sản thì thị trường cổ phiếu New York sẽ hoàn toàn sụp đổ, hậu quả liên quan sẽ khó lường hết. Morgan cho mời tất cả các nhân vật tai to mặt lớn trong giới tài chính New York đến thư viện của ông. Các nhà ngân hàng thương mại được bố trí trong phòng sách phía đông, trong khi ông tổng của công ty uỷ thác mua bán được sắp xếp ở phòng sách phía tây, còn các nhà tài chính

đứng ngồi không yên và đang lo cho số phận của mình thì được Morgan bố trí một phòng riêng.
Morgan thừa biết rằng nguồn tài nguyên khoáng sắt và than đá của các bang Alabama, Georgia thuộc quyền nắm giữ của Tennessee Coal and Iron Company sẽ giúp tăng cường vị thế bá chủ gang thép do Morgan dựng nên. Dưới sự khống chế của pháp lệnh chống lũng đoạn, Morgan không thể nuốt trôi miếng mồi béo bở này, trong khi cuộc khủng hoảng lần này đã đem đến cho ông ta một cơ hội hiếm có.
Điều kiện của Morgan là, để cứu vãn Tennessee Coal and Iron Company cũng như cả ngành uỷ thác mua bán, các công ty uỷ thác mua bán cần phải huy động nguồn vốn 25 triệu đô-la đồng thời mua lại quyền nợ của Công ty khai khoáng và luyện thép Tennessee từ tay Moore và Schley. Cuối cùng, dưới áp lực phá sản cận kề và sự mệt mỏi do lo nghĩ, các ông chủ của các công ty đầu tư đã phải đầu hàng Morgan.
Ngay sau khi thâu tóm được miếng mồi béo là Công ty Tennessee Coal and Iron này, Morgan vui mừng khôn xiết, nhưng vẫn còn một cửa ải cuối cùng phải vượt qua - tổng thống Roosevelt (cha), người luôn luôn phản đối tình trạng lũng đoạn. Tối chủ nhật ngày 3 tháng 11, Morgan phái người đến Washington ngay trong đêm với nhiệm vụ phải lấy được phê chuẩn của tổng thống trước khi thị trường cổ phiếu mở cửa vào sáng thứ hai. Ngân hàng khủng hoảng, hàng loạt doanh nghiệp đóng cửa, người dân tức giận vì đã mất đi tất cả của cải. Điều này đã tạo nên sự khủng hoảng trong chính quyền khiến cho Roosevelt (cha) không thể không dựa vào sức mạnh của Morgan để ổn định đại cuộc, trong thời khắc cuối cùng, ông ta đã buộc phải đặt bút ký vào bản hạ thành liên minh. Khi đó chỉ còn 5 phút nữa là đến giờ thị trường cổ phiếu ngày thứ hai mở cửa!
Tin tức nhanh chóng lan khắp thị trường New York.
Morgan đã mua lại Tennessee Coal and Iron với giá siêu rẻ 45 triệu đô-la, trong khi giá trị thực của công ty này theo tính toán của John Moody ít nhất cũng khoảng 1 tỉ đô-la.[(6)]
Mỗi một cuộc khủng hoảng tài chính đều là sự định hướng chính xác cho sự bùng nổ những âm mưu đã nung nấu từ lâu Lâu đài tài chính mới tinh nguy nga rực ro luôn được xây trên đống hoang tàn đổ nát của hàng ngàn hàng vạn người phá sản.

9. Từ chế độ bản vị vàng đến tiền giấy - bước chuyển lớn trong thế giới quan của các nhà ngân hàng

Từ cuối thế kỷ 19, trong nhận thức của các nhà ngân hàng quốc tế đối với tiền bạc lại có thêm một sự khác biệt mới.

Châu Âu bước sang thế kỷ 20, các nhà tài phiệt ngân hàng đã tìm ra một thể chế tiền lệ pháp định hiệu quả cao hơn và cũng phức tạp hơn. Tiền tệ pháp định đã thoát ly triệt để khỏi sự khống chế cứng rắn của vàng và bạc đối với tổng lượng tiền cho vay, khiến cho việc khống chế tiền tệ càng thêm mềm dẻo nhưng cũng kín đáo hơn. Trong khi hiểu được rằng lợi ích thu được từ việc tăng cường cung ứng tiền tệ vô hạn tổn thất hơn rất nhiều so với lợi tức các khoản vay mà lạm phát tiền tệ đem lại, các nhà ngân hàng bèn lập tức trở thành những người ủng hộ cuồng nhiệt nhất cho tiền tệ pháp định. Bằng việc phát hành thêm tiền với tốc độ nhanh mạnh, các nhà ngân hàng đã tước đoạt toàn bộ của cải giá trị nhất của dân chúng trên cả nước, mà so với phương thức ngân hàng cưỡng chế phát mãi tài sản của người khác, lạm phát tiền tệ "văn minh" hơn nhiều, đồng thời cũng ít gặp phải sự kháng cự của người dân hơn, thậm chí còn khó mà phát hiện ra.

Với sự tài trợ của các nhà tài phiệt ngân hàng, các nghiên cứu kinh tế học về lạm phát tiền tệ dần chuyển hướng sang quỹ đạo của trò chơi số học đơn thuần. Khái niệm lạm phát tiền tệ (Currency Inflation) do việc phát hành thêm tiền giấy gây nên đã hoàn toàn bị lý luận lạm phát giá cả (Price Inflation) che khuất.

Lúc này, ngoài chế độ dự trữ vàng cục bộ (Fractional Reserve) cũng như việc cắt đứt mối quan hệ giữa tiền tệ và công trái quốc gia, các nhà ngân hàng lại có thêm một công cụ lợi hại hơn: lạm phát tiền tệ. Từ đây, các nhà ngân hàng đã thực hiện sự chuyển biến đầy kịch tính từ người bảo vệ vàng trở thành kẻ thù không đội trời chung đối với vàng.

Nhận xét của Keynes đối với nạn lạm phát tiền tệ có thể nói là vô cùng sắc bén "áp dụng biện pháp này, chính phủ có thể tận thu toàn bộ của cải của người dân một cách bí mật mà khó bị phát giác, trong một triệu người thật khó có một người có thể phát hiện ra hành vi ăn cấp này".

Nói một cách chính xác thì biện pháp này không phải do Cục Dự trữ Liên bang thực hiện mà là chính phủ.

10. Cuộc tranh cử tổng thống năm 1912

Thứ Ba, vị Hiệu trưởng của Trường Đại học Princeton sẽ trúng cử Thống đốc bang New Jersey của các bạn. Tháng 11 năm 1912, ông ta sẽ đắc cử tổng thống Hoa Kỳ. Tháng 3 năm 1917, ông ta sẽ tiếp tục tái đắc cử thêm một nhiệm kỳ nữa. Và đó sẽ là một trong những tổng thống vĩ đại nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.

Bài phát biểu của Rabbi Stephen ở New Jersey năm 1910.

Wise - người sau này trở thành cố vấn thân cận của tổng thống Wilson - có thể dự đoán chính xác kết quả cuộc tranh cử tổng thống trước hai năm, thậm chí là kết

quả bầu cử thông thống của sáu năm sau, hoàn toàn không phải vì trong tay ông ta thật sự có một quả cầu thần kỳ của các phù thuỷ, mà bởi vì mọi kế hoạch đều là việc đã được các nhà tài phiệt ngân hàng vạch sẵn.

Đúng như dự tính của các nhà ngân hàng quốc tế, cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1907 đã gây chấn động rất lớn đến xã hội Mỹ. Sự phẫn nộ của dân chúng đối với công ty đầu tư uỷ thác, sự hoang mang đối với việc đóng cửa của các ngân hàng, sự dè chừng và sợ hãi đối với thế lực của các ông trùm tài chính phố Wall hoà vào nhau tạo thành trào lưa phản đối mạnh mẽ mọi sự lũng đoạn tài chính và đã cuốn cả nước Mỹ vào cuộc.

Woodrow Wilson - Hiệu trưởng Trường Đại học Princeton - chính là một nhân vật sục sôi phản đối sự lũng loạn tài chính đó. Frank Vanderlip - Chủ tịch National City Bank đã từng nói rằng: “Tôi viết thư mời Woodrow Wilson - Hiệu trưởng Trường Đại học Princeton tham gia một buổi dạ tiệc và phát biểu diễn thuyết. Để cho ông ta biết được đây là một cơ hội trọng đại, tôi đã nói rằng thượng nghị sĩ Aldrich cũng phải đến tham dự và phát biểu diễn thuyết. Câu trả lời của tiến sĩ Wilson đã khiến tôi kinh ngạc. Ông ta đã thẳng thừng từ chối phát biểu diễn thuyết chung với thượng nghị sĩ Aldrich.[7] Thượng nghị sĩ Aldrich khi đó là người rất có thế lực với 40 năm làm việc trong Quốc hội nhưng có đến 36 năm là thượng nghị sĩ, lại là Chủ tịch uỷ ban tài chính thượng viện có quyền lực rất lớn, bản thân là cha vợ của Johan Rockefeller con, có mối qua lại vô cùng mật thiết với giới ngân hàng phố Wall. Năm 1908, ông ta đã đề nghị rằng, trong tình huống khẩn cấp, ngân hàng có thể phát hành tiền tệ, và dùng công trái của chính phủ liên bang, chính phủ bang và chính phủ địa phương cùng với phiếu công trái đường sắt làm tài sản thế chấp. Thú vị thật, rủi ro đã có chính phủ và người dân cáng đáng, còn chỗ ngon lành thì các nhà tài phiệt ngân hàng hưởng cả. Điều này khiến người ta không thể không bái phục thủ đoạn của phố Wall. Cái đề án này được gọi là “Đạo luật tiền tệ khẩn cấp” (Emergency Currency Act), và trở thành cơ sở lập pháp cho đề án Cục Dự trữ Liên bang Mỹ 5 năm sau đó. Thượng nghị sĩ Aldrich được coi là người phát ngôn của phố Wall.

Woodrow Wilson tốt nghiệp Đại học Princeton năm 1879, sau đó học thêm ngành luật ở Đại học Virginia và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ở Đại học John Hopkins vào năm 1886. Năm 1902, Woodrow Wilson chính thức trở thành Hiệu trưởng Đại học Princeton. Với học vấn uyên thâm, ông luôn phản đối mạnh mẽ sự lũng đoạn tài chính, và đương nhiên là không muốn gần gũi với người phát ngôn của các trùm tài chính. Mặc dù học cao hiểu rộng và có một trái tim bác ái, song, vị Hiệu trưởng trường Đại học Princeton cũng khó mà hiểu hết được kỹ xảo kiếm tiền của các nhà tài phiệt ngân hàng phố Wall.

Đám tài phiệt ngân hàng hiểu rõ rằng, Wilson là một người nổi tiếng chuyên phản đối sự lũng đoạn tài chính, một nhân tài với hình tượng trong sáng, và đó quả thật là một viên ngọc thuần khiết khó có được. Vì thế, các ông trùm nhà băng ngấm ngầm đổ tiền đầu tư vào Wilson, ra sức "đẽo gọt" hòng dùng ông vào việc lớn.

Cũng may là Cleveland Dodge - Chủ tịch Ngân hàng đô thị quốc gia New York lại là bạn học của Wilson ở Đại học Princeton. Năm 1902, việc Wilson nhậm chức hiệu trưởng Đại học Princeton một cách thuận lợi chính là kết quả của sự hỗ trợ to lớn về tài chính của Dodge. Có được một mối quan hệ không đơn giản như vậy, dưới sự sắp đặt của các nhà tài phiệt ngân hàng, Dodge bắt đầu loan lin ở phố Wall rằng Wilson được dự đoán sẽ trở thành tổng thống tương lai.

Mới nhậm chức hiệu trưởng được mấy năm mà Wilson đột nhiên được người khác tung hô mình là tổng thống tương lai. Và việc Wilson thấy mừng âu cũng là chuyện thường tình. Đương nhiên, việc được tung hô như vậy luôn phải trả giá. Wilson bắt đầu quay lưng với phong trào phản đối lũng đoạn tài chính và xích gần lại với phố Wall. Quả nhiên, dưới sự ủng hộ của các ông chủ phố Wall, năm 1910, Wilson nhanh chóng trở thành Thống đốc bang New Jersey.

Bề ngoài, Wilson vẫn nghiêm khắc chỉ trích phố Wall lũng đoạn tài chính cho dù thực tế trong lòng ông ta cũng hiểu rằng địa vị và tiền đồ chính trị của ông ta sẽ phải hoàn toàn dựa vào thế lực của các nhà tài phiệt ngân hàng. Còn đám tài phiệt thì ra bộ khoan dung và kiềm chế một cách lạ thường trước sự đả kích của Wilson. Dường như hai bên đã duy trì một sự hiểu ngầm khéo léo mà chẳng cần phải nói ra.

Trong khi uy tín và thanh danh của Wilson ngày càng lên cao, các nhà tài phiệt ngân hàng đã trống giong cờ mở nhằm gây quỹ tranh cữ tổng thống cho ông. Dodge thành lập một văn phòng quyên quỹ tranh cử cho Wilson tại số 42 đại lộ Broadway New York, mở tài khoản ngân hàng đồng thời đóng góp một tấm chi phiếu trị giá 1.000 đô-la. Bằng phương thức chuyển phát nhanh, Dodge đã quyên góp được một khoản kinh phí cực lớn từ các nhà tài phiệt ngân hàng, và 2/3 nguồn kinh phí trong tổng số quyên góp được đều do 7 nhà tài phiệt ngân hàng lớn nhất phố Wall đóng góp.[8]

Sau khi được đề cử tổng thống, trong niềm vui khó kiềm chế nổi, Wilson đã viết thư cho Dodge và nói rằng "Thật là không thể tưởng tượng niềm vui của tôi". Từ đây, Wilson đã hoàn toàn dốc sức cho hoài bão của các nhà tài phiệt ngân hàng. Với tư cách là người tham gia tranh cử của Đảng Dân chủ, Wilson đã mang trên vai mình trọng trách cùng niềm hy vọng vô cùng của Đảng này. Cơn khát quyền lực của Đảng Dân chủ vốn đã mát chiếc ghế tổng thống trong nhiều năm cũng chẳng khác gì cơn khát của Wilson.

Thách thức lớn nhất lúc này của Wilson chính là đương kim tổng thống Taft - người khi đó còn chưa được biết đến trên toàn quốc - và so với Wilson thì rõ ràng Taft có lợi thế hơn rất nhiều. Trong khi Taft đang tự tin chuẩn bị bước vào nhiệm kỳ thứ hai và tỏ ý chưa sẵn sàng bật đèn xanh cho đạo luật của Aldrich thì một sự việc kỳ lạ chưa từng thấy đã xảy ra: cựu tổng thống Roosevelt (cha) - người tiền nhiệm của Taft đã đột nhiên chen ngang để tham gia tranh cử tổng thống. Thật là hoạ vô đơn chí cho Taft của Đảng Cộng hoà lẫn người "thay ca" do Roosevelt (cha) lựa chọn. Năm đó, nhờ ép buộc cơ quan chứng khoán miền bắc giải thể mà Roosevelt (cha) đã trở nên nổi tiếng. Ông được tiếng là cương quyết với nạn lũng đoạn, và sự xuất hiện đột ngột của ông ta sẽ xâm hại nghiêm trọng đến phiếu bầu của Taft.

Trên thực tế, sau lưng của ba ứng cử viên này đều có sự ủng hộ của các nhà tài phiệt ngân hàng. Dưới sự dàn xếp của phố Wall, Roosevelt (cha) quả nhiên "không cẩn thận" đã gây hại nặng nề cho Taft, khiến Wilson trúng cử thuận lợi.

Màn kịch này tuy khúc điệu có khác nhưng cách diễn thì lại hay như màn kịch của năm 1992, khi Bush cha bị Perry cướp mất một lượng lớn phiếu bầu dẫn đến thất bại bất ngờ trước đối thủ mới Clinton.

11. Kế hoạch B

Với sự sắp đặt hết sức cơ mật và linh cảm nghề nghiệp vượt trội, các ông trùm ngân hàng ở đảo Jekyll đã chuẩn bị sẵn hai kế hoạch. Kế hoạch thứ nhất chính là kế hoạch do thượng nghị sĩ Nelson Aldrich chủ trì, chịu trách nhiệm tấn công nghi binh, để thu hút hoả lực của phía phản đối, Đảng Cộng hoà là phe ủng hộ kế hoạch Aldrich. Một phương án khác được gọi là "Kế hoạch B" mới là hướng tấn công chính thực sự, đây chính là Đạo luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sau này, còn Đảng Dân chủ là lực lượng ủng hộ chủ yếu.

Thực ra, cả hai kế hoạch này không có sự khác nhau về bản chất, chỉ có cách diễn đạt là khác nhau mà thôi.

Cuộc tranh cử tổng thống cũng được phát triển xoay quanh mục tiêu hạt nhân này. Mối quan hệ giữa thượng nghị sĩ Aldrich với phố Wall là chuyện ai ai cũng biết. Trong bầu không khí phản đối phố Wall mạnh mẽ phủ rộng khắp nước, đạo luật cải cách tài chính do ông đề xuất tất nhiên là thất bại. Còn Đảng Dân chủ rời xa trung tâm quyền lực đã lâu, luôn đóng vai phê phán kịch liệt sự lũng đoạn tài chính. Thêm vào đó là hình ảnh tươi mới của Wilson. Tất cả những điều này khiến cho Đạo luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ do Đảng Dân chủ ủng hộ có cơ hội sẽ được thông qua. Bằng một thiết kế khéo léo tạo ra cuộc khủng hoảng năm 1907, họ đã buộc cả hai đảng nhận ra ràng, cần phải cải cách thể chế tài chính, xuôi theo

ý dân. Lúc này các nhà ngân hàng đã phải hy sinh Đảng Cộng hoà, và chuyện ủng hộ Đảng Dân chủ tất nhiên là việc làm hết sức logic.

Để tiến thêm một bước trong việc mị dân, các nhà tài phiệt ngân hàng đã sử dụng cao chiêu khiến cho hai đảng phái công kích lẫn nhau. Thượng nghị sĩ Aldrich chủ trì phe chống đối, dùng những lời lẽ nghiêm khắc chỉ trích đề án của Đảng Dân chủ vốn có ý thù địch với ngân hàng, và không có lợi cho chính phủ. Ông ta tuyên bố mọi chính sách tiền tệ pháp định quay lưng lại với hệ thống bản vị vàng đều là thách thức nghiêm trọng đối với các nhà tài phiệt ngân hàng.

Tạp chí Nation ngày 23 tháng 10 năm 1908 đã đăng lời nhận xét rằng: "Chế độ tiền tệ pháp định của chính phủ không được bảo đảm bằng vàng mà ngài Aldrich phản đối cũng chính là kế hoạch do ông ta đề xuất năm 1908. Ông ta nên biết rằng, trên thực tế chính phủ không liên quan đến việc phát hành tiền tệ, (các quy định đạo luật trong thảo luận) uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang toàn quyền khống chế việc phát hành tiền tệ".

Sự chỉ trích của Đảng Dân chủ đối với đề án của Aldrich cũng khiến thiên hạ hả hê. Họ cho rằng thứ mà Aldrich đang bảo vệ chính là lợi ích và địa vị lũng đoạn tài chính của các nhà ngân hàng phố Wall, còn đề án Cục Dự trữ Liên bang Mỹ do Đảng Dân chủ đề xuất là nhằm "xây dựng nên một hệ thống ngân hàng trung ương hoàn mỹ phân quyền phân lập, trong đó tổng thống bổ nhiệm, quốc hội thẩm duyệt, các nhà ngân hàng đưa ra ý kiến chuyên môn, khống chế lẫn nhau".

Do không am tường nhiều về công việc tài chính nên Wilson tin rằng, phương án này đã phá tan sự lũng đoạn của các nhà ngân hàng phố Wall đối với ngành tài chính.

Chính nhờ sự phản đối và chỉ trích kịch liệt của Aldrich và Vanderlip cũng như phố Wall mà đạo luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ của Đảng Dân chủ chiếm được thiện cảm của dân chúng.

12. Đề án Cục Dự trữ Liên bang Mỹ được phê duyệt - mộng đẹp của các nhà tài phiệt ngân hàng thành hiện thực

Đồng thời với sự kiện Wilson trúng cử tổng thống, kế hoạch B chính thức được khởi động.

Ngày 26 tháng 6 năm 1913, tức là chỉ 3 tháng sau khi Wilson bước vào Nhà Trắng, Carter Glass - một nhà tài phiệt ngân hàng đồng thời là hạ nghị sĩ của bang Virginia, đã chính thức tung ra kế hoạch B tại hạ viện: Dự luật Glass (The Glass Bill). Ông ta cố ý tránh dùng những từ quá kích động như ngân hàng trung ương, và thay vào đó là "Cục Dự trữ Liên bang". Ngày 18 tháng 9, dự luật này đã được

thông qua tại hạ viện với tỉ lệ 287 phiếu thuận và 85 phiếu chống trong tình hình đa số hạ nghị sĩ chẳng hiểu gì bản chất của vấn đề.

Sau khi được trình lên thượng viện, dự luật này mang tên dự luật Glass-Owen. Bản thân thượng nghị sĩ Robert Owen cũng là một nhà tài phiệt ngân hàng. Ngày 19 tháng 12 năm 1913, dự luật này đã được thượng viện thông qua. Lúc này, trong hai bản dự luật này vẫn còn hơn 40 điểm khác nhau chờ giải quyết. Theo quy dính của hai viện, trong vòng một tuần trước lễ Giáng sinh, Quốc hội sẽ không thông qua các dự luật quan trọng và mọi người chỉ có thể đợi đến năm sau mới có thể bàn tiếp. Vì thế, rất nhiều nghị sĩ phản đối dự luật này đã nhao nhao rời Washington về nhà nghỉ lễ.

Lúc này, ở Quốc hội có một văn phòng làm việc tạm thời. Paul Warburg chỉ huy trực tiếp chiến địa này đã nắm đúng cơ hội ngàn năm có một này, phát động một trận chiến sấm chớp. Ông cho mời các nghị sĩ đến văn phòng tạm thời này để thương thảo các bước tiếp theo. Tối thứ bảy ngày 20 tháng 12, cả hai viện đã triệu tập hội nghị liên tịch tiếp tục thương thảo các điểm bất đồng quan trọng. Lúc này, ai cũng muốn thông qua dự luật bằng mọi giá trước kỳ nghỉ Giáng sinh. Thậm chí ngày 17 tháng 12, Nhà Trắng tuyên bố bắt đầu cân nhắc đến danh sách thành viên Hội đồng quản trị của Cục Dự trữ Liên bang khoá một. Nhưng mãi đến giữa đêm ngày 20, những bất đồng quan trọng vẫn chưa thể giải quyết.

Dưới sự thúc ép của các nhà tài phiệt ngân hàng, hội nghị liên tịch quyết định sẽ tiếp tục họp trọn ngày chủ nhật - tức ngày 21, nếu không giải quyết được vấn đề thì không nghỉ.

Đến nửa đêm ngày 20, hầu như cả hai viện vẫn chưa đạt được sự thống nhất đối với một số vấn đề quan trọng.

Những bất đồng này bao gồm: Số lượng ngân hàng địa phương của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ; lượng vàng dự trữ được đảm bảo chắc chắn như thế nào; tỉ lệ dự trữ vàng; vấn đề kết toán tiền tệ trong mậu dịch quốc nội và quốc tế; đề án cải cách dự trữ vàng; tiền tệ do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ phát hành có thể trở thành vàng dự trữ của ngân hàng thương mại hay không; tỉ lệ công trái chính phủ làm sản phẩm thế chấp để phát hành tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang; vấn đề lạm phát tiền tệ.[9]

Sau một ngày, sáng thứ hai ngày 22, tờ *New York Times* đã đăng một bài báo quan trọng “Dự luật tiền tệ hôm nay có thể trở thành luật”. Bài báo này đã nhiệt liệt tán dương hiệu suất làm việc của Quốc hội, “với một tốc độ làm việc chưa từng có, hội nghị liên tịch đã sửa đổi sự bất đồng đối với dự luật của hai viện, mọi thứ đã hoàn tất vào sáng sớm hôm nay”. Khoảng thời gian mà bài báo này đề cập nằm vào khoảng từ 1 giờ 30 đến 4 giờ sáng ngày thứ hai. Một dự luật quan trọng rồi đây sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày của mỗi người dân Mỹ đã được tiến

hành dưới sự vội vàng và áp lực, tuyệt đại đa số các nghị sĩ không thể đến kịp để đọc kỹ những chỗ sửa đổi, chứ đừng nói đến việc chỉnh sửa dự luật.

4 giờ 30 sáng ngày 22, văn kiện cuối cùng đã được giao đến nhà in.

Đúng 7 giờ, các nghị sĩ đối chiếu bản thảo lần cuối.

2 giờ chiều, văn kiện đã in xong được đặt trên bàn làm việc của các nghị sĩ với thông báo cuộc họp sẽ bắt đầu lúc 4 giờ chiều.

4 giờ chiều, hội nghị bắt đầu.

Đúng 6 giờ, báo cáo cuối cùng của hội nghị liên tịch đã được đưa ra, lúc này đại đa số nghị sĩ đã đi ăn cơm tối, trên hội trường chỉ còn lác đác mấy nghị sĩ.

7 giờ 30 tối, Grass bắt đầu đọc bài diễn văn kéo dài 20 phút, sau đó bước vào giai đoạn tranh luận.

11 giờ đêm, mọi người bắt đầu biểu quyết. Cuối cùng, hạ viện đã thông qua với số phiếu áp đảo 298/60.

Ngày 23, hai ngày trước lễ Giáng sinh, thượng viện cũng đã biểu quyết thông qua dự luật Cục Dự trữ Liên bang với tỉ lệ 43/25 (vắng 27 nghị sĩ). Để báo đáp ơn tri ngộ của các nhà tài phiệt phố Wall, tổng thống Wilson đã chính thức đặt bút ký vào dự luật này chỉ một giờ sau khi thượng nghị viện thông qua dự luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Phố Wall và thành phố tài chính London tức khắc reo mừng hoan hô.

Trong bài diễn thuyết hôm đó, nghị sĩ Lindbergh đã nói rằng:

Dự luật này (dự luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ) đã trao quyền tín dụng lớn nhất trên trái đất. Ngay sau khi tổng thống đặt bút ký vào dự luật này, quyền lực của tiền tài vốn dĩ chẳng xem chính phủ ra gì này sẽ được hợp pháp hoá. Người dân trong thời gian ngắn sẽ không thể biết được điều này, nhưng sau mấy năm nữa họ sẽ nhận ra tất cả. Đến lúc đó, người dân cần phải tuyên bố "tuyên ngôn độc lập" lại lần nữa mới có thể giải phóng mình ra khỏi quyền lực của đồng tiền. Thứ quyền lực của đồng tiền này cuối cùng sẽ đủ sức khống chế cả Quốc hội. Nếu như các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ chúng ta không lừa gạt quốc hội thì phố Wall không thể lừa dối chúng ta. Nếu chúng ta thật sự có một Quốc hội của dân thì người dân sẽ có đời sống ổn định. Sự phạm tội lớn nhất của Quốc hội chính là dự luật hệ thống tiền tệ (dự luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ). Dự luật ngân hàng này là sai lầm lập pháp nghiêm trọng nhất trong thời đại của chúng ta. Giới chóp bu của hai đảng đã một lần nữa tước đoạt mất cơ hội nhận được những điều tốt đẹp từ chính phủ của chính họ.[10]

Còn các nhà tài phiệt ngân hàng thì không ngớt lời ca ngợi dự luật này. Oliver Sands - Chủ tịch American National Bank đã nói một cách tràn trề nhiệt tình rằng:

"Việc thông qua dự luật tiền tệ này sẽ tạo ra ảnh hưởng tích cực đối với quốc gia và sẽ giúp ích cho hoạt động thương nghiệp. Theo tôi thấy, đây là sự bắt đầu cho một thời đại phồn vinh rộng khắp".

Trong bài trả lời phỏng vấn tạp chí Independent tháng 7 năm 1914, thượng nghị sĩ Aldrich đã tiết lộ:

"Trước khi dự luật này (dự luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ) được thông qua, các nhà tài phiệt ngân hàng New York chỉ có thể kiểm soát nguồn vốn của vùng này. Bây giờ, họ đã có thể chi phối dự trữ vàng trong ngân hàng của cả quốc gia".

Trải qua hơn một trăm năm đối đầu quyết liệt với chính phủ Mỹ, cuối cùng các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã đạt được mục đích của họ: khống chế triệt để quyền phát hành tiền tệ quốc gia của nước Mỹ. Và mô hình của Ngân hàng Anh cuối cùng đã được phục chế thành công tại Hoa Kỳ.

13. Ai nắm giữ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ?

Nhiều năm nay, vấn đề ai đang nắm giữ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vẫn luôn là một đề tài kín như bưng. Bản thân Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thì luôn quanh co úp mở. Giống như Ngân hàng Anh, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng giữ kín thông tin về các cổ đông. Hạ nghị sĩ Wright Patman đảm nhận chức chủ tịch ngân hàng Hạ viện và uỷ ban tiền tệ đến 40 năm, trong đó có 20 năm liền ông không ngừng đề xuất phương án phế bỏ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, và ông cũng luôn để ý đến vấn đề rốt cuộc ai đang nắm giữ Cục Dự trữ Liên bang.

Bí mật này cuối cùng đã được hé lộ. Eustace Mullins - tác giả cuốn sách "Bí mật của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ" (Secrets of Federal Reserve) - đã trải qua hơn nửa thế kỷ nghiên cứu và thu thập được 12 giấy phép kinh doanh (Organization Certificates) sớm nhất của ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, trên đó ghi rõ ràng giá trị mỗi một cổ phần cấu thành của Cục Dự trữ Liên bang.

Ngân hàng New York của Cục Dự trữ Liên bang là ngân hàng khống chế thực tế hoạt động của hệ thống Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Tổng lượng cổ phần phát hành theo đăng ký trong văn bản gửi cơ quan kiểm toán ngày 19 tháng 5 năm 1914 là 20.3053 cổ phần, trong đó:

- National City Bank of New York dưới sự khống chế của công ty Rockefeller và Kuhn Loe, tức là tiền thân của Ngân hàng Hoa Kỳ, nắm giữ số cổ phần lớn nhất - 30.000 cổ phần.
- First National Bank của Morgan nắm giữ 15.000 cổ phần.

Sau khi sáp nhập vào năm 1955 thành Ngân hàng Hoa Kỳ, hai công ty đã nắm giữ gần 1/4 số cổ phần của Ngân hàng New York thuộc Cục Dữ trữ Liên bang Mỹ, và trên thực té nó đã quyết định chiếc ghế Chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang. Việc

tổng thống bổ nhiệm chức Chủ tịch chỉ là hình thức mà thôi, còn việc lấy ý kiến Quốc hội lại càng giống một màn kịch.

- Ngân hàng thương mại quốc gia New York (National Bank of Commerce of New York City) của Paul Wahlberg nắm giữ 21.000 cổ phần.
- Hanover Bank của dòng họ Rothschild đảm nhận chức Chủ tịch với quyền sở hữu 10.200 cổ phần.
- Chase National Bank nắm giữ 6.000 cổ phần.
- Chemical Bank nắm giữ 6.000 cổ phần.

Tổng cộng, sáu ngân hàng này đã nắm giữ 40% cổ phần Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, đến năm 1983, họ đã nắm giữ tổng cộng là 53% lượng cổ phần.

Sau khi điều chỉnh, tỉ lệ nắm giữ cổ phần của họ là: Ngân hàng Hoa Kỳ 15%, Chase Manhattan 14%, Morgan Guaran ty Trust 9%, Manufacturers Hanover 7%, Chemical Bank 8%.(11)

Tổng vốn đăng ký của Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ là 143 triệu đô-la, nhưng việc các ngân hàng kể trên có chi ra khoản tiền này hay không vẫn là một câu đố. Một số nhà sử học cho rằng các ngân hàng chỉ chi ra một nửa hiện kim, trong khi một số nhà sử học khác thì cho rằng, về cơ bản, các ngân hàng không chi ra bất cứ hiện kim nào mà chỉ dùng hối phiếu để chi ra, và trên tài khoản của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ mà bản thân họ đang sở hữu chỉ là sự biến động của mấy con số mà thôi, còn sự vận hành của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thực ra chính là việc "dùng giấy thế chấp phát hành ra giấy". Chẳng thế mà một nhà sử học đã mỉa mai rằng, hệ thống ngân hàng dự trữ liên bang không mang tính chất "liên bang", cũng chẳng có "dự trữ", và cũng không phải là "ngân hàng" nốt.

Ngày 15 tháng 6 năm 1978, uỷ ban đối ngoại của chính phủ thượng nghị viện Mỹ đã công bố báo cáo về lợi tức của các công ty chủ chốt của nước Mỹ. Báo cáo này cho thấy rằng, 470 vị trí thành viên Hội đồng quản trị là do người của 130 công ty chủ chốt nhất của Mỹ nắm giữ. Tính bình quân tại mỗi một công ty chủ chốt có 3,6 ghế trong hội đồng quản trị thuộc về các nhà tài phiệt ngân hàng.

Trong đó, Ngân hàng Hoa Kỳ đã khống chế 97 ghế Hội đồng quản trị; công ty J.P. Morgan - 99 ghế; Chemical Bank - 96 ghế; Chase Manhattan - 89 ghế; Hanover De - 89 ghế.

Ngày 3 tháng 9 năm 1914, khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ quyết định bán cổ phần ra công chúng, tờ *New York Times* đã công bố cơ cấu cổ phần của các ngân hàng chủ yếu như sau:

- National City Bank đã phát hành 250.000 cổ phiếu, James Stillman nắm giữ 47.498 cổ phiếu; công ty J.P. Morgan nắm giữ 14.500 cổ phiếu; William Rockefeller nắm giữ 10.000 cổ phiếu; John Rockefeller nắm giữ l~750 cổ phiếu.
- Ngân hàng thương mại quốc gia New York đã phát hành 250.000 cổ phiếu, George Berk nắm giữ 10.000 cổ phiếu; công ty J.P. Morgan - 7.800 cổ phiếu; May Hariman - 5.650 cổ phiếu; Paul Warburg - 3.000 cổ phần; Jacob Schiff - 1.000 cổ phần, J.P. Morgan con - 1.000 cổ phiếu.
- Chase Bank, George Berk nắm giữ 13.408 cổ phiếu.
- Hanover Bank, James Still nắm giữ 4.000 cổ phiếu; William Rockefeller nắm giữ 1.540 cổ phiếu.

Kể từ khi thành lập vào năm 1913 đến nay, Cục Dự trữ Liên bang đã cho thấy một sự thật không thể bao biện rằng các nhà tài phiệt ngân hàng đang thao túng mạch máu tài chính, công thương nghiệp và chính trị của nước Mỹ.

Hơn thế nữa, các nhà tài phiệt phố Wall đều có mối quan hệ mật thiết với dòng họ Rothschild của thành London.

Benjamin Strong - CEO của Bankers Trust - được chọn làm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ khoá thứ nhất. "Dưới sự khống chế của Strong, hệ thống dự trữ liên bang đã hình thành mối quan hệ khăng khít chặt chẽ với Ngân hàng Anh và Ngân hàng Pháp. Benjamin Strong giữ chức Chủ tịch ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York mãi đến năm 1928 thì đột ngột tử vong trong khi Quốc hội đang điều tra hội nghị bí mật của Cục Dự trữ Liên bang cũng như giới chóp bu của ngân hàng trung ương châu Âu. Những hội nghị bí mật này đã dẫn đến cuộc đại suy thoái năm 1929".(12)

14. Hội đồng quản trị khoá một của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ

Về sau, Wilson đã tự thừa nhận rằng, ông ta chỉ được phép chỉ định một thành viên trong Hội đồng quản trị của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và các thành viên còn lại đều do các nhà tài phiệt ngân hàng của New York lựa chọn. Trong quá trình đề cử và bổ nhiệm Paul Warburg vào vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị, thượng nghị viện yêu cầu ông phải có mặt tại Quốc hội để trả lời chất vấn vào tháng 6 năm 1914, chủ yếu là tìm hiểu vai trò của ông trong quá trình soạn thảo dự luật Cục Dự trữ Liên bang, nhưng rốt cuộc, Paul đã từ chối thẳng thừng. Trong thư gửi cho Quốc hội, ông tuyên bố rằng việc trả lời bất cứ chất vấn nào theo yêu cầu đều có thể sẽ ảnh hưởng đến vai trò của ông trong Hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang, vì vậy ông quyết định từ chối việc tiếp nhận đề cử vào chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Tờ *New York Times* ngay lập tức lên tiếng minh oan

cho Paul, và trong số ra ngày 10 tháng 7 năm 1914, tờ báo này đã chỉ trích thượng nghị viện không nên chất vấn Paul một cách hồ đồ như vậy.
Hiển nhiên Paul là nhân vật trung tâm của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Nếu không có ông, chắc chẳng có người thứ hai nào biết được Cục Dự trữ Liên bang Mỹ rốt cuộc vận hành như thế nào. Đối mặt với thái độ cứng rắn của ông, Quốc hội chỉ còn cách gật đầu và đưa ra một danh sách các câu hỏi trước khi ông nhậm chức, và nếu như cảm thấy câu hỏi nào đó "sẽ ảnh hưởng đến vai trò của mình", Paul có thể không trả lời, và cuối cùng thì Paul đã đành miễn cưỡng đồng ý nhưng yêu cầu được gặp mặt phi chính thức.
Uỷ ban hỏi: Tôi biết Ngài là người của Đảng Cộng hoà, nhưng ngay khi Roosevelt tham gia tranh cử thì Ngài lại trở thành người đồng tình và ủng hộ Wilson (Đảng Dân chủ)?
Paul đáp: Đúng vậy.
Uỷ ban hỏi: Nhưng anh của Ngài (Felix Warburg) lại ủng hộ Taft (Đảng Cộng hoà)?"
Paul đáp: Đúng vậy![13]
Điều thú vị là, ba cổ đông của công ty Kuhn Loeb lại ủng hộ ba người khác nhau ra tranh cử tổng thống, trong số đó Otto Kahn ủng hộ Roosevelt cha. Giải thích của Paul là ba người này không can thiệp vào quan điểm chính trị của nhau, bởi vì "tài chính và chính trị không liên quan đến nhau".
Paul vượt qua cuộc điều trần của Quốc hội một cách thuận lợi, trở thành Chủ tịch thứ nhất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, sau đó trở thành Phó chủ tịch Hội đồng quản trị.
Ngoài Paul ra, bốn thành viên khác của hội đồng là:
- Adolph Miller, nhà kinh tế học, xuất thân từ Đại học Chicago do Rockefeller tài trợ và Đại học Harvard do Morgan tài trợ.
- Charles Hamlin, từng đảm nhiệm chức trợ lý Bộ trưởng tài chính.
- Frederick Delano, thông gia của Roosevelt, nhà tài phiệt ngân hàng đường sắt.
- WP.G Harding, Chủ tịch First National Bank of Atlanta.

Thomas D. Jones được tổng thống Wilson đích thân tiến cử đã bị Bộ Tư pháp Mỹ điều tra và khởi tố, về sau tự rút lui khỏi Hội đồng quản trị.
Hai thành viên khác là Bộ trưởng tài chính và Kiểm toán viên tiền tệ.

15. Hội đồng tư vấn liên bang

Hội đồng tư vấn liên bang là một chiếc camera bí mật được Paul Warburg dày công thiết kế để khống chế Hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Trong quá trình vận hành hơn 90 năm của Cục Dự trữ Liên bang, Hội đồng tư vấn liên

bang đã thực hiện một cách hết sức xuất sắc ý tưởng năm đó của Paul, hầu như chưa có ai để ý cơ cấu này và sự vận hành của nó, cũng chưa có nhiều công trình nghiên cứu đáng tin cậy.

Năm 1913, hạ nghị sĩ Grass đã ra sức quảng cáo cho Hội đồng tư vấn liên bang. Ông ta nói: "Ở đây không thể có thứ gì gian ác. Mỗi năm Hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang sẽ hội đàm bốn lần với Hội đồng tư vấn của các nhà tài phiệt ngân hàng, mỗi một thành viên đại diện cho Cục Dự trữ Liên bang địa phương nơi mình sống. Chúng ta còn có thể bảo vệ lợi ích của công chúng tốt hơn sự sắp đặt này không?" Bản thân hạ nghị sĩ Grasse là một nhà tài phiệt ngân hàng, và ông ta không giải thích hoặc cung cấp bất cứ chứng cứ nào cho thấy các nhà ngân hàng đã từng bảo vệ lợi ích gì của công chúng trong lịch sử của nước Mỹ.

Hội đồng tư vấn liên bang do 12 nhà tài phiệt ngân hàng địa phương thuộc Cục Dự trữ Liên bang tiến cử hợp thành, mỗi năm hội đàm bốn lần với thành viên của Hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang tại Washington. Các nhà tài phiệt ngân hàng đã đề xuất "kiến nghị" chính sách tiền tệ cho các thành viên Hội đồng quản trị của Cục Dự trữ Liên bang, mỗi một đại biểu đại diện cho lợi ích kinh tế của địa phương mình, mỗi người đều có quyền bỏ phiếu như nhau, đơn giản mà hoàn toàn kín kẽ về lý thuyết, nhưng trong sự khốc liệt tàn bạo của ngành ngân hàng thì đó hoàn toàn lại là một bộ "quy tắc ngầm" khác.

Thật khó tưởng tượng được tại sao một nhà ngân hàng nhỏ của Cincinnati lại ngồi chung một bàn hội nghị với các trùm tài chính quốc tế như Paul Warburg, Morgan để đề xuất "kiến nghị chính sách tiền tệ" với các ông trùm tài chính này? Chỉ cần tiện tay móc trong túi ra một tấm chi phiếu rồi ngoạch lên đó hai nét bút thì bất cứ ai trong số hai ông trùm tài chính này cũng đủ khiến cho các nhà tài phiệt ngân hàng nhỏ khuynh gia bại sản. Trên thực tế, sự sinh tồn của mỗi một nhà tài phiệt ngân hàng nhỏ trong số 12 khu vực liên bang đều hoàn toàn phụ thuộc và sự ban ơn của 5 ngân hàng lớn ở phố Wall. Năm ông trùm này có ý đem đa số các giao dịch lớn với các ngân hàng châu Âu để chuyển thành các giao dịch nhỏ lẻ cho các "ngân hàng vệ tinh" trong các khu vực của mình xử lý. Và càng có được những thương vụ béo bở thì "các ngân hàng vệ tinh" càng thêm phục tùng nghe theo các ông trùm kia. Đương nhiên, năm ông trùm kia cũng có quyền nắm giữ cổ phần của những ngân hàng nhỏ này. Nói chung chúng ta không cần phải tưởng tượng nhiều cũng có thể biết được kết quả mỗi khi khi các ngân hàng nhỏ "đại diện cho lợi ích khu vực của mình" này cùng nhau thảo luận chính sách tiền tệ của Mỹ với năm ông trùm tài chính kia.

Cho dù "kiến nghị" của Hội đồng tư vấn liên bang chẳng có sức trói buộc lắm đối với việc quyết sách của hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang, nhưng đều đặn

mỗi năm bốn lần, các nhà tài phiệt ngân hàng không ngại khổ cực vi hành đến Washington để hội họp với năm ông trùm phố Wall. Có phải họ đến Washington chỉ để gặp gỡ trà nước với năm nhà tài phiệt đó? Nên nhớ rằng, họ là những con người vô cùng bận rộn cùng lúc phải kiêm nhiệm chức chủ tịch Hội đồng quản trị của 63 công ty như Morgan. Nếu như sự "kiến nghị" của họ không nhận được bất cứ sự suy xét nào, mà họ vẫn vui vẻ đó thực sự là điều hết sức kỳ lạ.

16. Chân tướng ở đâu?

Tuyệt đại da số người Mỹ hoàn toàn không thể hiểu được chính xác phương thức vận hành của các thể chế cho vay quốc tế. Sổ sách của cục dự trơ liên bang Mỹ vốn dĩ chưa từng được kiểm tra. Nó hoàn toàn được vận hành bên ngoài phạm vi khống chế của Quốc hội, và nó dang thao túng nguồn cung ứng tín dụng của nước Mỹ.

Thượng nghị sĩ Barry Goldwater

Để tạo ra giá cao, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chỉ cần hạ thấp lãi suất xuống, nhằm mở rộng hoạt động tín dụng và tạo nên một thị trường cổ phiếu phồn vinh. Ngay sau khi ngành công thương đã quen với môi trường lãi suất như vậy, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ lại quyết định nâng cao lãi suất một cách tuỳ ý nhằm chấm dứt sự phồn vinh này.
Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và các nhà tài phiệt ngân hàng nắm giữ Cục Dự trữ Liên bang có thể dùng khả năng điều chỉnh lãi suất nhẹ nhàng khiến cho giá thị trường dao động lên xuống một cách hài hoà như con lắc cũng có thể điều chmh mạnh lãi suất khiến cho giá cả thị trường dao động dữ dội. Bất kể là tình hình nào, nó sẽ nắm giữ tin tức nội bộ của tình hình tài chmh và biết trước sự thay đổi sắp đến của sự việc.
Đây là điều mà không có một chính phủ nào có thể có được (quyền biết trước thông tin thị trường). Và đây cũng là điều kỳ lạ nhất và nguy hiểm nhất mà giai cấp đặc quyền thiểu số nắm giữ. Hệ thống này là thuộc tư hữu, toàn bộ mục đích vận hành của nó chính là lợi dụng tiền của người khác để thu được lợi nhuận lớn nhất có thể. Họ biết được khi nào thì cần tạo ra khủng hoảng để thu lợi. Tương tự họ cũng biết phải dừng khủng hoảng vào lúc nào. Khi tài chính được khống chế thì lạm phát tiền tệ và siết chặt tiền tệ đều có hiệu quả như nhau đối với mục đích của họ.

Hạ nghị sĩ Charles Lindbergh

Mỗi một phiếu dự trữ liên bang (Federal Reserve Note) đều đại diện cho một khoản nợ chưa trả của một đồng đô-la Cục Dự trữ Liên bang.

Báo cáo tiền tệ, Ngân hàng hạ viện và uỷ ban tiền tệ

Ngân hàng khu vực của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ không phải là cơ cấu chính phủ mà là công ty độc lập do tư nhân nắm giữ và địa phương kiểm soát.

Lewis và chính phủ Mỹ, 1982

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ là một trong những cơ cấu hủ bại nhất trên thế giới. Trong số những người có thể nghe chúng ta nói (diễn thuyết của quốc hội), chẳng một ai biết được trên thực tế quốc gia của chúng ta đang bị các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế thống trị.
Có một số người cho rằng, ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang là cơ cấu của Chinh phủ Mỹ. Trên thực tế, ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang không phải là cơ cấu chinh phủ mà là cơ cấu lũng đoạn hoạt động tín dụng do tư nhân chi đạo. Cục Dự trữ Liên bang đang bóc lột nhân dân Mỹ vì lợi ích của bản thân họ cũng như lợi ích của những kẻ bịp bợp ngoại quốc.

Hạ nghị sĩ Louis McFadden

Khi viết chi phiếu, trong tài khoản của bạn và tôi cần phải có đủ tiền để bảo đảm cho kim ngạch của chi phiếu đó. Thế nhưng, khi xuất chi phiếu, trong tài khoản của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chẳng có bất cứ món tiền nào để bảo đảm. Đây cũng là lúc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sáng tạo ra tiền tệ.

Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Boston

Từ năm 1913 đến năm 1949, nguồn vốn của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ từ 143 triệu đô-la đã tăng vọt lên 45 tỉ đô-la. Số tiền này trực tiếp chảy vào hầu bao của các cổ đông ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

L estaque Mullins

Rất nhiều vị tổng thống đã đưa ra lời cảnh báo về sự đe doạ của quyền lực tiền tệ. Nhiều ghi chép của quốc hội và các án lệ pháp luật đã nói rõ ràng tính chất tư hữu của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, nhưng có bao nhiêu người dân Mỹ, người dân Trung Quốc cũng như các quốc gia khác biết được điều này? Đây mới là điểm đáng sợ của vấn đề! Chúng ta cho rằng giới truyền thông uy quyền của phương Tây "tự do công bằng" sẽ phơi bày tất cả, nhưng trên thực tế, chân tướng của vấn đề luôn bị giới truyền thông cố ý "bỏ qua". Vậy còn sách giáo khoa của nước Mỹ

thì sao? Vốn dĩ các loại sách giáo khoa Mỹ đều lấy việc lựa chọn những "nội dung lành mạnh" cho thế hệ sau mà bỏ qua các loại quỹ mang danh nghĩa của các nhà ngân hàng quốc tế.
Trước khi qua đời, tổng thống Wilson đã thừa nhận rằng mình đã bị lừa dối trong các vấn đề liên quan đến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Ông đã day dứt khi nói rằng: "Tôi đã vô ý huỷ hoại tổ quốc mình".
Khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chính thức đi vào hoạt động ngày 25 tháng 10 năm 1914, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã bùng nổ. Lại một sự "trùng hợp" hoàn hảo về thời gian! Các cổ đông của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đang hồ hởi chờ một mẻ cá lớn?

CHÚ THÍCH

(1) Trích từ "Hệ thống kinh tế quốc dân và ngân hàng" (National Economy and the Banking System), Tài liệu của Thượng nghị viện, số 23, Đại hội thứ 76, Kỳ họp thứ nhất. 1939.

(2) John Moody, The Seven Men, McClure s Magazine, 8/1911, tr. 418. (2a) John Moody, The Seven Men, McClure s Magazine, 8/1911, tr. 418.

(3) William Guy Carr, Những con tốt trong trò chơi (Pawns In The Game), 1978.

(4) Eustace Mullins, Bí mật của Cục Dự trữ Liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - John McLlaughlin 1993, Chương 3.

(5) Paul M Warburg, Nhược điểm và nhu cầu của hệ thống ngân hàng của chúng ta (Defects and Needs of our Banking System), 1907.

(6) Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) (Groove Press, 1990). tr.128.

(7) Antony C. Sutton, Âm mưu của Cục Dự trữ Liên bang (The Federal Reserve Conspiracy) - Tab Books, 1995, tr. 78.

(8) Antony C. Sutton, âm mưu của Cục Dự trữ Liên bang (The Federal Reserve Conspiracy) - Tab Books, 1995, tr. 83.

(9) Eustace Mullins, Bí mật của Cục Dự trữ Liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - John McLlaughlin 1993, Chương 3.

(10) Charles Lindberg - cha. Diễn văn nhậm chức, 23/12/1913.

(11) Eustace Mullins, Bí mật của Cục Dự trữ Liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - John McLlaughlin 1993, tr. 178.

(12) Ferdinand Lundberg, 60 gia đình Mỹ (America s 60 families) Halcyon House, 1939.

(13) Eustace Mullins, Bí mật của Cục Dự trữ Liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - John McLlaughlin 1993, Chương 3.

Phần IV
CHIẾN TRANH VÀ SUY THOÁI: MÙA BỘI THU CỦA NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

Nguy cơ thật sự của đất nước cộng hoà chúng ta chính là chính phủ bù nhìn này - một con bạch tuộc khổng lồ với vô vàn xúc tu đang bám chót lấy các thành phố, các bang và đất nước của chúng ta. Cái đầu của con bạch tuộc này là tập đoàn dầu khí của Rockefeller và một nhóm nhỏ được gọi là trùm sò tài chính có năng lực cực lớn của các ngân hàng quốc tế. Trên thực tế, chúng đang thao túng chính phủ Mỹ nhằm thoả mãn ham muốn cá nhân của bản thân mình.

Thông qua việc khống chế nguồn cung ứng tiền tệ để dễ bề điều khiển chính phủ, các nhà tài phiệt ngân hàng càng có cơ hội để bóc lột người dân và cướp bóc nguồn tài nguyên của quốc gia. Đây chính là lý do giải thích vì sao các dòng họ lớn này luôn tập trung cao độ vào quyền lực đồng thời dốc sức để sai khiến quyền lực và thông qua việc phát hành tiền tệ để chiếm đoạt tài nguyên.

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế này cũng như gia tộc Rockefeller chính là thế lực khống chế phần lớn báo chí của đất nước. Họ sử dụng những chuyên mục bình luận trên các báo này để kiềm chế các quan chức chính phủ. Những người không quy thuận sẽ bị họ tống khứ ra khỏi cơ cấu chính phủ.

Trên thực tế, các nhà tài phiệt ngân hàng đã khống chế cả hai đảng (đảng Cộng hoà và đảng Dân chủ), kiểm soát cương lĩnh chính trị của hai đảng, khống chế các nhân vật lãnh đạo, tin dùng các ông trùm của các công ty tư nhân. Nói chung, họ không từ bất cứ thủ đoạn nào để sắp đặt nhân sự trong các cơ vươn cấp cao của chính phủ theo ý của họ.[1]

John Hylan, Thị trưởng thành phố New York, năm 1927.

Chiến tranh luôn cần đến tiền. Trên thực tế, quy mô chiến tranh càng lớn thì lượng tiền ra càng nhiều, đây là cái lý mà ai cũng biết. Vấn đề là, ai tiêu tiền của ai? Do chính phủ Âu - Mỹ không có quyền phát hành tiền tệ nên nguồn tiền tất yếu chỉ có thể được vay từ ngân hàng. Chiến tranh làm cho tốc độ tiêu hao vật tư tăng cực độ, khiến cho các nước tham chiến dù có thất bại cũng phải theo đuổi đến cùng. Chiến tranh cũng khiến cho các chính phủ tìm mọi cách

để vay tiền ngân hàng, bởi vậy mà một điều dễ hiểu là tại sao chiến tranh luôn là đề tài yêu thích nhất của các ngân hàng. Họ hoạch định chiến tranh, kích động chiến tranh, đầu tư cho chiến tranh, và những lâu đài hoa lệ của các ngân hàng quốc tế lại thường được xây trên đống đổ nát chồng chất tang thương của chiến tranh.

Một thủ đoạn kiếm tiền khác của các ngân hàng quốc tế là tạo ra suy thoái kinh tế. Trước tiên họ mở hầu bao để thúc đẩy tín dụng phát triển, tạo nên tình trạng thị trường bong bóng, rồi sau khi tài sản của người dân đã đổ dồn vào cơn sóng đầu cơ thì rút mạnh vòng quay lưu chuyển tiền tệ, tạo nên suy thoái kinh tế và sụt giá tài sản. Khi giá tài sản sụt xuống chỉ còn một phần mười thậm chí là một phần trăm giá trị thực thì họ lại ra tay mua vào. Trong ngôn ngữ của các ngân hàng quốc tế thì hành động này được gọi là "xén lông cừu", Sau khi ngân hàng trung ương tư nhân được thành lập, cường độ và phạm vi của hành động "xén lông cừu" đã đạt đến mức chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Hành động "xén lông cừu" gần đây nhất xảy ra năm 1997 trên cơ thể của các "con hổ nhỏ" và "rồng nhỏ" của châu Á. Việc con cừu Trung Quốc béo núc rốt cuộc có thoát khỏi vận đen "xén lông cừu" hay không còn tuỳ thuộc vào việc nó có chịu nghiên cứu nghiêm túc thảm kịch "xén lông cừu" kinh hoàng đã từng xảy ra trong lịch sử nhân loại hay không.

Sau khi các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài xâm nhập toàn diện vào Trung Quốc thì điều khác nhau căn bản nhất so với trước đây nằm ở chỗ, ngân hàng quốc hữu trước đây tuy có xung lực thúc đẩy lạm phát tiền vốn để kiếm lợi nhuận, nhưng tuyệt đối không có ý đồ và khả năng thông qua việc siết chặt tiền tệ để tắm máu tài sản của dân. Sở dĩ tại Trung Quốc kể từ ngày lập nước đến nay chưa từng xảy ra nguy cơ kinh tế lớn chính là vì nước này không có đủ ý đồ chủ quan và khả năng khách quan để tạo nên nguy cơ kinh tế Sau khi các ngân hàng quốc tế xâm nhập toàn diện vào Trung Quốc thì tình hình đã có sự biến đổi mang tính chất căn bản.

1. Không có Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thì không có cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Khi nói về sự bùng phát của cuộc chiến tranh thế giới lần như nhất, trong cuốn Thuật ngoại giao (Diplomacy) nổi tiếng của mình, Kissinger đã có một câu bình luận rất ấn tượng rằng: "Điều khiến người ta kinh ngạc là cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ không phải do một sự việc không thấm tháp gì so với các cuộc khủng hoảng khác trước đó, mà là bởi nó bùng nổ sau một thời gian rất dài.[2]

Ngày 28 tháng 6 năm 1914, thái tử Ferdinand von Sterreich-Este của Vương triều Habsburg - vương triều chính thống châu Âu bị Osterreich thôn tính vào năm 1908 - đã bị một thích khách trẻ tuổi người Serbia ám sát. Đây chỉ là một hành vi phục thù trong kế hoạch của một tổ chức khủng bố đơn thuần. Lúc đó, chẳng ai nghĩ rằng việc này lại trở thành ngòi nổ cho một cuộc đại chiến trên toàn cầu, kéo theo 30 quốc gia, 1,5 tỉ người vào vòng khói lửa và làm thương vong hơn 30 triệu người.

Do cuộc chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra mà Pháp và Đức đã trở thành kẻ thù truyền kiếp của nhau, trong khi nước Anh thoát khỏi chính sách đại lục châu Âu "quang kinh cô lập" và phải đối mặt với cục diện Đức mạnh Pháp yếu. Lúc này, Đức đã trở thành cường quốc số một châu Âu, nếu không khống chế được, quốc gia này ắt sẽ trở thành mối lo thường trực của Anh. Vậy là Anh lôi kéo Nga vốn cũng là nước có chút hiềm khích với Đức, cùng Pháp thành lập Hiệp ước ba nước (Triple Entente), còn Đức liên minh với Áo, từ đây hình thành nên hai tập đoàn đối lập lớn nhất châu Âu.

Hai bên không ngừng chạy đua vũ trang chiến lược, duy trì một đội quân sẵn sàng chiến đấu có quy mô lớn. Chính phủ các nước đều vì vậy mà lún sâu vào vũng lầy nợ nần.

Một bản báo cáo chi tiết thu thập công nợ của các quốc gia châu Âu cho thấy rằng, số tiền chi trả lãi suất hàng năm cho các loại công trái lên đến 5.343 tỉ đô-la. Các nước châu Âu đã lún sâu vào các khoản nợ nần này, còn chính phủ các nước này thì không thể kiểm soát nổi tình hình. Cho dù gây ra nhiều khả năng đáng sợ, nhưng so với tình trạng hoà bình với giá cả đắt đỏ và tình trạng mất ổn định thì có lẽ chiến tranh là một sự lựa chọn đáng để suy nghĩ.(3)

Từ năm 1887 đến năm 1914, tình hình chính trị bất ổn cộng với giá cả đắt đỏ vẫn bám chặt châu Âu. Chính phủ các nước châu Âu vì chạy đua vũ trang mà lâm vào nguy cơ phá sản nhưng vẫn nhìn nhau bằng con mắt đối địch. Tục ngữ có câu: "Một phát pháo nổ đáng giá vạn lượng vàng", hệ thống ngân hàng châu Âu cung cấp các khoản vay tín dụng cho các bên đối lập do dòng họ Rothschild xây dựng và phát triển, đã dốc sức xúi giục cuộc đối đầu quân sự này.

Trên thực tế, các quốc gia đang dùng tiền và lương thực để đánh nhau. Đến năm 1914, một điều rất rõ ràng là các quốc gia chủ yếu của châu Âu đã không thể gánh vác một cuộc chiến trên quy mô lớn. Tuy có lực lượng quân đội luôn trong tình trạng sẵn sàng và một chế độ động viên quân sự phổ cập cũng như hệ thống vũ khí hiện đại nhưng kinh tế của các quốc gia này lại không đủ sức để chi trả các khoản chi phí chiến tranh khổng lồ. Tình hình này diễn ra đúng như những gì cơ quan tình báo Nga viết trong thư gửi cho Sa Hoàng tháng 2 năm 1914, "Không còn nghi

ngờ gì nữa, chi phí chiến tranh sẽ vượt ra ngoài khả năng chịu đựng của Nga. Cho nên, chúng ta cần phải vay tiền của các nước liên minh và các quốc gia trung lập dù phải trả giá đắt. Nếu kết quả cuộc chiến bất lợi cho ta, hậu quả kinh tế của việc chiến bại là khó có thể tính được, nền kinh tế nước nhà sẽ rơi vào trạng thái hoàn toàn tê liệt. Dù có giành được thắng lợi thì chúng ta cũng không lấy gì làm vui nếu điều đó gây bất lợi cho nền tài chính nước nhà, bởi một khi thua trận thì nước Đức cũng sẽ chẳng có gì để bồi hoàn chi phí chiến tranh cho ta. Hiệp ước hoà bình sẽ mang lại lợi ích cho nước Anh mà không cho phép Đức có được cơ hội phục hồi kinh tế để trả hết các khoản nợ cho chúng ta, thậm chí sau khi chiến tranh kết thúc, Đức cũng không thể có khả năng hoàn trả các khoản nợ.(4)

Trong tình hình này, một cuộc chiến quy mô lớn xảy ra là điều không thể hình dung nổi. Nếu như chiến tranh thực sự bùng nổ thì cũng chỉ có thể diễn ra trong phạm vi cục bộ, mang tính tạm thời và ở cấp độ thấp, có thể sẽ giống như cuộc chiến Phổ - Pháp năm 1870 - một cuộc chiến chỉ kéo dài trong khoảng thời gian 10 tháng. Nhưng kết quả chiến tranh như thế chỉ có thể xoa dịu chứ không thể giải quyết cục diện đối lập ở châu Âu. Cho nên, thời gian khai chiến chỉ có thể tiếp tục được kéo dài trong sự bất ổn chính trị và giá cả leo thang, mãi cho đến khi có sự ra đời của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Lúc này, nước Mỹ bên kia bờ đại dương đã là một cường quốc công nghiệp số một thế giới có năng lực lớn trong sản xuất công nghiệp và nguồn tài nguyên phong phú. Nhưng mãi đến năm 1913, Mỹ vẫn là một nước dựa vào các khoản vay nước ngoài và có ít khả năng cung cấp các khoản vay cho nước ngoài. Nguyên nhân chính là do không có sự hiện diện của ngân hàng trung ương, và bởi vậy mà các nhà ngân hàng New York khó có thể tập trung điều động nguồn tài chính trong cả nước. Nhưng các nhà ngân hàng thường có hứng thú với chiến tranh quy mô lớn, bởi chiến tranh sẽ đem đến cho họ nguồn lợi nhuận khổng lồ. Ngay sau khi đề án Cục Dự trữ Liên bang Mỹ được thông qua, các nhà ngân hàng quốc tế lập tức bắt tay hành động. Ngày 3 tháng 8 năm 1914, ngân hàng của Rothschild ở Pháp đã gửi thông báo cho Morgan đề nghị lập tức chuẩn bị một khoản tín dụng trị giá 100 triệu đô-la Mỹ để Pháp mua vật tư từ Mỹ. Khi nghe tin, Wilson lập tức phản đối, trong khi William Jennings Bryan - Bộ trưởng ngoại giao của Mỹ lúc bấy giờ - lên án khoản cho vay này là "giao dịch phi pháp xấu xa nhất".

Đức và Mỹ xưa nay chưa từng kết giao với nhau trong kinh tế và chính trị. Lúc này, Mỹ có khoảng 8 triệu người Mỹ gốc Đức, chiếm khoảng 10% dân số Mỹ, và khi Mỹ lập quốc suýt nữa thì tiếng Đức đã trở thành quốc ngữ của Mỹ.

Người Mỹ gốc Đức có sức ảnh hưởng chính trị không nhỏ, thêm vào đó dân nhập cư đến từ Irlen vốn dĩ không mấy thiện cảm đối với Anh. Chính phủ Mỹ đã từng

mấy phen giao chiến với Anh, cho nên ở giai đoạn sơ khởi của chiến tranh, chính phủ Mỹ luôn giữ một thái độ dùng dằng, khác hẳn với các nhà ngân hàng đang sốt ruột như kiến bò trong chảo nóng. Các đại gia ngân hàng tích cực xúi giục Mỹ tuyên chiến với Đức, còn chính phủ thì kiên quyết phản đối chiến tranh và giữ thế trung lập.

Trước tình thế này, các nhà tài phiệt ngân hàng bèn nghĩ ra một kế sách tạm thời - cấp tín dụng cho các nước thuộc khối đồng minh để mua vật tư của Mỹ thay vì cho các nước này vay tiền thông qua việc bán công trái. Dưới sự bức ép của các nhà ngân hàng, Wilson buộc phải gật đầu đồng ý.

Vì thời gian bầu cử tổng thống mới cho nhiệm kỳ tiếp theo sắp đến gần nên Wilson ngày càng nghiêng về lập trường của các nhà ngân hàng trong vấn đề tham chiến với hi vọng tái đắc cử lần hai.

Ngày 23 tháng 12 năm 1913, "Dự luật Cục Dự trữ Liên bang" được thông qua, và các điều kiện cho sự bùng phát một cuộc chiến tranh ở cấp độ thế giới đã bước vào giai đoạn chín muồi. Cỗ máy chiến tranh vốn im lặng quá lâu cuối cùng đã có thể khởi động.

Ngày 16 tháng 11 năm 1914, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chính thức đi vào hoạt động. Ngày 16 tháng 12, Davison - cánh tay đắc lực của Morgan đến Anh để đàm phán với thủ tướng Anh - Herbert H. Asquith - về khả năng Mỹ cung cấp cho Anh một khoản tín dụng. Ngày 15 tháng 1 năm 1915, Ngân hàng Morgan và Anh đã đạt được bản hợp đồng tín dụng với tổng giá trị là 10 triệu bảng. Đối với Mỹ, việc này là một thương vụ tương đối khả quan, vì chẳng ai có thể ngờ rằng tổng số khoản vay cuối cùng lại đạt đến mức 3 tỉ đô-la Mỹ - một khoản vay khổng lồ! Ngân hàng Morgan đã thu 1% phí thủ tục, nghĩa là ngân hàng này xơi trọn 30 triệu đô-la! Mùa xuân năm đó, Ngân hàng Morgan lại ký kết hợp đồng tín dụng với chính phủ Pháp. Tháng 9 năm 1915 là thời khắc để các ông trùm khảo nghiệm liệu phố Wall có thể đủ sức trở thành Trung tâm Tài chính Thế giới hay không. Khoản vay Anh-Pháp (Anglo - French Loan) trị giá 500 triệu đô-la Mỹ chính thức được mở màn. Tổng thống Wilson vốn dĩ trước đó luôn kiên quyết phản đối việc này đã không chống đỡ được sự tấn công từ cả phía các nhà ngân hàng lẫn các thành viên nội các. Tân Bộ trưởng Ngoại giao của Wilson là Robert Lansing cảnh báo rằng: "Nếu không có các khoản vay thì nền sản xuất sẽ bị hạn chế, công nghiệp suy thoái, nguồn vốn và sức lao động bỏ không, nguy cơ phá sản sẽ diễn ra trên quy mô lớn, sự tức giận và bất mãn của dân chúng sẽ tăng lên".[(5)]

Nghe xong, Wilson toát mồ hôi lạnh, chỉ còn biết nhượng bộ thêm lần nữa. Đối với việc bán công trái ra ngoài với quy mô chưa từng có lần này, các ngân hàng ở phố Wall cũng đã phải tung hết chiêu của mình. 61 nhà tài phiệt ký nhận trách

nhiệm thanh toán công trái và 1570 cơ cấu tài chính tham gia vào nghiệp vụ phát hành và tiêu thụ.[6] Đây là một nhiệm vụ cực kỳ gian nan, đặc biệt việc mở rộng tiêu thụ những công trái này đến miền Trung và Tây Mỹ càng trở nên khó khăn hơn. Người dân Mỹ đều không cho rằng cuộc chiến tranh là vấn đề của châu Âu và họ có quan hệ trực tiếp gì trong cuộc chiến tranh đó, đồng thời không muốn đem tiền của đổ vào cuộc chiến. Để đánh tan sự nghi ngờ này, các ngân hàng đã mạnh miệng tuyên truyền rằng, nguồn tiền đầu tư này sẽ ở lại nước Mỹ. Mặc dù đã dùng rất nhiều chiêu thức, nhưng vùng Trung Tây Mỹ chỉ có một ngân hàng của Chicago chịu gia nhập vào đội quân của phố Wall. Hành động này lập tức đã gây phẫn nộ đối với hậu duệ của người Đức ở vùng này. Họ đã phát động kế hoạch ngăn chặn các cuộc vận động của ngân hàng. Đến cuối năm 1915, vẫn có một khoản công trái trị giá 187 triệu đô-la Mỹ chưa được bán xong.

Khi chiến tranh bước sang thời khắc quan trọng, để kiếm được nhiều tiền hơn nữa, chính phủ Anh tuyên bố sẽ trưng thuế thu nhập lợi tức đối với công trái Mỹ mà người dân Anh đang nắm giữ. Người dân Anh lập tức bán đổ bán tháo những công trái này. Ngân hàng Anh quốc đã rất nhanh tay thu mua một lượng khổng lồ công trái Mỹ và lập tức lệnh cho các công ty đại lý của Morgan ở Mỹ đem những công trái này ra tiêu phụ ở phố Wall. Các nhà đầu tư Mỹ tự nhiên đón nhận khoản công trái của nước mình, thật nhanh chóng khoản công trái trị giá 3 tỉ đô-la Mỹ đã chảy vào thị trường, nước Anh lại thu được một khoản tiền khổng lồ để chi trả cho chiến sự. Nhưng vị trí chủ nợ được tích luỹ hơn một trăm năm của người Anh trong thoáng chốc đã tan theo khói lửa chiến tranh. Từ đây, trong mối quan hệ chủ nợ của Anh đối với Mỹ đã thay đổi về căn bản.

Tín dụng của Mỹ như được tiếp thêm dầu vào lửa. Ngọn lửa chiến tranh bắt đầu tức tốc lan tràn, mức độ thảm khốc của cuộc chiến cũng theo đó mà leo thang cực độ. Chỉ trong chiến dịch ở sông Mane, nội chỉ một ngày, các nước đồng minh đã tiêu tốn hết 200 nghìn phát đạn pháo. Nhân loại cuối cùng đã hiểu được rằng, sự kết hợp giữa hệ thống sản xuất công nghiệp hiện đại, hậu cần hiện đại và thủ đoạn tài chính hiện đại có thể khiến cho cuộc chiến tranh ngày càng thêm thảm khốc và kéo dài.

Cuộc chiến tranh khiến cho vật tư tiêu hao với tốc độ chóng mặt. Chiến tranh đã khiến các nước tham chiến bất chấp mọi giá để theo đuổi, bất chấp mọi giá để vay ngân hàng. Đó là lý do giải thích tại sao chiến tranh luôn là điều mà các nhà ngân hàng mong chờ và yêu thích.

2. Cục Dự trữ Liên bang thời chiến dưới sự thao túng của Benjamin Strong

Benjamin Strong bắt đầu gây được sự chú ý của công chúng là vào năm 1904, khi ông trở thành Quyền Chủ tịch của Ngân hàng Trust. Khi đó, Davison - một nhân vật thân tín của Morgan - đang lo lắng trước việc các công ty uỷ thác ngày càng lớn mạnh. Phạm vi nghiệp vụ của những công ty uỷ thác này còn rộng hơn các ngân hàng thương mại và bị chính phủ trói buộc ít hơn, vì vậy có thể thu hút tài chính với mức lợi nhuận cao hơn. Để đối phó với sự cạnh tranh mới này, sau khi được sự đồng ý của Morgan, vào năm 1903, Davison cũng đã can dự vào việc mua bán uỷ thác, và Strong trở thành người thực thi cụ thể của Davison. Trong cơn khủng hoảng năm 1907, uỷ thác ngân hàng còn có thêm các hành động cứu vãn cơ cấu tài chính khác, và nhờ vậy mà danh tiếng của Strong nổi như cồn.

Sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thành lập năm 1913, Davis và Paul Warburg tìm đến Strong để tiến hành một cuộc đàm phán với hi vọng Strong sẽ đảm nhận vị trí Chủ tịch Ngân hàng New York thuộc Cục Dữ trữ Liên bang Mỹ. Và Strong đã vui vẻ đồng ý. Từ đây, Strong trở thành nhân vật chính yếu trong hệ thống dự trữ liên bang Mỹ.

Strong nhanh chóng thích ứng với vai trò mới. Ông ta đã thành lập một diễn đàn, tiến hành họp định kỳ để thương thảo về các quy tắc hành động của Cục Dự trữ Liên bang trong thời kỳ chiến tranh. Với những thủ đoạn vô cùng khéo léo Strong đã thao túng chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang, đồng thời tập trung quyền lực phân tán từ các ngân hàng của 12 khu vực trực thuộc Cục Dự trữ Liên bang về tay Ngân hàng New York. Bề ngoài, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho phép Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở 12 khu vực trên toàn nước Mỹ được quyền căn cứ vào nhu cầu thực tế của địa phương mà đặt ra chính sách về tỉ lệ chiết khấu của mỗi nơi cũng như cầm cố ngân phiếu thương nghiệp, hay nói cách khác, Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ của các bang sẽ có quyền quyết định loại ngân phiếu thương nghiệp nào có thể được cầm cố với mức chiết khấu ra sao. Đến năm 1917, có ít nhất 13 loại quy tắc cầm cố ngân phiếu thương nghiệp khác nhau đã được lập nên.[7]

Thế nhưng, do chiến tranh, số công trái được dùng làm ngân phiếu cầm cố của Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ trên thực tế không ngừng tăng nhanh, do vậy mà hạn mức công trái đã vượt xa rất nhiều so với tổng số ngân phiếu thương nghiệp khác, chẳng mấy chốc đã khiến cho chính sách cầm cố ngân phiếu của các ngân hàng khu vực khác thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ trở nên vô hiệu.

Dưới sự khống chế của Trong, “thao tác thị trường công khai” đã xem công trái là ngân phiếu cầm cố chủ yếu và duy nhất, từ đó toàn bộ hệ thống Cục dự trữ 1 lên bang Mỹ bị thao túng một cách nhanh chóng.

Do việc phát hành các khoản cho vay quy mô lớn để trợ giúp tài chính cho cuộc chiến châu Âu nên lưu lượng tiền tệ Mỹ giảm đi ghê gớm, uy lực của Ngân hàng Trung ương bắt đầu được hiện rõ. Chính phủ Mỹ bắt đầu tăng thêm lượng công trái khổng lồ, còn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thì cũng tiếp nhận với khối lượng đáng kinh ngạc. Chi phiếu Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Note) với hạn ngạch lớn ồ ạt hoà vào dòng chảy tiền tệ chẳng khác nào nước lũ vỡ đê, bổ xung cho sự thiếu hụt tiền tệ do các khoản cho vay chiến tranh mà châu Âu gây nên. Cái giá phải trả là sự tăng lên theo chiều thẳng đứng của các khoản công trái Mỹ, kết quả là chỉ trong vòng 4 năm kể từ khi Cục Dự trữ Liên bang đi vào hoạt động (từ năm 1916 đến 1920), số công trái của Mỹ đã tăng bột phát gấp 25 lần, từ 1 tỉ đô-la Mỹ lên đến 25 tỉ đô-la Mỹ.(8) Tất cả số công trái hiện có của Mỹ đều dựa trên những khoản thuế chưa nộp của người dân Mỹ để thế chấp.

Kết quả là trong chiến tranh, các nhà tài phiệt ngân hàng kiếm được một khoản tiền khổng lồ trong khi người dân lại mất tiền, mất sức, thậm chí là cả máu.

3. Mỹ tham chiến "vì nguyên tắc dân chủ và đạo đức"

Khi được một đồng nghiệp là đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tại Đức hỏi với thái độ dầy vẻ hoài nghi rằng tại sao Mỹ cần phải gây chiến với Đức, vị đại sứ Mỹ đáp rằng: "Người Mỹ chúng tôi tham chiến vì nguyên tắc đạo đức". Câu trả lời như vậy khiến cho đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ vò đầu vuốt trán. Tiến sĩ Kissinger đã giải thích về việc này: "Nước Mỹ từ ngày lập quốc đến nay luôn tự cho mình là kẻ khác người. Trên bình diện ngoại giao, họ đã tạo ra hai thái độ mâu thuẫn nhau: một là thúc đẩy chế độ dân chủ trong nước ngày càng trở nên hoàn hảo; hai là quan điểm giá trị của Mỹ khiến cho nhân dân nước này tin rằng họ cần phải truyền bá những quan điểm này ra toàn thế giới".(9)

Quả thật, những gì nước Mỹ trải qua có khác với các quốc gia khác trên thế giới. Khái niệm giá trị dân chủ của Mỹ cũng quả thật là xứng đáng cho người ta ca tụng, nhưng nếu nói rằng nước Mỹ đã tham gia chiến tranh thế giới lần thứ nhất chỉ vì đạo đức và lý tưởng, thì có thể tiến sĩ Kissinger đã suy đoán một cách hồ đồ.

Ngày 5 tháng 3 năm 1917, trong bức thư mật gửi cho tổng thống Wilson, đại sứ Mỹ Walter Hines Page - người đang thường trú ở Anh lúc đó - đã nói rằng: "Tôi cho rằng cuộc khủng hoảng sắp tới sẽ vượt ra ngoài khả năng chịu đựng trong việc cung cấp các khoản vay của công ty Morgan đối với Anh và Pháp. Sự giúp đỡ lớn nhất mà chúng ta có thể cung cấp cho các nước đồng minh chính là tín dụng. Nếu không khai chiến với Đức, chính phủ của chúng ta sẽ không thể cung cấp tín dụng trực tiếp cho các nước đồng minh".(10)

Lúc này, hệ thống công nghiệp nặng của Mỹ đã chuẩn bị cả năm cho việc tham chiến. Từ năm 1916, lục quân và hải quân Mỹ đã bắt đầu mua một lượng lớn các thiết bị khí tài hạng nặng. Để tăng thêm nguồn tài chính, các nhà tài phiệt ngân hàng và các chính trị gia đã bắt đầu nghĩ ra nhiều kế sách hơn nữa. "Cuộc xung đột khiến chúng ta phải suy nghĩ thêm một bước phát triển khái niệm thuế thu nhập - một nguồn vốn quan trọng vẫn chưa được khai thác. Dự luật thuế thu nhập đã được xây dựng để phục vụ cho nhu cầu của chiến tranh".[11]
Lưu ý rằng, thuế thu nhập ở đây có nghĩa là thuế thu nhập công ty chứ không phải là thuế thu nhập cá nhân. Trong năm 1916, các nhà tài phiệt ngân hàng đã hai lần tìm cách thông qua Dự luật yêu cầu nộp thuế thu nhập cá nhân, nhưng cả hai lần cuối cùng đều bị Toà án tối cao bác bỏ. Ở Mỹ, quy định đóng thuế thu nhập cá nhân từ trước đến nay vốn chẳng có pháp luật làm căn cứ. Ngày 28 tháng 7 năm 2006, bộ phim "Nước Mỹ từ tự do đến chủ nghĩa phát xít" (America: Freedom to Fascism) được công chiếu rộng rãi khắp nước Mỹ.
Ống kính của Aaron Russo - đạo diễn điện ảnh nổi tiếng người Mỹ từng 6 lần nhận đề cử giải Oscar - đã thể hiện một sự thật trần trụi. Khi được công chiếu tại liên hoan phim Canes năm 2006, bộ phim đã gây chấn động mạnh mẽ cho công chúng. Sau khi chứng kiến một cảnh tượng chân thực về sự khác biệt của chính phủ Mỹ so với những gì họ rêu rao và những thế lực tài chính sau lưng nó thì cảm giác đầu tiên của tất cả khán giả lúc đó thật khó có thể tả nổi.
Trong tổng số hơn 3.000 rạp chiếu của Mỹ, chỉ có 5 rạp dám công chiếu bộ phim này. Sau khi được đưa lên mạng, bộ phim này vẫn tạo nên ảnh hưởng to lớn khắp nước Mỹ, 940.000 người đã tải bộ phim này về xem, 8.100 người tham gia bình luận với những đánh giá cao nhất.[12]
Ngày 13 tháng 10 năm 1917, tổng thống Wilson đã phát biểu long trọng rằng: "Nhiệm vụ cấp bách là cần phải huy động triệt để nguồn tài nguyên ngân hàng của Mỹ. Áp lực và quyền lợi từ các khoản cho đồng minh vay cần phải được từng ngân hàng của đất nước này gánh vác. Tôi tin rằng, sự hợp tác ngân hàng như vậy trong thời khắc này là một trách nhiệm yêu nước. Các ngân hàng thành viên của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chính là sự chứng minh cho chủ nghĩa yêu nước đặc biệt và quan trọng như vậy".[13]
Wilson - một giáo sư đại học - thừa biết ai đã đưa ông đến với con đường quyền lực trong Nhà Trắng. Bản thân tổng thống Wilson cũng không tin vào cuộc thánh chiến "dân chủ cứu vãn thế giới" thường được nhắc đến. Sau này, ông đã thừa nhận rằng "chiến tranh thế giới diễn ra chẳng qua là vì cạnh tranh kinh tế mà thôi". Sự thật là, khoản vay 3 tỉ đô-la mà Mỹ cung cấp cho các nước đồng minh và khoản vật tư xuất khẩu trị giá 6 tỉ đô-la Mỹ vẫn chưa được hoàn trả. Nếu như Đức giành

thắng lợi thì công trái của các nước đồng minh hiện đang nằm trong tay các nhà tài phiệt ngân hàng sẽ chẳng đáng giá một xu. Vì muốn bảo vệ các khoản cho vay của mình mà Morgan, Rockefeller, Paul Warburg và Schiff đã đồng tâm hiệp lực đẩy nước Mỹ vào cuộc chiến tranh.

4. Các nhà tài phiệt ngân hàng đại phát tài nhờ đại chiến

Ngay sau khi Mỹ tham chiến vào ngày 6 tháng 4 năm 1917, Wilson đã trao quyền lực chủ yếu của đất nước cho những người có công giúp ông nhiều nhất trong cuộc tranh cử là:

+ Paul Warburg - nắm giữ hệ thống ngân hàng của Mỹ;

+ Bernard Baru - nắm giữ chức chủ tịch uỷ ban công nghiệp thời chiến (War Industries Board);

+ Eugene Meyer - kiểm soát công ty tài chính thời chiến (War Finance Corporation).

+ Anh em nhà Warburg,

- ✓ Max Warburg - anh trai cả của Paul đảm nhận chức Cục trưởng Cục tình báo Đức;
- ✓ Còn Paul trở thành Phó chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - người chịu trách nhiệm gần như là cao nhất về tài chính của Mỹ;
- ✓ Người em trai thứ ba Felix là cổ đông cao cấp của công ty Kuhn Loeb,
- ✓ Em trai thứ tư Fritz - giữ chức Chủ tịch Sở Giao dịch Vàng Hamburg, từng đại diện cho nước Đức bí mật giảng hoà với Nga. Toàn bộ bốn anh em đều là những nhân vật chóp bu trong dòng tộc ngân hàng Do Thái.

Liên quan đến anh em nhà Paul, ngày 12 tháng 12 năm 1918, báo cáo bí mật của Hải quân Mỹ có viết rằng: "Paul Warburg: New York, gốc Đức, năm 1911 nhập quốc tịch thành công dân Mỹ. Năm 1912, được hoàng đế Đức trao tặng huân chương. Từng giữ chức Phó chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Có một người anh em giữ chức Cục trưởng Cục tình báo Đức".(14) Trong một báo cáo khác đề cập đến "hoàng đế nước Đức", William đệ nhị đã từng đập bàn quát vào mặt Max rằng, "lẽ nào anh luôn đúng sao?", nhưng sau đó vẫn tử tế lắng nghe ý kiến của Max về vấn đề tài chính.(15)

Điều khiến người ta cảm thấy kỳ lạ là tháng 5 năm 1918, Paul đã từ chức ở Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, nhưng trong bản báo cáo này lại không đề cập đến. Sau khi Mỹ tham chiến, vì anh trai của Paul đang đảm nhiệm chức Cục trưởng Cục tình báo Đức, nên về lý thuyết, Paul có thể bị nghi ngờ là thông đồng với địch, nhưng trên thực tế, nước Mỹ chẳng có ai năng động đến mức có thể nắm giữ được mạch máu tài chính. Tháng 6 năm 1918, ngay sau khi từ chức ở Cục Dự trữ Liên bang

Mỹ, Paul đã viết cho Wilson một mẩu tin nhắn rằng: “Tôi có hai người anh em hiện đang là chủ các ngân hàng ở Đức. Theo lẽ đương nhiên, họ phải tận lực giúp đất nước mình, cũng giống như tôi đang giúp đất nước ta vậy.[16]

- Bernard Baruch - Sa hoàng công nghiệp Mỹ thời chiến

Với bản chất của một người nhờ đầu cơ mà phất nhanh, Baruch đã hợp nhất 6 công ty thuốc lá quan trọng của Mỹ vào năm 1896, thành lập nên Công ty thuốc lá Liên hợp (Consolidated Tobacco Company). Sau đó, ông lại giúp dòng họ Guggenheim thâu tóm nền công nghiệp khai khoáng đồng của Mỹ và còn hợp tác với Harriman - một nhân vật dưới trướng của Schiff - để khống chế hệ thống vận chuyển ở New York.

Năm 1901, Baruch cùng các anh em của mình thành lập công ty mang tên Baruch Brothers.

Sau khi được tổng thống Wilson bổ nhiệm vào vị trí Chủ tịch uỷ ban Công nghiệp thời chiến Mỹ vào năm 1917, ngay lập tức Baruch đã có được quyền sinh sát đối với các công ty công nghiệp ở Mỹ. Thu nhập mỗi năm của Baruch lên đến 10 tỉ đô-la và ông ta trở thành người quyết định giá mua bán vật tư chiến tranh của chính phủ Mỹ. Trong một cuộc điều trần tại Quốc hội năm 1935, Baruch nói rằng:

“Tổng thống Wilson giao cho tôi một bức thư, trao quyền cho tôi tiếp quản bất cứ doanh nghiệp công nghiệp và công xưởng nào. Tôi và Chủ tịch Judge Gay của công ty gang thép Mỹ có đôi chút hiềm khích, nhưng ngay sau khi được xem bức thư này, ông ta nói: “Xem ra chúng ta cần phải giải quyết xích mích giữa đôi bên”, và quả thực ông ta đã làm như vậy.[17]

Có một số Nghị sĩ Quốc hội tỏ ra nghi ngờ tư cách của Baruch trong các quyết định mang tính sinh sát đối với nền công nghiệp Mỹ, cho rằng ông ta vừa không phải là nhà công nghiệp, lại chưa từng biết thế nào là công xưởng, và ngay tại buổi điều trần trước Quốc hội, ông ta cũng đã tự thừa nhận nghề nghiệp chính của mình là “nhà đầu cơ”. Tờ The New Yorkers đã từng đăng tải thông tin rằng, sau khi biết được Washington tung ra tin hoà bình giả, Baruch đã kiếm được đến 750 nghìn đô-la Mỹ trong một ngày.

- Công ty tài chính thời chiến của Eugene Meyer.

Cha của Eugene Meyer là đồng sở hữu ngân hàng Lazard Freres - một ngân hàng quốc tế nổi tiếng. Eugene là người có lòng nhiệt tình khác thường đối với kinh doanh. Ông đã từng hợp tác với Baruch để lập ra Công ty khoáng sản vàng Alaska, đồng thời còn cùng hợp tác trong một số giao dịch tài chính khác.

Một trong những sứ mệnh quan trọng của Công ty Tài chính thời chiến chính là phát hành và tiêu thụ công trái Mỹ, cung cấp những khoản tài chính cho chiến tranh.

Không có một hành động nào của Công ty Tài chính thời chiến do Eugene điều hành khiến người ta kinh hãi hơn việc làm giả sổ sách. Sau này, khi bị Quốc hội điều tra, công ty này đã tăng ca thường xuyên vào ban đêm để sửa lại sổ sách, rồi sáng hôm sau đưa cho các nhân viên điều tra của Quốc hội xem. Dưới sự điều hành của nghị sĩ Mcfadden, trong hai cuộc điều tra đối với công ty này vào các năm 1925 và 1930, người ta đã đã phát hiện ra nhiều vấn đề: "Số lượng công trái trùng lặp lên đến 2.314 nhóm, số lượng chiết khấu trùng lặp lên đến 4.698 nhóm, giá trị tiền mặt từ 50 đô-la Mỹ đến 10.000 đô-la Mỹ, thời gian hối đoái đến tháng 7 năm 1924. Trong đó, một số dữ liệu trùng lặp là do nhầm lẫn, còn số khác thì do làm giả sổ sách".[18]

Chẳng thế mà sau khi chiến tranh kết thúc, Eugene đã có thể mua lại Công ty liên hợp hoá học và thuốc nhuộm (Allied Chemical and Dye Corporation), sau đó lại mua tiếp tờ Washington Post. Căn cứ theo tính toán, số lượng sổ sách làm giả của Eugene ít nhất đã tạo nên mức thâm hụt công trái đến hàng mấy trăm triệu đô-la Mỹ.[19]

- Edward Stettinius - người sáng lập Tổ hợp công nghiệp quốc phòng Mỹ.

Edward Stettinius là một người hết sức cẩn trọng, câu nệ từng chi tiết, trước đây phát tài nhờ nghề đầu cơ lương thực ở Chicago. Trong thời kỳ chiến tranh, ông được Morgan cân nhắc và bổ nhiệm chức quản lý Bộ phận xuất khẩu (Export Department), chủ yếu phụ trách mua sắm vũ khí đạn dược.

Ông trở thành người chi tiền nổi tiếng trên thế giới trong thời kỳ chiến tranh. Số vật tư quân sự mua sắm mỗi ngày lên đến 10 triệu đô-la Mỹ, sau đó đem những vật tư này sắp xếp xuống thuyền, niêm phong, vận chuyển đến châu Âu. Ông đã đem hết sức mình để nâng cao năng suất sản xuất cũng như năng suất vận chuyển. Tại trụ sở 23 phố Wall, chỉ cần ông ra lệnh một tiếng thì vô số các đại lý hay các nhà buôn thiết bị quân sự bổ nhào đến. Tại mỗi cửa phòng làm việc hầu như đều có cảnh sát bảo vệ. Mỗi tháng, lượng mua sắm của ông tương đương với tổng giá trị sản xuất của người dân thế giới 20 năm trước. Người Đức không thể ngờ rằng, trong một khoảng thời gian ngắn như vậy mà nước Mỹ đã có thể chuyển từ môi trường sản xuất thời bình sang quỹ đạo sản xuất công nghiệp quân sự thời chiến.

- Davison - thân tín của Morgan.

Nhờ đổ công sức lập ra đế chế Morgan và là cổ đông cao cấp của công ty J.P. Morgan nên Davison đã nhận được miếng mồi béo bở này từ Hội Chữ thập đỏ Mỹ, từ đó đã khống chế khoản tiền khổng lồ lên đến 370 triệu đô-la Mỹ do người dân Mỹ quyên tặng.

5. "Hoà ước Versailles": Bản hợp đồng ngừng bắn kỳ hạn 20 năm

Ngày 11 tháng 11 năm 1918, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất tàn khốc và đẫm máu cuối cùng cũng đã hạ màn.

Trong vai trò là nước chiến bại, Đức đã bị mất đi 13% lãnh thổ đồng thời phải chịu trách nhiệm bồi thường một khoản 32 tỉ đô-la, ngoài ra mỗi năm còn chịu thêm khoản lãi suất 500 triệu đô-la, bị trưng thu 26% khoản phí ngoài định mức đối với hàng hoá xuất khẩu và mất luôn quyền kiểm soát đối với các xứ thuộc địa. Số lượng lục quân chỉ được giữ lại 100 nghìn người, các chiến hạm chủ lực của hải quân không được vượt quá sáu chiếc, không được trang bị các loại khí tài hạng nặng như tàu ngầm, máy bay, xe tăng hoặc trọng pháo.

David Loyd George - Thủ tướng Anh, đã từng tuyên bố "phải đem được tiền về cho dù có phải lục soát hết túi của người Đức đi chăng nữa", nhưng về phía mình, ông ta cũng thừa nhận: "Văn kiện (hoà ước) mà chúng ta đã soạn thảo đã gieo mầm cho cuộc chiến tranh 20 năm sau. Những điều kiện mà các bạn áp đặt cho người Đức có thể khiến người Đức hoặc là không tuân thủ điều ước, hoặc là phát động chiến tranh". Curzon - Bộ trưởng ngoại giao Anh cũng có cách nhìn tương tự, ông nói: "Hoà ước này sẽ chẳng đem lại hoà bình, mà nó chỉ có thể là một bản hoà ước đình chiến có thời hạn 20 năm mà thôi".

Sau khi xem xong bản hoà ước nảy, tổng thống Mỹ Wilson cũng đã nhíu mày nói rằng: "Nếu là người Đức thì tôi nghĩ rằng mình sẽ tuyệt đối không đặt bút ký bản hoà ước này".

Vấn đề không phải là các chính trị gia có ý thức được bản chất của vấn đề hay không mà phụ thuộc vào "các sư phụ" sau lưng họ - những người ra quyết sách thực sự. Các ông trùm ngân hàng tháp tùng tổng thống Wilson trong cuộc vi hành đến Paris gồm có: Cố vấn tài chính cao cấp Paul Warbung, Morgan và luật sư Felix của ông, Thomas Lemon - cổ đông cao cấp của công ty Morgan, Baru - Chủ tịch uỷ ban công nghiệp thời chiến, anh em nhà Dulles (một người là nhân vật chóp bu của CIA sau này, một người là Bộ trưởng ngoại giao). Sau lưng Thủ tướng Anh là Philip Sassoon - con cháu đích tôn của dòng họ Rothschild. Jeroboam Rothschild cán bộ tham mưu cấp cao của thủ tướng Pháp Clemenceau.

Người dẫn đầu đoàn đại biểu của Đức chính là Max Warburg anh trai cả của Paul. Khi các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế tề tựu đến Paris, trong vai trò là chủ nhà, nam tước Edmond de Rothschild tiếp đãi các vị khách quý nhiệt tình. Ông bố trí cho các quan khách có máu mặt của đoàn đại biểu Mỹ nghỉ ngơi trong dinh thự lộng lẫy của mình ở Paris.
Thực tế, hội nghị hoà bình Paris là một cuộc liên hoan của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế. Sau khi phất mạnh nhờ vào các khoản tiền thu được từ cuộc chiến, họ đã tiện tay gieo hạt mầm cho cuộc chiến tiếp theo: chiến tranh thế giới lần thứ hai.

6. Chiến dịch xén lông cừu và cuộc suy thoái nông nghiệp năm 1921 ở Mỹ

Ngày 1 tháng 9 năm 1894, chúng ta sẽ đình chỉ tất cả việc kéo dài các khoản vay. Ngày đó, chúng ta sẽ vét lại hết tiền của mình, sẽ tịch thu và phát mãi các tài sản còn chưa thanh toán hết cho chúng ta, sẽ dùng giá do chúng ta định ra để có được hai phần ba đất đai nông nghiệp tính từ sông Mississippi về phía tây và hàng ngàn hàng vạn hec-ta đất đai ở miền đông nước Mỹ. Những nông dân mất đất vì phá sản sẽ biến thành những kẻ làm thuê, chẳng khóc gì ở Anh cả.
Hiệp hội các nhà tài phiệt ngân hàng Mỹ năm 1891 (sưu tầm từ ghi chép của Quốc hội ngày 29 tháng 4 năm 1913).
"Xén lông cừu" (fleecing of the flock) là một thuật ngữ chuyên môn trong nội bộ các nhà tài phiệt ngân hàng, nghĩa là việc lợi dụng cơ hội được tạo ra trong quá trình phát triển và suy thoái kinh tế để có được tài sản của người khác chỉ bằng một phần mấy giá trị thực của tài sản ấy. Khi các ngân hàng đã khống chế được quyền phát hành tiền tệ của Mỹ thì sự tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế Mỹ đã trở thành quá trình có thể khống chế chính xác. Hành vi "xén lông cừu" lúc này đối với ngân hàng chẳng khác nào giai đoạn chuyển hoá của những người dân du mục từ săn bắt kiếm sống sang sản xuất ổn định nhờ biết chăn nuôi một cách khoa học.
Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã đem đến cho nước Mỹ sự phồn vinh trên diện rộng. Việc mua sắm vật tư chiến tranh với quy mô cực đại đã thúc đẩy sản xuất và dịch vụ của các ngành công nghiệp Mỹ phát triển. Từ năm 1914 đến năm 1920, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã đầu tư những khoản tiền lớn vào lĩnh vực kinh tế. Mức lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang ở New York từ 6% trong năm 1914 giảm xuống còn 3% trong năm 1916, và được duy trì mãi đến năm 1920.
Để cung cấp các khoản vay lớn cho các nước đồng minh, trong vòng hai năm 1917 - 1918, các ngân hàng đã bốn lần tiến hành huy động vốn trên quy mô lớn, gọi là

"trái phiếu tự do" (Liberty Bond), lãi suất thì tăng từ 3,5% đến 4 - 5%. Một mục đích hết sức quan trọng của các đợt phát hành trái phiếu này chính là nhằm thu hút lượng tiền tệ và tín dụng mà Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã phát hành quá nhiều.

Trong chiến tranh, người công nhân được trả lương cao, còn lương thực của nông dân thì bán rất được giá, tình trạng kinh tế của các tầng lớp công nhân thợ thuyền được nâng lên đáng kể. Sau khi chiến tranh kết thúc, do chi phí sinh hoạt và tiêu dùng giảm xuống, nông dân nắm giữ một lượng hiện kim rất lớn, và khoản tài sản khổng lồ này lại không nằm dưới sự khống chế của các ngân hàng phố Wall. Đa số nông dân ở miền Tây và Trung của nước Mỹ thường đem tiền gửi vào ngân hàng địa phương để cất giữ. Vì mâu thuẫn với ngân hàng quốc tế New York, các ngân hàng vừa và nhỏ này vừa không tham gia vào hệ thống ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang, vừa không ủng hộ đối với việc cho vay chiến tranh ở châu Âu. Vì thế, các lão làng ở phố Wall muốn tìm cơ hội để "chỉnh đốn" các ngân hàng "nhà quê" này đồng thời chuẩn bị ra tay "xén lông cừu" đối với "bầy cừu" nông dân béo múp.

Các ngân hàng phố Wall trước hết dùng kế "vờ tha để bắt thật", xây dựng một cơ cấu được gọi là "uỷ ban cho vay Nông nghiệp Liên bang" (Federal Farm Loan Board) chuyên "khuyến khích" nông dân đem những đồng tiền mồ hôi xương máu của mình đầu tư vào việc mua đất đai mới. Tổ chức này chịu trách nhiệm cung cấp những khoản vay dài hạn, và đương nhiên, đối với nông dân thì điều này chẳng khác nào cảnh "buồn ngủ gặp chiếu manh". Vì thế rất nhiều nông dân đã xin vay vốn dài hạn của các ngân hàng quốc tế dưới sự điều phối của tổ chức này, và nộp khoản chi đầu tiên với tỉ lệ cao.

Những người nông dân có thể chẳng bao giờ ngờ được rằng, họ đã rơi vào cái bẫy được thiết kế hết sức tinh vi.

Trong các tháng 4, 5, 6, 7 của năm 1920, lĩnh vực công nghiệp và thương mại đạt mức tăng trưởng tín dụng cao. Điều này đã giúp các nhà công nghiệp có cơ hội tháo gỡ các khoản vay tín dụng. Riêng chỉ có nông dân là bị từ chối khi muốn vay tín dụng. Đây là một quả bộc phá tài chính được phố Wall thiết kế chính xác! Nó chỉ nhằm tước đoạt tài sản của nông dân và huỷ hoại những vùng đất nông nghiệp của các ngân hàng vừa và nhỏ đã dám cự tuyệt lệnh của Cục Dự trữ Liên bang.

Trong một hội nghị, Owen - Chủ tịch Ngân hàng thượng nghị viện và uỷ ban tiền tệ (cùng ký dự luật Cục Dự trữ Liên bang năm 1913) - đã nói rằng: "Đầu năm 1920, nông dân là những người có cuộc sống sung túc. Họ vay được nhiều tiền để mua nhà cửa ruộng vườn. Cuối năm 1920, việc các ngân hàng siết chặt tín dụng và tiền tệ một cách đột ngột đã khiến cho nông dân phá sản hàng loạt. Sự phá sản của nông dân đã xảy ra trong năm 1920 tương phản hoàn toàn với điều phải xảy ra.[20]

Những khoản tín dụng đã được tung ra quá nhiều trong chiến tranh cần phải được giải quyết từng bước trong một khoảng thời gian nhất định. Ngày 8 tháng 5 năm 1920, uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã tiến hành một hội nghị bí mật. Họ đã họp kín với nhau suốt một ngày, biên bản hội nghị dày đến 60 trang, và ngày 19 tháng 2 năm 1923, những biên bản này cuối cùng cũng đã xuất hiện trong hồ sơ của thượng nghị viện. Thành viên hội đồng quản trị loại A (Cục Dự trữ Liên bang), thành viên của uỷ ban Tư vấn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã tham gia hội nghị này, nhưng các thành viên hội đồng quản trị loại B - những người đại diện cho thương nghiệp, mậu dịch và nông nghiệp thì không được mời. Tương tự, những người thuộc nhóm C đại diện cho người dân Mỹ cũng không được mời dự họp.
Chỉ có những ngân hàng lớn tham gia vào hội nghị bí mật này. Các thành viên hội nghị ngày hôm đó đã đi đến thống nhất chính sách thắt chặt tín dụng, khiến cho thu nhập của Mỹ giảm 15 tỉ đô-la trong năm thứ hai, mấy triệu người thất nghiệp, giá đất đai và trang trại sụt giảm đến 20 tỉ đô-la.
William J. Bryan - Bộ trưởng ngoại giao của tổng thống Wilson - đã nêu ra đích xác căn nguyên của vấn đề: "Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ lẽ ra phải là người bảo vệ nông dân, nhưng trên thực tế lại trở thành kẻ thù lớn nhất của nông dân. Việc siết chặt tín dụng đối với nông nghiệp là một tội ác có âm mưu".(21)
Sau khi vui mừng nhờ bội thu từ hành động "xén lông cừu" đối với nông nghiệp, hơn nữa, các ngân hàng nhỏ ngoan cố ở vùng Trung - Tây Mỹ cũng bị quét sạch, Cục Dự trữ Liên bang lại bắt đầu buông lỏng vòng quay lưu chuyển tiền tệ.

7. Âm mưu năm 1927 của Ngân hàng quốc tế

Nhờ vào sự ủng hộ của công ty Morgan và Kuhn Loeb, Benjamin Strong nghiễm nhiên ngồi vào vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang. Và cùng với Montagu Norman - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Anh, ông đã mưu tính nhiều sự kiện quan trọng trong nền công nghiệp tài chính Anglo-Saxion, trong đó bao gồm cả cuộc đại suy thoái trên phạm vi thế giới năm 1929.
Bố và ông ngoại của Norman đều từng đảm nhiệm vị trí Chủ tịch hội đồng quản trị Ngân hàng Anh - một điều thật đặc biệt trong lịch sử nước này.
Trong cuốn sách "Chính phủ tài chính", Johnson đã viết rằng: "Với tư cách là một người bạn thân thiết, Strong thường cùng Norman đi nghỉ mát ở miền Nam nước Pháp. Từ năm 1925 đến năm 1928, trong chính sách nới lỏng tiền tệ của New York thì giữa Strong và Norman đã có một thoả thuận ngầm nhằm khiến cho mức lãi suất của New York thấp hơn mức lãi suất của London. Nhờ vào mối hợp tác quốc

tế này, Strong có ý muốn áp chế mức lãi suất của New York, mãi cho đến khi xảy ra hậu quả không thể vãn hồi mới thôi.

Chính sách nới lỏng tiền tệ của New York đã khích lệ sự phồn vinh trong những năm 20 của nước Mỹ, dẫn đến phong trào dân chúng đầu cơ một cách điên cuồng.[22]

Liên quan đến hiệp định bí mật này, vào năm 1928, dưới sự chỉ đạo của nghị sĩ Louis McFadden, House Stabilization Hearing đã tiến hành một cuộc điều tra, và kết luận được đưa ra là: Bằng việc thao túng dòng lưu thông của vàng, Ngân hàng Quốc tế đã tạo nên sự sụp đổ của thị trường cổ phiếu Mỹ.

Nghị sĩ McFadden:

- Thưa ông, điều gì đã tác động đến quyết định cuối cùng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (chỉ chính sách hạ lãi suất vào mùa hè năm 1927)?

Miller (Chủ tịch Cục Dự trữ):

- Ngài đã hỏi một vấn đề mà tôi không thể trả lời.

McFadden:

- Nói cách khác, điều tôi quan tâm là: do đâu mà có quyết định hạ lãi suất mùa hè năm ngoái, thưa ông?

Miller:

- Ba ngân hàng Trung ương châu Âu lớn nhất đã phái đại diện của họ đến đất nước này. Họ là Norman - Chủ tịch Ngân hàng Anh, tiến sĩ Hjalmar Schacht - Chủ tịch Ngân hàng Trung ương Đức và Giáo sư Rist của Ngân hàng Pháp. Những vị này đã họp bàn cùng với người của ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Khoảng sau một vài tuần, họ đã xuất hiện hơn nửa ngày ở Washington. Tối hôm đó, họ đến Washington DC, hôm sau họ được các vị chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đón tiếp, chiều lại thì họ đã trở về New York.

McFadden:

- Các vị chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đều có mặt tại buổi tiệc trưa chứ, thưa ông?

Miller:

- ồ, đúng. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ còn cố ý sắp xếp cho mọi người tụ tập cùng nhau.

McFadden:

- Đó là một hoạt động có tính chất xã giao, hay là một cuộc thảo luận nghiêm túc, thưa ông!

Miller:

- Tôi cảm thấy đó là một kiểu hoạt động xã giao. Trước bữa tiệc trưa, tôi đã trò chuyện rất lâu với tiến sĩ Hjalmar Schacht, và cũng hàn huyên với cả giáo sư Rist. Sau bữa tiệc, tôi đã cùng với ngài Norman và Strong New York (Strong là Chủ tịch Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York) tán gẫu một lúc lâu.
McFadden:
- Vậy đó có phải là một cuộc hội nghị chủ lịch (Cục Dự trữ Liên bang) chính thức không?
Miller: Không phải.
Ông Beedy: Những sự hiểu biết và việc bỏ qua này rõ ràng không được ghi lại chính thức phải không, thưa ông?
Miller:
- Không có. Sau này uỷ ban Chính sách Thị trường mở đã tổ chức một hội nghị, và một số biện pháp đã được định ra như vậy.
Tôi nhớ rằng theo kế hoạch này, chỉ trong vòng 8 tháng, số ngân phiếu định mức khoảng 80 triệu đô-la Mỹ đã được Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York mua vào (phát hành tiền cơ bản).
McFadden:
- Việc thay đổi một chính sách như vậy đã trực tiếp dẫn đến trạng thái không bình thường của hệ thống tài chính ở đất nước này (phong trào đầu cơ thị trường cổ phiếu năm 1927 - 1929). Theo tôi thấy, một quyết sách trọng đại như vậy cần phải có sự ghi chép chính thức ở Washington.
Miller:
- Tôi đồng ý với các quan điểm của ông.
Nghị sĩ Strong:
- Sự thật là họ đã đến đây, đã tổ chức hội nghị bí mật, ăn uống tiệc tùng, bàn luận viển vông, cuối cùng đã để cho Cục Dự trữ Liên bang Mỹ hạ thấp tỉ lệ chiết khấu, rồi sau đó, họ đã đem vàng của chúng ta đi mất.
Ông Stege:
- Chính sách này đã giúp châu Âu ổn định tiền tệ nhưng đã làm dào lộn vị thế của đồng đô-la Mỹ, dúng vậy không thưa ông?
Miller:
- Đúng vậy, chính sách này chính là để đạt được mục đích đó.[23]
Trên thực tế, Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York hoàn toàn nắm bắt được toàn bộ hoạt động của Cục này. Cuộc họp bao gồm 7 vị chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở Washington chỉ là hình thức, còn hội nghị bí mật thực chất đã được các nhà tài phiệt ngân hàng của châu Âu và ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York tiến hành cả tuần lễ. Tuy nhiên, hoạt động này chỉ diễn ra ở

Washington chưa đến một ngày, lại chỉ là hoạt động mang tính xã giao, vì thế lượng vàng trị giá 500 triệu đô-la Mỹ có được từ quyết sách của hội nghị bí mật New York đã chảy về châu Âu. Một quyết sách quan trọng như vậy mà lại hoàn toàn không được ghi chép trong bất cứ văn bản nào của Washington, từ đó có thể thấy địa vị thực tế của Hội đồng quản trị 7 người này.

8. Chích nổ bong bóng năm 1929: Lại một hành động "xén lông cừu"

Từ năm 1929 đến năm 1933, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã siết chặt 1/3 lượng lưu thông tiền tệ nhằm tạo ra một cuộc đại suy thoái.

Milton Friedman.

Sau hội nghị bí mật, Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang New York lập tức bắt tay vào hành động, giảm lãi suất từ 4% xuống 3,5%. Chỉ trong năm 1933, họ đã phát hành thêm 60 tỉ đô-la cho các ngân hàng thành viên. Các ngân hàng này dùng phiếu của mình làm thế chấp. Nếu được hoán đổi sang vàng thì khoản tiền này sẽ nhiều gấp 6 lần tổng lượng vàng lưu thông trên toàn thế giới lúc bấy giờ!

Lượng đô-la phát hành thông qua phương thức này cao gấp 33 lần so với lượng tiền được Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tung ra trước đó! Điều khiến người ta kinh ngạc hơn là, năm 1929, ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ New York lại phát hành thêm 58 tỉ đô-la cho các ngân hàng thành viên vay![24]

Thị trường cổ phiếu New York thời đó cho phép các nhà đầu tư mua vào lượng cổ phiếu bằng 1% vốn, nếu có nhu cầu, họ có thể vay thêm của ngân hàng. Trong khi đang nôn nóng khó chịu thì các ngân hàng nắm giữ tín dụng hạn ngạch lớn lại gặp được nhà đầu tư đói khát tham lam. Quả là chẳng khác gì cảnh "buồn ngủ gặp chiếu manh".

Ngân hàng có thể vay tiền từ Cục Dự trữ Liên bang với mức lãi suất khoảng 5% và cho các nhà đầu tư chứng khoán vay lại với lãi suất 12%. Như vậy, họ có thể hưởng mức chênh lệch lãi suất 7% một cách ngon lành.

Lúc này, thị trường cổ phiếu New York có muốn không tăng giá cũng không thể được. Người dân Mỹ lúc này bị kích động đem hết mọi của cải tích luỹ có được để "đầu tư" vào thị trường cổ phiếu.

Thậm chí ngay cả các chính trị gia ở Washington cũng bị các trùm tài chính phố Wall kích động. Trong một buổi nói chuyện chính thức, Melo - Bộ trưởng tài chính - đã đảm bảo rằng, thị trường cổ phiếu vẫn chưa quá cao. Tổng thống Coolidge cũng xác nhận rằng, việc mua cổ phiếu lúc này vẫn đang rất tốt.

Tháng 3 năm 1928, khi trả lời chất vấn tại thượng nghị viện về mức lãi suất cho vay đối với các nhà đầu tư chứng khoán, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã trả lời rằng: "Không thể nói chính xác các khoản vay của nhà đầu tư chứng khoán có quá cao hay không, nhưng tôi chắc chắn họ là những người an toàn và bảo thủ".

Ngay sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ bắt đầu loại bỏ chính sách buông lỏng tiền tệ được thực hiện từ năm 1927, ngày 6 tháng 2 năm 1929, Norman - Chủ tịch Ngân hàng Anh đã bí mật đến Mỹ. Các nhà ngân hàng Anh chừng như đã thực hiện xong mọi công tác chuẩn bị cho một sự kiện lớn, và thời cơ để phía Mỹ ra tay cũng đã đến.

Tháng 3 năm 1929, tại đại hội cổ đông thường niên của Ngân hàng quốc tế, Paul Warburg - bậc thầy tài chính của Mỹ - đã cảnh báo rằng: "Nếu như sự tham lam không kiểm soát này vẫn tiếp tục thì nguy cơ khủng hoảng nổ ra không chỉ đánh vào bản thân các nhà đầu tư, mà còn khiến cho cả nước Mỹ rơi vào thảm hoạ suy thoái".[25]

Paul vốn là người luôn giữ được thái độ trầm tĩnh trong suốt những năm tháng mà "sự tham lam không được kiểm soát, ngự trị" và bây giờ lại đột ngột nhảy ra cảnh báo nguy cơ khủng hoảng. Tờ New York Times lập tức cho đăng bài phát biểu của Paul, và trong tích tắc, bài báo đã gây nên một cơn khủng hoảng trên thị trường tài chính.

Ngày 20 tháng 4 năm 1929, giới tài phiệt ngân hàng ra phán quyết "khai tử" đối với thị trường cổ phiếu. Tờ New York Times ngày hôm đó đã phát đi một thông tin quan trọng:

9. Uỷ ban tư vấn liên bang họp kín tại Washington

Uỷ ban tư vấn liên bang đã xây dựng khung nghị quyết và giao cho Hội đồng quản trị của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, nhưng mọi thông tin liên quan đến việc này vẫn được giữ kín. Các động thái tiếp theo của uỷ ban tư vấn liên bang và Hội đồng quản lrỉ Cục Dự trữ Liên bang vẫn chưa được tiết lộ. Cách thức bảo mật thông lin của lần họp kín này hết sức nghiêm ngặt. Các phóng viên chỉ nhận được những câu trả lời nửa vời.[26]

Ngày 9 tháng 8 năm 1929, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ nâng lãi suất cho vay lên mức 6%. Ngay lập tức, ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tại New York cũng tăng lãi suất cho vay đầu tư chứng khoán từ 5% lên 20%. Các nhà đầu tư chứng khoán chỉ còn cách bỏ của chạy lấy người. Thì trường cổ phiếu sụt giá một cách thê thảm chẳng khác gì cảnh vỡ đê. Trong suốt tháng 10 và 11, khắp các sàn chứng khoán chỉ thấy mỗi lệnh bán. Khối tài sản trị giá 160 tỉ đô-la trong nháy mắt đã tan

thành mây khói. Xin lưu ý rằng, 160 tỉ đô-la là một khoản tiền lớn, gần như tương đương với tổng vật tư khổng lồ mà nước Mỹ đã sản xuất được trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Một nhà đầu tư chứng khoán của phố Wall đã miêu tả vụ "vỡ đê" đó như thế này: "Theo một kế hoạch được dàn xếp chính xác, lượng cung ứng cho vay để đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường tiền tệ New York đột ngột giảm mạnh đã gây ra cuộc khủng hoảng tài chính năm 1929. Trên thực tế đây là hành động "xén lông cừu" đã được các trùm tài chính quốc tế tính toán nhắm vào công chúng".[27]

Đối mặt với nền kinh tế Mỹ ảm đạm, ngày 4 tháng 7 năm 1930, tờ New York Times không khỏi bùi ngùi khi đăng tải những dòng như thế này: "Giá nguyên vật liệu đã rơi xuống mức của năm 1913. Do dư thừa lao động, tiền công sụt giảm mà đã có tổng cộng 4 triệu người thất nghiệp. Vì khống chế được Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ New York và Hội đồng quản trị Cục Dự trữ Liên bang nên Morgan đã khống chế được cả hệ thống Cục Dự trữ Liên bang Mỹ".

Phố Wall không ngừng áp dụng thủ đoạn tạo ra khủng hoảng tài chính để loại bỏ các phần tử đối lập. Từ năm 1930 đến năm 1933, tổng cộng đã có 8.812 ngân hàng phải đóng cửa. Do từng tỏ thái độ bằng vai phải lứa với năm đại gia tài chính ở New York đồng thời không chịu vay nợ từ hệ thống Cục Dự trữ Liên bang Mỹ nên phần lớn các ngân hàng vừa và nhỏ đã phải nối đuôi nhau phá sản.

10. Mưu đồ thực sự của việc hoạch định đại suy thoái

Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc suy thoái tài chính năm 1929 là một màn kịch đã được các đại gia ngân hàng đạo diễn tại hội nghị bí mật năm 1927. Do lãi suất trên thị trường New York bị hạ thấp một cách cố ý và lãi suất trên thị trường London bị nâng cao một cách có lợi nên sự chênh lệch lãi suất giữa hai thị trường đã khiến cho dòng vàng của Mỹ chảy về Anh, giúp Anh và các quốc gia châu Âu khác khôi phục chế độ bản vị vàng.

Trên thực tế, các nhà tài chính châu Âu đã hiểu rõ rằng, việc tạo ra lạm phát tiền tệ nhằm tước đoạt tài sản sẽ mang lại hiệu quả cao hơn rất nhiều so với cách cho vay lãi. Việc dùng vàng làm cơ sở cho việc phát hành tiền tệ và cho phép hoán đổi tiền giấy sang vàng sẽ có thể khống chế các ngân hàng tạo ra nạn lạm phát tiền tệ để kiếm lợi. Vậy tại sao giới tài chính châu Âu mà đại diện là các nhà ngân hàng Anh lại muốn khôi phục bản vị vàng?

Câu trả lời là các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đang chơi một ván cờ thú vị.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc với thất bại của Đức. Số tiền bồi thường chiến tranh khổng lồ đương nhiên không thể do dòng họ Rothschild và dòng họ Warburg của nước Đức gánh vác. Nước cờ đầu tiên mà cả hai dòng họ này thực

hiện là khởi động bộ máy tạo ra nạn lạm phát tiền tệ để từ đó vơ vét tài sản tích luỹ của người dân. Và như vậy, nhân loại đã hiểu biết được uy lực siêu cấp của nạn lạm phát tiền tệ.

Trong thời kỳ chiến tranh từ năm 1913 đến năm 1918, tốc độ phát hành tiền tệ của Đức đã tăng gấp 8,5 lần, đồng mác Đức đã sụt giá đến 50% so với đồng đô-la Mỹ. Bắt đầu từ năm 1921, tốc độ phát hành tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Đức đã tăng phi mã, năm 1921 tăng gấp 5 lần so với năm 1918, năm 1922 tăng 10 lần so với năm 1921, năm 1923 tăng vô vàn lần so với năm 1922. Từ tháng 8 năm 1923, vật giá leo thang chóng mặt, một chiếc bánh mì hay một phong bì thư đã có giá 1.000 mác. Mỗi ngày, một công nhân Đức được trả tiền công hai lần nhưng số tiền ấy "bốc hơi" nhanh chóng chỉ sau một giờ đồng hồ.[28]

Chính vì hành vi chèn ép tầng lớp trung lưu trong xã hội khiến họ trở nên trắng tay mà các nhà tài phiệt ngân hàng Đức đã gieo vào lòng người dân sự căm phẫn tột độ đồng thời tạo ra cơ sở cho Đảng phát xít lên nắm quyền sau này. So với cảnh ngộ của nước Pháp sau khi bại trận trong cuộc chiến Phổ - Pháp năm 1870 thì những khó khăn bi thảm mà người dân Đức phải gánh chịu còn nặng nề hơn rất nhiều. Có thể thấy rằng, mầm mống của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai sau này đã được gieo từ năm 1923.

Khi tài sản của người Đức bị vơ vét cạn kiệt thì đồng mác Đức phải được ổn định trở lại. Dưới sự điều phối của các nhà ngân hàng quốc tế, vàng bạc của nước Mỹ trở thành chiếc phao cứu sinh cho việc ổn định tiền tệ tại Đức.

Nước cờ tiếp theo do các nhà tài phiệt ngân hàng Anh tiến hành. Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ năm 1914, tàu ngầm Đức nhiều lần tập kích vào Đại Tây Dương, tàu vận chuyển vàng của Anh không thể nào tự do xuất cảng. Các nhà tài phiệt ngân hàng Anh buộc phải tuyên bố tạm thời ngừng chuyển đổi vàng, và như vậy, bản vị vàng của đồng bảng Anh đã trở nên hữu danh vô thực.

Năm 1924, Churchill nhậm chức Bộ trưởng tài chính Anh. Vì không phải là chuyên gia trong lĩnh vực tài chính nên Churchill đã không nhận ra âm mưu khôi phục bản vị vàng của các nhà ngân hàng - những người cứ khăng khăng cho rằng cần phải bảo vệ vị thế tuyệt đối của đồng bảng Anh trên thị trường tài chính thế giới. Ngày 13 tháng 5 năm 1925, Anh thông qua Dự luật Bản vị Vàng (Gold Standard Act). Lúc này, do trải qua những mất mát nặng nề của chiến tranh nên thực lực kinh tế của Anh không còn mạnh so với Mỹ. Thậm chí ngay tại châu Âu, Anh cũng không còn giữ được vị thế nước lớn, vì thế việc ép buộc khôi phục bản vị vàng sẽ khiến đồng bảng Anh tăng giá và tác động nghiêm trọng đến sức cạnh tranh xuất khẩu của Anh đồng thời gây ra hậu quả xấu về kinh tế như giá nguyên liệu thấp, tiền lương giảm đi, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao.

Lúc này, Keynes - một bậc tinh anh quyền quý từng là đại diện của Bộ tài chính Anh tại Hội nghị hoà bình Paris năm 1919 - kiên quyết phản đối những điều khoản khắc nghiệt áp dụng cho nước Đức, thậm chí sẵn sàng từ chức để phản đối vấn đề này. Ông chủ trương phế bỏ bản vị vàng, tỏ rõ sự bất đồng đối với các thế lực ngân hàng London. Tại uỷ ban Macmillan chuyên về điều tra tính khả thi của bản vị vàng, Keynes đã khẳng khái trình bày về tác hại của bản vị vàng. Và theo cách nhìn của ông thì vàng chỉ là "di tích dã man", là rào cản đối với sự phát triển của nền kinh tế. Trong khi đó, Norman - Chủ tịch Ngân hàng Anh - lại cho rằng bản vị vàng là thứ không thể thiếu đối với các nhà ngân hàng chân chính. Theo Norman thì cho dù gánh nặng của nước Anh có như thế nào, các ngành nghề chịu tổn thất nghiêm trọng ra sao, mọi người cũng phải chấp nhận chế độ bản vị vàng để thể hiện danh dự hàng đầu của các nhà tài phiệt ngân hàng London. Người dân Anh bị gọi là những kẻ hồ đồ. Và cũng giống tình hình ở Mỹ, hình ảnh của các nhà ngân hàng Anh cũng không được đánh giá tốt đẹp gì trong mắt người dân. Theo họ, những gì mà các nhà ngân hàng ủng hộ tất nhiên đều không tốt đẹp gì, còn những ai dám phê phán mạnh mẽ quan điểm của các nhà ngân hàng sẽ giành được sự mến mộ của dân chúng.

Đây mới là phần đặc sắc nhất của vở kịch.

Với lai lịch rất đơn giản, Keynes đã diễn xuất rất tốt vai "vệ sĩ" của nhân dân, trong khi các nhà ngân hàng thì xuất hiện với tư cách là tín đồ của vàng. Một màn kịch thật thú vị với kẻ tung người hứng nhịp nhàng, cũng vì thế mà dư luận và lòng dân bị thao túng một cách dễ dàng.

Quả nhiên, mọi việc không nằm ngoài "dự đoán" của Keynes cũng như các nhà tài phiệt ngân hàng Anh. Sau khi khôi phục bản vị vàng, nền kinh tế Anh đã tuột dốc không phanh, tỉ lệ thất nghiệp từ 3% năm 1920 đã tăng vọt lên 18% vào năm 1926. Các cuộc bãi công diễn ra khắp nơi trên nước Anh, chính trị rơi vào cảnh hỗn loạn, chính phủ Anh đối mặt với nguy cơ khủng hoảng nghiêm trọng.

Tuy nhiên, xin nhớ rằng, điều mà các nhà tài phiệt ngân hàng luôn khát khao mong mỏi chính là khủng hoảng! Chỉ khi nào tạo nên khủng hoảng thì các nhà tài phiệt ngân hàng mới có thể thúc đẩy cuộc "cách mạng tài chính" theo ý đồ của họ. Năm 1928, thông qua Dự luật Tiền tệ và Giấy bạc Ngân hàng (Currency and Bank Notes Act), nghị viện Anh đã tháo gỡ những ràng buộc về giới hạn trong việc dùng công trái để đảm bảo cho đồng bảng Anh - một hình thức xiềng xích trói buộc các nhà ngân hàng Anh suốt 84 năm.

Năm 1844, nước Anh ban hành pháp lệnh nhằm hạn chế các ngân hàng trong việc phát hành 19,75 triệu bảng Anh được đảm bảo bằng công trái. Bên cạnh đó, các nhà ngân hàng phải dùng vàng để bảo đảm cho việc phát hành tiền giấy.

Cũng giống như sự xuất hiện của Cục Dự trữ Liên bang, việc dùng công trái làm thế chấp trong phát hành tiền tệ thật sự là một giấc mộng đẹp đối với các nhà ngân hàng Anh. Chỉ trong mấy tuần sau khi pháp lệnh mới được thông qua, Ngân hàng Anh đã phát hành 260 triệu bảng bằng công trái. Pháp lệnh mới còn trao quyền phát hành công trái không giới hạn cho ngân hàng Anh trong những tình huống khẩn cấp, miễn sao sau đó được Bộ tài chính và Quốc hội chấp thuận[29] và như vậy, quyền phát hành tiền không hạn chế của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cuối cùng cũng nằm trong tay Ngân hàng Anh.

Nước cờ thứ ba mà các nhà ngân hàng thực hiện là hành động "xén lông cừu". Sau hội nghị bí mật năm 1927, do chính sách hạ lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ nên một lượng vàng khá lớn của Mỹ trị giá 500 triệu đô-la đã chảy ra nước ngoài. Năm 1929, Cục Dự trữ Liên bang lại tiếp tục nâng lãi suất khiến cho các ngân hàng thiếu vàng nghiêm trọng và không thể thực hiện dịch vụ cho vay. Người dân Mỹ cũng vì thế mà trở nên khốn đốn. Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã thi nhau dốc vốn thu mua một lượng lớn cổ phiếu tốt với giá rẻ như bèo. Nghị sĩ McFadden đã miêu tả thế này: "Mới đây, chỉ nội trong một bang đã có tới 60.000 ngôi nhà và nông trường bị phát mãi trong một ngày. Ở quận Auckland thuộc bang Michigan có 71.000 chủ nhà và chủ trang trại bị tống ra khỏi cửa. Những tình cảnh tương tự đang diễn ra ở từng bang của nước Mỹ".

Trong cơn đại nạn kinh tế chưa từng thấy này, chỉ có một ít người thuộc tầng lớp thượng lưu có mối quan hệ mật thiết với dòng họ Rothschild mới biết được diễn biến của màn kịch lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Những người này đã nhanh tay bán tháo tất cả những cổ phiếu mình có để tập trung đầu cơ công trái chính phủ. Những kẻ không có dính dáng gì tới các ông trùm ngân hàng, cho dù có giàu sang đến mấy cũng không thể tránh được tai hoạ. Những công ty có dính dáng đến các ông trùm tài chính bao gồm J.P. Morgan và Kuhn Loeb, ngoài ra cũng còn có một số "khách hàng ưu tiên cánh hẩu", một số chính trị gia quan trọng mà các nhà ngân hàng muốn duy trì mối quan hệ hữu hảo hoặc những nhà cầm quyền của các quốc gia có mối quan hệ tối với họ.

Khi Morrison từ chức tại Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, trên tờ Newsweek số ra ngày 30 tháng 5 năm 1936 đã xuất hiện những dòng bình luận như sau: "Người ta cho rằng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã mất đi một nhân vật tài năng. Năm 1929 (trước khi thị trường cổ phiếu lâm vào khủng hoảng), Mornson đã triệu tập một hội nghị và ra lệnh cho các ngân hàng trong hệ thống của ông phải chấm dứt cho vay đầu tư chứng khoán trước ngày 1 tháng 9. Vì thế, các doanh nhân này mới dễ dàng phát đạt trong cơn suy thoái sau này".[30] Tài sản của Joe Kennedy đã tăng từ 4 triệu đô-la vào năm 1929 lên đèn 100 triệu đô-la vào năm 1935, nghĩa là gấp 25 lần. Trước

khi cuộc khủng hoảng xảy ra, Bernard Baruch đã bán sạch cổ phiếu vốn có của mình để đầu tư vào công trái. Vài ngày trước "thứ Ba đen tối" (ngày 29-10-1929), Henry Morgenthau đã tới ngân hàng và ra lệnh cho công ty của ông trong vòng ba ngày phải bán hết lượng cổ phiếu trị giá 60 triệu đô-la Mỹ. Các nhân viên dưới quyền của Henry cảm thấy khó hiểu và khuyên ông nên bán dần trong mấy tuần. Nhưng Henry liền nổi cáu quát ngay vào mặt nhân viên mình rằng: "Tôi đến đây không phải để tranh luận với anh? Hãy làm theo lệnh tôi đi!"

Sau gần 80 năm, khi nhìn lại giai đoạn lịch sử này, chúng ta vẫn phải thán phục mưu trí thương trường của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế. Không nghi ngờ gì nữa, họ chính là những người thông minh nhất thế giới. Thủ đoạn, mưu mô, những kế hoạch được tính toán kỹ lưỡng, chặt chẽ, lòng can đảm và mưu trí… quả thực là những điều khiến người đời phải thán phục. Thậm chí cho đến ngày nay, không ít người vẫn còn chưa tin rằng, số phận của họ đã bị các nhà tài phiệt ngân hàng này thao túng.

Sau mùa bội thu từ vụ "xén lông cừu" của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế, "tư tưởng tiền tệ giá rẻ" của Keynes đã trở thành cỗ máy tạo ra sự giàu có cho các đại gia ngân hàng.

CHÚ THÍCH

(1) Lời phát biểu của cựu Thị trưởng Thành phố New York John Haylan tại Chicago và trích dẫn 27/3/1927, New York Times.

(2) Henry Kissinger, Thuật ngoại giao (Diplomacy) - Simon & Schuster; 4/4/1995, Chương 8.

(3) Tạp chí Joumal of Eonomics, 4/1887.

(4) Henry Kissinger, Thuậl ngoại giao (Diplomacy) - Simon & Schuster; 4/4/1995), Chương 8.

(5) Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) - New York: Grove Press 1990 - tr. 198.

(6) Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) - New York: Grove Press 1990 - tr. 200.

(7) Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, Chương 9.

(8) Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, tr. 506.

[9] Henry Kissinger, Thuật ngoại giao (Diplomacy) - Simon & Schuster; 4/4/1995, Chương 9.

[10] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 8.

[11] Cordel Hull, Hồi ký (Macmillan, New York, 1948) tập 1, tr. 76.

[12] http: "www.freedomtofascism.com.

[13] Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) - New York: Grove Press 1990, Chương 10.

[14] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 8.

[15] Max Warburg, Hồi ký của Max Warburg, Berlin, 1936.

[17] Lời khai của Baruch trước Uỷ ban Nye, 13/9/1937.

[18] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 8.

[19] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 8.

[20] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 9.

[21] Hearst Magazine, 11/1923.

[22] Brian Johnson, Đời sống chính trị của tiền bạc (The Politics of Money) - New York: McGraw Hill 1970, tr. 63.

[23] Các phiên toà 1928.

[24] Hồ sơ Quốc hội, 1932.

[25] Eustace Mullins. Bí mật của Cục Dự trữ liên bang (The Secrets of the Federal Reserve) - Bankers Research Institute, 1985, Chương 12.

[26] New York Times, 20/4/1929.

[27] Đại tá Curtis Dall, F.D.R., Bố vợ tôi (My Exploited Father-in-law) Liberty Lobby, 1970.

[28] Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, tr. 575.

(29) Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, tr. 377.

(30) Newsweek, 30/5/1936.

Phần V
CHÍNH SÁCH MỚI CỦA TIỀN TỆ GIÁ RẺ

Lenin từng nói rằng, biện pháp tốt nhất để đánh đổ chủ nghĩa tư bản chính là làm cho hệ thống tiền tệ của chế độ đó mất giá trị. Thông qua quá trình lạm phát tiền tệ liên tục, chính phủ có thể bí mật làm tiêu hao một phần tài sản của công dân mà không ai hay biết. Chính phủ có thể tước đoạt tài sản của nhân dân bằng việc sử dụng biện pháp này khiên cho đa số dân chúng trở nên nghèo đói và làm cho một số kẻ trớ nên giàu có. Không có thủ đoạn nào được coi là kín đáo và đáng tin như nạn lạm phát tiền tệ nhằm lật đổ chính quyền hiện tại. Quá trình này tích tụ một cách tiềm ẩn các nhân tố phá hoại trong quy luật kinh tế mà trong cả triệu người cũng không thể tìm ra một ai có thể nhìn ra căn nguyên của vấn đề.[1]

Keynes, năm 1919.

Keynes gọi vàng là "di tích dã man", và sự đánh giá này đã từ lâu trở nên quen thuộc đối với người dân Trung Quốc. Vậy động cơ của Keynes là gì?

Từng là người kiên quyết phản đối nạn lạm phát tiền tệ, vậy thì tại sao Keynes lại biến thành kẻ tử thù của kim loại quý này?

Bước sang tuổi 40, Alan Greenspan vẫn là người bảo vệ kiên định bất di bất dịch bản vị vàng, và sau khi lên nhậm chức Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, ông bắt đầu nói với cấp dưới về vấn đề vàng. Năm 2002, tuy vẫn thừa nhận rằng "vàng là phương thức thanh toán cuối cùng của mọi hệ thống tiền tệ hiện có", nhưng ông lại "làm ngơ" trước âm mưu liên kết đánh tụt giá vàng của các nhà tài phiệt ngân hàng phương Tây trong những năm 90 của thế kỷ 20.

Tại sao các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế và các nhà lý luận "tay sai" của họ lại ghét vàng đến như vậy? Và tại sao lý luận "tiền tệ giá rẻ" của Keynes lại được đề cao?

Trong thực tiễn xã hội kéo dài hơn 5.000 năm của loài người, bất kể là thời đại nào, quốc gia nào, tôn giáo nào, chủng tộc nào, vàng luôn được người đời công nhận là một thứ tài sản có giá trị. Nhận thức này đâu dễ bị mớ lý thuyết coi vàng là "di tích của dã man" hoá giải. Mối quan hệ tất yếu giữa vàng và của cải đã trở thành một logic tự nhiên trong đời sống của con người. Trong khi không có thiện

cảm đối với chính sách và tình hình kinh lễ của chính phủ thì người dân có thể chọn cách đem tiền giấy mà họ đang nắm giữ trong tay đổi thành tiền vàng và chờ đợi thời cơ tốt hơn.

Trên thực tế, việc hoán đổi tự do từ tiền giấy sang vàng đã trở thành nền tảng cơ bản nhất về kinh tế của người dân, chỉ có trên cơ sở này, sự tự do của bất cứ nền dân chủ và hình thức xã hội nào khác mới có được ý nghĩa đầy đủ của nó. Khi tiến hành cưỡng chế tước đoạt quyền đổi tiến giấy thành vàng của người dân thì cũng chính là lúc chính phủ tước đoạt sự tự do cơ bản nhất của người dân.

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế biết rõ rằng, vàng không chỉ là một thứ kim loại quý bình thường. Nếu xét về bản chất, vàng là "thứ kim loại mang tính chính trị" duy nhất với độ nhạy cảm cao cũng như gánh nặng thừa kế lịch sử, và nếu không xử lý tốt vấn đề vàng, con người sẽ tạo nên bão táp tài chính trên phạm vi toàn thế giới. Trong tình trung bình thường, việc phế bỏ bản vị vàng tất sẽ dẫn đến sự bất ổn nghiêm trọng trong xã hội, thậm chí là gây nên cuộc cách mạng bạo lực. Chỉ trong những tình huống đặc thù, khi không còn chọn lựa nào khác, người dân mới buộc phải tạm thời hy sinh bản thân cùng các quyền lợi vốn có của mình. Điều mà các nhà tài phiệt ngân hàng cần chính là nguy cơ khủng hoảng và suy thoái nghiêm trọng trong đời sống xã hội.

Dưới sự đe doạ của khủng hoảng và suy thoái, người dân dễ trở nên thoả hiệp nhất, sự đoàn kết dễ bị phá vỡ nhất, dư luận dễ bị dẫn dắt nhất, sức tập trung xã hội dễ bị phân tán nhất, và đương nhiên, mưu kế của các nhà tài phiệt ngân hàng cũng dễ được thực hiện nhất. Vì vậy, khủng hoảng và suy thoái được các nhà tài phiệt ngân hàng xem như một thứ vũ khí được sử dụng một cách hiệu quả nhất nhằm đối phó với chính phủ và người dân.

Cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng năm 1929 đã được các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế "khéo léo dẫn dắt" nhằm "phế bỏ bản vị vàng" - một việc rất khó thực hiện được trong tình hình bình thường, từ đó phủ bằng đại đạo tài chính và châm ngòi cho cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai.

1. Chính sách "Tiền tệ giá rẻ" của John Maynard Keynes

Khi tham gia hội nghị hoà bình Paris vào năm 1919, Keynes đã nhận thức được mối nguy hại tiềm tàng do nạn lạm phát tiền tệ gây ra đối với người dân và xã hội. Trong cuốn sách nổi tiếng của mình "Hậu quả kinh tế của hoà bình", ông đã chỉ ra bản chất của nạn lạm phát tiền tệ đồng thời đưa ra một phân tích sắc bén rằng nạn lạm phát siêu cấp năm 1923 tại Đức đã nghiệm chứng hoàn toàn mức độ sát thương nguy hiểm của nó.

Điều này cũng giống như những gì mà Alan Greenspan đã phát biểu trong bài "Vàng và tự do kinh tế" khi bước sang tuổi 40. Và xét ở một khía cạnh nào đó, Alan Greenspan cũng có cùng quan điểm với Keynes về nạn lạm phát tiền tệ.

Ông chỉ ra rằng:
"Trong tình huống không có bản vị vàng, sẽ không có bất cứ biện pháp nào để bảo hộ sự tích luỹ của dân chúng khỏi sự thống soái của nạn lạm phát, và điều này cũng có nghĩa là nguồn tài sản của dân chúng sẽ không có được nơi cất giữ an toàn. Nói một cách đơn giản, bội chi tài chính chính là âm mưu tước đoạt tài sản, và vàng đã chặn đứng quá trình nguy hiểm này và đóng vai trò bảo hộ tài sản của dân chúng. Nếu nắm được điểm quan trọng có tính chất then chốt này thì người ta không cảm thấy khó khăn để lý giải vì sao có không ít người đã phỉ báng bản vị vàng một cách đầy ác ý".(2)

Alan Greenspan đã chỉ ra rằng, bản vị vàng đã khống chế chặt chẽ xu thế lan tràn của nạn lạm phát tiền tệ. Xuất phát từ ý này, Keynes và Alan Greenspan đều phải là người ủng hộ kiên định bản vị vàng, vậy nhưng sau đó, họ lại quay ngoắt 180 độ và cho rằng, vàng là "di tích dã man". Thêm vào đó, sau khi một bước lên mây, họ lại dứt khoát im hơi lặng tiếng mà không đề cập đến địa vị tiền tệ của vàng.
Đối với Alan Greenspan thì đúng là thân bất do kỷ. Sau khi gia nhập công ty J.P. Morgan và đảm nhận chức Chủ tịch của công ty này cũng như của các ngân hàng phố Wall khác, Alan Greenspan bắt đầu hiểu rằng, giang hồ tài chính có luật pháp của riêng mình.
Trong khi cả thế giới tập trung vào từng động thái của Alan Greenspan thì có lẽ chỉ mình ông ta mới hiểu được rằng, ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York mới là cơ quan đưa ra quyết sách thực thụ. Năm 2002, tại phiên điều trần trước Quốc hội khi bị Ron Paul - nghị sĩ bang Texas truy vấn đến cùng, Alan Greenspan đã bày tỏ rằng bản thân ông ta chưa bao giờ phản bội lại quan điểm của mình vào năm 1966. Và cho đến nay, ông vẫn cho rằng vàng là "phương thức thanh toán cuối cùng" trong mọi hệ thống tiền tệ, còn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chỉ là một bản "mô phỏng" theo chế độ bản vị vàng.
Tuy nhiên, tình huống của Keynes lại khác với Alan Greenspan.
Murray Rothbard - học giả nổi tiếng người Mỹ - đã miêu tả một cách sâu sắc đặc trưng nhân cách của Keynes.
Ông cho rằng, chủ nghĩa "trung tâm tự ngã" cực đoan của Keynes (người tự cho mình là thành phần tinh anh của tầng lớp thống trị Anh và miệt thị đạo đức xã hội - ND) có ảnh hưởng trực tiếp đối với hệ thống tư tưởng của ông ta".

Đặc biệt, “hội tông đồ“ (apostle) - một tổ chức bí mật của Đại học Cambridge (Anh) - có ảnh hưởng rất lớn đối với Keynes. Kiểu tổ chức bí mật này trong các trường đại học Âu - Mỹ tuyệt đối không giống với hội đồng hương sinh viên hoặc các đoàn thể xã hội lỏng lẻo như hội văn học mà giống các tổ chức hạt nhân gánh vác sứ mệnh tôn giáo với lịch sử hình thành và phát triển hàng trăm năm. Các tổ chức này duy trì mối quan hệ mật thiết giữa các hội viên với nhau, tạo nên những tập đoàn lợi ích kiên cố nhất trong giai tổng thống trị của xã hội phương Tây.

“Hội tông đồ” của Cambridge do 12 thành viên ưu tú nhất từ 31 học viện thành lập. Những người này không chỉ thông minh tuyệt đỉnh mà còn phải có thân thế quyền quý, và mỗi một người trong số họ đều phải có mục đích trở thành thành viên trong giai cấp thống trị Anh. Thứ bảy hàng tuần, họ tụ họp ở những địa điểm bí mật, cùng nhau thảo luận các vấn đề từ triết học, mỹ học đến chính trị, thương mại. Họ có giới quy riêng rõ ràng, nghiêm khắc, đồng thời tỏ rõ thái độ miệt thị đạo đức chung của xã hội. Họ tự cho rằng họ là những người tinh anh, rằng họ sinh ra đã là những người thống trị thế giới, đồng thời truyền bá niềm tin này giữa các thành viên trong tổ chức. Trong thư gửi cho một người bạn, Keynes đã viết như thế này: “Sự cảm nhận thứ đạo đức này của chúng ta phải chăng có chút tự đại ngông cuồng? Tôi có cảm giác rằng, tuyệt đại đa số mọi người trên thế giới này vốn dĩ chẳng nhìn thấy bản chất của bất cứ sự vật nào, bởi hoặc họ quá ngu xuẩn, hoặc là quá gian ác.[(3)]

Trong nhóm này, ngoài Keynes và vị học giả tài ba Russell còn có cả các ông trùm tài chính như nam tước Rothschild. Sau khi rời khỏi Cambridge, các tông đồ của hội - những người được gọi là “thiên sứ” - vẫn tham gia hội nghị bí mật của nhóm vào thứ bảy hàng tuần. Họ tích cực tham gia vào việc tuyển chọn các tông đồ mới cũng như các hoạt động khác.

So với Keynes, Victor Rothschild nhỏ tuổi hơn và là cháu đích tôn của Nathan Rothschild - người nắm giữ quyền phát hành tiền tệ của đế quốc Anh đồng thời là người thừa kế phong hiệu Nam tước đời thứ ba. Victor và Keynes đều là những người khởi xướng tích cực của “Hội đồng ngoại giao Mỹ“ (Council of Foreign Relationship) và Viện quan hệ quốc tế hoàng gia Anh (Royal Institute of International Affairs).

Hai tổ chức này có thể được gọi là “trường đảng trung ương” của chính giới Âu - Mỹ, trong gần một trăm năm qua, đây là nơi đã cho ra lò hàng loạt “cán bộ” cộm cán của tập đoàn thống trị Âu - Mỹ. Theo thông lệ của gia tộc ngân hàng Âu Mỹ, Victor đã có một khoảng thời gian làm việc cho J.P. Morgan (Hoa Kỳ) cho nên hiểu rất rõ phố Wall. Ông còn là chủ tịch của công ty dầu mỏ Shell - Hà Lan. Victor cũng từng đảm nhiệm chức vụ cao cấp trong Cục Tình báo Anh (MI5), về

sau đảm nhiệm chức cố vấn an ninh của thủ tướng Anh Thatcher. Chú của ông la - nam tước Edmond Rothschild - được gọi là “cha của Israel”. Dưới sự giới thiệu và dìu dắt của Victor, với khả năng thông minh bẩm sinh, Keynes đã nhanh chóng ngửi thấy mùi béo bở trong lý luận buôn bán công trái giá rẻ và nạn lạm phát - phương hướng chủ công mà các nhà ngân hàng quốc tế thời đó đang cần mẫn theo đuổi Keynes rát ít khi để ý đến những lời huênh hoang của mình trên chính đài, bởi ông không phải chịu ước thúc trong quy phạm đạo đức của người bình thường. Ông giả mạo số liệu một cách cố ý nhằm tạo ra sự phù hợp với lý luận kinh tế của mình. Murray Rothbard đã từng chỉ ra, “ông ta cho rằng nguyên tắc sẽ chỉ gây cản trở cơ hội giành được quyền lực trong thời khắc chính xác của mình. Vì vậy, ông ta có thể thay đổi quan niệm trước đó bất cứ lúc nào dù chỉ vì một đồng cắc nhỏ”.[(4)]

Keynes hiểu rõ rằng, nếu muốn học thuyết của mình trở nên nổi tiếng, một nhà kinh tế học cần phải có những thế lực lớn về tài chính và tiền tệ làm bình phong. Ngay sau khi phân biệt rõ “phương hướng chính xác của sự phát triển lịch sử”, Keynes lập tức áp dụng tư chất thiên phú thực sự của mình: đó là tài hùng biện và khả năng đưa ra đề xuất hơn người.

Dưới ánh hào quang của Adam Smith, Ricardo và Marshall, Cambridge gần như nghiễm nhiên trở thành trung tâm của nền lý luận kinh tế thế giới. Được xem là người tiếp bước con đường của Marshall, Keynes ở vào một vị trí cực kỳ có lợi. Năm 1936, sau khi xuất bản cuốn “Lý thuyết chung về Lao động, Lợi tức và Tiền tệ” (The General Theory of Employmen, Interest and Money) - một tác phẩm chính yếu trong đời, Keynes đương nhiên hết lòng ủng hộ lý luận kinh tế học vốn đánh trúng tâm tư sâu xa của mọi người. Các nhà chính trị bày tỏ thái độ dùng dằng đối với thứ chính sách tiền tệ giá rẻ theo kiểu “vay tiền, in tiền, tiêu tiền” này. Nói chung, sự tranh luận hay ngợi ca lý thuyết này lập tức lôi cuốn sự chú ý của giới học thuật.

Keynes đã tin chắc rằng, ý tưởng tiền tệ giá rẻ của mình ắt sẽ nhận được sự ủng hộ hết mình của các nhà ngân hàng quốc tế cũng như các chính trị gia. Trong khi người dân bình thường phải gánh chịu tổn hại lớn nhất của ý tưởng này lại là những người hoặc “quá ngu xuẩn”, hoặc “quá gian ác“ thì đối tượng chính còn lại mà ông muốn thu hút sự chú ý là giới học thuật.

Đầu tiên, Keynes tuyên bố sự đối lập giữa lý luận kinh tế hiện đại mà ông là đại diện và lý luận kinh tế truyền thống xưa cũ. Ông nói rằng, cuốn “thánh kinh” kinh tế mới hàm súc kia của ông chỉ có “những học giả kinh tế trẻ tuổi dưới 30 mới có thể hiểu được”. Tuyên bố này đã lập tức nhận được sự hoan nghênh của các nhà kinh tế học trẻ tuổi.

Trong thư viết cho bạn bè, Paul A. Samuelson đã vui mừng đến mức không kìm lòng được vì mình vẫn chưa đến 30: "tuổi trẻ thật là tuyệt". Nhưng chính Paul A. Samuezlson cũng thừa nhận rằng, cuốn sách của Keynes là một sản phẩm "kém chất lượng và lẫn lộn lung tung.[5]

Các học giả Mỹ cho rằng, nếu như được viết bởi một giáo sư của một học viện nào đó thuộc miền Trung Tây xa xôi của nước Mỹ thì cuốn sách này cũng khó lòng mà được in ra chứ đừng nói tới việc lưu danh sử sách.

2. Cuộc tranh cử tổng thống năm 1932

Cuộc tranh cử tổng thống năm 1932 đã diễn ra trong bối cảnh tiêu điều của nền kinh tế. Mười ba triệu người không có công ăn việc làm với tỉ lệ thất nghiệp đến 25%. Những điều này đã tạo nên một áp lực ghê gớm với tổng thống Hoover lúc bấy giờ. Đối diện với sự công kích mạnh mẽ của ứng cử viên tổng thống Đảng Dân chủ Roosevelt đối với chính sách kinh tế từ năm 1928 cũng như mối quan hệ mật thiết giữa tổng thống Hoover với các thế lực ngân hàng phố Wall, Hoover luôn giữ được sự trầm tĩnh tế nhị, nhưng trong sổ ghi chép của mình, ông đã ghi lại cách nghĩ chân thực của mình thế này:

Đáp lại yêu cầu của Roosevelt muốn tôi phải lên tiếng chịu trách nhiệm phản đối phong trào đầu cơ (năm 1929), tôi đã suy nghĩ rất nhiều và không biết là có nên tiết lộ về hành động cố ý thực thi chính sách lạm phát tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ từ năm 1925 đến năm 1928 dưới sức ép của các thế lực châu Âu hay không, bởi thời đó, tôi là người phản đối chính sách lạm phát tiền tệ này.[6]

Quả thật, tổng thống Hoover có chút oan ức. Tuy là tổng thống Mỹ, nhưng ông lại không có sức ảnh hưởng lớn đối với chính sách kinh tế và chính sách tài chính của chính phủ. Do chính phủ không có quyền phát hành tiền tệ, và nếu Ngân hàng của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York không có được sự hợp tác của tư nhân thì bất cứ chính sách nào đưa ra cũng đều là viển vông.

Tổng thống Hoover thất sủng ở phố Wall do xa rời phương châm đã định của ngân hàng về việc bồi thường chiến tranh của Đức. Năm 1929, kế hoạch Young được Morgan hoạch định. Với nguồn chi phí có từ việc tăng thêm gánh nặng nợ nần của nước Đức và thông qua phương thức phát hành công trái trên phố Wall để Đức có khả năng bồi hoàn chiến phí, Morgan có thể kiếm chác một món hời lớn.

Tháng 5 năm 1931, khi kế hoạch này mới bắt đầu được thực thi, một cuộc khủng hoảng tài chính của Đức và Áo đã nổ ra. Hành động cứu vãn của ngân hàng Rothschild và ngân hàng Anh chưa thể khống chế được sự lan rộng của cuộc khủng hoảng, và ngân hàng phố Wall của Morgan cũng không muốn chứng kiến cảnh kế hoạch Young vừa mới khởi động đã sớm chết yểu. Ngay lập tức, Lamont -

một trong những cổ đông của Morgan - đã gọi điện thoại cho tổng thống Hoover, yêu cầu chính phủ Mỹ đồng ý cho chính phủ Đức ngưng việc bồi hoàn chiến tranh trong thời gian ngắn và sẽ tiếp tục bồi hoàn sau khi cuộc khủng hoảng tài chính Đức có dấu hiệu chững lại. Với giọng cảnh cáo, Lamont còn nói rằng, nếu chính phủ để cho hệ thống tài chính châu Âu sụp đổ thì sự suy thoái của Mỹ càng thêm nặng nề.

Trước đây, tổng thống Hoover đã thoả thuận với chính phủ Pháp về chuyện bồi hoàn chiến tranh của Đức. Bất cứ việc gì liên quan đến vấn đề bồi thường chiến phí của Đức đều phải được chính phủ Pháp thông qua. Với tư cách là một chính trị gia, Hoover không thể nuốt lời. Vì thế, Hoover lập tức trả lời một cách thẳng thắn rằng: "Tôi sẽ suy nghĩ chuyện này, nhưng nếu xét từ góc độ chính trị, việc này không khả thi lắm. Ông là người New York thì làm sao có thể hiểu được mối lo về khoản nợ chưa trả giữa các chính phủ này.(7)

Lamont cũng không phải tay vừa và đáp trả: "Những ngày này chắc ngài đã nghe thấy không ít lời đồn đại rằng, trong danh sách ứng cử viên tổng thống năm 1932 của Đảng Cộng hoà sẽ không có tên ngài. Nếu ngài làm theo kế hoạch của chúng tôi, những tin đồn này sẽ không bao giờ xuất hiện nữa".

Cuối cùng, Lamont còn chìa ra một củ cà rốt cho tổng thống Hoover với thông điệp rằng, nếu như sự việc thành công, toàn bộ công lao sẽ thuộc về tổng thống. Hoover đã suy nghĩ cả tháng trời để rồi cuối cùng đành phải gật đầu đồng ý.

Đến tháng 7 năm 1932, Lamont lại một lần nữa phái người đến Nhà Trắng nói cho tổng thống biết rằng cần phải suy nghĩ lại vấn đề bồi hoàn chiến tranh của nước Đức. Lần này, không thể chịu đựng nổi, với vẻ tức giận tột độ, Hoover đã quát lớn: "Lamont đã làm hỏng bét cả mọi việc. Nếu như có một việc khiến người dân Mỹ tức giận và phản đối, thì đó chính là mưu mô này (miễn trừ hoặc hoãn các khoản nợ của Đức, Anh, Pháp đối với Mỹ). Lamont chẳng hiểu gì về sự phẫn nộ của cả nước Mỹ đối với các ngân hàng. Các ngân hàng muốn biến chúng tôi (các chính trị giai trở thành đồng mưu của xã hội đen. Có lẽ họ đã đạt được một bấn thoả ước về khoản bồi thường chiến tranh với người Đức, nhưng lại hoàn thành bản thoả ước ấy theo một cách thức trắng trợn nhất.(8) Kết quả là Hoover đã từ chối yêu cầu của phố Wall, và nước Pháp khất nợ.

Điều càng khiến cho các nhà tài phiệt ngân hàng phố Wall tức anh ách chính là hàng loạt thông tin xấu về tình hình tài chính xuất phát từ việc tổng thống Hoover cương quyết đối mặt với hành vi lũng đoạn thị trường cổ phiếu, tình trạng thất nghiệp nguy kịch chưa từng thấy cũng như sự suy thoái của nền kinh tế và thảm cảnh của dân chúng trong cơn bão thị trường cổ phiếu. Tất cả các vấn đề này tạo nên sự phẫn nộ kịch liệt đối với các ngân hàng phố Wall. Tổng thống Hoover được

dân chúng ủng hộ đã quyết định vạch mặt các ngân hàng và yêu cầu phải làm cho ra nhẽ. Hoover thẳng thừng tuyên bố rằng, thị trường cổ phiếu New York là một sòng bạc lớn do nhà ngân hàng thao túng, các phần tử đầu cơ nhằm làm lũng đoạn thị trường-đã cản trở sự khôi phục niềm tin đối với thị trường. Hơn thế nữa, ông còn cảnh cáo Houston, vị chủ tịch Sở giao dịch chứng khoán New York rằng, nếu không hạn chế hành vi lũng đoạn thị trường cổ phiếu, ông sẽ yêu cầu quốc hội tiến hành điều tra và giám sát chặt chẽ thị trường cổ phiếu.

Câu trả lời của phố Wall đối với yêu cầu của tổng thống là rất dứt khoát và đơn giản: "Hoang đường!" Không thể chịu đựng hơn nữa, tổng thống Hoover bèn ra lệnh cho Ngân hàng Hạ nghị viện và uỷ ban tiền tệ tổ chức điều tra hành vi lũng đoạn thị trường cổ phiếu. Phố Wall lập tức phái Lamont đến Nhà Trắng ăn trưa cùng với tổng thống và Bộ trưởng ngoại giao hòng mong chặn đứng cuộc điều tra.[(9)] Ngay sau khi cuộc điều tra phanh phui ra những ám muội đằng sau thị trường cổ phiếu cuối thập niên 20, hàng loạt các thương vụ lớn nhỏ lần lượt bị lôi ra ánh sáng và gây chấn động dư luận. Rất nhiều thông tin xấu liên quan đến thị trường cổ phiếu của các công ty như tập đoàn Goldman Sachs, công ty Morgan bị phơi bày ra ánh sáng. Khi mối quan hệ logic giữa hiện tượng rớt giá của thị trường cổ phiếu và sự tiêu điều của nền kinh tế được phanh phui giữa bàn dân thiên hạ thì sự giận dữ của người dân đã chĩa về hướng các ngân hàng.

Còn tổng thống Hoover và con đường chính trị của ông cũng đồng thời bị đứt đoạn giữa biển lửa giận dữ của cả các ngân hàng lẫn dân chúng. Và người thay thế ông chính là Franklin Delano Roosevelt - người được gọi là vị tổng thống vĩ đại nhất thế kỷ 20 của Mỹ.

3. Franklin Delano Roosevelt là ai?

Chính các bạn và tôi đều biết rằng, trên thực tế, các thế lực tài chính trong guồng máy quyền lực vĩ đại từ đời tổng thống Jackson đã bắt đầu khống chế chính phủ. Quốc gia này sẽ phải tiếp tục cuộc đấu tranh với giới ngân hàng từ thời Jackson, chỉ có điều là nó sẽ được diễn ra trên qui mô lớn hơn và rộng hơn mà thôi.[(10)]

Roosevelt, ngày 21 tháng 11 năm 1933

Trong bản "cáo bạch chân tình" này của Roosevelt có một số điểm giống với những gì Wilson phát biểu năm đó.

Nếu Wilson chỉ là một học giả không am hiểu các mưu mô thủ đoạn của các ngân hàng thì Roosevelt lại là một nhân vật từng trải. Ngày 20 tháng 8 năm 1932, trong bài diễn thuyết tranh cử của mình ở bang Ohio, Roosevelt đã nói rằng:

Chúng tôi phát hiện thấy 2/3 nền công nghiệp Mỹ tập trung trong tay mấy trăm công ty, tuy nhiên, trên thực tế, những công ty này bị một nhóm không quá 5 nhân vật quan trọng khống chế. Chúng tôi phát hiện rằng, 30 nhà tài phiệt ngân hàng và kinh doanh chứng khoán là những người đóng vai trò quyết định đối với sự lưu thông tiền tệ của Mỹ. Nói một cách khác, quyền lực kinh tế tập trung cao độ trong tay của một số ít người. Tất cả những điều này là trái ngược với những gì mà tổng thống tiền nhiệm Hoover đã từng nói".(11)

Roosevelt tìm mọi cách để dân chúng Mỹ cảm thấy ông giống với tổng thống Jackson - người không đội trời chung với các nhà ngân hàng và rất được nhân dân mến mộ, một vị tổng thống dũng cảm chấp nhận khiêu chiến với các thế lực tài chính mưu mô xảo quyệt để bảo vệ người dân thấp cổ bé họng. Tuy nhiên, thật đáng tiếc, Roosevelt còn có quan hệ mật thiết với giới ngân hàng quốc tế chẳng thua gì tổng thống Hoover.

James Roosevelt - cố của Roosevelt - là người sáng lập nên Ngân hàng New York vào năm 1784, một trong những ngân hàng xuất hiện sớm nhất trong lịch sử nước Mỹ. Ngân hàng này đã bị phát mãi trên thị trường công trái Mỹ vào năm 2006 do có dính líu đến việc thao túng giá công trái. Khi Roosevelt tranh cử tổng thống, ngân hàng này được George - anh họ của Roosevelt - điều hành. Cha của Roosevelt là một đại gia trong ngành công nghiệp Mỹ với sản nghiệp khổng lồ ở khớp nơi như mỏ than đá, đường sắt ông cũng đồng thời là người sáng lập nên công ty chứng khoán đường sắt miền Nam (Southern Railway Security Company) - một trong những công ty chứng khoán đầu tiên của Mỹ. Bản thân Roosevelt cũng đã từng tốt nghiệp khoa luật Đại học Harvard, sau đó hành nghề luật sư với khách hàng chủ yếu là công ty Morgan. Năm 1916, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực ngân hàng đồng thời được các thế lực tài chính hỗ trợ, khi mới 34 tuổi, Roosevelt đã được bổ nhiệm làm trợ lý Bộ trưởng Bộ Hải quân Mỹ. Bộ Hải quân chính là cổ đông cao cấp của Morgan và thường xuyên tác động đến Ramon để sắp xếp nơi ăn chốn ở cho Roosevelt tại Washington.

Roosevelt còn có một người chú đã từng giữ chức tổng thống Mỹ - Theodore Roosevelt - và một người anh họ khác là George E. Roosevelt - một nhân vật có máu mặt ở phố Wall. Trong thời kỳ đại sáp nhập ngành đường sắt, ông ta đã tái tổ chức ít nhất 14 công ty đường sắt, đồng thời còn nắm chức Chủ tịch của các công ty Guaranty Trust Compan, Chemical Bank, Guaranty Trust Company trực thuộc Morgan và hàng loạt các công ty lớn bé khác.

Dòng họ ngoại của Roosevelt cũng thuộc dòng thế phiệt trâm anh, có quan hệ thân thích với 9 đời tổng thống Mỹ.

Trong lịch sử cận đại của Mỹ, không có một vị tổng thống nào có được thế lực chính trị và nguồn vốn ngân hàng lớn hơn Roosevelt.

Năm 1921, Roosevelt thôi việc trong bộ máy chính phủ và về đầu quân cho phố Wall, trở thành chủ tịch hoặc phó chủ tịch của rất nhiều tổ chức tài chính. Lợi dụng mối quan hệ với các chính trị gia và các ông trùm ngân hàng, Roosevelt kiếm được những khoản lợi kếch xù cho các công ty của mình. Trong bức thư gửi cho Meh - một người bạn cũ ở Hạ nghị viện, Roosevelt đã viết rằng: "Vì mối quan hệ hữu nghị lâu dài giữa chúng ta, tôi hi vọng anh sẽ giúp tôi. Tôi đang mong kiếm được một số hợp đồng công trái từ tay Brooklyn mà hầu hết các công trái này đều có liên quan đến công trình thành phố. Tôi hi vọng bạn bè cũ có thể nhớ đến tôi. Lúc này tôi không thể quấy rầy họ, nhưng vì bạn của tôi cũng là bạn của anh, và nếu như có chút tình cảm dành cho tôi thì đó sẽ là sự giúp đỡ to lớn đối với tôi và tôi sẽ không bao giờ quên ơn".[(12)]

Trong thư gửi cho một người bạn mới giành được một mối làm ăn lớn với Bộ Hải quân, Roosevelt viết rằng: "Bạn tôi bên hải quân tình cờ nói với tôi về một hợp đồng mua bán đại bác 203mm với công ty anh. Điều này khiến tôi nhớ lại sự hợp tác vui vẻ giữa chúng ta thời tôi còn là trợ lý Bộ trưởng Bộ Hải quân. Đề nghị anh thử xem xét khả năng công ty tôi tiêu thụ một số công trái của các anh. Tôi rất hy vọng anh sẽ cho phép đại diện của tôi gọi điện thoại cho anh để bàn về việc này.[(13)]

Trong một số thương vụ làm ăn có mức lợi nhuận lớn, Roosevelt đã tuyên bố trắng trợn rằng "mối quan hệ hữu nghị cá nhân thuần tuý là chưa đủ". Khi đọc những bức thư này, chúng ta có thể hình dung ra một tổng thống Roosevelt năng động ra sao.

Năm 1922, Roosevelt tham gia thành lập Công ty đầu tư Liên hợp châu Âu (United European Investors, Ltd), đồng thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này. Trong ban cố vấn và Hội đồng quản trị của công ty này còn có cả nguyên thủ tướng Đức Wilhelm Cuno và Max Warburg - những kẻ chủ mưu gây ra nạn lạm phát tiền tệ siêu cấp ở Đức năm 1923 - và Paul - em trai của Max và là Phó chủ tịch kiêm tổng kiến trúc sư của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Trong 60.000 cổ phần ưu tiên được công ty này phát hành ra, Roosevelt là người nắm giữ số lượng lớn nhất. Công ty Đầu tư Liên hợp châu Âu chủ yếu thực hiện các vụ buôn bán đầu cơ ở Đức. Trong cơn bão lạm phát tiền tệ siêu cấp ở Đức, khi người dân Đức bị bóc lột đến cùng thì công ty này lại phất nhanh như diều gặp gió.[(14)]

Nạn lạm phát tiền tệ siêu cấp được coi là "cỗ máy thu hoạch siêu hạng". Trong cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1923 ở Đức, một lượng lớn tài sản của người dân rơi vào tay các nhà tài phiệt. Cuộc khủng hoảng này đã phản ánh một cách chân

thực nhất "sự băng hoại đạo đức của một lớp người trong xã hội. Chỉ cần có trong tay một vài đồng đô-la Mỹ hoặc bảng Anh, bất kể ai cũng có thể ăn sung mặc sướng như đế vương. Vài đồng đô-la Mỹ có thể khiến cho người ta trở nên giàu có như phú ông. Người nước ngoài chen nhau đến đây, đâu đâu giá cả cũng rẻ mạt khiến người ta tranh nhau mua nhà cửa, đất đai, sản phẩm nghệ thuật của người Đức.[15]

Cũng giống như những gì đã xảy ra trong cơn bão lạm phát tiền tệ siêu hạng ở Liên Xô thời kì đầu thập niên 90, một lượng lớn tài sản xã hội ở Đức đã bị tước đoạt, giai cấp tư sản bậc trung lâm vào cảnh khánh gia bại sản, đồng đô-la Mỹ hay đồng bảng Anh đột nhiên có giá. Keynes đã từng nói: "Việc áp dụng biện pháp tạo ra nạn lạm phát tiền tệ siêu cấp có thể giúp một số người mặc sức tước đoạt tài sản của nhân dân. Trong quá trình đó, phần lớn dân chúng sẽ trở nên bần cùng, trong khi một số ít lại giàu lên trông thấy… Quá trình này tích tụ những nhân tố tiềm ẩn phá hoại quy luật kinh tế mà trong cả triệu người cũng chẳng có ai nhận ra căn nguyên của vấn đề".

Roosevelt đã từng phê phán kịch liệt mối quan hệ thân mật giữa Hoover và phố Wall đồng thời tự xem mình là vị cứu tinh của dân chúng. Tuy nhiên, điều này lại mâu thuẫn với những gì mà ông đã làm trên thực tế trước đây.

4. Loại bỏ chế độ bản vị vàng: Sứ mệnh lịch sử của ngân hàng trao cho Roosevelt

Dưới sự chế ước của bản vị vàng, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã khiến cho gánh nặng nợ nần của các nước châu Âu trở nên nặng nề. Nếu không có Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tập trung huy động nguồn tài chính cho cuộc chiến thì có lẽ quy mô chiến tranh chỉ ở mức cục bộ.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã mang lại cho các ngân hàng quốc tế một cơ hội làm giàu. Dù có sự hỗ trợ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, song dưới sự khống chế nghiêm ngặt cua bản vị vàng, các ngân hàng cũng không thể yên tâm với lượng tài chính vá víu và khó có thể chống đo nổi một cuộc đại chiến khác ở cấp độ toàn cầu. Vì vậy, việc phế bỏ bản vị vàng đã trở thành nhiệm vụ khẩn cấp của các ngân hàng quốc tế.

Trong diễn biến năm ngàn năm của lịch sử xã hội loài người, vàng đã dần dần trở thành một loại tài sản được các nước trên thế giới công nhận. Mối quan hệ tất yếu của người dân đối với vàng đã trở thành logic tự nhiên trong đời sống. Khi không đồng ý với chính sách và tình hình kinh tế của chính phủ, người dân có thể chọn cách đem tiền giấy mà họ đang nắm giữ trong tay đổi thành tiền vàng rồi đợi thời cơ tốt hơn. Trên thực tế, vấn đề hoán đổi từ tiền giấy sang vàng đã trở thành nền

tảng tự do kinh tế cơ bản nhất của người dân, và chỉ có trên cơ sở này, sự tự do của bất cứ nền dân chủ hay hình thức xã hội nào mới có được đầy đủ ý nghĩa thực tế của nó. Việc chính phủ cưỡng chế quyền đổi tiến giấy thành vàng của người dân cũng có nghĩa rằng, sự tự do cơ bản nhất của người dân đã bị tước đoạt.

Trong tình trạng xã hội bình thường, việc phế bỏ bản vị vàng tất sẽ dẫn đến sự bất ổn nghiêm trọng trong xã hội, thậm chí còn có thể gây nên một cuộc cách mạng bạo lực.

Chỉ trong những tình huống bất đắc dĩ, người dân mới đành tạm thời hi sinh quyền lợi của mình. Đây chính là lý do tại sao các ngân hàng lại mong xảy ra khủng hoảng. Trước nguy cơ khủng hoảng và suy thoái kinh tế, người dân thường tỏ ra dễ thoả hiệp nhất, sự đoàn kết giữa họ dễ bị phá vỡ nhất, dư luận dễ bị dẫn dắt nhất, sức tập trung xã hội dễ bị phân tán nhất và mưu kế của các nhà ngân hàng dễ được thực hiện nhất. Vì thế mà nạn khủng hoảng và suy thoái được các nhà ngân hàng xem như một thứ vũ khí lợi hại nhằm chống lại chính phủ và người dân.

Năm 1812, việc Ngân hàng thứ nhất của nước Mỹ bị giải thể đã dẫn đến sự báo thù của gia tộc Rothschild đồng thời làm bùng phát cuộc chiến tranh giữa Anh và Mỹ. Cuối cùng chính phủ Mỹ chịu nhượng bộ và lập nên ngân hàng thứ hai.

Năm 1837, tổng thống Jackson xoá bỏ Ngân hàng thứ hai của Mỹ. Các nhà tài phiệt ngân hàng lập tức bán đổ bán tháo công trái Mỹ trên thị trường London, thu hồi các khoản cho vay, khiến cho nền kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái nghiêm trọng và tình trạng này kéo dài mãi cho đến năm 1848.

Trong các năm 1857, 1870, 1907, vì muốn ép chính phủ Mỹ xây dựng lại ngân hàng trung ương tư hữu, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lại một lần nữa cùng nhau tạo nên khủng hoảng tài chính. Cuối cùng, họ đã thành lập nên ngân hàng trung ương tư hữu - Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - từ đó hoàn toàn khống chế quyền phát hành tiền tệ của Mỹ.

Mục đích cuối cùng của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế trong cuộc đại suy thoái năm 1929 là xoá bỏ bản vị vàng, thực thi chính sách tiền tệ giá rẻ, tạo ra lộ trình tài chính cho cuộc chiến tranh thế giới lần hai.

Ngày 4 tháng 3 năm 1933, Roosevelt nhậm chức tổng thống Hoa Kỳ khoá 32. Ngay sau khi nhậm chức, Roosevelt đã tỏ rõ thái độ không khoan nhượng với phố Wall. Thậm chí, ngay trong buổi lễ tuyên thệ nhậm chức, ông đã tuyên bố rằng, kể từ ngày 6 tháng 3 năm 1933, các ngân hàng trên toàn quốc phải tạm ngừng kinh doanh để chính phủ chấn chỉnh lại cơ cấu tài chính, chỉ khi nào công tác điều tra sổ sách hoàn thành thì mới được mở cửa trở lại. Việc các ngân hàng bị tạm thời đình chỉ hoạt động được coi như hiện tượng lạ trong lịch sử nước Mỹ và khiến cho dân chúng vui mừng hoan hỉ. Nền kinh tế lớn nhất thế giới này đã tồn tại trong tình

trạng "thoi thóp" mà trước đó chưa từng diễn ra vì hầu như không có một ngân hàng nào hoạt động suốt 10 ngày.[16]

Tiếp đó, Roosevelt lại giám sát chặt chẽ các hoạt động điều tra đối với phố Wall vốn đã được bắt đầu từ thời tổng thống Hoover, chĩa mũi nhọn vào gia tộc Morgan. Trong một loạt vụ điều trần, Jack Morgan và cổ đông của ông ta bị xoay như chong chóng trước sự chứng kiến của toàn dân Mỹ.

Những cú đánh của Roosevelt nhắm vào các ngân hàng phố Wall cứ diễn ra liên tiếp, cú sau mạnh hơn cú trước. Cuối cùng, vào ngày 16 tháng 6 năm 1933, Roosevelt lại tung ra một cú đánh mạnh tay hơn nữa: ký "dự luật Glass-Steagall", theo đó, công ty Morgan bị tách thành hai: Ngân hàng Morgan và Công ty Morgan Stanley. Ngân hàng Morgan chỉ có thể hoạt động theo mô hình truyền thống của một ngân hàng thương mại, còn công ty Morgan Stanley hoạt động theo mô hình của một ngân hàng đầu tư.

Roosevelt không hề nương tay đối với Sở giao dịch chứng khoán New York và đã ban hành các văn kiện như "Pháp lệnh chứng khoán 1933" và "Pháp lệnh giao dịch chứng khoán năm 1934", thành lập uỷ ban giao dịch chứng khoán (SEC) đồng thời phụ trách việc giám sát thị trường cổ phiếu.

Chính sách của tân tổng thống Roosevelt đã được dư luận trong xã hội đánh giá cao, giải toả được sự oán giận của dân chúng đối với các nhà tài phiệt ngân hàng phố Wall.

Ngay cả dòng họ Morgan cũng phải thừa nhận rằng: "Sự tôn sùng tổng thống Roosevelt tràn ngập khắp nơi. Mới nhậm chức tổng thống trong một tuần mà ông đã làm được nhiều điều kì diệu khiến cho giới tài phiệt phải lo lắng. Đất nước này chưa từng có những chuyện như vậy.[17]

Năm 1933, thị trường cổ phiếu New York phất mạnh với mức tăng trưởng lên đến 54%.

Như một người anh hùng, Roosevelt tuyên bố mạnh mẽ rằng: "Đám buôn tiền đã tháo chạy khỏi thánh điện văn minh của chúng ta. Giờ đây, chúng ta đã có thể khôi phục lại diện mạo cổ xưa của thánh đường thần thánh này.[18]

Vấn đề là, giữa bản chất của sự việc diễn ra và cảm nhận chung được những kẻ thân cận trung gian cố ý tạo nên thường tồn tại một sai lệch rất lớn, trong khi chúng ta khó tránh được ảo giác đối với những trường cảnh được đạo diễn một cách tài tình.

Sau khi tạm thời ngừng hoạt động, rất nhiều ngân hàng ở khu vực miền Tây - Trung Mỹ vốn kiên quyết từ chối gia nhập Cục Dự trữ Liên bang cũng không thể mở cửa trở lại.

Và đó thực sự là một thị trường rộng lớn được giới tài phiệt phố Wall dòm ngó. Người được lựa chọn vào chức Bộ trưởng tài chính của Roosevelt chính là Morgenthau - con trai của Henry Morgenthau đồng thời là một nhân vật có máu mặt ở phố Wall.

Ứng cử viên chức Chủ tịch Sở Giao dịch chứng khoán do Roosevelt lựa chọn càng khiến người ta dở khóc dở cười. Đó chính là Joseph Kennedy - nhà đầu cơ cổ phiếu nổi tiếng đã từng lũng đoạn thị trường cổ phiếu trước khi thị trường chứng khoán rơi vào vòng suy thoái trầm trọng năm 1929.

Trong thời kỳ khủng hoảng 1929-1933, sản nghiệp của Joseph đã tăng từ 4 triệu đô-la lên 100 triệu đô-la. Ông cũng là một nhân vật thân thuộc của Jack Morgan đồng thời là cha của tổng thống Kennedy lừng lẫy tiếng tăm sau này.

Người đề xuất dự luật Glass-Steagall để tách công ty Morgan chính là thượng nghị sĩ Glass - người tham gia hoạch định Dự luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ năm đó. Thực ra, dự luật này hoàn toàn không gây thiệt hại nặng nề cho công ty Morgan, ngược lại còn giúp cho công ty này ngày càng ăn nên làm ra. Trong số 425 nhân viên của công ty J.P. Morgan, có 125 người được chọn ra để xây dựng nên công ty Morgan Stanley, trong đó, 90% cổ phần thuộc về Jack Morgan và Ramon. Trên thực tế, sau khi chia tách, hai công ty vẫn hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của Jack Morgan. Năm 1935, sau khi khai trương công ty, Morgan Stanley đã nhận thầu tiêu thụ lượng công trái trị giá 1 tỉ đô-la Mỹ, chiếm 25% số cổ phiếu của toàn thị trường.[19] Trên thực tế, các công ty lớn phát hành công trái vẫn phải dựa vào uy lực này của Morgan người có ảnh hưởng lớn và có thể gây sức ép với Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Cuộc điều trần của Quốc hội đối với Morgan được coi là màn kịch thú vị nhất và thu hút được sự quan tâm của dân chúng. Như vậy, Roosevelt đã có điều kiện để bí mật ban hành các pháp lệnh quan trọng nhằm loại bỏ bản vị vàng.

Ngày 11 tháng 3 năm 1933, chỉ một tuần sau khi nhậm chức, Roosevelt đã ban hành mệnh lệnh đình chỉ hoạt động hối đoái vàng của các ngân hàng với cái cớ giữ cho nền kinh tế ổn định. Tiếp đó, ngày 5 tháng 4, ông ta lại ra lệnh cho dân chúng giao nộp lại toàn bộ số vàng họ có cho chính phủ với giá hoán đổi là 20,67 đô-la Mỹ/ounce vàng. Ngoài một số ít tiền vàng hoặc vàng trang sức, bất cứ người nào cất giữ vàng đều sẽ bị phạt 10 năm tù giam và chịu khoản tiền phạt lên đến 250 nghìn đô-la Mỹ. Tuy được Roosevelt biện minh là "phương pháp tạm thời trong tình hình khẩn cấp", song dự luật này đã kéo dài mãi đến năm 1974 mới được huỷ bỏ. Tháng Giêng năm 1934, Roosevelt lại thông qua "dự luật dự trữ vàng", định giá vàng 35 đô-la Mỹ/ounce, nhưng người dân Mỹ không có quyền hoán đổi vàng. Vừa mới nộp vàng cho chính phủ với giá 20,67 đô-la/ounce, nay nguồn tích luỹ

của họ đã giảm đi quá nửa, trong khi đám "khách hàng ưu tiên" của các ngân hàng quốc tế nhờ biết được thông tin nội bộ trước khi thị trường cổ phiếu suy sụp vào năm 1929 đã rút khỏi thị trường chứng khoán một lượng tiền vốn lớn và hoán đổi thành vàng để vận chuyển đến London. Lúc này, họ có thể bán vàng với giá 35 đô-la/ounce, và như vậy, giá vàng đã tăng tới 69,33% so với giá chính phủ thu mua trước đó.

Khi được Roosevelt hỏi về quan điểm liên quan đến các pháp lệnh định giá vàng, Thomas Gore - vị thượng nghị sĩ khiếm thị uyên thâm của nước Mỹ - đã lạnh lùng đáp rằng: "Rõ ràng đó là một trò ăn cướp, phải không, thưa tổng thống?" Đối với câu trả lời thẳng thắn của thượng nghị sĩ Thomas Gore, Roosevelt luôn luôn canh cánh trong lòng một nỗi ưu tư. Vị thượng nghị sĩ này chính là ông nội của Al Gore, Phó tổng thống Mỹ sau này.

Vào năm 1948, Howard Buttett - một nghị sĩ khác suốt đời theo đuổi đường lối khôi phục bản vị vàng đã nói rằng:

"Tôi cảnh báo cho các ngài biết, các nhà chính trị của hai đảng đều sẽ phản đối việc khôi phục bản vị vàng. Những người nước ngoài phát tài nhờ chế độ tiền tệ giá rẻ của Mỹ cũng sẽ phản đối việc khôi phục chế độ bản vị vàng. Các ngài cần phải chuẩn bị trí tuệ và sự nhạy bén để đối mặt với sự phản đối của họ".[20]

Dù suốt đời nung nấu ý định khôi phục bản vị vàng nhưng Buffett cha không thể tận mắt chứng kiến sự việc đó, và niềm tin này đã ăn sâu vào tâm tri con trai ông - Warren Buffett - ông vua cổ phiếu với tiếng tăm lừng lẫy khắp thế giới. Năm 1997, với suy nghĩ rằng chế độ tiền tệ pháp định tất yếu sẽ sụp đổ, trong khi giá bạc rớt gần xuống mức thấp nhất trong lịch sử, Buffett đã quyết định mua vào 1/3 lượng bạc trên thế giới.

Việc loại bỏ hoàn toàn vai trò của vàng trong hệ thống tiền tệ không phải là chuyện đơn giản và nhẹ nhàng. Quá trình này phải được thực thi theo ba giai đoạn. Bước thứ nhất là loại bỏ tiền vàng đang được lưu thông cũng như xoá bỏ việc hoán đổi vàng trong phạm vi nước Mỹ. Bước thứ hai là loại bỏ chức năng tiền tệ của vàng trên phạm vi thế giới.

Năm 1944, Quy chuẩn hối đoái đô-la Mỹ (Dollar Exchange Standard) do Bretton Woods System xây dựng đã thay thế Quy chuẩn hối đoái vàng (Gold Exchange Standard). Bước cuối cùng là do Tổng thống Nixon thực hiện vào năm 1971.

Keynes là người phất cờ hô hào, còn các nhà tài phiệt ngân hàng đồng thanh phụ hoạ. Và cuối cùng, với những thủ đoạn lừa gạt, Roosevelt đã xoá bỏ được chế độ bản vị vàng. Cũng chính vì thế mà sự thâm hụt tài chính và tiền tệ giá rẻ đã manh nha hình thành.

Keynes đã từng nói một câu nổi tiếng rằng: "Về lâu dài, chúng ta đều sẽ chết", nhưng hậu quả của những hành vi mà các nhà ngân hàng đã gây ra thì vẫn còn mãi với lịch sử.

5. Adolf Hitler đã phát tài nhờ ai?

Tờ *New York Times* ngày 24 tháng 11 năm 1933 đã đưa tin về một cuốn sách gây nhiều tranh cãi của Sidney Warburg. Được xuất bản sớm nhất ở Hà Lan năm 1933, sau vài ngày nằm trên kệ, cuốn sách này đã bị cấm. Một số cuốn sót lại đã được dịch sang tiếng Anh và được trưng bày trong Viện bảo tàng Anh, nhưng về sau bị cấm lưu hành trong công chúng. Có nhiều thông tin cho rằng, Sidney Warburg - tác giả cuốn sách này - là thành viên của gia tộc Warburg, một trong những dòng họ lớn nhất nước Mỹ trong lĩnh vực ngân hàng. Tuy nhiên, gia tộc Warlburg đã kiên quyết phủ nhận thông tin này.

Cuốn sách này đã tiết lộ bí mật liên quan đến sự tài trợ của các nhà tài phiệt ngân hàng Anh - Mỹ trong việc ủng hộ Adolf Hitler lên nắm quyền ở Đức. Căn cứ theo những ghi chép của tác giả cuốn sách, năm 1929, thông qua kế hoạch Dawes và kế hoạch Young, giới tài phiệt phố Wall muốn giúp Đức hoàn trả hết các khoản bồi thường chiến tranh. Từ năm 1924 đến 1931, phố Wall đã cung cấp cho Đức một khoản vay tổng cộng lên đến 138 tỉ mác Đức. Tuy nhiên, trong thời gian này, Đức chỉ chi ra tổng cộng 86 tỉ mác cho việc bồi thường chiến tranh, số tiền còn lại Đức đã dùng để khôi phục lại tiềm lực quân sự của mình nhằm chuẩn bị cho cuộc chiến tranh. Những khoản cho Đức vay trên thực tế là nhờ vào việc tiêu thụ công trái, và vì thế mà Morgan và dòng họ Warburg đã nhanh chóng ăn nên làm ra.

Trong quá trình này đã xuất hiện một vấn đề nan giải: Chính phủ Pháp thể hiện sự kiên quyết đến cùng trong chính sách bồi thường chiến phí của Đức. Chính sách này khiến cho một phần lớn các khoản cho vay của Mỹ đối với Đức và Áo bị phong toả, trong khi khoản chiến phí mà Đức bồi thường cho Pháp lại do các ngân hàng phố Wall cung cấp.

Tháng 6 năm 1929, nhận thấy Pháp ngày càng gây ra nhiều điều chướng tai gai mắt nên các nhà ngân hàng phố Wall đã tụ họp với nhau. Tham gia cuộc họp có cả Morgan, Rockefeller và những nhân vật đầu não của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ nhằm bàn thảo cách thức "giải phóng" nước Đức ra khỏi áp lực của Pháp. Hội nghị đã đi đến thống nhất là cần phải thông qua một giải pháp mang tính "cách mạng" để giúp Đức thoát khỏi sự kiềm chế của nước Pháp. Một ứng cử viên cho vị trí lãnh tụ chính là Adolf Hitler. Và thế là với tấm hộ chiếu ngoại giao Mỹ trong tay cùng bức thư của tổng thống Hoover và Rockefeller, Sidney Warburg nhận lệnh tiến hành tiếp xúc riêng với Adolf Hitler.

Cuộc tiếp xúc giữa Sidney và Hitler không hề thuận lợi. Lãnh sự quán Mỹ đóng tại Munich bất lực nên phải nhờ đến sự giúp đỡ của thị trưởng Munich mới có thể dàn xếp cho Sydney gặp được Adolf Hitler. Trong lần gặp đầu tiên, điều kiện mà các nhà ngân hàng phố Wall đưa ra là "áp dụng chính sách ngoại giao tấn công, kích động làn sóng phản đối Pháp". Mức giá mà Adolf Hitler đưa ra cũng quá cao, đòi phải có 1 tỉ mác. Sidney chuyển báo cáo yêu cầu này của Hitler về New York. Các nhà tài phiệt ngân hàng cảm thấy bực bội với con sư tử to miệng Adolf Hitler và đề xuất giá 10 triệu đô-la Mỹ. Lúc này, do chưa có tên tuổi gì trên chính trường nên Adolf Hitler đã gật đầu đồng ý ngay.

Theo yêu cầu của Adolf Hitler, khoản tiền này được chuyển vào Mendelsohn & Co. Bank - một ngân hàng ở Hà Lan, sau đó chia thành nhiều chi phiếu để gửi đến 10 thành phố của Đức. Khi Sidney quay về New York báo cáo với các nhà tài phiệt ngân hàng, Rockefeller tỏ ra rất lấy làm ưng ý với chủ trương Quốc xã của Adolf Hitler. Liền sau đó, tờ *New York Times* trước đây chẳng thèm đến xỉa gì đến Adolf Hitler đột nhiên chuyển sang giới thiệu học thuyết Quốc xã cũng như thân thế con người chưa có gì nổi trội trên chính trường này. Tháng 12 năm 1929, Đại học Harvard cũng bắt đầu nghiên cứu sự vận động chủ nghĩa Quốc xã Đức.

Năm 1931, tổng thống Hoover ký thoả thuận với chính phủ Pháp với điều khoản rằng, bất cứ phương án giải quyết công nợ chiến phí nào của chính phủ Đức cũng đều phải được thông qua ý kiến của Pháp. Và cũng chính vì thế mà ông ta đã bị thất sủng ở phố Wall. Rất nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng, thất bại sau này của tổng thống Hoover có liên quan trực tiếp với việc này.

Tháng 10 năm 1931, Adolf Hitler gửi cho Sidney một bức thư. Vậy là các nhà tài phiệt ngân hàng của phố Wall lại triệu tập một cuộc hội nghị khác với sự tham gia của Norman - Chủ tịch Ngân hàng Anh. Hội nghị diễn ra với hai luồng ý kiến: luồng thứ nhất là những người ngả theo hướng Adolf Hitler do Rockefeller đại diện; luồng thứ hai là những người còn do dự. Norman cho rằng việc tốn 10 triệu đô-la Mỹ cho Hitler đã là đủ lắm rồi, và ông nghi ngờ rằng Adolf Hitler sẽ chẳng bao giờ hành động cả. Nhưng quyết định cuối cùng của hội nghị vẫn là ủng hộ Adolf Hitler thêm một bước nữa.

Sidney lại đến Đức một lần nữa. Tại hội nghị dưới sự chủ trì của những người ủng hộ Hitler, có người đã đề xuất với Sidney rằng đội quân tiên phong của Đức quốc xã và đội quân bảo vệ đảng đang rất thiếu súng máy, tiểu liên và súng lục. Lúc này, tại các thành phố của Bỉ, Áo, Hà Lan, một lượng lớn vũ khí đều đã được tập kết. Chỉ cần chi tiền thì ngay lập tức Đức quốc xã có thể được cung cấp hàng.

Adolf Hitler nói với Sidney rằng ông ta có hai kế hoạch, hoặc dùng bạo lực để đoạt chính quyền hoặc chấp chính một cách hợp pháp. Adolf Hitler giải thích cụ thể

hơn rằng: "nếu dùng bạo lực để đoạt quyền thì cần 500 triệu mác Đức, còn nếu chấp chính một cách hợp pháp thì cần 200 triệu mác".
Năm ngày sau, phố Wall chỉ đạo Sydney qua điện tín: "Hoàn toàn không thể chấp nhận số tiền này. Hãy giải thích với hắn ta rằng, việc huy động một lượng tiền lớn như vậy đến châu Âu sẽ gây ra tác động xấu cho cả thị trường tài chính".(21)
Sidney viết thêm một báo cáo khác, ba ngày sau, điện báo của phố Wall trả lời: "Chuẩn bị chi 10 triệu, tối đa 15 triệu đô-la Mỹ. Đề nghị người này dùng chính sách đối ngoại tấn công".
Phương án chấp chính một cách hợp pháp trị giá 15 triệu đô la Mỹ cuối cùng đã được các nhà ngân hàng phố Wall thông qua. Cách thức chi trả đương nhiên là phải được thực hiện một cách tinh vi. Các nhà ngân hàng đã chuyển 5 triệu đô-la Mỹ qua ngân hàng Mendelsohn & Co. Bank, Hà Lan, 5 triệu qua Ngân hàng Rotterdam, 5 triệu nữa qua Ngân hàng Italiana.
Ngày 27 tháng 2 năm 1933, ngay trong đêm xảy ra vụ hoả hoạn tại toà nhà Quốc hội Đức, Sidney và Adolf Hitler đã tiến hành hội đàm lần ba. Adolf Hitler đề xuất thêm ít nhất 100 triệu mác để hoàn thành việc cướp chính quyền.
Phố Wall chỉ đồng ý chi tối đa là 7 triệu đô-la Mỹ nữa mà thôi Adolf Hitler đề nghị chuyển 5 triệu đô-la Mỹ vào ngân hàng Italiana, 2 triệu còn lại chuyển vào công ty Renania của Desseldorf.
Sau khi hoàn thành sứ mệnh cuối cùng, Sydney đã không khỏi cảm khái rằng:
"Tôi đã chấp hành nghiêm túc sứ mệnh của tôi đến tình tiết cuối cùng. Adolf Hitler là nhà độc tài lớn nhất châu Âu. Thế giới này chỉ còn mấy tháng để quan sát ông ta mà thôi. Hành vi của ông ta sẽ chứng minh sự tốt xấu của bản thân ông ta. Tôi cho rằng, ông ta là một kẻ xấu. Đối với người dân Đức, tôi thật lòng hi vọng những gì mình nói là sai lầm. Thế giới này vẫn cứ phải khuất phục Adolf Hitler. Ôi thế giới này thật đáng thương, loài người thật đáng thương".

6. Đức quốc xã dưới sự ủng hộ tài chính của phố Wall

Ngày 30 tháng 1 năm 1933, Adolf Hitler trở thành thủ tướng Đức. Nước Đức đã hoàn toàn thoát khỏi nạn lạm phát tiền tệ siêu cấp năm 1923 và bắt đầu công cuộc khôi phục nền kinh tế với tốc độ nhanh chóng. Tuy đang phải gánh chịu các khoản chiến phí khổng lồ nhưng Đức đã trang bị cho mình một đội quân hùng mạnh nhất châu Âu với tốc độ kinh hồn. Ngày 1 tháng 9 năm 1939, Đức đã phát động cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, nghĩa là họ chỉ mất sáu năm để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh này!

Trong khi đó, cường quốc số một thế giới là Mỹ vẫn đang ngụp lặn trong cuộc đại khủng hoảng năm 1929. Mãi đến năm 1941, khi Mỹ trực tiếp tham chiến, tình hình kinh tế của nước này mới được khôi phục một cách cơ bản.
Nếu không có nguồn tài chính khổng lồ hỗ trợ từ bên ngoài thì việc Đức khôi phục lại hoàn toàn nền kinh tế và chuẩn bị chiến tranh quy mô lớn chỉ trong thời gian ngắn ngủi 6 năm quả là điều không tưởng. Như vậy, thông qua việc hỗ trợ tài chính cho Hitler, giới tài phiệt phố Wall muốn phát động một cuộc chiến tranh với quy mô lớn. Quả là khó có cách giải thích nào hợp lý hơn.
Ngay từ rất sớm, khi lạm phát tiền tệ siêu cấp của Đức vừa mới bình lặng trở lại vào năm 1924, các nhà tài phiệt phố Wall đã bắt đầu lên kế hoạch giúp Đức chỉnh quân chuẩn bị chiến tranh. Kế hoạch Dawes năm 1924 và kế hoạch Young năm 1929 đều được hoạch định cho mục đích này. Có thể nói, kế hoạch Dawes phù hợp hoàn toàn với kế hoạch của các nhà kinh tế - quân sự thuộc Bộ Tham mưu Đức.[22]
Owen Young - Tổng giám đốc Công ty General Electric, thuộc tập đoàn Morgan, là nhà tài trợ chính của Công ty Đầu tư Liên hợp châu Âu do Roosevelt sáng lập. Cũng chính Owen Young đã sáng lập nên Ngân hàng thanh toán quốc tế (Bank of International Settlement) để điều phối các mối quan hệ hợp tác giữa các nhà ngân hàng quốc tế. Đúng như Caroll Quigley - nhà sử học nổi tiếng đồng thời là ân sư của Clinton ở Đại học George - đã chỉ ra rằng: "Ngân hàng thanh toán quốc tế đang tạo ra một hệ thống tài chính để khung chế thế giới, một tổ chức bị một nhóm người khống chế, có thể chi phối cả chính trị và kinh tế thế giới.[23]
Từ năm 1924 đến năm 1931, thông qua hai kế hoạch này phố Wall đã cung cấp cho Đức khoản vay tổng cộng 138 tỉ mác Đức, trong khi tổng số tiền bồi thường chiến tranh của Đức trong thời kỳ này chỉ là 86 tỉ mác. Trên thực tế Đức đã có được một khoản hỗ trợ tài chính khổng lồ trị giá 52 tỉ mác từ Mỹ, nhờ đó mà nền công nghiệp quân sự của Đức đã phát triển với tộc độ chưa từng thấy. Ngay từ năm 1919, thủ tướng Anh Loyd George đã dự báo rằng, những khoản bồi thường khổng lồ mà Đức khó có thể chịu đựng được theo hiệp ước hoà bình Versaille sẽ khiến người Đức hoặc là quỵt nợ hoặc là phải phát động chiến tranh. Và thật đáng tiếc, Đức đã chọn cả hai cách thức này.
Chứng kiến việc các nhà máy quân sự hiện đại của Đức đang mọc lên như nấm sau mưa, trong khi các phân xưởng sản xuất của Mỹ lại đang oằn lưng vì thương tích trong cơn đại suy thoái, nghị sĩ Mỹ McFadden đã cay đắng chỉ trích các ngân hàng phố Wall và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - những kẻ chủ mưu trong việc đem tiền nộp thuế của người dân Mỹ đi tài trợ cho cỗ máy chiến tranh của Đức:

"Thưa Ngài chủ tịch, nếu bán vũ khí cho quân đội Nhật sử dụng ở vùng Mãn Châu (đông bắc Trung Quốc) hoặc những nơi khác, công ty Nobel của Đức có thể dùng

đô-la Mỹ để kết toán các chi phiếu bán hàng, sau đó công khai giải ngân tại thị trường New York. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ giúp họ giải ngân đồng thời dùng chúng làm thế chấp để phát hành tiền giấy đô-la Mỹ mới. Trên thực tế, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đang giúp cho công ty này của Đức đẩy được hàng tồn kho vào hệ thống ngân hàng của Mỹ. Việc đã rõ ràng như vậy, tại sao chúng ta còn phải cử đại diện đến Genève để tham gia hội nghị giải trừ quân bị? Không phải là uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đang khiến cho chính phủ nước ta hoàn trả thay cho phía Nhật Bản những khoản nợ lừ công ty vũ khí Đức hay sao?".[24]

Ngoài việc cung cấp những khoản tài chính ngắn hạn lãi suất thấp đối với nền công nghiệp quân sự của Đức và Nhật trên thị trường hối phiếu thương mại New York, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ còn đem nguồn vàng dự trữ của Mỹ trực tiếp vận chuyển sang Đức.

Một lượng tiền khổng lồ vốn thuộc về người gửi trong ngân hàng Mỹ được chuyển đến Đức mà chẳng có bất cứ một thế chấp nào. Uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ chỉ dựa vào mỗi hối phiếu thương mại của người Đức để phát hành tiền tệ của Mỹ. Nguồn tiền trị giá mấy chục tỉ đô-la Mỹ được bơm vào nền kinh tế Đức, và quá trình này đến ngày nay vẫn còn được tiếp tục. Hối phiếu thương mại giá rẻ của Đức được định giá và kéo dài thời hạn ở New York, và thứ bị đem ra thế chấp chính là uy tín của chính phủ Mỹ, còn thứ được đem ra để chi trả chính là người dân Mỹ. Ngày 27 tháng 4 năm 1932, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã chuyển đi một khối lượng vàng vốn thuộc về nhân dân Mỹ trị giá đến 750 nghìn đô-la Mỹ sang Đức. Sau một tuần, một khối ượng vàng khác trị giá 300 nghìn đô-la Mỹ cũng được vận chuyển sang Đức theo cách tương tự. Chỉ trong vòng 5 tháng, tổng lượng vàng mà uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vận chuyển sang Đức đã đạt mức 12 triệu đô-la Mỹ. Hầu như mỗi tuần đều có một chuyến tàu chở vàng từ Mỹ cập cảng nước Đức. Thưa ngài chủ tịch, tôi tin rằng người gửi tiết kiệm của ngân hàng Mỹ có quyền được biết Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã dùng tiền của họ vào việc gì.[25]

Ngoài nguồn. giúp đỡ tài chính khổng lồ của phố Wall, cuộc cải cách chế độ tài chính của Adolf Hitler cũng đã có tác động tương đối lớn. Một trong những điểm quan trọng nhất chính là việc thu hồi quyền phát hành tiền tệ từ tay ngân hàng Trung ương tư nhân Đức. Sau khi thoát khỏi chương trình hiệu suất thấp chi phí cao do phải lấy công trái làm thế chấp để có thể phát hành tiền tệ, nền kinh tế của Đức đã tăng trưởng với tốc độ tên lửa, tỉ lệ thất nghiệp của Đức trong năm 1933 là 30%, nhưng đến năm 1938 nước này lại thiếu lao động trầm trọng.

Sự giúp đỡ lớn trên các mặt kỹ thuật và tài chính của các công ty Mỹ đối với Đức đã không còn là bí mật, và nó được các nhà sử học sau này giải thích là những sự việc "ngoài ý muốn" hoặc "hành vi với tầm nhìn hạn hẹp". Chính những việc mang tính "tầm nhìn hạn hẹp ngoài ý muốn" này đã giúp cho năng lực sản xuất của nền công nghiệp quân sự Đức phát triển lên một tầm cao mới.

Năm 1934, năng lực sản xuất dầu mỏ của Đức là 300 nghìn tấn dầu thô và 80 tấn xăng tổng hợp (than đá quy đổi bang dầu), phần lợi nhuận hoàn toàn dựa vào nhập khẩu. Ngay sau khi công ty dầu khí tiêu chuẩn Mỹ chuyển quyền khí hoá dầu cho Đức, đến năm 1944, nước Đức đã sản xuất được 5,5 triệu tấn xăng tổng hợp và 1 triệu tấn dầu thô.

Cho dù Bộ kế hoạch quân sự Đức yêu cầu các xí nghiệp công nghiệp lắp đặt các thiết bị sản xuất hiện đại hoá để tiến hành sản xuất quy mô lớn, nhưng các chuyên gia kinh tế quân sự và các xí nghiệp công nghiệp của Đức hoàn toàn không thể hiểu được ý nghĩa của việc này. Mãi đến khi hai nhà máy sản xuất xe hơi chủ yếu của Mỹ xây dựng nhà máy ở Đức để tiến vào thị trường châu Âu thì mọi người mới hiểu ra căn nguyên của vấn đề. Các chuyên gia của Đức được cử sang Detroit để học tập kỹ thuật chuyên môn của mô hình sản xuất kiểu mẫu. Các kỹ sư Đức không chỉ được tham quan các nhà máy chế tạo máy bay, mà còn được cho phép quan sát các thiết bị quân sự quan trọng khác, từ đó họ đã học được rất nhiều kỹ thuật, và cuối cùng dùng chính những kỹ thuật này để đối phó với Mỹ.[26]

Trong số các công ty giữ mối quan hệ hợp tác mật thiết với hệ thống sản xuất công nghiệp quân sự Đức có General Motor, hãng xe hơi Ford, hãng General Electric, Dupont Corporation. Tất cả các công ty này đều thuộc sự chi phối của Ngân hàng Morgan, Ngân hàng Rockefeller hoặc Ngân hàng Mahattan của Warburg.

7. Chiến tranh đắt đỏ và tiền tệ giá rẻ

Churchill từng có một câu danh ngôn như thế này: "Việc phát động chiến tranh còn khó khăn hơn rất nhiều so với kết thúc chiến tranh".

Thoạt nghe thì câu nói này có vẻ bất hợp lý, nhưng nếu suy nghĩ thấu đáo, chúng ta mới thấy hết được chân lý của nó. Để kết thúc một cuộc chiến, thường chỉ cần đại biểu của chính phủ hai bên giao chiến ngồi lại thương thảo với nhau về điều kiện kết thúc cuộc xung đột.

Chuyện thua thiệt hay giành phần hơn cho từng bên sẽ được bàn thảo kỹ lưỡng và chẳng có giao dịch nào mà lại đàm phán không thành.

Nhưng, việc phát động chiến tranh thì quả là điều khó hơn nhiều, và việc thu hút sự thừa nhận của cả xã hội trong một xã hội dân chủ là một việc hao tâm tổn trí. Điều này đã khiến cho các nhà ngân hàng quốc tế điên đầu.

Đúng như Merton đã nói, “trong mắt của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế, không có chiến tranh và hoà bình, không có khẩu hiệu và tuyên ngôn, cũng không có hy sinh hoặc danh dự. Họ xem thường tất cả những thứ đang làm mê hoặc đôi mất của người đời này”.

Napoleon - người đã nhìn thấu bản chất của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế - cũng đã từng nhận xét một cách sắc bén rằng: “Tiền không có tổ quốc. Các nhả tài chính không biết thế nào là lòng ái quốc và sự cao thượng. Mục đích duy nhất của họ chính là thu lợi”.

Sau khi đã trải qua cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cuộc đại khủng hoảng năm 1929, mặc dù thẳng tay nhưng người dân Mỹ không hề dễ dàng bị mắc lừa lần nữa.

Chẳng ai muốn con cái mình trở thành bia đỡ đạn cho các nhà tài phiệt ngân hàng ở chiến trường châu Âu. Khẩu cả nước dấy lên làn sóng “cô lập chủ nghĩa“ khiến các nhà tài phiệt ngân hàng bực bội.

Năm 1935, uỷ ban đặc biệt do nghị sĩ Gerald Nye lãnh đạo đã công bố một bản báo cáo dày hơn 1.400 trang. Trong bản báo cáo này, các chi tiết bí mật liên quan đến việc tham chiến của Mỹ đã được tiết lộ. Bản báo cáo cũng liệt kê âm mưu và các hành vi phi pháp của các nhà ngân hàng cũng như các công ty vũ khí của Mỹ trong quá trình tham chiến.

Sự đổ bể của hàng loạt vụ bê bối trong đợt sụt giá cổ phiếu năm 1929 ở phố Wall được phơi bày qua cuộc điều trần đối với Morgan không lâu trước đó đã khiến cho làn sóng phản chiến ở Mỹ dâng cao mãnh liệt. Lúc này, cuốn sách “Đường đến chiến tranh” của Miris càng kích thích sự tranh luận kịch liệt của dân chúng đối với vấn đề tham chiến. Trong tình hình như vậy, từ năm 1935 đến năm 1937, Mỹ đã thông qua ba dự luật trung lập, nghiêm cấm nước Mỹ tham gia vào guồng máy chiến tranh.

Về phương diện kinh tế trong nước, bộ máy chính phủ mới của Roosevelt đã bắt đầu vận hành được hơn 5 năm, nền kinh tế Mỹ vẫn chưa thấy khởi sắc, tỉ lệ thất nghiệp vẫn cao đến 17%. Đến năm 1938, nước Mỹ lại một lần nữa rơi vào cuộc suy thoái nghiêm trọng.

Các nhà tài phiệt ngân hàng và Roosevelt đều cho rằng, chỉ có chính sách thâm hụt tài chính siêu cấp do Keynes đã đề xướng với việc thả sức phát hành tiền tệ giá rẻ mới có thể cứu vãn được tình hình kinh tế lúc này. Và một cuộc chiến tranh trên quy mô lớn mới là tác nhân giúp các nhà ngân hàng có thể đạt được điều họ muốn.

Sau khi chế độ bản vị vàng bị phá bỏ vào năm 1933, mọi trở ngại trên con đường dẫn đến chiến tranh đã được tháo bỏ, mọi thứ đã được chuẩn bị chu đáo, chỉ còn thiếu cái cớ để thổi bùng cuộc chiến nữa mà thôi.

Charles C. Tansill - nhà sử học của Đại học George - đã cho rằng, đối với Nhật Bản, cuộc chiến tranh đã được hoạch định xong trước khi Roosevelt thượng đài vào năm 1933. Năm 1932, hải quân Mỹ đã xác nhận việc có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho hạm đội Thái Bình Dương nếu phát động tập kích bất ngờ trong vòng 96 km từ Trân Châu Cảng. Bộ phận tình báo Mỹ đã phá được mật mã của phía Nhật Bản vào tháng 8 năm 1940, đồng thời có thể giải mã được những bức điện báo của Nhật Bản trước đó. Máy phá mật mã do Mỹ chế tạo được chuyển giao đến các nơi trên thế giới, duy nhất đã bỏ sót Trân Châu Cảng, cơ sở hải quân lớn nhất của Mỹ tại khu vực Thái Bình Dương. Rất nhiều nhà sử học đều tin rằng, trước khi sự việc xảy ra thì Roosevelt đã biết được hải quân Nhật Bản sắp tấn công Trân Châu Cảng.

Ngày 13 tháng 1 năm 1943, tại Casablanca, Roosevelt và Churchill đã phát biểu rằng, Đức cần phải đầu hàng vô điều kiện. Tuyên bố này đã khiến cho nội bộ nước Đức phản đối Adolf Hitler, các thế lực chủ trương giảng hoà với các nước đồng minh được một phen hú vía. Ngay từ đầu tháng 8 năm 1942, Đức đã đề xuất điều kiện giảng hoà với các nước đồng minh và rút lui trước ngày 1 tháng 9 năm 1939 để kết thúc cuộc chiến tranh đại bại này.[27]

Nội bộ nước Đức chủ trương lật đổ Adolf Hitler, trong khi lực lượng của chính quyền phát xít đã bắt tay xây dựng kế hoạch chính biến quân sự. Bản tuyên bố của Roosevelt đã châm chọc sự ảnh hưởng của lực lượng phản chiến trong nội bộ nước Đức. Kissinger đã giải thích động cơ của bản tuyên bố Casablanca của Roosevelt như thế này:

Roosevelt đã dựa vào bao nhiêu lý do để viết ra bản tuyên bố này (nước Đức cần phải đầu hàng vô điều kiện). Ông ta lo rằng việc thảo luận điều kiện hoà bình đối với Đức có thể dẫn đến bất đồng ý kiến giữa các nước đồng minh và hy vọng các nước đồng minh trước hết hãy tập trung sức lực để giành thắng lợi trong chiến tranh rồi mới bàn về các vấn đề kế tiếp. Ông ta cũng vội vàng quả quyết rằng, Stalin đã rơi vào bế tắc trong chiến dịch Volgagrad đồng thời nhấn mạnh rằng, Mỹ quyệt đối không được hoà hoãn một cách đơn độc đối với Đức. Nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là Roosevelt cố gắng tránh để những người Đức sau này tuyên bố rằng năm đó nước Đức bị những lời bịp bợp gạ gẫm nên mới đình chiến.[28]

Đương nhiên là Kissinger có lý, nhưng sự thực cuộc chiến tranh tàn khốc và cái giá phải trả quá cao đã bị kéo dài đến hơn hai năm, vô số sinh mạng và tài sản đã tan theo khói lửa chiến tranh. Hơn 6 triệu người Do Thái chết trong tay phát xít. Nếu chiến tranh kết thúc vào năm 1943 thì một phần lớn trong số họ có lẽ đã có cơ

may còn sống sót. Suy cho cùng, trên bình diện hiệp thương đầu hàng có điều kiện của Đức, các nước đồng minh có thể có quyền trong việc phát ngôn.
Tuy nhiên, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế không thể dễ dàng kết thúc cơ hội tốt đẹp như vậy để phát tài. Ngay khi ngọn lửa chiến tranh tắt ngủm vào tháng 8 năm 1945, giá trị công trái Mỹ từ 16 tỉ đô-la Mỹ trong năm 1930 đã tăng vọt lên 269 tỉ đô-la Mỹ năm 1946. Chủ trương thâm hụt tài chính và tiền tệ giá rẻ của Keynes cuối cùng đã được "nghiệm chứng" trong khói lửa của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lại phát tài thêm một lần nữa trong cuộc chiến tàn khốc này.

CHÚ THÍCH

(1) John Maynard Keynes, Hậu quả kinh tế của Hoà bình (The Economic Consequences of the Peace), 1919.

(2) Alan Greenspan, Vàng và tự do kinh tế (Gold and Economic Freedom), 1966.

(3) Murray N. Rothbard, Keynes (Keynes the Man).
(4) Murray N. Rothbard, Keynes (Keynes the Man).
(5) Murray N. Rothbard, Keynes (Keynes the Man).

(6) Eustace Mullins, Trật tự thế giới (The World Order: A Study in the Hegemony of parasitism) - Staunton, Virginia: Ezra Pound Institute, 1985; Chương 3.

(7) Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgun) - New York: Grove Press 1990; Chương 17.

(8) Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgun) - New York: Grove Press 1990, tr. 328.

(9) Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgun) - New York: Grove Press 1990, tr. 352.

(10) F.D.R: Thư từ cá nhân (New York: Duell, Sloan and Pearce 1950), tr. 373.

(11) Antony C. Sullon, phố Wall và F.D. Roosevelt (Wall Street and F.D. Roosevelt) - Arlington House Publishers 1975- Chương 1.
(12) Antony C. Sullon, phố Wall và F.D. Roosevelt (Wall Street and F.D. Roosevelt) -Arlington House Publishers 1975- Chương 2.
(13) Antony C. Sullon, phố Wall và F.D. Roosevelt (Wall Street and F.D. Roosevelt) -Arlington House Publishers 1975
(14) Antony C. Sullon, phố Wall và F.D. Roosevelt (Wall Street and F.D. Roosevelt) -Arlington House Publishers 1975-

[15] Marjori Palmer, Cuộc đại lạm phát cúa Đức từ 1918-1923; (1918-1923 German Hyperinflation) - New York: Traders Press, 1967.

[16] Glyn Davis. Lịch sử tiền tệ từ thời cổ đại đến nay (History of Money From Ancient Times to The Present Day) - University of Wales Press 2002, tr.512

[17] Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) - New York: Grove Press 1990); tr. 357.

[18] Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) - New York: Grove Press 1990); tr. 357.

[19] Ron Chernow, Gia tộc Morgan (The House of Morgan) - New York: Grove Press 1990); tr. 386-390.

[20] Biên niên sử thương mại và tài chính (The Commercial and Financial Chronicle), 6/5/1948.

[21] Nội dung của phần này được lấy từ cuốn phố Wall và sự trỗi dậy của Hitler (Wall Street and the Rise of Hitler) - tác giả Antony C. Sutton, (G S G & Associates Pub 1976) Chương 10.

[22] Lời khai trước Thượng nghị viện Hoa Kỳ, Uỷ ban các vụ việc quân đội, 1946.

[23] Carrol Quigley, Bi kịch và hy vọng (Tragedy & Hope) - Macmillan, 1966, tr. 308.

[24] Tài liệu lưu trữ của Quốc hội, 1932, tr. 1259-96.

[25] Tài liệu lưu trữ của Quốc hội, 1932, tr. 1259-96.

[26] Antony C. Sullon, phố Wall và F.D. Roosevelt (Wall Street and F.D. Roosevelt) -Arlington House Publishers 1975- Chương 1.

[27] Walter Schellenberg, Hồi ký Schellenberg (The Schellenberg Memoirs) - Andre Deutsch, London, 1956.

[28] Henry Kissinger, Thuật ngoại giao (Diplomacy) - Simon & Schuster, 1995, Chương 16.

Phần VI
CÂU LẠC BỘ TINH ANH THỐNG TRỊ THẾ GIỚI

Thế lực tư bản tài chính đã lên một kế hoạch cực kỳ lâu dài nhằm mục đích xây dựng một hệ thống tài chính để khống chế được cả thế giới, chỉ với một số ít người nhưng có thể làm bá chủ thế giới cả về chính trị lẫn kinh tế.
Hệ thống này thực ra là một mô hình theo kiểu chuyên chế phong kiến được các ông chủ ngân hàng đầu não thâu tóm hết sức hợp lý thông qua nhiều thoả thuận bí mật được ký kết trong những cuộc họp dày đặc.
Cốt lõi của hệ thống này chính là ngân hàng thanh toán quốc tế Basel (Thụy Sĩ) - một ngân hàng thuộc quyền quản lý của tư nhân bởi bản thân những ngân hàng dầu não đang kiểm soát nó cũng chính là những công ty tư nhân. Vì thế nên mỗi ông chủ ngân hàng đầu não đó đều ra sức thông qua các phương thức như kiểm soát cho vay tài chính, thao túng giao dịch ngoại hối, tạo ảnh hưởng đến đời sống kinh tế quốc gia, cũng như trả thù lao cho các chính trị gia hợp tác trong các hoạt động thương mại để khống chế chính phủ của các nước.[1]

Nhà sử học Carroll Quigley - năm 1966.

Trong cuộc sống hiện nay, các thuật ngữ như "chính phủ thế giới", "tiền tệ thế giới" đang ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Nếu không có những bối cảnh lịch sử tương quan thì rất có thể bạn sẽ coi điều này chỉ là một sự cóp nhặt những tin tức mới thông thường, trong khi thực tế đó lại là một kế hoạch khổng lồ đang bắt đầu chuyển động. Và điều khiến người ta cảm thấy lo ngại đó chính là đại đa số người Trung Quốc vẫn chưa hiểu rõ được kế hoạch này.

Tháng 7 năm 1944, trong khi cả hai châu lục Á - Âu còn đang chìm trong khói lửa chiến tranh, nghĩa là chỉ hơn một tháng sau khi mở màn cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai thì tại Anh, Mỹ, một số nước Tây Âu đã cử đại diện của mình cùng với đại diện của 44 quốc gia khác trên thế giới đến Bretton Woods - một danh thắng nghỉ mát nổi tiếng của bang New Hampshire - để đàm phán về kế hoạch lập lại trật tự kinh tế thế giới mới sau chiến tranh. Còn các ông chủ ngân hàng quốc tế cũng bắt đầu thực thi kế hoạch mà họ đã vạch ra từ trước: kiểm soát việc phát hành tiền tệ trên toàn thế giới Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lúc này đã lập nên những hệ

thống tổ chức nòng cốt như Viện Hoàng gia về các vấn đề quốc tế ở Anh (Royal Institute of International Affairs) hay Hội đồng quan hệ quốc tế tại Mỹ (Council on Foreign Relations). Sau đó, từ hai tổ chức nòng cốt này, họ lại phát triển thêm ra hai phân nhánh mới - Câu lạc bộ Bilderberg nắm giữ chính sách định hướng quan trọng về lĩnh vực kinh tế, còn uỷ ban ba bên (Trilateral Committee) chịu trách nhiệm về các vấn đề chính trị.

Mục đích cuối cùng của những tổ chức này chính là thành lập nên một chính phủ thế giới do một số rất ít các phần tử tinh anh thống trị cũng như thiết lập một hệ thống phát hành tiền tệ thế giới thống nhất cuối cùng, sau đó tiến hành thu "thuế thế giới" đối với công dân toàn cầu, đây chính là cái được gọi là "Trật tự thế giới mới" (New World Order)!

Với một hệ thống như vậy, quyền quyết định nội bộ kinh tế và chính sách tiền tệ của các quốc gia có chủ quyền lẽ dĩ nhiên đều bị tước đoạt, và điều hiển nhiên đó là sự tự do về kinh tế lẫn chính trị cùng người dân của các nước ấy sẽ bị thao túng. Lúc đó, nợ nần chứ không phải là vũ khí mới chính là lớp vỏ xiềng xích đang trùm lên từng người dân hiện đại. Và để khiến cho mỗi "nô lệ" hiện đại này tạo ra được hiệu quả lớn nhất thì việc tự do quản lý kinh doanh cần phải chuyển sang giai đoạn "ứng dụng" khoa học hiệu suất cao, xã hội không còn sử dụng tiền mặt mà là dùng tiền điện tử, áp dụng các kỹ thuật nhận dạng như RFIDI thống nhất chung trên toàn thế giới, còn chứng minh nhân dân sẽ được cấy vào cơ thể người. Tất cả những điều này chỉ để nhằm mục đích cuối cùng là biến con người hiện đại thành "nô lệ".

Nhờ kỹ thuật nhận biết được bằng tần số mà các ông chủ ngân hàng quốc tế cuối cùng cũng đã có thể kiểm soát và quản lý được từng người dù đang ở bất kỳ đâu trên trái đất này vào bất cứ lúc nào. Ngay sau khi tiền mặt không còn sử dụng trong xã hội nữa, chỉ cần lướt nhẹ ngón tay trên bàn phím máy vi tính là mỗi người đều có thể bị tước đoạt mất quyền mưu cầu của cải cho riêng mình bất cứ lúc nào. Và đây chính là một cảnh tượng vô cùng kinh hãi đối với tất cả những người yêu quý quyền tự do. Nhưng đối với các ông chủ ngân hàng quốc tế mà nói thì đây mới chính là cảnh giới cao nhất của "trật tự thế giới mới".

Các bậc tinh anh đều cho rằng kế hoạch của họ không phải là "âm mưu", mà là "dương mưu" (âm mưu mở), bởi nó khác với ý nghĩa truyền thống của âm mưu ở chỗ họ không có cơ cấu lãnh đạo rõ ràng mà chỉ là "sự gặp gỡ hoàn toàn xã giao của những người cùng chí hướng hợp nhau". Tuy vậy, điều khiến cho những người bình thường cảm thấy bất an đó chính là hầu như những nhân sĩ lớn có chí hướng hợp nhau này đều muốn những con người bình thường hy sinh lợi ích của mình để bổ xung" cho lý tưởng" của họ.

Người sáng lập ra Hội đồng Quan hệ Quốc tế tại Mỹ sau khi kết thúc cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất chính là đại tá House, một trong những nhà định hướng chiến lược chủ chốt của kế hoạch này ở nước Mỹ.

1. Đại tá House - "Cha đỡ đầu tinh thần" và "hội đồng các mối quan hệ quốc tế"

> *Ở Washington, không ai có thể thấy được người thống trị thực sự, họ điều khiển quyền lực từ phía sau tấm bình phong.*[2]
>
> **Edward House, Thẩm phán Toà án tối cao của Mỹ.**

Đại tá House - tên gọi đầy đủ là Edward House, thẩm phán Toà án tối cao ở Mỹ - được Thống đốc bang Texas phong hàm đại tá nhằm biểu dương cho những đóng góp của ông trong cuộc bầu cử của bang này. House được sinh ra trong một gia đình giàu có chuyên nghề ngân hàng ở bang Texas. Trong thời kỳ nội chiến ở Mỹ, Thomas, cha ông, là người đại diện của dòng họ Rothschild tại châu Âu. Thời trẻ, House học tập tại Anh, và cũng giống như rất nhiều ông chủ ngân hàng của nước Mỹ thời kỳ đầu thế kỷ 20, House coi nước Anh như tổ quốc mình, đồng thời sớm thiết lập và duy trì mối quan hệ mật thiết với giới ngân hàng ở Anh.

Năm 1912, House đã xuất bản một cuốn tiểu thuyết mang tên "Philip Dru: Administrator"- một cuốn sách về sau đã được các nhà sử học đón nhận và rất ưa thích. Trong cuốn tiểu thuyết này, ông đã dựng nên một hình mẫu về một kẻ độc tài nhân từ đã nắm giữ được quyền lực của cả hai đảng ở Mỹ, thành lập được ngân hàng trung ương, thực thi được chính sách thuế thu nhập luỹ tiến liên bang, bãi bỏ được thuế quan bảo hộ, xây dựng nên hệ thống an sinh xã hội, tổ chức được một liên minh quốc tế (League of Nations).

Một thế giới tương lai được ông "dự đoán" trong cuốn sách này lại tương đồng một cách đáng kinh ngạc đối với tất cả những gì đã xảy ra ở nước Mỹ sau này, "khả năng dự báo" của ông quả thực đã vượt qua cả Keynes.

Thực ra, những tác phẩm mà cả đại tá House và Keynes đã viết ra giống như những bản kế hoạch thực thi chính sách tương lai hơn là những ấn phẩm dự báo tương lai.

Ngay sau khi xuất bản, cuốn sách của đại tá House đã thu hút được sự chú ý của tầng lớp xã hội thượng lưu Mỹ, còn điều dự báo trong sách về tương lai của nước Mỹ lại hết sức trùng khớp với sự kỳ vọng của nhung ông chủ ngân hàng quốc tế. Điều này khiến cho đại tá House nhanh chóng trở thành "người cha đẻ) đầu tinh thần" trong giới tinh anh Hoa Kỳ.

Năm 1912, khi bàn về việc chọn ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ, những người đứng đầu Đảng này đã cố tình bố trí để House "phỏng vấn" kiểm tra trực tiếp ứng cử viên Wilson. Sau khi đến gặp House ở New York, hai người đã có một cuộc nói chuyện khá lâu và đều tỏ ra rất ý hợp tâm đầu. Cuộc nói chuyện đó đã khiến Wilson phải thốt lên rằng: "Ngài House chính là hoá thân của tôi, là một bản sao thứ hai về chính con người tôi. Bởi cả hai chúng tôi đều có suy nghĩ giống nhau tới mức thật khó phân biệt được. Và nếu là House, tôi sẽ làm mọi việc đúng theo cách nghĩ của ông ấy.[(3)]

Vậy là House đã đóng vai trò bắc cầu và thương thuyết giữa các chính trị gia với những ông chủ ngân hàng. Trước khi Wilson trúng cử, tại buổi tiệc do giới ngân hàng phố Wall tổ chức, House đã đảm bảo với các ông chủ tài chính lớn rằng: "Con lừa (Đảng Dân chủ) do Wilson đang cưỡi tuyệt đối sẽ không đá hậu trên đường…"[(4)] khiến cho những đại gia như Schiff, Warburg, Morgan, Rockefeller đều gửi gắm hy vọng vào House tới mức Schiff còn ví House như Moses, còn mình và những ông chủ ngân hàng khác thì như Warren.

Tháng 11 năm 1912, sau khi trúng cử tổng thống, Wilson đã đến Bermuda để nghỉ ngơi. Trong thời gian này, ông đã đọc rất kỹ tác phẩm "Philip Dru: Administrator" của House. Sau đó, trong những năm 1913-1914, ông đã cho thi hành các chính sách cũng như ban bố những pháp lệnh mà hầu hết đều đúng như những gì được viết ra trong cuốn tiểu thuyết của House.

Ngày 23 tháng 12 năm 1913, sau khi "Dự luật Cục Dự trữ Liên bang Mỹ" được thông qua, Schiff, ông chủ ngân hàng của phố Wall đã viết thư cho House nói rằng: "Tôi muốn nói: Xin cảm ơn ngài về sự cống hiến thầm lặng mà hiệu quả từ những điều ngài đã làm trong quá trình vận động để dự luật tiền tệ được thông qua lần này.[(5)]

Ngay sau khi hoàn thành xong nhiệm vụ quan trọng là xây dựng được ngân hàng trung ương tư nhân này tại Mỹ, House đã bắt đầu tập trung vào các công việc quốc tế. Vốn có mối quan hệ rộng đối với những ông chủ quan trọng khắp từ Âu sang Mỹ mà House đã nhanh chóng trở thành một nhân vật có tiếng trên vũ đài thế giới. "ông ta (House) có mối quan hệ hết sức sâu sắc với các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế ở New York. Sức ảnh hưởng của ông ta lan toả đến rất nhiều các tổ chức tài chính cũng như những ông chủ ngân hàng lớn bao gồm: anh em nhà Paul Warburg và Felix Warburg, Otto Kun, Lui Mabow, Henry Mckensey, anh em nhà Jacopo và Motimer Schiff, hay Herbert Liman. Ngoài ra, House còn có mối quan hệ khăng khít với các chính trị gia và cả những ông chủ ngân hàng lớn ở châu Âu".[(6)]

Năm 1917, tổng thống Wilson đã uỷ thác cho House tổ chức thành lập nhóm "điều tra" (The Inquiry) chuyên phụ trách các vấn đề có liên quan tới việc soạn thảo hiệp định hoà bình trong tương lai. Ngày 30 tháng 5 năm 1919, tại một khách sạn ở Paris - Pháp, nam tước Edward Rothschild đã triệu tập một hội nghị với khách mời tham dự bao gồm tất cả các thành viên của nhóm điều tra" và các thành viên hội nghị bàn tròn của Anh. Vấn đề trọng tâm của hội nghị đó là cân bằng lực lượng về các phần tử tinh anh giữa Anh và Mỹ. Ngày 5 tháng 6, những người này lại tổ chức nhóm họp một lần nữa và đi tới quyết định cuối cùng, đó là: vẫn phân chia hình thức tổ chức nhưng thống nhất hành động một cách có lợi. Ngày 17 tháng 6, House trong vai trò người triệu tập đã đứng lên thành lập Viện Hoàng gia Về Các Vấn đề Quốc tế ở Anh (Institute of International Affairs). Ngày 21 tháng 7 năm 1921, House đổi tên tổ chức này thành Hội đồng Quan hệ Quốc tế (Council Foreign Affairs) được những ông chủ ngân hàng phố Wall tài trợ. Thành viên của tổ chức này bao gồm nhóm "điều tra", các đại biểu Mỹ tham gia hội nghị hoà bình Paris và 270 nhân vật tinh anh thuộc giới chính trị, tài chính đã tham gia xây dựng nên Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Vậy là một tổ chức với mục đích khống chế xã hội Mỹ và chính trị thế giới đã ra đời từ đó Khi còn là trợ lý Bộ trưởng hải quân dưới thời của Wilson, Roosevelt đã đọc rất kỹ tác phẩm "Philip Dru: Administrator" của House và tìm thấy được sự gợi ý sâu sắc từ đó "Kẻ độc tài nhân từ" được miêu tả trong cuốn sách chính là hình ảnh lột xác từ con người thực sau này của Roosevelt. Ngay sau khi Roosevelt trúng cử tổng thống, House lập tức được bổ nhiệm thành cố vấn cao cấp tối quan trọng trong Nhà tưởng. Còn con rể của Roosevelt đã viết trong hồi ký của mình rằng:

Trong cả một quãng thời gian dài, tôi luôn cho rằng chính Roosevelt đã nghĩ ra rất nhiều chủ trương và biện pháp hữu ích cho nước Mỹ. Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Hầu hết cách nghĩ cũng như đạn dược" chính trị của ông đều là những thứ mà Hội đồng quan bệ quốc tế và Tổ chức chủ trương thống nhất thế giới chung một đồng tiền đã làm sẵn ra từ trước cho ông.(7)

Ngày 17 tháng 2 năm 1950, con trai của Paul Warburg, nhà tài phiệt ngân hàng James Warburg - người đã từng đảm nhận chức cố vấn tài chính cho Roosevelt đồng thời cũng là thành viên của Hội đồng quan hệ quốc tế - đã phát biểu tại hội nghị uỷ ban đối ngoại của thượng nghị viện rằng: "Chúng ta cần phải xây dựng một chính phủ thế giới bất kể người ta có thích nó hay không. Chỉ có một vấn đề duy nhất là chính phủ thế giới này rốt cuộc sẽ được lập nên từ nhận thức chung (của hoà bình) hay là sự chinh phục (của uy lực) mà thôi.(8)

Ngày 9 tháng 12 năm 1950, tờ Chicago Forum đã đăng một bài xã luận với nội dung: “Các thành viên của Hội đồng quan hệ quốc tế tạo được ảnh hưởng lớn đến xã hội hơn những người bình thường rất nhiều. Họ đã biết tận dụng địa vị cao hơn người khác của mình về tiền tài, địa vị xã hội, học thức để dần đưa đất nước này đến con đường phá sản về kinh tế và sụp đổ về quân sự. Họ cần phải nhìn kỹ lại bàn tay mới khô máu từ cuộc đại chiến thứ nhất, trong khi bàn tay kia vẫn còn đang ướt máu của cuộc đại chiến thứ hai.[9]

Năm 1971, John Rarick, một nghị sĩ bang Louisians đã có nhận xét: “Hội đồng quan hệ quốc tế vẫn đang ra sức thành lập nên một chính phủ thế giới và đã nhận được sự ủng hộ về tài chính của một số Quỹ miễn thuế lớn nhất. Họ vung lên cây gậy quyền lực để giành lấy việc tạo ra một ảnh hưởng cực lớn đối với tài chính, thương mại, lao động, quân sự, giáo dục và truyền thông đại chúng. Mọi công dân trên đất Mỹ có ý thức bảo vệ và gìn giữ hiến pháp Mỹ cũng như tinh thần thương mại tự do của chính phủ tốt này đều cần phải hiểu được mưu đồ của nó. Có một điều đáng nói là giới truyền thông, những con người luôn được đất nước chúng ta bảo vệ quyền nắm rõ tình hình, luôn sẵn sàng bóc trần những vụ bê bối, nhưng lại hoàn toàn im lặng một cách đáng ngờ khi bàn tới những vấn đề có liên quan đến Hội đồng quan hệ quốc tế. Điều này có nghĩa Hội đồng quan hệ quốc tế thực ra là một tổ chức tinh anh, là nơi tụ hợp những nhân vật không chỉ có quyền lực và ảnh hưởng tối quan trọng về những quyết sách tối cao trong chính phủ nhằm duy trì được áp lực từ trên xuống, mà nó còn thông qua những khoản tài trợ cá nhân và tổ chức nhằm làm gia tăng áp lực từ dưới lên trên, với mục đích cuối cùng là để ủng hộ cho việc biến nhà nước Cộng hoà có hiến pháp, có chủ quyền nhanh chóng trở thành tay sai của một chính phủ thế giới độc tài.[10]

Hội đồng quan hệ quốc tế có tầm ảnh hưởng tuyệt đối đến chính trị Mỹ. Kể từ cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai đến nay, ngoại trừ có ba người, còn hầu như những người trúng cử tổng thống đều là thành viên của tổ chức này. Dù mấy chục năm nay, hai đảng tham gia tranh cử vẫn luôn thay nhau nắm quyền nhưng chính sách của chính phủ thì luôn được duy trì hết sức nhất quán. Sở dĩ có điều đó là vì các thành viên của hội đồng quan hệ quốc tế đã nắm giữ được những vị trí trọng yếu nhất trong chính phủ. Từ năm 1921 đến nay, đại đa số các bộ trưởng tài chính dầu là người cửa tổ chức này. Các cố vấn an ninh quốc gia từ thời Eisenhower đến nay chủ yếu đều do chính tổ chức này quyết định và bố trí. Tính ra đã có 14 bộ trưởng ngoại giao (kể từ năm 1949 đến nay), 11 bộ trưởng quốc phòng và 9 cục trưởng cục tình báo trung ương đều là người của tổ chức này.

Có thể thấy rằng, Hội đồng quan hệ quốc tế chính là “trường đảng trung ương” của các tinh anh Mỹ, bởi “Một khi các thành viên cốt cán của Hội đồng quan hệ quốc

tế quyết định về một chính sách đặc biệt nào đó của chính phủ Mỹ, thì bộ máy nghiên cứu với quy mô khổng lồ của tổ chức này sẽ bắt đầu vận hành hết tốc lực. Họ đưa ra các quan điểm dựa trên cả tình cả lý để làm tăng thêm sức thuyết phục của chính sách mới. Trên bình diện chính trị và lý tưởng, nó làm xáo trộn và hạ thấp giá trị của bất kỳ ý kiến phản đối nào".[11]

Mỗi khi bộ máy quan trường Washington bị khuyết những vị trí trọng yếu, thì công việc đầu tiên của Nhà Trắng là gọi điện cho Hội đồng quan hệ quốc tế ở New York. Tờ *Christian Science Monitor* đã tiết lộ rằng, hơn một nửa số thành viên của tổ chức này đều được mời tham gia bộ máy chính phủ hoặc đảm trách vị trí cố vấn cho chính phủ.

Hội đồng quan hệ quốc tế có tới 3.600 thành viên và đều phải là công dân Mỹ thuộc giới ngân hàng, lãnh đạo của các công ty lớn, quan chức cao cấp trong chính phủ, các nhà báo cùng những học giả nổi tiếng, các cố vấn chiến lược hàng đầu và cả những tướng lĩnh cao cấp trong quân đội.

Những người này đã hợp lại và trở thành "hạt nhân rắn chắc" của chính giới Mỹ.

Báo cáo của Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ năm 1987 cho biết, đã có 262 nhà báo cũng như các chuyên gia truyền thông nổi tiếng trong lĩnh vực "dẫn dắt dư luận" thuộc những giới truyền thông cốt yếu tại quốc gia này là thành viên của tổ chức. Những người này không chỉ "đẫn giải" các chính sách ngoại giao của chính phủ mà còn "soạn ra" những chính sách đó. Thành viên của hội đồng quan hệ quốc tế đã nắm giữ những mạng lưới truyền hình như CBS, ABC, NBC và PBS. Với giới báo chí, họ đã kiểm soát được các tờ báo lớn như: *New York Times*, *Washington Post*, *Wall Street Daily Joumal*, nhật báo *Hoàn cầu Boston*, Mothy của Bai, *Los Angeles Times*. Còn trong lĩnh vực tạp chí, họ đã giám sát được các tạp chí thuộc dòng chủ lưu như *Times, Fortune, Life, Finance, The People, Entertainment Weekly s, Newsweek, Bussiness Weekly, US News & World Report, Readers Degest, Forbes* và *Atlantic Weekly.* Đối với lĩnh vực xuất bản, họ đã khống chế các nhà xuất bản lớn nhất như: *Mcmillan, Lander, Simon and Schuster*, Hay *Brother s, McGraw Hill.*[12]

Thượng nghị sĩ Mỹ William Jenner đã từng nói rằng:

"Ngày nay, nước Mỹ có thể hoàn toàn hợp pháp hoá con đường đi đến độc tài của mình, còn người dân thì không nghe mà cũng chẳng thấy. Nhìn bên ngoài, chúng ta có một chính phủ hoạt động tuân thủ theo đúng hiến pháp. Nhưng bên trong chính phủ đó và cả hệ thống chính trị của chúng ta vẫn tồn tại một thứ quyền lực đại diện cho quan điểm của các bậc tinh anh - những người luôn cho rằng, hiến pháp của chúng ta đã lỗi thời và quyền quyết định có lẽ đang nằm trong tay họ".

Như vậy, quyền quyết định các vụ việc dù đối nội hay đối ngoại của nước Mỹ thực sự không còn nằm trong tay của hai đảng Cộng hoà và Dân chủ nữa. Giờ đây nó đã nằm trong tay của những con người thuộc câu lạc bộ tinh anh siêu cấp.

2. Ngân hàng thanh toán quốc tế: Trụ sở của các nhà tài phiệt ngân hàng đầu não

Chuyên gia tiền tệ nổi tiếng Franz Pieck đã từng nói: "Số phận của đồng tiền cũng chính là số phận của đất nước". Tương tự như vậy, số phận của tiền tệ thế giới cũng sẽ quyết định số phận của thế giới.

Trên thực tế, ngân hàng thanh toán quốc tế là tổ chức ngân hàng được thành lập sớm nhất nhưng tiếng nói của nó lại không có trọng lượng nên hầu như chẳng mấy ai quan tâm tới nó. Vì thế nên giới học giả cũng không thể nghiên cứu đầy đủ về nó được.

Hàng năm, ngoại trừ tháng 8 và tháng 10, còn vào mười tháng kia, cứ mỗi tháng một lần lại có một số nhân vật ăn mặc sang trọng từ London, Washington và Tokyo bí mật cùng kéo nhau đến Basel của Thuỵ Sĩ, và đều ở lại khách sạn Euler để tham dự vào một hội nghị bí mật nhất, thầm lặng nhất nhưng lại có sức ảnh hưởng lớn nhất trên thế giới. Để phục vụ cho hội nghị đó cùng với những người tham dự, ngoài việc luôn có hơn 300 người phục vụ trong mọi hoạt động từ lái xe, đầu bếp, vệ sĩ, đưa thư, phiên dịch, tốc ký, thư ký cho tới cả việc nghiên cứu, thì còn có thêm các hệ thống siêu máy tính, sân tennis, hồ bơi, thậm chí là cả các câu lạc bộ với đầy đủ những trang thiết bị hiện đại nhất.

Những người có thể tham gia vào câu lạc bộ siêu cấp này đều phải tuân thủ những quy định hết sức nghiêm ngặt, và chỉ có những nhà tài phiệt ngân hàng đầu não với khả năng - kiểm soát lãi suất, quy mô tín dụng cũng như nguồn cung ứng tiền tệ theo từng ngày của các nước mới đủ điều kiện để được tham gia vào câu lạc bộ này. Họ chính là các chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Ngân hàng Anh, Ngân hàng Nhật Bản, Ngân hàng Quốc gia Thuỵ Sĩ và Ngân hàng Trung ương Đức. Tổ chức này hiện đang nắm giữ khoảng 40 tỉ đô-la Mỹ tiền mặt, công trái chính phủ các nước, và cả một lượng vàng bằng 10% tổng lượng dự trữ toàn thế giới, chỉ đứng sau ngân khố quốc gia của Mỹ. Và chỉ cần sử dụng đúng lợi nhuận từ việc cho vay vàng thì cũng đã có thể chi trả hết được toàn bộ chi phí cho chính ngân hàng đó. Vậy nên, mục đích của hội nghị bí mật hàng tháng chính là để cân đối và khống chế hoạt động tiền tệ của các nước công nghiệp.

Toà nhà đặt trụ sở của ngân hàng thanh toán quốc tế có hầm ngầm tránh bom hạt nhân, đầy đủ các trang thiết bị y tế, hệ thống phòng cháy hiện đại tới mức cho dù có xảy ra cháy lớn thì cũng không cần phải huy động đến lính cứu hoả bên ngoài.

Trên tầng cao nhất của toà nhà này có một nhà ăn tráng lệ chỉ dùng riêng cho những thực khách quý cao cấp đến tham dự hội nghị "Basel cuối tuần" này. Tại đây, khi đứng trên bục pha lê lớn nhất trong phòng ăn và phóng tầm mắt về bốn hướng thì đều thấy được cảnh đẹp tráng lệ của ba quốc gia Đức, Pháp và Thuỵ Sĩ.

Ngoài ra, tất cả máy tính tại trung tâm máy tính của toà nhà đều có đường mạng riêng kết nối trực tiếp đến các ngân hàng đầu não của các nước. Chính vì vậy mà mọi số liệu của thị trường tài chính thế giới đều được hiển thị liên tục trên màn hình đặt tại đại sảnh. Mười tám giao dịch viên liên tục giải quyết các giao dịch cho vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ châu Âu. Còn các giao dịch viên về vàng làm việc trên một tầng khác luôn bận rộn với những cuộc giao dịch không ngừng về tiền và vàng giữa các ngân hàng đầu não qua điện thoại.

Đối với mọi loại hình giao dịch thì ngân hàng thanh toán quốc tế hầu như chẳng bao giờ phải chịu bất cứ rủi ro nào, bởi mọi giao dịch đối với cho vay hay vàng đều có tài khoản của các nhà tài phiệt ngân hàng đầu não đảm bảo với phí thanh toán quốc tế ở mức cao. Lúc này, một câu hỏi xuất hiện, đó là tại sao những nhà tài phiệt ngân hàng đầu não này lại chấp nhận để cho ngân hàng thanh toán quốc tế xử lý những nghiệp vụ hết sức cơ bản này với một mức phí cao đến như vậy?

Chỉ có một câu trả lời duy nhất cho điều này, đó chính là "giao dịch bí mật".

Thành lập vào năm 1930, Ngân hàng thanh toán quốc tế ra đời dúng thời kỳ diễn ra cuộc đại khủng hoảng trên toàn thế giới suy thoái nghiêm trọng nhất. Với tình trạng đó, các ông chủ ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu nghĩ tới một hệ thống lớn mạnh hơn so với Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Ý tưởng xây dựng một ngân hàng của các nhà tài phiệt đã ra đời. Khi được thành lập, Ngân hàng thanh toán quốc tế hoạt động chủ yếu dựa vào bản hiệp định The Hague năm 1930. Theo đó, nó hoạt động hoàn toàn độc lập với chính phủ các nước, được miễn nộp thuế cho chính phủ các nước bất kể trong thời chiến hay thời bình. Ngoài ra, nó chỉ giao dịch về những khoản tiền gửi của các ngân hàng trung ương các nước với một mức phí thu khá cao cho mỗi cuộc giao dịch đó. Vào thập niên 30 - 40 - thời điểm nền kinh tế thế giới đang suy thoái và khủng hoảng nghiêm trọng, khi ngân hàng trung ương các nước châu Âu đua nhau gửi vàng vào ngân hàng thanh toán quốc tế - cũng là lúc mà các món nợ thanh toán quốc tế và bồi thường chiến tranh nhất loạt được tiến hành kết toán thông qua ngân hàng thanh toán quốc tế.

Người vạch ra toàn bộ kế hoạch này chính là Hjalmar Schacht của Đức. Năm 1927, chính Hjalmar Schacht cùng với Strong của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York và Norman của Ngân hàng Anh đã bí mật bàn nhau vạch kế hoạch làm rớt giá thị trường cổ phiếu năm 1929. Đến đầu những năm 30, Hjalmar Schacht đi theo con đường chủ nghĩa phát xít. Còn mục đích của việc thành lập ra ngân hàng

thanh toán quốc tế là để tạo ra một sân chơi có thể bí mật cung cấp tài chính cho ngân hàng trung ương các nước. Trên thực tế, trong thời gian diễn ra chiến tranh thế giới lần thứ hai, các nhà ngân hàng quốc tế của Anh và Mỹ đã thông qua sân chơi này để cung cấp một lượng tài chính lớn cho nước Đức phát xít, nhằm giúp cho nước Đức kéo dài thêm thời gian cho cuộc chiến đến hết mức có thể.

Sau khi Đức tuyên chiến với Mỹ, hàng loạt vũ khí tối tân của Mỹ dưới danh nghĩa của các nước trung lập đã được vận chuyển vào Tây Ban Nha của Pháp trước khi được chuyển tới Đức. Rất nhiều nghiệp vụ tài chính trong các vụ việc đó đều do chính ngân hàng thanh toán quốc tế kết toán.

Bên cạnh đó, thành viên hội đồng quản trị của ngân hàng thanh toán quốc tế lại do chính các nhà tài phiệt ngân hàng của hai bên tham chiến dựng nên gồm có: Thomas McKittrick của Mỹ và Hermann Shmitz - nhân vật đầu não của I.G. Farben trong ngành công nghiệp thời Đức quốc xã, nhà tài phiệt ngân hàng Đức - Nam tước Klemens Freiherr von Ketteler, cùng với Walther Funk và Emil Pauhl cửa ngân hàng Đức quốc xã do chính Adolf Hitler chỉ định.

Tháng 3 năm 1938, sau khi chiếm được Áo, quân Đức đã vơ vét hết sạch vàng của Vienna. Lượng vàng này cũng như lượng vàng thu được ở Tiệp Khắc và các quốc gia châu Âu khác được quân Đức mang gửi vào trong kho vàng của Ngân hàng thanh toán quốc tế. Thành viên người Đức trong Hội đồng quản trị đã cấm thảo luận đến vấn đề này trong các cuộc họp hội đồng. Trước đó, số vàng của Tiệp Khắc khi chưa bị Đức chiếm đóng đã được chuyển đến Ngân hàng Anh, nhưng khi đến chiếm đóng, quân phát xít đã ép Ngân hàng Tiệp Khắc để đòi lại số vàng này. Norman của Ngân hàng Anh lập tức đồng ý. Kết quả, số vàng đó được Đức dùng để mua một lượng lớn vũ khí cho chiến tranh.

Ngay khi được một nhà báo Anh tiết lộ ra ngoài, tin này lập tức khiến dư luận hết sức chú ý. Bộ trưởng tài chính Mỹ Henry Mckensey đã đích thân gọi điện thoại cho John Simon, Bộ trưởng tài chính Anh, để xác minh thông tin, nhưng đã bị Simon phủ nhận ngay. Sau này, khi được hỏi về vấn đề này, Thủ tướng Chamberlain trả lời rằng không hề có chuyện đó Sở dĩ Chamberlain trả lời như vậy bởi ông chính là một cổ đông lớn của Imperial Chemical Industries - một bạn hàng thân thiết của I.G. Farben thời Đức quốc xã.

Cochran - người được Bộ tài chính Mỹ cử đến điều tra tình hình Ngân hàng thanh toán quốc tế - đã miêu tả mối quan hệ đối đầu giữa Ngân hàng thanh toán quốc tế với nước Đức quốc xã thế này:

Bầu không khí Basel hoàn toàn hữu nghị. Hầu hết các nhà tài phiệt ngân hàng đầu não đều đã quen biết nhau nhiều năm. Việc gặp lại nhau đều khiến tất cả họ cảm thấy vui mừng vì mỗi lần như vậy, họ đều thu về được một khoản lợi nhuận lớn.

Trong số họ có người đề xuất cần phải dẹp bỏ những mối bất hoà giữa đôi bên. Mọi người có lẽ là nên đi câu cá cùng tổng thống Roosevelt, bỏ bớt tính kiêu ngạo và mâu thuẫn cá nhân với nhau để cùng tiến tới một bầu không khí dễ chịu hơn, cũng như để có thể khiến cho mối quan hệ chính trị phức tạp trước mắt được đơn giản hơn.[13]

Sau này, khi bị buộc phải thừa nhận rằng số vàng của Tiệp Khắc đã được chuyển giao cho Đức quốc xã, Ngân hàng Anh đã giải thích rằng: đó chỉ là giao dịch nghiệp vụ, còn số vàng đó chưa từng được xuất ra khỏi nước Anh. Tất nhiên, với sự tồn tại của Ngân hàng thanh toán quốc tế thì chỉ cần thay đổi mấy chữ số trên phiếu ghi thanh toán của ngân hàng là việc vận chuyển vàng cho Đức quốc xã sẽ suôn sẻ. Qua đó chúng ta mới thấy thán phục tài năng của Hjalmar Schacht - người đã thiết kế ra một sân chơi tài chính khéo léo đến như vậy vào năm 1930 nhằm hậu thuẫn cho cuộc đại chiến sau này của Đức.

Năm 1940, Thomas H. McKittrick được bầu làm Chủ tịch Ngân hàng thanh toán quốc tế. Tốt nghiệp Đại học Harvard, từng đảm nhận chức Chủ tịch hội thương mại Anh, thông thạo tiếng Đức, Pháp và ý, có mối quan hệ mật thiết với phố Wall cũng như từng thực hiện thương vụ cho Đức quốc xã vay vàng với số lượng lớn, sau khi nhậm chức không lâu Thomas đã đến Berlin để tiến hành hội đàm bí mật với Ngân hàng trung ương Đức và Gestapo. Các nhà tài phiệt ngân hàng xác định rằng, một khi Mỹ tham dự vào cuộc chiến thì nghiệp vụ ngân hàng sẽ phải được bàn bạc và thông qua cụ thể.

Ngày 27 tháng 5 năm 1941, theo yêu cầu của Bộ trưởng tài chính Morgenthau, Hull - Bộ trưởng ngoại giao Mỹ - đã gọi điện cho đại sứ Mỹ tại Anh yêu cầu điều tra thật rõ mối quan hệ giữa chính phủ Anh và Ngân hàng thanh toán quốc tế dưới sự kiểm soát của phát xít. Kết quả điều tra đã khiến Morgenthau nổi giận khi biết Norman của Ngân hàng Anh luôn có mặt trong Hội đồng quản trị của Ngân hàng thanh toán quốc tế. Thực ra, các nhà tài phiệt ngân hàng của Anh, Pháp và Mỹ đều coi người Đức là những người bạn tốt và thân thiết trong Hội đồng quản trị của ngân hàng, mặc dù trên chiến trường họ là kẻ thù không đội trời chung. Mối quan hệ bằng hữu kỳ lạ này luôn được duy trì cho đến khi chiến tranh kết thúc.

Ngày 5 tháng 2 năm 1942, sau hai tháng Nhật Bản đánh úp Trân Châu cảng, Mỹ đã bước vào cuộc chiến tranh trực diện với Đức. Tuy nhiên, điều kỳ lạ là cả Ngân hàng trung ương Đức và chính phủ Ý đều đồng ý để cho Thomas H. McKittrick, một người Mỹ, tiếp tục nắm giữ chức Chủ tịch Ngân hàng thanh toán quốc tế cho đến khi kết thúc chiến tranh, còn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vẫn tiếp tục duy trì nghiệp vụ đều đặn với ngân hàng thanh toán quốc tế.

Trước đó, do vẫn luôn giữ thái độ nghi ngờ về mối quan hệ mập mờ giữa Ngân hàng thanh toán quốc tế với Ngân hàng nước này nên Công đảng Anh đã nhiều lần yêu cầu Bộ tài chính phải có sự giải trình rõ ràng. Tuy nhiên, họ chỉ nhận được lời giải thích rằng: "Nhà nước ta được hưởng rất nhiều quyền lợi từ Ngân hàng thanh toán quốc tế, mà điều đó hoàn toàn dựa trên sự thoả thuận giữa chính phủ các nước. Vậy nên việc cắt đứt mối quan hệ với ngân hàng này là không phù hợp với lợi ích của nước ta". Trong chiến tranh, ngay cả những hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa các quốc gia đều có thể bị phá bỏ bất cứ lúc nào. Vậy mà Bộ tài chính Anh lại chắc chắn về sự thoả thuận giữa các nhà tài phiệt ngân hàng của các nước khiến người khác không thể không "thán phục thái độ nghiêm túc" của người Anh trong chuyện này. Nhưng đến năm 1944, sau khi phát hiện ra Đức quốc xã hầu như đã thu hết lợi nhuận của ngân hàng thanh toán thì sự hào phóng của nước Anh lại khiến người ta không khỏi nghi ngờ.

Mùa xuân năm 1943, bất chấp sự an nguy đến tính mạng, Thomas H. McKittrick vẫn đi lại như con thoi giữa các nước tham chiến. Cho dù không phải là công dân Ý và cũng chẳng phải nhà ngoại giao Mỹ, nhưng McKittrick vẫn được chính phủ Ý cấp hộ chiếu ngoại giao. Khi ở Đức, ông ta còn được cả đặc vụ của Hitler đi theo bảo vệ suốt chặng đường đến Roma, sau đó tới Lisbon xuống thuyền Thuỵ Điển trở về Mỹ. Tháng 4, ông ta đến New York tiến hành thảo luận chi tiết với các quan chức của Cục Dự trữ Liên bang.

Sau đó, với tấm hộ chiếu Mỹ, ông ta tới thủ đô Berlin của Đức để truyền đạt thông tin tài chính tuyệt mật cũng như thái độ của giới quyền lực ở Mỹ cho các quan chức của Ngân hàng trung ương Đức biết.

Ngày 26 tháng 3 năm 1943, tại hạ viện, Jerry Voorhis nghị sĩ bang California - đã đề xuất điều tra hoạt động mờ ám của Ngân hàng thanh toán quốc tế nhằm làm rõ "nguyên nhân vì sao một công dân Mỹ đảm nhiệm chức Chủ tịch của ngân hàng do các nước cùng thoả thuận và gây dựng nên", nhưng Quốc hội Mỹ và Bộ tài chính đều phớt lờ và không tiến hành điều tra.

Đến tháng 1 năm 1944, John Kowfey - một nghị sĩ hạ viện "nhiều chuyện" khác - đã bày tỏ một cách phẫn nộ:

"Chính phủ Đức quốc xã có 85 triệu francs vàng Thuỵ Sĩ cất giữ ở Ngân hàng thanh toán quốc tế. Trong khi tiền vàng của nước Mỹ chúng ta luôn chảy vào đó thì hầu hết các thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng này đều là quan chức Đức quốc xã.[(14)]

Người ta vẫn không hiểu nổi tại sao một quốc gia đang rơi vào tình trạng bốn bề chiến sự như Thuỵ Sĩ mà vẫn giữ được thế "trung lập", trong khi những quốc gia láng giềng như Vương quốc Bỉ, Luxembourg, Nguy hay Đan Mạch cho dù có

muốn duy trì thế trung lập cũng khó mà tránh khỏi gót giày của quân phát xít. Thực ra, bản chất của vấn đề nằm ở chỗ trụ sở Ngân hàng thanh toán quốc tế được đặt tại Thuỵ Sĩ và đó chính là nơi để các ông chủ ngân hàng Anh - Mỹ cung cấp tài chính nhằm giúp Đức kéo dài cuộc chiến tới mức có thể.

Ngày 20 tháng 7 năm 1944, nội dung được đưa ra thảo luận tại hội nghị Bretton Systems chính là xoá bỏ Ngân hàng thanh toán quốc tế. Mới đầu, hai tổng công trình sư Keynes và Harry Dexter White đã đồng ý xoá sổ Ngân hàng này khi nhận thấy có quá nhiều cặp mắt hoài nghi đổ dồn vào các hoạt động của Ngân hàng trong thời kỳ chiến tranh. Nhưng sau đó, cả hai đều nhanh chóng thay đổi hướng suy nghĩ.

Lập tức Keynes tới gõ cửa phòng của Morgenthau, Bộ trưởng tài chính Mỹ, khiến Morgenthau đã hết sức ngạc nhiên khi thấy Keynes - một nhân vật ôn hoà và mực thước - đang bị kích động với sức mặt đỏ bừng. Keynes đã cố hết sức bình tĩnh để nói cho Morgenthau biết rằng Ngân hàng thanh toán quốc tế cần phải tiếp tục được hoạt động cho đến khi Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới mới được thành lập.

Cùng với chồng, vợ của Keynes bỗng chốc cũng trở thành thuyết khách đối với Morgenthau. Chỉ khi nhận thấy Morgenthau đang phải chịu một áp lực chính trị rất lớn về việc buộc phải giải tán Ngân hàng thanh toán quốc tế, Keynes mới nhượng bộ và thừa nhận rằng Ngân hàng này cần phải đóng cửa, nhưng cần chọn thời điểm đóng cửa thật thích hợp, trong khi Morgenthau chủ trương càng nhanh càng tốt".

Cảm thấy mệt mỏi, Keynes trở về phòng mình và ngay lập tức cho triệu tập một cuộc họp khẩn cấp của đoàn đại biểu Anh. Cuộc họp đã kéo dài đến 2 giờ sáng, và đích thân Keynes đã viết ngay một bức thư gửi đến Morgenthau với nội dung yêu cầu Ngân hàng thanh toán quốc tế phải được tiếp tục hoạt động.

Ngày hôm sau, đoàn đại biểu của Morgenthau đã khiến cả hội nghị bất ngờ khi thông qua quyết định giải tán Ngân hàng thanh toán quốc tế. Ngay khi biết được quyết định này, Thomas H. McKittrick lập tức viết thư cho cả Morgenthau và Bộ trưởng tài chính Anh. Lá thư nhấn mạnh rằng, sau khi chiến tranh kết thúc thì Ngân hàng thanh toán quốc tế vẫn có một vai trò rất lớn, đồng thời ông cũng bày tỏ rằng mọi sổ sách của ngân hàng thanh toán quốc tế là thứ không thể công khai. Bởi trên thực tế trong vòng 76 năm kể từ năm 1930 đến nay, tất cả sổ sách của ngân hàng này chưa hề được bất kỳ chính phủ nào công bố công khai.

Bất chấp mọi hành động đáng ngờ của Thomas H. McKittrick trong chiến tranh, nhưng Rockefeller vẫn bổ nhiệm ông ta làm Phó Chủ tịch Ngân hàng Chase Manhattan và đều nhận được sự tán thưởng của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế. Còn Ngân hàng thanh toán quốc tế rốt cuộc cũng không bị giải tán.

Tuy nhiên, sau chiến tranh, Ngân hàng thanh toán quốc tế đi vào hoạt động bí mật dưới hình thức câu lạc bộ trung tâm của sáu, bảy nhà tài phiệt ngân hàng đầu não, bao gồm Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Ngân hàng quốc gia Thuỵ Sĩ, Ngân hàng liên bang Đức, Ngân hàng ý, Ngân hàng Nhật Bản và Ngân hàng Anh. Còn Ngân hàng Pháp và các ngân hàng trung ương của các quốc gia khác đều bị gạt ra ngoài.

Ý đồ lớn nhất của câu lạc bộ này chính là phải kiên quyết không để chính phủ các nước được tham gia vào quá trình đưa ra quyết sách tiền tệ quốc tế. Ngân hàng quốc gia Thuỵ Sĩ và Ngân hàng liên bang Đức là các ngân hàng tư nhân và hoàn toàn không chịu sự quản lý của chính phủ.

Thậm chí Poor, Chủ tịch của Ngân hàng liên bang Đức thà ngồi xe Limousine của mình còn hơn ngồi máy bay do chính phủ bố trí đến dự hội nghị Basel ở Thuỵ Sĩ. Ở một mức độ nào đó, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng chịu sự kiểm soát của chính phủ, nhưng trong việc quyết định các chính sách liên quan đến vấn đề tiền tệ thì Nhà Trắng và Quốc hội hoàn toàn không được phép can thiệp. Mặc dù Ngân hàng Ý chịu sự quản lý của chính phủ trên danh nghĩa, nhưng vị Chủ tịch của ngân hàng này lại chẳng bao giờ bận tâm đến chính phủ.

Chính thế mà năm 1979, bất chấp việc chính phủ ra lệnh bắt Paolo Baffi - Chủ tịch Ngân hàng Ý - các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã gây sức ép đối với chính phủ Ý buộc phải bãi bỏ lệnh bắt này. Tình hình của Ngân hàng Nhật Bản khá đặc biệt. Sau khi thị trường bất động sản bong bóng ở Nhật những năm 80 bị phá sản thì bộ tài chính bị kết tội, còn ngân hàng Nhật Bản nhân cơ hội này đã thoát khỏi sự kiểm soát của chính phủ. Ngân hàng Anh tuy bị chính phủ quản lý rất chặt nhưng hội đồng quản trị của nó đều là những nhân vật tai to mặt lớn nên cũng được coi là thành viên hạt nhân. Riêng ngân hàng Pháp thì chẳng được may như vậy, bởi nó chỉ là con rối của chính phủ nên đã bị gạt bỏ ra khỏi câu lạc bộ này một cách kiên quyết.

3. Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) và Ngân hàng thế giới

Có ý kiến cho rằng: "Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) là một tổ chức tài chính hết sức ngạo mạn. Sở dĩ như vậy là bởi IMF chưa bao giờ đáp ứng dúng được lời kêu gọi của các nước đang phát triển mà IMF đã hết sức giúp đỡ Cũng có người nói: "Các quyết sách của IMF đều bị coi là bí mật và thiếu dân chủ bởi chính "liệu pháp" kinh tế của IMF thường khiến cho vấn đề càng thêm xấu đi. Bởi nó luôn làm mọi diễn biến kinh tế trở nên tồi tệ hơn khi mà từ phát triển kinh tế chậm chạp thành đình trệ kinh tế, và rồi sau đó là một sự suy thoái kinh tế trầm trọng". Những điều này quả thật không sai! Vì khi còn ở vị trí là nhà kinh tế học

hàng đầu của Ngân hàng thế giới từ năm 1996 đến tháng 9 năm 2.000, tôi đã chứng kiến và cùng trải qua những cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nghiêm trọng nhất trong vòng nửa thế kỷ qua như khủng hoảng tài chính châu Á, khủng hoảng tiền tệ ở châu Mỹ Latin và Nga. Được tận mắt chứng kiến các biện pháp giải quyết của IMF và bộ tài chính Mỹ đối với cuộc khủng hoảng đó, tôi thực sự thấy kinh hãi.[15]

Joseph Stiglitz, nhà kinh tế học hàng đầu của Ngân hàng thế giới.

Một tuần trước cuộc họp thường niên năm 2.000 của ngân hàng thế giới và IMF, Joseph Stiglitz - nhà kinh tế học hàng đầu của Ngân hàng thế giới - đã có bài phát biểu lên án kịch liệt đối với hai tổ chức tài chính quốc tế lớn nhất này.

Ngay lập tức, ông được James David Wolfensohn - Chủ tịch Ngân hàng thế giới cho nghỉ việc. Thực ra, người quyết định số phận của Joseph E. Stiglitz không phải là James David Wolfensohn mà là Lawrence Summers - Bộ trưởng tài chính Mỹ - người đang nắm giữ 17% cổ phần của ngân hàng thế giới, có quyền bãi miễn, bổ nhiệm và phủ quyết trong Ngân hàng thế giới. Vậy nên, khi không còn cảm tình đối với Joseph E. Stiglitz nữa thì Summers đã ra lệnh "sa thải" Joseph E. Stiglitz chứ không phải là một hình thức ra đi lặng lẽ.

Năm 2001, Joseph E. Stiglitz nhận được giải Nobel kinh tế và cũng từng giữ vị trí cố vấn kinh tế cao cấp của tổng thống Clinton.

Vấn đề không phải xuất phát từ trình độ kinh tế học, mà xuất phát từ "lập trường chính trị ngược dòng" của Joseph E. Stiglitz, khi ông luôn giữ thái độ bất đồng và lên tiếng phản đối với chính sách "toàn cầu hoá" mà các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đang hết sức mong đợi. Sự đánh giá và quan điểm của ông đối với hai tổ chức tài chính quốc tế này hoàn toàn dựa trên một lượng lớn tư liệu quan trọng mà ông không ngờ đến. Bởi việc "tạo nên và lợi dụng những vấn đề này" chính là mục đích của hai tổ chức tài chính này.

Giống như hầu hết những người khác đang làm việc tại Ngân hàng thế giới và IMF, Joseph E. Stiglitz hoàn toàn không tin vào quan điểm của "thuyết âm mưu", bởi tất cả họ đều không thừa nhận trong công việc của mình có tồn tại bất cứ một "âm mưu" nào. Trên thực tế, nhìn từ cấp độ nghiệp vụ, mọi công việc mà họ đang làm là hoàn toàn có tính khoa học và nghiêm túc, mọi số liệu đều có xuất xứ rõ ràng, mọi tính toán đều được phân tích kỹ càng, mọi vấn đề đều có những hướng giải quyết cụ thể để thành công. Vậy nên, nếu nói trong công việc thường ngày đó đang tồn tại "âm mưu" thì quả thực là điều không thể chấp nhận được, kể cả việc có dùng những phương pháp chứng minh thực tiễn thì cũng chỉ rút ra được kết luận như vậy mà thôi.

Điều này chính là sự "minh bạch" tinh vi nhất trong kế hoạch của các ông trùm! Tất cả các vấn đề từ chi tiết số liệu tới thao tác nghiệp vụ hoàn toàn đều được xử lý hết sức minh bạch và đúng bài bản. Gần như không có kẽ hở nào. Còn "âm mưu" đích thực chỉ có thể dần dần được nhận ra qua các chính sách thực hiện. Và điển hình lớn nhất của điều này chính là sự khác biệt rõ ràng về hiệu quả chuyển đổi mô hình kinh tế của Ba Lan và Liên Xô.

Jeftrey Sachs - giáo sư Đại học Harvard - đã cùng với Soros và Paul Volcker - những vị cựu chủ tịch của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Anno Ruding - Phó Chủ tịch Ngân hàng Hoa Kỳ để đưa ra "liệu pháp sốc". Chính Soros đã kết luận về liệu pháp này như sau:

Tôi nhận thấy rằng, chính việc thay đổi về thể chế chính trị sẽ dẫn đến sự cải thiện về kinh tế. Ba Lan chính là một nơi có thể thử nghiệm được. Tôi đã chuẩn bị một loạt biện pháp cải cách kinh tế rộng khắp, bao gồm ba mục tiêu chính: giám sát chặt liền tệ, điều chỉnh cơ cấu và tổ chức lại các khoản nợ. Tôi cho rằng việc hoàn thành cùng lúc ba mục tiêu này sẽ tốt hơn nhiều so với việc thực hiện riêng từng cái. Tôi chủ trương cho một kiểu chuyển đổi nợ và cổ phần kinh tế vĩ mô.

Vì thế, trong quá trình thực hiện "liệu pháp sốc" ở Ba Lan, Bộ tài chính Mỹ và các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã giúp đỡ quốc gia này về mặt tiền bạc, và với sự viện trợ cùng các khoản tiền khổng lồ, liệu pháp này đã đem lại hiệu quả lớn.

Sau thành công ở Ba Lan, liệu pháp này lại được áp dụng cho Liên Xô. Khi "con gấu bắc cực" này bị các "bác sĩ kinh tế" đặt lên bàn mổ phanh thây xẻ ruột xong thì ngay lập tức nguồn "máu" trước đây của Mỹ và các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đột ngột tắc nghẽn, và kết cuộc, chẳng cần nói ta cũng có thể hình dung ra được tình trạng của bệnh nhân. Vì thế mà giáo sư Sachs đã "rống" lên một cách "oan ức" bởi vì rõ ràng thành công của "cuộc phẫu thuật" đã được chứng minh qua trường hợp của Ba Lan trước đó, nhưng đến trường hợp của Liên Xô lại xảy ra sự cố ngoài ý muốn, hậu quả là "chú gấu bắc cực" đi đời nhà ma.

Thực ra, thành công của "liệu pháp sốc" ở Ba Lan chính là một sợi thòng lọng. Một kiểu âm mưu thông qua "cấp độ chính sách" như thế này thì không phải là điều mà Sachs và giáo sư Joseph E. Stiglitz đều có thể lý giải được.

Ngay khi còn trong giai đoạn đầu thiết kế hệ thống Bretton Woods, mục đích của việc thành lập hai tổ chức tài chính này là nhằm xác lập địa vị bá quyền thế giới của đồng đô-la Mỹ. ước mơ xoá bỏ chế độ bản vị vàng của các ông trùm ngân hàng quốc tế được thực hiện trong ba bước. Bước thứ nhất: năm 1933, sau khi Roosevelt xoá bỏ hệ thống bản vị vàng truyền thống thì ở Mỹ, đồng đô-la đã

không được quy đổi ra vàng trực tiếp như trước nua. Tuy nhiên, những người ở nước ngoài vẫn có thể đổi đô-la Mỹ trực tiếp ra vàng.

Bước thứ hai: hệ thống Bretton Woods thực hiện việc gắn móc xích giữa đồng đô-la Mỹ với tiền tệ các nước khác thông qua hình thức đổi đô-la Mỹ lấy vàng, và chỉ có các ngân hàng trung ương các nước mới được phép làm như vậy. Và bước thứ ba: xoá bỏ hẳn chế độ đổi đô-la Mỹ lấy vàng nhằm mục đích gạt bỏ vàng ra khỏi hệ thống lưu thông tiền tệ quốc tế, thay vào đó chỉ có một đồng tiền duy nhất được lưu thông, đó chính là đồng đô-la Mỹ.

Sở dĩ đồng đô-la Mỹ được "ưu ái" như vậy chứ không phải là một đồng tiền khác bởi trên thực tế, cả IMF và Ngân hàng thế giới đều đã bị Mỹ kiểm soát. IMF thực ra chỉ là chỗ dựa của người châu Âu được dựng lên để tránh tình trạng mất kiểm soát. Trong khi đó, chính Bộ tài chính Mỹ mới là nơi đưa ra các kế hoạch quan trọng cần phải thảo luận cũng như đặt ra quy định về các điều khoản cần phải đạt được trên 85% phiếu tán thành mới có thể được thực thi. Còn ở Ngân hàng thế giới, người đứng đầu tổ chức này do chính Bộ tài chính Mỹ chỉ định. Vậy nên, trong việc nắm giữ toàn quyền về nhân sự thì tình huống để đạt được mức 85% phiếu thuận là rất hiếm, và nếu có thì cũng chỉ là một hình thức để thuận lợi hơn cho việc nâng cao ý nghĩa của quyết định. Đây chính là trò chơi "thiết kế chính sách" và chỉ giới hạn trong sự chênh lệch giữa hai "lưu trình thao tác".

Keynes - tổng công trình sư của hệ thống Bretton Woods - còn nghĩ ra một khái niệm hấp dẫn hơn: "quyền rút vốn đặc biệt" (Special Drawing Rights) để làm cơ sở xây dựng nên một tổ chức tiền tệ thế giới trong tương lai. Quyền rút vốn đặc biệt chính là "vàng giấy" đã được nhắc đến nhằm bổ xung cho sự thiếu hụt lượng vàng dự trữ của Mỹ do nhập không bù nổi các khoản chi trong suốt thời gian dài. Có thể xem đây chính là một ý tưởng tuyệt vời nhất trong lịch sử nhân loại, bởi người ta sẽ quy định một loại "tiền giấy" nào đó mãi không "mất giá", có giá trị ngang với vàng thật, nhưng không bao giờ có thể chuyển đổi thành vàng được. Năm 1969, khi cuộc khủng hoảng thanh toán bằng vàng nghiêm trọng xảy ra ở Mỹ, khái niệm này ngay lập tức đã được "tiến cử" nhưng vẫn không thể cứu vãn được tình thế. Tuy nhiên, sau khi hệ thống Bretton Woods bị giải thể thì "quyền rút vốn đặc biệt" cũng được định nghĩa lại. Thế nhưng cho đến nay, hệ thống "tiền tệ thế giới" do Keynes nghĩ ra vào những năm 40 này vẫn chưa thể phát huy được nhiều tác dụng như mong đợi.

Sau khi tổng thống Nixon tuyên bố huỷ bỏ hệ thống vàng và đô-la Mỹ vào năm 1971, sứ mệnh lịch sử của Ngân hàng thế giới và IMF thực sự đã kết thúc. Nhưng ngay lập tức các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã kịp thời tìm ra được một sự vị

trí mới cho mình: "giúp đỡ" các quốc gia đang phát triển tiến hành cuộc cách mạng "toàn cầu hoá".
Trước khi bị sa thải, Joseph E. Stiglitz đã nắm được một lượng lớn văn kiện cơ mật của Ngân hàng thế giới và IMF. Theo những gì ghi trong các văn kiện này, người ta được biết rằng, IMF đã yêu cầu các quốc gia nhận viện trợ khẩn cấp phải ký vào hơn 111 điều khoản bí mật, trong đó bao gồm việc bán các tài sản trọng yếu của nước mình như hệ thống cung cấp nước, điện lực, khí đốt, đường sắt, bưu chính viễn thông, dầu mỏ, ngân hàng, đồng thời nước nhận viện trợ cũng cần phải thực thi những biện pháp kinh tế có tính chất phá hoại cực đoan; mở các tài khoản ngân hàng tại ngân hàng Thuỵ Sĩ cho các chính trị gia của các nước nhận viện trợ và phải bí mật chi cho những chính trị gia này nhiều tỉ đô-la Mỹ để họ chấp nhận các điều khoản của IMF cũng như của Ngân hàng thế giới. Nếu như các chính trị gia của những nước nhận viện trợ này khước từ các điều khoản kia, thì chính những quốc gia đó sẽ không có được những khoản vay khẩn cấp từ thị trường tài chính quốc tế. Đây cũng là nguyên nhân giải thích tại sao gần đây các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã nổi giận với Trung Quốc vì nước này đã dám cho các nước thuộc thế giới thứ ba vay nhiều khoản mà không có bất cứ điều kiện kèm theo nào. Làm như vậy, Trung Quốc đã mang lại cho những quốc gia gần như đi vào ngõ cụt đó một sự lựa chọn mới.
Joseph E. Stiglitz cũng tiết lộ rằng, mỗi quốc gia nhận viện trợ đều sẽ phải rơi vào ba tình trạng sau đây:
Thứ nhất: tư hữu hoá tức "hối lộ hoá". Chỉ cần đồng ý bán rẻ các tài sản quốc hữu, lãnh đạo của các nước nhận viện trợ sẽ nhận được khoản hoa hồng 10%, và toàn bộ số tiền đó sẽ được gửi vào một tài khoản bí mật của ngân hàng Thuỵ Sĩ. Và nếu dùng lời của Joseph E. Stiglitz thì "anh sẽ thấy mắt họ sáng rỡ lên", bởi đó là một khoản kếch xù hàng mấy tỉ đô-la Mỹ! Năm 1995, sau khi phát hiện ra được vụ hối lộ lớn nhất lịch sử trong quá trình tư hữu hoá Liên bang Nga, Bộ tài chính Mỹ cho rằng việc này đã là tốt lắm rồi, bởi họ muốn Yeltsin trúng cử. Điều duy nhất mà họ quan tâm trong cuộc tổng tuyển cử này là việc Yeltsin phải được trúng cử.
Rõ ràng, Joseph E. Stiglitz hoàn toàn không phải là người vạch trần được âm mưu mà chỉ là một học giả ngay thẳng. Vì thế, trên cương vị là một nhà kinh tế học có lương tri và tin vào chính nghĩa, ông đã "lội ngược dòng" để lên án những ngón đòn đê hèn của Ngân hàng thế giới và Bộ tài chính Mỹ khi chứng kiến nền kinh tế Liên bang Nga bị suy chuyển hết một nửa giá trị vì sự lũng đoạn gây ra, khiến cả nước Nga rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng.
Thứ hai: tự do hoá thị trường vốn. Trên cơ sở lý luận, điều này có nghĩa là dòng vốn được chảy vào và chảy ra một cách tự do. Tuy nhiên, thực tế của hai cuộc

khủng hoảng tài chính ở châu Á và Brazil cho thấy rằng, khi dòng vốn tự do chảy vào làm bùng nổ thị trường bất động sản, thị trường cổ phiếu, và cả thị trường hối đoái thì khi xảy ra khủng hoảng, dòng vốn chảy ra cũng rất nhanh và mạnh. Lúc này, lực chảy của nó lớn tới mức khiến cho quỹ dự trữ ngoại tệ của quốc gia lâm nạn bị kiệt quệ trong một thời gian cực ngắn, chỉ vài ngày hoặc thậm chí có khi chỉ vài giờ. Và đó chính là thời cơ để IMF chìa tay ra cứu vớt bằng các biện pháp như thắt chặt vòng quay lưu chuyển tiền tệ, nâng lãi suất tăng vọt lên tới mức hoang đường 30%, 50%, rồi 80%, khiến cho các thị trường bất động sản, chứng khoán… bị suy sụp, khả năng sản xuất công nghiệp bị phá huỷ, mọi nguồn tích luỹ trong nhiều năm của xã hội bị tiêu hao một cách nhanh chóng hơn bao giờ hết.

Trong khi các quốc gia lâm nạn còn đang trong cảnh dở sống dở chết do bị IMF đẩy đến bước đường này, thì lại cũng chính IMF đề xuất nâng giá biên lên cao đối với các nhu yếu phẩm thường ngày của người dân như thực phẩm, đồ uống và khí đốt. Lúc này, sự nổi giận của người dân có thể biến thành những cuộc bạo động là điều hoàn toàn có thể hiểu được bởi nó chính là kết quả cuối cùng của động thái này. Năm 1998, tại Indonesia, việc IMF cắt giảm nguồn trợ cấp thực phẩm và nhiên liệu đã gây nên cuộc bạo động với quy mô lớn. Với Bolivia, giá nước tăng cao đã khiến cho người dân thành phố nổi loạn. Còn tại Ecuador, giá khí đốt leo thang đã khuấy động sự rối loạn trong. đời sống xã hội. Tất cả những điều này đều đã được các ông trùm ngân hàng quốc tế tính toán kỹ từ trước. Và nếu dùng thuật ngữ của họ thì điều này được gọi là "náo động xã hội" (Social Unrest). Mà kiểu "náo động xã hội" này có một tác dụng hết sức tốt bởi nhờ nó mà các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế có cơ hội hết bạc từ nguồn tài sản quốc gia của những nước bị náo động do đồng tiền không còn giữ được giá trị.

Ngay khi tiếp nhận viện trợ của Ngân hàng thế giới và IMF do cơn khủng hoảng gây ra, tổng thống dân cử đầu tiên của Ethiopia đã bì ép phải đem khoản tiền viện trợ này gửi vào tài khoản của ông ở Bộ tài chính Mỹ với lãi suất khiêm tốn 4%, trong khi không thể không vay khoản tiền đó với lãi suất 12% từ các ông chủ ngân hàng quốc tế để cứu vãn tình hình quốc gia. Khi được vị tân tổng thống này yêu cầu dùng khoản viện trợ của Ngân hàng thế giới và IMF để cứu vãn tình hình đất nước, Joseph E. Stiglitz đành phải từ chối. Đây chính là một sự tra tấn tàn bạo đối với lương tri loài người. Và lẽ dĩ nhiên là Joseph E. Stiglitz không thể chịu đựng nổi sự dày vò như vậy.

Thứ tư: sách lược xoá đói giảm nghèo - mậu dịch tự do. Trong tình cảnh như vậy, Joseph E. Stiglitz đã ví các điều khoản mậu dịch tự do của WTO như là "chiến tranh thuốc phiện". Ông thực sự thấy căm phẫn đối với điều khoản "quyền tài sản trí tuệ". Bởi chính việc dùng "thuế quan" đối với "quyền tài sản trí tuệ" cao như

vậy để chi trả cho các loại dược phẩm danh tiếng của các nhà máy sản xuất thuốc ở các quốc gia phương Tây thì chẳng khác nào việc "khiến cho người dân bản địa nguyền rủa họ (các công ty dược phẩm phương Tây) cho đến chết, trong khi vốn dĩ họ vẫn luôn bất chấp sự sống chết của dân chúng".

Theo quan điểm của Joseph E. Stiglitz thì IMF, Ngân hàng thế giới hay WTO đều là những thương hiệu khác nhau được phủ bên ngoài cho cùng một tổ chức mà thôi. Tuy nhiên, so với những điều khoản hà khắc của WTO đối với việc mở cửa thị trường thì các điều khoản của IMF thậm chí còn cao hơn nhiều.[16]

Cuốn Sách "Lời thú tội của một sát thủ kinh tê" (Confessions of an Economic Hit Man) được xuất bản năm 2004 đã góp thêm một lời giải thích xuất sắc cho quan điểm của Joseph E. Stiglitz.

Với sự trải nghiệm thực tế của bản thân, John Perkins - tác giả cuốn sách này - đã miêu tả một cách ấn tượng và tinh tế cuộc chiến tranh tài chính bí mật - cuộc chiến không tuyên mà chiến được các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế tiến hành đối với các quốc gia đang phát triển. Là một người trong cuộc, lác giả đã được NSA, tổ chức gián điệp lớn nhất nước Mỹ (thuộc Cục an ninh quốc gia) tuyển dụng vào cuối thập niên 60. Sau khi trải qua một loạt các bài kiểm tra, John Perkins đã được đánh giá là thích khách kinh tế phù hợp nhất. Để tránh bại lộ, ông đã được vào vai một "học giả kinh tế hàng đầu" của một công ty xây dựng nổi tiếng quốc tế được phái đến các nước trên thế giới làm việc. Tuy nhiên, đó chỉ là bình phong của một "sát thủ kinh tế". Và trong trường hợp nếu kế hoạch bị bại lộ thì các nước đương sự cũng chỉ có thể quy tội cho sự tham lam của các công ty tư nhân, chứ không ảnh hưởng gì tới mối quan hệ ngoại giao đang có.

Công việc của John Perkins chính là du thuyết các nước đang phát triển chấp nhận đi vay những khoản nợ lớn từ Ngân hàng thế giới, những khoản vay phải cao hơn rất nhiều so với nhu cầu thực tế và ông phải đảm bảo được các khoản nợ này sẽ luôn khiến cho các quốc gia đó không thể hoàn trả được Để cho các chính trị gia đồng ý, hàng tỉ đô-la Mỹ luôn sẵn sàng được chi ra làm tiền hối lộ. Và khi có được những khoản nợ không thể chi trả, Ngân hàng thế giới và các ngân hàng quốc tế đại diện của IMF sẽ tranh nhau xâu xé tài sản của những nước thiếu nợ bằng cách yêu cầu phải nhường lại các tài sản trọng yếu của quốc gia như hệ thống cung cấp nước, khí đốt thiên nhiên, điện lực, giao thông, hệ thống thông tin liên lạc…

Nếu như công việc của "sát thủ kinh tế" không hiệu quả thì đội "Báo đen" của Cục tình báo trung ương sẽ được cử đi ám sát các lãnh đạo quốc gia. Nếu "Báo đen" cũng thất bại thì cuộc chiến tranh bằng vũ khí quân sự sẽ là giải pháp cuối cùng.

Năm 1971, John Perkins được phái đến Indonesia và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ "sát thủ kinh tế" của mình, khiến cho Indonesia mắc nợ trầm trọng. Sau đó, ông

lại được cử đến Saudi và đích thân điều khiển kế hoạch "dòng đô-la dầu mỏ chảy ngược về Mỹ" (Recycling of Petrodollar). Tại Saudi, ông đã du thuyết thành công với Kissinger, khiến cho trong tổ chức OPEC xuất hiện sự chia rẽ. Sau đó, ông còn được cử đến các nước như Iran, Panama, Ecuador, Venezuela để làm nhiệm vụ và đều hoàn thành rất xuất sắc.

Nhưng khi xảy ra sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, chính John Perkins lại cảm thấy vô cùng đau đớn khi hiểu ra rằng, nước Mỹ đang phải hứng chịu sự căm phẫn của người đời mà một trong những nguyên nhân chính là khả năng hoàn thành công việc một cách xuất sắc của những sát thủ kinh tế như ông. Vì lẽ đó, John Perkins đã quyết tâm nói nên sự thật.

Thế nhưng, hầu hết các nhà xuất bản lớn ở New York đều không dám xuất bản cuốn tự truyện của ông bởi chính nội dung quá thật của cuốn sách. Việc John Perkins viết sách nhanh chóng được truyền đến tai "những người trong cuộc".

Vậy là một công ty nổi tiếng quốc tế đã tuyển dụng ông vào chỉ để "ngồi chơi xơi nước" với mức lương cao ngất. Đổi lại, ông không được phát hành cuốn sách đó. Đây có thể coi như một kiểu hối lộ "hợp pháp". Nhưng tới năm 2004, sau khi bất chấp nguy hiểm và áp lực xuất bản cuốn sách này, John Perkins vẫn quyết định cho in nó. Và gần như chỉ trong một đêm, "Lời thú tội của một sát thủ kinh tế" đã trở thành cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất nước Mỹ. Sở dĩ ông phải chọn hình thức tiểu thuyết để thể hiện câu chuyện cũng là vì tránh cho nhà xuất bản tránh khỏi tai hoạ khi dám phát hành một cuốn sách với những lời lẽ thẳng thắn đến như vậy.(17)

4. Tập đoàn tinh anh thống trị thế giới

Tốt nhất là chúng ta nên thiết lập một "lâu đài trật tự thế giới" từ dưới lên, chứ không phải là xây ngược lại từ trên xuống. Bởi rốt cuộc thì cái gọi là chủ quyền quốc gia có thể dùng biện pháp xâm chiếm từng bước để giành được. Việc làm này sẽ cho phép chúng ta đạt được mục dịch của mình nhanh hơn so với những cách làm cũ.(18)

Richard Garner, Tạp chí Các vấn đề quan hệ quốc tế, tháng 4 năm 1974.

Ngày 16 tháng 7 năm 1992, ngay sau khi được đề cử cho cuộc tranh cử tổng thống tại đại hội Đảng Dân chủ, Clinton đã phát biểu hết sức dõng dạc về tinh thần đoàn kết, lý tưởng, nhân dân và đất nước bằng những lời chẳng có gì mới mẻ. Nhưng khi kết thúc bài diễn văn, đột nhiên Clinton nhắc đến người thầy của mình - vị giáo sư sử học nổi tiếng nhất nước Mỹ giảng dạy tại Đại học Georgetown, Carroll Quigley. Ảnh hưởng của Carroll Quigley đối với Clinton được chính Clinton ví như sự ảnh hưởng của tổng thống Kennedy đối với ông ta vậy.(19) Và trong suốt

thời gian làm tổng thống sau này của mình, Clinton đã nhiều lần nhắc đến tên của Carroll Quigley. Vậy chủ trương gì của Carroll Quigley đã khiến cho Clinton phải khắc cốt ghi tâm đến thế?

Thực ra, Quigley là một nhân vật có ảnh hưởng lớn trong việc nghiên cứu tổ chức tinh anh bí mật Anh - Mỹ. Ông luôn cho rằng những tổ chức bí mật này đã có ảnh hưởng quyết định đến hầu hết mọi sự kiện trọng đại trên thế giới.

Tốt nghiệp Đại học Harvard, giáo sư Quigley từng đảm nhận các vị trí ở Cục Tham mưa Brooklings, Bộ Quốc phòng, Bộ Hải quân Mỹ và có mối quan hệ rất mật thiết với các quan chức cấp cao trong Cục Tình báo Trung ương. Với vai trò của một "người trong cuộc", Quigley đã từng tiếp xúc với rất nhiều tài liệu lịch sử và hồ sơ tuyệt mật. Tuy nhiên, ông không tỏ ra là người chống đối "lý tưởng" mà số rất ít các tinh anh thống trị của Anh - Mỹ đã sắp đặt ra cho toàn thế giới, mà chỉ luôn giữ thái độ "bảo lưu" đối với một số cách làm cụ thể trong đó, rồi thêm vào đó là những nhận xét đầy hàm ý trong các nghiên cứu của mình. Chính thái độ đó nên ông không hề gặp phải sự "thắc mắc" nào của các học giả thuộc dòng "chủ lưu". Ngoài ra, với hơn 20 năm làm công việc nghiên cứu, được tiếp xúc với một lượng lớn các hồ sơ lịch sử tuyệt mật nên ông được giới sử học Mỹ đánh giá cao. Chính những điều đó khiến ông hiếm có đối thủ khiêu chiến. Chỉ cần học thuyết của ông không nguy hiểm cho giới cầm quyền thì những người trong nhóm tinh anh cũng sẽ chẳng việc gì phải đụng đến ông.

Theo quan điểm của giáo sư Quigley, Viện Hoàng gia về các vấn đề quốc tế ở Anh, Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ (CFR), nhóm Bilderberg, uỷ ban ba bên (Trilateral Commission) rõ ràng là những tổ chức hạt nhân của câu lạc bộ tinh anh luôn muốn thao túng cục diện thế giới. Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ có 3.600 thành viên, tương đương với "trường đảng trung ương" của Mỹ. Và việc gia nhập vào tổ chức này thì cũng giống như việc bước vào đại sảnh của chính giới Mỹ hay cơ hội để trở thành người hoạch định chính sách của thế giới tương lai. Nhóm Bilderberg kết hợp thêm các phần tử tinh anh của châu Âu, còn uỷ ban ba bên có đến 325 thành viên, lại thêm các phần tử tinh anh của Nhật Bản và các quốc gia châu Á khác. Tất cả những thành viên có tiếng nói trong Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ thì thường là thành viên của các tổ chức khác. Các nhân vật tinh anh trong những tổ chức này bao gồm những nhân vật có thế lực đủ để làm xoay chuyển cục diện thế giới như Henry Kissinger - cựu Bộ trưởng ngoại giao Mỹ, D. Rockefeller của uỷ ban quốc tế J.P. Morgan, Nelson Aldrich Rockefeller, hoàng tử Phillip của Anh, McNamara - Bộ trưởng quốc phòng Mỹ thời tổng thống Kennedy và sau này là Giám đốc điều hành của Ngân hàng thế giới, bà Thatcher - cựu Thủ tướng Anh, Valéry Giscard d'Estaing - cựu tổng thống Pháp (chính là người đã lên kế hoạch

cốt yếu về hiến pháp châu Âu), Donald Rumsfeld - Bộ trưởng quốc phòng Mỹ, Brzezinski - cựu cố vấn an ninh quốc gia, Alan Greenspan - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, và Keynes - nhân vật nổi tiếng trong giới ngân hàng một thời. Ông chủ Ngân hàng quốc tế chính là ông chủ đứng đằng sau tất cả những tổ chức này.[20]

Dòng họ Rothschild đã chủ trì rất nhiều hội nghị của Bilderberg. Năm 1962 và năm 1973, hội nghị Bilderberg diễn ra ở địa điểm nghỉ mát nổi tiếng ở Thuỵ Điển do dòng họ Warburg đứng ra tổ chức.

Thời đại học, dưới sự hướng dẫn và chỉ bảo của giáo sư Quigley, Clinton đã nhận ra rằng, nếu muốn hiển danh trong chính giới thì không chỉ cần nỗ lực phấn đấu mà còn phải trở thành một thành viên trong guồng máy quyền lực Quả nhiên, sau này Clinton đã gia nhập uỷ ban ba bên và Hội đồng quan hệ quốc tế đồng thời tham gia lớp "học giả Rhodes" - một nơi chuyên đào tạo, bồi dưỡng nên những "cán bộ" quan trọng của "Chính phủ thế giới" trong tương lai. Năm 1989, Clinton đã gia nhập Hội đồng quan hệ quốc tế Và tới năm 1991, khi giữ chức Thống đốc bang Arkansas, Clinton đã xuất hiện tại hội nghị thường niên của nhóm Bilderberg tổ chức tại Đức. Phải thừa nhận rằng đã có rất nhiều thống đốc các bang lớn ở Mỹ rất muốn tham gia cuộc "tụ hội tinh anh siêu cấp" này. Và chỉ sau một năm, Bill Clinton - Thống đốc bang Arkansas xa xôi chẳng mấy tiếng tăm - đã đột nhiên đánh bại nhiều chính trị gia cáo già để lên làm Tổng thống. Đó chính là lý do vì sao Clinton luôn khắc cốt ghi tâm những lời chỉ bảo của giáo sư Quigley.

5. Câu lạc bộ Bilderberg

Nếu như những năm đó công khai mọi điều cho công chúng biết thì chúng ta đã không thể hoạch định kế hoạch phát triển cho thế giới. Mà hiện nay, thế giới ngày càng phức tạp, còn chúng ta thì chuẩn bị tiến bước mạnh mẽ để trở thành chính phủ thế giới. Bởi những người nắm giữ chủ quyền siêu quốc gia đều là các tầng lớp ưu tú và các ông chủ ngân hàng thế giới nên điều tốt hơn là chúng ta nên tổ chức lấy quyền tự quyết quốc gia trong thực tế hơn là cách làm cũ trong quá khứ như nhiều thế kỷ trước.[21]

John Davison Rockefeller, năm 1991.

Câu lạc bộ Bilderberg được lấy tên từ một khách sạn của Hà Lan, do ông hoàng người Hà Lan, Bernhard sáng lập vào năm 1954. Câu lạc bộ Bilderberg là "phiên bản quốc tế" của Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ, do các nhà tài phiệt ngân hàng, chính trị gia, lãnh đạo doanh nghiệp, các nhà báo và các học giả nổi tiếng tạo nên. Tất cả các thành viên này đều do Rothschild và Rockefeller chọn ra. Trong đó rất

nhiều người còn là thành viên của Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ, hiệp hội Pilgrims Society, hiệp hội bàn tròn và cả uỷ ban ba bên. Câu lạc bộ Bilderberg này hầu như đã kiểm soát hết toàn bộ hệ thống tổ chức của hiệp hội châu Âu hiện có trong liên minh châu Âu. Mục đích cuối cùng của họ chính là xây dựng một chính phủ thế giới.[22]

Đặc điểm hoạt động lớn nhất của tổ chức này chính là "bí mật".

Cơ quan đầu não của tổ chức này đặt tại Leiden thuộc miền tây Hà Lan, có cả số điện thoại nhưng lại không có mạng lưới. Chỉ một số ít thám tử tự do như Tony Gosling của Anh hay James Tucker của Mỹ đã phải mất rất nhiều công sức và cả sự mưu trí mới có thể thu thập được những thông tin có liên quan đến địa điểm và lịch trình hội nghị của Câu lạc bộ này. Suốt 30 năm, Tucker đã theo dõi câu lạc bộ này và cuối cùng đã xuất bản một cuốn sách nói về nó. Còn nhà sử học Pierre de Villemarest và William Wolf đã cộng tác cùng nhau để xuất bản cuốn sách "Facts and Chromcles Denied to the Public", trong đó tập một và hai đã miêu tả lịch sử phát triển bí mật của Câu lạc bộ Bilderberg.

Một cuốn sách khác do nhà xã hội học Geoffrey Geuens của Vương quốc Bỉ viết cũng có một chương tập trung miêu tả về Câu lạc bộ này.

Etienne Davignon - cựu Phó chủ tịch uỷ ban châu Âu, thành viên của Câu lạc bộ Bilderberg - đã khẳng định rằng:

"Đây không phải là âm mưu thao túng thế giới của các nhà tư bản". Còn Thierry de Montbrial - Viện trưởng Học viện quan hệ quốc tế Pháp, gia nhập Câu lạc bộ này đã gần 30 năm thì nói rằng, đây chẳng qua chỉ là một "câu lạc bộ" mà thôi. Sở dĩ những người này có những lời phát biểu như trên vì trong thông báo chính thức hội nghị năm 2002 của câu lạc bộ Bilderberg có đoạn nêu: "hoạt động duy nhất của câu lạc bộ là tiến hành hội nghị thường niên. Hội nghị này không đề ra bất cứ nghị quyết nào, cũng không tiến hành bỏ phiếu, không phát biểu thanh minh bất cứ chính sách nào". Và Câu lạc bộ Bilderberg chỉ là "một diễn đàn quốc tế nhỏ linh hoạt, không chính thức. Các đại biểu tham gia hội nghị có thể phát biểu mọi quan điểm khác nhau, để tăng cường hiểu biết giữa các bên".

Nhưng theo Will Hutton - nhà kinh tế học người Anh thì "ý kiến thống nhất đạt được trong mỗi lần hội nghị của Câu lạc bộ Bilderberg" chính là "đoạn mở đầu lập ra chính sách thế giới". Cách nói của ông thể hiện sự tiếp cận với sự thật ở mức độ tương đối bởi những quyết định được đưa ra tại hội nghị của Câu lạc bộ Bilderberg về sau đều dần trở thành phương châm định trước của các nước thuộc hiệp hội G8, Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới.

Đối với Câu lạc bộ Bilderberg, giới truyền thông luôn tỏ ra im lặng và phục tùng. Năm 2005, tờ *Financial Times* đưa tin trước rồi sau đó giải quyết theo hướng làm

giảm nhẹ “thuyết âm mưu” đang gây xôn xao dư luận. Trên thực tế, bất cứ ai có chất vấn hay nghi ngờ người của câu lạc bộ hùng mạnh nhất thế giới này đều sẽ bị biến thành đối tượng bị đàm tiếu trong các “tác phẩm” của những phê bình lý luận. Các thành viên của Câu lạc bộ Bilderberg như các nghị sĩ Anh hoặc những quan chức cao cấp Mỹ thì đều nói rằng, chẳng qua đó chỉ là một nơi để bàn luận vấn đề, một diễn đàn mà người người đều có thể “tự do phát biểu ý kiến”.

F. William Engdahl, tác giả cuốn “*Cuộc chiến trăm năm: chính trị dầu mỏ Anh - Mỹ và cuộc đại chiến thế giới mới”,* đã giải thích tỉ mỉ một đoạn bí mật mà rất ít người biết từng xảy ra trong hội nghị Bilderberg khi được tổ chức ở Thuỵ Điển năm 1973.

Trong những năm đầu sau khi hệ thống Bretton Woods sụp đổ vị thế của đồng đô-la Mỹ đã rơi vào khủng hoảng chưa từng thấy trên phạm vi toàn thế giới. Sau khi tách khỏi vàng, sợi dây diều uy tín và giá trị của đồng đô-la Mỹ đã bị cắt đứt và bị cuốn trôi đi theo gió trong cơn bão táp tài chính thế giới. Vì vẫn còn chưa bàn xong kế hoạch chuẩn bị cho hệ thống tiền tệ thế giới, các ông chủ ngân hàng quốc tế cũng trở nên bối rối. Chính sách “quyền rút vốn đặc biệt” được đề ra “long trọng” trên thị trường tài chính quốc tế năm 1969 nhưng chẳng ai đếm xỉa đến. Thấy sắp mất quyền kiểm soát, các ông chủ ngân hàng quốc tế đã vội triệu tập một hội thảo khẩn cấp trong hội nghị Bilderberg năm 1973 nhằm giành lại quyền kiểm soát tình hình nguy cấp của thị trường tài chính thế giới lúc đó. Nhiệm vụ đặt ra là phải tìm cách khôi phục lại niềm tin vào đồng đô-la Mỹ. Walter Levy - chiến lược gia tài chính của Mỹ - đã đề xuất một kế hoạch táo bạo: thả nổi giá dầu mỏ thế giới, mặc giá tăng lên đến 400%, và hoạch định làm sao để thu được thắng lợi lớn từ việc này.

84 thành viên của các công ty dầu mỏ lớn và tập đoàn tài chính lớn đã tham gia hội nghị lần này. Kết luận mà Engdahl rút ra là:

Mục đích tập trung của những thế lực quyền quý này là để lập lại cân bằng quyền lực theo hướng có lợi về tài chính cho Mỹ cũng như tìm hướng phát triển cho đồng đô-la. Để đại được mục đích này, họ quyết định lợi dụng vũ khí mà luôn được coi trọng nhất - quyền khống chế nguồn cung ứng dầu mỏ toàn cầu. Chính sách của câu lạc bộ Bilderberg chính là lạo nên cuộc cấm vận dầu mỏ toàn cầu, khiến cho giá dầu mỏ thế giới tăng vọt. Bắt đầu từ năm 1945, theo thông lệ quốc tế, dầu mỏ thế giới được định giá bằng đồng đô la Mỹ vì các công ty dầu mỏ của Mỹ đang khống chế thị trường này sau chiến tranh. Vì vậy, khi giá dầu thế giới đột ngột tăng lên cũng đồng nghĩa nhu cầu đổi đồng đô la Mỹ trên thế giới (dùng để mua dầu) cũng sẽ tăng, từ đó mà ổn định được giá trị tiền tệ của đồng đô la Mỹ.[23]

Còn Kissingger đã dùng hình ảnh "đồng đô la Mỹ chảy không ngừng vào dầu mỏ" để hình dung kết quả giá dầu thế giới leo thang.

6. Uỷ ban ba bên

Đất nước chúng ta có thể có được chế độ dân chủ vĩ đại chúng ta cũng có thể tạo nên tài sản khổng lồ và khiến chúng tích tụ lại trong tay của một số rất ít người. Thế nhưng, chúng ta không thể cùng lúc có cả hai điều đó.

Zbigniew Brzezinski, Thẩm phán Toà án tối cao Mỹ.

Brzezinski chính là nhân vật hạt nhân của uỷ ban ba bên và cũng là cố vấn đắc lực của D. Rockefeller. Dưới kiến nghị của ông ta, Rockefeller quyết tâm sẽ "đem những bộ óc ưu tú nhất trên thế giới tụ hợp lại với nhau để giải quyết vấn đề tương lai". Ý tưởng này được đề xuất lần đầu vào đầu năm 1972, và tại hội nghị thường niên Bilderberg, nó đã được đem ra thảo luận "tập thể".

Tác phẩm "Giữa hai thời đại" nổi tiếng đã được Brzezinski xuất bản vào năm 1970 nhằm hô hào thành lập một hệ thống tiền tệ quốc tế mới và chính phủ thế giới. Cuốn sách này được xem là "thánh kinh" của uỷ ban ba bên. Và lẽ dĩ nhiên thì quỹ Rockefeller và quỹ Ford đều "ủng hộ" một cách hào phóng bằng cách nỗ lực hỗ trợ về tài chính cho hoạt động của uỷ ban ba bên.

Thành viên chủ yếu của uỷ ban đều là một số ông chủ ngân hàng lớn, các ông chủ doanh nghiệp lớn và cả các chính khách nổi tiếng đến tử Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Ba trụ sở chính được đặt tại New York, Paris và Tokyo, mỗi nơi đề xuất người của nơi đó ra làm chủ tịch. Chủ tịch của cơ quan ở New York đương nhiên là D. Rockefeller, còn Brzezinski thì trở thành chủ nhiệm chấp hành chủ trì công việc thường ngày tại trụ sở này.

Brzezinski đã cố gắng giới thiệu Carter -Thống đốc bang Georgia - với D. Rockefeller để được gia nhập vào uỷ ban ba bên. Nhờ được D. Rockefeller đích thân đề cử nên Carter đã được đặc cách tham gia vào uỷ ban ba bên. Đây là một bước tiến lớn hết sức quan trọng mà Carter đã đi, để năm năm sau ông có thể bước lên vũ đài chính trị của Nhà trắng, đồng thời cũng là cơ sở và đầu mối cho mối quan hệ mật thiết giữa ông ta và Brzezinski.

Thời trẻ, dưới sự chỉ bảo của Carroll Quigley, Clinton cũng đã không ngừng tham gia tích cực vào các tổ chức như uỷ ban ba bên và Hội đồng quan hệ quốc tế để cuối cùng thực hiện được giấc mơ làm tổng thống của mình.

Cũng như Câu lạc bộ Bilderberg, uỷ ban ba bên là tổ chức vòng ngoài của Hội đồng quan hệ quốc tế Mỹ. Những quyết sách cơ mật và quan trọng nhất chỉ được

rất ít người của phố Wall và London được biết trong khi uỷ ban ba bên và Câu lạc bộ Bilderberg lại đóng vai trò "thống nhất tư tưởng"và "quản lý tiến độ".
Sứ mệnh quan trọng nhất của uỷ ban ba bên chính là việc không ngừng tuyên truyền cho lý tướng vĩ đại của "Chính phủ thế giới" và "tiền tệ thế giới" để cuối cùng dẫn đến "trật tự thế giới mới" dưới sự kiểm soát của trục London - phố Wall.
Năm 1975, uỷ ban ba bên tiến hành họp ở Nhật Bản, và trong một bản báo cáo mang tên "Yếu lược lặp lại thương mại và tài chính thế giới" đã chỉ ra rằng, "việc hợp tác mật thiết ba bên (Mỹ, Âu, Nhật) là nhằm duy trì bảo vệ hoà bình, quản lý kỉnh tế thế giới, thúc đẩy phát triển kinh tế, và giảm đói nghèo, tăng thêm cơ hội hoà bình cho một hệ thống thế giới mới".
Điểm khác nhau giữa uỷ ban ba bên với câu lạc bộ Bilderberg đó là uỷ ban ba bên đã tiếp nhận rất nhiều nhà tài phiệt ngân hàng và các ông chủ doanh nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản mới nổi trong nền kinh tế đương đại nhằm mở rộng nền tảng của "tinh anh thế giới". Các ông chủ ngân hàng quốc tế thừa hiểu được tầm quan trọng của việc không ngừng tiếp nhận các "nhân tài" mới đối với "sự nghiệp vĩ đại" như chính phủ thế giới", "tiền tệ thế giới" và "thu thuế thế giới" trong tương lai. Vì thế, cùng với sự phát triển của các quốc gia và các khu vực khác ở châu á, những "phần tử tinh anh" của các khu vực này cũng trở thành đối tượng được các ông chủ ngân hàng quốc tế để mắt tới.
Rốt cuộc, vấn đề không phải là một "Chính phủ thế giới" có tốt hay không, mà là ai sẽ là người lãnh đạo "Chính phủ thế giới này"? Nó có thể thực hiện một cách chân chính để đưa sự giàu có và tiến bộ xã hội đến với mọi người trên thế giới hay không? Bởi từ thực tế xã hội hơn 200 năm qua, chúng ta đều có thể thấy rằng hầu như chưa ai có thể tin vào sự hứa hẹn của "các nhân vật tinh anh" này.
Trải qua bao chiến tranh loạn lạc và kinh tế suy thoái, cuối cùng người dân cũng đã rút ra được một chân lý: không có tự do kinh tế thì tự do chính trị cũng chỉ là thứ vô giá trị; - không có bình đẳng kinh tế thì chế độ dân chủ cũng xem như cây mất gốc và trở thành công cụ mặc sức cho đồng tiền đùa giỡn.
Còn nếu nói bản chất của tự do chính là người dân có đầy đủ quyền lựa chọn, thì con đường của "Chính phủ thế giới" trong tương lai cũng chỉ có một và các nhân vật "tinh anh thế giới" chính là những người chọn lựa con đường này cho dân chúng. Và theo như lời của ông chủ ngân hàng James Warburg, con trai của Paul Warburg thì: "Chúng ta cần phải xây dựng một chính phủ thế giới bất kể người ta có thích nó hay không. Chỉ có một vấn đề duy nhất là chính phủ thế giới này rốt cuộc cũng sẽ được thiết lập nên từ nhận thức chung (của hoà bình) hay là sự chinh phục (của uy lực)".

CHÚ THÍCH

[(1)] Caroll Quigley, Bi kịch với hy vọng (Tragedy & Hope) - Macmillan, 1966, tr. 306.

[(2)] Ted Flynn, Hy vọng của kẻ xấu xa (Hope of the Wicked), - MaxKol Communication, Inc, 2.000,, Hy vọng của kẻ xấu xa (Hope of the Wicked), - MaxKol Communication, Inc, 2.000, tr. 88.

[(3)] Charles Seymour, thư từ trao đổi của Đại tá House 1926, tr. 173.

[(4)] George Sylvester Viereck, anh bạn lạ lùng trong lịch sử (The Strangest Friendship in History) - 1932.

[(5)] Charles Seymour, thư từ trao đổi của Đại tá House 1925, tr. 175.

[(6)] Dan Smoot, chính phủ vô hình (The Invisible Govemment), Báo cáo của Dan Smoot - 1962.

[(7)] Đại tá Curtis Dall, F.D. Roosevelt, Bố vợ tôi (My Exploited Father-in Law), Liberty Lobby, 1970.

[(8)] David Allen Rivera, Lời cảnh báo cuối cùng: Lịch sử của Trật tự thế giới mới (Final Waming: A History of the New World Order), 2004, Chương 5.

[(9)] Chicago Tribune, 9/12/1950.

[(10)] David Allen Rivera, Lời cảnh báo cuối cùng: Lịch sử của Trật tự thế giới mới (Final Waming: A History of the New World Order), 2004, Chương 5.

[(11)] Phyllis Ward, Chester Schlafly, Kissinger trên trường ký (Kissinger on the Couch) - Arlington House 1975.

[(12)] Ted Flynn, Hy vọng của kẻ xấu xa (Hope of the Wicked), - MaxKol Communication, Inc, 2.000, tr. 89.

[(13)] Charles Higham, Buôn bán với kẻ thù (Trading With the Enemy) (Robert Hale, London 1983).

[(14)] Charles Higham, Buôn bán với kẻ thù (Trading With the Enemy) (Robert Hale, London 1983).

[(15)] Joseph Stiglitz, Tay trong: Tôi học được gì từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (The Insider: What I Leamed at the World Economic Crisis), The New Republic, 4/2.000.

[16] Greg Palast, IMF và Ngân hàng thế giới gặp nhau tại Washington (IMF and World Bank Meet in Washington) - Bài viết của Greg Palast cho bản tin truyền hình BBC tối thứ Sáu, 27/4/2001.

[17] John Perkins. Lời thú tội của một sát thủ kinh tế (Confessions of an Economic Hit Man) - Berrett-Koehler Publishers, Inc, San Francisco 2004.

[18] Richard Gardner, Foreign Affairs, 4/1974.

[19] Bill Clinton, Diễn văn của Thống đốc bang Arkansa Bill Clinton tại Đại hội Đảng Dân chủ quốc gia, 16/7/1992.

[20] Marc Fisher, *Washington Post*, số ra thứ Ba, 27/1/1998.

[21] Pepe Escobar, Bilderberg lại tấn công (Bilderberg strikes again), Asia Times, 10/5/2005.

[22] Pepe Escobar, Bilderberg lại tấn công (Bilderberg strikes again), Asia Times, 10/5/2005.

[23] William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004; Chương 9.

Phần VII
CUỘC CHIẾN TRANH CUỐI CÙNG CỦA ĐỒNG TIỀN ĐÍCH THỰC

Lịch sử đã chứng minh rằng, ngân hàng - những kẻ cho vay - sẽ dùng tất cả mọi thủ đoạn, từ việc lạm dụng quyền lực, mưu kế, lừa dối và bạo lực để đảm bảo sự khống chế của họ đối với tiền tệ và phát hành tiền tệ. [(1)]

James Madison, tổng thống thứ tư của Hoa Kỳ.

Trong lịch sử thế giới hiện đại, chưa có một sự kiện nào chà đạp nền chính trị dân chủ một cách trắng trợn và lộ liễu như vụ ám sát tổng thống Kennedy.

Trong thời gian ngắn ngủi kể từ khi Kennedy bị ám sát, 18 nhân chứng quan trọng lần lượt giã từ cuộc sống, trong đó 6 người bị bắn chết, 3 người tử vong trong tai nạn giao thông, 2 người tự sát, 1 người bị cắt cổ, 1 người bị vặn gãy cổ, 5 người đột tử. Một nhà toán học người Anh đã viết trên tờ *Sunday Times* rằng, xác suất của những việc trùng hợp này là rất thấp. Từ năm 1963 đến năm 1993, 115 nhân chứng quan trọng hoặc tự sát hoặc bị mưu sát một cách ly kỳ.

Sự phối hợp và tổ chức vụ việc với quy mô lớn, việc thủ tiêu chứng cứ và nhân chứng rõ ràng cho thấy chuyện Kennedy bị ám sát không còn là một cuộc mưa sát bí mật mà đã trở thành một cuộc hành quyết công khai. Một cuộc dằn mặt các tổng thống Mỹ cho thấy rõ ai là người chủ thực sự của nước Mỹ?

Thông thường, nếu như một tổng thống Mỹ từ trần trong thời gian tại nhiệm, "dư luận" sẽ cho rằng đó là cái chết "tự nhiên". Nếu tổng thống bị giết trước mắt công chúng, "dư luận" sẽ cho rằng "hung thủ là một tên tâm thần". Nếu có được vài hung thủ chịu án, thì dư luận" sẽ cho rằng "các hung thủ là những tên tâm thần chẳng quen biết nhau . Nếu có ai tỏ ý nghi ngờ thì người đó sẽ bị cười chê là "kẻ theo thuyết âm mưu". Chỉ có điều, âm mưu ám sát tổng thống Kennedy quá lộ liễu, và chỉ cần có trí lực bình thường thì bất cứ ai cũng sẽ chẳng thể tin nổi vào kết luận của cơ quan chức năng. Trong tình huống này, việc cố ý dẫn dắt và đánh lạc hướng dư luận chính là cách thức tốt nhất. Vậy là hơn 40 năm nay, các giả thuyết âm mưu không ngừng được thêu dệt nên, còn âm mưu thực sự thì đã được che giấu kín như bưng.

Thứ mà hình sự học nghiên cứu là chứng cứ, không có chứng cứ thì không thể rút ra kết luận. Trong hơn 40 năm nay, tất cả nhân chứng và các chứng cứ có liên

quan đến cái chết của Kennedy đều bị bịt kín, người ta sẽ mãi mãi không thể có được chứng cứ chính xác để xác định rốt cuộc ai là hung thủ thực sự. Nhưng tâm lý học tội phạm lại có thể xuất phát từ một góc độ khác - nghiên cứu động cơ gây án - từ đó mà khai thông bế tắc để tìm ra chân tướng vụ việc.

Chương này sẽ bắt đầu từ việc nghiên cứu động cơ gây án trong vụ Kennedy, bóc trần một loạt các sự kiện lịch sử kinh hoàng của những năm 60, 70 của thế kỷ 20 được các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế tạo nên vì muốn xoá bỏ hai loại tiền tệ thật là vàng và bạc trên phạm vi toàn thế giới.

1. Sắc lệnh Tổng thống số 11110: Giấy chứng tử của Kennedy

Đối với người dân Mỹ, ngày 22 tháng 11 năm 1963 là một ngày không bình thường: Tổng thống Kennedy bị ám sát tại phố Dalas bang Texas. Tin dữ loan đi, toàn nước Mỹ rơi vào nỗi kinh hãi và bi thương.

Mấy chục năm sau, khi nhắc đến thời khắc này, rất nhiều người vẫn còn nhớ chính xác mình đã làm gì khi đó. Rốt cuộc ai là kẻ ám sát tổng thống? Tại sao kẻ đó lại ám sát tổng thống? Câu hỏi đó cho đến nay vẫn là điều bí mật được mọi người bàn tán. Kết luận cuối cùng của uỷ ban Warren thuộc chính phủ Mỹ cho rằng, đây là một vụ án đơn độc của một tên hung thủ có tên là Oswald, nhưng những điểm nghi vấn của vụ án này quả thực là rất nhiều, và cho đến ngày nay, trong xã hội vẫn lưu truyền nhiều giả thuyết về các âm mưu ám sát tổng thống.

Trong số các giả thuyết này, điểm nghi vấn rõ ràng nhất là hung thủ đã thoát khỏi sự truy đuổi của cảnh sát trong 48 giờ và đã bị một tên sái thủ gốc Do Thái khác bắn chết ở cự ly gần trước sự chứng kiến của công chúng. Hàng triệu người đã chứng kiến toàn bộ quá trình mưu sát qua truyền hình, và động cơ của tên hung thủ này là "muốn thể hiện lòng can đảm của người Do Thái trước toàn thế giới".

Một điểm nghi vấn rất lớn khác là, rốt cuộc có bao nhiêu người đã tham gia vụ mưu sát tổng thống Kennedy? Kết luận của uỷ ban Warren là trong thời gian 5-6 giây, sát thủ đã bắn liên tiếp ba phát đạn, trong đó một phát trật mục tiêu, phát tiếp theo trúng cổ và phát cuối cùng trúng đầu nạn nhân.

Chẳng ai tin được tên hung thủ lại có thể bắn chính xác trong trời gian ngần như vậy, điều kỳ lạ hơn là viên đạn bần trúng cổ tổng thống lại tiếp tục xuyên vào vị thống đốc bang ngồi phía trước tổng thống, mà tỉ lệ này thì hầu như là bằng không, cho nên người ta gọi đó là "phát đạn thần kỳ". Rất nhiều chuyên gia tin rằng, ít nhất không chỉ có một người bắn tổng thống từ một hướng, và số lần bắn không chỉ dừng lại ở ba phát đạn.

Theo hồi ức của một cảnh sát lái xe bảo vệ Tổng thống Kennedy thì "Khi tổng thống đang bắt tay những người dân đứng chào đón ông ở phi trường, một đặc vụ

của Phó tổng thống Johnson bước đến ra lệnh cho chúng tôi làm công tác an ninh. Điều khiến tôi vô cùng ngạc nhiên là những người này báo cho chúng tôi rằng tổng thống đã thay đổi lộ trình khi sắp vào quảng trường Deli. Nếu như lộ trình ban đầu được giữ nguyên thì sát thủ có thể không có cơ hội ra tay. Họ còn đưa ra cho chúng tôi một mệnh lệnh chưa từng nghe thấy, vì trong tình huống thông thường, bốn chiếc mô-tô hộ tống của chúng tôi phải theo sát bốn phía xe của tổng thống, nhưng lần này, họ ra lệnh cho tất cả chúng tôi chạy theo phía sau xe, trong bất cứ tình huống nào cũng không được vượt qua bánh xe sau của xe Tổng thống đang ngồi. Họ nói rằng, sở dĩ phải làm như vậy là để cho "tầm nhìn của mọi người không bị che khuất"… Một người bạn khác của tôi (là vệ sĩ của Phó tổng thống Johnson) kể rằng, trong khoảng 30 hay 40 giây trước khi nghe thấy phát đạn thứ nhất, Johnson đã khom người xuống trong xe, thậm chí trước khi đoàn xe rẽ sang đại lộ Houston.

Có thể ông ta đang tìm gì đó trên thảm lót xe, nhưng có vẻ như ông ta đã dự cảm được sẽ có viên đạn bay qua vậy?

Xuống phi trường Washington trên một chuyên cơ, đệ nhất phu nhân Jacqueline vẫn mặc chiếc áo choàng thấm đẫm máu của Kennedy. Bà tỏ ra kiên trì như vậy chính là để cho "lũ giết người thấy được tội ác mà chúng "phạm phải".

Tên hung thủ Oswald lúc này vẫn bị cảnh sát giam giữ.

"Chúng" mà Jacqueline nói đến ở đây là những ai? Trong di chúc của mình, Jacqueline đã nói rằng, trong vòng 50 năm sau khi bà qua đời (ngày 19 tháng 5 năm 2044), nếu đứa con trai út của bà tạ thế, bà sẽ uỷ quyền cho thư viện Kennedy công bố một phần 500 trang tài liệu liên quan đến Kennedy.

Điều khiến bà không thể ngờ được rằng, đứa con trai út của bà đã mất mạng trong một tai nạn máy bay năm 1999.

Năm 1968, Robert Kennedy - em trai của cố Tổng thống Kennedy, người giữ vai trò quan trọng trong việc vận động dân quyền - ngay sau khi được đề bạt vào vị trí ứng cử viên tổng thống của đảng Dân chủ, gần như nắm chắc cơ hội thắng lợi, trong một buổi tiệc mừng thắng lợi, bất ngờ trúng đạn lạc và chết ngay giữa đại sảnh.

Trong khoảng thời gian ba năm ngắn ngủi sau khi tổng thống Kennedy bị ám sát, 18 nhân chứng quan trọng lần lượt tử vong, trong số đó có 6 người bị bắn chết, 3 người chết vì tai nạn xe hơi, 2 người tự sát, 1 người bị cắt cổ, 1 người bị vặn gãy cổ, 5 người đột tử. Trong bài viết đăng trên tờ *Sunday Times* tháng 2 năm 1967, nhà toán học người Anh đã nói rằng, kiểu xác suất trùng hợp ngẫu nhiên này là một phần 100 triệu tỉ. Từ năm 1963 đến năm 1993, 115 nhân chứng liên quan đến các vụ việc ly kỳ này đã tự sát hoặc bị mưu sát 121 vẫn còn rất nhiều tài liệu, hồ sơ

và chứng cứ được uỷ ban Warren giữ kín khiến người ta sinh nghi và theo luật thì mãi đến năm 2039 mới được công bố. Đây là những tài liệu liên quan đến các tổ chức như CIA, FBI, chuyên viên bảo vệ tổng thống, Cục an ninh quốc gia (NSA), Bộ ngoại giao, những nhân vật chóp bu của ngành hải quân lục chiến. Ngoài ra, FBI và các tổ chức chính phủ khác cũng bị nghi ngờ có dính líu đến việc huỷ hoại chứng cứ.

Tính đến năm 2003, tức là 40 năm sau ngày Kennedy bị ám sát, hãng truyền thông ABC của Mỹ đã thực hiện một cuộc điều tra độc lập, 70% người dân Mỹ cho rằng việc ám sát tổng thống Kennedy là một âm mưu có quy mô rất lớn.

Việc điều phối và tổ chức ám sát có quy mô lớn như vậy việc ém nhem chứng cứ và nhân chứng cho thấy rõ rằng, sự kiện ám sát tổng thống Kennedy đã không còn là một cuộc mưu sát bí mật nữa, mà giống với một cuộc hành quyết công khai nhiều hơn hòng dằn mặt các tổng thống Mỹ với một thông điệp: các vị tổng thống cần phải biết rằng ai mới là chúa tể thật sự của đất nước này.

Vấn đề là, gia tộc Kennedy cũng là dòng họ thân thuộc của các tập đoàn ngân hàng quốc tế. Joseph Kennedy - cha của Kennedy - chính là một đại gia phát tài trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1929, sau này được tổng thống Roosevelt bổ nhiệm vào chức Chủ tịch uỷ ban Giao dịch chứng khoán (SEC) Mỹ. Trước đó, trong thập niên 40, Joseph Kennedy đã được xếp vào hàng ngũ những người giàu nhất nước Mỹ. Nếu không phải là con trai của một đại gia giàu có như vậy, Kennedy khó có thể trở thành tổng thống theo tín ngưỡng Thiên Chúa giáo đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ. Vậy Kennedy đã làm gì nên tội với tầng lớp ưu tú thống trị kia để đến nỗi bị giết hại dã man như thế?

Kennedy là một nhân vật tài năng với hoài bão lớn. Ông đã ngồi vào chiếc ghế tổng thống khi tuổi đời còn rất trẻ. Trong vụ khủng hoảng đạn đạo ở Cuba, ông đã biểu lộ sự kiên định, thái độ dứt khoát rõ ràng, thậm chí ông tỏ thái độ sẵn sàng đối mặt với nguy cơ bùng nổ chiến tranh hạt nhân vôi Liên Xô. Cuối cùng, Kennedy đã buộc Nikita Sergeiveich Khrusev - phải nhượng bộ.

Kennedy còn tích cực thúc đẩy kế hoạch chinh phục không gian của Mỹ và biến nước này trở thành quốc gia đầu tiên đưa người lên mặt trăng. Cho dù không thể tận mắt chứng kiến thời khắc vĩ đại đó, nhưng Kennedy có một sức lôi cuốn thần kỳ và nó đồng hành cùng tất cả dân chúng Mỹ trong toàn bộ kế hoạch. Ở phương diện vận động thúc đẩy dân quyền, gia tộc Kennedy đã có công sức đóng góp rất lớn.

Năm 1962, một sinh viên da đen muốn đăng ký vào trường Đại học Mississippi và gây nên sự phản đối kịch liệt của người da trắng. Lúc này, tất cả mọi ánh mắt của người dân Mỹ đều đổ dồn vào tổng thống Kennedy. Họ muốn chứng kiến cách

thức mà Tổng thống giải quyết mâu thuẫn này ra sao. Tổng thống Kennedy đã ra lệnh điều động 400 nhân viên chấp pháp liên bang và đội cảnh sát 3.000 người để hộ thống người sinh viên da đen này đến trường học. Hành động này đã làm chấn động cả xã hội Mỹ và ngay lập tức, Kennedy nhận được sự mến mộ của người dân. Dưới sự hiệu triệu của ông, các thanh niên Mỹ đã nô nức tham gia đội quân hoà bình, tình nguyện đi đến các nước thuộc thế giới thứ ba để hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế và nông nghiệp.

Trong thời gian ba năm nắm quyền ngắn ngủi, tổng thống Kennedy đã tạo nên những điều kỳ diệu trong xã hội. Với hoài bão lớn và ý chí quyết đoán cộng thêm sự mến mộ của người dân Mỹ cũng như sự kính trọng của các nước trên thế giới, không lẽ Kennedy lại chịu làm một nhân vật bù nhìn?

Một khi muốn thực hiện những điều tốt đẹp cho xã hội và nhân dân, chắc chắn Kennedy sẽ buộc phải đối đầu với những kẻ thống trị hùng mạnh vô hình sau lưng. Khi mâu thuẫn về quyền phát hành tiền tệ lên đến đỉnh điểm thì có lẽ Kennedy cũng không thể biết rằng, vận đen của ông đã đến.

Ngày 4 tháng 6 năm 1963, Kennedy đã ký sắc lệnh số 11110 cho phép Bộ tài chinh Mỹ dùng bạc trắng dưới bất cứ hình thức nào, bao gồm:

bạc thỏi, đồng tiền bạc và đô-la Mỹ bằng bạc để làm cơ sở phát hành “chứng chỉ bạc trắng” (Silver Certificate) và lập tức đưa vào hệ thống lưu thông tiền tệ trên thị trường.

Ý đồ của Kennedy hết sức rõ ràng: giành lại quyền phát hành tiền tệ từ tay Cục Dự trữ Liên bang Mỹ do các ngân hàng trung ương tư hữu chi phối. Nếu kế hoạch này được thực thi thì chính phủ Mỹ sẽ từng bước thoát khỏi cảnh “vay tiền” của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ với mức lãi suất cao ngất ngưởng. Như vậy, đồng tiền được bảo đảm bằng bạc trắng không phải là tiền nợ mà là “tiền thực” - thành quả lao động của dân chúng tạo nên. Sự lưu thông của “chứng chỉ bạc trắng” sẽ từng bước làm suy giảm dòng lưu thông của “đồng đô-la” do Cục Dự trữ Liên bang phát hành, và rất có thể sẽ khiến cho ngân hàng Cục Dữ trữ Liên bang phá sản.

Nếu mất đi quyền khống chế phát hành tiền tệ, các nhà ngân hàng quốc tế sẽ mất đi phần lớn sức ảnh hưởng đối với của cải của đất nước này. Đây là vấn đề cơ bản của việc sống chết tồn vong.

Nếu muốn làm rõ lý do và ý nghĩa của sắc lệnh Tổng thống số 11110, chúng ta cần phải tìm hiểu về lịch sử thăng trầm của đồng đô-la Mỹ.

2. Địa vị lịch sử của đồng đô-la bạc trắng ở Mỹ

Theo Đạo luật về tiền đúc năm 1792 (Coinage Act of 1792), bạc trắng trở thành loại tiền tệ hợp pháp tại Mỹ. Một đô-la Mỹ bằng bạc chứa 24,1 gam bạc trắng

nguyên chất, tỉ giá giữa vàng và bạc là 1:15. Với tư cách là thước đo tiêu chuẩn cơ bản nhất của tiền tệ Mỹ, đồng đô-la được xây dựng trên nền tảng của bạc trắng. Kể từ đó trở về sau, trong suốt một thời gian dài, nước Mỹ đã duy trì chế độ song hành giữa tiền vàng và tiền bạc.[4] Đến tháng 2 năm 1873, dưới áp lực của gia tộc Rothschild ở châu Âu, tổng thống Mỹ ban hành "Đạo luật tiền đúc năm 1873",[5] theo đó, chế độ dùng bạc trắng làm tiền tệ bị huỷ bỏ, chế độ bản vị vàng là chế độ tiền tệ duy nhất được thực thi lúc này. Do nắm giữ phần lớn các mỏ vàng và nguồn cung ứng vàng trên thế giới, nên trên thực tế, gia tộc Rothschild đã khống chế được nguồn cung ứng tiền tệ của cả châu Âu. Các mỏ bạc trắng nằm rải rác hơn so với các mỏ vàng, sản lượng và lượng cung ứng bạc cũng nhiều hơn nên việc khống chế các mỏ bạc này cũng khó khăn hơn. Vì vậy, trong khoảng năm 1873, dòng họ Rothschild đã nhiều lần tìm cách ép các quốc gia châu Âu xoá bỏ chế độ dùng bạc làm tiền tệ và thực thi chế độ bản vị vàng. Đạo luật này đã gây ra sự phản đối quyết liệt ở các bang sản xuất bạc tại miền tây nước Mỹ. Các nhà sản xuất bạc gọi đạo luật này là "Tội ác năm 1873" (Crime of 1873) và sau đó tổ chức cuộc vận động dân chúng ủng hộ bạc trắng rất quyết liệt và rầm rộ.

Để làm dịu sự phẫn nộ của các nhà sản xuất bạc cũng như lấy lại sức ảnh hưởng của các nhà ngân hàng núp bóng giới tài phiệt châu Âu, Quốc hội Mỹ đã thông qua "Đạo luật Bland-Allison năm 1878,[6] yêu cầu Bộ tài chính Mỹ mỗi tháng phải mua vào một lượng bạc trị giá từ 2 đến 4 triệu đô-la, thiết lập lại tỉ giá giữa vàng và bạc là 1:16. Tiền bạc và tiền vàng có đầy đủ hiệu lực pháp lý như nhau, có thể dùng để chi trả cho các khoản nợ. Giống như "chứng chỉ vàng", Bộ tài chính cũng đồng thời phát hành "Chứng chỉ bạc". Để thuận tiện cho lưu thông, "chứng chỉ bạc" 1 đô-la có giá trị tương đương với tờ một đô-la Mỹ.

Sau này, "Đạo luật Bland-Allison năm 1878" bị "Đạo luật mua bạc trắng của Sherman năm 1890"[7] thay thế. Đạo luật mới tăng thêm lượng bạc trắng mà Bộ tài chính cần mua vào với số lượng là 4,5 triệu ounce.

Kể từ khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thành lập năm 1913, tờ giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Note) bắt đầu được phát hành và có giá trị như tiền tệ chính thức cho đến khi cuộc khủng hoảng xảy ra vào năm 1929.

Đến năm 1933, tờ giấy bạc dự trữ liên bang này vẫn có thể được hoán đổi ngang giá trị với vàng.

Năm 1933, trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ còn có "Chứng chỉ vàng" và "Giấy bạc Nhà nước Hoa Kỳ" (United States Note).

"Giấy bạc Nhà nước Hoa Kỳ" chính là loại tiền tệ hợp pháp đầu tiên của Mỹ được Lincoln phát hành trong thời kỳ nội chiến, tức là "Tiền xanh Lincoln". Tổng lượng

phát hành của loại tiền này bị hạn định trong khoảng 346.681.016 đô-la Mỹ. Năm 1960, nó chỉ chiếm 1 % tổng lượng lưu thông tiền tệ của Mỹ.

Ngoài bốn loại tiền tệ chủ yếu kể trên, trên thị trường tiền tệ Hoa Kỳ còn có sự hiện diện của một số hình thức tiền tệ khác với số lượng không đáng kể.

Năm 1933, sau khi Roosevelt phế bỏ chế độ bản vị vàng và tuyên bố việc tích trữ vàng với số lượng lớn là phi pháp, chứng chỉ vàng lập tức bị đẩy ra khỏi dòng lưu thông tiền tệ. Như vậy, trên thị trường tiền tệ chỉ còn lại "giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang", "Chứng chỉ bạc trắng" và "Giấy bạc Nhà nước Hoa Kỳ". Do không đủ và có giới hạn trong phát hành nên "Giấy bạc Nhà nước Hoa Kỳ" không bị các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế liệt vào dạng tiền tệ nguy hiểm. Tuy nhiên, đối với các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế thì "chứng chỉ bạc trắng" phiền phức hơn nhiều.

Do bị pháp luật quy định phải mua bạc hàng năm, đến thập niên 30, Bộ tài chính Mỹ đã có một lượng bạc trắng lên đến hơn 6 tỉ ounce, tổng lượng dự trữ đã lên gần đến 200 nghìn tấn. Thêm vào đó, các mỏ khai thác bạc trắng phân bố rộng khắp thế giới, lượng khai thác cũng khả quan hơn, nếu như việc tiền tệ hoá toàn bộ "chứng chỉ bạc trắng" do Bộ tài chính Mỹ trực tiếp phát hành thì tình thế ắt sẽ trở thành cơn ác mộng lớn đối với các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế.

Năm 1933, sau khi Roosevelt giúp các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế huỷ bỏ chế độ bản vị vàng, thực tế lưu thông tiền tệ của Mỹ đã nằm dưới sự kiểm soát của chế độ "bản vị bạc". Lúc này, ba loại tiền tệ chủ yếu đều có thể tự do hoán đổi thành bạc trắng. Nếu không huỷ bỏ chế độ dùng bạc trắng để bảo đảm cho tiền tệ, sự nghiệp "tiền tệ giá rẻ" và "thâm hụt tài chính" sẽ gặp phải rào cản nghiêm trọng.

Và như vậy, kế hoạch mà các nhà ngân hàng quốc tế hằng mơ ước theo đuổi - thông qua công cụ tài chính tạo ra nạn lạm phát tiền tệ để tước đoạt của cải của nhân dân - có còn hiện thực hay không?

Với trách nhiệm nặng nề trong việc thúc đẩy cuộc chiến thế giới lần thứ hai trong khi nguồn tài chính thâm hụt trên quy mô lớn cộng thêm những khoản chi khổng lồ để tái thiết nền kinh tế châu Âu sau chiến tranh cũng như việc sa lầy trong cuộc chiến tranh Triều Tiên hay chiến tranh Việt Nam, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã phát hành công trái với quy mô lớn. Tuy nhiên, động thái này đã bị phát giác. Bắt đầu từ thập niên 40, người dân Mỹ đã không ngừng chuyển đổi tiền giấy thành tiền bạc và bạc thỏi nguyên chất khiến cho lượng dự trữ bạc trắng khổng lồ của Bộ tài chính giảm xuống nghiêm trọng. Nhu cầu đối với bạc trắng trong công nghiệp điện tử và công nghiệp hàng không vũ trụ bắt đầu phát triển mạnh mẽ vào những năm 50 đã tăng lên nhanh chóng khiến cho tình hình thêm căng thẳng. Đến đầu thập niên 60, khi Kennedy lên nhậm chức, lượng dự trữ bạc trắng của Bộ tài chính đã giảm xuống còn 1,9 tỉ ounce. Đồng thời, giá bạc trên thị trường cũng đột ngột tăng

mạnh, một đồng tiền bạc có giá trị tương đương một đô-la trước đây giờ tăng lên 1,29 đô-la. Ngay sau khi "chứng chỉ bạc trắng" được hoán đổi thành bạc, "chứng chỉ bạc trắng" cũng tự nhiên bị loại bỏ khỏi dòng lưu thông tiền tệ. Như vậy, hiệu ứng của quy luật Gresham "tiền xấu đẩy lùi tiền tốt" đã hiện rõ.

Pháp lệnh 11110 của Kennedy đã ra đời trong bối cảnh như vậy.

Việc bảo vệ bạc trắng và phế bỏ chế độ dùng bạc trắng bảo đảm cho tiền tệ đã trở thành tiêu điểm tranh đấu giữa Kennedy và các nhà ngân hàng quốc tế.

3. Sự kết thúc của chế độ bản vị bạc

Việc huỷ bỏ triệt để chế độ đùng vàng để bảo đảm tiền tệ đã nằm trong kế hoạch tổng thể của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế. Tuy nhiên, việc giải quyết vấn đề bạc trắng lại có cấp độ ưu tiên cao hơn. Trên thế giới, trữ lượng tài nguyên bạc được cho là phong phú. Một khi các nước trên thế giới bắt đầu tham gia vào việc thăm dò và khai thác bạc trên quy mô lớn, mục tiêu loại bỏ chế độ dùng vàng để bảo đảm tiền tệ sẽ khó được thực hiện hơn.

Hơn thế nữa, nó còn tạo ra sự mâu thuẫn giữa vàng và bạc.

Một khi lượng cung ứng bạc trắng tăng mạnh, "chứng chỉ bạc trắng" rất có thể sẽ hồi sinh và tranh chấp với "giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang". Do chính phủ Mỹ nắm giữ quyền phát hành "chứng chỉ bạc trắng" nên một khi phiếu này chiếm ưu thế, sự sinh tồn của Cục Dự trữ Liên bang sẽ bị đe doạ.

Vì vậy, nhiệm vụ cấp bách nhất của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế là dốc hết khả năng có thể để làm giảm giá bạc. Một mặt, điều này sẽ khiến cho ngành khai thác bạc trên thế giới rơi vào tình trạng lỗ vốn hoặc lợi nhuận kém, từ đó làm chậm quá trình thăm dò và khai thác của các mỏ bạc, làm giảm lượng cung ứng. Mặt khác, nó sẽ thúc đẩy lượng bạc dùng trong công nghiệp tăng lên do giá bạc cực kỳ rẻ mạt, khiến cho việc nghiên cứu và ứng dụng thay thế vật liệu bạc trở thành điều tất yếu, từ đó mà tiêu hao lượng bạc dự trữ của Bộ tài chính Mỹ với tốc độ nhanh nhất. Khi Bộ tài chính không tìm đâu ra bạc trắng, thì "chứng chỉ bạc trắng" cũng tự nhiên không đánh mà hàng, và việc huỷ bỏ chế độ dùng bạc trắng để đảm bảo tiền tệ cũng trở nên hợp logic.

4. Điều mấu chốt là phải tranh thủ thời gian.

Đương nhiên, Kennedy biết rất rõ việc này. Một mặt, ông ta tỏ thái độ sẽ nghĩ đến việc xoá bỏ chế độ dùng bạc trắng để bảo đảm tiền tệ khi có điều kiện thích hợp, mặt khác lại tính đến những phương án khác. Đáng tiếc là Bộ trưởng tài chính Douglas Dillon lại không phải là người tâm phúc của ông. Dillon xuất thân trong một gia đình danh gia vọng tộc thuộc ngành ngân hàng ở phố Wall. Bản thân ông là người của Đảng Cộng hoà được các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế cài vào

trong nội các của Đảng Dân chủ dưới thời tổng thống Kennedy. Với quyền lực trong tay về tài chính, Dillon hết lòng giúp đỡ các nhà ngân hàng quốc tế.
Sau khi Dillon lên nhậm chức, công việc đầu tiên của ông là làm tiêu hao lượng dự trữ bạc trắng của Bộ tài chính với tốc độ nhanh nhất có thể. Quả nhiên, Dillon đã không phụ lòng mong mỏi của các nhà tài phiệt, ông đã bán đổ bán tháo một lượng lớn bạc trắng cho các nhà sử dụng công nghiệp với giá siêu rẻ 91 cent/ounce. Hiệp hội người tiêu dùng bạc trắng ở Mỹ được thành lập năm 1947 đã phụ hoạ với Dillon, quyết liệt yêu cầu "bán sạch lượng bạc còn tồn lại của Bộ tài chính để thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng bạc trắng.(8)

Ngày 19 tháng 3 năm 1961, tờ *New York Times* đã đưa tin thế này:
Thượng nghị sĩ chỉ trích Bộ tài chính Mỹ trong việc bán tháo bạc trắng
Hôm nay, thượng nghị sĩ Lan Bible đề xuất với Bộ tài chính xem xét lại chính sách bán tháo một lượng lớn bạc với giá thấp hơn giá thị trường quốc tế. Trong thư gửi cho Bộ trưởng lài chính Douglas Dillon, vị nghị sĩ Đảng Dân chủ đã nói rằng, việc phát hiện và khai thác mỏ bạc trên phạm vi nước Mỹ đã thấp hơn nhu cầu tiêu dùng, mà hành vi bán phá giá của Bộ tài chính là không hiện thực. Ông nói rằng "chỉ ngay sau khi Bộ tài chính giảm áp lực giá đối với thị trường nội địa và các nước láng giềng thì mọi việc mới được giải quyết".

Ngày 19 tháng 8 năm 1961, tờ *New York Times* còn đăng tải một tin tức thế này:
Hôm nay, 13 nghị sĩ Đảng Dân chủ dện từ miền tây thuộc các bang sản xuất bạc đã trình một bức thư lên tổng thống Kennedy.
Trong thư, các nhà sản xuất bạc đã yêu cầu Bộ tài chính lập tức đình chỉ hành vi bán tháo bạc trắng với giá rẻ mạt. Hành vi bán tháo bạc của Bộ tài chính đã tạo ra sự suy giảm giá bạc trắng tại thị trường trong nước và quốc tế.

Ngày 16 tháng 10 năm 1961, tờ *New York Times* đưa tin:
Các nhà tiêu dùng công nghiệp biết rằng, họ có thể mua được một ounce bạc với giá 91 đến 92 xu từ Bộ tài chính, và vì thế mà họ đã từ chối chi trả nhiều tiền hơn cho ngành công nghiệp khai thác sản xuất bạc.

Ngày 29 tháng 11 năm 1961, tờ *New York Times* đưa tin:
Hôm qua, các nhà sản xuất bạc đã nhận được một tin vui: Tổng thống Kennedy đã ra lệnh cho Bộ tài chính đình chỉ việc bán tháo bạc trắng cho giới công nghiệp. Các nhà tiêu dùng công nghiệp sử dụng bạc trắng đã hết sức lo lắng.

Ngày 30 tháng 11 năm 1961, tờ *New York Times* đưa tin:
Tại thị trường New York, giá bạc đã tăng lên đến mức cao nhất trong vòng 41 năm trở lại đây. Hôm thứ ba, tổng thống Kennedy đã tuyên bố cải cách toàn diện chính

sách bạc trắng của chính phủ Mỹ, theo đó, thị trường có quyền quyết định giá bạc. Bước đầu tiên là Bộ tài chính ngay lập tức đình chỉ hành vi bán tháo bạc.[9]

Cuối cùng, tổng thống Kennedy cũng đã phải ra tay, tuy có muộn một chút, vì lượng bạc của Bộ tài chính lúc này chỉ còn lại chưa đến 17 tỉ ounce. Nhưng phương sách quyết đoán của ông đã phát đi một tín hiệu tốt lành khiến cho các nhà sản xuất bạc khắp nơi trên thế giới hân hoan. Với sự can thiệp của tổng thống Kennedy, sản lượng bạc tăng lên và lượng tồn kho của Bộ tài chính được ổn định. Những điều này giúp cho cổ phiếu của các công ty bạc tăng vọt.

Hành động lần này của Kennedy đã phát vỡ hoàn toàn mưu đồ của các nhà ngân hàng quốc tế.

Tháng 4 năm 1963, tại phiên điều trần quốc hội, Wilgiam J. Martin - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã phát biểu rằng: "Uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tin chắc rằng không cần phải sử dụng bạc trắng trong hệ thống tiền tệ Mỹ. Cho dù không ít người cảm thấy việc rút bạc ra khỏi một phần hệ thống tiền tệ của chúng ta có thể sẽ gây ra khả năng mất giá tiền tệ, nhưng tôi không đồng ý với quan điểm này.[10]

Theo quy luật thông thường, ngay khi thị trường bạc có tín hiệu tăng giá, người ta cần ít nhất là 5 năm để bắt đầu lại quá trình thăm dò, lắp đặt thiết bị khai thác mới nhằm mở rộng quy mô sản xuất, cuối cùng là nâng cao lượng cung ứng.

Cao điểm trong cuộc đấu tranh giữa Kennedy và các nhà ngân hàng quốc tế chính là hệ thống dùng bạc để bảo đảm vị thế tiền tệ. Một khi lượng cung ứng bạc bắt đầu tăng trở lại, Kennedy có thể bắt tay với các xí nghiệp sản xuất bạc ở các bang miền Tây nhằm tăng thêm lượng phát hành của "chứng chỉ bạc trắng", và "chứng chỉ bạc trắng" chắc chắn sẽ lại phát triển.

Đến khi đó, pháp lệnh số 11110 do tổng thống Kennedy ký ngày 4 tháng 6 năm 1963 sẽ lập tức trở thành vũ khí lợi hại để đối phó với "giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang".

Điều đáng tiếc là, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế cũng nhìn ra được sự dàn xếp của Kennedy. Vị tổng thống rất được nhân dân tín nhiệm này gần như chắc chắn sẽ tái đắc cử thêm một nhiệm kỳ nữa trong cuộc tranh cử cuối năm 1964. Nếu Kennedy ngồi ở chiếc ghế tổng thống thêm một nhiệm kỳ 4 năm nữa thì cục diện sẽ thay đổi không thể cứu vãn được.

Vậy là, việc loại bỏ Kennedy trở thành lựa chọn duy nhất.

Kennedy bị ám sát tại phi trường đúng vào ngày Johnson trở thành tổng thống thứ 36 của Hoa Kỳ. Johnson biết rất rõ sự kỳ vọng của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đối với mình và ông ta không thể và cũng không dám phụ lại sự "kỳ vọng" đó.

Tháng 3 năm 1964, sau khi nhậm chức tổng thống không lâu, Johnson đã ra lệnh cho Bộ tài chính đình chỉ việc hoán đổi giữa chứng chỉ bạc và bạc hiện vật, từ đó loại bỏ việc phát hành "chứng chỉ bạc". Bộ tài chính lại bắt đầu bán tháo lượng bạc dự trữ cho giới công nghiệp với giá 1,29 USD để tiếp tục ép giá bạc, làm suy giảm động lực sản xuất của các ngành sản xuất bạc, ngăn chặn nhu cầu cung ứng bạc.

Tiếp ngay sau đó, vào tháng 6 năm 1965, Johnson lại ra lệnh pha loãng bạc nhằm hạ thấp vị thế của bạc trong lưu thông tiền tệ. Ông ta nói:

"Tôi muốn tuyên bố một cách rõ ràng, những sự thay đổi này (pha loãng bạc) sẽ không ảnh ương đến sức mua của đồng tiền đúc. Trong phạm vi nước Mỹ, tiền mới sẽ có thể được hoán đổi với tiền giấy có cùng mệnh giá".[11]

Ngày 7 tháng 6 năm 1966, tờ *The Wall Street Daily* đã phản ứng một cách mỉa mai rằng: "Đúng vậy, nhưng dưới ảnh hưởng của nạn lạm phát tiền tệ suốt 30 năm qua, sức mua của loại tiền giấy kia đã bị ăn mòn gần hết rồi. Chính vì vậy mà tiền tệ của chúng ta đã hoàn toàn bị tách biệt khỏi vàng bạc".[12]

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng thừa nhận, hằng năm họ đều có kế hoạch với những tính toán "khoa học" để sức mua của đồng đô-la giảm xuống từ 3% đến 4% sao cho tầng lớp lao động có thể "thấy được" tiền lương của mình đang tăng lên.

Đến mùa hè năm 1967, Bộ tài chính không còn bạc trắng "nhàn rỗi" để có thể bán đổ bán tháo.

Cuối cùng, đại nghiệp tiền tệ bạc trắng đã được thực thi trong tay Johnson.

5. Quỹ hỗ trợ vàng (Gold Pool)

Trong tiến trình loại bỏ chế độ dùng vàng bạc để đảm bảo tiền tệ, các nhà ngân hàng quốc tế đã sử dụng chiến lược "trước bạc sau vàng". Nguyên nhân chủ yếu của chiến lược này là: đầu thập niên 60, trên thế giới chỉ có mấy quốc gia đang còn sử dụng bạc làm tiền tệ. Loại bỏ bạc trắng ra khỏi hệ thống tiền tệ Mỹ chỉ là một thủ thuật cục bộ và đơn giản.

Vấn đề vàng thì phức tạp và khó khăn hơn nhiều. Trong thực tiễn lịch sử kéo dài hơn 5.000 năm của xã hội loài người, bất luận ở thời đại nào, quốc gia nào, tôn giáo nào, chủng tộc nào, vàng cũng được thế giới công nhận là một loại tài sản quý giá. Nhận thức này không dễ gì bị mớ lý thuyết coi vàng là "di tích của dã man" hoá giải. Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế hiểu rất rõ rằng, vàng không phải là thứ kim loại bình thường, và nếu xét từ bản chất thì vàng là thứ thuộc kim "chính trị" duy nhất, có độ nhạy cảm cao, có tính kế thừa lịch sử sâu sắc nhất. Nếu xử lý không tốt vấn đề vàng, người ta có thể sẽ gây nên cơn bão tài chính trên phạm vi toàn thế giới. Trước khi chiến dịch bạc còn chưa kết thúc thì cần phải giữ vững chiến tuyến của vàng.

Chính sách lạm phát tiền tệ với quy mô lớn do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ "đạo diễn" từ thập niên 30 đã khiến lượng tiền tệ phát hành ra thị trường vượt mức cho phép. Số tiền giấy phát hành vượt mức này đã đẩy giá vàng và bạc lên cao. Trong phạm vi nước Mỹ, Bộ tài chính có trách nhiệm khống chế giá bạc, còn trên bình diện quốc tế, cần phải có một tổ chức đối ứng có thể thay thế chức năng của Bộ tài chính, có trách nhiệm bán tháo vàng ra thị trường nhằm đánh tụt giá trị của vàng.

Thời đại máy bay đã tạo điều kiện cho các nhà ngân hàng quốc tế có cơ hội thưởng xuyên gặp mặt để bí mật thương lượng đối sách. Vậy là Ngân hàng thanh toán quốc tế có trụ sở tai Basel - Thuỵ Sĩ - đã trở thành địa điểm diễn ra hội nghị "Basel cuối tuần" của họ.

Tháng 11 năm 1961, thông qua cuộc thương thảo tập trung, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã đạt được một kế hoạch khá mỹ mãn - thành lập Quỹ hỗ trợ vàng (Gold Pool) với thành viên chính là Mỹ và 7 quốc gia lớn ở châu Âu. Tôn chỉ của Quỹ này là ép giá vàng tại thị trường London và khống chế nó trong mức 35,2 đô-la Mỹ/ounce. Trong mức giá 35,20 đô-la Mỹ/ounce này đã bao gồm giá thành vận chuyển vàng từ New York.

Với tài lực hùng hậu, Mỹ đã gánh vác một nửa ngân sách của Quỹ này, còn Đức nhờ sự khởi sắc của nền kinh tế sau chiến tranh mà hầu bao cũng ngày càng rủng rỉnh. Tuy nhiên, vì là nước chiến bại nên tổng số tiền quyên góp của Đức cho Quỹ này chỉ ở mức 30 triệu đô-la, xếp sau Mỹ. Ba nước Anh, Pháp, Ý đều đóng mức mỗi nước 25 triệu đô~la, còn Thuỵ Sĩ, Vương quốc Bỉ và Hà Lan mỗi nước chi ra 10 triệu. Ngân hàng Anh phụ trách việc quản lý điều hành thực tế xuất vàng trong kho ra chi trả, cuối tháng kết toán theo tỉ lệ với ngân hàng trung ương của các nước thành viên.[(13)]

Ngân hàng trung ương của các nước thành viên đảm bảo không mua vàng từ thị trường London hay các nước thứ ba như Nam Phi, Liên Xô. Mọi nội dung của Quỹ hỗ trợ vàng đều được bảo mật tuyệt đối. Giống như hội nghị bí mật truyền thống của ngân hàng thanh toán quốc tế Basel, mọi thành viên không được phép ghi chép trên bất cứ văn bản nào, dù chỉ là ghi chép trên một mảnh giấy. Bất cứ một nghị định nào cũng đều được thông qua bằng miệng, giống như việc Morgan dùng việc bắt tay và lời nói để hoàn thành những cuộc giao dịch khổng lồ vậy. Sự thừa nhận bằng miệng của các nhà ngân hàng quốc tế có sức trói buộc ngang bằng, thậm chí là cao hơn so với hợp đồng pháp lý.

Trong mấy năm đầu tiên hoạt động, "Quỹ hỗ trợ vàng" đã thu được thành công lớn, thậm chí còn vượt cả sự mong đợi. Vụ thu hoạch ngũ cốc năm 1963 của Liên Xô - nước sản xuất vàng lớn trên thế giới - bị mất mùa nghiêm trọng, khiến cho nước này buộc phải bán rẻ một lượng lớn vàng để nhập khẩu lương thực. Chỉ trong

một quý của năm 1963, Liên Xô đã bán ra tổng lượng vàng trị giá đến 470 triệu đô-la, vượt xa toàn bộ vốn tích luỹ vàng của Quỹ hỗ trợ vàng. Trong 21 tháng, kho vàng của Quỹ hỗ trợ vàng đã tăng lên đến 1,3 tỉ đô-la, các nhà ngân hàng quốc tế cơ hồ như không dám tin vào vận khí tốt lành của mình.(14)

Nhưng diễn biến cuộc chiến tranh leo thang của Mỹ tại Việt Nam đã khiến cho Cục Dự trữ Liên bang phải không ngừng tăng thêm lượng cung ứng đồng đô-la khiến cho cơn đại hồng thuỷ nhanh chóng nuốt chửng toàn bộ vốn tích luỹ của Quỹ hộ trợ vàng. Nước Pháp đành tháo lui khỏi Quỹ hỗ trợ vàng, thậm chí còn nhanh chóng đem toàn bộ số đô-la hiện có đổi sang vàng. Từ năm 1962 đến năm 1966, nước Pháp đã hoán đổi được một lượng vàng trị giá gần 3 tỉ đô-la từ tay Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và vận chuyển về cất giữ ở Paris.

Đến cuối tháng 11 năm 1967, Quỹ hỗ trợ vàng đã mất một lượng vàng trị giá 1 tỉ đô-la Mỹ, tức là gần mức 900 tấn. Đồng đô-la Mỹ lúc này đã không còn giữ thế thượng phong, dân chúng trên toàn thế giới đã tỏ ra không tin tưởng vào đồng tiền này.

Tổng thống Johnson không thể ngồi yên và muốn làm một điều gì đó.

Bên cạnh tổng thống Johnson luôn có một nhóm các chuyên gia tham mưu cao cấp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Họ đã nhiều lần tham mưu cho tổng thống rằng, thà dốc hết toàn bộ vàng hiện có và ném vào thị trường giao dịch tài chính London, giải quyết rốt ráo vấn đề tăng giá của vàng đối với đồng đô-la, lấy lại niềm tin của thế giới đối với đồng đô-la hơn là để cho nước ngoài rút sạch lượng dự trữ vàng như vậy.

Johnson đã tiếp thu đề xuất có vẻ điên cuồng này. Toàn bộ vàng dự trữ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đều bị đặt vào canh bạc có quy mô chưa từng thấy. Những kiện vàng hàng vạn tấn đã bị xếp lên tàu để vận chuyển đến Ngân hàng Anh và ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York. Nếu như kế hoạch thuận lợi, Ngân hàng Anh quốc và Ngân hàng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ở New York sẽ bắt tay nhau đồng loạt bán tháo vàng ra thị trường với số lượng lớn chưa từng thấy, khiến cho lượng cung ứng tăng lên đột biến, lúc này họ sẽ đánh tụt giá vàng xuống dưới 35 đô-la/ounce, đẩy các nhà đầu cơ vào trạng thái khủng hoảng toàn diện, tạo ra hiện tượng bán tháo vàng với số lượng còn lớn hơn nữa. Sau khi làm nhụt nhuệ khí của các nhà mua vàng, họ lại từ từ mua vàng vào với giá rẻ mạt, rồi bí mật đem vàng chuyển vào kho. Quả là một kế hoạch mỹ mãn.

Chỉ trong vòng mấy tuần đầu năm 1968, kế hoạch này được thực thi rốt ráo. Điều khiến tổng thống Johnson và mọi người cực kỳ kinh ngạc là, thị trường đã hấp thu toàn bộ lượng vàng bán ra. Trong chiến dịch này, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã

mất tổng cộng 9.300 tấn vàng. Tổng thống Johnson tham quyền lại hồ đồ đã một phen thua đau và tuyên bố không ra tranh cử nhiệm kỳ tiếp theo nữa.

Tháng 3 năm 1968, Quỹ hỗ trợ vàng đã bước đến bờ vực sụp đổ.

Ngày 9 tháng 3 năm 1968, trong văn bản ngoại giao của Rostow - trợ lý đặc biệt của tổng thống Johnson đã có đoạn viết rằng:

Kết luận của các chuyên gia cố vấn kinh tế là: thống nhất phản đối việc để giá vàng leo thang nhằm ứng phó với khủng hoảng trước mắt. Đa số đều nghiêng theo hướng duy trì sự hoạt động của Quỹ hỗ trợ vàng. Tuy nhiên, họ cho rằng có khó khăn trong việc thoả thuận với phía châu Âu và rất khó khôi phục sự bình ổn của thị trường. Cho nên, các chuyên gia này cho rằng, chúng ta buộc phải đóng cửa Quỹ hỗ trợ vàng. Cách nghĩ của họ lương đối tự do. Họ không biết thuyết phục các quốc gia không phải là thành viên Quỹ hỗ trợ vàng hợp tác với chúng ta. Họ cảm thấy Quỹ tiền tệ quốc tế có thể phát huy được tác dụng. Họ cho rằng chúng ta cần phải có một cách nghĩ và lựa chọn hành động một cách rõ ràng: làm hay không làm trong thời gian 30 ngày.[15]

Lời bình: bạn có thể thấy, những cách nghĩ này không có sự khác biệt lắm với chúng ta. Sau hội nghị Basel (ngân hàng thanh toán quốc tế) cuối tuần này, chúng ta sẽ có thể hiểu được một cách chính xác cách nghĩ của người châu Âu.

Ngày 12 tháng 3, trong một văn bản khác, Rostow viết rằng:

Thưa tổng thống:

Sự hiểu biết của tôi đối với Bill Martin (chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, vừa tham gia hội nghị Basel buổi tối) bao gồm mấy điểm sau đây:

1. Đối với sự biến động của giá vàng, người Anh và Hà Lan có thể tán đồng cách lựa chọn này (duy trì Quỹ hỗ trợ vàng). Người Đức thì do dự không quyết. Còn người Ý, Bỉ và Thuỵ Sĩ thì kiên quyết phản đối.

2. Bill Martin đã đạt được thoả thuận rằng, hầu hết mọi người đồng ý tăng thêm lượng vàng trị giá 500 triệu đô-la Mỹ và chấp thuận dùng 500 triệu đô-la Mỹ khác để đảm bảo sự vận hành tiếp tục của quỹ (nếu lấy tốc độ tổn thất vàng trên thị trường London trước mắt, lượng vàng này chỉ có thể chống đỡ được trong thời gian mấy ngày).

3. Người châu Âu ý thức được rằng, chúng ta sẽ nhanh chóng đối mặt với sự lựa chọn chẳng mấy vui vẻ. Họ đã chuẩn bị đóng cửa thị trường vàng London trong trường hợp bất đắc dĩ và thả nổi giá vàng.

4. Trong tình huống này, Bộ tài chính, Bộ Ngoại giao, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và các cố vấn kinh tế của tổng thống sẽ phải nghiêm túc xem xét vấn đề vì một khi

chúng ta tuyên bố đóng cửa "Quỹ hỗ trợ vàng", các nước sẽ phản ứng như thế nào.
5. Chúng ta vẫn chưa biết quan điểm cá nhân của John Fowler (Bộ trưởng tài chính) và Bill. Chúng ta sẽ trao đổi ý kiến với họ vào tối nay hoặc sáng mai.
Cảm nhận của cá nhân tôi là, chúng ta đang ngày càng cảm thấy dễ dàng hơn trong việc nhận biết được bản chất của sự việc.

Ngày 14 tháng 3, liên quan đến vấn đề vàng, Rostow báo cáo thêm:
Các cố vấn cao cấp của ngài đã đạt được sự thống nhất như sau:
1. Tình hình hiện tại không thể tiếp tục được nữa, hy vọng sự tình có thể chuyển biến tốt.
2. Cuối tuần này, chúng ta cần phải mở một hội nghị các nước thành viên Quỹ hỗ trợ vàng tại Washington.
3. Chúng ta sẽ thảo luận về quy luật của vàng trong thời kỳ quá độ, phương pháp duy trì lâu dài thị trường tài chính, tăng cường thúc đẩy quyền rút tiền đặc biệt.
4. Trong thời kỳ quá độ, chúng ta sẽ áp dụng việc hoán đổi vàng theo giá gốc đối với những người nắm giữ đô-la Mỹ ở các ngân hàng trung ương của chính phủ.
5. Nếu như không thể đạt được bất cứ thoả thuận nào, chúng ta sẽ tạm ngừng việc đổi đô-la Mỹ sang vàng. Sau đó triệu tập một hội nghị khẩn cấp.
6. Điều này sẽ có thể khiến cho thị trường tài chính thế giới rơi vào tình trạng hỗn loạn trong một khoảng thời gian, nhưng đây là biện pháp duy nhất có thể thúc ép các quốc gia khác chấp nhận phương án lâu dài. Chúng ta thống nhất cho rằng, hậu quả của việc để giá vàng leo thang là tệ hại nhất.
Ngay bây giờ, ngài cần phải ra quyết định có nên lập tức đóng cửa thị trường vàng London hay không.(16)

Cho dù có dùng cách gì đi nữa thì cũng chẳng ai có hể cứu vãn được số phận hẩm hiu của Quỹ hỗ trợ vàng. Ngày 17 tháng 3 năm 1968, kế hoạch đóng cửa Quỹ này đã liễn ra êm thấm. Hưởng ứng yêu cầu của Mỹ, thị trường vàng London cũng đã đóng cửa trong suốt hai tuần liền.
Cùng với sự thảm bại trong cuộc đại chiến với vàng của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, diễn biến của cuộc chiến tranh ở Việt Nam cũng mang nhiều kịch tính. Ngày 30 tháng 1 năm 1968, du kích Việt Nam đã phát động tổng tấn công quy mô lớn đồng thời ở các tỉnh lỵ của 30 tỉnh ở Việt Nam, thậm chí đã chiếm được một số mục tiêu trọng yếu trong nội thành Sài Gòn, cố đô Huế cũng bị đánh hạ. Quân du kích đã bỏ cách đánh thoắt ẩn thoắt hiện sở trường của mình mà tập trung chủ lực dàn trận đối đầu với quân Mỹ.(17) Sự thất bại thảm hại trên chiến trường tài chính

lúc này đã khiến cho Johnson mất đi sức kiên trì đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam.
Sự thất bại thảm hại của thị trường vàng London đã khiến cho các bậc tinh anh Mỹ rơi vào khủng hoảng toàn diện. Giữa các nhân sĩ bảo thủ kiên trì với chế độ bản vị vàng và phái chủ lưu đòi phế bỏ bản vị vàng xảy ra tranh cãi kịch liệt. Tuy nhiên, cả hai bên đều cho rằng, trong cục diện tài chính hỗn loạn như vậy, cuộc chiến tranh ở Việt Nam cần phải được kết thúc.
Ngày 27 tháng 2 năm 1968, Walter Cronkite "tiên đoán" nước Mỹ sẽ thất bại. Tờ *The Wall Street Daily* chất vấn "tình thế có phải là đã làm rối loạn mục tiêu mà chúng ta có thể khống chế trước đây hay không? Nếu như chưa chuẩn bị xong, thì người dân Mỹ cần phải chuẩn bị tinh thần để đón nhận một viễn cảnh u ám của sự kiện Việt Nam". Ngày 15 tháng 3 năm 1968, Tạp chí *Times* viết rằng, "Năm 1968 đã khiến người Mỹ trở nên cảnh giác hơn. Thắng lợi ở Việt Nam không phải là điều mà một chính phủ mạnh của thế giới (Mỹ) có thể với tới được". Lúc này, các nghị sĩ đã ngủ say quá lâu cũng bừng tỉnh trở lại. Nghị sĩ Fulbright bắt đầu chất vấn: "Chính phủ có được quyền mở rộng chiến tranh khi chưa được sự đồng ý của quốc hội hay không?" Còn Mansfield thì tuyên bố: "Chúng ta đang ở một nơi sai lầm, theo đuổi một cuộc chiến sai lầm".
Ngày 31 tháng 3 năm 1968, Johnson tuyên bố ngừng ném bom oanh tạc từ vĩ tuyến 20 trở ra miền Bắc Việt Nam. Ông còn nói rõ sẽ không gửi thêm quân đến Việt Nam đồng thời tuyên bố "mục tiêu của chúng ta ở Việt Nam không phải là tiêu diệt kẻ thù". Ông ta cũng tuyên bố sẽ không ra tranh cử trong nhiệm kỳ tổng thống kế tiếp.
Nguyên nhân của việc kết thúc cuộc chiến tranh ở Việt Nam vẫn là sự thảm bại của chiến trường vàng London - một kết cục đau buồn đã dẫn đến sự suy kiệt về tài chính của một tầng lớp tinh anh Mỹ.

6. Quyền rút tiền đặc biệt

Trong cuộc khủng hoảng đồng đô-la Mỹ, các chuyên gia tiền tệ học luôn quả quyết rằng, việc thiếu hụt vàng đã tạo nên khủng hoảng tiền tệ. Xét từ góc độ lịch sử của bản vị vàng, chúng ta có thể thấy rằng, nhận định này có phần nhầm lẫn, việc thiếu hụt vàng hoàn toàn không phải là nguyên nhân của vấn đề, mà việc phát hành đồng đô-la Mỹ quá mức mới là nguồn gốc của khủng hoảng.
Bạc trắng bị áp chế trong suất một thời gian dài với mục đích chủ yếu nhằm gây nên tình thế khó khăn từ việc thiếu hụt vàng. Ngay khi khủng hoảng diễn ra, điều kỳ lạ là thông thường, ngón đòn người ta chọn luôn là tự lừa dối mình mà không phải là đối mặt với bản chất của vấn đề một cách thành thực. Sau phát đạn khai

cuộc của Quỹ hỗ trợ vàng, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lại nhớ đến tư tưởng "vàng giấy" mà Keynes đã nhắc đến vào thập niên 40 để cuối cùng đề xuất ra một "phát minh vĩ đại" - quyền đề khoản đặc biệt.

Đúng như Jacques Reufl - nhà kinh tế học lừng danh của Pháp - đã từng nói: "Các nhà tiền tệ học đã phát minh một trò chơi mới để che giấu sự thực của trạng thái phá sản tiền tệ Mỹ. Ngân hàng trung ương của mỗi một quốc gia được phân phối một loại tiền tệ dự trữ quốc tế đặc thù. Nhưng vì để không gây nên lạm phát tiền tệ, quyền đề khoản đặc biệt cần phải được hạn chế số lượng sát sao. Như vậy, thậm chí dưới sự giúp đỡ của quyền đề khoản đặc biệt, nước Mỹ vẫn không thể hoàn trả hết một phần nhỏ trong các khoản nợ bằng đồng đô-la của mình.[18] Nhưng mặt khác, phố Wall lại dương dương tự đắc với sáng kiến trong lịch sử tài chính hiện đại này:

7. Nước Mỹ đã thu được thắng lợi vàng giấy

Paul Volker, Thứ trưởng Bộ tài chính đã tuyên bố với giới truyền thông một cách đầy thoả mãn rằng, "cuối cùng chúng ta cũng đã thực hiện được kế hoạch quyền rút tiền đặc biệt". Tờ *The Wall Street Daily* thì tung hô thắng lợi trọng đại này của học pháp kinh tế Mỹ, bởi nó là chiếc gậy chỉ huy duy nhất của giá trị tiền tệ đồng thời là sự dâ kích trực tiếp của liều thuốc vạn năng đối với vàng trước đây.[19] Nhưng *The Wall Street Daily* đã quên rằng, quyền rút tiền đặc biệt được xác định bằng hàm lượng của vàng, cho nên vàng vẫn là chiếc gậy chỉ huy của tiền tệ, hơn nữa, quyền rút tiền đặc biệt không thể bị "mất giá". Hohp đã có một đoạn miêu tả hết sức tuyệt vời về điều này:

Sẽ có một ngày, quyền rút liền đặc biệt sẽ được các nhà sử học xếp vào hàng "phát minh" vĩ đại của nhân loại. Việc coi nó có giá trị ngang bằng với vàng nhưng lại không thể hoán đổi thành vàng thì quả thực đó là chuyện hoang đường. Chỉ khi được hoán đổi thành vàng một cách thoải mái với một tỉ lệ nhất định thì bất cứ loại liền giấy hoặc đơn vị tín dụng nào mới có thể được xem là có giá trị ngang bằng với vàng.[20]

Liên quan đến khái niệm "vàng giấy", Palyi - nhà kinh tế học của Đức - cũng đã đưa ra một nhận định hết sức sắc bén:

Loại tiền tệ dự trữ SDR này chỉ có thể kích thích sự bành trướng về tài chính và lạm phát tiền tệ một cách thô bỉ trên phạm vi thế giới. Nó đã dọn sạch hòn đá tảng cuối cùng đang chắn ngang trên lộ trình "tiền tệ thế giới" đang bị giới tài phiệt quốc tế khống chế hoàn toàn. Và nó sẽ mãi mãi là thứ không thể "thiếu" trên thế giới.[21]

Ngày 18 tháng 3 năm 1969, quốc hội Mỹ đã huỷ bỏ yêu cầu về hàm lượng vàng bảo đảm trong đồng đô-la (25% vàng). Động thái này đã cắt đứt mối quan hệ pháp luật mang tính cưỡng chế giữa vàng và việc phát hành đô-la Mỹ.
Đương nhiên, kế hoạch của nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế không phải mỗi lần đều có thể thực hiện được như ý nguyện. Ý tưởng "tiền tệ thế giới" vào những năm 40 của Keynes lấy quyền rút tiền đặc biệt làm tương lai quả thực là hơi quá lạc quan. Tuy nhiên, sự lạc quan năm đó của các nhà ngân hàng quốc tế cũng không phải hoàn toàn không có lý.
Chiến tranh thế giới thứ hai vừa kết thúc, "nguyên mẫu" của "Chính phủ thế giới" đã được thực hiện đúng hạn, cặp đôi Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới cũng đồng thời đứng vào vị trí "tổ chức phát hành tiền tệ thống nhất thế giới". Nếu quyền rút tiền đặc biệt lại trở thành một thứ tiền tệ thế giới đúng hạn thì sự nghiệp lớn xem như hoàn thành. Chỉ đáng tiếc là kế hoạch này đã không đuổi kịp sự thay đổi.
So với phiên bản nước Mỹ của White thì "Bản quy hoạch hoàn hảo" của thế giới tương lai theo mô hình của Keynes có sự khác biệt lớn. Người Mỹ đang chiếm thế thiên thời địa lợi nhân hoà, đồng thời lại có nhiều của cải, thanh thế mạnh với đồng đô-la Mỹ uy quyền, làm sao có thể nhiệt tình với kế hoạch của Keynes? Đó là chưa tính đến sự quật khởi của làn sóng độc lập dân tộc đang diễn ra tại các nước thuộc thế giới thứ ba. Sự quật khởi của châu A đã làm thay đổi cán cân lực lượng thế giới, quyền rút tiền đặc biệt cuối cùng cũng đã không được hiện thực hoá.

8. Cuộc tổng công kích loại bỏ vàng

Nixon không hiểu hoặc không muốn hiểu tại sao vàng lại chảy ào ào ra nước ngoài. Và mặc dù chính phủ Mỹ cố sức ngăn cản nhưng tất cả cũng đều uổng công vô ích. Bản chất của vấn đề nằm ở chỗ: ngân sách thu chi của Mỹ đã thể hiện sự thâm hụt lớn. Trên thực tế, Mỹ không thể duy trì một tỉ suất hối đoái cố định đối với vàng. Không phải là số lượng vàng quá thiếu, mà là số lượng đồng đô-la Mỹ do hệ thống các ngân hàng của Mỹ ấn hành đã quá thừa.
John Exeter của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã giải thích đoạn cuối câu chuyện trong trận quyết chiến của vàng:
Ngày 10 tháng 8 năm 1971, một nhóm các nhà tài phiệt ngân hàng, chuyên gia kinh tế học và tiền tệ đã tiến hành một cuộc thảo luận phi chính thức ở vùng ven biển New Jersey về vấn đề khủng hoảng tiền tệ. Khoảng 3 giờ chiều, xe của Paul Volker đã đến. Khi đó ông ta là Thứ trưởng Bộ tài chính, phụ trách vấn đề tiền tệ.

Chúng tôi đã cùng nhau thảo luận các phương án giải quyết có thể. Ngài biết không, tôi luôn bảo vệ chính sách tiền tệ bảo thủ, cho nên ý kiến nâng cao lãi suất ở góc độ rộng do tôi đề xuất đều bị đa số phủ quyết. Những người khác cho rằng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ không thả nổi vấn đề mở rộng tín dụng. Họ lo lắng về khả năng dẫn đến suy thoái thậm chí là sụp đổ của hệ thống tiền tệ. Tôi lại kiến nghị nâng cao giá vàng, Paul Volker cho rằng điều này có lý, nhưng ông ta cảm thấy sẽ khó được quốc hội thông qua. Những người lãnh đạo thế giới kiểu như nước Mỹ sẽ không muốn thừa nhận với dân chúng về khả năng tiền tệ bị mất giá, cho dù vấn đề có nghiêm trọng dện mức nào. Điều này quả thực đã khiến cho họ cảm thấy khó xử, mãi cho đến lúc này, đa số người dân vẫn còn chưa biết được cuộc khủng hoảng tiền tệ mà chúng tôi đang đối mặt. Điều này chẳng giống với năm 1933, khi đất nước nằm trong tình trạng khẩn cấp và Roosevelt mặc sức muốn làm gì thì làm.

Lúc này, Paul Volker quay qua hỏi tôi, nếu là để tôi quyết sách thì phải làm như thế nào. Tôi nói với ông ta rằng vì ông ta không muốn tăng lãi suất, lại không muốn tăng giá vàng, vậy thì chỉ có cách là đình chỉ việc hoán đổi vàng, chứ tiếp tục bán vàng trong kho ra với giá 35 đô-la Mỹ một ounce thì còn ý nghĩa gì. Năm ngày sau, Nixon đóng cửa thị trường vàng".[22]

Ngày 15 tháng 8 năm 1971, Mỹ đã không thể khôi phục lại sự công nhận của quốc tế đối với sự ràng buộc giữa vàng và đồng đô-la Mỹ. Trong bài diễn thuyết tối hôm đó, Nixon đã cực lực phản đối các phần tử đầu cơ trên thị trường tài chính quốc tế - những kẻ đã tạo nên sự hỗn loạn về tiền tệ.

Ông cũng cho rằng, để bảo vệ đồng đô-la Mỹ cần phải chấm dứt tạm thời việc hoán đổi đồng đô-la Mỹ thành vàng. Vấn đề là, "phần tử đầu cơ" mà Nixon đã nhắc đến là những ai?

Nên nhớ rằng, vào lúc này ông vua đầu cơ Soros vẫn còn nhỏ, thị trường hối đoái lúc này nằm dưới sự chi phối của Bretton Woods System, và hầu như sự thay đổi trong tỉ suất hối đoái hầu như không phải là vấn đề cần tính đến. Không phải bất cứ nhà đầu tư nào cũng đều có thể tìm đến nước Mỹ để hoán đổi vàng, chỉ có các ngân hàng trung ương các nước mới có tư cách để làm việc này. Một trong những kẻ đầu têu chính là Pháp.

Ngay sau khi mối dây liên hệ cuối cùng giữa vàng và đồng đô-la Mỹ bị tổng thống Nixon cắt đứt vào ngày 15 tháng 8 năm 1971, thời khắc khiến cho các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế kích động căng thẳng cuối cùng đã đến. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử loài người, toàn thế giới cùng tiến vào thời đại tiền tệ hợp pháp, tuy nhiên, đối với nền văn minh và xã hội loài người thì khó có thể khẳng định rằng điều này là phúc hay là họa.

Sau khi thoát khỏi cái vòng kim cô của vàng, các nước công nghiệp phương Tây bắt đầu một thời kỳ mở rộng tín dụng quy mô chưa từng có. Quyền phát hành tiền tệ đã không còn bị khống chế. Tính đến năm 2006, tổng số nợ của chính phủ, công ty, cá nhân Mỹ đã lên đến 44 nghìn tỉ đô-la, nếu như tính toán với lãi suất thấp nhất là 5%, thì mỗi năm khoản tiền lãi phải hoàn trả đã lên đến 2.200 tỉ đô-la Mỹ. Vấn đề là khoản nợ nần khổng lồ đến mức không thể được hoàn trả. Thế nhưng, điều nực cười là, những khoản nợ này cuối cùng sẽ do người dân đóng thuế của các nước trên thế giới hoàn trả.

9. Sát thủ kinh tế và đồng đô-la dầu khí hồi lưu

Ngày 6 tháng 10 năm 1973, cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ tư bùng nổ. Ai Cập và Sirya đồng thời phát động tấn công đối với Israel. Quả nhiên, đúng như tính toán của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế, do chính sách thiên vị của Mỹ đối với Israel, ngày 16 tháng 10 năm 1973, Iran, A-rập Saudi và bốn quốc gia A-rập thuộc khu vực Trung Đông đã sử dụng "vũ khí dầu mỏ" bằng cách tuyên bố tăng giá dầu lên 70%. Hành động này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cục diện thế giới những năm 70 về sau.

Tại hội nghị bộ trưởng các nước A-rập ở Kuwait, đại biểu của Iraq đã kiên quyết yêu cầu xác định Mỹ là mục tiêu đả kích chủ yếu. Ông ta kiến nghị các quốc gia khác cùng nhau tịch thu các tài sản thương nghiệp của Mỹ ở các quốc gia A-rập và thực thi quốc hữu hoá, tiến hành cấm vận dầu mỏ đối với Mỹ, rút hết mọi tài khoản trong các hệ thống ngân hàng của Mỹ và cho rằng, việc làm này sẽ đẩy nước Mỹ rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế lớn nhất trong vòng 29 năm qua. Tuy những đề nghị quá khích này đã không được chấp nhận, nhưng ngày 17 tháng 10, các nước này đã thống nhất cắt giảm 5% sản lượng dầu, và mỗi tháng tiếp tục cắt giảm thêm 5% nữa, mãi đến khi họ đạt được mục tiêu chính trị mới thôi.

Ngày 19 tháng 10 năm 1973, tổng thống Nixon yêu cầu Quốc hội viện trợ 2,2 tỉ đô-la Mỹ cho Israel. Ngày 20 tháng 10, A-rập Saudi và các quốc gia A-rập khác tuyên bố ngưng hoàn toàn các hoạt động cung cấp dầu cho Mỹ. Giá dầu thế giới ngay lập tức leo thang, từ 1,39 đô-la Mỹ/thùng dầu thô trong năm 1970 đã tăng vọt lên 8,32 đô-la Mỹ vào năm 1974. Tuy chỉ kéo dài trong năm tháng, nghĩa là đến tháng 3 năm 1974 thì kết thúc, nhưng hành động cấm vận dầu lần này đã gây chấn động lớn cho xã hội phương Tây.

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế thì nghĩ trăm phương ngàn kế để tìm cách đưa dòng đô-la dầu mỏ của Mỹ đã từng chảy vào Saudi quay ngược về Mỹ.

Qua phân tích kỹ lưỡng, nước Mỹ quyết định thực thi sách lược "chia để trị", tiến hành phân hoá nội bộ và làm tan rã các nước sản xuất dầu mỏ ở Trung Đông.

Phương hướng đột kích chủ yếu được xác định là A-rập Saudi - một quốc gia đất rộng người thưa, là cái rốn của Trung Đông, tiếp giáp với các quốc gia láng giềng hùng mạnh như Iran, Sirya, Iraq, Israel. Tuy nhiên, sức mạnh phòng ngự quân sự của quốc gia này hết sức mỏng manh, và vì thế mà vương thất Saudi có cảm giác vô cùng bất an. Nhận thấy rõ nhược điểm này, Mỹ đã áp đặt một điều kiện hết sức hấp dẫn cho A-rập Saudi:

Mỹ sẽ ủng hộ toàn diện về chính trị, bảo vệ về mặt quân sự khi cần thiết và cung cấp viện trợ kỹ thuật, huấn luyện quân sự nhằm đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của vương thất Saudi.

Tuy nhiên, A-rập Saudi phải cam kết với Mỹ rằng, mọi giao dịch dầu mỏ cần phải được kết toán bằng đồng đô-la Mỹ và dùng những đồng đô-la này mua công trái Mỹ, đảm bảo nguồn cung ứng dầu mỏ cho Mỹ, mọi biến động về giá dầu phải thông qua sự đồng ý của Mỹ, đồng thời nếu Iran, Iraq, Indonesia hoặc Venezuela tiến hành cấm vận dầu mỏ đối với Mỹ thì A-rập Saudi có nghĩa vụ phải bổ xung lượng dầu thiếu hụt do việc cấm vận gây nên. Ngoài ra, nước này còn cần phải đóng vai trò "người nhà" trong việc hoà giải các mối mâu thuẫn của các quốc gia tiến hành cấm vận dầu mỏ đối với Mỹ.

John Perkins - "sát thủ kinh tế" nổi tiếng - được phái đến Saudi để thực hiện những bước đi cụ thể của kế hoạch này. Trong vai trò "nhà kinh tế học hàng đầu" của một công ty xây dựng nổi tiếng thế giới, John Perkins có nhiệm vụ "khiến tất cả các khoản đầu tư vào A-rập Saudi đạt được hiệu quả tốt nhất. Nói cách khác là phải làm sao cho các công ty xây dựng và kiến trúc của Mỹ trúng thầu".[23]

Sau khi trải qua một phen lao tâm khổ tứ, John Perkins bất chợt linh cảm rằng, sự cách biệt giữa bầy cừu trên đại lộ ở thủ đô Riyadh của A-rập Saudi và công cuộc hiện đại hoá là quá xa, việc kiến thiết các thành phố có quy mô lớn có thể mang về rất nhiều đô-la dầu mỏ. Mặt khác, John Perkins thừa biết các nhà kinh tế học của các nước thành viên OPEC gào thét yêu cầu tiến hành công cuộc công nghiệp hoá đối với ngành dầu mỏ để có được nền công nghiệp tinh luyện dầu hiện đại nhằm thu được lợi nhuận cao hơn so với xuất khẩu dầu thô. John Perkins nghĩ đến một phương án giải quyết có thể khiến mọi người hài lòng, từ việc bắt tay xử lý bầy cừu, đồng đô-la dầu mỏ thu được có thể dùng để chi trả cho thiết bị xử lý rác hiện đại hoá đắt đỏ nhất của Mỹ. Việc xây dựng thành phố Riyadh theo kiểu Mỹ cũng đòi hỏi phải sử dụng hàng loạt sản phẩm tinh nhuệ nhất của Mỹ. Ở phương diện công nghiệp, đồng đô-la dầu mỏ sẽ được dùng vào vận chuyển dầu thô, về phương diện xây dựng cơ sở gia công dầu thô, các khu công nghiệp gia công dầu khổng lồ sẽ mọc lên giữa sa mạc, xung quanh chúng là những công viên công nghiệp cỡ lớn, những nhà máy phát điện khổng lồ, hệ thống điện và vận hành điện, đường

cao tốc, đường ống dẫn dầu, hệ thống thông tin, phi trường, cảng biển và hệ thống các ngành dịch vụ khổng lồ ăn theo.
Kế hoạch của John Perkins được chia làm hai loại hạng mục lớn: loại thứ nhất là hợp đồng kiến thiết thi công phần cứng cơ sở, loại thứ hai là hợp đồng dịch vụ và quản lý dài hạn. Các loại công ty của Mỹ như MAIN, Bechtel, Brown & Root, Halliburton, Stone & Webster trong mấy chục năm tới đều sẽ kiếm được vô số lợi nhuận.
John Perkins còn nghĩ đến một viễn cảnh xa hơn nhằm duy trì ngành sản xuất khổng lồ đã được tạo ra trên bán đảo A-rập: Xây dựng cơ sở quân sự của Mỹ, hợp đồng công nghiệp quốc phòng và một loạt các hợp đồng của các hoạt động có liên quan khác, bao gồm cả hợp đồng quản lý và dịch vụ lớn. Mà tất cả những điều này sẽ tạo ra một làn sóng hợp đồng xây dựng công trình mới, chẳng hạn như các hạng mục tương quan với các hợp đồng trên như sân bay quân sự, căn cứ đạn đạo, trung tâm huấn luyện nhân viên.
Mục tiêu của John Perkins là làm sao để phần lớn lượng đô la dầu mỏ chảy ngược về Mỹ đồng thời khiến toàn bộ nguồn lợi tức thu được từ những khoản khổng lồ này đổ vào các công ty Mỹ.
Người dân A-rập Saudi sẽ cảm thấy hết sức tự hào trước dáng dấp đô thị của đất nước mình và với việc xây dựng các cơ sở công nghiệp "hiện đại hoá" như vậy, A-rập Saudi sẽ trở thành hình mẫu khiến các quốc gia OPEC khác muốn noi theo.
Kế hoạch xuất sắc cùng khả năng thuyết phục của John Perkins đã khiến cho các ông chủ phía sau hậu trường hết sức hài lòng. Với một kế hoạch như vậy, trong chuyến công du đến A-rập Saudi vào năm 1974, tiến sĩ Kissinger đã xác định chính sách quan trọng của đồng đô-la dầu mỏ.
Đồng đô-la Mỹ chao đảo trong mưa gió đã thoát khỏi sự khống chế của bản vị vàng, cuối cùng đã tìm được một nơi lánh nạn - dầu mỏ.

10. Ronald Wilson Reagan bị ám sát - hy vọng cuối cùng nghiền nát bản vị vàng

Cho dù trên phạm vi thế giới, chế độ bản vị vàng đã được loại bỏ hoàn toàn, chỉ trừ một số rất ít quốc gia như Thuỵ Sĩ vẫn còn duy trì chế độ này. Như vậy, giữa vàng và tiền giấy đã không còn bất cứ mối quan hệ ràng buộc nào, nhưng điều khiến các nhà ngân hàng quốc tế ăn không ngon ngủ không yên chính là giá vàng thế giới tăng liên tục trong suốt thập niên 70. Điều này buộc các nhà ngân hàng quốc tế phải tìm mọi cách ưu tiên cho việc ngăm chặn sự phục hồi của chế độ bản vị vàng.

Ngày 1 tháng 1 năm 1975, để cho người dân thế giới thấy rằng vàng chẳng qua chỉ là một loại kim loại bình thường đồng thời làm tăng thêm niềm tin tuyệt đối của mọi người đối với đồng đô-la Mỹ, chính phủ Mỹ đã quyết định bãi bỏ việc thi thành lệnh cấm người dân Mỹ sở hữu vàng trong suốt 40 năm. Còn các quốc gia khác thì chọn biện pháp đánh thuế nặng đối với vàng để làm giảm nhu cầu của người dân đối với vàng, có nước thậm chí còn trưng thu thuế giá trị gia tăng của vàng lên đến 50%. Sau 40 năm vắng bóng vàng cùng với những bất tiện trong giao dịch mua bán kim loại này, người dân Mỹ cảm thấy ngỡ ngàng trước dự luật bãi bỏ lệnh cấm đối với vàng. Việc này cũng chẳng tạo nên được cục diện căng thẳng như dự định, và các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế cuối cùng đã thở phào nhẹ nhõm. Khi nhìn thấy John Exeter - một nhà tài phiệt ngân hàng - chơi đùa với mấy đồng tiền vàng trong tay, Paul Volker - Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ không khỏi hiếu kỳ mà hỏi rằng: “John, tiền vàng của anh được mua ở đâu vậy?” Trong một cuốn sách có tựa đề “Tại sao phải cần vàng”, Ernest Wilke đã chỉ ra bản chất của việc khống chế vàng:

Bắt đầu từ năm 1975, dưới sự phối hợp chủ yếu của các thành viên chủ chốt trong IMF, nước Mỹ đã bắt đầu “đàn áp” giá vàng trên thế giới. Mục đích của việc ‘đàn áp” giá vàng chính là khiến cho người dân của các quốc gia lớn tin rằng, tiền giấy tết hơn tiền vàng. Việc khống chế giá vàng thành công sẽ đảm bảo quá trình phát hành tiền giấy với số lượng khổng lồ đến vô hạn.

Các nhà kinh tế học đã cùng thừa nhận rằng, sau khi mất đi nhu cầu đặt mua từ các cơ quan chính phủ, vàng sẽ bị coi là một thứ hàng hoá hầu như chẳng có giá trị gì. Một số người thậm chí còn cho rằng mức 25 đô-la Mỹ/ounce vàng mới là “giá trị nội tại” của vàng.

Tháng 8 năm 1975, để tiến thêm một bước trong hành trình loại bỏ sức ảnh hưởng của vàng, Mỹ và các nước công nghiệp phương Tây đã quyết định không tăng lượng dự trữ vàng của các nước. Ngoài ra, IMF cần phải bán rẻ 50 triệu ounce vàng để làm giảm giá vàng. Nhưng giá vàng vẫn chắc chắn như cũ, và vào tháng 9 năm 1979, vàng đã tăng vọt lên 430 đô-la Mỹ/ounce. Giá vàng lúc này đã tăng gấp mười mấy lần so với giá vàng năm 1971.

Tháng 1 năm 1975, Bộ tài chính Mỹ bắt đầu tiến hành đợt phát mãi thứ nhất, sau đó lượng phát mãi tăng từ 300 nghìn ounce lên đến 750 nghìn ounce, nhưng vẫn khó để ngăn chặn được việc buôn bán vàng. Chỉ đến tháng 11 năm 1978, Bộ tài chính tuyên bố lượng phát mãi 1,5 triệu ounce cao nhất từ trước đến thời điểm đó, thì giá thị trường mới sụt xuống một chút. Đến ngày 16 tháng 10 năm 1979, Bộ tài

chính cũng không thể chống đỡ nổi, đành tuyên bố đổi phát mãi định kỳ thành phát mãi “bất ngờ”.

Giá vàng ở mức 400 đô-la Mỹ/ounce được cho là đã phản ánh một cách hợp lý thực tế phát hành đồng đô-la Mỹ từ năm 1933.

Nhưng “cuộc khủng hoảng con tin Iran” nổ ra tháng 11 năm 1979 đã làm thay đổi hướng đi của giá vàng. Sau khi khủng hoảng bùng phát, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã tức tốc tuyên bố đóng băng các tài khoản dự trữ vàng của Iran ở Mỹ. Hành động này đã khiến ngân hàng trung ương của các nước trên thế giới cảm thấy ớn lạnh. Nếu như nguồn vàng của Iran bị đóng băng thì số vàng mà mọi người gửi ở Mỹ cũng đều sẽ không an toàn. Thế là các nước tranh nhau mua vàng và trực tiếp vận chuyển về nước để cất giữ. Trong khi Iran lại dốc lực vét hết vàng trên thị trường quốc tế, Iraq cũng không chịu khoanh tay đứng nhìn và lập tức gia nhập vào hàng ngũ của các nhà tiêu dùng siêu cấp Chỉ trong mấy tuần, giá vàng đã nhảy vọt lên tận mây xanh với mức 850 đô-la Mỹ/ounce.

Tổng thống Ronald Wilson Reagan - người chứng kiến tất cả những biến cố bể dâu này - đã bắt đầu tin chắc rằng, chỉ có việc khôi phục lại bản vị vàng mới có thể cứu vãn được nền kinh tế Mỹ. Tháng 1 năm 1981, Ronalđ Wilson Reagan vừa mới lên nhậm chức đã yêu cầu Quốc hội thành lập “uỷ ban vàng” để nghiên cứu tính khả thi của việc khôi phục bản vị vàng. Hành động này đã trực tiếp xúc phạm đến “vùng cấm” của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế. Ngày 30 tháng 3 năm 1981, vừa mới bước vào Nhà Trắng được 69 ngày, Ronald Wilson Reagan đã bị một kẻ thuộc nhóm những người hâm mộ các minh tinh màn bạc tên là Hinkley bắn trúng tim. Người ta đồn rằng, kẻ này làm như thế là vì muốn thu hút sự chú ý của ngôi sao màn bạc nổi tiếng Jodie Foster. Đương nhiên, cũng như tuyệt đại đa số các thích khách đã từng ám sát tổng thống Mỹ, người này cũng bị cho là “thần kinh có vấn đề”.

Phát súng này không chỉ đã “thức tỉnh” tổng thống Ronald Wilson Reagan, mà còn dập tắt hy vọng cuối cùng của một số cá nhân trong việc khôi phục bản vị vàng. Tháng 3 năm 1982, “uý ban vàng“ gồm 1 7 thành viên với tỉ lệ phiếu 15/2, đã phủ quyết ý tưởng khôi phục bản vị vàng; Tổng thống Ronald Wilson Reagan nhanh chóng tỏ ra “biết nghe lời”.

CHÚ THÍCH

[1] Jean Hill, John F Kennedy: The Last Dissengting Witness (Pelican Publishing Company 1992) tr. 113- 116.

[2] Craig Roberts, John F Kennedy: Nhân chứng chết (JFK. The Dead Witnesses); Consolidated Press International 1994 - tr. 3.

[3] Sắc lệnh 11110 - nội dung thực: Sự sửa đổi sắc lệnh đặc biệt số 10289 đã được thực hiện liên quan đến sự thi hành các chức năng cụ thể có ảnh hưởng đến cục ngân khố. John F. Kennedy - Nhà Trắng, 4/6/1963.

[4] Đạo luật về tiền đúc 1792.

[5] Đạo luật về tiền đúc 1873.

[6] Đạo luật Bland-allison 1878.

[7] Đạo luật mua bán bạc Sherman 1890.

[8] *New York Times*, số ra 16/10/1961.

[9] Sách đã dẫn, tháng Ba- Mười một 1961.

[10] Bản tin Cục Dự trữ Liên bang, 4/1963, tr. 469.

[11] Những nhận xét của tổng thống Lyndon B. Johnson về đạo luật tiền đúc; 23/7/1965.

[12] Wall Street Journal, 7/7/1966.

[13] Ferdinand Lips, Cuộc chiến vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 52.

[14] Ferdinand Lips, Cuộc chiến vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 53.

[15] Bản báo cáo về thị trường tiền tệ và vàng tự do, Thinking The Unthinkable, 25/4/1994.

[16] Nguồn: uỷ ban Nhà nước Hoa Kỳ 1998. Các mối quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ từ 1964-1968, tập 8, (Washington: Government Printing Office), tài liệu số 187, 188, 189.

[17] Henry Kissinger, Thuật ngoại giao (Diplomacy)- Simon & Schuster; 4/4/1995) Chương 26.

[18] Jacques Rueff, Tác động do lạm phát của chuẩn hoán đổi vàng đè nặng lên hệ thống Bretton Woods (The Inflationary Impact the Gotd Exchange Standard Superimposes on the Bretton Woods System) - Greewich, CT: Committee for Monetary Research and Education, 1975.

[19] Donald Hơppe, Làm thế nào để đầu tư vào vàng (How to Invest in Gold Stocks) - New York: Arlington House, 1972, tr.181.

[20] Donald Hơppe, Làm thế nào để đầu tư vào vàng (How to Invest in Gold Stocks) - New York: Arlington House, 1972, tr.181.

[21] Melchior Palyi, A Point of View, Biên niên sử thương mại và tài chính (Commercial And Financial Chronicle) - 24/7/1969.

[22] Ferdinand Lips, Cuộc chiến vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 77.

[23] John Perkins. Lời thú tội của một sát thủ kinh tế (Confessions of an Economic Hit Man) - Berrett-Koehler Publishers, Inc, San Francisco 2004.

Phần VIII
CHIẾN TRANH TIỀN TỆ - KHÔNG TUYÊN MÀ CHIẾN

Chúng tôi giống như một bầy sói đứng trên sườn núi cao trông xuống bầy nai tơ gần đó. Nếu so sánh nền kinh tế Thái Lan với dáng dấp của một con hổ nhỏ của châu Á thì chẳng bằng so với một con thú săn đã bị thương. Chúng tôi chọn con thú đã bị thương, là để bảo vệ cho cả bầy nai được an toàn và mạnh khỏe.[1]

Tạp chí *Times*, năm 1997.

Như mọi người đều biết, kẻ nào lũng đoạn được nguồn cung ứng của một loại hàng hoá nào đó thì người đó có thể kiếm được lợi nhuận siêu cấp. Mà tiền tệ là một loại hàng hoá cần thiết cho mọi người, kẻ nào lũng đoạn được việc phát hành tiền tệ của một quốc gia, người đó có thể kiếm được khoản lợi nhuận không giới hạn. Đây chính là nguyên nhân tại sao trong suốt mấy trăm năm nay, các nhà ngân hàng quốc tế phải vắt cạn tâm lực, tìm trăm phương ngàn kế, không từ bất cứ thủ đoạn nào để lũng đoạn bằng được quyền phát hành tiền tệ của một quốc gia. Hơn thế nữa, họ còn muốn lũng đoạn quyền phát hành tiền tệ của toàn thế giới.

Để đạt được mục tiêu này, vào đầu thập niên 70 của thế kỷ 20, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã phát động hàng loạt cuộc chiến tranh tiền tệ nhằm cũng cố lòng tin vào đồng đô-la Mỹ, chia cắt nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển, đồng thời đánh bạt những đối thủ cạnh tranh tiềm tàng, hướng tới việc xây dựng nền tảng vững chắc cho một “chính phủ thế giới”, “tiền tệ thế giới” và “thu thuế thế giới” dưới sự kiểm soát của trục London - phố Wall.

Mục đích chiến lược của các cuộc chiến này chính là làm thế nào để nền kinh tế thế giới phải được “giải thể một cách có kiểm soát”.

Xin hãy lưu ý rằng, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế là một “tập đoàn lợi ích đặc thù siêu cấp”. Họ không trung thành với bất cứ quốc gia và chính phủ nào mà trái lại còn là lực lượng khống chế quốc gia và chính phủ. Trong những giai đoạn lịch sử nhất định, họ đã lợi dụng sức mạnh của cả đồng đô-la lẫn nước Mỹ, nhưng một khi đã chuẩn bị chu đáo, họ có thể tấn công đồng đô-la Mỹ bất cứ khi nào họ muốn và trở thành một trong những tác nhân gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế siêu

cấp năm 1929 trên phạm vi thế giới. Họ muốn tận dụng tầm ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nghiêm trọng này để sai khiến và uy hiếp chính phủ các nước từ bỏ chủ quyền thi hành chính sách tiền tệ khu vực.

Việc tấn công hệ thống tài chính Trung Quốc được xác định là nhiệm vụ nặng nề trong số các nhiệm vụ của họ. Đó chắc chắn không còn là vấn đề sẽ xảy ra hay không, mà là vấn đề khi nào và bằng cách nào.

Chiến thuật mà họ lựa chọn cho việc tấn công hệ thống tài chính Trung Quốc có thể giống với chiến thuật sử dụng trong cuộc tấn công Nhật Bản. Trước tiên, họ sẽ tạo nên hiện tượng bong bóng siêu cấp trong nền kinh tế Trung Quốc.

Với sự "hỗ trợ" của họ, nền kinh tế Trung Quốc sẽ có thời kỳ phồn vinh cực thịnh trong mấy năm, giống như ở Nhật Bản thời kỳ từ năm 1985 đến năm 1990. Sau đó, họ sẽ ra tay triệt hạ, thực hiện đòn tấn công tài chính, phá huỷ niềm tin của thế giới đối với nền kinh tế Trung Quốc, khiến cho nguồn vốn quốc tế và quốc nội bị đe doạ phải di chuyển tứ tán.

Cuối cùng, họ thu mua tài sản chính yếu của Trung Quốc với giá siêu rẻ, đồng thời tiến hành "giải thể triệt để" nền kinh tế Trung Quốc, hoàn thành bước khó khăn nhất trong quá trình thông nhất thế giới.

1. Cuộc chiến tranh Trung Đông năm 1973: Cuộc phản công của đồng đô-la Mỹ

Thực ra, không phải ngẫu nhiên mà cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ tư nổ ra vào ngày 6 tháng 10 năm 1973.

Tại cuộc họp thường niên của câu lạc bộ Bilderberg vào tháng 5-1973, 84 đại gia ngân hàng quốc tế, trùm các công ty đa quốc gia và các chính khách đã tập trung lại để tìm cách ứng phó với xu hướng suy yếu của đồng đô-la Mỹ khi mất đi sự bảo trợ của vàng, một vấn đề đang khiến người ta phải đau đầu. D. Rockefeller đã dẫn theo Zbigniew Brzezinski một tham mưu tâm phúc của mình - đến dự họp. Cuộc thảo luận đi đến kết luận rằng, cần phải chấn hưng niềm tin vào đồng đô-la Mỹ, đoạt lại quyền chủ đạo trên chiến trường tài chính vốn đã và đang trở nên mất kiểm soát.

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã đề ra một kế hoạch đáng sợ - đẩy giá dầu thế giới tăng lên 400%.[(2)]

Kế hoạch táo bạo này nhằm đạt được mấy mục đích sau:

Một mặt, do việc thanh toán trong các giao dịch buôn bán dầu lửa trên thế giới thường được thể hiện bằng đồng đô la Mỹ nên khi giá dầu tăng lên gấp 4 lần, nhu cầu sử dụng đồng đô-la Mỹ của các nước trên thế giới sẽ tăng lên cấp kỳ, vì thế, thái độ coi rẻ đồng đô-la Mỹ của các nước sau khi đồng tiền này mất đi sự bảo trợ

của vàng, cũng sẽ giảm xuống. Mặt khác, vài năm trước, do các "sát thủ kinh tế" đã thực thi một cách xuất sắc nhiệm vụ của mình, nên rất nhiều quốc gia ở châu Mỹ Latin và Đông Nam A đã trúng phải viên đạn bọc đường khi mắc nợ quá mức. Một khi giá dầu tăng mạnh thì chính phủ Mỹ sẽ thuận đà nâng lãi suất lên cao, và các quốc gia có nền kinh tế lạc hậu nhưng giàu tài nguyên này sẽ trở thành một bầy cừu non béo núc đợi chờ ngày giết thịt.

Điểm đặc sắc nhất của kế hoạch này chính là trò "ngậm máu phun người". Xúi giục Ai Cập và Sirya tấn công vào Israel, nhưng nước Mỹ lại công khai ủng hộ Israel để chọc giận người Iraq. Cuối cùng, nước Mỹ đã khiến cho Iraq cũng như các quốc gia A-rập nổi giận. Với việc ban bố lệnh cấm vận dầu mỏ với phương Tây khiến cho giá dầu tăng đột biến, Iraq nói riêng và các quốc gia A-rập nói chung trở thành trung tâm hứng chịu mọi cơn cuồng nộ của thế giới. Các nhà ngân hàng quốc tế một mặt ngồi xem các con hổ cắn xé nhau, mặt khác kiểm soát dòng đô-la hồi lưu từ dầu mỏ. Đúng là nhất cử lưỡng tiện, họ vừa cứu được thế mất giá của đồng đô-la Mỹ, đoạt lại được quyền chủ động trên mặt trận tài chính, vừa thuận tay xén sạch lông bầy cừu của các quốc gia Mỹ Latinh và Indonesia. Kế sách này quả thực là thần diệu hết sức.

Nếu nghiên cứu kỹ những chiêu ra tay của các nhà ngân hàng quốc tế trong lịch sử, chúng ta có thể thảy rằng, trước sau họ vẫn tuân thủ cách tính toán tối ưu, mỗi một hành động chiến lược chính yếu đều đồng thời đạt từ ba mục tiêu trở lên theo kiểu "một hòn sỏi ném chết ba con nhạn". Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, các nhà ngân hàng quốc tế chính là những cao thủ biết sử dụng đường quyền tổng hợp.

Với sự hợp tác toàn lực từ hai vị cố vấn Brzezinski và Kissinger, việc phát triển nước cờ thâu tóm nền tài chính quốc tế hoàn toàn trong trong tầm dự liệu của nhà ngân hàng quốc tế Brzezinski vạch kế hoạch, còn Kissinger đóng vai trò là "sa hoàng" tình báo của chính phủ Nixon, trực tiếp tham gia thi hành kế hoạch. Trong tác phẩm có tên "Cuộc chiến tranh thế kỷ", William Engdahl đã chỉ ra một cách sắc bén rằng:

Kissinger cố gắng trì hoãn mọi nguồn tin tình báo từ khu vực Trung Đông về Mỹ, bao gồm cả sự xác nhận của tình báo Mỹ về việc các nước A-rập đang chuẩn bị cho cuộc chiến tranh. Thái độ của Washington trong thời kỳ chiến tranh và các chuyến "ngoại giao con thoi" nổi tiếng cửa Kissinger thời hậu chiến đều chứng minh rằng, họ đã chấp hành một cách chính xác đường lối của câu lạc bộ Bilderberg tại hội nghị tháng Năm. Iraq - quốc gia sản xuất dầu mỏ - trở thành trung tâm hứng chịu búa rìu dư luận, trong khi liên minh Anh-Mỹ lại đường hoàng hưởng lợi từ việc này.[3]

Dưới sự dụ dỗ và khống chế của Kissinger, A-rập Saudi là quốc gia thành viên của Tổ chức dầu lửa (OPEC) đầu tiên hợp tác với Mỹ trong việc dùng đồng đô-la thu được từ việc bán dầu mỏ để mua công trái Mỹ. Như vậy, đồng đô-la Mỹ cuối cùng cũng đã thực hiện xong sứ mệnh hồi hương. Nhưng sau đó, Kissinger ngay lập tức qua ải chém tướng. Đến năm 1975, Hội nghị Bộ trưởng các nước OPEC đồng ý chỉ dùng đồng đô-la Mỹ để kết toán trong các giao dịch dầu mỏ, mở ra một thời kỳ hưng thịnh cho hệ thống tiền tệ thế giới - thời kỳ đồng tiền thế giới bắt đầu áp dụng chế độ "bản vị dầu".

Giá dầu mỏ tăng đột biến đã khiến cho nhu cầu sử dụng đồng đô-la Mỹ kết toán trong giao dịch dầu mỏ cũng tăng lên, nhờ đó đồng đô-la Mỹ nhanh chóng lấy lại được vị thế của nó trên thị trường quốc tế.

Từ năm 1949 đến 1970, giá dầu mỏ thế giới luôn ổn định ở mức giá 1,9 đô-la/thùng. Từ năm 1970 đến năm 1973, giá dầu tăng lên 3 đô-la/thùng. Sau khi cuộc chiến tranh Trung Đông bùng nổ vào ngày 16 tháng 10 năm 1973, OPEC đã đẩy giá dầu thêm 70%, đạt mức 5,11 đô-la/thùng.

Ngày 1 tháng 1 năm 1974, giá dầu lại tăng lên gấp đôi, đạt mức 11,65 đô-la/thùng. Như vậy, giá dầu mỏ từ trước hội nghị Bilderberg năm 1973 cho đến tháng Giêng năm 1974 quả nhiên đã tăng gần 400%.

Năm 1974, do không nắm được tình hình, tổng thống Nixon đã lệnh cho Bộ tài chính Mỹ gia tăng áp lực lên OPEC, khiến cho giá dầu giảm xuống. Trong bản ghi nhớ, sau khi biết được nội tình của vụ việc, một quan chức chính phủ đã viết rằng: "các đại gia ngân hàng đã phớt lờ chỉ thị này của Nixon và nhấn mạnh việc áp dụng sách lược "hồi lưu đô-la dầu mỏ" nhằm đối phó với giá dầu cao. Đây là một quyết định mang tính sống còn".

Theo đà tăng giá của dầu mỏ, nạn lạm phát tiền tệ với hai con số đã bùng phát ở các nước, nguồn tích luỹ của người dân bị tước đoạt. Và điều đáng tiếc là các quốc gia đang phát triển không hề có chút đề phòng nào đối với thảm hoạ này.

Engdahl giải thích rằng:

Việc giá dầu thế giới tăng đột ngột đến 400% đã gây nên chấn động rất lớn đối với những nền kinh tế lấy dầu mỏ làm nguồn năng lượng chủ yếu. Đại đa số các nền kinh tế thiếu nguồn dầu mỏ đều bất ngờ và khó có khả năng chi trả khi giá dầu cao ngất ngưởng như vậy, chưa kể đến một nguy cơ tiềm ẩn là giá thành của các sản phẩm nông nghiệp phụ thuộc nguồn năng lượng dầu mỏ cũng theo đó mà tăng cao.

Năm 1973, thương mại của Ấn Độ đạt mức xuất siêu, trở thành nền kinh tế phát triển vững mạnh. Đến năm 1974, dự trữ ngoại hối của Ấn Độ dạt mức 629 triệu đô-la Mỹ, nhưng nước này lại phải nhập khẩu dầu mỏ với mức chi phí gấp đôi

mức dự trữ, tức là 1,241 tỉ đô-la Mỹ. Tương tự như vậy, năm 1974, một loạt các nước như Sudan, Pakìstan, Philippines, Thái Lan, châu Phi và châu Mỹ Latin đều phải đối mặt với tình trạng thâm hụt thương mại. Căn cứ vào thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, mức thâm hụt mậu dịch của các nước đang phát triển năm 1974 là 35 tỉ đô-la Mỹ - một con số khổng lồ thời đó. Điều thú vị là, mức thâm hụt này gấp 4 lần so với năm 1973, hay nói cách khác, tỉ lệ thuận với mức tăng của giá dầu thế giới.

Nền sản xuất công nghiệp và mậu dịch hùng mạnh đầu thập niên 70 đã bị thay thế bởi sự điêu tàn trong mậu dịch và công nghiệp trên phạm vi toàn thế giới từ năm 1974 đến năm 1975 mà mức độ nghiêm trọng của nó được coi là lớn nhất kể từ khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc.[4]

Vào thập niên 70 của thế kỷ 20, rất nhiều quốc gia đang phát triển tiến hành công cuộc công nghiệp hoá đã bị phụ thuộc vào các khoản vay lãi suất thấp của Ngân hàng thế giới, thêm vào đó, giá dầu mỏ tăng mạnh khiến cho phần lớn lượng vốn của các quốc gia này bị giá dầu cao nuốt chửng.

Các quốc gia này buộc phải đối mặt với nguy cơ hoặc là dừng hẳn quá trình công nghiệp hoá với khả năng không thể hoàn trả hết các khoản nợ khổng lồ cho Ngân hàng thế giới, hoặc là phải tiếp tục vay nhiều tiền hơn nữa từ Ngân hàng thế giới để mua dầu và hoàn trả những khoản lãi vay khổng lồ.

Còn các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế bắt tay với IMF đã giăng lưới đợi sẵn con mồi. IMF đưa ra một loạt các điều kiện viện trợ hà khắc đồng thời ép buộc các quốc gia phát triển đang rệu rã vì nợ nần kia phải uống "bốn liều thuốc của IMF": tư hữu hoá các nguồn tài sản cơ bản của quốc gia, tự do hoá thị trường vốn, thị trường hoá các yếu tố sinh hoạt cơ bản và quốc tế hoá mậu dịch tự do. Một khi đã uống thứ thuốc này rồi, phần lớn các quốc gia nếu không tắc tử thì cũng ngắc ngoải, cá biệt có những quốc gia có tiềm lực mạnh cũng rơi vào cảnh nguyên khí tổn hại nặng, dân nghèo nước yếu.

Chính vào lúc các quốc gia đang phát triển vùng vẫy gõ cửa khắp nơi hòng vay mượn đồng đô-la Mỹ để nhập khẩu dầu mỏ với giá đắt đỏ thì lại có một lưỡi tầm sét đang chờ đợi họ.

2. Paul Warburg: Chủ trương "giải thể có kiểm soát" nền kinh tế thế giới

Warburg trúng cử chức Chủ tịch Cục dự trơ liên bang Mỹ là bởi ông được phố Wall lựa chọn. Đây là sự định giá của họ. Điều mà ai cũng biết chính là ông ta rất thông minh và bảo thủ, nhưng điều mà chẳng ai biết chính là ông ta sắp tạo

nên một cuộc thay đổi lớn.

Nhà sử học Charles R. Geisst.

Năm 1973, vì muốn tăng cường mối quan hệ giữa giới tài chính của Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, với sự đề xướng và tư vấn của Brzezinski nên D. Rockefeller - Chủ tịch ngân hàng Chase Mahattan của Mỹ - đã thành lập một tổ chức gọi là uỷ ban ba bên Mỹ, Âu, Nhật. Thành viên chủ yếu của uỷ ban này là một số đại gia ngân hàng, các doanh nghiệp tên tuổi và các chính trị gia nổi tiếng của Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Trụ sở của uỷ ban này được đặt ở ba nơi: New York, Paris và Tokyo, mỗi nơi có một vị chủ tịch. Chủ tịch của trụ sở New York đương nhiên là D. Rockefeller, còn Brzezinski - người được coi là tham mưu tâm phúc của D. Rockefeller - đảm nhận việc chủ trì mọi hoạt động thường ngày của trụ sở này. Brzezinski có một người bạn thân là giáo sư giảng dạy tại Đại học Columbia tên là Dean Rusk - một công dân bang Georgia, đã từng giữ chức Bộ trưởng ngoại giao dưới thời Kennedy Johnson. Ông ta đề nghị Brzezinski mời thống đốc bang Georgia là Carter tham gia vào uỷ ban ba bên này, đồng thời còn ca ngợi đức tính quyết đoán và tầm nhìn chính trị của Carter.

Với sự giới thiệu nhiệt tình của Rusk, Brzezinski đã hai lần gặp Carter. Vừa gặp nhau, Brzezinski đã thấy kết ngay với Carter đồng thời cho rằng, trong tương lai, nhất định Carter sẽ làm nên việc lớn. Vì thế, Brzezinski rất muốn mời Carter về làm việc với mình, nhưng do đang đương chức cộng thêm danh tiếng khi đó mà Carter cảm thấy khó nhận thêm chức thành viên của uỷ ban ba bên. Vậy là, Brzezinski ra sức khen ngợi Carter và trực tiếp tiến cử Carter với D. Rockefeller. Chủ tịch uỷ ban chấp hành ba bên đã chấp nhận Carter. Chính nhờ vậy mà tên tuổi của Jimmy Carter - Thống đốc bang Georgia bé nhỏ - đã được liệt vào danh sách các thành viên của Mỹ trong uỷ ban ba bên. Đây là một bước ngoặt hết sức quan trọng đối với Carter để năm năm sau ông ta đắc cử tổng thống.

Sau khi Carter trở thành ông chủ Nhà Trắng vào năm 1977, Brzezinski đương nhiên trở thành trợ lý an ninh quốc gia của tổng thống Carter. Về bản chất thì Brzezinski đã là “nhiếp chính” trong vai trò đại diện cho các đại gia ngân hàng quốc tế, vai trò của ông ta cũng giống như Kissinger dưới thời Nixon.

Năm 1978, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ khuyết vị trí Chủ tịch - một vị trí mà các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế hết sức coi trọng. D. Rockefeller đã tiến cử Paul Warburg - một nhân vật thân tín của mình - với Carter cho chức vụ này. Tổng thống Carter không còn cách nào khác đã phải chấp nhận đề xuất đó.

Tờ *New York Times* đã đưa ra bình luận rằng “việc bổ nhiệm Warburg đã nhận được sự đồng tình của các ngân hàng châu Âu ở Bonn, Frankfurt và Thuỵ Sĩ”.

Phản ứng lại với thông tin này, thị trường cổ phiếu New York vốn đang trên đà tăng giá đã vọt thêm 9,73 điểm, trong chốc lát, đồng đô-la Mỹ cũng mạnh lên trông thấy trên thị trường quốc tế.
Kể từ khi Eugene Meyer từ chức ở Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vào năm 1933 đến nay, các thành viên trong dòng họ ngân hàng quốc tế đã rút lui khỏi tuyến đầu của thị trường tài chính và khống chế sự vận hành của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ bằng cách lựa chọn gắt gao những nhân vật quan trọng cho vị trí Giám đốc Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang. Warburg là một sự lựa chọn tối ưu của họ. Trước đó, Paul Warburg đã tốt nghiệp Đại học Princeton và Harvard, sau đó theo học khoá đào tạo chuyên sâu ở Học viện kinh tế London (London School of Economics). Thập niên 50, ông làm việc tại Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ với tư cách là một nhà kinh tế học, sau đó làm việc cho Chase Mahattan Bank, đến thập niên 60 lại chuyển sang làm việc ở Bộ tài chính đồng thời là một trong những nhân vật chính tham gia và thực thi tích cực chiến dịch phế bỏ bản vị vàng dưới thời Nixon. Năm 1974, ông bắt đầu đảm nhiệm vị trí Giám đốc Ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, chịu tránh nhiệm giám sát mọi hoạt động của Cục Dự trữ Liên bang.
Ngày 9 tháng 11 năm 1978, trong một bài diễn thuyết tại Đại học Warwick, với khí thế phấn chấn, Warburg tiết lộ:
“Việc “giải thể có kiểm soát” nền kinh tế thế giới ở một mức độ nào đó là một mục tiêu hợp lý của thập niên 80”.[(5)]

Vấn đề là *giải thể ai và giải thể như thế nào*?

Đối tượng của công cuộc giải thể này đương nhiên là các nước thuộc thế giới thứ ba đang nợ nần chồng chất, tiếp đến là Liên Xô và Đông Âu. Vừa mới lên nhậm chức, Warburg đã phất cao ngọn cờ công kích nạn “lạm phát tiền tệ trên phạm vi toàn thế giới”, phối hợp chặt chẽ với đồng minh Anh khiến cho các khoản vay bằng đồng đô-la trở nên có giá đến mức không gì sánh nổi. Lãi suất bình quân tăng từ 112% năm 1979 lên 20% năm 1981, lãi suất cơ bản cao hơn đến 21,5%, lãi suất công trái tăng vọt lên 17,3%.
Tháng 5 năm 1979, khi trở thành Thủ tướng Anh, Thatcher tuyên bố rằng “cần phải loại bỏ nạn lạm phát tiền tệ ra khỏi nền kinh tế”. Mới lên nắm quyền được một tháng, bà đã đưa mức lãi suất cơ bản từ 12% tăng lên 17% chỉ trong vòng 12 tuần, đẩy giá thành khoản vay nợ của các ngành nghề tăng cao đột biến lên 42% - một điều chưa từng xảy ra ở bất kỳ nước nào trong số các quốc gia công nghiệp hoá thời kỳ hoà bình. Vì thế mà Thatcher đã được mệnh danh là “bà đầm thép”.

Cái giá phải trả cho chính sách "chống lạm phát tiền tệ" là nền kinh tế đã rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng, người dân và giới thương nghiệp phải gánh chịu nỗi thống khổ, trong khi các nhà tài phiệt ngân hàng Anh - Mỹ lại kiếm được bộn tiền.
Các khẩu hiệu như cắt giảm chi tiêu chính phủ, giảm thuế, xoá bỏ kiểm soát nghề nghiệp, đánh đổ lực lượng công đoàn… được xướng lên vang tận mây xanh. Các quốc gia đang phát triển ngày càng lâm vào cảnh nợ nần và đối mặt với nguy cơ khó có khả năng chi trả trầm trọng. Lúc này, nợ của các quốc gia đang phát triển tăng từ 130 tỉ đô-la Mỹ vào tháng 5 năm 1973 - thời điểm diễn ra hội nghị Bilderberg - lên mức 612 tỉ đô-la Mỹ vào năm 1982, nghĩa là gấp 5 lần.
Trong khi Anh và Mỹ phất cao khẩu hiệu "chống lạm phát tiền tệ", đẩy lãi suất tăng cao đột ngột lên khoảng 20% thì mức lãi suất cắt cổ từ những khoản nợ kếch xù đã khiến các quốc gia đang phát triển lâm vào cảnh "cá nằm trên thớt".
Các nước Á, Phi, Mỹ Latin vốn không hề có ý thức đề phòng cuộc chiến tranh tiền tệ đã phải trả giá đắt cho sự lơ là của mình.
Tại hội nghị Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 30 tháng 9 năm 1982, Schultz - Bộ trưởng ngoại giao Mỹ đã chỉ ra rằng, Quỹ tiền tệ quốc tế cần phải tăng cường đốc thúc việc trả nợ của các quốc gia đang phát triển. Ông kêu gọi các quốc gia này phải làm thế nào để khiến cho hàng hoá xuất khẩu của họ trở nên "hấp dẫn phương Tây hơn". Ông cũng cho rằng, chỉ có "mậu dịch tự do" mới có thể cứu vãn được họ, ngoài ra, việc tăng cường mức độ xuất khẩu tài nguyên có thể giúp các nước này đẩy nhanh quá trình hoàn trả hết các khoản nợ của họ.
Lopez Portillo - tổng thống Mehico - đã thẳng thắn vạch ra mưu đồ này khi cho rằng, sách lược của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế Anh - Mỹ chính là việc sử dụng con dao hai lưỡi - lãi suất cao và giá cả nguyên vật liệu tăng cao - nhằm bóp nghẹt những thành tựu mà các quốc gia đang phát triển có được đồng thời làm mất đi khả năng tiến bộ của các quốc gia còn lại. Sâu xa hơn, ông yêu cầu các quốc gia đang phát triển cần phải ngừng ngay việc chi trả các khoản nợ bằng cách chỉ ra rằng:

Mehico và các nước thuộc thế giới thứ ba khác không thể hoàn trả nợ đúng hạn nếu căn cứ vào những điều kiện sai lệch quá nhiều so với thực tế. Là những nước đang phát triển, chúng tôi không muốn trở thành những kẻ phụ thuộc vào các nước phương Tây. Chúng tôi không thể làm tê liệt nền kinh tế của nước mình hoặc khiến cho người dân rơi vào tình cảnh bi thảm hơn khi hoàn trả những khoản nợ này. Chi phí cho các khoản nợ này đã tăng lên ba lần rồi nhưng chúng tôi không hề được hỏi ý kiến, vì thế, chúng tôi không chịu trách nhiệm về vấn đề này. Chúng

tôi đang nỗ lực để giảm thiểu nạn đói nghèo, bệnh tật, thiếu hiểu biết, sự ỷ lại và những nỗ lực này không thể gây nên nguy cơ khủng hoảng mang tính quốc tế.[6]

Điều đáng tiếc là Portillo đã buộc phải từ nhiệm sau hai tháng kể từ khi phát ngôn tại Đại hội đồng Liên hợp quốc. Người kế nhiệm Portillo là một nhân vật được các đại gia ngân hàng quốc tế ủng hộ. Trong vai trò "cảnh sát duy trì trật tự cho vay", IMF đã buộc Mehico hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của mình. Engle đã miêu tả về khoảng thời gian lịch sử này như sau:

Hành động ăn cướp có tổ chức với quy mô lớn nhất trong lịch sử hiện đại đã bắt đầu diễn ra. Quy mô của nó đã vượt qua những hoạt động tương tự trong thập niên 20. Nó tương phản hoàn toàn với tình hình mà giới truyền thông Tây Âu hoặc Mỹ cố tình che giấu. Các nước vay nợ đã hoàn trả xong nợ nần cho Sherlock của New York và London hiện đại. Sau tháng 8 năm 1982, các nước đang phát triển không những không trả nợ mà còn tỏ ra bất hợp tác. Nhưng trong tình cảnh bị IMF truy ép, họ đã buộc phải đặt bút ký vào một bản thoả thuận với các nhà tài phiệt ngân hàng với tên gọi rất mỹ miều "Phương án giải quyết nợ".[7]

Việc cho vay của IMF chỉ được thực hiện sau khi nước vay nợ đặt bút ký vào một loạt các "điều khoản đặc biệt", bao gồm: cắt giảm chi tiêu chính phủ, nâng cao thuế suất, giảm giá tiền tệ. Sau đó, nếu nợ lại bị kéo dài lần nữa, các quốc gia đang phát triển còn phải chi tiếp một khoản "phí dịch vụ" cho nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế, và được ghi vào trong tiền gốc của nợ vay.

Mehico buộc phải cất giảm trợ cấp chính phủ đối với dược phẩm, thực phẩm, chất đốt và các nhu yếu phẩm khác trong đời sống, đồng thời đồng pê-sô bị giảm giá xuống đến mức thảm hại. Đầu năm 1982, với hàng loạt biện pháp cải cách kinh tế của tổng thống Portillo, tỉ giá của đồng pêsô đối với đô-la Mỹ là 12 pê-sô ăn 1 đô-la, còn đến năm 1989, tỉ giá pê-sô đối với đồng đô-la đã lên đến 2300:1, nền kinh tế Mehicô trên thực tế đã bị các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế "giải thể có kiểm soát".

Theo thống kê của Ngân hàng thế giới, từ năm 1980 đến năm 1986, tổng số tiền mà hơn một trăm quốc gia mắc nợ trên thế giới phải chi trả cho các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế là 658 tỉ đô-la, trong đó khoản lãi mà họ phải trả là 326 tỉ đô-la, còn tiền vốn là 332 tỉ đô-la. Đến năm 1987, khoản nợ mà 109 quốc gia cần phải trả cho các nhà ngân hàng quốc tế là 1.300 tỉ đô-la. Với cách tính theo kiểu lãi mẹ đẻ lãi con kinh hoàng như vậy, rất có thể các quốc gia đang phát triển sẽ chẳng bao giờ hoàn trả hết khoản nợ này. Cho nên, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế và IMF đã bắt đầu thực thi chính sách phá sản để thanh toán nợ đối với các quốc gia vay nợ. Các quốc gia chấp nhận "phương án giải quyết nợ vay" của các ông trùm

ngân hàng bị ép phải bán đi các tài sản chủ chốt với giá rẻ như bèo, chẳng hạn hệ thống cung cấp nước, điện lực, khí thiên nhiên, đường sắt, điện thoại, dầu mỏ, ngân hàng.
Rốt cục thì mọi người cũng nhận ra được mức độ sát thương của kế hoạch "giải thể có kiểm soát" do các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế hoạch định!

3. Ngân hàng bảo tồn môi trường thế giới: Kiểm soát 30% lục địa trái đất

Trong khi các quốc gia đang phát triển khu vực Á - Phi và Mỹ Latin lâm vào cảnh nợ nần, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lại bắt đầu lên một kế hoạch hiểm độc hơn, vượt quá sức tưởng tượng của mọi người. Không ai có thể ngờ rằng, khẩu hiệu "bảo vệ môi trường" lại trở thành đòn bẩy cho một âm mưu lớn hơn.
Nếu không nhìn nhận vấn đề từ góc độ lịch sử, chúng ta không thể hiểu được uy lực khủng khiếp của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế!
Đầu tháng 8 năm 1963, John Doe - một giáo sư xã hội học của trường Đại học nổi tiếng vùng Trung - Tây nước Mỹ - nhận được lời mời từ Washington với đề nghị ông nên tham dự cuộc hội thảo về một công trình nghiên cứu bí mật. Mười lăm chuyên gia tham gia vào kế hoạch này đều là các học giả hàng đầu của các trường đại học danh tiếng ở Mỹ. John Doe đã đến Iron Mountain - nơi hội nghị diễn ra - với một sự hiếu kỳ.
Iron Mountain nằm cạnh thành phố Hudson của bang New York. Nơi đây có hầm ngầm rất lớn được xây dựng từ thời chiến tranh lạnh để phòng chống sự tấn công hạt nhân của Liên Xô. Hầu như các công ty lớn nhất nước Mỹ như Công ty New Jersey Oil Standard, Công ty dầu khí Shell và Công ty uỷ thác chế tạo Hannover đều đặt trụ sở làm việc lâm thời ở nơi này. Nếu chiến tranh hạt nhân bùng nổ, nơi đây sẽ trớ thành trung tâm vận hành thương nghiệp quan trọng nhất của nước Mỹ. Vì thế, dù chiến tranh hạt nhân có xảy ra thì hệ thống thương nghiệp Mỹ vẫn có thể hoạt động. Bình thường, nơi này được dùng làm nơi cất giữ các văn kiện, hồ sơ bí mật tỉa các tập đoàn kinh tế hàng đầu nước Mỹ.
Đề tài của nhóm nghiên cứu bí mật này là nếu như thế giới bước vào giai đoạn hoà bình vĩnh viễn thì nước Mỹ sẽ phải đối mặt với thách thức nào, sách lược ứng phó của Mỹ ra sao. Nhóm nghiên cứu này đã làm việc liên tục trong thời gian hai năm rưỡi.
Năm 1967, nhóm nghiên cứu gồm 15 người này đã hoàn thành một bản báo cáo tuyệt mật. Các tác giả của bản báo cáo này được chính phủ yêu cầu phải bảo mật hoàn toàn. Nhưng giáo sư John Doe thì cho rằng bản báo cáo này quá quan trọng, không thể không công bố cho công chúng biết.

Vì thế, ông tìm đến nhà văn nổi tiếng Leonard Lewin, và với sự giúp đỡ của nhà văn này, năm 1967, bản báo cáo này đã được Nhà xuất bản Dial Press cho ra mắt dưới cái tên *"Bản báo cáo đến từ Núi Sắt" (Report From Iron Mountain)*. Sau khi được tung ra, bản báo cáo này đã gây sốc cho tất cả mọi người trong xã hội Mỹ. Mọi người đoán già đoán non chẳng biết ai là "John Doe".[(8)]

Tác giả của bản báo cáo này được cho là Robert McNamara - Bộ trưởng quốc phòng lúc đó. McNamara là thành viên của Hội đồng quan hệ quốc tế, về sau đảm nhiệm chức Chủ tịch Ngân hàng thế giới. Còn cơ quan tổ chức triển khai kế hoạch nghiên cứu chính là Viện nghiên cứu Hudson mà Herman Kahn - một thành viên của Hội đồng quan hệ quốc tế - là người sáng lập nên tổ chức này.

Sau khi bản báo cáo bị tiết lộ, Rostow - cố vấn an ninh quốc gia của Johnson đã ngay lập tức tìm cách "tiêu độc". Ông nói rằng, bản báo cáo này đơn thuần chỉ là trò bịa đặt. Đồng thời tờ *Times* của Henry Luce - một thành viên Hội đồng quan hệ quốc tế - cũng cho rằng, bản báo cáo này là "sự giả dối tinh vi". Và cho đến nay, chẳng một ai tại Mỹ có thể đưa ra kết luận chính xác về tính chất thật hư của bản báo cáo này.

Tuy nhiên, ngày 26 tháng 11 năm 1967, tờ *Washington Post* đã đăng bản báo cáo này trong mục "bình luận sách".

Người giới thiệu bản báo cáo này chính là John Kenneth Gabraith - giáo sư danh tiếng của Đại học Harvard đồng thời cũng là thành viên của Hội đồng quan hệ quốc tế. Trong một bài viết của mình, ông đã nói rằng mình cổ bằng chứng cho thấy bản báo cáo này là thật, bởi chính ông cũng đã tham gia vào hội nghị này. Dù sau đó, ông rút ra khỏi án này, nhưng dự án vẫn luôn cần đến sự tham vấn của ông, và ông cũng được yêu cầu phải giữ bí mật các cuộc tiếp xúc đó. "Tôi sẵn sàng lấy danh dự cá nhân ra để đảm bảo tính chân thực của văn kiện này. Tôi cũng sẵn sàng chứng thực tính hữu hiệu trong kết luận của nó. Tôi chỉ lưu ý một điều là việc công bố chúng trong khi người dân chưa được chuẩn bị để đón nhận bản báo cáo ấy liệu có phải là hành động sáng suốt hay không.[(9)] Sau đó, Gabraith đã từng hai lần xác nhận lại tính xác thực của báo cáo trên một số phương tiện truyền thông.

Vậy kết luận của bản báo cáo này là như thế nào và vì sao nó khiến cho các bậc "tinh anh" của thế giới phải căng thẳng đến vậy?

Báo cáo này đã tiết lộ một cách chi tiết quy hoạch phát triển của "các bậc tinh anh" đối với thế giới tương lai. Tôn chỉ cơ bản của báo cáo là không thảo luận những khái niệm trống rỗng kiểu như vấn đề đúng hay sai, tự do và nhân quyền, hình thái ý thức, chủ nghĩa yêu nước và tín ngưỡng tôn giáo. Tất cả những vấn đề này đều không chiếm được bất cứ vị trí nào, và đây được coi là một bản báo cáo "khách quan thuần tuý".

Báo cáo đã vạch rõ tôn chỉ:

Hoà bình kéo dài, cho dù về mặt lý luận là có thể, nhưng không thể duy trì liên tục. Cho dù có thể đạt được mục tiêu hoà bình, chắc chắn nó cũng không phải là sự lựa chọn tốt nhất của một xã hội ổn định… Chiến tranh là một phương thức đặc biệt khiến xã hội chúng ta ổn định. Trừ khi có được những phương thức mới thay thế, nếu không hệ thống chiến tranh vẫn cần phải được duy trì và tăng cường.[10]

Báo cáo cho rằng, chỉ có trong thời kỳ chiến tranh, hoặc khi bị chiến tranh đe doạ, người dân mới phục tùng chính phủ ở mức độ cao nhất mà không hề oán thán. Sự thù hận đối với kẻ thù và cảm giác lo sợ bị chinh phục cũng như bị kẻ thù cướp bóc khiến cho người dân có thể gánh chịu những khoản thuế và sự hy sinh nặng nề hơn. Chiến tranh còn là liều doping khiến cho người dân càng thêm mạnh mẽ hơn với tinh thần một lòng ái quốc, trung thành và quyết thắng, người dân có thể phục tùng một cách vô điều kiện, bất cứ ý kiến ngược chiều nào cũng sẽ bị cho là hành động phản bội. Ngược lại trong thời bình, người dân sẽ phản đối chính sách sưu cao thuế nặng một cách bản năng và tỏ rõ thái độ chán ghét chính phủ - kẻ can thiệp quá nhiều, quá sâu vào đời sống riêng tư của họ.

Hệ thống chiến tranh không chỉ là nhân tố cần thiết của một quốc gia có hệ thống chính trị tồn tại độc lập mà còn đóng một vai trò thiết yếu đối với sự ổn định chính trị. Không có chiến tranh, tính hợp pháp trong việc thống trị dân chúng của chính phủ sẽ nảy sinh vấn đề. Khả năng xảy ra chiến tranh sẽ tạo cơ sở để một chính phủ có đủ quyền lực. Rất nhiều dẫn chứng lịch sử cho thấy rằng, nếu không bị nguy cơ chiến tranh đe doạ, chính quyền sẽ tan rã. Điều này bắt nguồn từ lợi ích cá nhân, sự oán hận đối với bất công trong xã hội cũng như các yếu tố khác. Khả năng xảy ra chiến tranh có thể trở thành yếu tố tạo ra sự ổn định về chính trị và duy trì kết cấu tổ chức xã hội. Nó duy trì sự phân tầng xã hội rõ ràng, đảm bảo sự phục tùng của nhân dân đối với chính phủ.[11]

Tuy nhiên, bản báo cáo này cho rằng, phương thức chiến tranh truyền thống cũng hàm chứa những hạn chế mang tính lịch sử, và nếu cứ tiến hành chiến tranh theo phương thức cũ, khả năng xây dựng một chính phủ mang tầm thế giới sẽ khó trở thành hiện thực. Đặc biệt, trong thời đại chiến tranh hạt nhân, sự bùng phát chiến tranh đã trở thành một vấn đề khó dự đoán và vô cùng nguy hiểm. Nếu để ý, nghiên cứu này đã được tiến hành không lâu sau cuộc khủng hoảng đạn đạo ở Cuba, vì thế, ở một chừng mực nào đó, bóng đen của cuộc chiến tranh hạt nhân giữa Mỹ với Liên Xô đã gây ảnh hưởng đến tinh thần của các tác giả.

Vấn đề là, nếu một khi thế giới thật sự có được "hoà bình vĩnh viễn" thì đâu là lối thoát của xã hội Mỹ? Đây chính là đáp án mà nhóm nghiên cứu bí mật này phải

tìm ra. Hay nói cách khác, họ cần phải tìm ra một phương án mới có đủ sức thay thế "chiến tranh" cho nước Mỹ. Qua nghiên cứu cẩn trọng, các chuyên gia đã đề xuất một phương án mới có thể thay thế chiến tranh bao gồm ba điều kiện:

1. Trong lĩnh vực kinh tế, cần phải "lãng phí" 10% GDP mỗi năm.
2. Cần phải tạo ra một sự đe doạ khủng khiếp tương tự như chiến tranh, có quy mô rộng lớn khiến cho người dân tin vào sự đe doạ đó.
3. Cần phải đưa ra một lý do logic buộc người dân phục vụ nhiệt tình hơn cho chính phủ.

Một giải pháp thay thế chiến tranh đồng thời thoả mãn cả ba điều kiện này quả thật không phải chuyện dễ dàng.
Đầu tiên, các chuyên gia nghĩ đến việc "tuyên chiến với đói nghèo".
Tuy là một vấn đề hệ trọng, nhưng vấn đề đói nghèo chưa đủ sức đe doạ dân chúng, vì thế nó nhanh chóng bị loại bỏ. Một lựa chọn khác chính là sự xâm lược của người ngoài hành tinh. Tuy vấn đề này đủ sức đe doạ, nhưng vào thập niên 60, nó vẫn thiếu độ tin cậy cần thiết, vì vậy rốt cuộc cũng bị gạt sang một bên. Cuối cùng, người ta nghĩ đến vấn đề "ô nhiễm môi trường". Ở mức độ nào đó thì ô nhiễm môi trường là một vấn đề thực tế, lại có đủ độ tin cậy, nếu trên dưới đều ra sức tuyên truyền thì điều này có thể khiến cho người dân thế giới thấy được mức độ nguy hiểm của ô nhiễm môi trường đối với tương lai thế giới - vấn đề chỉ dửng sau nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Môi trường không ngừng bị ô nhiễm chắc chắn sẽ gây "lãng phí" hết sức lớn về kinh tế; người dân phải cố chịu đựng mức thuế cao và hạ thấp chất lượng cuộc sống, chấp nhận để chính phủ can thiệp vào đời sống riêng tư của cá nhân, tất cả là vì "cứu trái đất", một vấn đề logic vô cùng.
Đây quả thực là một sự lựa chọn tuyệt vời!
Theo tính toán một cách khoa học, thời gian cần để vấn đề ô nhiễm môi trường trở thành cuộc khủng hoảng trầm trọng trên phạm vi toàn thế giới là vào khoảng từ 20 đến 30 năm. Thời gian công bố trên báo cáo là năm 1967.
Hai mươi năm sau…
Tháng 9 năm 1987, Đại hội lần thứ tư của Uỷ ban Bảo vệ Động vật hoang dã thế giới đã được tổ chức tại thành phố Denver, bang Colorado của Mỹ. Hơn 2.000 đại biểu đến từ hơn 60 quốc gia đã tham gia hội nghị lần này. 1.500 đại biểu tham gia hội nghị lần này đã hết sức ngạc nhiên khi biết được có một văn kiện mang tên "Tuyên bố Denver về bảo tồn động vật hoang dã" (Denver Declaration for Worldwide Conservation) đã được chuẩn bị sẵn cho họ.
Tuyên bố Denver đã chỉ ra:

Do nhu cầu về nguồn vốn cho việc mở rộng phạm vi hoạt động bảo vệ môi trường, chúng ta cần phải sáng lập ra một mô hình ngân hàng mới nhằm tăng cường quản lý nguồn vốn thu được từ viện trợ quốc tế cũng như việc sử dụng vốn của các nước nhận viện trợ cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

Mô hình ngân hàng mới này chính là phương án "Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới".

Khác với các hội nghị tương tự đã diễn ra trước đây, một loạt các nhà ngân hàng quốc tế đã tham gia đầy đủ vào hội nghị lần này: Nam tước Edmund De Rothschild, Davif Rockefeller và James Baker - Bộ trưởng tài chính Mỹ. Những nhân vật chóp bu vô cùng bận rộn này đã nấn ná ở lại hội nghị bảo vệ môi trường đến 6 ngày. Edmund De Rothschild đã phát biểu tại đại hội và gọi "ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới" này là "kế hoạch Marshall thứ hai" mà sự ra đời của nó sẽ "cứu vớt" các quốc gia đang phát triển thoát ra khỏi vũng lầy nợ nần, đồng thời còn có thể bảo vệ được môi trường sinh thái.(12)

Hãy lưu ý rằng, đến hết năm 1987, tổng nợ của các quốc gia đang phát triển đã lên đến 1.300 tỉ đô-la Mỹ.

Khái niệm then chốt của Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới chính là "chuyển đổi nợ thành tài nguyên thiên nhiên" (Debt-for-nature Swap). Khoản nợ 1300 tỉ đô-la của các quốc gia đang phát triển kia được chuyển vào ngân hàng mới, và con nợ buộc phải dùng tài nguyên của đất nước mình để thế chấp, đổi lại, họ sẽ được kéo dài thời hạn đáo nợ đồng thời được nhận những khoản vay mềm mới (Soft Currency Loan). Như vậy, đất đai tài nguyên của các quốc gia đang phát triển trải dài khắp châu Mỹ Latin, châu Phi và châu Á với tổng diện tích lên đến 50 triệu km^2, tương đương với tổng diện tích của 5 quốc gia cỡ vừa, chiếm 30% diện tích lục địa của trái đất đã bị các nhà ngân hàng quốc tế "thiến" mất.

Hầu hết các khoản vay từ IMF và Ngân hàng thế giới trong thập niên 70 của các quốc gia đang phát triển đều không có tài sản thế chấp, tức là các khoản vay này đều dựa vào tín dụng quốc gia làm bằng chứng, cho nên nếu khủng hoảng nợ xảy ra thì các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế rất khó tiến hành liệu pháp phá sản để thu nợ. Nhưng giờ đây, ngay sau khi những khoản nợ này được chuyển vào Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới, căn cứ vào sổ sách của các nhà ngân hàng quốc tế, những khoản nợ vốn dĩ rất khó đòi này trong chốc lát đã biến thành những tài sản đặc biệt giá trị. Do Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới có đầy đủ đất đai làm vật thế chấp nên một khi các quốc gia đang phát triển không thể hoàn trả nợ thì xét về mặt pháp lý, số đất đai khổng lồ này đã thuộc về Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới, và đương nhiên, các nhà ngân hàng quốc tế kiểm soát Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới sẽ trở thành người chủ thực tế của những vùng đất phì

nhiêu này. Nếu nhìn từ quy mô vận động phát triển của nhân loại thì Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới quả thực là có một không hai.

Vì lợi ích khổng lồ như vậy mà những ông trùm như Rothschild và Rockefeller đã phải "quan tâm" đến Đại hội kéo dài 6 ngày này.

Sau khi nghe Rothschild đề xuất phương án thành lập Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới, Jose Pedrode Oliveira Costa - một quan chức cao cấp của Bộ tài chính Brazil - đã thức trắng suốt đêm. Ông cho rằng, Ngân hàng bảo vệ môi trường có thể cung cấp cho đất nước ông những khoản vay mềm và trong một thời gian ngắn có thể giúp ích cho nền kinh tế Brazil khởi động lại, nhưng về lâu dài, Brazil không thể trả hết số nợ này, và kết quả là toàn bộ khu vực Amazon trù phú kia được đem làm vật thế chấp vay vốn sẽ không còn thuộc về Brazil nữa. Tài nguyên bị đem làm thế chấp không chỉ có đất đai, mà nguồn nước và các tài nguyên khác dưới lòng đất cũng đều xếp vào hàng thế chấp.

Cuối cùng, vào năm 1991, để dễ bề lừa bịp dân chúng, Ngân hàng bảo vệ môi trường thế giới đã đổi tên thành Quỹ môi trường toàn cầu (Global Environment Facility). Ngân hàng này nằm dưới sự quản lý và giám sát của Ngân hàng thế giới với cổ đông lớn nhất là Bộ tài chính Mỹ. Trước mắt, quy hoạch lâu dài của các nhà ngân hàng quốc tế đang từng bước được thực thi.

4. Bom hạt nhân tài chính: nhắm hướng Tokyo

Nhật Bản đã tích luỹ được khoản thi sản khổng lồ trên bình diện quốc tế, trong khi Mỹ lại đang sa vào vũng lầy nợ nần. Ưu thế quân sự mà tổng thống Ronald Wilson Reagan theo đuổi chỉ là một thứ ảo giác khiến chúng ta phải trả giá bằng việc đánh mất vị thế chủ nợ trong nền kinh tế thế giới. Cho dù vẫn tiếp tục nuôi ý đồ núp sau cái bóng của Mỹ để âm thầm phát triển, nhưng trên thực tế, Nhật Bản đã trở thành đất nước của những nhà tài phiệt ngân hàng đẳng cấp thế giới. Sức mạnh tài chính giúp cho Nhật Bản phát triển mạnh mẽ và trở thành lực lượng chủ đạo trong việc dẫn dắt thế giới - một việc khiến chúng ta hết sức bất an.(13)

Soros, năm 1987.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, vị trí chủ nợ quốc tế của Anh đã mất về tay Mỹ, đế quốc Anh cũng đồng thời mất đi địa vị bá chủ toàn cầu. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế của quốc gia Đông Á đã không ngừng lớn mạnh và trở thành điều bất an cho các nhà tài phiệt ngân hàng phố Wall - London. Vì thế, các nhà tài phiệt này vội tìm cách đối phó với tất cả những đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn

có nguy cơ gây cản trở và phá hoại kế hoạch xây dựng chính phủ thế giới cùng hệ thống tiền tệ thống nhất do họ khởi xướng.

Nhật Bản được xem là nền kinh tế cất cánh sớm nhất ở châu Á. Xét ở mặt chất lượng tăng trưởng kinh tế, sức cạnh tranh trong xuất khẩu sản phẩm công nghiệp cũng như tốc độ và quy mô tích luỹ tài sản, Nhật Bản là quốc gia phát triển mạnh mẽ khiến cho các nhà ngân hàng quốc tế lo sợ. Và nói như Lawrence Summers - Bộ trưởng tài chính Mỹ dưới thời Bill Clinton thì: "Khu vực kinh tế Đông Á với sự trỗi lên của Nhật Bản đã gây nên sự lo sợ cho đại đa số người Mỹ. Họ lo ngại rằng, nguy cơ từ Nhật Bản thậm chí còn mạnh hơn cả nguy cơ từ Liên Xô".

Sau chiến tranh, Nhật Bản đã bắt chước cách thiết kế sản phẩm của phương Tây, sau đó nhanh chóng hạ giá thành sản xuất và cuối cùng đã chiếm lĩnh ngược lại thị trường Âu-Mỹ. Ngay từ những năm 60, Nhật Bản đã bắt đầu sử dụng nhiều robot công nghiệp trên quy mô lớn trong ngành công nghiệp ô tô khiến cho tỉ lệ sai sót chủ quan giảm xuống gần như bằng không. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ thập niên 70 đã khiến cho những chiếc xe hơi ngốn xăng do Mỹ sản xuất nhanh chóng bị các loại xe tiết kiệm dầu, mẫu mã đẹp với giá rẻ của Nhật đá văng ra khỏi thương trường. Chất lượng của nền công nghiệp ô tô Mỹ giảm xuống và đã dần dần mất đi năng lực đối kháng trước sức tiến công mạnh mẽ của nền công nghiệp sản xuất ô tô của Nhật. Từ những năm 80 đến nay, nền công nghiệp điện tử của Nhật Bản đã tăng trưởng đột phá, hàng loạt nhung công ty điện tử lớn như Sony, Hitachi, Toshiba xuất phát là những công ty gia công, mô phỏng và sao chép công nghệ của phương Tây, đã nhanh chóng trở thành những công ty sáng tạo hàng đầu thế giới.

Sự thuần thục của người Nhật trong kỹ thuật chế tạo mạch điện và chíp máy tính trừ máy xử lý trung tâm cũng như ưu thế của robot công nghiệp và sức lao động giá rẻ của Nhật Bản đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành công nghiệp điện tử và phần cứng máy tính của Mỹ. Thậm chí tên lửa do Mỹ chế tạo còn phải sử dụng đến chíp điện tử (vi xử lý) của Nhật. Có một dạo hầu như mọi người dân Mỹ đều tin rằng, việc Toshiba, Hitachi mua lại IBM và Intel của Mỹ chỉ còn là vấn đề thời gian, còn công nhân công nghiệp Mỹ thì lo rằng robot của Nhật sẽ cướp mất bát cơm của họ.

Chính sách lãi suất cao được Mỹ và Anh thực thi vào đầu những năm 80 đương nhiên đã cứu vãn được niềm tin vào đồng đô-la đồng thời hạ gục được một loạt các quốc gia đang phát triển ở châu Phi và châu Mỹ Latin. Tuy nhiên, chính sách lãi suất cao cũng đồng thời gây sát thương nghiêm trọng cho nền công nghiệp Mỹ, tạo điều kiện cho các sản phẩm của Nhật chiếm lĩnh thị trường Mỹ.

Khi cả nước Nhật đang hân hoan với viễn cảnh "Nhật Bản có thể nói không" thì một cuộc chiến nhằm loại bỏ nền tài chính Nhật đã được các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lập trình sẵn.

Tháng 9 năm 1985, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế cuối cùng cũng đã ra tay. "Thoả thuận Plaza" đã được bộ trưởng tài chính của 5 nước là Mỹ, Anh, Nhật, Đức và Pháp ký tại Plaza Hotel với mục đích để cho đồng đô-la mất giá một cách "có kiểm soát" so với các loại tiền tệ chủ yếu khác. Dưới áp lực của Beck - Bộ trưởng tài chính Mỹ, Ngân hàng Nhật Bản đã buộc phải đồng ý nâng giá đồng yên. Chỉ trong vòng mấy tháng sau khi "Thoả thuận Plaza" được ký kết, tỉ giá đồng yên Nhật từ 250 yên đổi 1 đô-la Mỹ đã tăng lên mức 149 yên ăn 1 đô-la.

Tháng 10 năm 1987, thị trường cổ phiếu New York suy sụp, Beck liền gia tăng áp lực đối với Nakasokon - thủ tướng Nhật Bản - với yêu cầu ngân hàng Nhật Bản tiếp tục hạ lãi suất xuống. Động thái này của Bộ trưởng tài chính Mỹ nhằm tạo ra sức hấp dẫn cho thị trường cổ phiếu Mỹ so với thị trường Nhật và hút nguồn vốn từ thị trường Tokyo chảy ngược về Mỹ. Beck đã đưa ra cảnh báo rằng, nếu như Đảng Dân chủ lên nắm quyền, Mỹ sẽ giải quyết dứt điểm vấn đề thâm hụt mậu dịch Mỹ - Nhật. Sau đó, Beck lại chìa ra một củ cà rốt với đảm bảo rằng, Đảng Cộng hoà sẽ tiếp tục nắm quyền, Bush cha sẽ thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ thân thiết Mỹ - Nhật. Thủ tướng Nhật lúc bấy giờ là Nakasokon buộc phải gật đầu nhân nhượng và ra lệnh hạ lãi suất đồng yên xuống còn 2,5%. Hệ thống ngân hàng Nhật Bản bắt đầu lâm vào tình trạng lạm phát, phần lớn tiền của được đổ vào thị trường cổ phiếu và thị trường bất động sản. Tỉ lệ tăng trưởng của thị trường chứng khoán Tokyo lên đến 40%/năm, bất động sản thậm chí còn vượt qua ngưỡng 90%. Một quả bong bóng tài chính khổng lồ đã bắt đầu được hình thành.

Trong tình hình biến động của thị trường hối đoái, ngành xuất khẩu của Nhật Bản bị thiệt hại nặng. Để giải quyết hậu quả xấu trong ngành xuất khẩu do sự tăng giá của đồng yên, các doanh nghiệp đã đua nhau vay tiền với lãi suất thấp từ ngân hàng để nướng vào cổ phiếu. Dịch vụ cho vay nóng của các ngân hàng Nhật Bản nhanh chóng trở thành dịch vụ có quy mô lớn nhất trên thế giới. Đến năm 1988, 10 ngân hàng quy mô lớn nhất trước đây của thế giới đã bị Nhật thôn tính. Lúc này, thị trường cổ phiếu của Tokyo đã tăng lên 300% chỉ trong vòng 3 năm, bất động sản càng đạt đến mức khiến người ta phải kinh ngạc, tổng giao dịch buôn bán bất động sản của một khu ở Tokyo phải dùng đến đồng đô-la Mỹ để tính toán, vượt xa tổng giá trị bất động sản toàn nước Mỹ thời đó. Hệ thống tài chính của Nhật Bản đã đến bước nguy ngập cận kề.

Nếu không có những âm mưu phá hoại từ bên ngoài thì Nhật Bản cũng có thể giải quyết vấn đề một cách nhẹ nhàng. Tuy nhiên, một điều khiến Nhật Bản không thể

nào ngờ đến chính là hành động không tuyên mà chiến của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế.

Để đánh một đòn chí mạng vào hệ thống tài chính Nhật Bản, các nhà ngân hàng Mỹ đã dùng đến "quả bom tài chính" mà nước Mỹ vừa mới chế tạo ra: *Stock Index Putures*.

Năm 1982, Sở Giao dịch Chicago của Mỹ là nơi "chế tạo" thành công sớm nhất thứ vũ khí tài chính nguy hiểm với uy lực chưa từng có này. Nó vốn dĩ dùng để tước đoạt công cụ làm ăn của Sở Giao dịch chứng khoán New York. Khi nhà đầu tư yên tâm mua bán chỉ số chứng khoán New York ở Chicago thì không cần phải chi trả tiền hoa hồng cho Sở Giao dịch chứng khoán New York nữa. Chỉ số chứng khoán chẳng qua chỉ là những bản cáo bạch tình hình tài chính của công ty lên sàn sau khi những con số đã được xử lý sạch sẽ, còn hợp đồng tương lai đích thực là canh bạc đánh vào xu thế giá cổ phiếu tương lai của công ty đó dựa trên bản cáo bạch do chính họ cung cấp mà thôi. Trên thực tế, cả bên bán lẫn bên mua đều không nắm bắt được xu thế giá cổ phiếu, và họ cũng không có ý định nắm giữ những cổ phiếu này.

Điều quan trọng trên thị trường cổ phiếu chính là chữ tín. Việc làm khống kỳ hạn giao hàng của chỉ số cổ phiếu trên quy mô lớn tất yếu sẽ dẫn đến sự sụp đổ của thị trường cổ phiếu. Điều này đã được chứng minh một cách hiệu nghiệm trong cơn khủng hoảng của thị trường cổ phiếu New York tháng 10 năm 1987.

Cú đại nhảy vọt của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 80 đã khiến cho người Nhật ít nhiều sinh ra một cảm giác tự cao tự đại. Khi giá cổ phiếu của Nhật Bản tăng cao đến mức không một chuyên gia phương Tây nào có thể lý giải được thì người Nhật vẫn có rất nhiều lý do để tin rằng mình là những kẻ độc nhất vô nhị. Một chuyên gia đầu tư người Mỹ ở Nhật Bản thời đó từng nói rằng: "Ở đây có một thứ niềm tin rằng thị trường chứng khoán Nhật Bản không thể nào trượt giá. Vào các năm 1987, 1988, thậm chí là đến năm 1989 thì niềm tin ấy vẫn không hề thay đổi. Người Nhật cảm thấy có một thứ hàng hoá vô cùng đặc biệt đang tồn tại trên thị trường chứng khoán của họ, thậm chí là tồn tại trong cả dân tộc Nhật Bản. Thứ hàng hoá đặc thù này có thể khiến cho Nhật Bản quay lưng lại với mọi quy luật tồn tại trên thế giới này".

Trên thị trường cổ phiếu Tokyo, các công ty bảo hiểm đóng một vai trò hết sức quan trọng. Một loạt các ngân hàng đầu tư như Morgan Stalin và anh em nhà Salomon được các ông trùm ngân hàng phái đi làm lực lượng đột kích chủ lực xâm nhập vào thị trường Nhật Bản với mục tiêu nắm giữ một lượng lớn tài sản hay tiền tệ. Hành trang bên cạnh họ là các hợp đồng quyền chọn chỉ số (Stock Index Put Option) - một loại sản phẩm mới chưa từng có ở Nhật Bản khi đó. Các công ty bảo

hiểm của Nhật chính là nhóm người có chút hứng thú đối với sản phẩm này mà theo như cách nhìn của họ thì não người Mỹ đã úng thuỷ khi dùng một lượng lớn hiện kim để đi mua khả năng trượt giá của thị trường chứng khoán vốn không thể xảy ra. Kết quả là ngành bảo hiểm Nhật Bản đã tiếp nhận nhanh chóng sản phẩm này. Thứ mà hai bên đánh cược chính là hướng đi của chỉ số kinh tế Nhật, nếu như chỉ số này giảm thì người Mỹ sẽ thắng lớn, còn người Nhật sẽ thua to, và nếu chỉ số này tăng lên thì tình hình sẽ diễn ra ngược lại.

Có thể ngay cả Cục thống kê Nhật Bản cũng không thể nào tính được đã có bao nhiêu hợp đồng tài chính như vậy được ký kết trước khi thị trường trượt giá. Trên một thị trường ngầm, loại "virus tài chính" không ai có thể phát hiện ra hầu như không bị giám sát, cũng chẳng hề phải giấu giếm, chúng được giao dịch giống kiểu giao dịch tại quầy và phát triển với tốc độ chóng mặt trong một bức tranh hư ảo của sự phồn vinh.

Ngày 29 tháng 12 năm 1989, thị trường chứng khoán Nhật Bản đạt đến ngưỡng cao chưa từng có trong lịch sử. Chỉ số Nikkei của Nhật vọt lên mức 38.915 điểm. Cuối cùng, hàng loạt hợp đồng quyền chọn chỉ số chứng khoán đã phát huy uy thế. Chỉ số Nikkei ngừng tăng. Ngày 12 tháng 1 năm 1990, người Mỹ đã sử dụng đến vũ khí sát thủ, sở giao dịch Mỹ đột nhiên tung ra sản phẩm tài chính mới "Hợp đồng Quyền đặt bán chứng khoán ở thời điểm phát hành Nikkei" (Nikkei Put Warrants). "Hợp đồng Quyền chọn chỉ số chứng khoán" (Stock Index Option) mà công ty Goldman Sachs mua được từ ngành bảo hiểm Nhật Bản được bán lại cho vương quốc Đan Mạch, sau đó vương quốc Đan Mạch lại đem chúng bán lại cho người đặt mua chứng quyền, và thừa nhận là người có đủ khả năng chi trả lợi tức cho "Nikkei Put Warrants" khi chỉ số kinh tế Nhật đi xuống. Ở đây, vương quốc Đan Mạch chẳng qua cho công ty Goldman Sachs mượn tiếng của họ, nhưng nó đã tạo nên được sức hút tiêu thụ kinh hồn đối với Quyền chọn chỉ số chứng khoán bình quân Nikkei (Nikkei Stock Average Option) trong tay Goldman Sachs. Chứng quyền này ngay lập tức được bán nóng ở thị trường Mỹ, một lượng lớn các ngân hàng đầu tư Mỹ cũng tranh nhau bán ra, khiến cho thị trường chứng khoán Nhật không thể cưỡng lại, cuối cùng Chứng quyền mua khống chỉ số Nikkei nóng chưa đầy một tháng lên sàn đã sụp đổ hoàn toàn.

Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Nhật trước hết tác động đến ngành ngân hàng, bảo hiểm và sản xuất của nước này. Những khoản vốn mà Nhật Bản thu hút được từ thị trường chứng khoán với giá rẻ hơn một nửa so với các đối thủ cạnh tranh của Mỹ, đã trở thành quá khứ theo cú sốc của thị trường chứng khoán.

Tính từ năm 1990, nền kinh tế Nhật Bản đã rơi vào thời kỳ suy thoái kéo dài mười mấy năm, thị trường chứng khoán sụt giá 70%, giá bất động sản liên tục rớt trong

suốt 14 năm liền. Trong cuốn “Thất bại tài chính”, tác giả Yoshikawa Mototada cho rằng tỉ lệ tổn thất tài sản về tài chính năm 1990 của Nhật Bản gần như tương đương với thất bại của Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai.
Khi đánh giá về sự thất bại tài chính của Nhật, William Engdahl đã nói như thế này:

Trên thế giới không có một quốc gia nào thành thực và tích cực hơn trong việc ủng hộ chính sách bội chi tài chính và chi tiêu khổng lồ của Mỹ dưới thời Ronald Wilson Reagan hơn Nhật Bản - kẻ thù trước đây của Mỹ. Thậm chí ngay cả nước Đức cũng chưa bao giờ thoả mãn một cách vô điều kiện đối với yêu cầu của Washington. Vậy mà người Nhật lại mua công trái, bất động sản và các tài sản khác của Mỹ một cách trung thành và vô tư, nhưng sự đền đáp cuối cùng mà nước Nhật nhận được lại là một tai hoạ tài chính có tính chất phá hoại nhất trong lịch sử thế giới.[14]

Mùa hè năm 2006, Paulson - Bộ trưởng Bộ tài chính mới nhậm chức của Mỹ có chuyến công du Trung Quốc.
Khi nghe thấy ông ta “chúc Trung Quốc thành công” một cách nhiệt tình, những người đứng sau không khỏi tỏ ra lạnh nhạt. Không hiểu người tiền nhiệm của ông Beck năm đó khi bắt tay với thủ tướng Nakasokon của Nhật phải chăng cũng đã từng nói những lời tương tự như vậy.

5. Soros: Sát thủ tài chính của Ngân hàng quốc tế.

Lâu nay, báo chí khớp nơi trên thế giới thường khắc hoạ hình tượng của Soros như một “hiệp sĩ độc hành”, một người hùng tung hoành tự do giữa chốn giang hồ hoặc một “thiên tài tài chính” có cách nghĩ và hành động độc lập.
Những câu chuyện truyền miệng liên quan đến Soros càng khiến cho hình tượng của ông thêm phần huyền bí. Grumman đã từng đùa rằng, nếu đọc ngược lại thì cái tên SOROS quả thật chẳng giống ai.
Vậy có thật Soros là người luôn hành động độc lập, chỉ cần dựa vào linh cảm của mình cũng đủ để khiêu khích ngân hàng Anh, làm rung chuyển đồng mác Đức và khuynh đảo thị trường tài chính châu Á?
Có lẽ chỉ những người có đầu óc đơn giản mới tin vào những câu chuyện truyền kỳ như vậy.
Quỹ tiền tệ lượng tử khuynh đảo thị trường tài chính thế giới do Soros sáng lập ra được đăng ký ở Carucao, nơi được xem là thiên đường trốn thuế ở quần đảo Andreas - thuộc địa của Hà Lan trên biển. Nhờ đó, ông ta có thể che giấu được tên tuổi nhà đầu tư chủ lực cũng như tình hình làm ăn hay nguồn tiền vốn của Quỹ này. Carucao còn được coi là một trung tâm rửa tiền lớn nhất trên thế giới.

Theo quy định của luật chứng khoán Mỹ, số lượng nhà đầu tư thời lưu (Sophisticate Investors) của Quỹ phòng chống rủi ro (Hedge Fund) không được vượt quá 99 người Mỹ. Soros đã hao tâm tổn huyết đảm bảo trong số 99 nhà giàu siêu cấp này không có người Mỹ nào. Vì Quỹ đối xung cách xa đất liền như vậy, nên thậm chí Soros không nằm trong số các thành viên của Hội đồng quản trị mà chỉ tham gia vào việc vận hành quỹ với tư cách là cố vấn đầu tư. Không chỉ vậy, ông ta còn dùng danh nghĩa của Công ty quản lý quỹ Soros (Soros Fund Management) do bản thân sáng lập nên ở New York để đảm đương chức vụ cố vấn này. Nếu chính phủ Mỹ yêu cầu cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động của Quỹ này, ông ta có thể nói rằng bản thân mình chỉ là một cố vấn đầu tư để thoái thác trách nhiệm.

Quỹ Quanta Fund của Soros bao gồm:

+ Richard Katz - giám đốc Ngân hàng Rothschild London và là Chủ tịch Ngân hàng Rothschild Italy Milan.

+ Nils Taube, Giám đốc kiêm cổ đông của St. James Place Capital thuộc tập đoàn ngân hàng London, một thành viên của dòng họ Rothschild.

+ William Lord Ress-Mogg, Giám đốc, bình luận viên của tờ *London Times*, đồng thời là cổ đông của St. James Place Capital trực thuộc dòng họ Rothschild.

+ Edgar de Picciotto - nhân vật gây nhiều tranh cãi nhất trong số các ngân hàng tư nhân của Thuỵ Sĩ, người được coi là "nhà tài phiệt ngân hàng thông minh nhất Genève".

+ Tháp tùng Picciotto còn có Edmund Safra - ông chủ Republic Bank of New York, từng bị cơ quan chức năng Mỹ xác nhận có liên quan đến tập đoàn tội phạm của Ngân hàng Matxcơva và bị Thuỵ Sĩ cáo buộc là có liên quan đến các hoạt động rửa tiền của Thổ Nhĩ Kỳ và Columbia.

Trong "nhóm" của Soros còn có Marc Rich - một thương gia nổi tiếng đến từ Thuỵ Sĩ cùng Shaul Eisenberg - nhà buôn vũ khí nổi tiếng người Israel.

Mối quan hệ bí mật giữa Soros với Rothschild khiến cho ông trở thành "con tốt tiên phong" của tập đoàn tài chính hùng mạnh nhất và bí mật nhất trên thế giới này. Dòng họ Rothschild không chỉ đóng vai trò bá chủ thành phố tài chính London, cha đẻ của mạng lưới tình báo quốc tế, hậu đài của năm ngân hàng lớn nhất Phố Wall, dòng họ định đoạt giá vàng thế giới, mà còn giữ vai trò chi phối chủ yếu mọi hoạt động của trục tài chính London - Phố Wall hiện nay. Chẳng ai biết dòng họ này có bao nhiêu tài sản, nhưng khi nhà Rothschild và các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đánh tiếng khiến cho dư luận thế giới tập trung vào những nhân vật giàu có nhất thế giới như Bill Gates hay ông trùm cổ phiếu Warren

Bùffett, khối tài sản khổng lồ của họ - nhiều hơn cả những nhà giàu nhất hành tinh - đang nằm yên trong tài khoản ngoài khơi Thuỵ Sĩ hoặc biển Caribe sẽ đợi thời mà động đậy.

Mối quan hệ của Soros với những bậc tinh anh của Mỹ cũng rất khác thường. Ông ta đã đầu tư 100 triệu đô-la vào tập đoàn Carlyle Group để buôn bán vũ khí. Cổ đông của tập đoàn này bao gồm các nhân vật tên tuổi như Bush-cha, James Beck - cựu Bộ trưởng tài chính Mỹ. Đầu những năm 80, Soros đã cùng với một số chính trị gia quan trọng của Mỹ như cựu Bộ trưởng ngoại giao Brzezinski hay Madeleine Albright để lập ra Quỹ hỗ trợ dân chủ quốc gia (National Endowment for Democracy). Tổ chức này trên thực tế được Cục tình báo trung ương (CIA) và tư nhân hợp vốn lập nên.

Thông qua sự huấn luyện của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế, ngay từ những năm 90, Soros đã gây ra nhiều bão táp trên thị trường tài chính thế giới. Mỗi một hành động mạnh tay của Soros đều thể hiện ý đồ chiến lược trọng đại của các nhà ngân hàng quốc tế với mục tiêu chính là thúc đẩy khả năng "giải thể có kiểm soát" đối với nền kinh tế của các nước nhằm từng bước hoàn thành công tác chuẩn bị cho sự ra đời của hệ thống "chính phủ thế giới" và "tiền tệ thế giới" dưới sự khống chế của trục tài chính London - phố Wall.

Đầu những năm 80, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế về cơ bản đã thực hiện được việc "giải thể một cách có kiểm soát" đối với nền kinh tế của các quốc gia thuộc châu Mỹ Latin và các nước phát triển ở Bắc Mỹ. Cuối thập niên 80, họ lại tiếp tục khống chế thành công nền tài chính Nhật Bản. Sau đó, họ lại quay hướng về châu Âu - khu vực trọng điểm cần khống chế - với mục tiêu phá hoại nền kinh tế của các nước Đông Âu và Liên Xô.

Soros là người gánh vác sứ mệnh quan trọng này và đóng vai một nhà từ thiện. Ông ta lập ra rất nhiều quỹ hỗ trợ ở Đông Âu và Liên Xô. Các quỹ này được Soros thành lập dựa theo mô hình của "hiệp hội giải phóng xã hội" mà ông ta khởi xướng ở New York với việc đề cao những khái niệm tự do cá nhân. Chẳng hạn, Trường Đại học Trung Âu (Centrai European University) do Soros hỗ trợ đã luôn tìm cách xuyên tạc và nhồi nhét vào đầu thanh niên đang sống trong chế độ xã hội chủ nghĩa rằng, những khái niệm kiểu như quốc gia chủ quyền là sản phẩm của thế lực tàn ác và phản "chủ nghĩa cá nhân", rằng chủ nghĩa tự do kinh tế là liều thuốc thần diệu, mọi sự phân tích lý tính đối với hiện tượng xã hội đều là sản phẩm của "chủ nghĩa chuyên chế". Các chủ đề chính được giảng dạy trong trường học này thường mang những nội dung kiểu như "cá nhân và chính phủ". Đương nhiên, những tư tưởng này đã nhận được sự tán đồng cao độ của Hiệp hội ngoại giao Mỹ.

Gilles d Aymery - nhà phê bình nổi tiếng của Mỹ - đã miêu tả một cách chính xác bộ mặt thực của Soros cũng như ý đồ thực sự của các tổ chức quốc tế do những kẻ như họ "vô tư" tài trợ:

Đằng sau chiếc mặt nạ hợp pháp và chủ nghĩa nhân đạo, người ta có thể phát hiện ra một nhóm những "nhà từ thiện" vô cùng giàu có và những tổ chức do họ tài trợ như "Hiệp hội mở cửa xã hội", Quỹ Ford, Hiệp hội hoà bình Mỹ, Quỹ hỗ trợ dân chủ Mỹ, Tổ chức quan sát nhân quyền, Tổ chức ân xá quốc tế, Tổ chức rủi ro thế giới. Trong số những người này, Soros là kẻ nổi bật nhất. Ông ta giống như một con bạch tuộc khổng lồ vươn những xúc tu dài đến tận Đông Âu, Đông Nam Âu, vùng Ovcharka và các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ. Dưới sự phối hợp của những tổ chức này, Soros không những có thể nhào nặn mà còn tạo nên những thông tin mới, chương trình nghị sự chung và quan điểm chung nhằm khống chế thế giới và tài nguyên, thôi thúc lý tưởng về một thế giới thống nhất hoàn mỹ do Mỹ tạo nên.

Trong quá trình giải thể của các quốc gia xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Soros đã đóng vai trò hết sức quan trọng, có thể nói là không thể cân đo đong đếm được. Ở Ba Lan, Soros đã có công lớn trong việc giúp Công đoàn Đoàn kết Ba Lan giành chính quyền quốc gia, có sức ảnh hưởng trực tiếp đối với ba vị tổng thống đầu tiên của nước Ba Lan mới.
Soros đã cùng Paul Volcker - cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Anno Ruding - Phó chủ tịch Ngân hàng Hoa Kỳ, Jeffrey Sachs - giáo sư Đại học Harvard, bào chế nên "liệu pháp sốc" khiến cho Đông Âu và Liên Xô đồng loạt toi mạng. Chính Soros đã tổng kết liệu pháp này như sau:

Tôi nghĩ cần phải tạo nên một sự thay đổi về thể chế chính trị để dẫn đến sự cải thiện về kinh tế. Ba Lan chính là nơi có thể thử nghiệm được. Tôi đã chuẩn bị một số phương sách cải cách kinh tế rộng khắp, bao gồm ba phần: giám sát tiền tệ, điều chỉnh kết cấu và tổ chức lại các khoản nợ. Tôi cho rằng muốn hoàn thành đồng thời ba mục tiêu này thì cần phải thực hiện tết lừng mục tiêu một. Tôi chủ trương một kiểu hoán đổi nợ với cổ phần ở tầm kinh tế vĩ mô.[15]

Việc điều chỉnh kết cấu nền sản xuất cũng giống như việc tiến hành phẫu thuật toàn diện trật tự kinh tế vĩ mô, đồng thời lại khư khư kiểm soát gắt gao nguồn cung ứng tiền tệ. Điều này chẳng khác nào việc bác sĩ phẫu thuật cho bệnh nhân nhưng lại từ chối tiếp máu cho họ vậy, và kết cục đương nhiên là nền kinh tế bị sụp đổ hoàn toàn, nền sản xuất suy thoái nghiêm trọng, mức sống của người dân

tụt dốc không phanh, các nhà máy công nghiệp đóng cửa hàng loạt công nhân thất nghiệp, sự bất ổn xã hội càng tăng lên.

Lúc này, các ngân hàng quốc tế đem "nợ đổi cổ phiếu" bán đổ bán tháo ra thị trường và ung dung thu mua những tài sản chính yếu của những quốc gia này. Ba Lan, Hungari, Liên bang Nga, Ukraine lần lượt bị cho lên thớt, đến mức nền kinh tế của những quốc gia này 20 năm sau vẫn chưa thể khôi phục hoàn toàn. Điều khác biệt giữa tình hình của các quốc gia Đông Âu so với các quốc gia nhỏ yếu không có sức phản kháng ở châu Phi và châu Mỹ Latin chính là: Liên Xô và Đông Âu đều là các quốc gia có tiềm lực quân sự mạnh đến mức khiến nước Mỹ không thể ngủ yên, vậy mà đành phải bất lực trước cảnh đất nước bị cướp bóc một cách điên cuồng có tổ chức. Điều này quả thực là hiện tượng có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Kiểu giết người không dao này của Soros quả thực là điểm đặc biệt của ông ta. Xem ra, để tiêu diệt một quốc gia thì cách làm hiệu quả nhất chính là phải làm sao cho dân chúng ở quốc gia đó trở nên mất niềm tin vào chính phủ hay các nhà lãnh đạo đất nước.

6. Đánh chặn "vòng cung khủng hoảng" của tiền tệ châu Âu

Sau khi đạt được mục tiêu chiến lược "giải thể có kiểm soát" ở Đông Âu và Liên Xô, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế tiếp tục nhắm vào Đức và Pháp. Hai quốc gia này đóng vai trò chủ chốt ở cựu lục địa châu Âu nhưng lại bị gạt ra khỏi địa vị quyền lực vốn có nên tỏ ra không cam phận.

Không còn chịu ảnh hưởng của Liên Xô hùng mạnh trước kia, các nước này ngay lập tức tính chuyện tạo ra đồng tiền chung châu Âu, qua đó muốn tạo nên sự khác biệt với các thế lực tài chính Anh, Mỹ. Đồng tiền chung châu Âu một khi ra đời chắc chắn sẽ đánh động địa vị bá quyền của đồng đô-la Mỹ. Xung đột tiền tệ giữa trục London - phố Wall với đồng minh Đức - Pháp sẽ ngày càng quyết liệt.

Nguồn cơn của vấn đề chính là sự giải thể của hiệp ước Bretton Woods vào năm 1971 - hiệp ước đã gây ra sự hỗn loạn nghiêm trọng của hệ thống tiền tệ thế giới. Trong khuôn khổ hiệp ước Bretton Woods với chế độ bản vị gián tiếp vàng, tỉ suất hối đoái tiền tệ của các quốc gia chủ yếu trên thế giới hầu như được giữ ở mức ổn định cao độ, nền thương mại và tài chính của các nước cũng khá cân bằng. Bởi các quốc gia bội chi tất yếu sẽ phải mất đi những nguồn tài sản chính yếu của quốc gia cho nên khả năng tín dụng của hệ thống ngân hàng các nước này sẽ suy giảm. Vì thế mà các quốc gia phải ban hành chính sách siết chặt tiền tệ nhằm ngăn chặn những hậu quả xấu khi nền kinh tế thì rơi vào tình trạng suy thoái. Lúc này, nhu cầu tiêu dùng tất nhiên sẽ phải giảm, và như vậy, nhu cầu nhập khẩu cũng phải

giảm theo, kết quả là thâm hụt thương mại chấm dứt. Khi người dân bắt đầu tích luỹ thì tư bản của ngân hàng cũng bắt đầu gia tăng, quy mô sản xuất được mở rộng, hiện tượng xuất siêu manh nha, tổng tài sản xã hội tăng. Hệ thống khống chế ưu việt này đã được chứng nghiệm nhiều lần qua thực tiễn xã hội từ năm 1971 trở về trước, khi gốc rễ của việc thâm hụt mậu dịch không đất bám trụ, đối xung rủi ro tiền tệ hầu như là điều không cần thiết, công cụ phái sinh tài chính có điều kiện để tồn tại. Trong khuôn khổ tiền tệ theo bản vị vàng, mọi quốc gia đều cần phải làm việc một cách chăm chỉ và khắc khổ để tích luỹ của cải, và đây cũng chính là nguyên nhân căn bản khiến cho các nhà ngân hàng quốc tế ghét vàng.

Khi không được bảo đảm bằng vàng, hệ thống tiền tệ quốc tế trở nên hỗn loạn. Nhờ nhu cầu đối với đồng đô-la Mỹ từ sau "khủng hoảng dầu mỏ" nhân tạo cộng với chính sách lãi suất cao của chính phủ Mỹ bắt đầu từ năm 1979, đồng đô-la Mỹ mới dần dần lấy lại được vị thế của mình. Đồng đô-la Mỹ được xem là đồng tiền tích luỹ của các nước trên thế giới nhưng giá trị của nó lại lên xuống thất thường. Trong khi quyền thao túng đồng tiền này lại hoàn toàn nằm trong tay trục London - phố Wall, các quốc gia châu Âu bị ép buộc phải chịu cảnh qua sông luỵ đò cảm thấy trong lòng hết sức cay đắng. Vì vậy, cuối thập niên 70, Helmut Schmidt - Bộ trưởng tài chính Đức đã tìm đến Giscard d'Estaing - tổng thống Pháp - để thương lượng về việc xây dựng một hệ thống tiền tệ châu Âu (European Monetary System) nhằm giải quyết vấn đề bất ổn trong hối đoái trong mậu dịch giữa các nước châu Âu - vấn đề đang khiến người ta đau đầu bấy lâu nay.

Năm 1979, hệ thống tiền tệ châu Âu bắt đầu chuyển động và đem lại hiệu quả rất tốt. Các quốc gia châu Âu chưa gia nhập hệ thống này thì nô nức bày tỏ hứng thú muốn tham gia vào hệ thống này. Mối lo lắng rằng trong tương lai, hệ thống này có thể biến thành chế độ tiền tệ thống nhất của châu Âu bắt đầu tác động một cách mạnh mẽ đến những nhân vật cốt cán của trục London - phố Wall.

Điều khiến cho người ta bất an hơn là bắt đầu từ năm 1977, Đức và Pháp đã bắt đầu nhúng tay vào vụ OPEC. Họ lên kế hoạch cung cấp những sản phẩm kỹ thuật cao cho các nước xuất khẩu dầu mỏ và giúp các nước này thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, xem như đó là điều kiện trao đổi.

Các quốc gia A-rập đảm bảo nguồn cung ứng dầu mỏ ổn định trong thời gian dài cho các nước Tây Âu đồng thời đem các khoản thu từ xuất khẩu dầu mỏ sang châu Âu gửi vào hệ thống ngân hàng của châu lục này. Ngay từ đầu, Anh đã kiên quyết phản đối kế hoạch gây dựng hệ thống tiền tệ mới của Đức và Pháp. Sau khi mọi nỗ lực ngăn cản đều bị thất bại, họ đã từ chối tham gia vào hệ thống tiền tệ này.

Nước Đức thời đó còn có một mưu đồ lớn hơn nữa - hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước để trở thành một quốc gia hùng mạnh chủ đạo của châu Âu. Vì mục

đích này, Đức đã bắt đầu chủ động xích lại gần Liên Xô, duy trì mối quan hệ hợp tác nồng ấm và đôi bên cùng có lợi với nước này.

Để đối phó với ý đồ của Đức - Pháp, các chiến lược gia của London - phố Wall đã đề ra lý thuyết "vòng cung khủng hoảng". Vấn đề trọng tâm của lý thuyết này chính là việc kích động các thế lực Hồi giáo cấp tiến ở Iran, gây nên những bất ổn ở khu vực Trung Đông vốn được xem là mỏ dầu của thế giới. ảnh hưởng của những hoạt động phá hoại này thậm chí có thể lan đến tận khu vực Hồi giáo thuộc miền nam Liên Xô. Kế hoạch này vừa tấn công vào viễn cảnh hợp tác tốt đẹp giữa châu Âu và Trung Đông, vừa ngăn cản bước tiến của hệ thống tiền tệ chung châu Âu, khống chế Liên Xô đồng thời chuẩn bị cho quân đội Mỹ xâm nhập vào khu vực Vùng Vịnh sau này. Quả thực, một mũi tên có thể giết chết ba con nhạn.

Brzezinski - cố vấn an ninh quốc gia và Vance - Bộ trưởng ngoại giao đã xử lý sự việc rất nhịp nhàng và hiệu quả. Tình thế ở Trung Đông đang trở nên rắc rối nghiêm trọng. Năm 1979, cuộc cách mạng ở Iran bùng phát, cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới lần thứ hai nổ ra. Thực ra, về bản chất, thế giới chưa từng có chuyện thiếu hụt nguồn cung dầu mỏ. Việc thiếu 3 triệu thùng dầu mỗi ngày do Iran cắt giảm sản lượng hoàn toàn có thể được thay thế bằng sản lượng dầu bổ xung của A-rập Saudi và Kuwait dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Mỹ. Các trùm tài chính và dầu mỏ của London và phố Wall đã thả nổi giá dầu với mục đích kích thích nhu cầu của thế giới đối với đồng đô-la Mỹ. Các đại gia ngân hàng vừa thao túng nền công nghiệp sản xuất dầu, vừa kiểm soát việc phát hành đồng đô-la Mỹ. Và một khi họ đã ra chiêu thì thế giới làm sao tránh khỏi vòng kiềm toả?

Một trò khác của Brzezinski chính là chiêu đánh "con bài Trung Quốc". Tháng 12-1978, nước Mỹ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, tán thành việc quốc gia đất rộng người đông này gia nhập trở lại Liên Hiệp Quốc. Hành động này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến Liên Xô. Liên Xô lập tức cảm thấy xung quanh mình tứ phương đều có địch, phía Đông có khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), phía tây có Trung Quốc, phía Nam lại có "vòng cung khủng hoảng". Liên Xô như chợt giật mình bừng tỉnh và cắt đứt ngay mối quan hệ vốn dĩ mong manh với Đức.

Tháng 11 năm 1989, bức tường Berlin sụp đổ, khi người Đức ăn mừng sự thống nhất đất nước thì phố Wall lại có một cảm nhận riêng. Các nhà kinh tế học Mỹ đã bình luận thế này:

Quả thực, khi viết về lịch sử nền tài chính thập niên 90 của thế kỷ 20, các nhà phân tích có thể sẽ coi vụ sụp đổ bức tường Berlin kinh khủng hơn cả cơn địa chấn tài chính Nhật Bản. Sự sụp đổ của bức tường này đồng nghĩa với việc hàng trăm tỉ

đô-la Mỹ sẽ chảy về phía Đông - khu vực mà hơn sáu mươi năm nay chẳng đóng vai trò gì trên thị trường tài chính thế giới.
Trong những năm gần đây, Đức không phải là quốc gia đầu tư nước ngoài chủ yếu của Mỹ. Vai trò này thuộc về Anh từ năm 1987 đến nay; tuy nhiên, điều mà người Mỹ không thể quên là, nếu không có được sự tích luỹ lớn của Đức, nước Anh không thể tiến hành đầu tư quy mô như vậy đối với Mỹ.[16]

London cảm nhận được điều này một cách rõ nét. Các chiến lược gia của bà Thatcher thậm chí còn hô hoán rằng "Đức là đế quốc thứ tư".

Vào ngày 22 tháng 7 năm 1990, tờ *Sunday Times* đã bình luận như thế này:
Chúng ta hãy giả sử rằng sau khi thống nhất, Đức sẽ trở thành một người khổng lồ lương thiện, vậy thì tình hình sẽ ra sao? Giả sử việc Đức thống nhất sẽ khiến cho nước Nga cũng trở thành một người khổng lồ lương thiện, vày thì tình hình sẽ thế nào? Trên thực tế, sức ép từ sự lớn mạnh của nước Đức sẽ càng lớn hơn. Cho dù một nước Đức thống nhất có quyết tâm tiến hành cạnh tranh theo quy tắc của chúng ta thì trên thế giới này ai có thể ngăn cản hữu hiệu việc nước Đức đoạt lấy quyền bính của chúng ta?.[17]

Mùa hè năm 1990, Anh thành lập một cơ quan tình báo mới với mục tiêu tăng cường mở rộng hoạt động tình báo đối với Đức. Chuyên gia tình báo của Anh đã cương quyết đề nghị đồng minh Mỹ phải tuyển mộ nhân viên trong số các nhân viên tình báo cũ của Đông Đức nhằm tạo nên mạng lưới tình báo Mỹ ở Đức.
Do tỏ ý cảm kích đối với việc Liên bang Nga ủng hộ thống nhất nước Đức nên Đức đã quyết tâm giúp đỡ Liên bang Nga xây dựng lại nền kinh tế đang kiệt quệ. Bộ trưởng tài chính Đức hình dung về một viễn cảnh tốt đẹp của châu Âu mới trong tương lai: một con đường sắt hiện đại hoá nối liền Paris, Hannover, Berlin, Warsaw và Maxcova; một hệ thống tiền tệ chung, nền kinh tế phồn vinh, hội nhập với nhau, châu Âu cũng sẽ không còn lửa chiến tranh và mùi thuốc súng nữa, tất cả các quốc gia châu Âu chỉ có một tương lai đẹp như trong mộng ảo. Tuy nhiên, đối với các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế thì điều này không phải là mộng tưởng. Điều mà họ quan tâm là làm thế nào để hạ gục đồng mác Đức, đánh bại ý tưởng về đồng tiền chung châu Âu đang manh nha hình thành đồng thời cản trở công cuộc tái thiết của nước Đức. Đây là bối cảnh chính khi Soros đánh chặn đồng bảng Anh và đồng lia Ý dưới sự sắp đặt của London – phố Wall vào đầu thập niên 90.
Năm 1990, chính phủ Anh bất chấp sự phản đối của London, ngang nhiên gia nhập vào hệ thống hối đoái tiền tệ châu Âu (ERM). Vì nhận thấy hệ thống đồng tiền châu Âu đang dần dần thành hình có thể trở thành mối hoạ tiềm ẩn cho trục tài

chính Lon đon - phố Wall, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã lập kế hoạch để phá hoại hệ thống tiền tệ non trẻ này.

Năm 1990, bức tường Berlin sụp đổ, nước Đức thống nhất. Những khoản chi tiêu khổng lồ theo đó mà kéo đến và trở thành điều không thể ngờ tới. Nhằm đối phó với áp lực lạm phát tiền tệ, Ngân hàng trung ương Đức đành phải nâng cao lãi suất của đồng mác. Cùng năm đó, Anh gia nhập Hệ thống hối đoái tiền tệ châu Âu (ERM) và cũng gặp không ít khó khăn về kinh tế với tỉ lệ lạm phát cao gấp ba lần so với Đức lãi suất tăng đến 15%, nền kinh tế bong bóng những năm 80 đang cận kề nguy cơ bị nổ tung.

Đến năm 1992, ở Ý và Anh xuất hiện hiện tượng thâm hụt mậu dịch song phương. Nhà đầu cơ Soros đã nhắm trúng thời điểm để phát động cuộc tổng tấn công vào thị trường tài chính ngày 16 tháng 9 năm 1992, bán tháo cổ phiếu với tổng giá trị lên đến 10 tỉ đô-la Mỹ. Đến 7 giờ tối, Anh tuyên bố đầu hàng, và Soros kiếm được 1,1 tỉ đô-la Mỹ đồng thời hất văng đồng bảng Anh và đồng lia ra khỏi hệ thống hối đoái châu Âu. Ngay sau đó, Soros tấn công vào đồng francs Pháp và mác Đức, tuy nhiên, trong canh bạc trị giá lên đến 40 tỉ đô-la Mỹ lần này, đó không phải là điều dễ dàng đạt được Như vậy, có thể thấy rằng, các ông trùm tài chính hùng mạnh là những kẻ hỗ trợ cho Soros trong cuộc tổng công kích vào hệ thống các đồng tiền châu Âu này.

7. Cuộc chiến tiền tệ ở châu Á

Đầu những năm 90 của thế kỷ 20, trục tài chính London - phố Wall trên chiến tuyến phía đông đã chặn được thế tiến công của nền kinh tế Nhật Bản. Còn trên chiến tuyến phía tây, trục tài chính này đã đánh bại được nền kinh tế Đông Âu và Liên Xô. Giấc mộng về một hệ thống tiền tệ thống nhất châu Âu của Đức và Pháp cũng theo sự phá bĩnh của Soros mà tạm thời bị gác lại, trong khi châu Phi và châu Mỹ Latin chẳng khác nào cá nằm trên thớt. Các nhà ngân hàng quốc tế đắc chí hả hê. Riêng “mô hình kinh tế châu Á” của khu vực Đông Nam Á đang ngày càng phát triển lại là điều khiến cho họ cay cú.

Chính phủ các nước trong khu vực này theo đuổi mô hình phát triển với đặc điểm nổi bật là lấy phát triển kinh tế làm mục tiêu chính, tập trung nguồn lực quốc gia để đột phá vào những lĩnh vực có tính chất trọng yếu, coi trọng đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao tích luỹ của người dân. Bắt đầu từ những năm 70, nền kinh tế của các nước trong khu vực Đông Nam Á đã phát triển nhanh chóng, và kết quả là, các nước này bước vào thời kỳ phồn thịnh chưa từng có, đời sống của người dân ngày một nâng cao, trình độ giáo dục bình quân tăng cao ổn định, chỉ số phân hoá giàu nghèo được giảm thiểu nhanh chóng. Mô hình phát triển này hoàn toàn đi ngược

với mô hình "kinh tế thị trường tự do" mà "nhận thức chung Washington" (Washington Consensus) đã ra sức ủng hộ, và đang ngày càng lôi kéo được sự chú ý của các quốc gia đang phát triển khác, gây cản trở nghiêm trọng đến phương châm chiến lược cơ bản "giải thể có kiểm soát" do các nhà ngân hàng quốc tế đã hoạch định.

Mục tiêu chiến lược mà các nhà ngân hàng quốc tế muốn đạt được khi phát động cuộc chiến bóp chết tiền tệ châu Á chính là: đập tan "mô hình phát triển châu Á" khiến cho đồng tiền châu Á rớt giá nghiêm trọng so với đồng đô-la Mỹ, giảm giá hàng nhập khẩu từ Mỹ nhằm thao túng nạn lạm phát tiền tệ, bán tống bán tháo các tài sản chủ chốt của các quốc gia châu Á cho các công ty Âu - Mỹ, đẩy nhanh tiến độ "giải thể có kiểm soát". Thêm vào đó, các nhà ngân hàng quốc tế còn đặt ra một mục tiêu khác hết sức quan trọng: kích thích nhu cầu của các quốc gia châu Á đối với đồng đô-la Mỹ. Đối với các quốc gia châu Á đã trải qua cơn khủng hoảng tài chính, việc dự trữ đồng đô-la Mỹ có thể được coi là "bảo vật vô giá" trong tay.

Tháng 12 năm 1994, trong cuốn "Sự kỳ diệu của kỳ tích châu Á" được đăng trên Foreign Affairs, Grumman đã dự báo rằng, nền kinh tế châu Á ắt sẽ gặp phải một rào cản lớn. Những quan điểm mà tác phẩm chỉ ra như đầu tư nâng cao năng suất sản xuất (đầu tư chiều sâu) của các nước châu Á vẫn còn chưa phổ biến. Nếu chỉ dựa vào việc mở rộng quy mô sản xuất (đầu tư chiều rộng) thì cuối cùng, các nước châu Á sẽ gặp phải giới hạn. Đương nhiên, những quan điểm này đều hợp lý. Tuy nhiên, các quốc gia châu Á đều gặp khó khăn khi bắt đầu công cuộc đầu tư này và chìa khoá cho sự phát triển nằm ở chỗ phải làm thế nào để vận dụng một cách phù hợp nhất với từng nơi nhằm tạo ra bàn đạp phát triển. Bản thân những vấn đề này cũng là hiện tượng tự nhiên xuất hiện trong tình hình phát triển của các quốc gia này và hoàn toàn có thể được giải quyết một cách tốt đẹp trong quá trình phát triển. Nếu nhìn từ góc độ văn chương thì có thể thấy rằng, cuốn sách của Grumman chẳng khác nào phát đạn báo hiệu cho cuộc chiến bóp chết tiền tệ châu Á.

Mục tiêu đầu tiên của các nhà ngân hàng quốc tế là làm thế nào ra đòn huỷ diệt đối với Thái Lan.

Trong một bài trả lời phỏng vấn của tạp chí *Times*, Soros - vị tướng chỉ huy trận chiến huỷ diệt nền kinh tế của đất nước Chùa Vàng - đã nói rằng: "Chúng tôi như một bầy sói đứng trên sườn núi cao nhìn xuống bầy nai tơ. Nếu nói nền kinh tế Thái Lan giống như một con hổ nhỏ của châu Á thì thà nói rằng, nó giống với một con thú săn bị thương. Chúng tôi chọn con mồi yếu ớt để đi săn chính là để bảo đảm cho cả bầy nai tơ được an toàn và khỏe mạnh".

Từ năm 1994, do ảnh hưởng từ sự mất giá của đồng nhân dân tệ và đồng yên, ngành xuất khẩu của Thái Lan đã trở nên suy yếu. Đồng bath Thái xưa nay vẫn gắn chặt với đồng đô-la Mỹ nay lại bị đồng đô-la Mỹ mạnh hơn lấn át và tạo ra khủng hoảng. Cùng với sự sụt giảm trong xuất khẩu, một lượng lớn tiền đầu tư nóng từ nước ngoài chảy vào và không ngừng đẩy giá thị trường chứng khoán, bất động sản lên cao. Lúc này, dự trữ ngoại hối của Thái tuy có hơn 38 tỉ đô-la, nhưng tổng nợ nước ngoài đã lên đến 106 tỉ đô-la kể từ năm 1996. Nguồn vốn ròng chảy ra nước ngoài của Thái đã bằng 8% GDP của nước này. Để đối phó với nạn lạm phát tiền tệ, ngân hàng Thái Lan buộc phải nâng lãi suất đồng bath lên khiến cho đất nước này đã khó khăn vì nợ nần nay lại càng thêm kiệt quệ.

Thái Lan chỉ còn một lối thoát duy nhất - ngay lập tức chủ động giảm giá đồng bath xuống. Các nhà ngân hàng quốc tế tính toán rằng, vì các khoản nợ của Thái đều bằng đồng đô-la Mỹ nên khi đồng đô-la tăng giá, dự trữ ngoại hối của nước này sẽ giảm xuống khoảng 10 tỉ đô-la. Như vậy, đó sẽ là một tổn thất lớn đối với Thái Lan. Các ông trùm tài chính nhận định rằng, chắc chắn chính phủ Thái Lan sẽ phải bảo vệ đồng bath bằng mọi giá chứ không bó tay chịu chết.

Diễn tiến tình hình sau đó quả nhiên đã chứng minh rằng, sự phán đoán của các ông trùm tài chính này là hết sức chính xác. Tuy nhiên, tình hình của Thái Lan lúc này khác với Nhật thời trước. Nhật Bản là quốc gia có thực lực tài chính và tích luỹ ngoại hối cực kỳ hùng hậu, nếu trực tiếp tấn công vào tiền tệ của Nhật Bản thì chẳng khác nào lấy trứng chọi đá, vì thế các nhà ngân hàng quốc tế đã dùng công cụ phái sinh tài chính mới hay cách dành "cự ly xa" và "vượt tầm nhìn" không gian để làm vũ khí. Hiệu quả của cách đánh ấy chẳng khác nào chiến thuật dùng hàng không mẫu hạm mới để đối phó với tàu chiến trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, khiến cho uy lực pháo hạm hùng mạnh của tàu chiến cỡ lớn của Nhật Bản không thể phát huy được mà phải vùi thân đáy biển. Trong tình thế chênh lệch về lực lượng, Thái Lan phải quyết chiến đến cùng và bộc lộ ý đồ chiến lược, hơn nữa lại tỏ rõ sự thiếu linh hoạt và bất ngờ trong chiến thuật nên thất bại là điều không thể tránh khỏi.

Trong chiến dịch đối phó với Thái Lan và các quốc gia Đông Nam Á khác, các sát thủ tài chính chủ yếu nhắm vào hệ thống tiền tệ của các quốc gia này. Thông qua hợp đồng kết toán bằng đồng tiền của các nước trong khu vực và hợp đồng kỳ hạn chỉ số cổ phiếu để tạo nên thế gọng kìm, chỉ trong vòng 6 tháng ngắn ngủi, họ đã quét sạch khu vực Đông Nam Á và Hàn Quốc.

Sau khi thất bại toàn diện trong cuộc đối đầu với các sát thủ kinh tế, Thái Lan lại chủ động lao đầu vào cái thòng lọng giăng sẵn của IMF. Vì tin tưởng mù quáng

đối với “tổ chức quốc tế”, Thái Lan đã dễ dàng đem vận mệnh quốc gia giao cho người ngoài quyết định, một lần nữa phạm sai lầm chết người.

Những món nợ nước ngoài kếch xù là nguyên nhân chủ yếu khiến cho các quốc gia đang phát triển rơi vào khủng hoảng. Đạo lý của việc trị quốc và trị gia thực sự giống nhau, mắc nợ nhiều thì tất yếu sẽ dẫn đến sự suy nhược của tình hình sức khỏe nền kinh tế. Trong khi môi trường tài chính bên ngoài không được khống chế hoàn toàn thì việc sinh tồn được hay không chỉ có thể dựa vào sự may mắn. Trong khi các nhà ngân hàng quốc tế đang thao túng hướng đi địa chính trị quốc tế khiến cho môi trường tài chính mới đầu có vẻ đáng tin cậy và làm tăng gánh nặng nợ nần cho các quốc gia đang phát triển lên rất nhiều lần, các sát thủ tài chính lại thừa thế phát động các cuộc tấn công với xác suất thắng lợi hết sức lớn.

Việc không ý thức rủi ro, đặc biệt không có tâm lý chuẩn bị để đối mặt với những cuộc chiến không tuyên mà chiến vốn khốc liệt và vô hình có thể xảy ra với các thế lực London - phố Wall chính là nguyên nhân quan trọng thứ hai dẫn đến sự thất bại về tài chính của Thái Lan.

Khả năng phán đoán sai hướng tấn công của đối thủ để rồi trúng đòn của các sát thủ tài chính và sau đó bị IMF bóc lột thảm hại chính là thất bại kép của Thái Lan: Các nước khác ở khu vực Đông Nam Á đều lặp lại vết xe đổ của Thái Lan.

Dưới sự phối hợp chặt chẽ của các tập đoàn ngân hàng danh tiếng như ngân hàng Hoa Kỳ, Công ty Goldman Sachs bắt đầu vào trận săn mồi. Các con mồi “bị thương“ được giao ngay cho Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) để quỹ này giết mổ, trong khi các công ty Âu - Mỹ đang thèm nhỏ dãi tề tựu đông đủ chờ lệnh xông vào xỉa mồi. Nếu việc “xe thịt” các công ty mua được rồi bán lại cho các nhà tài phiệt ngân hàng đầu tư khác có thể mang lại nhiều tỉ đô-la Mỹ thì việc hạ gục và phát mãi những tài sản trọng yếu của một quốc gia có chủ quyền ít nhất cũng có thể cho người ta cơ hội kiếm được gấp mười lần như thế, thậm chí là hàng trăm lần chưa chừng.

Nếu có ý muốn thành lập một “Quỹ châu Á“ của riêng mình để cứu trợ khẩn cấp cho các quốc gia trong khu vực đang lâm vào cảnh khó khăn, đương nhiên các quốc gia châu Á sẽ vấp phải sự phản đối đồng loạt của các quốc gia phương Tây. Talbot - Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ đã nói: “chúng tôi cho rằng, một cơ cấu thích hợp để giải quyết những vấn đề như thế này phải là tổ chức có tầm vóc vượt ra khỏi khu vực và mang tầm quốc tế chứ không phải là công việc của một tổ chức có tính khu vực mới được thành lập, bởi vì bản thân vấn đề này ảnh hưởng rất sâu sắc và lâu dài, vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ của Thái Lan cũng như Đông Nam Á”.

Khi đọc lời chào mừng Hiệp hội Nhật Bản ở New York, Summers - Bộ trưởng tài chính Mỹ - đã cho rằng, "quan niệm dùng tổ chức tiền tệ khu vực để giải quyết khó khăn trong khủng hoảng có thể tạo ra những nguy cơ rủi ro. Cách làm này sẽ giảm thiểu nguồn vốn có thể dùng để ứng phó với khủng hoảng tương lai đồng thời sẽ làm suy yếu khả năng ứng phó với cuộc khủng hoảng vượt tầm châu lục. Đây chính là nguyên nhân quan trọng chiến chúng tôi cho rằng Quỹ tiền tệ quốc tế cần phải đóng vai trò trung tâm".

Fisher - Phó chủ tịch thứ nhất Quỹ tiền tệ quốc tế - cảnh báo rằng, quỹ khu vực không thể tổ chức giống như Quỹ tiền tệ quốc tế, đồng thời nghiêm khắc yêu cầu các quốc gia hữu quan phải thực hiện cải cách kinh tế tổng thể để đổi lấy viện trợ. Fisher nói: "Chúng tôi không cho rằng, việc thiết lập một quỹ khổng lồ hoặc cơ cấu dài hạn đưa ra các điều kiện khác nhau sẽ có ích đối với quốc tế".

Nhật Bản vốn dĩ là nước khởi xướng tích cực "Quỹ châu Á" nhưng dưới áp lực của London - phố Wall thì không thể không phục tùng. Bộ trưởng tài chính Nhật Sanshuhaku bày tỏ, "Quỹ tiền tệ quốc tế nhất quán sẽ đóng vai trò hạt nhân, phát huy và bảo vệ ổn định tài chính toàn cầu trong cơ cấu tài chính quốc tế. Quỹ này do các quốc gia châu Á kiến nghị thành lập, sẽ được xem là một cơ cấu bổ trợ cho quỹ tiền tệ quốc tế". Một khái niệm mới do Tokyo đề xuất chính là việc xây dựng một quỹ không có tiền vốn. Theo như khái niệm mới của Tokyo thì đây là một cơ cấu với tính chất hỗ trợ với một tốc độ rất nhanh, có kế hoạch điều động nguồn vốn từ trước để chi viện cho không đồng tiền nào bị nhà đầu cơ quốc tế tấn công. Khi được đề xuất tại hội nghị thường niên của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế tổ chức tại Hồng Lông, kiến nghị thiết lập Quỹ châu Á này lập tức đã tạo nên một sự cảnh giác cao độ cho Mỹ và các quốc gia phương Tây. Họ lo rằng, kiến nghị trên sẽ phá vỡ nhiệm vụ của Quỹ tiền tệ quốc tế.

Cuối cùng, thủ tướng Nhật Bản Hashimoto Ryutaro chỉ có thể bày tỏ, "Chúng tôi không tự cao tự đại đến mức cho rằng mình là quốc gia đầu tàu có đủ sức khôi phục hoàn toàn nền kinh tế khu vực châu Á. Tuy nhiên, Nhật Bản đã chi viện cho một số quốc gia châu Á và sẽ tiếp tục làm như vậy, nhưng không thể đảm nhận vai trò đầu tàu để kéo châu Á thoát ra khỏi vũng lầy kinh tế".

Phó thủ tướng Singapore Lý Hiển Long khi nhắc đến Quỹ châu Á đã cho rằng, nếu vì thay thế vai trò của Quỹ tiền tệ quốc tế mà phải thành lập Quỹ châu Á thì sẽ có "rủi ro về đạo đức".

Các quốc gia châu Á xây dựng quỹ của riêng mình để tiện giúp đỡ lẫn nhau trong cơn nguy nan - một việc vốn dĩ hết sức tốt đẹp. Tuy nhiên, họ lại gặp phải sự phản đối kịch liệt của trục tài chính London - phố Wall. Nhật Bản vốn được xem là nền kinh tế lớn nhất trong khu vực, nhưng lại bị các nhà ngân hàng khống chế nên

thiếu sự quyết đoán và lòng can đảm tối thiểu để giúp các nhà lãnh đạo kinh tế châu Á thoát khỏi khó khăn. Điều này không khỏi khiến cho các nước Đông Nam Á đang rơi vào cảnh tuyệt vọng cảm thấy càng thất vọng hơn. Nhưng điều khiến người ta khó nghĩ nhất chính là quan điểm của Singapore. Việc cho mình và các nước láng giềng của mình cái quyền quyết định giúp đỡ lẫn nhau trong tình huống khó khăn sao lại có thể gây ra "rủi ro đạo đức" và đó là "đạo đức" của ai?

Thủ tướng Malaysia Mahathir là nhà lãnh đạo ở châu Á có cái nhìn tương đối thấu suốt đối với bản chất thực của khủng hoảng. Ông cho rằng: "Chúng ta hoàn toàn chẳng biết được nguồn gốc tiền bạc của họ, cũng chẳng biết rốt cuộc ai đang tiến hành giao dịch, càng không thể biết được sau lưng họ còn có ai? Chúng ta có biết được rằng sau khi kiếm được tiền thì họ có đóng thuế hay không? Và những khoản thuế này được nộp cho ai? Chúng ta có biết được ai là kẻ đang đứng sau lưng họ?" Ông cho rằng, với chế độ giao dịch tiền tệ trước mắt, chẳng ai biết được liệu nguồn tiền này có chính đáng hay không, hay là sản phẩm của nạn rửa tiền? "Bởi chẳng có ai dám hỏi, mà cũng chẳng thể kiểm tra được". Chỉ cần những người này phát động tấn công vào bất cứ quốc gia nào, thì lượng tiền không thể đếm xuể của họ sẽ ào ạt chảy vào quốc gia đó. Bất luận là thị trường tiền tệ, hàng hoá kỳ hạn hay là giao dịch chứng khoán, đều phải được tiến hành dưới cơ chế hợp lý, "vì vậy chúng ta cần phải kiểm soát giao dịch tiền tệ, khiến cho nó trở nên minh bạch hơn". Ngay tức khắc, Mahathir đã gặp phải búa rìu dư luận phương Tây. Câu hỏi gay gắt của Mahathir có lẽ không phù hợp lắm để phát biểu trong cuộc họp mang tính ngoại giao, tuy nhiên, ông đã đưa ra câu hỏi một cách đích xác về vấn đề mà mọi người dân châu Á đều nghi hoặc.

Hàn Quốc - một đồng minh thân cận của Mỹ trong thời kỳ chiến tranh lạnh - sau khi bị cơn bão tài chính quét qua, đã chìa tay về phía Mỹ xin viện trợ nhưng lại không ngờ tại sao nước Mỹ dứt khoát từ chối và nhanh chóng thay đổi đến vậy. Trong con mắt của các nhà ngân hàng quốc tế, mối quan hệ thân thiết giữa Mỹ với Hàn Quốc đã trở thành mớ xương tàn còn sót lại của cuộc chiến tranh lạnh. Chính phủ Mỹ đã tranh cãi kịch liệt về vấn đề này, và theo ý kiến của Bộ trưởng Bộ ngoại giao Madeleine Albright cũng như cố vấn an ninh quốc gia thì Mỹ phải chìa tay ra để cứu vớt người anh em, trong khi Bộ tài chính đại diện cho phố Wall thì cực lực phản đối, thậm chí còn chỉ trích Madeleine Albright chẳng hiểu mô tê gì về kinh tế học. Cuối cùng, Clinton đã phải tuân theo quan điểm của Bộ tài chính.

Theo Bộ trưởng tài chính Rubin, cuộc khủng hoảng này chính là thời cơ tốt nhất để Mỹ đạp toang cánh cửa kinh tế của Hàn Quốc. Ông ta đã ra lệnh cho Quỹ tiền tệ quốc tế phải thực thi các biện pháp hà khắc hơn so với trước đây để đối đãi với đồng minh cũ đang xin viện trợ này. Dưới sức ép của Bộ tài chính Mỹ, IMF đã

nâng các điều kiện đối với vấn đề "viện trợ", bao gồm việc Hàn Quốc phải lập tức giải quyết các điều kiện có lợi đối với Mỹ và mọi tranh chấp thương mại với phía Mỹ. Người dân Hàn Quốc đã phẫn nộ chỉ trích các điều kiện khắt khe này, vì Mỹ và IMF luôn sẵn sàng đưa ra cho Hàn Quốc các điều kiện bất hợp lý, Joseph E. Stiglitz - nhà kinh tế học hàng đầu của Ngân hàng thế giới - cho rằng, việc Hàn Quốc rơi vào khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ khi Bộ tài chính Mỹ thúc bách Hàn Quốc tiến hành mở cửa thị trường tư bản tài chính toàn diện và nhanh chóng. Với vai trò là cố vấn kinh tế hàng đầu của Clinton, Joseph E. Stiglitz đã kiên quyết phản đối kiểu hành vi thô lỗ này, ông cho rằng kiểu mở cửa này chẳng đem lại lợi ích an toàn nào cho nước Mỹ mà chỉ có lợi cho các nhà ngân hàng của phố Wall mà thôi.

Chính phủ Hàn Quốc trong tình thế bức bách đã phải chấp nhận rất nhiều điều kiện hà khắc của Mỹ, cho phép Mỹ xây dựng các chi nhánh ngân hàng, công ty nước ngoài có thể nắm giữ từ 26% đến 50% cổ phiếu của công ty Hàn Quốc lên sàn, người nước ngoài có thể nắm giữ từ 7% đến 50% cổ phần trong các công ty của nước này. Các công ty của Hàn Quốc cần phải sử đụng nguyên tắc kế toán quốc tế, cơ cấu tài chính cần phải chấp nhận sự thẩm tra nghiệp vụ kế toán quốc tế ngân hàng trung ương Hàn Quốc cần phải vận hành độc lập hối đoái tiền tệ theo công thức tư bản, minh bạch hoá tiến trình cho phép nhập khẩu, giám sát cơ cấu công ty, cải cách thị trường lao động. Các nhà ngân hàng Mỹ thèm nhỏ dãi trước các doanh nghiệp Hàn Quốc. Chỉ đợi Hàn Quốc đặt bút ký vào bản thoả thuận, họ sẵn sàng đạp lên nhau để xâu xé con mồi săn đã đuối sức.

Thế nhưng, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đã quá xem nhẹ sự mạnh mẽ và ý thức dân tộc của người Hàn. Một quốc gia có được ý thức dân tộc hỗ trợ thì rất khó bị các thế lực bên ngoài thống trị. Người dân Hàn Quốc rơi vào tình cảnh cô lập vô phương bấu víu đã sôi nổi quyên hiến vàng bạc của mình cho quốc gia. Trong tình cảnh toàn bộ nguồn dự trữ ngoại hối đã cạn kiệt thì vàng bạc đã nhanh chóng trở thành phương thức hoàn trả nợ được đông đảo chủ nợ nước ngoài vui vẻ chấp nhận. Điều càng khiến cho các nhà ngân hàng quốc tế kinh ngạc hơn là, tại Hàn Quốc không xuất hiện làn sóng phá sản hàng loạt của các ngân hàng và công ty quy mô lớn theo hình dung của họ. Các công ty phương Tây hầu như không thể thâu tóm được bất cứ doanh nghiệp lớn nào của Hàn Quốc. Mùa xuân năm 1998, ngay khi Hàn Quốc đã vượt qua được gian khó, lợi nhuận xuất khẩu của Hàn Quốc đã tăng nhanh cấp kỳ, chính phủ Hàn Quốc đã nhận ra hết mọi ngón đòn của phố Wall và dứt khoát vứt bỏ ngay những liều thuốc độc của IMF. Việc xin phá sản của các doanh nghiệp lớn đồng loạt được chính phủ đình chỉ.

Chính phủ Hàn Quốc đã quyết định thanh lý các khoản nợ xấu trị giá 70 đến 150 tỉ đô-la từ hệ thống ngân hàng. Ngay khi chính phủ nhận được những khoản nợ xấu này, quyền kiểm soát của ngân hàng lại lọt vào tay chính phủ. Và như vậy, IMF bị đẩy ra khỏi lĩnh vực xây dựng lại hệ thống ngân hàng.
Điều này không những khiến cho các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế và Bộ tài chính Mỹ mừng hụt một phen mà còn khiến cho Hàn Quốc càng nhận thức tỉnh táo hơn về tầm quan trọng tất yếu của chính phủ trong việc lãnh đạo nền kinh tế. Mưu đồ thôn tính công ty phần mềm lớn nhất Hàn Quốc đã tan vỡ, tám công ty phần mềm bản địa của Hàn Quốc cuối cùng đã vận hành suôn sẻ. Kế hoạch thâu tóm công ty ô tô KIA của Ford bị gãy gánh. Hành động tiếp quản hai nhà băng địa phương lớn của ngân hàng nước ngoài đã bị đình chỉ, chính phủ Hàn Quốc tạm thời quản lý hai ngân hàng này.
Dưới sự chủ trì của chính phủ, nền kinh tế Hàn Quốc đã tăng trưởng mạnh mẽ trở lại.
Điều khôi hài là Quỹ tiền tệ quốc tế đã hết lời ca ngợi Hàn Quốc như một trường hợp điển hình được họ hỗ trợ.
Năm 2003, Thái Lan đã hoàn trả số nợ 12 tỉ đô-la trước thời hạn. Sau khi thoát khỏi nanh vuốt của Quỹ tiền tệ quốc tế thủ tướng Thái Lan Thaksin đã tự tin đứng trước quốc kỳ mà thề rằng, nước Thái sẽ "vĩnh viễn không trở lại làm con mồi cho tư bản quốc tế", quyết sẽ không bao giờ cầu xin sự "viện trợ" của Quỹ tiền tệ quốc tế. Thậm chí chính phủ Thái Lan còn ngầm khuyến khích các công ty Thái từ chối hoàn trả các khoản nợ của các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế và rồi, tháng 9 năm 2006, cuộc đảo chính quân sự đã nổ ra ở Thái Lan, Thaksin bị lật đổ và chịu kiếp lưu vong ở nước ngoài.

8. Ngụ ngôn tương lai Trung Quốc

Công dân Mahathir tìm đến Alan Greenspan báo án, nói đồ trong nhà đã bị trộm và tên kẻ trộm này có thể là Soros.
Alan Greenspan cười khà khà và nói: "Cũng không thể chỉ trách kẻ trộm, mà phải tìm nguyên nhân ở chính mình. Ai bảo khoá nhà các anh dễ nạy làm chi?"
Công dân Mahathir bất mãn hỏi: "Thế tên trộm kia có đến ăn trộm Trung Quốc và Ấn Độ không?"
Alan Greenspan phán rằng: "Tường nhà Trung Quốc và Ấn Độ cao quá, Soros leo vào leo ra không tiện, nếu chẳng may ngã xuống xảy ra án mạng, há không phải là chuyện của tôi sao?"
Tên trộm Soros đứng bên cạnh sau khi nghe xong thì cười nhạt: "Chỉ cần khoét mấy cái lỗ trên tường của họ thì không phải là vấn đề đã được giải quyết rồi sao?"

Alan Greenspan vội nhìn quanh tứ phía, nói nhỏ rằng:
"Đã phái Paulson đi Trung Quốc rồi, nghe nói cuối năm 2006 thì có thể khoét xong mấy cái hang to đấy".
Tên trộm Soros nghe xong hớn hở vô cùng, móc điện thoại di động ra nhắn tin ngay cho đồng bọn, "Dân ngốc, tiền nhiều, đến Trung Quốc mau".

CHÚ THÍCH

(1) Eugene Linden, Làm thế nào để giết được hổ? (How to Kill a Tiger?) Time Magazine Asia, 3-11-1997.

(2) William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004; tr.130.

(3) William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004, tr.136.

(4) William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004, tr. 140.

(5) Trích bài diễn thuyết tại Trường đại học Warwick, Coventry, Anh, ngày 9-11-1978.

(6) William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004, tr.190.

(7) William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004, tr.192.

(8) Larry Abraham, Cây táo lục (The Greening) - Second Opinion Pub Inc 1993.

(9) Herschelmclandress, Thế giới sách, *Washington Post*, 26-11-1967.

(10) Leonard C, Lewin, Báo cáo từ Iron Mountain về triển vọng và khát vọng hoà bình (REPORT FROM IRON MOUNTAIN. On the Possibility and Desirability of peace) - Free Press; New Ed edition 1996.

[11] Leonard C, Lewin, Báo cáo từ Iron Mountain về triển vọng và khát vọng hoà bình (REPORT FROM IRON MOUNTAIN. On the Possibility and Desirability of peace) - Free Press; New Ed edition 1996.

[12] Hội nghị thế giới lần thứ tư: Cuộc phỏng vấn với George Hunt.

[13] George Soros, Thuật giả kim của tài chính (The Alchemy offinance) - New York, John Wiley & Sons 19871 tr. 350.

[14] William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004; Chương 11.

[15] George Soros, Bảo hiểm dân chủ (Underwriting Democray) -Free Press, 9-1991.

[16] William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004; Chương 11.

[17] William Engdahl, *Một thế kỷ chiến tranh: Quan điểm chính trị dầu khí Anh-Mỹ và Trật tự thế giới mới* (A Century of War: Anglo-American Oil Politics and The New World Order) - Pluto Press, London, 2004; Chương 11

Phần IX
HIỂM HỌA CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA MỸ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA VÀNG

Nếu mọi khoản nợ ngân hàng đều được hoàn trả thì tiết kiệm ngân hàng sẽ không tồn tại nữa và toàn bộ dòng tiền sẽ cạn kiệt. Một ý nghĩ thật là khủng khiếp. Chúng ta (Cục Dự trữ Liên bang Mỹ) hoàn toàn dựa vào ngân hàng thương mại. Mỗi một đồng dô-la của chúng ta lưu thông, bất luận là hiện kim hay tín dụng, đều cần phải có người vay mới có thể được tạo ra và lưu thông. Nếu như ngân hàng thương mại có đủ nguồn tiền tệ thì nền kinh tế của chúng ta sẽ trở nên phồn vinh; ngược lại, chúng ta sẽ rơi vào suy thoái. Chúng ta tuyệt đối không có một hệ thống tiền tệ mang tính vĩnh viễn. Khi nắm được mấu chốt của toàn bộ vấn đề nhoang đường của hệ thống tiền tệ cũng như sự giúp đỡ vô tư đến khó tin của Cục dự trữ liên bang Mỹ-chúng ta sẽ thấy rằng tiền tệ là vấn đề cần phải được điều tra và suy nghĩ, và tầm quan trọng của nó nằm ở chỗ: trừ khi người dân hiểu được một cách sâu rộng hệ thống tiền tệ này và áp dụng các biện pháp nhằm chi phối nó, nếu không, sự văn minh hiện tại của chúng ta cũng sẽ tiêu vong.[(1)]

Robert Hamfeir, Giám đốc Ngân hàng Attalanta, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Nếu căn cứ theo bản chất thì tiền tệ có thể được chia ra thành hai loại cơ bản là tiền vay mượn và phi vay mượn. Tiền vay mượn chính là hệ thống tiền tệ pháp định đang lưu thông chủ yếu ở các quốc gia phát triển hiện nay, thành phần chủ yếu của nó bao gồm các khoản vay mượn "tiền tệ hoá" của chính phủ, các công ty cũng như tư nhân.

Đồng đô-la Mỹ chính là một trường hợp điển hình nhất trong số các đồng tiền vay mượn. Nó được tạo ra cùng lúc với quá trình sinh ra nợ nhưng cũng đồng thời bị triệt tiêu khi nợ được hoàn trả. Mỗi một đồng đô-la Mỹ trong lưu thông đều có giá trị như một hoá đơn ghi nợ mà mỗi hoá đơn ghi nợ như vậy đều sinh ra lãi hàng ngày và không ngừng tăng lên theo kiểu lãi mẹ đẻ lãi con. Vậy những khoản thu nhập lãi suất lên đến con số khổng lồ này thuộc về ai? Câu trả lời là: thuộc về hệ thống ngân hàng đã tạo ra đồng đô-la Mỹ. Lợi tức của đồng đô-la vay mượn là

phần nằm ngoài tổng lượng tiền tệ vốn có, và tất nhiên, nguồn lợi tức này đòi hỏi đồng đô-la vay mượn mới phải được tạo ra bên cạnh tổng lượng tiền tệ hiện có, hay nói cách khác, người dân vay tiền càng nhiều thì nguồn tiền cho vay sẽ càng tăng. Việc vay mượn và tiền bạc gắn chặt với nhau mà kết quả logic tất yếu của việc này chính là tiền cho vay mãi mãi tăng lên, cho đến khi áp lực lãi suất của món nợ ấy vượt quá sự phát triển của nền kinh tế và dẫn đến sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống. Tiền tệ hoá dịch vụ vay mượn là một trong những nhân tố gây bất ổn nghiêm trọng nhất trong nền kinh tế hiện đại và nó thông qua dự chi tương lai để thoả mãn nhu cầu hiện tại. Câu nói của người Trung Quốc xưa đại loại "thu không bù chi" chính là muốn đề cập đến ý này.

Một loại tiền tệ khác, đó chính là tiền tệ phi vay nợ mà vàng bạc là đại diện. Loại tiền tệ này không cần đến sự hứa hẹn của bất cứ người nào, không phải là món nợ của bất cứ ai, và thứ mà nó đại diện chính là thành quả lao động đã hoàn thành của loài người, là thứ có được từ sự tiến hoá tự nhiên trong thực tiễn xã hội kéo dài hàng mấy nghìn năm của loài người. Nó không cần đến sự cưỡng chế của bất cứ thế lực nào, có thể vượt qua mọi thời đại và ranh giới quốc gia và là phương pháp thanh toán cuối cùng nhất trong hệ thống tiền tệ.

Trong tất cả các loại tiền tệ, vàng bạc đồng nghĩa với việc "sở hữu thực tế", còn tiền pháp định lại đại diện cho "phiếu nợ + sự hứa hẹn". Và hàm lượng vàng của hai loại tiền này có sự khác nhau về bản chất.

Đồng nhân dân tệ của Trung Quốc nằm giữa ranh giới hai loại tiền này. Mặc dù trước mắt, trong hệ thống đồng Nhân dân tệ vẫn đang tồn tại yếu tố "dịch vụ vay mượn hoá tiền tệ", nhưng nếu căn cứ vào chủ thể của đồng Nhân dân tệ thì nó vẫn thể hiện đủ chất và lượng của sản phẩm và dịch vụ đã hoàn thành trong quá khứ. Việc phát hành đồng Nhân dân tệ không hoàn toàn giống như việc phát hành đồng đô-la Mỹ (đồng đô-la Mỹ cần phải dùng nợ quốc gia (công trái) để làm thế chấp). Do bởi Ngân hàng trung ương tư hữu phát hành cho nên đồng nhân dân tệ tránh được khả năng các khoản chi trả lợi tức khổng lồ rơi vào túi tư nhân. Nhìn từ góc độ này, thuộc tính của đồng nhân dân tệ có vẻ gần hơn với vàng bạc. Đồng thời, do không có vàng bạc làm chỗ dựa nhưng lại có thuộc tính cơ bản của đồng tiền pháp định, đồng nhân dân tệ cần phải dựa vào sức cưỡng chế của chính phủ mới có thể đảm bảo giá trị tiền tệ.

Sự hiểu biết về chế độ tiền tệ pháp định của phương Tây, đặc biệt là bản chất của đồng đô-la Mỹ, là tiền đề cần thiết cho sự cải cách tương lai của đồng Nhân dân tệ.

1. Hệ thống dự trữ cục bộ - Nơi khởi nguồn của nạn lạm phát tiền tệ

> *Ngân hàng (hiện đại) vốn dĩ là không công bằng và chứa đựng nhiều tội ác. Các nhà tài phiệt ngân hàng có cả trái đất. Họ tước đoạt tất cả mọi thứ của con người, chỉ để lại cho họ quyền tích luỹ và lưu giữ tiền tệ. Nhưng, nếu như quyền tích luỹ và lưu giữ tiền tệ lại bị tước đoạt nốt thì mọi vận may của sự giàu có đều sẽ không tồn tại. Nếu không có những quyền này, thế giới hạnh phúc và tốt đẹp hơn. Nhưng nếu vẫn cam tâm tiếp tục làm nô lệ cho các nhà ngân hàng và chấp nhận chi trả những khoản phí cho sự nô dịch của họ thì các bạn cứ việc tích luỹ và lưu giữ tiền bạc.*
>
> **J. Stamp - người giàu thứ hai nước Anh.**

Ban đầu, nhà ngân hàng chỉ thuần tuý cung cấp dịch vụ lưu giữ vàng bạc của người gửi. Khi đem vàng bạc giao cho ngân hàng, người gửi được phát một biên lai chuẩn được gọi là “tín phiếu ngân hàng”. Những tờ tín phiếu này dần dần trở thành công cụ giao dịch trong xã hội và được gọi là tiền tệ.

Theo đó, ngân hàng có thể đem “tín phiếu ngân hàng” đổi thành vàng bất cứ lúc nào. Nguồn thu nhập chủ yếu của ngân hàng chính là “phí uỷ thác quản lý“ do người gửi chi trả.

Dần dần, các nhà ngân hàng “thông minh” nhận ra một điều rằng, thông thường có rất ít người gửi vàng yêu cầu đem “chứng chỉ ngân hàng” đổi thành vàng, và khi nhìn thấy vàng nằm bất động trong kho như vậy, nhà ngân hàng không khỏi cảm thấy ngứa ngáy, và câu hỏi khiến họ băn khoăn là làm thế nào để “đánh thức” nguồn vốn đang ngủ yên này?

Thêm vào đó, trong xã hội luôn có một số người cần sử dụng tiền, vậy là các nhà ngân hàng bèn mở dịch vụ cho vay, người vay chỉ cần trả lãi suất cho ngân hàng đúng hạn.

Khi người vay tiền đến ngân hàng, các nhà ngân hàng đã dùng nhiều biện pháp như phát hành thêm hoá đơn hay “tín phiếu ngân hàng” để kiếm lời. Chỉ cần không phát hành thêm quá nhiều “tín phiếu ngân hàng”, ngân hàng sẽ không tạo ra sự hoài nghi của người gửi. Kinh nghiệm của các nhà ngân hàng đã cho thấy rằng, nếu số “chứng chỉ ngân hàng” được phát hành thêm gấp 10 lần thì ngân hàng sẽ an toàn. Do mức lãi suất từ việc cho vay này được coi như thứ tiền của bất ngờ không dưng mà có, càng nhiều càng tốt nên các nhà ngân hàng bắt đầu hiện diện khắp nơi để lôi kéo khách hàng đến gửi tiền cho họ, và để thu hút người gửi, thay vì thu lệ phí gửi vàng như trước đây, họ bắt đầu chi trả lãi suất cho người gửi.

Khi thực hiện dịch cho vay vàng, trên thực tế, các nhà ngân hàng đã cung cấp cho các khách hàng trước đây của họ hai loại sản phẩm khác nhau hoàn toàn: loại thứ nhất là dịch vụ "lưu gửi tiền vàng" thuần tuý, loại thứ hai là "đầu tư tiết kiệm". Sự khác biệt về bản chất của hai loại dịch vụ này nằm ở quyền sở hữu tiền vàng. Trong tình huống thứ nhất, khách hàng có quyền sở hữu tuyệt đối đối với lượng tiền vàng đang lưu gửi, nhà ngân hàng đảm bảo với khách hàng rằng họ có thể cầm biên lai đến để rút tiền ra bất cứ lúc nào họ muốn. Còn ở trường hợp thứ hai, khách hàng tạm thời mất quyền sở hữu đối với lượng vàng đã gửi vào tiết kiệm, và nhà ngân hàng sử dụng khoản tiền này để quay vòng cho vay. Ngay sau khi ngân hàng thu hồi khoản đầu tư từ nguồn vàng này, khách hàng lưu gửi mới có thể khôi phục lại quyền sở hữu vốn có của mình.

Trong loại hình dịch vụ thứ nhất, "tín phiếu ngân hàng" tương ứng là dự trữ toàn ngạch; còn trong loại hình dịch vụ thứ hai, "tín phiếu ngân hàng" tương ứng là "giấy nợ + sự hứa hẹn". Các tín phiếu ngân hàng này được phát hành với số lượng nhiều hơn lượng vàng thực tế của ngân hàng và đó được coi là một hình thức dự trữ cục bộ. Ngay từ khi phát hành ra, loại tín phiếu ngân hàng theo kiểu "giấy nợ + sự hứa hẹn" như thế này luôn ẩn chứa nguy cơ rủi ro đồng thời dễ gây ra nạn lạm phát tiền tệ. Đặc tính này đã cho thấy một điều rằng, tín phiếu ngân hàng này hoàn toàn không phù hợp với vai trò giao dịch hàng hoá và dịch vụ trong xã hội đồng thời không thể hiện được chức năng thước đo cơ bản của hoạt động kinh tế.

Một tính chất đặc trưng của hệ thống dự trữ vàng cục bộ chính là sự mơ hồ về giới hạn của hai loại sản phẩm và dịch vụ ngân hàng. Các nhà ngân hàng đã tiến hành "tiêu chuẩn hoá" trong việc thiết kế tín phiếu ngân hàng, khiến cho người bình thường rất khó phân biệt được sự khác biệt về bản chất của hai loại chứng chỉ ngân hàng này. Vì vậy, hàng trăm năm nay, các ngân hàng Anglo-Saxons đã bị liên đới trong nhiều vụ kiện tụng. Trong khi khách hàng phẫn nộ phản đối các nhà ngân hàng tự ý đem vàng bạc của họ cho vay lãi thì các nhà ngân hàng lại tuyên bố rằng, họ có quyền sử dụng số tiền của khách hàng mà không cần phải giải thích cho khách hàng biết mục đích sử dụng, miễn sao khi rút tiền, khách hàng không phải than phiền gì. Một trong những vụ án nổi tiếng nhất chính là vụ Foley kiện Ngân hàng Hill mà phán quyết của quan toà được thể hiện như sau:

Khi được gửi vào ngân hàng thì tiền không còn thuộc về khách hàng nữa; lúc này, tiền đã thuộc về ngân hàng. Ngân hàng có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cho khách hàng khi có yêu cầu. Và như vậy, ngân hàng có toàn quyền sử dụng số tiền đó mà không có nghĩa vụ phải trả lời khách hàng về việc số tiền này có nguy cơ gì không, có bị dùng vào việc đầu cơ gây hại hay không. Ngân hàng chỉ có nghĩa vụ bảo quản nguyên vẹn số tiền của tiền khách hàng theo sự ràng buộc của hợp đồng.[2]

Theo pháp luật, phán quyết này của quan toà nước Anh được coi như một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử tiền tệ theo đó, tiền bạc của khách hàng gửi vào ngân hàng không còn được luật pháp bảo hộ. Điều này đã xâm phạm quyền tài sản của công dân một cách nghiêm trọng. Sau việc này, ngân hàng Anglo-Saxons hoàn toàn từ chối thừa nhận tính hợp pháp của dịch vụ "ủy thác quản lý tiền gửi", và việc dự trữ toàn ngạch đã mất đi tính hợp pháp, mọi khoản tiền gửi của dân chúng đều có thể bị ngân hàng sử dụng vào việc đầu tư - một hình thức đầu tư mạo hiểm.

Trong chiến dịch Waterloo năm 1815, vì nắm được kết cục bại trận sớm hơn 24 giờ so với cơ quan tình báo Anh nên dòng họ Rothschild đã kiểm soát được thị trường công trái Anh quốc, khống chế luôn quyền phát hành tiền tệ của đế quốc Anh. Sau đó không lâu, gia tộc này lại tiếp tục khống chế việc phát hành tiền tệ của các quốc gia khác như Pháp, Áo, Phổ, Ý để từ đó nắm giữ quyền định giá thị trường vàng thế giới trong suốt gần 200 năm. Mạng lưới ngân hàng do Rothschild, Schiff, Warburg và các nhà ngân hàng người Do Thái xây dựng tại các quốc gia trên thực tế đã tạo nên hệ thống tiền tệ quốc tế và trung tâm thanh toán thế giới sớm nhất trong lịch sử. Chỉ bằng cách gia nhập vào mạng lưới kết toán của họ thì các ngân hàng khác mới có thể lưu hành ngân phiếu xuyên quốc gia. Từng bước một, các nhà tài phiệt ngân hàng đã hình thành nên một *cartel* (tập đoàn lũng đoạn) trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Các nguyên tắc do họ đặt ra đã trở thành "thông lệ quốc tế" của ngành tài chính thế giới hiện nay.

Cartel là lực lượng thúc đẩy quan trọng nhất của hệ thống dự trữ cục bộ, đồng thời cũng là đơn vị được hưởng lợi nhiều nhất. Trong khi đạt đến một quy mô tương đối, lực lượng này tất yếu phải ủng hộ, thậm chí là trực tiếp thiết lập nên những quy tắc chính trị cũng như quy tắc luật pháp nhằm đảm bảo quyền lợi của mình.

Năm 1913, một phiên bản của của hệ thống dự trữ cục bộ đã được tạo dựng thành công tại Mỹ - Cục Dự trữ Liên bang (FED). Như vậy, đồng tiền của hệ thống dự trữ toàn ngạch đã dần dần bị "tiền xấu" (không được bảo đảm bằng vàng) chi phối và lại bỏ ra khỏi cuộc cạnh tranh. Tiền giấy bạc và tiền giấy vàng do chính phủ Mỹ phát hành thời đó được xem là thứ may mắn còn tồn tại được của hệ thống dự trữ toàn ngạch được chính phủ đảm bảo bằng vàng bạc thật.

Một ounce vàng bạc có giá trị tương đương với số tiền giấy đối ứng. Cho dù mọi khoản nợ vốn có của hệ thống ngân hàng có bị hoàn trả hết thì trên thị trường vẫn lưu thông đồng đô la vàng bạc, và kinh tế vẫn có thể phát triển bình thường giống như trước khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ được thành lập vào năm 1913.

Từ năm 1913 đến nay, đồng đô-la "xấu" trên thị trường của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã dần dần loại bỏ đồng đô-la "tốt" (được bảo đảm bằng vàng) của hệ thống dự trữ toàn ngạch. Vì muốn tạo ra một chế độ dự trữ cục bộ nhằm lũng đoạn thế

giới tài chính hiện hành đồng thời hất cẳng chính phủ ra khỏi lĩnh vực phát hành tiền tệ, các nhà ngân hàng quốc tế đã huy động mọi kỹ năng có thể, để rồi cuối cùng đã loại bỏ thành công đồng đô-la bạc vào thập niên 60 của thế kỷ 20, đồng thời cắt đứt được mối liên hệ cuối cùng giữa vàng và đồng đô-la vào năm 1971. Từ đây, chế độ dự trữ cục bộ đã hoàn thành sứ mệnh lũng đoạn của mình.

2. Đồng đô-la vay mượn được "biến hoá" như thế nào?

Ngân hàng New York của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ miêu tả đồng đô-la như thế này, "đồng đô-la không thể hoán đổi thành vàng hay bất cứ tài sản nào khác của Bộ tài chính. Nó không mang ý nghĩa thực tế mà chỉ có tác dụng ghi nợ Ngân hàng chỉ tạo ra tiền tệ khi được người đi vay cam kết hoàn các khoản vay của ngân hàng. Ngân hàng thông qua "tiền tệ hoá" các khoản nợ thương mại và tư nhân để tạo ra tiền tệ".

Sự giải thích của Ngân hàng Chicago thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ là: "Ở Mỹ, bất luận tiền giấy hay là tài khoản ngân hàng đều không có đủ giá trị nội tại như một loại hàng hoá. Đồng đô-la Mỹ chẳng qua chỉ là một tờ giấy. Còn tài khoản ngân hàng cũng chỉ là những con số ước lượng ghi trên giấy. Tiền kim loại tuy có một giá trị nội tại nhất định, nhưng lại thường thấp hơn nhiều so với mệnh giá của chúng.

Vậy rốt cuộc, điều gì đã khiến cho những công cụ tiền tệ như ngân phiếu, tiền giấy, tiền đúc kim loại được người ta tiếp nhận theo đúng mệnh giá của chúng trong việc hoàn nợ cũng như các công dụng thanh toán khác? Câu trả lời là lòng tin của con người. Người ta tin rằng bất cứ lúc nào, họ có thể dùng những loại tiền tệ này để hoán đổi thành tài sản khác. Một phần nguyên do trong vấn đề này là chính phủ đã sử dụng pháp luật để ban hành các quy định nên các loại tiền pháp định bắt buộc phải được tiếp nhận".(3)

Nói cách khác, việc tiền tệ hoá dịch vụ cho vay đã tạo ra đồng đô-la, còn mệnh giá của đồng đô-la lại phải do một ngoại lực tác động cưỡng chế. Vậy làm thế nào mà dịch vụ cho vay nợ lại biến thành đô-la được? Nếu muốn hiểu rõ quá trình này, chúng ta cần dùng đến kính hiển vi để quan sát tỉ mỉ cơ chế vận hành hệ thống tiền tệ của Mỹ.

Các độc giả không có chuyên môn về tài chính có lẽ cần phải đọc kỹ nội dung dưới đây mới có thể hiểu được quy trình tạo ra tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và hệ thống ngân hàng. Đây là một bí mật thương mại quan trọng nhất của ngành tài chính phương Tây.

Do chính phủ Mỹ không có quyền phát hành tiền tệ mà chỉ có quyền phát hành công trái, sau đó đem công trái nộp cho Cục Dự trữ Liên bang làm vật thế chấp để

có thể phát hành tiền tệ thông qua Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và hệ thống ngân hàng thương mại mà ngọn nguồn của đồng đô-la Mỹ nằm ở công trái.

Bước thứ nhất, Quốc hội phê chuẩn quy mô phát hành công trái, Bộ tài chính sẽ thiết kế công trái thành nhiều loại khác nhau, trong đó loại có kỳ hạn một năm thì gọi là T-bills (Treasury Bills), loại có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm thì gọi là T-Notes, còn loại có kỳ hạn 30 năm gọi là T-bonds. Những công trái này có mức lãi suất khác nhau và thời hạn khác nhau, được tiến hành phát mãi công khai trên thị trường. Cuối cùng, Bộ tài chính sẽ đem toàn bộ số công trái không phát mãi được trong giao dịch chuyển qua Cục Dự trữ Liên bang, và Cục Dự trữ Liên bang sẽ thu vào toàn bộ. Trên sổ sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, những công trái này sẽ được ghi vào mục "Tài sản chứng khoán" (Securities Asset).

Do chính phủ Mỹ dùng tiền thu thuế trong tương lai làm thế chấp công trái nên công trái của nước này được coi là "tài sản đáng tin cậy nhất" trên thế giới. Ngay sau khi thu được khoản tài sản này, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thể sử dụng nó để tạo ra một dạng tiền nợ (Liability) được gọi là "chi phiếu Cục Dự trữ Liên bang Mỹ". Đây là bước đi quan trọng trong quá trình "biến không thành có". Tuy nhiên, loại chi phiếu này của Cục Dự trữ Liên bang chẳng có bất cứ loại tiền nào có thể đảm bảo.

Đây là một bước được thiết kế hết sức tinh vi dưới sự nguỵ trang khéo léo. Sự tồn tại của loại chi phiếu này khiến cho chính phủ càng dễ khống chế cán cân cung cầu khi phát mãi công trái. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thu lãi từ khoản tiền cho chính phủ vay, còn chính phủ thì nhận tiền một cách hợp pháp mà không để lộ ra dấu vết trong việc ấn hành một lượng lớn tiền giấy. Rõ ràng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã tay không mà bắt được giặc, mọi con số trong sổ sách kế toán hoàn toàn cân đối, tài sản công trái cân bằng với số nợ. Toàn bộ hệ thống ngân hàng được bao bọc một cách khéo léo trong lớp vỏ nguỵ trang này.

Chính bước đi đơn giản mà tối quan trọng này đã tạo nên sự mất công bằng lớn nhất trên thế giới. Số tiền đóng thuế trong tương lai của người dân đã được chính phủ thế chấp cho ngân hàng tư nhân với mục đích vay đô-la. Và cũng bởi phải vay của ngân hàng tư nhân, nên chính phủ phải chịu một mức lãi suất lớn. Sự bất công ấy thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, không nên đem khoản tiền đóng thuế trong tương lai của người dân đi thế chấp, bởi khoản tiền đó vẫn còn chưa được kiếm ra trên thực tế. Điều đó cũng có nghĩa rằng, việc thế chấp cả tương lai tất yếu sẽ khiến cho sức mua của tiền tệ trở nên giảm giá trị, từ đó phương hại đến vấn đề tích luỹ của người dân.

Thứ hai, thuế thu được trong tương lai của dân càng không nên thế chấp cho ngân hàng trung ương tư hữu. Việc các nhà tài phiệt ngân hàng hầu như không phải bỏ

tiền ra mà bỗng dưng lại được hứa hẹn bảo đảm bằng tiền nộp thuế trong tương lai của người dân quả là một chiến thuật "tay không bắt giặc" điển hình.
Thứ ba, vì mắc nợ ngân hàng với khoản lợi tức khổng lồ nên chính phủ buộc phải dựa vào nguồn đóng thuế của người dân. Như vậy, điều này cuối cùng lại trở thành gánh nặng của người dân. Người dân không chỉ bị thế chấp tương lai của mình một cách vô thức mà còn phải đóng thuế thật nhanh để chính phủ còn có tiền trả lãi cho ngân hàng trung ương tư hữu. Lượng phát hành đồng đô-la Mỹ càng lớn thì mọi thứ thuế má càng đè nặng lên vai người dân, và cái vòng luẩn quẩn ấy cứ tồn tại đời đời kiếp kiếp.

Bước thứ hai, ngay sau khi chính phủ liên bang nhận được "chi phiếu của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ" cùng với chữ ký và con dấu đóng phía sau, tấm chi phiếu thần kỳ này lại được gửi vào ngân hàng của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và biến thành khoản "tiết kiệm chính phủ" (Governmen Deposits) và hiện diện trên tài khoản của chính phủ ở Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.
Bước thứ ba, ngay khi chính phủ bắt đầu tiêu tiền, các chi phiếu chính phủ sẽ tạo nên đợt sóng tiền tệ thứ nhất vỗ vào nền kinh tế. Các công ty và cá nhân nhận những chi phiếu này sẽ đua nhau đem gửi chúng vào tài khoản của họ tại ngân hàng thương mại và số phiếu đó sẽ trở thành khoản tiết kiệm ngân hàng thương mại (Commercial Bank Deposits). Lúc này, chúng thể hiện vai trò kép của mình. Một mặt, chúng là tiền ký gửi vào ngân hàng, và bởi vì những khoản tiền này thuộc quyền sở hữu của người gửi nên sớm muộn cũng phải trả lại cho họ. Nhưng mặt khác, những chi phiếu này lại cấu thành "vốn" của ngân hàng nên ngân hàng có thể sử dụng để cho vay. Tất cả mọi thứ trên sổ sách kế toán đều vẫn cân bằng. Thế nhưng, ngân hàng thương mại lại dựa vào công cụ hữu hiệu là nguồn dự trữ cục bộ để bắt đầu công việc "sáng tạo" ra tiền tệ.
Bước thứ tư, trên sổ sách của ngân hàng, tiền tiết kiệm tại ngân hàng thương mại được tái phân loại thành "dự trữ ngân hàng" (Bank Reserves). Lúc này, từ tài sản thông thường của ngân hàng, loại tiết kiệm này đã trở thành nguồn tiền dự trữ có khả năng tạo ra đồng tiền mới. Theo hệ thống dự trữ cục bộ, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho phép ngân hàng thương mại được trích 10% tiền ký gửi làm Quỹ dự trữ (thông thường, ngân hàng Mỹ chỉ giữ lại một khoản hiện kim tương đương 1- 2% tổng số tiền ký gửi, một khoản ngân phiếu tương đương 8- 9% tổng kim ngạch tiết kiệm trong kho tiền tệ của mình để làm Quỹ dự trữ và cho vay 90% khoản tiết kiệm còn lại).
Như vậy, 90% khoản tiết kiệm này sẽ được các ngân hàng sử dụng để phát hành tín dụng.

Tuy nhiên, có một vấn đề phát sinh là, ngay sau khi 90% số tiền ký gửi này được sử dụng để cho người khác vay, nếu người gửi muốn rút tiền thì phải làm thế nào? Thực ra, khi việc cho vay xảy ra, số tiền cho vay này không còn là những khoản tiền gửi ban đầu mà đã trở thành một khoản tiền mới được sinh ra từ quá trình "biến không thành có". Số tiền mới này khiến cho tổng số tiền mà ngân hàng nắm giữ lập tức tăng lên 90% so với tiền cũ. Điểm khác biệt so với tiền cũ nằm ở chỗ, tiền mới có thể đem lại nguồn lợi tức cho ngân hàng. Đây chính là làn sóng tiền tệ thứ hai xô vào nền kinh tế. Ngay khi làn sóng tiền tệ thứ hai kéo ngược về ngân hàng thương mại thì tiền mới lại sinh ra nhiều đợt sóng tiếp sau nữa với hạn ngạch giảm dần.

Ngay khi đợt sóng thứ hai mươi mấy kết thúc, dưới sự vận hành nhịp nhàng giữa Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và ngân hàng thương mại, cứ một đô-la công trái có thể tạo ra mười đô-la Mỹ trong lưu thông. Nếu lượng phát hành công trái cũng như lượng tiền được tăng thêm từ các đợt sóng liền tệ vượt quá nhu cầu tăng trưởng kinh tế thì sức mua của đồng tiền cũ sẽ giảm xuống và đây chính là nguyên nhân cơ bản tạo ra nạn lạm phát tiền tệ. Từ năm 2001 đến 2006, khi Mỹ phát hành thêm 3.000 tỉ đô-la Mỹ công trái, một phần tương đối lớn trong số đó được trực tiếp lưu thông. Thêm vào đó, việc chính phủ thu hồi và chi trả lợi tức công trái của nhiều năm trước đã khiến cho đồng đô-la sụt giá thảm hại, trong khi giá nhiều loại nhu yếu phẩm, bất động sản, dầu lửa, giáo dục, y tế, bảo hiểm lại luôn tăng lên.

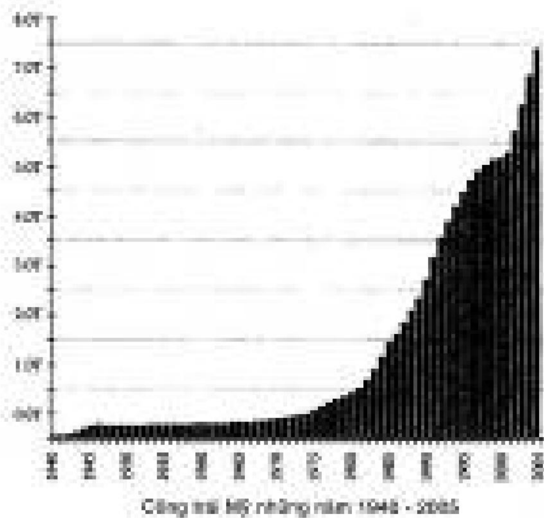
Tuy nhiên, đại đa số công trái phát hành thêm hoàn toàn không được trực tiếp nhập vào hệ thống ngân hàng mà được các ngân hàng trung ương nước ngoài, các tổ chức phi tài chính của Mỹ hoặc các cá nhân mua vào. Trong tình huống này, do người mua trả bằng đồng đô-la thực của mình nên đô-la mới hoàn toàn không được tạo ra. Chỉ khi nào Cục Dự trữ Liên bang và bộ máy ngân hàng của Mỹ mua công trái thì đồng đô-la mới được sản sinh ra. Đây chính là nguyên nhân để nước Mỹ có thể tạm thời khống chế nạn lạm phát tiền tệ. Nhưng số công trái được nắm giữ bởi các ngân hàng nước ngoài sớm muộn gì cũng sẽ đến lúc đáo hạn. Thêm vào đó, lãi suất cũng cần phải được hoàn trả nửa năm một kỳ (công trái kỳ hạn 30 năm). Lúc này, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ phải tạo ra đồng đô-la mới một cách bất khả kháng.

Xét về bản chất, chế độ dự trữ vàng cục bộ kết hợp với hệ thống tiền tệ vay mượn chính là thủ phạm của nạn lạm phát tiền tệ dài hạn. Dưới chế độ bản vị vàng, kết quả tất yếu là lượng phát hành chứng chỉ ngân hàng dần dần vượt quá lượng dự trữ vàng và khiến cho bản vị vàng tất nhiên phải giải thể. Trong khuôn khổ Hiệp ước Bretton Woods, khả năng sụp đổ của hệ thống hối đoái vàng là hoàn toàn có thể.

Còn ở chế độ tiền tệ pháp định thuần tuý, không thể tránh khỏi nạn lạm phát ác tính, cuối cùng sẽ dẫn đến suy thoái nghiêm trọng trên phạm vi toàn thế giới.
Dưới sự chi phối của nguồn tiền tệ vay mượn, nước Mỹ sẽ mãi mãi không thể hoàn trả hết nợ quốc gia, nợ công ty và nợ tư nhân, bởi vì ngày nước Mỹ hoàn trả hết nợ cũng sẽ chính là ngày đồng đô-la biến mất. Tổng nợ của Mỹ chẳng những sẽ không giảm xuống mà còn sẽ giống như "hiệu ứng tuyết lăn", tổng lượng nợ của Mỹ sẽ không ngừng tăng lên theo nhu cầu tăng trưởng tự nhiên của nền kinh tế, đồng thời tốc độ tăng nợ cũng diễn ra ngày một nhanh hơn.

3. Công nợ của Mỹ và tờ "hoá đơn tạm" của người dân châu Á

Vào thập niên 80 của thế kỷ 20, Mỹ đã phát hành một số lượng lớn công trái với lãi suất vô cùng cao. Lượng công trái này có sức hấp dẫn rất lớn đối với các nhà đầu tư tư nhân cũng như các tổ chức phi tài chính. Các nhà ngân hàng trung ương nước ngoài cũng nhân cơ hội này nhảy vào. Trong quá trình tái sử dụng, dòng đô-la hiện có này sẽ tạo ra một số đồng tiền mới.
Đến thập niên 90, do hạ gục được một số loại tiền tệ cạnh tranh chủ yếu trên thế giới nên công trái Mỹ vẫn được coi là có giá. Giá nhập khẩu các loại hàng hoá thường ngày hết sức rẻ mạt trong khi tiền tệ của các nước thuộc thế giới thứ ba đang ngày càng trở nên mất giá. Nước Mỹ đã có những ngày tháng hoàng kim với mức tăng trưởng cao và nạn lạm phát hầu như rất thấp.
Từ năm 2001 đến nay, do ngân sách cho cuộc chiến chống khủng bố tăng mạnh và các loại công trái kỳ hạn được phát hành với số lượng lớn từ thập niên 80 liên tiếp đáo hạn cũng như việc chi trả lãi suất ngày càng lớn nên Mỹ phải phát hành nhiều công trái hơn nữa để thay thế cho lượng công trái cũ. Từ năm 1913 đến năm 2001, trong vòng 87 năm, Mỹ đã phát hành lượng công trái trị giá khoảng 6.000 tỉ đô la. Còn từ năm 2001 đến năm 2006, trong thời gian hơn 5 năm ngắn ngủi, Mỹ đã phát hành thêm một lượng công trái trị giá gần 3.000 tỉ đô-la. Tổng lượng công trái của Mỹ đã lên đến 8600 tỉ đô-la, tăng 2,55 tỉ USD mỗi ngày. Tiền chi trả lãi suất công trái của chính phủ chiếm vị trí thứ ba trong ngân sách chi tiêu của chính phủ, chỉ xếp sau chi phí y tế và quốc phòng, mỗi năm trả lãi gần 400 tỉ đô-la, chiếm 17% tổng thu nhập tài chính của nước này.
Từ năm 1982 đến năm 1992, tốc độ phát hành tiền tệ của Mỹ bình quân tăng thêm 8%. Nhưng từ năm 1992 đến năm 2002, tốc độ phát hành đã đạt mức 12%. Bắt đầu từ năm 2002, do nhu cầu chi tiêu cho cuộc chiến chống khủng bố và kích thích nền kinh tế đang ngấp nghé suy thoái, trong tình hình lãi suất sau chiến tranh gần như ở mức thấp nhất, tốc độ phát hành thêm của đồng đô-la Mỹ đã đạt mức 15%.


Công trái Mỹ những năm 1946 - 2005

Thực ra, nếu nhìn vào biểu đồ gia tăng công trái của Mỹ thì tất cả những điều này đều là tất yếu.

Trong lịch sử loài người vẫn chưa có một quốc gia nào mà mức dự chi tương lai lại vượt giới hạn cho phép một cách nghiêm trọng như vậy. Mỹ không những đã chi tiêu tài sản của người dân nước mình mà còn chi tiêu cả tài sản tương lai của người dân các nước khác. Bất cứ một người nào có hiểu biết về đầu tư cổ phiếu đều có thể nhận ra rằng, đường cong của biểu đồ này cuối cùng sẽ dẫn đến tình trạng gì.

Kể từ sau sự kiện 11 tháng 9 năm 2001, để cứu vãn thị trường cổ phiếu và thị trường công trái, Alan Greenspan đã giảm lãi suất đồng đô-la từ 6% xuống còn 1%, bất chấp hậu quả mà nó gây ra, khiến cho đồng đô-la Mỹ tràn ngập trên toàn thế giới. Và cuối cùng thì mọi người cũng hiểu ra rằng, đồng đô-la Mỹ chẳng qua chỉ là tờ giấy có in hoa văn màu xanh. Những người nắm giữ đồng đô-la Mỹ trên toàn thế giới hầu như cùng dốc vốn vào các loại tài sản quý như bất động sản, dầu mỏ, vàng, bạc hay hàng hoá chủ lực. Một nhà đầu tư người Pháp nói: "Người New York có thể phát hành tiền giấy đô-la, nhưng chỉ có Chúa mới có thể phát hành được dầu mỏ và vàng". Hậu quả là, giá dầu thô tăng từ 22 đô-la Mỹ/thùng lên 60 đô-la Mỹ/thùng, giá vàng, bạc, bạch kim, niken, đồng, kẽm, chì, đậu tương, đường, cà phê, ca cao đều tăng giá từ 120% đến 300% so với giá của năm 2002. Nhưng các nhà kinh tế học vẫn phát biểu chắc nịch rằng, tỉ lệ lạm phát tiền tệ chỉ dao động ở mức 1%-2%. Khi đề cập đến vấn đề này, có lẽ mọi người sẽ nhớ đến câu nói của Mark Owen rằng: trên thế giới có ba kiểu nói dối: những lời nói dối, những lời nói dối đáng chết và những con số thống kê.

Điều khiến cho người ta bất an là tổng nợ của nước Mỹ đã lên đến 44.000 tỉ đô-la. Những khoản nợ này bao gồm công trái liên bang, công trái của các bang và công trái chính phủ các địa phương, nợ quốc tế và các khoản nợ tư nhân. Những khoản

nợ này nếu tính bình quân thì mỗi người dân Mỹ phải gánh chịu một khoản nợ gần 150 nghìn đô-la Mỹ, như vậy, một gia đình bốn người phải gánh một khoản nợ gần 600 nghìn đô-la Mỹ. Trong các khoản nợ tư nhân, điều khiến người ta chú ý nhất chính là các khoản cho vay mua nhà và khoản nợ tín dụng với những con số khổng lồ. Nếu như tính theo lãi suất cố định là 5% thì với 44.000 tỉ đô-la, mỗi năm người dân cần phải chi trả một khoản lãi suất lên đến 2.200 tỉ đô-la, gần như tương đương với tổng thu nhập tài chính cả năm của chính phủ liên bang Mỹ. Gần 70% trong toàn bộ các khoản nợ được tạo ra từ năm 1990 trở về sau.

Nước Mỹ hiện tại đã không thể phát động cuộc chiến tranh lãi suất cao như đầu thập niên 80 để bóc lột các nước thuộc thế giới thứ ba, vì nước Mỹ cũng là một con nợ thâm niên và bất cứ chính sách lãi suất cao nào cũng đều đồng nghĩa với vấn đề tự sát kinh tế.

Việc "tiền tệ hoá" các khoản vay mượn cộng thêm vấn đề dự trữ vàng cục bộ chính là những yếu tố tạo ra bội chi tài sản tương lai của người dân Mỹ. Đến năm 2006, tổng số tiền đóng thuế thu nhập cá nhân của 300 triệu người dân Mỹ chỉ lưu lại ở chính phủ liên bang trong một khoảng thời gian ngắn rồi sau đó lập tức được chuyển toàn bộ vào ngân hàng để chi trả lãi suất của đồng đô-la vay mượn. Chính phủ không được phép sử dụng một đồng thuế nào của người dân. Ngân sách dành cho giáo dục ở địa phương chủ yếu dựa vào nguồn thu thuế sản xuất tại địa phương đó. Việc xây dựng và duy tu các con đường cao tốc trên toàn nước Mỹ được lấy tử nguồn thuế dầu khí, còn chi phí chiến tranh đối ngoại thì lấy từ thuế doanh nghiệp do các công ty Mỹ cống nạp. Nói cách khác, ba trăm triệu người dân Mỹ đã bị các nhà ngân hàng "thu thuế gián tiếp" trong suốt mấy chục năm và vẫn tiếp tục bị bóc lột hết năm này qua năm khác. Khoản tích luỹ của người dân Mỹ lại bị các nhà ngân hàng róc thêm một lớp nữa thông qua việc "thu thuế tồn tại" và lạm phát tiền tệ dài hạn.

Trước hết, khoan hãy bàn về việc liệu con nợ ở Mỹ có khả năng hoàn trả hết các khoản nợ chồng chất hay không.

Vấn đề là chính phủ Mỹ không thể và cũng không nghĩ đến chuyện thanh toán hết công nợ. Chính phủ Mỹ luôn tìm cách để phát hành thêm công trái mới nhằm ngấm ngầm thay thế lượng công trái cũ và cái vòng tuần hoàn này cứ lặp đi lặp lại mãi mãi. Ngân hàng Philadenphia thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã chỉ ra rằng, "Nhiều nhà phân tích cho rằng, công trái là thứ tài sản hết sức hữu dụng, thậm chí còn được coi là phúc âm của nền kinh tế. Họ cũng cho rằng, không cần giảm lượng công trái xuống".

Nếu như một cá nhân có thể dựa vào những khoản nợ vay ngày càng nhiều để tạo ra một cuộc sống xa xỉ mà chẳng cần phải hoàn trả nợ nần thì có lẽ chẳng còn việc

nào dưới gầm trời này lại tốt hơn thế. Điều này hiện đang được cổ vũ và phát huy ở Mỹ. Các nhà kinh tế học cho rằng, không có sự khác biệt nào về bản chất giữa việc dùng những khoản nợ gia tăng không ngừng để hưởng thụ "cuộc sống thiên đường" và việc tổ chức in ấn nhiều tiền giấy hơn để có thể có được cuộc sống giàu sang vương giả.

Các học giả này còn chỉ trích các quốc gia châu Á trong việc tích luỹ quá nhiều tài sản khiến cho nền kinh tế thế giới trở nên mất cân bằng. Cái thứ luận điệu ngớ ngẩn này đủ để chứng minh sự suy đồi về đạo đức của họ như thế nào.

Người dân châu Á đã cóp nhặt, tích luỹ bao nhiêu năm để có một số tiền nhất định, nhưng lại bị các nhà tài phiệt ngân hàng hút vào cuộc "thí nghiệm vĩ đại" có quy mô chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại.

Nhu cầu đối với công trái Mỹ của các nền kinh tế châu Á "hướng đến xuất khẩu" cũng tương tự như việc chịu cho kẻ khác hút máu vậy. Một khi không được hút máu, toàn thân chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu, bứt rứt. Nước Mỹ cũng vui vẻ dùng thứ công trái "vĩnh viễn không hoàn trả" này để viết biên lai tạm thời cho người dân châu Á.

Summers, cựu Bộ trưởng tài chính Mỹ đã chỉ ra rằng, nếu như bình quân mỗi tuần Trung Quốc ngừng mua một lượng công trái trị giá mấy trăm triệu đô-la của Mỹ, thì nền kinh tế Mỹ sẽ gay go to, nhưng kinh tế Trung Quốc cũng sẽ gặp không ít phiền phức khi ngành xuất khẩu vào Mỹ giảm sút. Trên thực tế, đôi bên đã rơi vào trạng thái "cân đối khủng bố tài chính".

4. Thị trường sản phẩm tài chính phái sinh

Nếu theo cách tính lãi gộp thì mỗi năm có ít nhất 2.000 tỉ đô-la được tạo ra để chi trả lãi suất và đi vào lưu thông. Chỉ cần một phần nhỏ trong khoản tiền lãi này cũng đủ để tạo nên nạn lạm phát tiền tệ. Tuy nhiên, có một điều kỳ lạ là, chỉ số tiêu dùng (CPI) của Mỹ lại hầu như không thể hiện rõ mức độ lạm phát. Vậy các nhà ngân hàng quốc tế đã chơi trò ảo thuật gì?

Bí quyết là cần phải có đầu ra cho lượng tiền tệ phát hành thêm. Đó chính là thị trường sản phẩm tài chính phái sinh - một công cụ tài chính gây nên nạn lạm phát dị thường trong mười mấy năm trở lại đây.

Hai mươi năm trước, tổng giá trị danh nghĩa (National Value) của các sản phẩm tài chính phái sinh trên toàn thế giới gần như bằng không. Nhưng đến năm 2006, tổng quy mô của thị trường này đã đạt đến 370 nghìn tỉ đô-la Mỹ, tương đương gấp 8 lần tổng GDP của toàn thế giới. Tốc độ và quy mô tăng trưởng của thị trường này vượt xa sức tưởng tượng của loài người.

Bản chất của sản phẩm tài chính phái sinh là gì? Cũng giống như đồng đô-la Mỹ, sản phẩm tài chính phái sinh cũng là một loại phiếu nơi! Hơn thế nữa, chúng là một gói nợ, một tập hợp nợ, một container nợ, một kho nợ, núi nợ.

Những khoản nợ này được xem là tổ hợp đầu tư bổ xung vốn cho quỹ đối xung và được công ty bảo hiểm cùng quỹ hưu trí xem như vốn bỏ vào tài khoản. Những khoản nợ này được giao dịch, được kéo dài thời hạn, kiềm chế, lôi kéo, chuyển động, bổ xung hoặc rút ra. Đây là một bữa tiệc thịnh soạn của sự vay mượn và nói một cách hình ảnh hơn - là bữa tiệc thịnh soạn cho một canh bạc. Đằng sau những công thức số học phức tạp, chỉ có hai lựa chọn, mỗi một bản hợp đồng đều là một lần đánh bạc, mỗi một lần đánh bạc đều phải có thắng thua.

Cho dù đã là con bạc cỡ bự hàng mấy trăm nghìn tỉ đô-la Mỹ, nhưng khi đã bước vào chiếu bạc thì cần phải có nhà cái. Vậy ai là nhà cái trong canh bạc kia? Đó chính là 5 ngân hàng lớn nhất của Mỹ. Họ là những con bạc VIP mà công việc của họ là "buôn bán vị thế nhà cái".

Trong báo cáo về tình hình thị trường tài chính phái sinh của ngân hàng thương mại quý hai năm 2006, Bộ tài chính Mỹ đã chỉ ra 5 ngân hàng lớn nhất của Mỹ là J.P. Morgan Chase, tập đoàn ngân hàng Hoa Kỳ và ba ngân hàng nữa chiếm đến 97% tổng sản phẩm tài chính phái sinh của 902 ngân hàng với 94% thu nhập. Trong các loại sản phẩm tài chính phái sinh của các ngân hàng, loại sản phẩm lãi suất (Interest Rate) chiếm đến 83% toàn bộ giao dịch buôn bán với giá trị danh nghĩa là 98,7 nghìn tỉ đô-la Mỹ.(4)

Trong số các chủng loại sản phẩm lãi suất, Interest Rate Swap (loại sản phẩm mà theo đó, trong một kỳ hạn nhất định, một bên sẽ hoán đổi một dòng lãi suất của mình lấy dòng lãi suất của đối phương, giao dịch trong trường hợp này thường không chạm đến tiền vốn - ND) chiếm ưu thế tuyệt đối. Công dụng chủ yếu của nó là lấy "giá thành thấp hơn" để "mô phỏng" sự vận động của công trái có lãi suất cố định dài hạn. Cơ quan sử dụng công cụ này nhiều nhất chính là hai doanh nghiệp lớn tại Mỹ được chính phủ đỡ đầu (Government Sponsored Entity), Freddie Mac và Fannie Mae. Hai công ty tài chính siêu cấp này dùng việc phát hành công trái ngắn hạn để hỗ trợ vốn cho những khoản vay bất động sản lãi suất cố định 30 năm. Ngoài ra, các công ty này còn dùng sản phẩm "Interest Rate" để đối xung với sự rủi ro của biến đổi lãi suất tương lai.

Trong số các sản phẩm phái sinh lãi suất từ 98,7 nghìn tỉ đô la Mỹ này, J.P. Morgan Chase độc chiếm phần quan trọng nhất, chiếm đến 74 nghìn tỉ. Trong lĩnh vực tài chính, việc tiến hành đầu tư với tỉ lệ vốn lo:l được coi là hết sức "liều lĩnh", còn tỉ lệ 100:1 thì đó là dạng đầu tư "điên khùng".

Quỹ quản lý vốn dài hạn (Long Term Capital Management) quỹ đối xung siêu cấp nổi tiếng trong những năm 90 dưới sự chỉ đạo chính của hai vị tiến sĩ đoạt giải thưởng Nobel trong lĩnh vực kinh tế học - đã xây dựng nên thiết bị phần cứng của hệ máy tính tiên tiến nhất trên thế giới cho mô hình số học đối xung rủi ro phức tạp nhất thời đó. Khi đầu tư với tỉ lệ cán cân này, nếu không để ý thì nhà đầu tư sẽ thua sạch túi và thậm chí còn kéo cả hệ thống tài chính của thế giới sụp đổ theo.(5)
Thứ mà ngân hàng J.P. Morgan Chase đang làm trên thực tế là buôn bán vị thế "nhà cái" trên thị trường sản phẩm tài chính phái sinh.
Tuyệt đại đa số nhà đầu tư muốn đề phòng khả năng lãi suất tăng cao đột biến trong tương lai, trong khi J.P. Morgan Chase lại đảm bảo rằng trong tương lai, lãi suất sẽ không tăng lên cho người đầu tư, và thứ mà nó bán chính là một loại bảo hiểm như vậy.
Điều gì có thể khiến cho J.P. Morgan Chase dám mạo hiểm đến như vậy trong việc dự đoán mức độ biến đổi lãi suất thứ mà chỉ có Greenspan và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ biết đến? Đáp án hợp lý chỉ có một, bản thân J.P. Morgan Chase chính là một trong những cổ đông lớn nhất của ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, mà ngân hàng này là một công ty tư doanh. J.P. Morgan Chase không chỉ biết được tin tức về sự thay đổi lãi suất sớm hơn những người khác, mà còn là người xác lập các chính sách thay đổi lãi suất, trong khi uỷ ban Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tận Washington chỉ là một cơ quan hành chính mà thôi. Sự thay đổi về chính sách lãi suất hoàn toàn không giống như kiểu bỏ phiếu quyết định lâm thời tại những kỳ hội nghị của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ như người ta vẫn tưởng tượng. Đương nhiên, quá trình bỏ phiếu là giống y như thật, nhưng người bỏ phiếu ngay từ đầu đã bị các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế dàn xếp một cách chủ ý.
Cho nên, việc mà J.P. Morgan Chase làm chính là mua đi bán lại nhằm kiếm lời. Điều này cũng có nghĩa rằng, J.P. Morgan Chase là một công ty có thể khống chế lượng mưa nhân tạo, còn thứ nó bán là bảo hiểm lũ lụt tràn lan. Đương nhiên là nó biết được khi nào thì lũ lụt đến, thậm chí là lũ lụt sẽ nhấn chìm những nơi nào. Albert Einstein đã từng nói rằng, Chúa không tung súc sắc. J.P. Morgan Chase dám chơi trò buôn bán vị thế "nhà cái" trên thị trường sản phẩm tài chính phái sinh và họ sẽ không tung súc sắc như Chúa trong câu nói của Einstein.
Cùng với đà tăng trưởng có tính chất bùng nổ của thị trường sản phẩm tài chính phái sinh, sự giám sát của chính phủ đã trở nên lạc hậu. Phần lớn hợp đồng sản phẩm tài chính phái sinh được tiến hành bên ngoài thị trường giao dịch chính quy, được gọi là "giao dịch qua quầy". Trong chế độ kế toán, thật khó mà so sánh giao dịch sản phẩm tài chính phái sinh với giao dịch thương mại thông thường, và đương nhiên, việc so sánh giữa kế toán thuế vụ và hạch toán tư sản lại càng là điều

khó mà thực hiện. Do quy mô của nó rộng lớn, tỉ lệ cán cân tài chính chênh lệch nghiêm trọng, rủi ro của đối thủ khó kiểm soát, chính phủ giám sát lơi lỏng, cho nên những việc này đối với thị trường tài chính chẳng khác nào một quả bom hạt nhân hẹn giờ, chỉ chờ lệnh là nổ tung.

Chỉ cần một lượng lớn đồng đô-la Mỹ được phát hành thêm và chảy ngược từ nước ngoài về, chỉ số lạm phát tiền tệ sẽ được khống chế chặt một cách kỳ tích. Tương tự, một khi thị trường tài chính phái sinh sụp đổ, chúng ta sẽ nhận ra được cơn bão tài chính và sự khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng nhất từ khi xã hội loài người xuất hiện đến nay.

5. Các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thứ hai

Rất nhiều cơ cấu tài chính dường như không hiểu được tính chất rủi ro của các công trái ngắn hạn do các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ (GSE) phát hành. Các nhà đầu tư trái phiếu hiểu rằng, việc đầu tư của họ hoàn toàn có thể tình được rủi ro tận dụng của GSE. Nguyên nhân là khi xảy ai khủng hoảng, họ nghĩ rằng mình có đủ thời gian dự kiến để có thể hưởng lợi từ những công trái ngắn hạn này. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ, khi khủng hoảng tài chính xuất hiện, chi trong mấy giờ đồng hồ hoặc tối đa là vài ngày, những công trái ngắn hạn của GSE sẽ hoàn toàn mất đi tính thanh khoản. Cho dù nhà đầu tư có thể chọn cách rút lui, nhưng khi mọi nhà đầu tư cùng tháo chạy thì không ai có thể thoát được Cũng giống như khi mọi người chen nhau đổi tiền mặt ở ngân hàng, những công trái ngắn hạn này không thể chuyển thành tiền mặt một cách nhanh chóng. Nói tóm lại, việc người ta tranh nhau bán tháo các công trái của GSE sẽ không thể thành công.(6)

William Boal,
Chủ tịch Ngân hàng Saint Louis, thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, năm 2005.

Doanh nghiệp được Nhà nước bảo trợ ở đây chỉ hai công ty cho vay bất động sản lớn nhất là Fannie Mae và Freddie Mac được chính phủ Mỹ trao quyền đặc biệt. Hai công ty này phụ trách mảng xây dựng thị trường thứ cấp cho các khoản cho vay bất động sản của Mỹ. Tổng giá trị công trái do hai công ty này phát hành được bảo đảm bằng bất động sản lên đến 4 nghìn tỉ đô-la. Trên thực tế, phần lớn trong khoản cho vay bất động sản 7 nghìn tỉ đô-la mà hệ thống ngân hàng Mỹ đã phát hành đều được bán cho hai công ty này. Họ đã biến những khoản thế chấp bất

động sản dài hạn này thành công trái MBS, sau đó bán ra cho các cơ quan tài chính của Mỹ và các ngân hàng trung ương châu Á tại thị trường phố Wall. Giữa công trái MBS mà họ đã phát hành và các khoản cho vay khế chấp bất động sản mua được từ các ngân hàng có một độ chênh lệch và khoản này trở thành nguồn lợi nhuận của hai công ty nói trên. Theo thống kê, Mỹ có 60% ngân hàng nắm giữ vốn công trái của hai công ty này, vượt hơn 50% vốn ngân hàng[7] với tư cách là công ty lên sàn, Fannie Mae và Freddie Mac đều lấy việc theo đuổi lợi nhuận làm hướng phát triển.

Đối với họ, việc trực tiếp nắm giữ khoản vay khế chấp bất động sản càng thêm có lợi cần theo đuổi. Trong tình huống này, mức dao động lãi suất và hoàn trả nợ trước hạn khế chấp và rủi ro tín dụng đều sẽ do họ tự đảm đương. Trong khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ bắt đầu quá trình tăng lãi suất liên tục từ năm 2002, Fannie Mae và Freddie Mac lại bắt đầu mua vào một lượng lớn và trực tiếp nắm giữ các khoản vay khế chấp bất động sản với tổng giá trị đến cuối năm 2003 là 1.500 tỉ đô-la.

Với tư cách là một tổ chức tài chính gánh chịu một khoản nợ lớn như vậy vốn cần phải cẩn thận tránh rủi ro, Fannie Mae và Freddie Mac coi sách lược quan trọng nhất chính là làm sao để cho nguồn vốn và kỳ hạn của các khoản vay ăn khớp với nhau, vì nếu không thì khó mà khống chế được rủi ro của dao động lãi suất. Tiếp đến, cần phải tránh dùng vốn ngắn hạn đảm bảo cho các khoản nợ dài hạn.

Phương pháp truyền thống chính là phát hành công trái có thể thu hồi dài hạn (Callable Bonds), khiến cho thời hạn của vốn và nợ trở nên tương đương nhau đồng thời ấn định chênh lệch lãi suất. Như vậy, có thể hoàn toàn tránh được hai rủi ro lớn là dao động lãi suất và hoàn trả trước thời hạn khế chấp.

Thế nhưng, trên thực tế, hai công ty này lại chủ yếu sử dụng công trái cố định dài hạn và công trái ngắn hạn để tiến hành huy động vốn. Quy mô của quá trình và hành vi huy động vốn ngắn hạn cao đến mức các khoản công trái ngắn hạn trị giá 30 tỉ này cần phải được lưu chuyển, đẩy các công ty này vào thế rủi co cao độ.

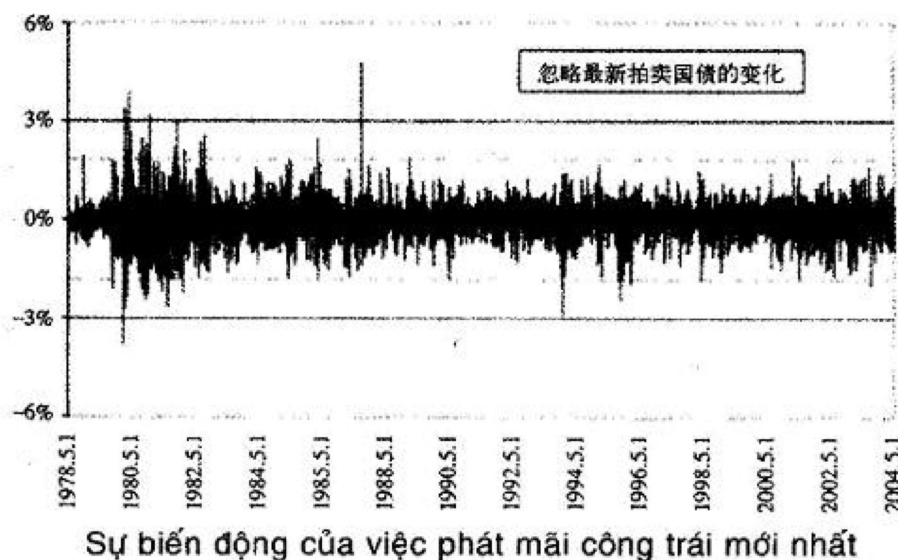
Để tránh rủi ro của dao động lãi suất, các công ty này cần phải chọn sách lược đối xung phức tạp, như sử dụng các khoản nợ chưa trả và "lãi suất vượt kỳ" (Interest Rate Swap) tạo ra một kiểu tổ hợp của "nợ ngắn hạn + dòng hiện kim lãi suất cố định tương lai" nhằm mô phỏng hiệu quả của công trái dài hạn. Họ cũng cần kết hợp hoán đổi giữa các quyền lựa chọn (Swaption) để đối xung với rủi ro hoàn trả trước kỳ hạn khế chấp. Ngoài ra, họ còn sử dụng sách lược "đối xung động thái không hoàn bị" (Imperfect Dynamic Hedging), "phòng thủ trọng điểm" đối với dao động mãnh liệt của lãi suất khả năng ngắn hạn, còn đối với lãi suất dài hạn ổn

định thì sử dụng phương pháp "nới lỏng phòng bị". Nói chung, với các phương pháp này, Fannie Mae và Freddie Mac hoàn toàn giữ thế chủ động trên thị trường.
Vì muốn thu được nhiều lợi nhuận hơn nữa, Fannie Mae và Freddie Mac còn mua vào một lượng lớn công trái MBS do chính mình phát hành ra. Mới nghe thì điều này dường như không hợp lý lắm, tại sao đơn vị phát hành ra công trái ngắn hạn lại đi mua công trái dài hạn của chính mình?
Chuyện lạ có cái lý của chuyện lạ. Fannie Mae và Preddie Mac là đơn vị kinh doanh lũng đoạn của thị trường cho vay bất động sản thứ cấp được chính phủ Mỹ trao quyền và gián tiếp bảo đảm cho hai công ty này. Gọi là gián tiếp vì chính phủ Mỹ cung cấp một hạn ngạch tín dụng với số lượng nhất định đối với hai công ty này để có thể dùng đến trong tình huống khẩn cấp. Ngoài ra, Cục Dự trữ Liên bang có thể tính toán khấu hao đối với công trái của Fannie Mae và Freddie Mac, hay nói cách khác ngân hàng trung ương có thể trực tiếp tiến hành tiền tệ hoá công trái của họ. Gần nửa thế kỷ nay, trừ công trái của Mỹ, vẫn không có công trái của bất cứ công ty nào có vinh dự đặc biệt này. Do thị trường nắm rõ rằng, công trái do Fannie Mae và Freddie Mac phát hành có giá trị tương đương như đồng đô-la nên độ tin cậy của chúng chỉ đứng sau công trái quốc gia Mỹ. Bởi vậy mà mức lãi suất của công trái ngắn hạn do họ phát hành ra chỉ cao hơn so với công trái quốc gia, và chính vì có được nguồn vốn như vậy mà các công ty này chẳng dại gì mà không mua lại công trái dài hạn của mình để kiếm lời.
Có thể nói rằng, xét ở mức độ nhất định, công trái của hai công ty này đang phát huy vai trò của công trái Bộ tài chính Mỹ. Trên thực tế, hai công ty này đã trở thành "Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thứ hai", tạo nên tính thanh khoản lớn cho hệ thống ngân hàng của Mỹ, đặc biệt là những khi chính phủ không tiện ra mặt. Đây chính là nguyên nhân tại sao sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã tiến hành tăng lãi suất liên tục 17 lần như vậy mà tính thanh khoản trên thị trường tài chính tính vẫn rất cao.
Hành vi kiếm lời của chính phủ từ việc dùng công trái ngắn hạn GSE mua công trái MBS dài hạn cùng với sự huy động vốn với giá thành cực thấp của các nhà ngân hàng quốc tế trên thị trường đồng yên Nhật, rồi đến hành vi dùng cán cân bội số lớn mua quyền kỳ hạn của công trái Mỹ đã tạo nên tình trạng nóng bỏng dị thường cho các loại công trái dài hạn (công trái quốc gia và công trái MBS kỳ hạn 30 năm).
Vậy là sau một hồi do dự, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ quay lại với thị trường công trái dài hạn của Mỹ. Và như vậy, dự trữ của các nước khác có thể tiếp tục giúp sức cho "cuộc thử nghiệm động cơ vĩnh cửu của nền kinh tế" nước Mỹ. Trên bữa đại tiệc thịnh soạn của dục vọng, người ta tiếp tục hoan lạc điên cuồng.

Chỉ có điều, ảo giác cuối cùng cũng vẫn chỉ là ảo giác. Trong khi các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ tiếp tục chuốc rượu trong màn hoan lạc điên cuồng thì nguồn vốn tự có của họ đã hạ xuống dưới mức 3,5% - một mức độ hết sức rủi ro. Phải gánh vác những khoản nợ hàng mấy nghìn tỉ đô-la với mức lãi suất luôn biến động trong khi lượng vốn lại thấp như vậy, các công ty được nhà nước bảo trợ đã khiến cho Greenspan mất ăn mất ngủ. Do gần như phụ thuộc vào công cụ tài chính phái sinh, rốt cuộc sách lược đối xung của các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ có thể đối đầu được với sự kiện bột phát bất ngờ hay không?

William Boal - Chủ tịch Ngân hàng Saint Louis thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - rất lo lắng về khả năng phải đương đầu với mức lãi suất kinh hoàng của các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ. Sau khi phân tích tình hình của biên độ dao động lãi suất mỗi ngày của công trái quốc gia Mỹ trong 25 năm qua, ông ta đã rút ra kết luật rằng:

Giả sử một năm có 250 ngày giao dịch, xác suất xảy ra dao động lãi suất cường độ loại này là một năm hai lần, mà không phải là tám năm một lần như người ta tính toán. Mô hình phân bố trạng thái đã phán đoán sai hoàn toàn mức độ rủi ro dao động của lãi suất. Dao động cường độ siêu lớn vượt quá sai lệch tiêu chuẩn 4,5 hoặc lớn hơn đã xảy ra mười một lần trong 6.573 ngày giao dịch, loại dao động cấp đặc biệt này sẽ đủ để đánh sụp một công ty phụ thuộc vào cán cân cân bằng tài chính. Còn một điểm quan trọng nữa là dao động siêu cấp này có khuynh hướng bùng nổ tập trung, có nghĩa là trong một khoảng thời gian ngắn, một công ty sẽ bị chấn động mạnh nhiều lần. Đối xung không hoàn bị trong tình huống lãi suất dao động dữ dội sẽ dẫn đến sự thất bại triệt để của công ty này.[8]



Sự biến động của việc phát mãi công trái mới nhất

Chú thích: *Trong hình đường nhạt màu biểu thị phạm vi sai lệch 3,5 so với tiêu chuẩn Đường dao động lãi suất hằng ngày công trái kỳ hạn 10 năm của Mỹ trong 25 năm nay (ngày 1 tháng 5 năm 1987 đến ngày 1 tháng 5 năm 2004*).

Nếu xảy ra các sự kiện bột phát, ví dụ như sát thủ tài chính đột ngột công kích đồng đô-la, các phần tử khủng bố tấn công nước Mỹ bằng chiến tranh hạt nhân hoặc chiến tranh sinh học, hoặc nếu như giá vàng tiếp tục tăng cao, thị trường công trái Mỹ ắt sẽ chấn động dữ dội. Một khi các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ gặp vấn đề thì lượng công trái trị giá mấy trăm nghìn tỉ đô-la có thể mất đi tính thanh khoản chỉ sau vài tiếng đồng hồ, thậm chí lúc này, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng không thể ra tay cứu vớt, mà với sự sụp đổ quy mô như vậy thì Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng đành bó tay vì lực bất tòng tâm. Cuối cùng, 60% ngân hàng Mỹ có thể phải đương đầu với một cuộc khủng hoảng, thị trường sản phẩm tài chính phái sinh trị giá 370 nghìn tỉ đô-la sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn với hiệu ứng tuyết lở.

Rủi ro lớn nhất của thị trường sản phẩm tài chính phái sinh được phản ánh đầy đủ thông qua các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ, trong khi chính các doanh nghiệp này chẳng qua chỉ là một góc núi băng.

Trong cuốn *"Tham vọng xa xỉ của sự vay mượn",* Robert Kiyosaki - tác giả cuốn sách nổi tiếng *"Dạy con làm giàu" (Rich Dad, Poor Dad)* - đã miêu tả về sự "phồn vinh kinh tế vay nợ" của thế giới ngày nay:

Kinh nghiệm của tôi cho biết, trong tương lai nhất định sẽ có kẻ phải hoàn trả những khoản nợ này. Sự sụp đổ của đế quốc Tây Ban Nha gắn liên với lòng tham lam vô đáy của họ đối với chiến tranh. Tôi e rằng, lòng tham vô đáy của con người sẽ kéo nhân loại đi theo vết xe đổ. Vậy kiến nghị của tôi là gì? Đối với hiện tại, hãy hoan lạc điên cuồng tại bữa yến tiệc của lòng tham đi, nhưng đừng uống quá nhiều, và phải đứng ở gần lối ra.[9]

Trong một sới bạc náo nhiệt, các con bạc đang dồn hết tâm trí để đặt cược vào đồng đô-la Mỹ vốn bị Robert Toru Kiyosaki gọi là "tiền tệ tếu". Lúc này, những kẻ còn tỉnh táo đầu óc đã nhận ra rằng, góc khuất của chiếu bạc đang bắt đầu bốc khói. Họ cố hết sức bình sinh để thoát ra khỏi chiếu bạc theo hướng cửa hẹp. Lúc này, các con bạc đã có thể nhìn thấy ngọn lửa lờ mờ. Tuy nhiên, họ vẫn hoàn toàn chưa hay biết. Chỉ có một số người đã ngửi thấy mùi khói. Họ nhớn nhác tứ phía và bắt đầu rì rầm bàn tán. Sợ mọi người phát hiện thấy ngọn lửa, ông chủ sới bạc bèn bày rượu chè kích thích, và phần lớn con bạc lại bị hút trở lại bên chiếu bạc.

Mồi lửa cuối cùng cũng bén thành ngọn lửa, người người hoảng sợ và tháo chạy nhưng không biết phải làm sao. Để trấn an sới bạc, chủ sới cho rằng, việc có lửa có

khói là chuyện bình thường và chuyện kiểm soát ngọn lửa là điều hoàn toàn làm được. Tử năm 1971 đến nay, mọi việc đều diễn ra như thế. Những điều này đã làm yên lòng mọi người, vậy là người ta lại tiếp tục đánh bạc. Chỉ có điều, số người đứng ở cửa ra vào ngày càng đông hơn. Lúc này, điều đáng sợ nhất chính là khi có tiếng thét chói tai báo hiệu đám cháy đang lan đến và mỗi người đều sẽ phải tìm đường thoát cho mình. Đối với Robert Toru Kiyosaki, cửa thoát hiểm của sới bạc chính là vàng và bạc. Trong tác phẩm "Đánh vàng, đừng đánh bạc tếu", ông đã chỉ ra:

Tôi cảm thấy vàng là tài sản rất tiện dụng. Trong điều kiện giá dầu mỏ tăng lên và các nước như Liên bang Nga, Venezuela, A-rập và châu Phi không muốn tiếp nhận đồng đô-la của chúng ta, vàng sẽ còn tăng giá mạnh. Trước mắt, chúng ta có thể dùng "tiền tếu" của mình để chi trả cho hàng hoá và dịch vụ của quốc gia khác, nhưng thế giới đã dần dần mất hứng với đồng đô-la rồi. Chiến lược của tôi trong nhiều năm trở lại đây là: đầu tư tiền thật, chúng chính là vàng và bạc. Tôi cũng tiếp tục vay "tiền tếu" để mua bất động sản. Mỗi khi giá vàng tăng cao, thì hiện vật mà tôi mua vào càng nhiều. Có nhà đầu tư thông minh nào sẽ không muốn vay "tiền tếu" để mua tiền thật với giá rẻ chứ?(10)

6. Vàng - một loại tiền tệ bị giam lỏng

Bản thân vàng mang trong mình rất nhiều yếu tố bất ổn. Việc chính phủ của một số quốc gia lớn vẫn luôn tìm cách lung lạc giá vàng chính là một trong những yếu tố ấy. Nếu như quan tâm đến chinh sách của chính phủ đối với vàng trong suốt 20 năm qua, bạn sẽ nhận ra ràng, khi giá vàng cao đến mức 800 đô-la/ounce (năm 1980), chẳng có chính phủ nào bán vàng ra. Việc bán vàng ra khi đó có thể nói là rất hợp thời, lại còn có thể ổn định giá vàng. Nhưng chính phủ lại bạn vàng ra khi giá vàng xuống thấp nhất (năm 1999). Chính phủ Anh đã làm như vậy và đó chính là một trong những yếu tố khiến cho giá vàng trở nên bất ổn.(11)

Robert A. Mundell, năm 1999.

Yếu tố làm bất ổn giá vàng mà Robert A. Mundell nói đến năm 1999 chính là một bộ phận quan trọng của màn kịch tài chính tinh vi do các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế dàn dựng kể từ năm 1980. Nhưng việc thao túng giá vàng lại là một kế hoạch tài tình được dàn xếp nghiêm ngặt với thủ pháp cao siêu khiến người ta khó phát hiện ra. Việc khống chế thành công giá vàng trong khoảng thời gian hơn 20 năm vẫn là chuyện thật khó tin trong lịch sử nhân loại.

Điều khó hiểu nhất chính là tuyên bố của ngân hàng Anh quốc vào ngày 7 tháng 5 năm 1999. Ngân hàng này đột ngột thông báo sẽ bán đứt một nữa số vàng dự trữ (chừng 415 tấn). Đây là lần ngân hàng Anh bán tháo vàng với quy mô lớn nhất kể từ khi cuộc chiến tranh giữa đế quốc Anh và Napoleon nổ ra. Thông tin động trời này đã khiến cho giá vàng quốc tế đã rớt xuống ngưỡng 280 đô-la/ounce.
Mọi người không khỏi hoài nghi: rốt cuộc thì ngân hàng Anh muốn gì? Đầu tư ư? Không đúng, bởi nếu đầu tư thì họ phải bán ra với giá 800 đô-la/ounce từ năm 1980 rồi thu gom công trái Mỹ kỳ hạn 30 năm với mức lãi suất lên đến 13% vào thời đó để kiếm lãi. Nhưng ngân hàng Anh lại phá bĩnh khi bán tháo vàng ra với giá thấp nhất trong lịch sử là 280 đô-la/ounce vào năm 1999, rồi đi đầu tư công trái Mỹ với lãi suất khi đó chưa đến 5%. Việc Mundell không thể hiểu được nguyên nhân vì sao cũng không phải là chuyện lạ.
Phải chăng ngân hàng quốc tế không biết gì về làm ăn? Đương nhiên là không phải. Trong suốt gần 300 năm kể từ khi thành lập vào năm 1694, Ngân hàng Anh đã xưng hùng xưng bá trên thị trường tài chính, đã trải qua mọi biến cố thăng trầm, thậm chí, đối với họ, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ chỉ đáng là một cậu học trò nhỏ. Vì thế, nếu nói trắng ngân hàng Anh ngờ nghệch trong kinh doanh thì thật là nực cười.
Vậy tại sao Ngân hàng Anh lại hành xử một cách ngược đời như vậy? Chỉ có một lí do duy nhất: nỗi lo sợ. Họ không sợ giá vàng tiếp tục giảm xuống khiến cho nguồn dự trữ vàng mất hiệu lực mà lại sợ giá vàng tiếp tục tăng giá? Bởi trong sổ sách giấy tờ của ngân hàng thì vàng đã không cánh mà bay. Số vàng cần phải thu vào để ghi chép trong sổ sách kia có thể mãi mãi không thu hồi lại được.
Ferdinand Lips - một nhà tài phiệt ngân hàng Thuỵ Sĩ - đã từng nói rằng, nếu như người dân Anh biết được ngân hàng trung ương của họ xử trí một cách điên khùng và khinh suất như thế nào đối với nguồn tài sản chân chính (vàng) mà họ cố công tích luỹ trong suốt mấy trăm năm thì dưới đoạn đầu đài sẽ có khối hộp sọ nằm lổn nhổn. Nói một cách chính xác hơn, nếu người dân thế giới biết được các ngân hàng trung ương đã thao túng giá vàng như thế nào thì tội lỗi lớn nhất trong lịch sử loài người sẽ được phơi bày ra ánh sáng.
Vậy thì số vàng của ngân hàng Anh đã bốc hơi đi đâu? Hoá ra, số vàng này đã bị các nhà ngân hàng Anh mang đi cho các đồng nghiệp buôn vàng nén (Bullion Bankers) thuê mướn mất rồi.
Ngọn ngành của sự việc là thế này: đầu những năm 90, trục London - phố Wall hạ gục nền kinh tế Nhật, khống chế được tiến trình thống nhất tiền tệ châu Âu. Tuy tỏ ra hớn hở đắc chí nhưng các đại gia ngân hàng vẫn không thể nào lơ là mất cảnh giác với vàng. Nên nhớ rằng, đối với giới tài chính của trục London - phố Wall thì

đồng tiền châu Âu và đồng yên Nhật chỉ là một cái mụn nhỏ mà thôi, trong khi vàng mới là khối u ác tính. Nếu một khi vàng trở nên có giá thì mọi hệ thống tiền tệ pháp định sẽ phải thần phục nó. Tuy không còn được coi là tiền tệ của thế giới, nhưng trước sau vàng vẫn là trở ngại lớn nhất đối với các nhà ngân hàng trong việc tước đoạt tài sản của người dân thế giới thông qua nạn lạm phát tiền tệ. Tuy bị "giam lỏng" nhưng vàng vẫn được coi là một thứ. tài sản quý với sức hấp dẫn mãnh liệt. Chỉ cần có chút biến động trong xã hội là người ta lập tức đổ xô đi mua vàng. Nếu muốn loại bỏ vàng thì các nhà ngân hàng quốc tế phải tìm cách "giam lỏng" vàng vĩnh viễn.

Nếu muốn thực hiện việc này, các nhà ngân hàng cần phải làm sao để cả thế giới thấy được rằng vàng là một thứ tài sản vô dụng và không có khả năng bảo vệ tiền bạc của người dân và cũng không thể trở thành một chỉ tiêu ổn định, thậm chí không có sức thu hút sự quan tâm của các nhà đầu cơ Vì vậy giá trị của vàng cần phải được khống chế nghiêm ngặt.

Năm 1968, rút kinh nghiệm xương máu từ thảm bại của "Quỹ hỗ trợ vàng", các nhà ngân hàng quốc tế quyết không dùng vàng thực để làm thứ đối chọi với nhu cầu thị trường khổng lồ. Năm 1980, sau khi nâng mức lãi suất lên đến 20% và tạm thời khống chế được giá vàng đồng thời khôi phục được lòng tin của dân chúng vào đồng đô-la, các nhà ngân hàng bắt đầu sử dụng một loại vũ khí mới là công cụ tài chính phái sinh.

Binh pháp có câu "công tâm vi thượng, công thành vi hạ" (đánh vào lòng người mới là thượng sách, còn đánh thành chỉ là hạ sách mà thôi). Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế khá hiểu rõ chân lý này. Vàng cũng tốt, đô-la Mỹ cũng xong, mà cổ phiếu, công trái, bất động sản cũng đều chấp nhận được. Nhưng dù có dính dáng đến bất cứ thứ nào trong đó thì cũng có nghĩa là ta đang đùa giỡn với niềm tin! Mà sản phẩm tài chính phái sinh chính là vũ khí niềm tin siêu cấp. Năm 1987, sau khi thử nghiệm thành công vụ nổ "bom hạt nhân tài chính phái sinh" trong cơn đại hoạ của thị trường chứng khoán, loại vũ khí này đã được đem ra sử dụng. Năm 1990, thứ vũ khí hiệu năng này lại được sử dụng một lần nữa trên thị trường chứng khoán Tokyo mà mức độ sức sát thương của nó khiến cho các nhà ngân hàng quốc tế hân hoan ra mặt. Tuy nhiên, cách thức này chỉ có hiệu quả trong một khoảng thời gian ngắn. Vì vàng được coi là mối đe doạ lớn đối với các nhà ngân hàng, để tạo ra sự đe doạ mang tính lâu dài đối với vàng, người ta cần phải sử dụng nhiều loại vũ khí đánh vào lòng tin của dân chúng.

Việc ngân hàng trung ương tư hữu khống chế để đem lượng vàng dự trữ quốc gia cho thuê là một trong những loại vũ khí hữu hiệu. Đầu những năm 90 của thế kỷ 20, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế bắt đầu tung ra một chiêu thức mới: cho

các nhà ngân hàng thuê lại nguồn vàng đang lưu giữ trong kho của ngân hàng trung ương với lãi suất cho dù chỉ 1% bởi nếu không làm vậy thì lượng vàng đó cứ "ngủ yên" trong kho mà chẳng hề sinh lợi, lại còn tốn công lau bụi bám vào, tốn chi phi bảo quản. Quả nhiên, cách thức này đã nhanh chóng trở thành phong trào rầm rộ ở châu Âu.

Vậy thì các khách hàng thuê lại vàng của họ là những ai? Đó chính là các đại gia ngân hàng như công ty J.P. Morgan chẳng hạn. Dựa vào uy tín "tốt lành" của mình, họ "vay" vàng lừ tay các ngân hàng trung ương với lãi suất siêu rẻ 1%, rồi bán ra trên thị trường vàng, nhận một khoản hoa hồng rồi sau đó mua công trái Mỹ với lãi suất 5%. Như vậy, họ ăn chắc khoản lãi suất chênh lệch 4% và thủ đoạn này được gọi là "Giao dịch vàng hưởng lãi suất chênh lệch (Gold Carry Trade). Cứ như vậy, việc ngân hàng trung ương bán vàng rẻ mạt đã tạo ra sự ép buộc với giá vàng và giúp các nhà ngân hàng hưởng một khoản chênh lệch béo bở đồng thời còn kích thích được nhu cầu của dân chúng đối với công trái Mỹ. Như vậy, một mũi tên của các nhà ngân hàng đã trúng tới mấy đích.

Tuy nhiên, việc làm này vẫn hàm chứa một nguy cơ rủi ro. Phần lớn số vàng mà các nhà ngân hàng vay được từ ngân hàng trung ương là hợp đồng ngắn hạn, thường có hiệu lực trong khoảng 6 tháng, nhưng đối tượng đầu tư rất có thể là công trái dài hạn, và khi đến kỳ hạn, các ngân hàng trung ương đơn phương yêu cầu khách hàng hoàn trả lại số vàng đã vay. Lúc này, nếu giá vàng liên tục tăng cao thì tình cảnh của các nhà ngân hàng đi vay sẽ cực kỳ nguy hiểm.

Để phòng ngừa rủi ro này, các thiên tài phố Wall đã tập trung chú ý vào ngành sản xuất vàng. Họ không ngừng nhồi nhét vào đầu các nhà sản xuất vàng tư tưởng mang tính "tất yếu lịch sử" rằng, về lâu dài, giá vàng khai thác được sẽ giảm xuống, chỉ bằng cách chốt giá bán trong tương lai ngay thời điểm hiện tại thì họ mới có thể tránh được rủi ro. Ngoài ra, các nhà ngân hàng quốc tế còn có thể cung cấp một khoản vay lãi suất thấp khoảng 4% và cung cấp kinh phí cho ngành sản xuất vàng (khảo sát và khai phá). Mức lãi suất này khiến người ta khó có thể từ chối, hơn nữa, khi thấy giá vàng quốc tế biến đổi hàng năm, thay vì đợi đến sau này bán vàng hạ giá thì thà ngay bây giờ đem vàng còn nằm trong lòng đất bán ra với một giá tốt vẫn hơn. Điều này gọi là "hợp đồng viễn kỳ vàng" (bán vàng trước khi khai thác, Gold Forward Sale) Vậy là các nhà tài phiệt ngân hàng đã có trong tay một sản lượng vàng của tương lai và dùng chính số vàng này làm thế chấp cho việc hoàn trả nợ vay vàng của ngân hàng Trung ương. Hơn nữa, vì ngân hàng Trung ương và các nhà ngân hàng vay vàng vốn dĩ là người trong một nhà, cho nên "hợp đồng cho thuê" gần như có thể kéo dài vô thời hạn (Loan Roll Over). Như vậy, các nhà tài phiệt ngân hàng vay vàng đã được bảo hiểm kép.

Sau một thời gian ngắn thực hiện ý tưởng này, các thiên tài phố Wall lại bắt đầu tung ra thị trường một loạt sản phẩm tài chính phái sinh mới như Hợp đồng giao hàng chậm (Spot Defered Sales), hợp đồng viễn kỳ điều kiện (Contingent Forward), hợp đồng viễn kỳ biến lượng (Variable Volume Forward), Đối xung Delta (Delta Hedging), và các loài hợp đồng quyền kỳ hạn khác.

Dưới sự trợ giúp của các ngân hàng đầu tư, ngành công nghiệp sản xuất vàng bắt đầu tham gia tích cực vào các hoạt động đầu cơ tài chính chưa từng thấy trước đó. Ngành sản xuất vàng của các nước bắt đầu ồ ạt đem lượng vàng dự trữ dưới lòng đất quy tính thành sản lượng hiện hữu để tiến hành "bán trước". Ngành sản xuất vàng của Úc thậm chí còn đem sản lượng vàng trong 7 năm tới bán ra ngoài. Tổng số hợp đồng sản phẩm tài chính phái sinh mà Ashanti - công ty sản xuất vàng quan trọng của Ghana, Tây Phi - đã mua dưới sự "tham mưu" của Goldman Sachs và 16 nhà ngân hàng đã lên đến 2500 bản, đến tháng 6 năm 1999, tài sản thể hiện trên sổ sách của công ty này đã đại mức 290 triệu đô-la Mỹ. Các nhà bình luận chỉ ra rằng, các công ty sản xuất vàng đang dùng kim loại quý này để đầu cơ mạo hiểm.

Trong trào lưu "cách mạng đối xung" đang dâng lên trong ngành sản xuất vàng, công ty vàng Barrick có thể được xem là một ví dụ điển hình về quy mô hoạt động. Quy mô đối xung của Barrisk đã vượt qua phạm trù hợp lý của việc khống chế rủi ro, vì thế cũng chẳng có gì sai nếu nói sách lược của công ty này là một canh bạc lớn về tài chính. Trong hành động mua khống vàng một chiều với số lượng lớn, Barrick đã tạo ra sự ép giá mang tính cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành, và kết quả tất yếu là thị trường không còn cơ hội để tồn tại. Trong báo cáo thường niên của mình, Barrick đã thổi phồng sách lượng đối xung phức tạp nhằm khiến cho họ có thể bán vàng ra với giá cao hơn thị trường.

Thực ra, một phần trong số vàng mà Barrick bán được trên thị trường là vàng "vay" với lãi suất thấp từ các ngân hàng trung ương. Khoản thu nhập có được từ việc bán tháo lượng vàng "vay" này trên thị trường được dùng để mua công trái Mỹ. Khoản chênh lệch lãi suất từ việc mua bán này chính là kết quả diệu kỳ được sinh ra từ cái gọi là "công cụ đối xung phức tạp" - một trò bịp bợm tài chính điển hình.

Tuy nhiên, giá vàng không ngừng tuột dốc, và điều này phù hợp với lợi ích của các bên tham gia. Khi giá vàng tuột dốc, do đã chốt giá bán ra, các đơn vị sản xuất vàng đã biến báo giá vàng trên giấy tờ sổ sách và khẳng định rằng vàng sẽ còn tăng giá. Vậy là, ngành sản xuất vàng trở thành kẻ đồng loã trong việc làm cho giá vàng sụt giảm một cách kỳ quái. Thực ra, thứ mà ngành sản xuất vàng có được chỉ là thứ lợi lộc nhất thời, còn cái mất đi lại là lợi ích lâu dài.

Rush More - Chủ tịch uỷ ban hành động chống lũng đoạn vàng (Gold Anti-trust Action Committee) đã gọi Barrick là "Gold Cartel". Thành viên chính của tập đoàn này bao gồm: công ty J.P. Morgan, ngân hàng Anh, Deutsche Bank, ngân hàng Hoa Kỳ, Công ty Goldman Sachs, ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS), Bộ tài chính Mỹ và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Trong khi giá vàng được đẩy lên cao không ngừng do nhu cầu thị trường tăng mạnh thì ngân hàng trung ương lại đột kích vào tuyến thứ nhất bằng việc công khai bán tháo một lượng lớn vàng, mãi cho đến khi các nhà đầu tư cảm thấy khiếp sợ mới thôi.

Trong phiên điều trần tại uỷ ban ngân hàng hạ nghị viện tháng 7 năm 1998, Greenspan đã lên tiếng nói rằng: "Vàng là một loại hàng hoá có rất nhiều sản phẩm tài chính phái sinh được tiến hành giao dịch ngoài thị trường. Nhà đầu tư không thể khống chế lượng cung ứng vàng, nếu như giá vàng tăng thì các ngân hàng trung ương sẽ "cho thuê" vàng dự trữ bất cứ lúc nào". Hay nói cách khác, Greenspan đã công khai thừa nhận, nếu cần thiết, giá vàng hoàn toàn nằm dưới sự khống chế của các nhà ngân hàng trung ương.

Tháng 3 năm 1999, chiến tranh Kosovo bùng phát, tình hình đã có sự thay đổi. Cuộc tập kích của khối NATO chưa thể đạt hiệu quả sớm như mong muốn của các nhà hoạch định chiến lược, trong khi đó, giá vàng không ngừng leo thang. Một khi giá vàng liên tục tăng và bị mất kiểm soát thì các nhà ngân hàng tất yếu phải gom vàng với giá cao trên thị trường để hoàn trả lại cho các ngân hàng trung ương. Nếu trên thị trường không có nhiều hàng hoá hoặc ngành sản xuất vàng lấy sản lượng vàng chưa khai thác dưới lòng đất làm thế chấp lâm vào cảnh phá sản, hoặc trữ lượng vàng dưới đất không đủ, thì không chỉ nhà ngân hàng quốc tế phải gánh chịu tổn thất nặng nề mà khoản dự trữ vàng của các nhà ngân hàng trung ương cũng sẽ thiếu hụt trầm trọng. Nếu như sự việc bại lộ thì ắt sẽ có kẻ phải bước lên đoạn dầu đài. Trong tình huống khẩn cấp như vậy, ngày 7 tháng 5 năm 1999, ngân hàng Anh đã phải ra tay.

Trong tình cảnh này, tháng 9 năm 1999, các nhà tài phiệt ngân hàng trung ương châu Âu đã ký "thoả thuận Washington" nhằm hạn chế tổng lượng vàng bán ra hoặc cho thuê trong vòng năm năm tới của các nước. Tin tức truyền đi, lãi suất vàng "cho thuê" đã nhảy vọt từ 1% lên đến 9% trong vòng mấy tiếng đồng hồ, khiến cho các nhà sản xuất làm khống vàng và sản phẩm tài chính phái sinh của các nhà đầu cơ đều bị tổn thất thảm hại.

Thị trường vàng sôi động trong gần 20 năm cuối cùng cũng đã chấm dứt thời hoàng kim của mình và mở ra một tương lai ảm đạm cho thị trường hàng hoá.

Năm 1999 đánh dấu một bước ngoặc chiến lược quan trọng trên chiến trường vàng. Thời điểm này được ví như cuộc chiến tranh bảo vệ Volgagrad trong thế chiến thứ hai vậy Kể từ đây, các nhà ngân hàng vẫn chưa thể giành được thế chủ động trên chiến trường vàng. Hệ thống tiền tệ pháp định lấy đồng đô-la Mỹ làm biểu tượng đã phải lùi bước trước sự tấn công mạnh mẽ của vàng.

Ngoài việc khống chế giá vàng, các nhà ngân hàng quốc tế còn đặt nền móng cho cuộc chiến trường thứ hai - cuộc chiến dư luận và cuộc chiến học thuật. Thành công lớn nhất của các nhà ngân hàng quốc tế chính là việc "tẩy não" một cách hệ thống đối với giới kinh tế học, dẫn dắt giới học thuật bước vào trò lường gạt dân thường. Trong khi phần lớn các nhà kinh tế học hiện đại đặt ra câu hỏi đầy nghi vấn về công dụng của vàng thì các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế lại cảm thấy hí hửng điều đó có nghĩa là mọi việc vẫn còn đang nằm trong tầm khống chế của họ.

Vậy chế độ tiền tệ pháp định có gì không tốt? Không phải là chúng ta đã sống dưới chế độ tiền tệ pháp định này suốt 30 năm rồi đó sao? Kinh tế không phải là đang phát triển như thường đó sao?

Câu trả lời của John Exeter - nguyên Phó Chủ tịch ngân hàng New York thuộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và phó chủ tịch tập đoàn Hoa Kỳ là:

Với một hệ thống như vậy, chẳng có quốc gia nào cần phải chi trả tiền bảo đảm giá trị tiền gửi cho một quốc gia khác. Bởi họ không chịu sự trói buộc của quy luật hối đoái (tiền vàng). Chúng la có thể dùng tiền giấy để mua dầu, bất kể với số lượng tiền in là bao nhiêu. Các nhà kinh tế học đã xem thường khát vọng của nhân dân đối với một loại tiền tệ có thể dùng làm tài sản tích trữ. Trên thực tế, họ đã từ chối thừa nhận vàng là tiền tệ mà nhận định một cách võ đoán rằng vàng chỉ là một loại hàng hoá phổ biến giống như chì hay kẽm và chẳng có vị trí gì trong hệ thống tiền tệ. Thậm chí họ còn đề nghị Bộ tài chính ngừng tiếp tục tích trữ vàng đồng thời từng bước bán tháo vàng ra thị trường. Sau khi xử lý xong vàng, họ bắt đầu tuỳ ý xác định giá trị của tiền giấy. Họ đã không cho chúng la biết làm thế nào mà thứ giấy nợ "IOU" luôn tăng trưởng với tốc độ thần kỳ lại có thể thực hiện được chức năng bảo đảm giá trị tiền tệ. Hầu như họ hoàn toàn không ý thức được rằng việc dùng loại tiền giấy có tốc độ phát triển sẽ có ngày tạo nên gánh nặng nợ nần.

Keynes và Friedman chỉ là phiên bản của John Law trong thế kỷ 20. Họ đã xem thường luật hoán đổi từ tiền giấy sang vàng và cố ý sử dụng bộ óc của các nhà kinh tế học hoặc các chính trị gia cho việc in ấn tiền giấy. Họ cho rằng, điều này có thể đi ngược với quy luật tự nhiên, tạo nên của cải theo cách bịa đặt dối trá, triệt tiêu chu kỳ thương mại, đảm bảo toàn dân luôn có việc làm và xã hội mãi mãi

phồn thịnh. Điều này cũng có nghĩa rằng một số nhà kinh tế học nào đó đã đặt ra chính sách theo khuynh hướng chính trị riêng mà không cần mạo hiểm tiền bạc của bản thân. Họ sử dùng trí tuệ kiểu John Law thời đó, nghĩa là uyên bác, tuỳ ý quyết định chính sách tiền tệ, tài chính, thu thuế, thương mại, giá cả, thu nhập, và thậm chí còn nói cho chúng ta biết rằng những điều này là tốt nhất cho chúng ta. Như vậy họ đã điều khiển nền kinh tế vi mô của chúng ta.

Đại đa số các nhà kinh tế học hiện nay đều là những người được các học trò của Keynes "bồi dưỡng" và "huấn luyện", bao gồm cả những người đã giành được giải thưởng Nobel như Paul A. Samuelson - tác giả của cuốn giáo trình *"Kinh tế học"* nổi tiếng. Trong giáo trình của ông đầy rẫy những công thức số học và các loại biểu đồ. Nhưng khi đọc đến quan điểm của ông đối với vàng, người ta mới phát hiện ra rằng, cách nhìn của ông ta hầu như chẳng có giá trị lịch sử nào mà tỏ ra hết sức nông cạn. Ông là một trường hợp điển hình của giới học thuật thế kỷ 20 - những người coi thường việc nghiên cứu lịch sử của vàng, hoặc là vì một số lý do nào đó mà chọn cách cố ý xem thường.(12)

Trong một bài bình luận nổi tiếng về vàng sau năm 1968, Samuelson đã nói thế này: "Cuối cùng, vàng đã bị tiền tệ hoá hoàn toàn. Giá trị của nó hoàn toàn do quan hệ cung cầu quyết định, cũng chẳng khác gì đồng, lúa mạch, bạc hay muối cả. Nếu như đã mua vàng với giá 55 đô-la Mỹ/ounce và bán ra với giá 68 đô-la Mỹ/ounce, một tù trưởng của vùng Trung Đông nhất định sẽ kiếm được bộn tiền. Nhưng nếu như mua vào với giá 55 đô-la Mỹ mà bán tháo ra với giá 38,5 đô la thậm chí là 33 đô-la Mỹ/ounce thì đảm bảo rằng ông ta sẽ thua đến mức chẳng còn áo mà mặc".

Samuelson tin rằng, một khi vàng bị hất văng khỏi hệ thống tiền tệ thì nhu cầu đối với vàng chỉ hạn chế trong mấy loại nhu cầu công nghiệp rất nhỏ như ngành trang sức. Cho nên, ngày 15 tháng 8 năm 1971, sau khi Nixon đóng cửa vàng, hiệp ước Bretton Woods không còn hiệu lực thì vàng đã không còn là tiền tệ nữa, và cũng chẳng còn ai cần đến vàng nữa. Đến năm 1973, vị giáo sư này cho rằng, mức 75 đô-la Mỹ/ounce vàng năm 1972 nhất định sẽ không duy trì được lâu cuối cùng giá vàng có thể sẽ rớt xuống mức dưới 35 đô-la Mỹ/ounce. Điều khiến vị giáo sư này ngọng miệng chính là bảy năm sau, giá vàng đã tăng vọt lên đến 850 đô-la Mỹ/ounce.

May là Samuelson không giữ chức giám đốc Quỹ đối xung của phố Wall, nếu không thì thứ mà ông ta mất đã không chỉ là quần áo trên người.

7. Cảnh báo cấp I: Năm 2004, Rothschild rút lui khỏi hệ thống định giá vàng

Nguồn gốc của mọi quyền lực đều thể hiện ở quyền định giá thông qua quá trình khống chế giá cả để thực hiện phương thức phân phối của cải theo kiểu "lợi mình, hại người". Việc tranh giành quyền định giá cũng khốc liệt như sự tranh giành địa vị đế vương vậy và luôn chứa đầy những âm mưu và dối trá. Hiếm khi giá cả được sinh ra một cách tự nhiên, phía chiếm ưu thế vốn dĩ không từ bất cứ thủ đoạn nào để bảo vệ lợi ích của mình, và điều này chẳng có sự khác biệt nào về bản chất so với chiến tranh. Để bàn về vấn đề giá cả, chúng ta cần phải liên tưởng tới việc nghiên cứu chiến tranh nhằm tiếp cận được hình ảnh gốc của sự việc. Đặt ra giá cả, lật ngược giá cả, bóp méo giá cả, thao túng giá cả đều là kết quả của những cuộc đọ sức quyết liệt lặp đi lặp lại giữa những người trong cuộc. Nếu không có yếu tố con người làm bối cảnh tham chiếu thì chúng ta không thể hiểu rõ quỹ đạo hình thành giá cả.

Điều thú vị là cả người ngồi ở vị trí ông chủ phát hiệu lệnh lẫn số đông những kẻ phục tùng đều có cảm giác đau như hoạn. Xét từ góc độ vàng, ai khống chế được các nhà buôn vàng lớn nhất thế giới thì người đó khống chế được giá vàng. Khống chế là việc làm cho các nhà buôn vàng chủ động hoặc bị động chấp nhận sự sắp đặt cấp cao hơn về quyền lực vì lợi ích hoặc do bị ép buộc.

Trong suốt gần 200 năm kể từ cuộc chiến tranh Napoleon năm 1815, gia tộc Rothschild đã đoạt được quyền định giá vàng. Thể chế định giá vàng hiện đại được ban bố vào ngày 12 tháng 9 năm 1919, khi năm đại biểu của các tập đoàn tài chính lớn tụ tập ở ngân hàng Rothschild. Lúc này, giá vàng được định ở mức 4 bảng 18 shiling 9 penny, tức khoảng 7,5 đô-la Mỹ. Đến năm 1968, việc định giá vàng vẫn không hề thay đổi, dù đã sử dụng đồng đô-la Mỹ để xác định mức giá vàng. Ngoài gia tộc Rothschild còn có các đại diện của Mocatta & Goldsmid, Pixley & Abell, Samuel Montagu & Co., Sharps Wilkins tham gia vào việc định giá vàng lần thứ nhất. Sau đó, trong nhiều năm liền, gia tộc Rothschild đóng vai trò Chủ tịch kiêm đơn vị chủ trì triệu tập cuộc họp. Kể từ đó, năm vị đại biểu họp mặt hai lần một ngày ở ngân hàng Rothschild để thảo luận về giá vàng. Bắt đầu phiên giao dịch, chủ tịch ra giá vàng, sau đó giá này được chuyển đến các sàn giao dịch bằng điện thoại. Sau khi xác định được lượng nhu cầu và căn cứ vào giá thoả thuận giữa bên mua và bán, chủ tịch tuyên bố giá vàng được "xác lập" (The London Good Fix).

Chế độ định giá vàng này được vận hành liên tục mãi đến năm 2004.

Ngày 14 tháng 4 năm 2004, dòng họ Rothschild đột nhiên rút lui khỏi hệ thống định giá vàng London. Tin này lập tức làm chấn động các nhà đầu tư trên toàn thế

giới. David Rothschild giải thích rằng: "thu nhập trong giao dịch (bao gồm cả vàng) của chúng tôi ở thị trường hàng hoá London trong thời gian 5 năm qua đã giảm xuống đến mức chưa bằng 1% tổng thu nhập của chúng tôi. Xét từ góc độ phân tích chiến lược, kinh doanh vàng đã không còn là nghiệp vụ chính của chúng tôi nữa, vì thế chúng tôi quyết định rút lui khỏi thị trường này".

Ngày 16 tháng 4, tờ *Financial Times* của Anh lập tức phụ hoạ rằng, "Đúng như Keynes đã từng nói, "di tích dã man" này (vàng) đang dần trở thành bụi trần của lịch sử. Việc gia tộc Rothschild rút lui khỏi thị trường vàng đã khiến cho Ngân hàng Pháp "chảnh" là thế cũng phải cân nhắc kho dự trữ vàng của mình. Và trong vai trò là một sản phẩm đầu tư, vàng đang đến hồi giãy chết".

Không chỉ vậy, ngày 1 tháng 6, tập đoàn AIG - một tên tuổi lẫy lừng trên thị trường giao dịch bạc trắng - đã tuyên bố rút lui khỏi hệ thống định giá bạc, tự nguyện giáng cấp xuống làm nhà giao dịch bình thường.

Cả hai việc này đều có vẻ hết sức kỳ quặc.

Lẽ nào dòng họ Rothschild đã thật sự xem nhẹ vàng? Nếu không phải thế thì tại sao họ không rút lui vào thời điểm giá vàng xuống đến điểm thấp nhất trong lịch sử vào năm 1999 mà lại phải rửa tay gác kiếm vào thời điểm giá vàng bạc đang thịnh như năm 2004?

Một khả năng khác chính là giá vàng bạc cuối cùng sẽ mất kiểm soát, và một khi âm mưu khống chế giá vàng và bạc bị bại lộ thì người nắm quyền khống chế sẽ trở thành kẻ thù chung của thế giới. Cắt đứt mối quan hệ với vàng một cách đột ngột, gia tộc Rothschild sẽ tránh được sự nguyền rủa của người đời nếu như mười năm sau giá vàng bạc có trục trặc.

Đừng quên rằng, tứ trước tới nay, gia tộc Rothschild luôn nắm giữ mạng lưới tình báo chiến lược có hiệu suất cao nhất, bí mật nhất trên thế giới. Nhà Rothschild nắm giữ những nguồn thông tin quý giá nhất, tuyệt mật nhất. Mưu cao kế hiểm cộng thêm nguồn tài chính khổng lồ cũng như khả năng thu thập, phân tích thông tin một cách hiệu quả đã giúp cho gia tộc này nắm giữ số phận của cả thế giới từ hơn 200 năm qua.

Việc gia tộc này đột ngột tuyên bố rút lui khỏi thị trường vàng - một thị trường béo bở mà họ đã lao tâm khổ tứ trong suốt 200 năm qua - đã không còn là chuyện bình thường.

8. Ngày tận thế của nền kinh tế bong bóng

Để tạo nên sự bất mãn của quốc tế đối với Trung Quốc đồng thời hòng che dấu mưu đồ tăng giá dầu để kích thích nhu cầu đối với đồng đô-la Mỹ, trục phố Wall - London khăng khăng cho rằng, nguyên nhân của việc mất cân đối trong cung cầu

giá dầu trong thời gian gần đây xuất phát từ sự phát triển quá nóng của nền kinh tế Trung Quốc. Hệt như năm 1973, giới tài phiệt trục phố Wall - London đã tăng giá dầu lên 400% để kích thích nhu cầu đối với đồng đô-la Mỹ đồng thời đổ toàn bộ trách nhiệm về việc tăng giá dầu cho chính sách cấm vận dầu mỏ của các quốc gia Trung Đông.

Từ những năm 70, do vàng bị "giam lỏng", thị trường chứng khoán thế giới và thị trường hàng hoá chủ lực tăng giảm ngược chiều nhau. Thập niên 70, thị trường hàng hoá chủ lực cực kỳ sôi động, trong khi thị trường chứng khoán lại suy sụp trong thời gian đó. Trong suốt 18 năm liền kể từ đầu thập niên 80, thị trường chứng khoán sa sút mạnh, nhưng lúc này, thị trường hàng hoá chủ lực lại tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2001, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường hàng hoá chủ lực, các thị trường khác như cổ phiếu, cho vay tín dụng, bất động sản, thị trường tài chính phái sinh cũng đồng bộ tăng trưởng mạnh. Xét ở khía cạnh bề ngoài thì có vẻ như đồng đô-la Mỹ tăng giá trị, nhưng trên thực tế, do công nợ đồng đô-la tạo ra mà mọi khoản nợ đều đến hạn chi trả lãi suất, kết quả là, chỉ cần tăng thêm sức chứa, chiếc vò đựng cả thị trường hàng hoá chủ lực lẫn thị trường chứng khoán có thể tiêu hoá hết lượng đô-la dư thừa. Tuy nhiên, vì quá nhiều nên đồng đô-la Mỹ đã tràn ra ngoài chiếc vò này.

Vấn đề là làm thế nào để tìm được một chiếc vò có sức chứa lớn như thế Các thiên tài phố Wall bắt đầu bàn luận về khái niệm dung lượng vô hạn của thị trường tài chính phái sinh. Họ liên tiếp tung ra thị trường các "sản phẩm tài chính" mới với số lượng lớn. Họ không chỉ nghĩ đến tiền tệ, công trái, hàng hoá, cổ phiếu, tín dụng, lãi suất, mà còn sáng tạo ra những trò chơi mới và trên cơ sở lý luận này, họ có thể đem sự tốt xấu của mỗi ngày trong một năm tương lai rồi dán nhãn đồng đô-la Mỹ lên để bán ra thị trường. Tương tự, họ có thể đem mỗi giờ trong mỗi ngày của 100 năm trong tương lai thế giới, thậm chí là cả động đất, núi lửa, lũ lụt, hạn hán, hoả hoạn, bệnh dịch truyền nhiễm, tai nạn giao thông, hôn nhân ma chay… để biến thành "sản phẩm tài chính phái sinh" và đàng hoàng giao dịch trên thị trường tài chính. Vì vậy, có thể nói rằng, thị trường tài chính phái sinh chính là thứ sản phẩm mang tính vô hạn định. Điều thú vị là, luận điệu này ít nhiều có nét tương đồng với sự cố Y2K vốn được đẩy đến cực điểm trong năm 1999, khi các nhà phân tích phố Wall tuyên bố một cách chắc nịch rằng cần phải phân phối địa chỉ IP đến mỗi hạt cát trên trái đất này.

Trong khi người đời đang lên cơn "sốt" cao như vậy thì bão táp tài chính cũng đã cận kề trong gang tấc.

Giá vàng tăng mạnh và liên tục sẽ vô tình đẩy lãi suất nợ vay dài hạn của Mỹ lên cao, do các nhà ngân hàng quốc tế đã chào bán ra thị trường tài chính hợp đồng

"bảo hiểm lãi suất" lên đến mấy trăm nghìn tỉ đô-la Mỹ, đảm bảo lãi suất dài hạn sẽ không tăng lên, nhưng một khi lãi suất nợ dài hạn bị ép bởi giá vàng thì các nhà ngân hàng quốc tế sẽ để lộ mưu đồ của họ do lòng tham của bản thân tạo ra.

Mục tiêu đầu tiên sẽ là thị trường sản phẩm tài chính phái sinh - quả bong bóng phình to siêu cấp của "lãi suất vượt kỳ" trị giá 74 nghìn tỉ đô-la Mỹ (chỉ tính riêng số liệu được ngân hàng thương nghiệp Mỹ công bố). Các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ với 3,5% vốn trong tay sẽ chẳng khác nào trứng để đầu gậy. Với sự sụt giảm giá vàng đột ngột, mức dao động lãi suất của công trái biến động khác thường, phòng tuyến đối xung lãi suất yếu ớt của các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ sẽ bị phá vỡ trước tiên, công trái ngắn hạn của các doanh nghiệp này trị giá 4 nghìn tỉ đô-la sẽ hoàn toàn mất đi tính thanh khoản chỉ trong thời gian ngắn. Cùng rơi vào thảm cảnh còn có ông chủ của Morgan - kẻ chuyên lũng đoạn thị trường tài chính phái sinh và thị trường phái sinh vàng. Như vậy, họ buộc phải tìm cách xoay chuyển cục diện áp chế giá vàng và lãi suất dài hạn.

Việc thị trường tài chính phái sinh sụp đổ trước tiên sẽ làm giảm tính thanh khoản của các sản phẩm tài chính tiền tệ. Ngay khi ý đồ bán tháo các loại "hợp đồng bảo hiểm" hiện có trong tay của các nhà đầu tư thế giới trớ - thành hiện thực, nền tảng của những sản phẩm phái sinh như tiền tệ, công trái, hàng hoá, dầu mỏ, cổ phiếu sẽ đồng thời bị ảnh hưởng theo hiệu ứng domino, tính thanh khoản của thị trường tài chính quốc tế sẽ bùng phát khủng hoảng trên quy mô lớn. Để cứu vãn đống hoang tàn của thị trường tài chính vốn hết thuốc chữa, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ buộc phải phát hành thêm đồng đô-la với số lượng lớn. Ngay khi mấy chục nghìn tỉ đô-la được phát hành thêm như sóng biển dội vào nền kinh tế thế giới, thì nền kinh tế trên toàn cầu sẽ rơi vào cảnh hỗn loạn.

Sau 30 năm kể từ khi ngân hàng quốc tế âm mưu loại bỏ bản vị vàng, nước Mỹ đã dự chi 80% lượng tích luỹ của thế giới. Đến nay, mỗi ngày nước Mỹ cần "hút" một khoản tích luỹ 2 tỉ đô-la từ cơ thể người dân các nước trên thế giới để có thể khiến cho "cỗ máy kinh tế vĩnh cửu của nước này vận hành tiếp được, tốc độ tăng của các khoản nợ và lãi suất của nước Mỹ đã vượt rất xa sức tăng trưởng của nền kinh tế thế giới. Đến khi mọi nguồn tích luỹ vàng bạc của các quốc gia bị rút sạch thì cũng chính là ngày tận thế của nền tài chính thế giới. Liệu ngày này có đến hay không? Vấn đề không phải là có hay không, mà là vào thời gian nào và cách thức ra sao.

Hệ thống bong bóng đô-la Mỹ thoạt nhìn thì có vẻ đồ sộ nhưng hiểm hoạ của nó chính là nằm ở hai chữ lòng tin. Và vàng chính là ngón đòn "nhất dương chỉ" đã điểm trúng huyệt vị này.

CHÚ THÍCH

(1) Irving Fisher, 100% tiền tệ (100% Money) - Pickering & Chatto Ltd; 11/1996.

(2) Murray N. Rothbard, Bí ẩn của ngân hàng (The Mistery of Banking) - E P. Dutton, 1983, tr. 61.

(3) Cơ học tiền tệ hiện đại (Modern Money Mechamcs), Ngân hàng dự trữ liên bang Chicago.

(4) Báo cáo của cơ quan kiểm soát tiền tệ về các hoạt động dẫn xuất ngân hàng quý hai 2006.

(5) Dam Hamilton, J.P. Morgan Chase - quái vật khổng lồ (The J.P.M. Derivatives Monster) - Nghiên cứu năm 2001.

(6) Diễn văn của William Poole (Chủ tịch Ngân hàng dự trữ St. Louis), Rủi ro của các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ, 2005.

(7) Fannie Mae, Freddie Mac và nhu cầu cho sự đổi mới các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ (Fannie Mae, Freddie Mac and the need for GSE reform), OFHEO.

(8) Diễn văn của William Poole (Chủ tịch Ngân hàng dự trữ St. Louis), Rủi ro của các doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ, 2005.

(9) Robert Kiyosaki, Mùi vị của nợ nần (A Taste of Debt) - Yahoo Finace Experts Column 31/10/2006).

(10) Robert Kiyosaki, Đánh cược vào vàng chứ không phái đánh cược vào tiền (Bet on Gold, Not on Funny Money (Yahoo Finace Experts Column July 25, 2006).

(11) Ferdinand Lips, Cuộc chiến vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 125.

(12) Ferdinand Lips, Cuộc chiến vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 86, 87

Phần X
MƯU CHUYỆN LÂU DÀI

> ***Cũng giống như tự do, vàng chưa bao giờ chịu khuất phục đến mức phải hạ thấp giá trị của nó.***
>
> **Maurier - 1878.**

Năm 1850, London được coi là vầng thái dương của hệ thống tài chính thế giới. Năm 1950, New York đã trở thành trung tâm tài chính toàn cầu. Vậy năm 2050, thành phố nào sẽ chiếm ngôi bá chủ tài chính quốc tế?

Kinh nghiệm của loài người trong lịch sử đã chứng tỏ rằng, những quốc gia hoặc khu vực đang nổi luôn tạo ra những giá trị to lớn về của cải vật chất với một sức sản xuất dồi dào hơn nhằm bảo đảm nguồn của cải của mình không bị lực lượng tiền tệ rẻ mạt của kẻ khác tước đoạt mất trong quá trình giao dịch. Những khu vực này luôn có động lực nội tại duy trì nguồn tiền tệ, giống như đồng bảng Anh bằng vàng vững chắc trong thế kỷ 19 hay đồng đô-la Mỹ bằng bạc và vàng thống soái toàn cầu trong thế kỷ 20. Xưa nay, của cải thế giới luôn tự động chảy về nơi có thể đảm bảo giá trị của chúng. Hệ thống tiền tệ vững chắc ổn định lại thúc đẩy mạnh mẽ sự phân công xã hội và sự phân bố hợp lý nguồn vốn cũng như tài nguyên thị trường, từ đó mà hình thành nên kết cấu kinh tế càng có hiệu suất hơn, của cải được sáng tạo ra càng nhiều hơn.

Ngược lại, khi một quốc gia cường thịnh bắt đầu đối mặt với sự phá sản, sức sản xuất của xã hội không ngừng giảm sút, những khoản chi chính phủ hoặc chi phí chiến tranh khổng lồ dần dần vét sạch mọi sự tích luỹ từ trước, chính phủ sẽ bắt đầu chiến lược giảm giá tiền tệ hòng thoát khỏi những khoản nợ chồng chất đồng thời đục khoét của cải của nhân dân. Lúc này, của cải sẽ không thể chảy ngược ra ngoài tìm đến những nơi có thể che chở cho nó.

Việc tiền tệ có vững mạnh hay không đã trở thành một dấu hiệu xuất hiện đầu tiên phản ánh sự thịnh suy của một quốc gia. Năm 1914, khi ngân hàng Anh tuyên bố đình chỉ việc hoán đổi vàng của đồng bảng Anh thì sự hùng mạnh của đế quốc Anh đã một đi không trở lại. Năm 1971, khi Nixon đơn phương đóng cửa thị trường vàng thì thời hoàng kim của Hoa Kỳ chỉ còn là hoài niệm. Nội lực của nước Anh đã tiêu tan một cách nhanh chóng trong khói lửa của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, còn nước Mỹ thì may mắn có thể duy trì sự phồn vinh trong

một khoảng thời gian ngắn khi thế giới không có những cuộc chiến tranh lớn. Nhưng thực tế thì đó chỉ là hiện tượng "mạnh bạo xó bếp" như cha ông ta vẫn thường nói.
Nhìn từ góc độ lịch sử, chúng ta thấy rằng, quốc gia nào thao túng thị trường, hạ giá tiền tệ hòng lừa gạt chiếm đoạt của cải thì cuối cùng cũng sẽ bị của cải đè bẹp.

1. Tiền tệ: Thước đo của kinh tế thế giới

Tiền tệ là thước đo cơ bản nhất, hạt nhân nhất trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, vai trò của tiền tệ cũng giống như các đại lượng đo lường quan trọng nhất như kilogam, mét, giây trong thế giới vật lý vậy. Mỗi một hệ thống tiền tệ đều dao động mãnh liệt mỗi ngày, và giống như định nghĩa kilogam, mét, giây, hệ thống tiền tệ cũng chứa đựng những sai lầm và vô lý.
Nếu có thước đo trong tay mà độ dài ngắn ngày này chẳng giống ngày kia thì các công trình sư phải làm thế nào để thi công một toà cao ốc cao đến mấy chục tầng? Và cho dù là xây dựng được đi nữa thì ai dám vào ở?
Nếu như tiêu chuẩn thời gian tính bằng giây trong thi đấu thể thao cứ thay đổi xoành xoạch một cách tuỳ tiện thì vận động viên làm sao có thể thực hiện việc so sánh thành tích thi đấu ở những cuộc đấu khác nhau?
Nếu như quả cân tiêu chuẩn của một thương gia vốn được mọi người tin dùng nhưng mỗi ngày lại được chủ nhân của nó thay đổi một chút (khiến cân không còn ổn định và chính xác nữa), thì còn ai dám làm ăn với ông ta?
Một trong những vấn đề căn bản của kinh tế thế giới ngày nay chính là không có một tiêu chuẩn đo lường tiền tệ ổn định và hợp lý, do đó chính phủ không thể tính toán chính xác quy mô của đời sống kinh tế, doanh nghiệp khó phán đoán chính xác tính hợp lý trong đầu tư dài hạn, bất cứ sự quy hoạch dài hạn nào của người dân đối với tài sản đều mất đi hệ tham chiếu an toàn. Vai trò của tiền tệ đối với nền kinh tế dưới sự thao túng tuỳ tiện và võ đoán của các ngân hàng đã làm sai lệch sự phân phối hợp lý của nguồn vốn thị trường một cách nghiêm trọng.
Khi tính toán lợi nhuận của việc đầu tư cổ phiếu, công trái, bất động sản, sản xuất, mậu dịch hàng hoá, hầu như mọi người chẳng thể nào hạch toán chính xác lợi nhuận đầu tư, bởi vì rất khó tính được mức độ co lại trong sức mua của tiền tệ.
Từ năm 1971, sau khi thoát ly hoàn toàn khỏi vàng, sức mua của đồng đô-la Mỹ đã giảm xuống 94,4%, một đô-la Mỹ ngày nay chỉ đáng giá bằng 5,6 cent của thời kỳ đầu những năm 70.
"Hộ một vạn đồng" là tiêu chí giàu có trong thập niên 80 ở Trung Quốc, còn trong thập niên 90, thuật ngữ này chỉ mức bình quân thu nhập thành thị, theo đó, giờ

đây, người nào có mức thu nhập gia đình hàng năm vào khoảng một vạn đồng thì đã có thể được xếp vào loại "hộ nghèo".

Các nhà kinh tế học chỉ "quan tâm" tới mức độ lạm phát của vật giá tiêu dùng, nhưng hiện tượng lạm phát tiền tệ tư sản cao đến mức khiến người ta khiếp sợ thì lại chẳng có ai chú ý. Chế độ tiền tệ như vậy là sự nghiêm trị tàn khốc đối với người tích luỹ, và điều này giải thích lý do tại sao cho dù thị trường cổ phiếu và bất động sản hết sức nguy hiểm nhưng nếu không đầu tư, người ta sẽ càng lâm vào cảnh nguy hiểm hơn.

Khi mua nhà, người mua được ngân hàng cấp cho một tờ giấy được gọi là biên nhận nợ. Các ngân hàng chẳng có nhiều tiền nhưng lại có thể tạo ra tiền, và tờ biên lai nợ lập tức bị hệ thống ngân hàng "tiền tệ hoá" khiến cho lượng tiền tệ lưu thông trên thị trường tăng lên chóng mặt, đẩy mức vật giá bình quân của toàn xã hội lên cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nhà đất. Cho nên, khi không có các khoản vay bất động sản thì giá nhà không thể có mức cao như vậy, và mặc dù ngân hàng tuyên bố rằng họ giúp người dân gánh vác chi phí nhà ở, nhưng kết quả thì hoàn toàn ngược lại.

Các khoản cho vay bất động sản của ngân hàng cũng chẳng khác gì khoản thu nhập trong 30 năm tới của người dân bỗng dưng "bốc hơi" trong chốc lát. Và như vậy, giá nhà cửa, trị trường cổ phiếu, thị trường tín dụng có lý nào không tăng đột biến? Ngay sau khi mọi của cải tích luỹ trong 30 năm tới của người dân bốc hơi hết, giá bất động sản cũng trở nên cao chót vót tới mức người có thu nhập bình thường không thể nào với tới được. Nhằm giúp người dân có thể gánh vác được những khoản nợ và đối chọi với tình hình căng thẳng về giá bất động sản, các nhà ngân hàng đã thí điểm "sự cách tân vĩ đại" của "khoản nợ bất động sản suốt đời" tại Anh và Mỹ.

Nước Anh đã đưa ra khoản vay bất động sản đến 50 năm, còn ở bang California của Mỹ, người ta đang chuẩn bị thử nghiệm việc thế chấp tài sản kéo dài 45 năm. Và nếu như việc thí điểm này thu được thành công thì các khoản tiền tệ vay mượn sẽ xuất hiện với quy mô lớn hơn, thị trường bất động sản sẽ chào đón một "mùa xuân xán lạn" hơn, trong khi những người vay nợ ngân hàng sẽ bị trói chặt suốt đời vào các khoản nợ này, còn những người không mua nhà thì càng nghèo xơ xác. Vậy nếu như bữa tiệc nợ 50 năm của dân vẫn không thể làm no bụng các nhà ngân hàng thì sao? Chỉ e rằng, sẽ có ngày các hình thức "vay khế chấp vượt thời đại" theo kiểu "nợ cha con trả", "nợ ông cháu trả" cũng sẽ được tạo ra.

Trong khi khoản dự trữ ngoại hối 1 nghìn tỉ đô-la khiến người ta hân hoan thì các nhà tài phiệt ngân hàng lại cần phải phát hành thêm 8 nghìn tỉ nhân dân tệ để mua những "biên lai nợ của nước Mỹ". Nếu đi vào lưu thông trong hệ thống ngân hàng

thì toàn bộ số tiền phát hành thêm này sẽ được phóng đại lên gấp 6 lần. Nói chung là cần phải hoàn trả lãi suất công trái quốc gia, nhưng vấn đề là ai sẽ hoàn trả? Câu trả lời là: người dân đóng thuế.

Khi giáo dục và y tế cũng được tiến hành "công nghiệp hoá" và chốc lát biến thành "tài sản độc chiếm" trong chế độ tài nguyên công cộng của toàn xã hội thì lợi nhuận của nó có lý nào không tăng vọt?

Trong khi chứng cứ giao dịch giữa các công ty trở thành loại "giấy nợ", ngân hàng sẽ thu mua những thứ "giấy nợ" này với một mức chiết khấu nhất định để làm "tài sản" của ngân hàng, đồng thời "sáng tạo ra" tiền tệ mới.

Trong khi người dân dùng thẻ tín dụng để chi tiêu thì mỗi một tờ giấy có chữ ký phía sau đều trở thành một tờ giấy nợ, mỗi tờ giấy nợ đều trở thành "tài sản" của ngân hàng, mỗi khoản "tài sản" của ngân hàng đều trở thành tiền tệ phát hành thêm, hay nói cách khác, mỗi lần quét thẻ là một lần người ta tạo ra tiền tệ mới.

Nợ, nợ, và nợ. Đồng nhân dân tệ đang trượt nhanh xuống vực sâu của đồng tiền nợ.

Nhưng điều khác với Mỹ là Trung Quốc chưa có thị trường công cụ tài chính phái sinh "phát đạt" như của Mỹ để có thể hấp thu những khoản tiền phát hành thêm này. Sự tràn lan có tính lưu động này sẽ tập trung vào thị trường bất động sản và thị trường tín dụng hay cổ phiếu, hầu như chẳng có thủ đoạn nào có thể khống chế hiệu quả nạn "lạm phát tiền tệ tư sản siêu cấp" trong những lĩnh vực này. Câu chuyện thần thoại về thị trường cổ phiếu, sự nóng bỏng của bất động sản năm đó của Nhật sẽ tài hiện ở Trung Quốc.

Các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đang chờ đợi một vở kịch hay từ quả bóng siêu hạng của nền kinh tế Đông A khác. Khi nói rằng nền kinh tế Trung Quốc khó làm nên trò trống gì, chẳng phải là bà Thatcher đang muốn hù doạ hay sao? Mà kiến thức của những người như bà về nền kinh tế bong bóng này có thể nói là rất sâu rộng. Trong khi quả bong bóng tiền tệ nợ phình lên đến mức độ nhất định, các nhà kinh tế học nổi tiếng quốc tế sẽ từ các xó xỉnh chui ra, những tin tức phản diện và lời cảnh báo đối với nền kinh tế Trung Quốc sẽ trở thành các tiêu đề lớn xuất hiện dày đặc trên phương tiện truyền thông chính của thế giới. Và lúc này, các sát thủ kinh tế đã không còn nhẫn nại sẽ cùng nhau xông lên như bầy ác thú khiến cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế hồn lạc phách xiêu.

Một khi chế độ dự trữ vàng cục bộ và tiền vay nợ được giải phóng, sự phân hoá giàu nghèo trên thế giới được xác định, trong xã hội sẽ xuất hiện những người chuyên đi vay tiền ngân hàng mua sắm của cải để hưởng thụ "lợi ích" của lạm phát lưu thông tiền tệ, Ngay sau khi chế độ dự trữ vàng cục bộ và tiền vay nợ lũng đoạn được "thông lệ" của ngân hàng quốc tế, trong khi những người dân tích luỹ mất đi

các công cụ để bảo vệ tài sản của mình thì các ngân hàng lại là những người gặt hái được nhiều lợi nhuận nhất.

Tiền nợ và chế độ dự trữ vàng cục bộ sẽ tạo ra "n" sự mất giá của loại tiền tệ "giấy nợ + sự hứa hẹn" này, với "thước đo liên tục mất giá như vậy, thì nền kinh tế làm sao có thể đủ sức phát triển ổn định và hài hoà được?

Trong thời đại mà cụm từ "tiêu chuẩn hoá" luôn thường trực trên môi người đời nhưng lại không có bất cứ chuẩn mực nào trong việc đo lường tiền tệ thì điều này chẳng phải là ngớ ngẩn hay sao?

Trong khi bản chất của chế độ dự trữ vàng cục bộ và tiền tệ nợ được chúng ta thấu hiểu thì sự hoang đường của nó cũng sẽ lộ rõ.

Không có một thước đo tiền tệ ổn định thì không thể có được nền kinh tế phát triển cân bằng, không thể có được nguồn vốn thị trường được phân phối hợp lý, và đương nhiên sẽ tạo nên sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội, khiến cho của cải của xã hội dần rơi vào tay ngành tài chính, việt xã hội trở nên hài hoà chỉ có thể là điều huyễn hoặc mà thôi.

2. Vàng và bạc: Bùa ổn định giá cả

Ngày 13 tháng 7 năm 1974, tạp chí *The Economist* đã đăng tải một bản báo cáo thống kê vật giá trong suốt thời kỳ cách mạng công nghiệp Anh khiến người ta phải kinh ngạc.

Trong khoảng thời gian 250 năm từ năm 1664 đến năm 1914, dưới sự vận hành của bản vị vàng, vật giá tại Anh đã duy trì được xu thế bình ổn và giảm nhẹ. Trong thế giới ngày nay, không thể nào tìm ra một quốc gia thứ hai có thể duy trì chỉ số vật giá bình ổn lâu dài và liên tục không ngừng như vậy.

Sức mua của đồng bảng Anh được đảm bảo tính ổn định đáng kinh ngạc. Nếu chỉ số vật giá của năm 1664 được xác lập là 100, thì trừ thời kỳ chiến tranh Napoleon (năm 1813) có mức vật giá tăng tạm thời đến 180, trong khoảng thời gian còn lại chỉ số vật giá đều thấp hơn tiêu chuẩn của năm 1664.

Khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ vào năm 1914, chỉ số vật giá của Anh là 91. Hay nói cách khác, dưới thể chế của bản vị vàng, sức mua của một đồng bảng Anh tại thời điểm năm 1914 còn mạnh hơn một đồng bảng Anh của 250 năm trước (năm 1664).

Dưới chế độ bản vị vàng và bạc, tình hình giá cả cũng tương tự như vậy. Năm 1787, Điều 8 Chương 1 hiến pháp Mỹ trao quyền cho Quốc hội phát hành và định giá tiền tệ.

Điều 10 quy định rõ ràng, tất cả các bang không được dùng bất cứ một loại tiền tệ nào không được quy định ngoài vàng và bạc để chi trả nợ nần, từ đó đã xác định rõ

tiền tệ của Mỹ cần phải lấy vàng và bạc làm cơ sở. "Pháp lệnh tiền đúc 1792" đã xác lập đồng 1 đô-la Mỹ là đơn vị cơ bản của tiền tệ Mỹ, định giá chính xác của 1 đồng đô-la Mỹ là gồm 24,1g bạc thuần, định giá của 10 đô-la Mỹ là gồm 16g vàng thuần. Bạc trắng được dùng làm cơ sở của hệ thống tiền đô-la Mỹ. Tỉ giá giữa vàng và bạc là 15:1. Bất kể người nào pha loãng độ thuần chất của đồng đô-la Mỹ, khiến cho đồng đô-la Mỹ mất giá trị đều sẽ đối mặt với án tử hình.

Năm 1800, chỉ số vật giá của Mỹ ở vào khoảng 102,2, đến năm 1913, chỉ số này hạ xuống còn 80,7. Trong suốt thời kỳ xảy ra những biến đổi lớn trong công nghiệp hoá của Mỹ, biên độ dao động vật giá không vượt quá 26%, còn trong thời đại bản vị vàng từ năm 1879 đến năm 1913, biên độ dao động vật giá ở mức 17%. Trong suốt 113 năm với những biến đổi lớn trong lịch sử công nghiệp hoá đất nước và phát triển sản xuất của Mỹ, tỉ lệ lạm phát tiền tệ bình quân hầu như là bằng 0, dao động giá cả hàng năm không quá 1,3%.(1)

Tương tự dưới bản vị vàng, tiền tệ của các quốc gia chủ yếu ở châu Âu trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp cũng duy trì được tính ổn định cao độ như vậy.

Đồng francs Pháp, từ năm 1814 đến 1914 ổn định 100 năm.
Đồng florin Hà Lan, từ năm 1816 đến năm 1914, ổn được 98 năm.
Đồng francs Thụy Sĩ, từ năm 1850 đến năm 1936, ổn định được 86 năm.
Đồng francs Bỉ, từ năm 1832 đến năm 1914, ổn định được 82 năm.
Đồng khoa Thuỵ Điển, từ năm 1873 đến năm 1931, ổn định được 58 năm.
Đồng mác Đức, từ năm 1875 đến năm 1914, ổn định được 39 năm.
Đồng lia ý, từ năm 1883 đến năm 1914, ổn định được 31 năm.(2)

Mises đã đánh giá bản vị vàng là thành tựu cao nhất trong toàn bộ nền văn minh phương Tây ở thời đại hoàng kim của chủ nghĩa tư bản. Nếu không có một thước đo tiền tệ ổn định và hợp lý, sức sáng tạo của cải vô cùng lớn mà nền văn minh phương Tây đã thể hiện ra trong giai đoạn phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản sẽ là một chuyện vượt ngoài sức tưởng tượng.

Hệ thống giá cả ổn định cao được hình thành trong quá trình tiến hoá tự nhiên của vàng và bạc trên thị trường, có thể khiến cho các nhà hoạch định kinh tế "thiên tài" của thế kỷ 20 xấu hổ toát mồ hôi hột. Vai trò tiền tệ của vàng và bạc được xem là sản phẩm của quá trình tiến hoá tự nhiên, là sản phẩm của nền kinh tế thị trường chân chinh, là tiền tệ thực đáng tin cậy của loài người.

Cái được gọi là thước đo tiền tệ chính là cái không bị thay đổi vì bản tính tham lam của những trùm tài chính, vì sự hiếu chiến của chính phủ hay vì sự dầu cơ lợi ích của các nhà kinh tế học "thiên tài". Trong lịch sử chỉ có tiền vàng và bạc - sản

phẩm được sinh ra từ sự tiến hoá tự nhiên của thị trường - mới có thể làm được điều này, và trong tương lai cũng chỉ có vàng và bạc mới có thể gánh vác được trọng trách lịch sử này. Chỉ có vàng và bạc mới có thể bảo vệ thực sự cho tài sản của nhân dân cũng như sự phân bố hợp lý các nguồn tài nguyên trong xã hội.

Các nhà kinh tế học đương đại có một thứ quan điểm khá thịnh hành khi cho rằng tốc độ gia tăng của vàng và bạc không thể đuổi kịp tốc độ gia tăng của của cải, dưới hệ thống tiền tệ là vàng và bạc, tình trạng thiếu hụt tiền tệ sẽ xảy ra, mà điều này lại là kẻ thù cố hữu của mọi nền kinh tế. Trên thực tế thì đây chỉ là một quan điểm chủ quan cá nhân sai lầm. Luận điểm xuyên tạc "lạm phát tiền tệ hợp lý" hoàn toàn là cơ sở lý luận được tạo nên bởi sự hợp sức của nhà ngân hàng quốc tế và nhóm Keynes với mục đích chính là phế bỏ bản vị vàng, từ đó thông qua thủ đoạn lạm phát tiền tệ để "thu thuế một cách kín đáo" đối với người dân, tiến hành cướp đoạt và ăn cắp một cách "sạch sẽ" của cải của nhân dân. Từ thực tiễn xã hội của các quốc gia chủ yếu ở Âu Mỹ như Anh và Mỹ thế kỷ 17 đến nay, sự thực không thể bác bỏ đã chứng minh rằng sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội hoàn toàn không gây nên lạm phát tiền tệ. Trên thực tế, hai nước Anh, Mỹ đều đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp trong tình hình thiếu hụt tiền tệ lưu thông ở mức độ nhẹ.

Vấn đề thực sự chưa hẳn là tốc độ tăng trưởng của vàng và bạc không theo kịp tốc độ tăng trưởng của của cải mà là không theo kịp tốc độ tăng trưởng của công nợ. Và lạm phát công nợ mới có hại cho sự phát triển xã hội.

3. Khối mỡ công nợ và GDP giảm béo

Mô hình phát triển kinh tế với sự tăng trưởng GDP cũng chẳng khác nào việc tăng thể trọng là nhiệm vụ trọng tâm của sức khoẻ vậy. Việc chính phủ dùng chính sách lấy bội chi tài chính để kéo kinh tế tăng trưởng cũng chẳng khác nào dùng chất kích thích để tăng cường thể trọng vậy. Và tiền tệ công nợ chính là phần chất béo được phát triển thêm.

Một người mà trông cứ ngày thêm phì nộn thì liệu anh ta có thật sự khỏe mạnh không?

Mô hình tăng trưởng kinh tế của một quốc gia không nằm ngoài hai dạng thức sau: một là do của cải chân chính có được từ sự tích luỹ, sau đó những nguồn vốn vàng bạc thật này được dùng vào đầu tư, từ đó lại tạo nên của cải thực tại nhiều hơn trước, kinh tế xã hội cũng nhờ đó mà tiến bộ, điều mà sự tăng trưởng kinh tế theo mô hình này mang lại chính là sự phát triển của phần cơ thịt của nền kinh tế, sự cứng cáp khỏe mạnh của gân cốt nền kinh tế, sự cân bằng trong phân bố dinh

dưỡng của nền kinh tế. Tuy hiệu quả trước mắt là chậm chạp, nhưng chất lượng tăng trưởng cao, ít gây ra tác dụng phụ.

Một mô hình khác chính là dùng các khoản vay nợ để kích hoạt sự tăng trưởng của nền kinh tế khiến quốc gia, doanh nghiệp và cá nhân phải gánh chịu những khoản nợ khổng lồ. Sau khi được tiền tệ hoá qua hệ thống ngân hàng, những khoản nợ này lại tăng lên với những con số khổng lồ và gây cho người ta cảm giác rằng của cải đang được tăng lên như thể quả bong bóng được bơm căng vậy. Vì vậy, tiền tệ đương nhiên sẽ trở nên mất giá dẫn đến sự cách biệt nghiêm trọng trong phân hoá giàu nghèo mà hậu quả của nó là lượng mỡ dư thừa của nền kinh tế đang càng ngày càng tăng lên. Việc phát triển kinh tế theo mô hình dùng nợ để kích thích chẳng khác nào người ta dùng thuốc kích thích tăng trưởng tiêm vào cơ thể nhằm trở nên béo tốt một cách cấp tốc, tuy hiệu quả là rõ rệt chỉ sau một thời gian ngắn, song tác dụng phụ tiềm ẩn của những thứ hoóc-mon tăng trưởng cấp kỳ ấy cuối cùng rồi cũng sẽ dẫn đến đủ loại biến chứng bột phát. Và đến khi đó, các loại thuốc mà cơ thể của nền kinh tế nhất định phải cần dùng đến ngày càng nhiều để rồi cứ thế đầu độc hệ thống nội tiết của cơ thể nền kinh tế, gây ra sự nổi loạn triệt để của môi trường sinh thái bên trong cơ thể, cuối cùng là vô phương cứu chữa.

Căn bệnh đầu tiên mà công nợ sinh ra chính là chứng cao huyết áp trong nền kinh tế - nạn lạm phát tiền tệ, đặc biệt là lạm phát tài sản. Ở một phương diện khác, chứng bệnh này lại dẫn đến tình trạng dư thừa trong sản xuất, tạo ra sự xáo trộn về cấu trúc của nền kinh tế, gây lãng phí lớn cho nguồn vốn thị trường, tạo ra cuộc chiến giá cả khốc liệt trong sản xuất cũng như nạn lạm phát hàng hoá tiêu dùng. Gia đình được xem là tế bào chính của cơ thể nền kinh tế, vậy nhưng, tế bào này đang bị đe doạ không chỉ bởi nạn lạm phát tiền tệ mà còn bởi tình trạng giãn thợ đang tăng lên hàng ngày. Những điều này đã làm suy giảm sức tiêu thụ trong dân chúng và khiến cho cơ thể nền kinh tế thiếu đi sức sống.

Một chứng bệnh khác do khối mỡ công nợ tạo nên chính là lượng mỡ cao trong máu của nền kinh tế.

Ngay sau khi các khoản công nợ được tiền tệ hoá, tiền tệ sẽ không còn khan hiếm, mà xuất hiện tràn lan khắp mọi ngóc ngách của xã hội. Tiền càng ngày càng nhiều nhưng cơ hội đầu tư thì lại ngày càng ít đi.

Dưới chế độ bản vị vàng, đặc trưng chủ yếu của thị trường cổ phiếu là cơ cấu tài chính của công ty lên sàn khá vững chắc, tình trạng công nợ không có nguy cơ, nguồn vốn dồi dào, mức lợi nhuận tăng trưởng ổn định, cổ tức của cổ phiếu tăng đều theo hàng năm, thị trường cổ phiếu tuy có mạo hiểm, nhưng lại là một thị trường thực sự đáng để đầu tư. Mà các thị trường cổ phiếu chủ yếu của thế giới ngày nay lại ngập trong các khoản tiền nợ và bị danh giá quá với giá trị thực của

nó, các nhà đầu tư khó mà trông chờ vào lợi nhuận cổ tức cho dù vẫn luôn nuôi hi vọng vào khả năng tăng giá của cổ phiếu. Thị trường chứng khoán ngày càng mất đi tính đầu tư mà dần biến thành một sòng bạc với đầy rẫy những điểm khác thường. Tình trạng bất động sản cũng giống hệt như vậy.

Bản thân các khoản nợ đã khiến cho mạch máu kinh tế trở nên dễ vỡ hơn, việc tăng lượng phát hành tiền nợ sẽ khiến cho huyết dịch kinh tế sánh đặc lại, lượng lớn vốn lắng đọng trên thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản sẽ khiến huyết quản kinh tế càng thêm tắc nghẽn, triệu chứng cao huyết áp của nền kinh tế sẽ không thể tránh khỏi.

Trạng thái cao huyết áp trong nền kinh tế sẽ càng tăng thêm gánh nặng cho trái tim kinh tế - thứ được coi là môi trường và tài nguyên mà nhân dân dùng để sáng tạo ra của cải.

Gánh nặng công nợ sẽ gây nên tình trạng bội chi nghiêm trọng, môi trường sinh thái bị ô nhiễm, tài nguyên cạn kiệt, hệ sinh thái mất cân đối, khí hậu biến đổi, thiên tai liên miên…Chính những điều này đã dẫn đến tình trạng chồng chất trong công nợ của dân chúng. Sự phân hoá giàu nghèo, dao động kinh tế, mâu thuẫn xã hội, tham ô hủ bại là những mối hiểm hoạ đối với một xã hội lành mạnh. Trong khi tất cả những căn bệnh như lượng mỡ cao trong máu, cao huyết áp - những chứng bệnh do chất mỡ tiền tệ công nợ gây ra - cùng phát tác và tồn tại thì hệ thống nội tiết tự nhiên của cả cơ thể kinh tế sẽ rơi vào trạng thái rối loạn, khả năng hấp thụ dinh dưỡng kém, các cơ quan nội tạng tổn thương nghiêm trọng, quá trình đổi mới trong cơ thể không thể vận hành bình thường, hệ thống miễn dịch mất đi sức đề kháng. Nếu chọn biện pháp đau gì trị nấy thì việc này sẽ gây ra hiện tượng nhờn thuốc, từ đó mà càng làm suy thoái trầm trọng hơn hệ thống nội tiết của cơ thể nền kinh tế.

Ngay sau khi đã nhận thức rõ bản chất và sự nguy hại của tiền tệ công nợ thì chúng ta cần phải thực hiện việc điều chỉnh tương ứng đối với chiến lược phát triển kinh tế. Nghĩa là từ mô hình cũ lấy tăng trưởng GDP làm kim chỉ nam, lấy tiền tệ công nợ làm cơ sở, lấy bội chi tài chính làm tăng trưởng, chúng ta cần phải chuyển biến sang mô hình phát triển mới lấy xã hội và sự phát triển hài hoà làm trung tâm, dùng tiền tệ thật làm thước đo, dùng tích luỹ để thúc đẩy phát triển.

Chúng ta cũng phải từng bước xây dựng một hệ thống thước đo tiền tệ ổn định dùng vàng và bạc làm điểm tựa, từng bước loại trừ công nợ ra khỏi dòng lưu thông tiền tệ, nâng cao tỉ lệ dự trữ vàng trong ngân hàng và xem đó là phương pháp quan trọng trong việc kiểm soát và điều hành tài chính khiến cho tỉ suất lợi nhuận của ngành tài chính ngang bằng với tỉ suất lợi nhuận bình quân của các ngành công nghiệp khác trong xã hội. Chỉ khi nào trị tận gốc hai căn bệnh dai dẳng là tiền tệ

công nợ và chế độ dự trữ vàng cục bộ này, chính phủ mới có thể đảm bảo được sự công bằng và hài hoà trong xã hội.

Việc loại bỏ tiền nợ ra khỏi hệ thống lưu thông tiền tệ phải là một quá trình lâu dài, gian khổ, giống như quá trình giảm béo vậy. Cắt giảm lượng thức ăn, điều chỉnh cơ cấu bữa ăn, tăng cường lượng vận động thể dục… tất cả những việc này thực sự khó khăn hơn nhiều so với chuyện trốn mình trong chiếc chăn ấm áp của tiền nợ tăng sinh. Việc siết chặt lưu thông tiền tệ cũng giống sự rèn luyện ý chí và sức chịu đựng của con người, giống như khi chúng ta đi bơi vào sáng sớm mùa đông vậy. Sau những gian khổ ban đầu, tính linh hoạt của nền kinh tế sẽ tăng cường rõ rệt, hệ thống đề kháng lại với các loại xung đột khủng hoảng kinh tế sẽ càng thêm hoàn thiện, áp lực môi trường sinh thái sẽ giảm nhẹ, sự phân phối tài nguyên trên thị trường cũng sẽ hợp lý hơn. Dĩ nhiên, các chứng bệnh trong cơ thể nền kinh tế sẽ thuyên giảm, hệ thống nội tiết tự nhiên trong cơ thể nền kinh tế sẽ từng bước khôi phục chức năng khiến cho cả xã hội sẽ trở nên hài hoà và khỏe mạnh. Khi Trung Quốc mở cửa hoàn toàn lĩnh vực tài chính, cần phải nhận thức rõ ưu thế và điểm yếu của chế độ tài chính phương Tây đồng thời phải tỏ ra cởi mở, phải có dũng khí và mưu trí nhằm sáng tạo ra cái mới một cách hiệu quả.

Thông thường, những quốc gia quật khởi trong lịch sử đều có những cống hiến mang tính khai sáng đối với sự phát triển của xã hội loài người. Trung Quốc đang ở trên "bước ngoặt chiến lược" đặc biệt này.

4. Ngành tài chính: "Không quân chiến lược" của Trung Quốc trong phát triển kinh tế

Vị thế của tiền tệ dự trữ trên thế giới đại diện cho quyền lực tối thượng trong việc phát hành tiền tệ với đầy đủ sự tin cậy.

Không ít người cảm thấy khó hiểu vì sao Trung Quốc không có quyền định giá trên thị trường quốc tế. Wal-Mart có thể ép các doanh nghiệp Trung Quốc đến mức ai cũng phải xót xa. Các nhà kinh tế học giải thích rằng, bởi vì họ là người tiêu dùng lớn nhất, đại diện cho thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới - nước Mỹ. Và bởi vậy, họ là người có quyền định giá. Cũng có người giải thích rằng, vì đang nắm giữ các kênh tiêu thụ của thị trường Mỹ, nên Wal-Mart có quyền định giá.

Vậy còn các mỏ khoáng sản, mỏ dầu, dược phẩm, máy bay chở khách, phần mềm thì sao? Trung Quốc là một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới, và như vậy, trong vai trò là người tiêu dùng lớn nhất thế giới, làm sao mà quốc gia này có thể để cho kẻ khác chèn ép và thao túng giá cả?

Vì thiếu một chiến lược tài chính đúng đắn nên Trung Quốc không có quyền định giá. Trong một giai đoạn lịch sử rất dài, nền kinh tế Trung Quốc phát triển dựa trên

nguồn vốn nước ngoài, nhưng nếu không có chính sách mở cửa hội nhập với nguồn vốn nước ngoài thì quốc gia này cũng sẽ không có sự phát tiền kinh tế như hiện nay. Trung Quốc có thể trở thành đối tượng nhận nguồn vốn nước ngoài, nhưng cũng có thể đối tượng đó là Ấn Độ. Nguồn vốn này có thể được róc một quốc gia nhưng cũng có thể được rút ra khỏi quốc gia đó. Ai khống chế được quyền lưu động vốn, kẻ đó sẽ có đầy đủ quyền định giá thật sự.

Các doanh nghiệp trên thế giới bất kể thuộc top 500 hay 100, bất kể là gã khổng lồ trong ngành công nghiệp xe hơi hay công nghiệp máy tính, đều cần đến tài chính. Đối với doanh nghiệp thì tiền cũng giống như không khí và nước với cơ thể sống vậy. Đối với các ngành nghề khác trong xã hội, tài chính là người chủ tuyệt đối. Ai khống chế được lưu thông tiền tệ, kẻ đó có thể quyết định sự hưng thịnh suy vong của bất cứ doanh nghiệp nào.

Nếu như cần công ty mỏ sắt của Úc giảm giá, chỉ cần một cú điện thoại là các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế đang lũng đoạn quyền phát hành đô-la Mỹ có thể ung dung. Công ty có còn cần đến nguồn tài chính nữa hay không? Nếu như không đáp ứng yêu cầu, công ty này sẽ có nguy cơ bị dồn vào thế cùng đường trên thị trường tài chính quốc tế. Giá cổ phiếu của họ có thể bị khống chế trên thị trường chứng khoán, cho đến khi công ty này "quỵ" hẳn mới thôi. Vũ khí sát thủ của các ông trùm tài chính quốc tế là cắt đứt nguồn năng lượng của doanh nghiệp, buộc đối thủ phải tuân theo mọi sự chi phối và điều khiển của mình.

Các ông trùm tài chính quốc tế cũng được ví như không quân chiến lược của một quốc gia vậy. Không có sự chi viện tấn công của không quân, các ngành nghề trên mặt đất chắc chắn sẽ rơi vào cuộc chiến giáp lá cà vô cùng thảm khốc với các quốc gia khác, thậm chí còn tự giết nhau, phá giá nhau, làm tổn hao vốn liếng của nhau hoặc phá hoại môi trường làm việc của nhau.

Trên thị trường quốc tế, nếu không khống chế được nguồn tài chính thì bất cứ một thể chế nào cũng không có quyền định giá sản phẩm và cũng không có quyền chủ động chiến lược trong phát triển kinh tế.

Vì vậy chừng nào đồng tiền của Trung Quốc trở thành tiền tệ dự trữ của thế giới, chừng đó quốc gia này mới có hi vọng được trở thành thành viên tham gia vào việc định giá tài chính trên thế giới.

Vậy đồng tiền nào có thể trở thành tiền tệ dự trữ của các nước trên thế giới?

Sở dĩ đồng bảng Anh và đồng đô-la Mỹ đều đã từng là những đồng tiền mạnh trong quần hùng tiền tệ thế giới là do nền kinh tế của các quốc gia này có được hệ thống tiền tệ ổn định làm chuẩn, hệ thống sản xuất phát triển mạnh mẽ, từng bước đóng vai trò then chốt trong hệ thống thanh toán thương mại thế giới. Cơ sở tạo nên sự tín nhiệm này đối với đồng bảng Anh và đồng đô-la Mỹ chính là vàng và

bạc. Trong quá trình phát triển của hai nước này, mạng lưới ngân hàng của các quốc gia này đã từng bước phủ khắp thế giới, đồng bảng Anh và đồng đô-la Mỹ có thể được chuyển thành vàng một cách tự do và thuận tiện, được thị trường chấp thuận, vì thế mà những đồng tiền này còn được được gọi là "ngoại tệ mạnh". Sau khi thế chiến thứ hai kết thúc vào năm 1945, Mỹ đã từng nắm giữ đến 70% lượng dự trữ vàng của thế giới, cho nên đồng đô-la Mỹ được mọi người gọi là "Mỹ kim". Thước đo của cải ổn định được bảo đảm bởi bản vị vàng và bạc không chỉ là sự đảm bảo cho nền kinh tế Anh - Mỹ luôn giữ vị thế nổi trội mà còn là tiền đề lịch sử khiến cho đồng bảng Anh và đồng đô-la Mỹ trở thành một loại tiền tệ dự trữ của thế giới.

Năm 1971, sau khi hệ thống tiền tệ thế giới tách ra khỏi sự ràng buộc với vàng, uy lực của đồng tiền các nước đã bị tổn hại nghiêm trọng.

Năm 1971, một ounce vàng trị giá 35 đô-la Mỹ, đến năm 2006, một ounce vàng đã nhảy lên 630 đô-la Mỹ (ngày 23 tháng 11 năm 2006).

Trong suốt 35 năm nay kể từ năm 1971 cho đến 2006, so với giá vàng thì:

+ Đồng Lia (Ý) đã giảm xuống 98,2% (kể từ năm 1999 về sau quy ra đồng euro).
+ Đồng Francs Thuỵ Điển đã giảm 96%
+ Đồng Bảng Anh đã giảm 95,7% Đồng francs Pháp đã giảm 95,2% (kể từ nam 1999 về sau quy ra đồng euro)
+ Đồng Đô-la Canada đã giảm 95,1%
+ Đồng Đô-la Mỹ đã giảm 94,4% Đồng mác Đức đã giảm 89,7% (tử năm 1999 về sau quy ra đồng euro)
+ Đồng Yên Nhật đã giảm 83,3%
+ Đồng Francs Thụy Sĩ đã giảm 81,5%

Việc hệ thống đồng đô-la Mỹ cuối cùng sẽ sụp đổ vẫn là một logic phải xảy ra. Nếu nói đồng đô-la Mỹ không đáng tin cậy thì thế giới sẽ dựa vào đồng tiền công nợ nào đây?

Hiện nay, trong số các đồng tiền công nợ "hiện đại" hiện có ở phương Tây, không có đồng tiền nào mạnh hơn đồng francs Thuỵ Sĩ. Nguyên nhân khiến cả thế giới tin tưởng cao độ vào đồng francs Thuỵ Sĩ hết sức đơn giản bởi giá trị của đồng francs Thuỵ Sĩ được đảm bảo bằng 100% vàng và có giá trị ngang với vàng. Một đất nước hình viên đạn với vẻn vẹn 7,2 triệu dân, nhưng lượng dự trữ vàng của Ngân hàng Trung ương nước này lên đến 2.590 tấn (năm 1990), chiếm 8% tổng lượng dự trữ vàng của các ngân hàng trung ương trên thế giới, chỉ đứng sau Mỹ, Đức và quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Khi gia nhập tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF) năm 1992, Thuỵ Sĩ buộc phải tách đồng francs của mình ra khỏi mối quan hệ với vàng. Và như vậy, mức độ đảm bảo bằng vàng của đồng francs Thuỵ Sĩ suy giảm dần,

đến năm 1995, chỉ còn lại 43,2%. Đến năm 2005, Thuỵ Sĩ chỉ còn lại 13.321 tấn vàng, nhưng so với số vàng dự trữ của Trung Quốc (600 tấn) thì con số này vẫn nhiều gấp hai lần. Cùng với sự sụt giảm lượng vàng bảo đảm cho đồng francs Thuỵ Sĩ, sức mua của đồng tiền này cũng ngày càng trở nên suy yếu.

Lượng dự trữ vàng của Nhật Bản năm 2005 chỉ có 765,2 tấn. Tuy nhiên, có một nghịch lý là, không phải Nhật không muốn tăng lượng dự trữ vàng, mà nước này đang bị Mỹ ngăn cản. Ferdinand Lips - một chuyên gia về vàng đồng thời là một nhà ngân hàng có tiếng ở Thuỵ Sĩ - đã cùng với gia tộc Rothschild lập nên Ngân hàng Rothschild Bank AG tại Zurich và điều hành ngân hàng này trong nhiều năm. Đến năm 1987, ông đã thành lập Bank Lips AG tại Zurich - một thành viên "ruột thịt" của đế chế tài chính quốc tế. Trong cuốn *"Chiến tranh vàng bạc"* của mình, ông đã tiết lộ rằng, trong hội nghị hiệp hội vàng thế giới được tổ chức ở Paris, một quan chức dấu tên làm việc trong ngành ngân hàng của Nhật đã phàn nàn với Ferdinand Lips rằng, chỉ cần hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ còn hiện diện ở Nhật Bản để "bảo vệ sự an toàn" cho nước này thì chính phủ Nhật Bản vẫn bị cấm dự trữ thêm vàng.(3)

Trước mắt, Trung Quốc đã có nguồn dự trữ ngoại hối lên đến 1 nghìn tỉ đô-la Mỹ, và việc sử dụng khoản tài sản khổng lồ này có liên quan đến vận mệnh trăm năm của Trung Quốc trong tương lai. Đây không đơn giản là vấn đề mạo hiểm phân tán tài chính mà điều quan trọng là Trung Quốc phải xem xét làm thế nào để giành được quyền chủ động chiến lược trong cuộc chiến tranh tài chính quốc tế sắp phái ra để chiếm lấy vị thế bá chủ tiền tệ trong thời đại "hậu đô-la Mỹ" trên thế giới.

Cuối năm 2006, Trung Quốc đã mở cửa hoàn toàn lĩnh vực tài chính. Các ngân hàng quốc tế đã sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh tiền tệ không mùi khói đang cận kề. Lần này, người ta sẽ không thấy cảnh pháo Tây súng Tây, cũng không nghe thấy tiếng thét nơi chiến trường, nhưng kết cuộc sau cùng của cuộc chiến này sẽ quyết định đến số phận tương lai của Trung Quốc. Bất kể có ý thức được hay không, có chuẩn bị tốt hay không, sớm muộn Trung Quốc cũng sẽ phải đương đầu với một cuộc chiến tranh tiền tệ - một cuộc chiến không tuyên mà chiến. Chỉ khi phán đoán rõ ràng và chính xác về mục đích chiến lược chủ yếu và phương hướng tấn công chính của các ngân hàng quốc tế, quốc gia này mới có thể đặt ra một sách lược phản ứng hiệu quả.

Có hai mục đích chiến lược căn bản trong cuộc đổ bộ ồ ạt của các ngân hàng quốc tế vào Trung Quốc: khống chế quyền phát hành tiền tệ của Trung Quốc, tạo ra "cuộc giải thể có kiểm soát" đối với nền kinh tế Trung Quốc, và cuối cùng lập nên một "chính phủ thế giới" và "tiền tệ thế giới" dưới sự chi phối chủ đạo của trục London - phố Wall.

Có lẽ mọi người đều biết rằng, người nào có thể lũng đoạn được nguồn cung ứng của một loại sản phẩm thì kẻ đó sẽ có được lợi nhuận siêu cấp. Mà tiền tệ là một thứ sản phẩm ai ai cũng cần, nếu người nào lũng đoạn được quyền phát hành tiền tệ của một quốc gia, kẻ đó sẽ nắm giữ được công cụ tạo ra nguồn lợi nhuận vô hạn. Đây chính là lý do giải thích tại sao trong hàng mấy trăm năm qua, các ngân hàng quốc tế đã vò đầu vắt óc, dồn tâm suy nghĩ, không từ bất kỳ âm mưu thủ đoạn nào để lũng đoạn được quyền phát hành tiền tệ của một quốc gia và mục tiêu cao nhất của họ là lũng đoạn quyền phát hành tiền tệ của toàn thế giới.

Xét về tổng thể, rõ ràng ngân hàng quốc tế đang ở vào thế chủ động tấn công chiến lược, trong khi các ngân hàng của Trung Quốc lại lâm vào thế thúc thủ, và so với ngân hàng quốc tế - kẻ đã chơi trò ảo thuật với tiền tệ trên thế giới hàng trăm năm qua - thì các ngân hàng Trung Quốc rõ ràng là yếu kém về nhiều mặt, từ vốn liếng, nguồn nhân lực, mô hình kinh doanh, hạ tầng cơ sở kỹ thuật cho đến hệ thống pháp lý.

Nếu muốn tránh khỏi nguy cơ thất bại toàn diện trong cuộc chiến này, Trung Quốc chỉ có một lựa chọn duy nhất: “anh đánh theo cách của anh, tôi đánh theo cách của tôi”, và quyết không đánh theo cách mà đối phương hoạch định.

Đây là một cuộc chiến tranh tiền tệ chỉ có hai con đường hoặc thất bại hoặc chiến thắng. Nếu không bị “đế quốc La Mã mới” chinh phục trong cuộc chiến này thì trong quá trình đập tan đối thủ, Trung Quốc sẽ xây dựng nên một trật tự mới về tiền tệ trên thế giới.

5. Chiến lược của tương lai: “Xây tường cao, tích lương thảo, hoãn xưng vương”

a) “Xây tường cao”

Trung Quốc cần phải xây dựng một hệ thống phòng ngự kép đối với cơn đại hồng thuỷ tài chính từ ngoài tràn vào và cơn hoả hoạn tài chính từ trong phát ra.

Các Ngân hàng quốc tế sắp sửa ồ ạt tiến vào các trung tâm tài chính của Trung Quốc, như vậy nước này không thể không đề phòng. Khi bàn về đề tài này, phần lớn mọi người tập trung vào cuộc tranh giành khoản tiền ký gửi của dân chúng - một miếng bánh lớn vô cùng hấp dẫn - giữa ngân hàng nước ngoài với ngân hàng nội địa. Tuy nhiên, trên thực tế, điều nguy hiểm hơn là các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài này sẽ thông qua việc cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp và người dân Trung Quốc để trực tiếp nhúng tay vào việc phát hành tiền tệ của Trung Quốc. Thông qua chế độ dự trữ vàng cục bộ, Ngân hàng có vốn nước ngoài sẽ đồng loạt đẩy mạnh tiến trình tiền tệ hoá các khoản nợ vay của nhà nước, doanh nghiệp và người dân Trung Quốc. “Đồng Nhân dân tệ vay mượn” do các ngân

hàng có vốn nước ngoài này phát hành sẽ tiến sâu vào bên trong cơ thể của nền kinh tế Trung Quốc thông qua rất nhiều phương thức như chi phiếu ngân hàng, ngân phiếu định mức ngân hàng, thẻ tín dụng, cho vay thế chấp bất động sản, cho vay vốn lưu động doanh nghiệp, sản phẩm tài chính phái sinh.

Suốt mấy chục năm nay, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại trung Quốc mỏi mắt trông chờ khoản vay từ các ngân hàng quốc doanh đồng thời phải chịu đựng sự thờ ở ghẻ lạnh của họ. Nếu ví nhu cầu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với vốn giống như củi khô thì khả năng đáp ứng nhu cầu của các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài chẳng khác nào lửa mạnh. Như vậy, đôi bên chẳng hẹn mà gặp, và bởi thế mà cơn hoả hoạn tín dụng tràn lan ở Trung Quốc là hoàn toàn có thể dự báo được. Lượng vốn lớn sẽ được đổ vào các công trình xây dựng với quy mô lớn, vật giá tiêu dùng sẽ bị siết chặt, vấn đề lạm phát tài sản sẽ càng trớ nên gay go hơn. Với việc siết chặt vật giá tiêu dùng và nạn lạm phát tài sản diễn ra tràn lan, Trung Quốc sẽ lâm vào cảnh vô cùng khó khăn.

Và trong lúc này, các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế sẽ bắt đầu chiến dịch "xén lông cừu" để tước đoạt tài sản của người dân Trung Quốc. Cơ hội để các nhà ngân hàng quốc tế "gặt hái" chính là khi nền kinh tế Trung Quốc rơi vào tình trạng suy sụp.

Thomas Jefferson - người có công lập ra nước Mỹ - đã có một câu danh ngôn cảnh báo người đời rằng: "Nếu người dân Mỹ để cho ngân hàng tư nhân khống chế quyền phát hành tiền tệ của đất nước, thì trước hết những ngân hàng này sẽ thông qua lạm phát tiền tệ, sau đó siết chặt lạm phát để tước đoạt tài sản của người dân. Mãi cho đến một ngày, khi tỉnh dậy, con cái của họ sẽ nhận thấy một điều rằng, tất cả ruộng vườn nhà cửa và cả đã; lục mà ông cha họ cất công khai phá đã không cánh mà bay".

Hơn hai trăm năm đã trôi qua, nhưng lời cảnh báo của Thomas Jefferson đường như vẫn còn nguyên giá trị và có sức chấn động mạnh đối với tất cả chúng ta.

Trước đây, khi các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài chưa đổ bộ vào Trung Quốc, tuy có lợi dụng nạn lạm phát tiền tệ để kiếm lợi nhuận, nhưng các ngân hàng quốc doanh của nước này tuyệt đối không có ý đồ cũng như khả năng để tạo ra tình trạng khan hiếm tiền tệ nhằm chiếm đoạt tài sản của người dân. Sở dĩ từ thuở khai sinh lập địa đến nay, Trung Quốc chưa phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng là do không ai có dã tâm và khả năng để tạo ra khủng hoảng kinh tế. Sau khi các nhà Ngân hàng Quốc tế xâm nhập toàn diện vào Trung Quốc, tình hình này đã thay đổi hoàn toàn.

Bức tường phòng ngự tài chính đối nội của Trung Quốc nhằm phòng ngừa các ngân hàng vốn nước ngoài tạo ra lạm phát tài chính để thổi to quả bong bóng ở

Trung Quốc, tiếp đó siết chặt nguồn vốn để tạo ra thâm hụt tiền tệ, buộc hàng loạt doanh nghiệp và cá nhân phải đóng cửa hoặc phá sản, từ đó thu mua lại khối tài sản quan trọng của Trung Quốc với giá bọt bèo. Do vậy, các cơ quan quản lý tài chính Trung Quốc cần phải nghiêm túc giám sát qui mô và phương hướng phát hành tín dụng của các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài để tiến hành điều tiết vĩ mô tỉ lệ vàng dự trữ cũng như thành phần vàng dự trữ, đề phòng khả năng các ngân hàng có vốn nước ngoài tiến hành tiền tệ hoá các khoản công nợ trong nước.

Các ngân hàng Trung Quốc cũng cần đề phòng khả năng liên minh, câu kết giữa ngân hàng có vốn nước ngoài với quỹ đối xung quốc tế. Hợp đồng tài chính phái sinh được ký kết giữa các công ty Trung Quốc và các ngân hàng nước ngoài phải được báo cáo cho các cơ quan quản lý tài chính.

Đặc biệt là cần phải cẩn trọng đối với hợp đồng tài chính phái sinh do ngân hàng có vốn nước ngoài kiểm định, đề phòng thủ đoạn tấn công từ xa của giới tài phiệt quốc tế đối với hệ thống tài chính Trung Quốc. Bài học từ cuộc tấn công của các ngân hàng quốc tế năm 1990 vào thị trường cổ phiếu và thị trường tài chính Nhật Bản vẫn còn nguyên giá trị đối với tất cả chúng ta.

Bức tường phòng lũ tài chính đối ngoại của Trung Quốc chủ yếu là nhằm bảo vệ đất nước khi hệ thống Đô-la Mỹ rơi vào khủng hoảng. Với khoản nợ khổng lồ lên đến 44 nghìn tỉ Đô-la, nền kinh tế Mỹ đang ẩn chứa nhiều nguy cơ rủi ro lớn. Việc chi trả mức lãi suất khổng lồ từ các khoản vay nợ chẳng khác nào những cơn sóng dữ ngày đêm xô vào con đê yếu tạo nên sự đe doạ rất lớn đối với Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á khác.

Trung Quốc cần phải hành động khẩn cấp, chuẩn bị chống lũ lụt tài chính và bảo vệ an toàn tài sản của nhân dân.

Sự mất giá nhanh chóng của đồng đô-la Mỹ đã không còn là dự báo nữa mà là sự thực đang diễn ra hàng ngày. Trận lũ đang âm thầm, chỉ còn chờ nước lũ tràn lên là xảy ra sự cố vỡ đê, và hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng. Nguồn dự trữ ngoại hối của Trung Quốc đã ở vào trạng thái rủi ro cao độ.

Nếu cơn bão tài chính quốc tế xuất hiện một cách thình lình trong khi quả bóng sản phẩm tài chính phái sinh và hệ thống đồng đô-la Mỹ đã phình căng cực độ thì vàng và bạc sẽ là chiếc thuyền cứu sinh an toàn nhất cho cả thế giới.

Tăng cường dự trữ vàng và bạc của Trung Quốc đã trở thành vấn đề khẩn thiết và cấp bách hơn bao giờ hết.

b) "Tích lương thảo"

Mở rộng kho tích trữ lương thực, nâng cao lượng dự trữ vàng và bạc chính là chuyện cả quan lẫn dân Trung Quốc cùng phải lo. Các mỏ vàng bạc trong lãnh thổ

Trung Quốc cần phải được tăng cường bảo vệ cơ mật như tài sản chiến lược quan trọng nhất đồng thời phải được tiến hành quốc hữu hoá toàn diện. Trên bình diện quốc tế, cần phải dốc sức mua vào các công ty sản xuất vàng bạc, xem đó là sự bổ xung tài nguyên vàng bạc trong tương lai của Trung Quốc.

Phương hướng cuối cùng của cải cách tiền tệ Trung Quốc chính là xây dựng một "hệ thống tiền tệ kép" với sự bảo đảm của vàng bạc phù hợp với tình hình Trung Quốc, xác định thước đo cân bằng tiền tệ ổn định, hoàn thành việc chuẩn bị mang ý nghĩa chiến lược nhằm biến đồng nhân dân tệ thành tiền tệ tích luỹ chủ yếu của thế giới.

c) "Hoãn xưng vương"

Chính phủ Trung Quốc cần phải cân nhắc các khó khăn cũng như hạn chế của đất nước mình. Sự phát triển nổi trội của các cường quốc trên thế giới luôn gắn liền với khả năng sáng tạo vượt trội để đi lên, sản xuất ra một lượng lớn hàng hoá và dịch vụ mới mà các nước khác không thể làm được, tạo ra các phát minh khoa học kỹ thuật tiên tiến, đưa ra những tư tưởng và lý luận xuất sắc để dẫn dắt văn minh của thế giới.

Hiện nay, Trung Quốc được đánh giá cao về phương diện mô phỏng kỹ thuật sản xuất của phương Tây trên quy mô lớn, tuy nhiên, xét về phương diện sáng tạo cái mới trong lý luận tư tưởng và khoa học kỹ thuật, Trung Quốc vẫn còn rất yếu kém. Đặc biệt là trong lĩnh vực văn hoá tư tưởng, người Trung Quốc thiều lòng tự tin vào văn minh của nước mình. Biểu hiện chủ yếu của việc này là người Trung Quốc không phân biệt được tính hợp lý và bất hợp lý của chế dộ phương Tây, thiếu sự dũng cảm trong việc phê phán những sai lầm về mặt đạo đức của phương Tây, không dám thực hiện những thứ mà phương Tây không có, thiếu sự dũng cảm trong việc tạo ra một quy tắc mới cho thế giới. Tất cả những điều này không thể một sớm một chiều mà giải quyết được, vì vậy Trung Quốc nên "hoãn xưng vương" để có thể mưu chuyện lâu dài.

6. Con đường trở thành nguồn tiền tệ dự trữ của thế giới

Một cường quốc thế giới là một đất nước mà nền tảng vững chắc của nó không chỉ có khoa học kỹ thuật tiên tiến và tiềm lực quân sự hùng mạnh. Chỉ khi nào xây dựng được một hệ thống tiền tệ và hệ thống tài chính đáng tin cậy mang tầm thế giới thì quốc gia đó mới có thể giữ được vị thế bất bại trong mọi cuộc xung đột, xây dựng được uy tín vững chắc trong tình hình thế giới đầy biến động khó lường.

Nếu đồng Đô-la Mỹ mất đi vai trò trụ cột trong hệ thống tiền tệ thế giới, cho dù địa vị của Microsoft vẫn không ai có thể thách thức, liệu nước Mỹ có còn giữ được vị trí thống soái của mình hay không? Liệu họ có còn nhất ngôn cửu đỉnh nữa hay

không? Có còn là "ngọn hải đăng mà mọi người trên toàn thế giới hướng về" như trước đây hay không?

Được xem là ngôi sao trong tương lai, Trung Quốc tất yếu sẽ phải xây dựng một hệ thống tài chính tiền tệ đáng tin cậy cho cả thế giới.

Tiền là huyết dịch của nền kinh tế xã hội loài người. Người nào nắm giữ và cung ứng nguồn huyết dịch này, kẻ đó sẽ có được sức mạnh. Vậy nguồn huyết dịch nào sẽ khiến cho thiên hạ phải tuân theo? Câu trả lời là: nguồn huyết dịch phải được tạo ra từ một cơ thể khỏe mạnh. Nếu nhiễm phải mầm bệnh "HIV" không thuốc cứu chữa, lại còn truyền máu cho người khác thì mô hình phát triển kinh tế và chế độ tài chính nội tại sẽ nhanh chóng bị huỷ diệt. Đồng thời, nguồn huyết dịch này phải là nhóm O - tức là nhóm máu có khả năng cho máu rộng nhất và khả năng chấp nhận cao nhất.

Vậy hệ thống tài chính tiền tệ như thế nào được gọi là "nhóm máu O" khỏe mạnh của Trung Quốc trong tương lai?

Hiện nay, Trung Quốc là nước thu được một lượng lớn ngoại tệ thông qua xuất khẩu đồng thời sử dụng nguồn ngoại tệ này để mua một lượng lớn công trái Mỹ. Việc này đang là một nguy cơ tiềm ẩn khó lường. Tác dụng phụ của mô hình kinh tế dùng xuất khẩu làm đầu tàu là rất lớn mà bản chất của mô hình này là dùng công nợ của Mỹ để kéo nền kinh tế của mình phát triển, trong khi người dân Mỹ không còn đủ sức chịu đựng gánh nặng nợ nần. Nếu tiếp tục quy trình này, Trung Quốc sẽ tạo nên sự mất cân đối rất lớn trong cơ cấu kinh tế xuất khẩu của mình, dẫn đến khả năng dư thừa sản xuất trầm trọng và quá trình điều chỉnh trong tương lai đương nhiên cũng khó khăn gian khổ hơn rất nhiều. Và như vậy, trên thực tế, thất bại này của Trung Quốc sẽ được nhân lên nhiều lần.

Phương án "giải phẫu" căn bệnh này thông qua một hệ thống tài chính tiền tệ tuần hoàn tích cực đa nguyên hoá là một vấn đề rất lớn và phức tạp. Trong cuốn sách này, chúng ta chỉ tập trung suy nghĩ tìm tòi về một giả thuyết - truyền sinh khí vào vàng và bạc trong bối cảnh đa nguyên hoá. Vì đã trải qua hàng nghìn năm kết tinh lắng đọng, đã có đầy đủ độ tin cậy tự nhiên nên vàng bạc được coi là vật đảm bảo giá trị cho tiền tệ, và như vậy, chế độ tiền tệ được đảm bảo bằng vàng bạc chính là con đường tắt đưa đồng nhân dân tệ của Trung Quốc trở thành đồng tiền dự trữ của thế giới.

Chúng ta hãy theo giả thuyết này để từng bước khám phá ra những điều mới mẻ hơn nữa.

Nếu như mỗi năm mua vào một lượng vàng khoảng 200 tỉ đô-la Mỹ với giá 650 đô-la/ounce, chính phủ và người dân Trung Quốc có thể mua được 9.500 tấn vàng, tương đương với việc mua đứt lượng dự trữ vàng hàng năm của Mỹ (8.136 tấn).

Trong giai đoạn mở màn của chiến dịch, các nhà ngân hàng quốc tế ắt phải thông qua công cụ tài chính phái sinh để khống chế giá vàng một cách quyết liệt, các ngân hàng Trung ương của các nước phương Tây có thể ra mặt liên kết với nhau bán phá giá vàng khiến giá vàng có thể tạm thời suy giảm. Nếu nhìn thấu con át chủ bài của đối thủ, Trung Quốc sẽ nhận ra rằng, hành động hạ thấp giá vàng là một sự viện trợ tài chính hào phóng nhất trong lịch sử của phương Tây đối với Trung Quốc.

Nên nhớ rằng, tổng lượng vàng mà thế giới đã khai thác được trong suốt 6.000 năm qua chỉ có 140 nghìn tấn, và tổng lượng dự trữ vàng trên sổ sách của các ngân hàng trung ương Âu-Mỹ là 21 nghìn tấn. Nếu nhìn vào hành vi điên cuồng trong việc cho thuê vàng của các Ngân hàng Trung ương châu Âu thập niên 90, chúng ta có thể nhận ra rằng, toàn bộ tài sản tích luỹ của họ chưa tới 20 nghìn tấn vàng. Nếu tính theo giá vàng hiện tại (650 đô-la/ounce) thì số vàng này chỉ có giá trị 400 tỉ đô-la, và lượng thặng dư mậu dịch của Trung Quốc lớn đến như vậy thì việc tiêu hoá lượng dự trữ vàng 400 tỉ đô-la chẳng qua chỉ là việc của vài ba năm trước đây. “Đạn dược” của các Ngân hàng Trung ương Âu-Mỹ sẽ được bắn hết sạch trong thời gian không dài lắm.

Nếu như Trung Quốc thu mua vàng với tốc độ liên tục như vậy trong năm năm thì giá vàng quốc tế sẽ leo thang và vượt quá giới hạn lãi suất đồng đô-la Mỹ dài hạn vốn do các ngân hàng quốc tế tạo nên. Và như vậy, mọi người sẽ có hân hạnh tận mắt chứng kiến sự sụp đổ của hệ thống đồng đô-la Mỹ vốn được xem là lớn mạnh nhất thế giới.

Vấn đề không phải là Trung Quốc có thể dùng giá vàng để đánh sập hệ thống đô-la Mỹ hay không mà là Trung Quốc có muốn hay không. Đối với đồng đô-la Mỹ, giá vàng vẫn là vấn đề sinh tử. Chỉ cần nguồn tin Trung Quốc định mua vào lượng vàng trị giá 200 tỉ đô-la Mỹ được truyền đi, chắc chắn Bộ trưởng tài chính Mỹ và Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang nước này sẽ lập tức lên cơn tăng xông.

Thậm chí, Mỹ sẽ phải cân nhắc vấn đề Đài Loan - một cái gai nhọn đối với Trung Quốc suốt mấy chục năm nay. Vấn đề “cứu Đài Loan hay cứu đồng đô-la“ sẽ được đưa lên bàn cân để suy xét. Dù không thể đi chung với Mỹ trên mặt trận tài chính, song nếu Mỹ đưa ra điều kiện hợp lý, Trung Quốc vẫn có thể hợp tác với Mỹ để cứu đồng đô-la.

Cùng với việc từng bước tăng cường lượng dự trữ vàng trong dân chúng cũng như ở cấp nhà nước, Trung Quốc có thể tiến hành cải cách tiền tệ, từng bước đưa vàng và bạc tham gia vào hệ thống tiền tệ. Từng bước thực hiện quá trình chuyển biến hoá đồng tiền Trung Quốc theo chế độ bản vị vàng và bạc, thể chế tiền tệ của Trung Quốc sẽ tạo ra một cống hiến lớn đối với nền kinh tế thế giới.

Việc chuyển biến hoá của đồng tiền Trung Quốc có thể được tiến hành theo từng giai đoạn. Việc có thể làm trước hết chính là "công trái kim biên" (công trái được bảo đảm bằng vàng) và "công trái ngân biên" (công trái được bảo đảm bằng bạc) do Bộ tài chính phát hành, dùng vàng và bạc để kết toán vốn và lãi công trái. Chẳng hạn lợi tức của "công trái kim biên" kỳ hạn 5 năm có thể được xác định ở mức từ 1%-2%. Do. vàng được xem là phương pháp kết toán cuối cùng của vốn và lãi nên người dân sẽ hăng hái mua công trái thứ sản phẩm tài chính có tác dụng "bảo đảm giá trị của cải" thật sự này.

Trên thị trường giao dịch công trái, sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh lời của "công trái kim biên" và "công trái ngân biên" so với tỉ lệ sinh lời của công trái quốc gia phổ thông cùng kỳ hạn và cùng mức giá sẽ phản ánh chân thực mức độ tiếp nhận của thị trường đối với vàng và bạc. Tham số quan trọng này sẽ được xem như là hệ tham chiếu thí điểm cho giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn thứ hai là việc điều chỉnh lại cơ cấu dự trữ vàng của hệ thống ngân hàng. Việc dự trữ vàng của các ngân hàng - bất kể là ngân hàng nước ngoài hay là ngân hàng quốc doanh - cần phải bao hàm một tỉ lệ vàng hoặc bạc nhất định đồng thời giảm thiểu tỉ lệ công nợ trong số tiền dự trữ.

Tỉ lệ vàng bạc trong hệ thống dự trữ tiền tệ càng cao, hệ số khuếch đại cho vay càng cao, và tương tự, tỉ lệ công nợ càng lớn thì khả năng cho vay sẽ càng giảm thấp xuống. Ngân hàng trung ương cần phải chấm dứt mọi ngân phiếu vay mượn định kỳ không phải là vàng và bạc. Cách làm này sẽ củng cố địa vị của vàng và bạc trong hệ thống tiền tệ Trung Quốc, làm gia tăng nhu cầu của ngân hàng đối với vàng và bạc.

Không có vàng bạc làm dự trữ, khả năng phát hành tín dụng của các ngân hàng sẽ giảm xuống. Đồng thời, hệ thống ngân hàng sẽ từng bước loại bỏ ngân phiếu công nợ ra khỏi hệ thống lưu thông tiền tệ. Ngân hàng sẽ cảm thấy thoải mái hơn trong việc mở ra dịch vụ uỷ thác tiết kiệm hay kinh doanh vàng bạc. Và như vậy, thị trường lưu thông của vàng và bạc sẽ được hình thành trên phạm vi toàn quốc.

Các ngành nghề có lợi nhuận cao trong toàn quốc như bất động sản, ngân hàng, thuốc lá, bưu điện, dầu mỏ đều phải nộp thuế doanh nghiệp với một tỉ lệ vàng và bạc nhất định, tạo ra sự kích thích nhu cầu của thị trưởng đối với vàng và bạc.

Giai đoạn thứ ba là dùng vàng và bạc của Bộ tài chính làm thế chấp để phát hành tiền giấy vàng và đồng giấy bạc Trung Quốc. Theo đó, đồng giấy vàng sẽ trở thành thước đo chuẩn của tiền tệ Trung Quốc. Căn cứ vào tình hình dự trữ vàng và bạc của Trung Quốc, mỗi một đồng giấy vàng Trung Quốc được xác định sẽ có bao nhiêu gam vàng. Đồng giấy vàng Trung Quốc chủ yếu dùng để kết toán mậu dịch các hàng hoá chính yếu thông qua chuyển khoản giữa các ngân hàng với việc chi

trả ở qui mô lớn. Với một số lượng nhất định, người ta có thể đem đồng giấy vàng Trung Quốc đến Bộ tài chính để hoán đổi thành vàng. Còn đồng giấy bạc Trung Quốc có thể được dùng làm tiền tệ phụ trợ, trong mỗi một đồng giấy bạc có chứa một lượng bạc nhất định, chủ yếu dùng cho việc thanh toán các khoản chi nhỏ. Với một số lượng nhất định, người ta có thể đem đồng giấy bạc Trung Quốc đến Bộ tài chính để hoán đổi thành bạc. Tỉ giá giữa đồng giấy vàng và đồng giấy bạc sẽ do Ngân hàng trung ương công bố và điều chỉnh định kỳ.

Nguyên lý "tiền xấu tất nhiên sẽ đẩy lùi tiền tốt khỏi lưu thông" thường được nhiều người nhắc đến. Trên thực tế, việc này cần một điều kiện tiền đề quan trọng: sự can thiệp của chính phủ, dùng uy lực cưỡng chế để quy định tiền xấu có giá trị ngang với tiền tốt. Trên thị trường tự nhiên, tình hình lại hoàn toàn ngược lại, tiền tốt tất nhiên sẽ đẩy lùi tiền xấu khỏi lưu thông, bởi vì trên thị trường, chẳng có ai muốn chấp nhận tiền xấu cả.

Khi Trung Quốc lưu hành đồng giấy bạc và đồng giấy vàng, trên thị trường vẫn lưu thông đồng nhân dân tệ phổ thông. Chính phủ cần quy định rõ các khoản thuế phải được nộp bằng đồng vàng và đồng bạc Trung Quốc, và thị trường có thể tự do lựa chọn đồng bạc, đồng vàng Trung Quốc hoặc đồng nhân dân tệ phổ thông để định giá, còn thị trường tài chính sẽ căn cứ vào mối quan hệ cung cầu để quyết định tỉ giá giữa đồng vàng - đồng bạc Trung Quốc với đồng nhân dân tệ phổ thông. Lúc này, người ta sẽ nhận thấy rằng, sức mua trong tín dụng của đồng nhân dân tệ phổ thông do Ngân hàng thương mại phát hành sẽ giảm sút so với đồng giấy vàng - đồng giấy bạc Trung Quốc. Tỉ giá của hai loại tiền tệ sẽ thể hiện một cách rõ nét thông tin này trên thị trường tài chính.

Bộ tài chính cần phải là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm soát cuối cùng đối với việc phát hành của đồng giấy vàng - đồng giấy bạc Trung Quốc chứ không phải là hệ thống ngân hàng thương mại. Nguyên nhân rất đơn giản: người dân là những người sáng tạo ra của cải, và của cải đó phải thuộc về họ, tư nhân không được phép lũng đoạn và can thiệp vào việc phát hành tiền tệ.

Tình hình xuất khẩu của Trung Quốc sẽ từng bước giảm sút trong khi đồng giấy vàng bạc của Trung Quốc mạnh lên. Tuy nhiên, trên thực tế, cái vòng giảm béo GDP này không thể không có được.

Khi lượng phát hành ngày càng lớn thì đồng giấy vàng và bạc Trung Quốc nhất định sẽ trở thành tiêu điểm chú ý của giới tài chính thế giới. Do có thể hoán đổi tự do thành vàng hoặc bạc nên đồng giấy vàng và bạc Trung Quốc sẽ là thứ tiền tệ vững mạnh nhất trên thế giới và sẽ trở thành tiền tệ dự trữ được lựa chọn hàng đầu của các nước trên thế giới trong thời đại "hậu đô-la Mỹ".

Của cải vốn dĩ tự động chảy về nơi có thể bảo vệ nó và khiến nó tăng giá trị. Với sức sáng tạo ra của cải hùng mạnh và đồng tiền ổn định, Trung Quốc sẽ trở thành trung tâm tích tụ nguồn tài sản của thế giới.

CHÚ THÍCH

(1) Ferdinand Lips, Cuộc chiến tranh vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 10.

(2) Ferdinand Lips, Cuộc chiến tranh vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 15

(3) Ferdinand Lips, Cuộc chiến tranh vàng: Trận chiến chống lại tiền tệ từ cách nhìn của người Thuỵ Sĩ (Gold War, The Battle Against Sound Money as Seen From a Swiss Perspective) - New York: The Foundation for the Advancement of Monetary Education 2001, tr. 143.

PHỤ LỤC

1. Trung Quốc mở cửa thị trường tài chính

Rủi ro lớn nhất của việc mở cửa thị trường tài chính Trung quốc là thị trường này thiếu ý thức "phòng bị chiến tranh".

Vấn đề mà đại đa số học giả và những người hoạch định chiến lược quan tâm khi nghiên cứu vấn đề rủi ro của việc mở cửa tài chính Trung Quốc là rủi ro về mặt "chiến thuật". Ví dụ, rủi ro của việc ngân hàng nước ngoài đầu tư khống chế thị trường chứng khoán, rủi ro quản lý của các tổ chức tài chính, rủi ro thị trường cho vay bất động sản, rủi ro mở cửa thị trường tài khoản tư bản, rủi ro đồng nhân dân tệ tăng giá, rủi ro mất kiểm soát bên trong của ngân hàng quốc hữu, rủi ro của thị trường sản phẩm phái sinh tài chính, rủi ro xung đột của thoả thuận Basel v.v… Thực ra, rủi ro lớn nhất của việc mở cửa tài chính bất nguồn từ cấp độ chiến lược", vì về bản chất, một khi Trung Quốc mở cửa thị trường tài chính thì nước này cũng đã tham gia vào "cuộc chiến tranh tiền tệ". Thiếu ý thức và sự chuẩn bị cho chiến tranh là rủi ro lớn nhất trước mắt của Trung Quốc!

Hiểu việc mở cửa thị trường tài chính cũng giống như mở cửa các ngành nghề bình thường là một điều cực kỳ nguy hiểm.

Tiền tệ là một loại hàng hoá, nhưng khác với các loại hàng hoá khác. Nó là thứ hàng hoá mà mọi ngành nghề, mọi tổ chức, mọi cá nhân đều cần đến. Khống chế phát hành tiền tệ là hình thức cao nhất trong các hình thức lũng đoạn tài chính!

Việc phát hành tiền tệ của Trung Quốc vốn dĩ do chính phủ khống chế, chỉ có cách này mới có thể đảm bảo sự công bằng cơ bản trong tổ chức xã hội. Ngay sau khi các ngân hàng nước ngoài tiến vào Trung Quốc, quyền phát hành tiền tệ của nước này sẽ ở vào tình thế nguy hiểm.

Mọi người sẽ cho rằng tiền tệ của Trung Quốc là tiền giấy nhân dân tệ, chỉ có chính phủ mới có thể in ấn và phát hành tiền tệ, và bản thân các ngân hàng nước ngoài làm sao có thể in được đồng nhân dân tệ của mình. Thực ra, các ngân hàng nước ngoài vốn dĩ chẳng cần in ấn đồng nhân dân tệ cũng vẫn có thể "sáng tạo" ra nguồn cung ứng tiền tệ. Họ sẽ đem theo một lượng lớn sản phẩm tài chính "mới toanh" vào Trung Quốc, khiến người ra phải hoa mắt bối rối. Họ dùng các phương thức sáng tạo ra công cụ nợ và tiền tệ hoá các sản phẩm mà họ đem theo. Đây chính là "tính lưu động" của sản phẩm tương tự như tiền tệ. Những loại sản phẩm tài chính này hoàn toàn có đầy đủ sức mua của tiền tệ trong lĩnh vực kinh tế thực thể. Từ góc độ này có thể nói, ngân hàng nước ngoài sẽ tham dự vào sự phát hành tiền tệ của đồng nhân dân tệ Trung Quốc.

Khi tổng lượng tín dụng bằng đồng nhân dân tệ do các ngân hàng nước ngoài "sáng tạo" ra vượt quá mức của ngân hàng thương mại quốc doanh thì trên thực tế họ có thể đủ sức "treo cổ" Ngân hàng trung ương Trung Quốc, khống chế quyền phát hành tiền tệ của Trung Quốc! Họ sẽ có đủ năng lực và mưu đồ để khống chế dao động cung ứng tiền tệ một cách đầy ác ý. Họ sử dụng khéo léo công cụ lạm phát tiền tệ và siết chặt tiền tệ để tước đoạt tài sản của người dân Trung Quốc, giống như các cuộc khủng hoảng kinh tế đã xuất hiện lặp đi lặp lại trong lịch sử.

Khi các thế lực ngân hàng nước ngoài ngày càng mạnh, họ sẽ thông qua các hình thức giao dịch giữa tiền và quyền, giữa tiền với tiền, giữa tiền bạc và danh dự, giữa tiền bạc và học thuật để hình thành nên một thế trận "liên hợp hùng mạnh" của "tập đoàn lợi ích đặc thù siêu cấp" chưa từng có ở Trung Quốc. Họ sẽ cung cấp tín dụng để tưởng thưởng cho các cơ quan địa phương "tâm đầu ý hợp" với họ, sẽ dùng tiền tài và sắc dục để "bồi dưỡng" những ngôi sao chính trị mới "có tiềm lực" nhằm mong nhận được sự báo đáp về mặt chính trị trong tương lai lâu dài. Họ sẽ thông qua các quỹ đầu tư nghiên cứu học thuật để "khuyến khích và ủng hộ" các thành tựu nghiên cứu có lợi cho họ. Họ sẽ tài trợ một lượng lớn kinh phí cho các tổ chức xã hội để tác động đến các chương trình nghị sự chung, từ đó mà hình thành nên "một ý thức hệ" lớn mạnh từ trên xuống dưới. Họ sẽ hào phóng ủng hộ sự hoạt động theo hướng thị trường hoá của các giới truyền thông để phản ánh "sự phê bình tích cực" của xã hội đối với ngân hàng nước ngoài. Họ sẽ sử dụng vốn đầu tư để báo đáp lại những tổ chức xã hội có ích cho họ, sẽ mạnh tay đầu tư vào ngành y tế, bao gồm cả y học cổ truyền núp bóng một cách có hệ thống, từng bước tiến hành xâm nhập vào lĩnh vực giáo dục, hệ thống pháp luật, thậm chí là hệ thống quân đội. Quan điểm của họ à, trong một xã hội hàng hoá sẽ không có ai có đủ sức "miễn dịch" đối với tiền bạc.

Các thế lực ngân hàng nước ngoài sẽ còn thông qua đầu tư để khống chế các ngành nghề quốc hữu nòng cốt như: viễn thông, dầu mỏ, giao thông, hàng không, công nghiệp quốc phòng của Trung Quốc, vì chẳng có quy định pháp luật nào ngăn cản các ngành này rơi vào tay của các ngân hàng nước ngoài. Một khi trở thành người cung cấp các khoản vốn chủ yếu của các ngành nắm quyền khống chế trong nền kinh tế của Trung Quốc, các ngân hàng nước ngoài sẽ nắm giữ mạch máu các "tài sản cốt lõi" này của Trung Quốc. Họ có thể cắt đứt dây chuyền vốn của các doanh nghiệp trọng yếu này bất cứ lúc nào, từ đó dẫn đến sự tê liệt của ngành sản xuất trọng tâm của Trung Quốc.

Các ngân hàng nước ngoài vào Trung Quốc đương nhiên là để kiếm tiền, nhưng không nhất định phải kiếm tiền theo cách bình thường.

Rủi ro chiến lược mà việc mở cửa tài chính phải đối mặt không hề đơn giản như bản thân của ngành tài chính mà nó bao hàm toàn bộ các phương diện của xã hội Trung Quốc. Chỉ cần có một chút bất trắc thì hậu quả sẽ khôn lường. Điều đáng tiếc là trong danh sách các ngành quốc doanh được Trung Quốc bảo hộ, tuyệt nhiên không có ngành tài chính, một ngành đáng ra phải được bảo hộ trọng điểm nhất. Trước mắt, các ngân hàng quốc doanh Trung Quốc hoàn toàn không phải là đối thủ của các nhà tài phiệt ngân hàng Âu - Mỹ đã từng "lăn lộn giang hồ" hơn hai trăm năm. Điều này chẳng khác nào bắt một môn sinh nhập môn đi đọ sức với nhà vô địch, chẳng cần phải tưởng tượng quá nhiều thì người ta cũng biết được kết quả cuối cùng của cuộc đọ sức ấy.

Do rủi ro chiến lược của việc mở cửa tài chính sẽ liên quan đến toàn cuộc cho nên các cơ quan quản lý như uỷ ban giám sát ngân hàng, uỷ ban giám sát chứng khoán, uỷ ban giám sát bảo hiểm đã không thể gánh vác trách nhiệm nặng nề để giám sát rủi ro chiến lược từ việc mở cửa này. Cho nên chính phủ Trung Quốc cần phải xây dựng một "uỷ ban an toàn tài chính quốc gia" để thống nhất ba tổ chức này lại với nhau, và trực thuộc quản lý của cấp hoạch định chiến lược; tăng cường sức mạnh nghiên cứu tình báo tài chính, tăng cường công tác nghiên cứu phân tích các phương diện như bối cảnh nhân viên, điều động vốn, chiến lược đối với ngân hàng nước ngoài; xây dựng chế độ phân cấp bảo mật an toàn tài chính quốc gia, những người nắm quyền hoạch định chiến lược tài chính quốc gia cần phải được sát hạch thông qua chế độ này. Cần phải cân nhắc đến việc tiến hành "hạn chế lỏng" đối với các ngành nghề mà ngân hàng nước ngoài có thể với đến; xây dựng các phương án dự phòng để ứng phó các cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra đột ngột cho Trung Quốc, và tiến hành cử duyệt định kỳ.

An toàn tài chính đối với Trung Quốc là một vấn đề cần phải giám sát nghiêm ngặt hơn cả vũ khí hạt nhân chiến lược. Trước khi chưa xây dựng được một cơ chế kiểm soát an toàn tài chính, việc chính phủ mở cửa thị trường tài chính chẳng khác nào đang xây con đường để rước hoạ vào nhà.

2. Cần chủ quyền tiền tệ hay là cần ổn định tiền tệ?

Chủ quyền tiền tệ là một trong những quyền cơ bản nhất không thể tước đoạt của một quốc gia có chủ quyền. Nó trao trách nhiệm cho một quốc gia có chủ quyền hoạch định chính sách phát hành tiền tệ căn cứ vào tình hình của nước mình. Chủ quyền tiền tệ đương nhiên cao hơn tất cả các quyền lợi ngoại lai khác, bao gồm tất cả các thông lệ quốc tế và các thoả thuận quốc tế, cũng như các áp lực chính trị bên ngoài.

Chủ quyền tiền tệ chỉ phải phục vụ cho lợi ích căn bản của người dân bản quốc.

Bảo vệ duy trì ổn định tiền tệ tức là bảo vệ và duy trì ổn định giá trị tiền tệ của một nước trong hệ thống tiền tệ quốc tế nhằm tạo ra một môi trường sinh thái phát triển, nền kinh tế thông thoáng và bình ổn cho các ngành nghề quốc nọ.

Hiện tại, cái khó của Trung Quốc nằm ở chỗ họ chỉ có thể lựa chọn hoặc chủ quyền tiền tệ hoặc ổn định tiền tệ. Nếu chọn bảo vệ chủ quyền của đồng Nhân dân tệ thì nước này sẽ đối mặt với hậu quả đồng Nhân dân tệ tăng giá, còn nếu theo đuổi sự ổn định cơ bản về tỉ suất hối đoái giữa đồng Nhân dân tệ và đồng đô-la Mỹ thì sẽ mất đi chủ quyền tiền tệ. Chính sách hiện tại của Trung Quốc là để phát triển kinh tế không thể không theo đuổi sự ổn định tiền tệ và gạt bỏ chủ quyền tiền tệ. Cái nguy của cách lựa chọn này nằm ở chỗ, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đang can dự rất nhiều vào lượng cung ứng tiền tệ của Trung Quốc. Do Trung Quốc chọn chế độ kết hối cưỡng chế nên Mỹ có thể tăng cường thâm hụt thương mại đối với Trung Quốc để ép Ngân hàng trung ương Trung Quốc phải phát hành thêm tiền tệ môi. Với sự giúp đỡ của ngân hàng thương mại, khoản tiền phát hành thêm này sẽ được nhân bản lên gấp hàng trăm nghìn lần, lạm phát tràn lan, thị trường bất động sản và cổ phiếu rơi vào trạng thái bùng nổ kiểu bong bóng, làm xấu đi trầm trọng môi trường sinh thái tài chính của Trung Quốc. Để bình ổn lạm phát, chính phủ và ngân hàng trung ương lại phải phát hành thêm công trái quốc gia và ngân phiếu định mức của ngân hàng trung ương để rút lại số tiền thừa mứa trong lưu thông. Nhưng hành động này lại làm tăng thêm gánh nặng nợ nần của chính phủ, mà những khoản nợ này sớm muộn gì cũng phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi.

Một chiến lược tài chính hoàn toàn bị động như vậy quả thật là cực kỳ bất lợi đối với Trung Quốc. Nếu đồng đô-la Mỹ vẫn còn ở địa vị tiền tệ tích luỹ của thế giới thì Trung Quốc không thể thoát khỏi được cục diện này. Về cơ bản, việc thúc đẩy quá trình tiền tệ hoá vàng là phương pháp duy nhất để tạo ra môi trường sinh thái tài chính tự do, công bằng và hài hoà cho các nước trên thế giới. Trong tình hình thị trường tỉ suất hối đoái quốc tế dao động dữ dội, cái giá kinh tế mà các quốc gia trên thế giới phải trả quả thực là hết sức đắt đỏ và đau đớn, đặc biệt là các quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản càng chịu tổn thương nặng nề hơn. Nếu một bước khó có thể thành công ngay, thì các nước cũng phải cố gắng thúc đẩy tiến trình đa nguyên hoá tiền tệ tích luỹ của thế giới với sách lược chia để trị.

3. Tiền tệ tăng giá và chứng "rối loạn nội tiết" của hệ thống tài chính

Nhật Bản được xem là tấm gương phản chiếu đầy đủ nhất những hậu quả kinh tế và xã hội của việc tiền tệ tăng giá dữ dội. Nền kinh tế Nhật Bản tiêu điều trong thời gian dài, đương nhiên có nhân tố khách quan nội tại của nó, nhưng việc thiếu

chuẩn bị tư tưởng đối với cuộc chiến tranh tài chính" mà Mỹ phát động một cách đột ngột cũng là một trong những nhân tố quan trọng nhất. Năm 1941, Nhật Bản đã phát động sự kiện "đánh úp Trân Châu cảng", khiến cho quân Mỹ chẳng kịp trở tay, còn nước Mỹ đã đáp lại Nhật Bản bằng một cuộc "chiến tranh chớp nhoáng về tài chính" vào năm 1990, tức là sau gần nửa thế kỷ, và như vậy, đôi bên xem như đã hoà.

Kitsusengenchu - tác giả cuốn sách "*Thất bại tài chính*" xót xa cho rằng, nếu căn cứ theo tỉ lệ tổn thất của cải mà nói, hậu quả của thất bại tài chính năm 1990 của Nhật Bản gần như tương đương với tổn thất mà cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đã gây ra cho nước này.

Nhật Bản và Trung Quốc cũng giống như nhau, đều là những quốc gia điển hình ra sức sáng tạo của cải vật chất bằng sức lực của mình, luôn giữ một thái độ hoài nghi đối với những khái niệm của cải tài chính mơ hồ. Logic thất bại tài chính của Nhật Bản rất đơn thuần; những sản phẩm giá rẻ chất lượng cao do nước này sản xuất ra giống như kẻ phá bĩnh trên thị trường đầy cạnh tranh, còn ngành ngân hàng của họ khi đó đã từng được xếp vào hàng có số má, ngạo mạn với thiên hạ khi nắm giữ vị trí quốc gia dự trữ ngoại hối hàng đầu và chủ nợ hàng đầu. Từ năm 1985 đến năm 1990, nền kinh tế quốc nội và mậu dịch xuất khẩu của Nhật Bản phát triển đến mức cực thịnh, thị trường cổ phiếu, bất động sản năm nào cũng tăng giá, thu về những khoản lớn vốn đầu tư nước ngoài, còn sự tự tin của người Nhật cũng tăng lên mức chưa từng thấy, cứ như thể họ đã qua mặt được Mỹ cả hàng chục năm trời vậy. Nhật không hề có ý thức đối với chiến tranh tài chính, thậm chí họ còn lạc quan hơn cả Trung Quốc hiện nay. Nhật Bản cũng vượt xa Trung Quốc về khoản giàu có.

Ý nghĩa của câu nói "vong chiến tất nguy" (nếu lơ là cảnh giác thì sẽ rất nguy hiểm) đối với Nhật Bản ngày hôm qua vẫn còn nguyên giá trị đối với Trung Quốc hôm nay.

Tỉ suất hối đoái 1 đô-la Mỹ ăn 250 yên Nhật khi "thoả thuận Plaza" được ký năm 1985, đã thành 1 đô-la Mỹ ăn 200 yên Nhật, tính ra đồng đô-la Mỹ đã mất giá đến 20%. Vậy nhưng, đến năm 1987, tỉ lệ này chỉ còn 1 đô-la Mỹ ăn 120 yên Nhật, hay nói cách khác, chỉ trong thời gian ngắn ngủi, giá đồng yên Nhật đã tăng gấp đôi - một sự biến đổi lớn của môi trường tài chính của một nước. Đối với nền kinh tế Nhật, hậu quả của sự thay đổi tỉ suất hối đoái nhanh và mạnh như vậy chẳng khác nào sự biến đổi đột ngột của thời kỳ băng hà (khiến khủng long tuyệt chủng).

Các bậc thầy tài chính Mỹ sớm biết rõ rằng, nếu ép cho đồng yên Nhật tăng giá mạnh chỉ trong một thời gian ngắn thì cũng chẳng khác nào ép nước Nhật uống thuốc kích thích với liều lượng quá mức. Hậu quả tất yếu là khiến cho nền kinh tế

Nhật Bản xuất hiện triệu chứng rối loạn "nội tiết hệ thống tài chính" nghiêm trọng. Nếu ép được Nhật Bản tiếp tục duy trì chính sách lãi suất thấp dưới 2,5% trong hơn hai năm thì hiệu quả của liều thuốc kia càng tuyệt vời hơn. Quả nhiên, nền kinh tế Nhật Bản đã mất cân bằng trong việc điều tiết tài chính và dưới sự kích thích của liều kích thích tố kia. Những miếng mỡ như thị trường cổ phiếu, bất động sản tăng lên nhanh chóng, các tổ chức mô cơ của các bộ phận sản xuất vật chất và ngành xuất khẩu bị teo rút nghiêm trọng, sau đó hàng loạt các triệu chứng như lượng mỡ trong máu cao, cao huyết áp trong nền kinh tế bắt đầu xuất hiện định kỳ, gây nên các chứng bệnh tim mạch và bệnh động mạch vành nơi quả tim của nền kinh tế (Hệ thống tài chính). Để thúc đẩy các căn bệnh kia sớm phát tác, năm 1987, các nhà ngân hàng ở Ngân hàng thanh toán quốc tế đã nghiên cứu ra một loại biệt dược mới cho Nhật Bản - thoả thuận Basel - với yêu cầu tỉ lệ vốn tự có của các ngân hàng có nghiệp vụ quốc tế phải tăng lên từ 8% trở lên, và Mỹ cùng với Anh là hai nước hăng hái ký trước vào bản thoả thuận, sau đó ép Nhật Bản và các nước khác cũng phải ký vào, nếu không các ngân hàng ở các nước này không thể tiến hành giao dịch với các ngân hàng Anh - Mỹ trên thị trường tài chính quốc tế.

Vấn đề tồn tại phổ biến của các ngân hàng Nhật Bản là nguồn vốn tự có thấp, nên chỉ còn cách dựa vào sự gia tăng vốn ngoài sổ sách, tức là vốn được hình thành từ sự tăng giá cổ phiếu ngân hàng, thì mới có thể đáp ứng được tiêu chuẩn.

Vốn dựa dẫm quá nhiều vào sự tăng giá cả cổ phiếu và thị trường bất động sản, nên hệ thống ngân hàng Nhật Bản đã để hở sườn non dưới lưỡi kiếm sắc bén của cuộc chiến tài chính do Mỹ phát động. Ngày 12 tháng 1 năm 1990, Mỹ đã sử dụng đòn tấn công chiến lược "kiểu tên lửa hành trình" vào thị trường cổ phiếu Tokyo của Nhật Bản.

Bệnh tim và bệnh động mạch vành của hệ thống tài chính Nhật không chịu đựng nổi những đòn tấn công dữ dội này, cuối cùng nền kinh tế Nhật Bản đã trúng gió và sau đó là chứng liệt nửa người kéo dài suốt 17 nằm.

Ngày nay, các bác sĩ tài chính của Mỹ lại "nhiệt tình và cấp thiết" đem phương thuốc này giới thiệu đến Trung Quốc, tuy nhiên, có điều khác là, cơ thể nền kinh tế Trung Quốc còn xa mới bằng được nền kinh tế Nhật Bản năm đó, nếu uống liều thuốc này vào thì chỉ e Trung Quốc không chỉ "bại liệt" một cách đơn giản như Nhật. Thậm chí, Nhật Bản còn nóng lòng hơn cả Mỹ, muốn xem xem Trung Quốc uống liều thuốc này vào thì kết cuộc sẽ có phản ứng ra sao.

Hiện tại, những biểu hiện ban đầu của nền tài chính Trung Quốc rất giống với Nhật Bản những năm 1985-1990.

4. Tạo thế bình đẳng khi tham chiến

"Thông lệ quốc tế" hiện đang là một thuật ngữ khá thịnh hành, đến mức nhiều người tưởng rằng, chỉ cần tuân thủ theo "thông lệ quốc tế" thì thế giới từ đây về sau sẽ thái bình, còn việc mở cửa tài chính là chuyện thư thái bình thản giống như vui thú điền viên vậy, chẳng có gì phải lo. Cách nghĩ lan man trên trời dưới đất kiểu này chỉ e là sẽ hại nước hại dân.

"Thông lệ quốc tế" được hình thành thông qua sự thao túng của các nhà ngân hàng quốc tế có địa vị lũng đoạn. Trong những điều kiện nhất định, họ cũng có thể chế tác ra một bộ "thông lệ quốc tế" bịt kín việc mở rộng phạm vi sinh tồn của ngành ngân hàng Trung Quốc. Thủ đoạn này đang trở thành thứ vũ khí hiệu quả để loại bỏ đối thủ trong cạnh tranh tài chính của các ngân hàng Anh - Mỹ.

Thoả thuận Basel đã đánh bại xu thế khuếch trương của ngành tài chính Nhật Bản năm đó, nay đã thay đầu đổi mặt nâng cấp lên thành thoả thuận Basel năm 2004. Tương tự như những gì đã làm với Nhật Bản, thoả thuận này rất có thể sẽ được các nhà tài phiệt ngân hàng quốc tế dùng làm công cụ để cản trở ngành tài chính Trung Quốc phát triển ra nước ngoài.

Một số quốc gia phát triển cho rằng, các tổ chức chi nhánh ngân hàng nước ngoài nằm trong biên giới nước họ cần phải đáp ứng được các yêu cầu của thoả thuận Basel thì mới có thể tiếp tục hoạt động. Tuy nhiên, ngay cả quốc gia sở tại của các ngân hàng nước ngoài này cũng cần phải phù hợp với yêu cầu của thoả thuận này, nếu không cũng không thể tồn tại. Những quy định như vậy chắc chắn sẽ làm tăng thêm giá thành hoạt động của tổ chức chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài này. Đối với Trung Quốc, một nước vừa mới bước chân vào ngành tài chính thế giới, việc phải đáp ứng hết những yêu cầu hà khắc như thoả thuận Basel đề ra thì chẳng khác nào rút củi dưới đáy nồi. Nói cách khác, nếu các ngân hàng bản địa của Trung Quốc không thực hiện thoả thuận Basel thì khả năng các ngân hàng này ở Mỹ cũng như các chi nhánh của nó ở châu Âu sẽ bị thay đổi thậm chí là bị đóng cửa, mạng lưới tài chính nước ngoài do Trung Quốc vất vả xây dựng nên đang tồn tại nguy cơ bị đánh sập.

Các nhà xây dựng quy tắc trò chơi của ngành ngân hàng Âu - Mỹ chiếm ưu thế cực lớn sẽ dễ dàng phong toả con đường phát triển ra ngoài của ngành tài chính Trung Quốc.

Không chỉ có vậy, các ngân hàng quốc nội của Trung Quốc còn cần phải tuân thủ những thứ được gọi là "thông lệ quốc tế, đang ngáng đường phát triển của mình, mà trong thiên hạ chẳng có quy tắc trò chơi nào bất công hơn thế. Đương đầu với những đối thủ có ưu thế như vậy, chưa kể là còn bị trói chân tay, việc thắng thua của Trung Quốc trong trò chơi này xem như đã định.

Nhận của người mà không đáp lại e là thất lễ.
Đối sách của Trung Quốc chính là, "duy trì lực lượng tác chiến trên mặt trận chính của mình đồng thời liên kết với các lực lượng bên ngoài". Nếu nước nào đó bất chấp mọi "thông lệ quốc tế" để phong toả chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Trung Quốc, Trung Quốc cũng sẽ bắt chước làm theo, đặt ra các quy định của ngành ngân hàng "mang màu sắc Trung Quốc" để hạn chế cũng như xoá bỏ sự vận hành của các ngân hàng này tại Trung Quốc. Nhìn lại quá trình Anh - Mỹ trở thành lực lượng chủ đạo của ngành ngân hàng quốc tế, chúng ta dễ thấy rằng việc xây dựng mạng lưới ngân hàng quốc tế là con đường tất yếu. Thay vì ngồi im một chỗ và tuân theo các quy tắc áp đặt từ bên ngoài, ngành ngân hàng Trung Quốc và các ngành khác của nước này phải giữ vững thế công chính diện, trực tiếp mua lại các ngân hàng của Âu - Mỹ hoặc khuếch trương các chi nhánh, xây dựng nên mạng lưới tài chính rộng khắp thế giới của chính Trung Quốc, theo kiểu học chiến tranh từ trong lòng chiến tranh.
Nếu ngành ngân hàng Trung Quốc gặp phải trở lực trong việc mua lại hoặc khuếch trương ở nước ngoài, thì Trung Quốc cũng đừng ngại áp dụng những nguyên tắc này để hành xử với những ngân hàng của các nước tại Trung Quốc.

5. Giữ vàng hơn giữ ngoại tệ

Trước xu thế đồng đô-la Mỹ trượt giá dài hạn, nhiều nhà nghiên cứu đã kiến nghị cần phải tích trữ ngoại tệ để làm giảm rủi ro tổn thất dự trữ ngoại hối của quốc gia. Nếu bãi bỏ chế độ cưỡng chế dự trữ để cho doanh nghiệp trực tiếp khống chế ngoại hối thì Trung Quốc có thể phân tán được rủi ro mất giá của dự trữ ngoại hối quốc gia đồng thời giảm nhẹ áp lực phát hành thêm tiền tệ và tăng giá của đồng nhân dân tệ. Nhưng cách làm này lại làm suy yếu khả năng kiểm soát của quốc gia đối với sự lưu động ngoại hối, làm tăng thêm rủi ro cho cả hệ thống tài chính, cho nên đây không phải là một sách lược toàn vẹn.
So với việc tích trữ ngoại tệ thì tích trữ vàng vẫn hơn.
Về lâu dài, mọi loại ngoại hối đều có xu hướng mất giá so với vàng, chỉ khác nhau ở tốc độ mất giá nhanh hay chậm mà thôi. Nếu muốn đảm bảo sức mua cho khoản tài sản khổng lồ mà Trung Quốc đã tạo ra được thì cách duy nhất là chuyển đổi dự trữ ngoại hối sang dự trữ vàng và bạc. Dao động của giá vàng và bạc quốc tế thực ra cũng chỉ là giả tạo mà thôi, nếu nhìn sâu vào sự dao động này thì còn sợ gì cơn sóng của thị tường tỉ suất hối đoái, vì một khi có hàng vạn tấn vàng, Trung Quốc nghiễm nhiên đã có được đôi đũa thần để dẹp yên mọi biến động.
Về căn bản, việc tích trữ vàng trong dân bảo vệ được sự an toàn tài sản của nhân dân, cho dù lạm phát tiền tệ ở hình thức hàng hoá hay tiền tệ cũng đều không thể

ảnh hưởng được sức mua thực sự của họ. Đây là nền tảng tự do kinh tế không thể thiếu trong việc xây dựng một xã hội hài hoà và bình dẳng. Tóm lại, người dân đã lao động tạo ra của cải, họ có quyền quyết định chọn lựa phương thức tích trữ của cải của riêng mình.

Vàng có tính lưu động thuộc đẳng cấp cao nhất trong các loại tiền tệ. Trong hơn 5.000 lịch sử của loài người, vàng không chỉ là hình thức của cải cuối cùng mà bất cứ thời đại nào, nền văn minh nào, dân tộc nào, khu vực nào, thể chế chính trị nào, vàng cũng đều được chấp nhận. Nó còn gánh vác trọng trách lịch sử là thước đo cơ bản nhất trong hoạt động kinh tế của xã hội tương lai. Trong lịch sử, người ta từng bốn lần thử tìm cách tước bỏ vai trò hòn đá tảng của vàng trong hệ thống tiền tệ nhằm "phát minh" ra chế độ tiền tệ thông minh hơn, nhưng tất cả đều thất bại. Loài người với bản tính tham lam cố hữu mình sẽ không thành công trong việc dùng ý thức chủ quan của mình để tiêu chuẩn hoá các hoạt động kinh tế.

Tích trữ vàng trong dân để chờ khi thiên hạ có biến động là việc làm cần thiết. Đồng tiền Trung Quốc có vàng đảm bảo giá trị sẽ hiên ngang sánh vai với các đồng tiền khác của thế giới. Và đến lúc đó, nền văn minh Trung Hoa cũng sẽ có dịp cất đầu dậy.